

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

NGUYỄN THÁI ĐÁNH GIẶC CỨU NƯỚC



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI

Nguyễn Trãi Đánh Giặc Cứu Nước

Nguyễn Lương Bích

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN MỘT NGUYỄN TRÃI VÀ SỰ MẠNG LỊCH SỬ CỦA THỜI ĐẠI

CHƯƠNG I NGUYỄN TRÃI VÀ THỜI ĐẠI TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC

CHƯƠNG II NGUYỄN TRÃI TRƯỚC SỰ NGHIỆP ĐÁNH GIẶC CỨU NƯỚC CỦA DÂN TỘC

PHẦN HAI NGUYỄN TRÃI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO LAM SƠN TỪ KHỞI NGHĨA

ĐỊA PHƯƠNG THÀNH CHIẾN TRANH TOÀN QUỐC

CHƯƠNG III BÌNH NGÔ SÁCH VỚI ĐƯỜNG LỐI TIẾN HÀNH CHIẾN TRANH CẢ NƯỚC ĐỂ

ĐÁNH THẮNG GIẶC

CHƯƠNG IV CHUYỂN HƯỚNG CHIẾN LƯỢC VÀO NAM

CHƯƠNG V TIẾN QUÂN RA BẮC

PHẦN BA NGUYỄN TRÃI VÀ KẾ SÁCH ĐẠI PHÁ QUÂN XÂM LƯỢC GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN

ĐẤT NƯỚC

CHƯƠNG VI MỘT LỐI ĐÁNH ĐỊCH, KHI ĐỊCH “TRÍ CÙNG LỰC KIẾT” XÂY DỰNG NHÀ

NƯỚC ĐỘC LẬP VÀ QUÂN ĐỘI DÂN TỘC HÙNG MẠNH TẠO ĐIỀU KIỆN GIÀNH THẮNG LỢI

HOÀN TOÀN

CHƯƠNG VII ĐƯỜNG LỐI KẾT THÚC CHIẾN TRANH: ĐỀ BỊ Ỗ Ý CHÍ XÂM LƯỢC CỦA ĐỊCH

BẰNG TIẾN CÔNG QUÂN SỰ QUYẾT LIỆT, KẾT HỢP DỤ HÀNG VÀ ĐÀM PHÁN HÒA BÌNH

CHƯƠNG VIII ĐẠI PHÁ 15 VẠN VIỆN BÌNH ĐỊCH

CHƯƠNG IX BƯỚC ĐƯỜNG CÙNG CỦA QUÂN CHIẾM ĐÓNG, XIN HÀNG ĐỂ ĐƯỢC TOÀN

QUÂN VỀ NƯỚC

PHẦN BỐN NGUYỄN TRÃI TIẾP TỤC ĐẤU TRANH BẢO VỆ NHỮNG THÀNH QUẢ CHIẾN ĐẤU ĐÃ

GIÀNH ĐƯỢC: ĐỘC LẬP DÂN TỘC, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC, CÔNG LÝ XÃ HỘI VÀ ĐỜI SỐNG YÊN

LÀNH CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

CHƯƠNG X NGUYỄN TRÃI TIẾP TỤC ĐẤU TRANH Củng Cố ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ THỐNG

NHẤT TỔ QUỐC HẾT LÒNG VÌ NHÂN DÂN PHỤC VỤ

CHƯƠNG XI NGUYỄN TRÃI NÊU CAO NHÂN NGHĨA, KIÊN QUYẾT “TRỪ ĐỘC, TRỪ THAM,

TRỪ BẠO NGỰC”, BẢO VỆ CÔNG LÝ VÀ ĐỜI SỐNG YÊN LÀNH CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN

DÂN

KẾT LUẬN

NGUYỄN TRÃI SỐNG MÃI VỚI NON SÔNG ĐẤT NƯỚC TA

PHỤ LỤC

SÁCH, BÁO THAM KHẢO

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

NGUYỄN QU ĐÁNH GIẶC CỨU NƯỚC

(In lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI
NĂM 2003

LỜI NÓI ĐẦU

Nguyễn Trãi là một nhân vật lớn của dân tộc ta trong các thời đại trước, một nhân vật vĩ đại về nhiều mặt, rất hiếm có trong lịch sử. Công lao, sự nghiệp của ông rất lớn. Đạo đức, phong cách của ông rất cao đẹp. Ông là một anh hùng dân tộc vĩ đại, là nhà chính trị lỗi lạc, nhà chiến lược thiên tài, nhà ngoại giao kiệt xuất, đồng thời là một nhà văn lớn, nhà thơ lớn, nhà sử học, nhà địa lý học, nhà làm luật pháp và âm nhạc xuất sắc. Nguyễn Trãi là niềm tự hào vô hạn của dân tộc ta.

Ngay từ khi còn sống, Nguyễn Trãi đã được những người đương thời khen ngợi là:

“Kinh bang hoa quốc, cổ vô tiền”

(Dựng nước và làm vẻ vang Tổ quốc, từ xưa chưa ai được như ông)

Từ khi ông mất tới sau này, đời nào, thế hệ nào, tầng lớp nào cũng ca ngợi công lao, sự nghiệp của ông. Hơn 300 năm sau khi Nguyễn Trãi mất, những người đứng đầu trong nước ở thế kỷ XVIII vẫn phải thừa nhận: "Công lao ông trùm khắp trên đời" (sắc phong của nhà Lê năm 1767). Nguyễn Trãi thật là một nhân vật lịch sử vĩ đại.

Vậy mà điều rất đáng tiếc cho chúng ta là những tư liệu về Nguyễn Trãi hiện còn ít ỏi quá. Chính vì thế mà cho tới nay, chúng ta vẫn chưa có được những công trình nghiên cứu công phu, đầy đủ, toàn diện về Nguyễn Trãi. Ngay cả những chuyên đề nghiên cứu tương đối cận kề về từng mặt sự nghiệp của Nguyễn Trãi, như chính trị, quân sự, ngoại giao, văn học, triết học, v.v... chúng ta cũng vẫn chưa có. Chúng ta chưa khắc phục được tình hình thiếu thốn những tư liệu cần thiết. Nhưng Nguyễn Trãi là khí phách của dân tộc, là tinh hoa của dân tộc, như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói, chúng ta không thể không tìm hiểu, nghiên cứu, học tập. Nguyễn Trãi là một trong những đóa hoa quý đẹp nhất của dân tộc, một tấm gương sáng chói của dân tộc. Chúng ta có nhiệm vụ phải làm sáng rõ hơn nữa đạo đức, công lao, sự nghiệp của Nguyễn Trãi, để bản thân chúng ta và các thế hệ mai sau có thể tiếp thu, kế thừa, phát huy những truyền thống ưu tú của dân tộc đã chung đúc vào Nguyễn Trãi, một người Việt Nam kỳ diệu cách đây hơn 500 năm.

Để góp phần tìm hiểu Nguyễn Trãi, chúng tôi dựa vào những văn thơ còn lại của Nguyễn Trãi và một số tài liệu hiện có để viết tập sách Nguyễn Trãi đánh giặc, cứu nước. Trong tập sách này, chúng tôi chỉ xin đem nhiệt tình của một người yêu lịch sử, yêu truyền thống, cố gắng giới thiệu với các bạn một số nét về những sự nghiệp anh hùng của Nguyễn Trãi, chủ yếu là sự nghiệp đánh giặc, cứu nước của ông.

Chúng tôi sẽ trình bày có hệ thống toàn bộ sự nghiệp đánh giặc, cứu nước và những hoạt động của Nguyễn Trãi trong 15 năm, từ sau khi đánh thắng quân Minh tới ngày ông mất, trong đó cố gắng làm rõ mấy điểm:

Một là Nguyễn Trãi là người yêu nước và yêu dân; ông vừa tận trung với nước vừa tận hiếu với dân. Đó là một đặc điểm rất lớn trong tư tưởng và đạo đức làm người của Nguyễn Trãi, vì tận hiếu với dân là điều rất hiếm có trong các thời đại trước.

Hai là Nguyễn Trãi không chỉ đơn thuần là nhà tư tưởng quân sự như các nhà binh pháp thời cổ: ông là nhà chính trị và quân sự lỗi lạc. Tư tưởng chính trị vĩ đại của ông đã soi đường cho sự hình thành và phát triển những tư tưởng quân sự ưu tú của ông.

Ba là Nguyễn Trãi là người yêu nước thiết tha đồng thời là nhà chính trị dân chủ kiên cường của dân tộc ta ở đầu thế kỷ XV. Ý thức dân chủ của ông rất mạnh. Ông biết kết hợp tinh thần dân tộc với ý thức dân chủ để tiến hành chiến tranh chống xâm lược thắng lợi. Kết hợp

dân tộc với dân chủ đã sớm trở thành một truyền thống của dân tộc ta để đánh thắng ngoại xâm, từ các thời đại trước. Nhưng tới Nguyễn Trãi, với kinh nghiệm chiến đấu phong phú của thời đại, với tính năng động chủ quan và ý thức dân chủ mạnh mẽ của bản thân mình, Nguyễn Trãi đã đưa sự kết hợp đó lên một trình độ cao hơn và thể hiện rất rạch ròi trong phong trào khởi nghĩa Lam Sơn chiến đấu chống quân Minh xâm lược.

Sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Nguyễn Trãi có một nội dung vô cùng phong phú, bao gồm rất nhiều thành tích về nhiều mặt. Trong phong trào khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi không phải là một nhà tư tưởng đơn thuần, một thứ cố vấn, hay một nhà "tư hàn" chỉ ngồi viết thư thảo hịch theo lệnh của thủ lĩnh. Ông đã chiến đấu thật sự. Ở Nguyễn Trãi, tư tưởng và hành động gắn chặt làm một. Ông đã kết hợp lòng yêu nước với lòng yêu dân, tinh thần dân tộc với ý thức dân chủ để đánh giặc, biết dựa vào dân, động viên nhân dân, phát động chiến tranh nhân dân để đánh giặc, đánh giặc bằng mọi cách, đánh giặc trên mọi mặt: quân sự, chính trị, ngoại giao và địch vận.

Sau khi đánh thắng quân xâm lược, mặc dầu bị sự chống đối của giai cấp phong kiến cầm quyền, Nguyễn Trãi không thực hiện được hoài bão lớn nhất của đời ông là cứu dân khỏi lầm than khổ cực, đem lại thái bình, hạnh phúc thật sự cho dân, nhưng ông vẫn kiên trì theo đuổi lý tưởng của mình, gạt bỏ mọi phú quý, vinh hoa, nêu cao đạo đức cần kiệm liêm chính và một phong cách sống hết sức trong sáng, sống như quần chúng nhân dân, sống với tất cả tấm lòng thông cảm đối với quần chúng nhân dân, đấu tranh kiên cường cho công lý xã hội, cho ý thức dân chủ và quyền sống yên vui của quần chúng nhân dân. Nguyễn Trãi anh hùng quá. Cuộc đời Nguyễn Trãi thật tươi đẹp. Sự nghiệp của Nguyễn Trãi thật phong phú và rạch ròi.

Viết cuốn sách này, chúng tôi có cố gắng, nhưng tầm vóc của Nguyễn Trãi lớn quá, sức của người viết khó vươn tới trình độ để có thể nói hết được những cái vĩ đại của Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, người tiêu biểu cho tinh hoa của dân tộc ở các thời đại trước.

Viết về Nguyễn Trãi cũng như viết về Nguyễn Huệ và các nhân vật lịch sử khác, chúng tôi muốn làm theo một nguyên tắc của Lê-nin đề ra là:

"Khi xét công lao lịch sử của các vĩ nhân, người ta không căn cứ vào chỗ họ không cống hiến được gì so với nhu cầu của thời đại chúng ta, mà căn cứ vào chỗ họ đã cống hiến được gì mới so với các bậc tiền bối của họ".

Chúng tôi chỉ phê phán, chê trách các nhân vật lịch sử, khi nào họ có những sai lầm cụ thể trong tư tưởng và hành động gây tai họa trực tiếp cho dân, cho nước hoặc có ảnh hưởng xấu tới sự phát triển đi lên của xã hội, của dân tộc.

Mong bạn đọc thông cảm về trình độ có hạn của chúng tôi, nếu chúng tôi chưa đáp ứng thỏa đáng những yêu cầu muốn hiểu biết của các bạn về Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc vĩ đại của chúng ta.

PHẦN MỘT
NGUYỄN TRÃI VÀ SỨ MẠNG LỊCH SỬ CỦA THỜI ĐẠI

CHƯƠNG I

NGUYỄN TRÃI VÀ THỜI ĐẠI

TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN TỘC

Dân tộc ta rất anh hùng. Tổ tiên ta đánh giặc rất giỏi. Từ hơn 500 năm trước đây, Nguyễn Trãi đã rất tự hào về những truyền thống anh hùng của dân tộc và ông đã nói về dân tộc, về đất nước với những lời đầy khí phách trong Bình Ngô đại cáo của ông:

“Như nước Đại Việt ta
Thật là nước văn hiến
Núi sông bờ cõi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần mở mang dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên đứng vững một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Nhưng hào kiệt đời nào cũng có
Cho nên Lưu Cung tham công mà thất bại
Triệu Tiết háms rộng phải tiêu vong
Cửa Hàm Tử đã bắt Toa Đô
Biển Bạch Đằng lại giết Ô Mã
Việc xưa xem xét, chứng có còn rành...”

Truyền thống anh hùng của dân tộc bắt nguồn từ tinh thần yêu nước nồng nàn, từ lòng yêu dân vô hạn, từ khí phách anh hùng bất khuất, từ ý chí dũng cảm hy sinh quên mình vì nghĩa lớn của cả dân tộc và đã thể hiện từ hàng ngàn năm xưa, trong muôn vàn hành động kiên cường chiến đấu chống xâm lược và trong truyền thống quân sự ưu tú tuyệt vời của nhân dân ta.

Truyền thống anh hùng của dân tộc ta rất rực rỡ. Sự nghiệp anh hùng của dân tộc ta rất vẻ vang. Mà khí phách anh hùng của dân tộc ta cũng cao đẹp lạ thường. Ba yếu tố đó, ở dân tộc ta, quyện với nhau như hình với bóng. Không có khí phách anh hùng thì không có sự nghiệp anh hùng. Mà không có sự nghiệp anh hùng nối tiếp đời nọ qua đời kia thì không thể tạo thành truyền thống anh hùng của dân tộc.

Lời Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn bảo vua Trần: "Bệ hạ hãy chém đầu tôi trước rồi sẽ hàng" khi thấy vua Trần hoang mang lo ngại trước cuộc xâm lăng tàn bạo của giặc Nguyên, cũng như lời Trần Bình Trọng thét vào mặt giặc "Thà làm ma nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc" khi ông bị giặc bắt và dụ hàng, chính là sự thể hiện rực rỡ khí phách anh hùng của dân tộc ta.

Nhưng khí phách anh hùng của dân tộc ta không phải chỉ có ở những tướng lĩnh cầm quân, mà nó đã thể hiện muôn màu muôn vẻ trong lời nói, việc làm của tất cả các tầng lớp nhân dân. Lịch sử dân tộc ta ghi lại không biết bao nhiêu hành động anh hùng, bao nhiêu lời nói tràn đầy khí phách, tự hào, dũng cảm của phụ nữ, của cụ già, của em nhỏ Việt Nam. Từ hơn một nghìn năm trước Nguyễn Trãi, lời Bà Triệu: "Tôi quyết cưỡi lên gió mạnh, đạp trên sóng

dữ, đánh đuổi giặc Ngô, lập lại giang sơn, dựng nền độc lập, cớ ách nô lệ, chứ không thể làm tỳ thiếp người", một lời nói tiêu biểu cho khí phách anh hùng của phụ nữ Việt Nam, còn vọng mãi tới muôn đời sau và đã khích lệ, cổ vũ người Việt Nam ở các thế hệ nối tiếp, làm nên biết bao sự nghiệp anh hùng khác. Lời hô "quyết chiến" của các cụ già đầu bạc răng long, thay mặt nhân dân thời Trần họp tại điện Diên Hồng bàn việc nước, đã là tiếng kèn hùng tráng thúc mọi người đồng tâm nhất trí, dũng cảm xông lên đánh thắng quân Nguyên xâm lược. Hình ảnh em bé Phù Đổng trong truyền thuyết từ mấy nghìn năm xưa, nghe theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, đã vươn mình lên, xung phong ra đánh giặc, cứu nước là một hình ảnh tươi đẹp rực rỡ như thiên thần của thanh thiếu niên Việt Nam anh hùng đã có ngay từ những ngày mở đầu lịch sử nước nhà. Hình ảnh thiên thần Phù Đổng cùng với hình ảnh người thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toản thời Trần, cầm gươm giặc cướp nước, nghiêng răng bóp nát quả cam trên tay, cương quyết giương cao ngọn cờ "Phá cường địch, báo hoàng ân", tình nguyện đem người nhà, bà con thân thuộc, xông ra tiền tuyến đánh giặc lập công, đã là những tấm gương phản chiếu khí phách anh hùng vô hạn và tinh thần chiến đấu dũng cảm tuyệt vời của thanh thiếu niên Việt Nam, một lực lượng tiền phong xung kích hùng mạnh nhất của dân tộc ở tất cả các thời đại, lúc nào cũng sẵn sàng hiến dâng thân mình cho Tổ quốc, để cứu nước cứu nhà, bảo vệ non sông gấm vóc của tổ tiên từ ngàn xưa để lại.

Khí phách anh hùng của các thế hệ đã tạo nên không biết bao nhiêu sự nghiệp anh hùng làm rạng rỡ lịch sử anh hùng của dân tộc ta.

Từ ngót hai nghìn năm trước, Hai Bà Trưng, là những anh hùng cứu nước đầu tiên của dân tộc, đã giương cao ngọn cờ giải phóng cho cả nước noi theo, làm rạng rỡ khí phách anh hùng của phụ nữ Việt Nam và tô thắm những trang đầu lịch sử chiến thắng huy hoàng của dân tộc.

Hai trăm năm sau, Bà Triệu lại vùng lên, đánh cho giặc cướp nước mất vía kinh hồn. Giặc đương thời đã phải than thở:

"Hoành qua đương hổ dị
Đối diện Bà Vương nan".
(Múa giáo đánh hổ dễ
Đối địch với Vua Bà thật khó)

Tiếp theo Bà Triệu là nhiều thế hệ anh hùng khác đã đứng lên kiên quyết đấu tranh cho nền độc lập của Tổ quốc, mà tên tuổi còn ghi sâu trong tâm trí người Việt Nam như Lý Bí, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Dương Đình Nghệ, v.v...

Trong nửa đầu thế kỷ thứ X, với ý chí quyết chiến để giành độc lập của nhân dân và với chiến lược, chiến thuật tài tình và lòng quả cảm của các tướng sĩ, Ngô Quyền đã nhận chìm quân Nam Hán xâm lược xuống lòng sông Bạch Đằng, dựng nền độc lập lâu dài cho nước nhà từ đấy.

Cuối thế kỷ thứ X, nhà Tống diệt nhà Nam Hán, tiếp tục âm mưu xâm lược nước ta và đưa thư hăm dọa:

"Người có theo về ta không? Chớ rước lấy tội lỗi. Ta đương chinh bị xe ngựa quân lính, sắp sửa các thứ chiêng trống, nếu quy phục thì ta tha cho, nếu trái mệnh thì ta quyết đánh. Theo hay không, lành hay dữ, tự người nghĩ lấy".

Nhưng quân dân ta thời ấy quyết đáp lại thái độ và hành động láo xược của quân cướp nước bằng gươm giáo. Dưới sự lãnh đạo tài giỏi của Lê Hoàn, quân dân ta đã đánh tan các đạo quân Tống ở Chi Lăng, Bạch Đằng, Tây Kết, làm thất bại hoàn toàn kế hoạch xâm lược của

chúng.

Sang nửa cuối thế kỷ XI, quân Tống lại một lần nữa mưu đồ một cuộc ra quân lớn, quyết xâm lược Việt Nam cho bằng được. Quân dân ta ở thời Lý cũng quyết không lùi bước trước dã tâm đen tối của địch. Với mưu lược "Ngồi chờ giặc, chẳng bằng đem quân đánh trước làm nhụt nhuệ khí của giặc", quân dân ta thời Lý đã cùng danh tướng Lý Thường Kiệt, đánh tan các căn cứ chuẩn bị xâm lược của địch, làm giảm sút nghiêm trọng lực lượng và phương tiện chiến tranh của địch. Năm sau quân dân ta lại chặn đứng đại quân của địch trên dọc sông Cầu.

Tại đây, Lý Thường Kiệt đã truyền tới toàn quân bài thơ "Nam quốc sơn hà, Nam đế cư", như một bản tuyên ngôn và một lời hiệu triệu, vừa khẳng định nền độc lập tự chủ của dân tộc, vừa nêu rõ quyết tâm đánh giặc cứu nước của quân dân ta:

“... Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư"
(Tại sao lũ giặc sang xâm phạm .
Thất bại chúng mày phải thấy đây)

Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và với quyết tâm sắt đá của cả nước, Lý Thường Kiệt đã lãnh đạo quân dân đương thời nhanh chóng đánh bại quân thù, tiêu diệt hàng chục vạn binh, phu, tức quá nửa số quân địch, buộc chúng phải đem tàn quân rút chạy về nước, đập tan hẳn mưu đồ xâm lược của chúng.

Nước ta, từ ngàn xưa, đã là một nước ruộng đất phì nhiêu, tài nguyên phong phú, đường bộ, đường thủy đi bốn biển năm châu đều thuận lợi, cho nên lúc nào cũng là miếng mồi thèm khát của bọn xâm lược hiếu chiến ở các thời đại, khi chúng từ phương bắc tràn xuống, khi chúng từ phía nam tiến lên. Cuối thế kỷ XI, quân dân ta vừa đánh đuổi được quân Tống xâm lược thì đầu thế kỷ XII, quân Chiêm Thành lại tiến lên đánh chiếm đất đai miền Nam nước ta.

Lúc này, năm 1104, Lý Thường Kiệt đã 85 tuổi; nhưng ông kiên quyết yêu cầu triều đình cho cầm quân vào Nam đánh giặc. Tám mươi lăm tuổi mà còn giành quyền đi đánh giặc và khẳng định nếu không được đi đánh giặc thì "chết không thể nhắm được mắt", thật là khí phách tuyệt vời, trung dũng cao độ. Tám mươi lăm tuổi mà còn thanh gươm yên ngựa lên đường, đưa hàng vạn quân từ Thăng Long vượt núi trèo đèo, băng rừng lội suối, tiến vào vùng Quảng Trị ngày nay, để đánh giặc cứu nước, thật là một hành động phi thường, vượt lên trên tuổi tác của ông rất nhiều. Không có một tinh thần bất khuất, tự lập, tự cường cao độ thì không thể có những hành động phi thường và một sức mạnh thần kỳ như thế được. Ý chí và hành động của lão tướng Lý Thường Kiệt còn là một nguồn động viên rất lớn nhiệt tình cứu nước của nhân dân đương thời. Trong cuộc chiến tranh giữ nước lần này cũng như các lần trước, bên cạnh đông đảo thanh niên trai tráng, còn có các ông già, phụ nữ và em nhỏ cũng xung phong lên đường giết giặc. Em gái Ngọc Hoa mới lên 9 tuổi^[1] đã đi cùng đoàn quân cứu nước của Lý Thường Kiệt, vào chiến trường, xung phong làm trinh sát, tiếp xúc với giặc bên thành giặc, để dẫn đường cho quân ta tiến công. Trước khí thế dũng mãnh của nhân dân cả nước kiên quyết bảo vệ độc lập, thống nhất của Tổ quốc như vậy, quân giặc hoảng sợ, phải bỏ thành, bỏ đất mà chạy và xin được giao hảo như xưa. Trong cuộc chiến tranh này, tinh thần dân tộc và ý chí quyết chiến của quân dân ta đã đánh thắng hành động phi nghĩa của quân xâm lược.

Tới thế kỷ XIII, lực lượng phong kiến nhà Nguyên, sau khi đánh thắng và chinh phục hầu hết các nước từ châu Á sang châu Âu, tạo thành một đại cường quốc lớn nhất thế giới thời bấy giờ, bắt đầu nhòm ngó các nước Đông Nam Á và trước tiên mưu đồ xâm lược nước ta. Năm 1257, quân Nguyên cho sứ sang buộc quân dân ta phải đầu hàng, dâng nước cho chúng. Nhưng

quân dân ta ở thời Trần, cũng như ở thời Lý trước kia, với truyền thống anh hùng bất khuất của dân tộc, đã cương quyết không nhượng bộ quân cướp nước, mặc dầu biết rõ quân Nguyên là kẻ xâm lược cực kỳ hung hãn. Vua Trần cho bắt trói sứ giả, giam lại và cùng toàn dân chuẩn bị chống giặc cứu nước. Thực hiện mưu đồ cướp nước của chúng, giặc Nguyên ba lần đem quân sang xâm lược nước ta. Lần thứ nhất vào đầu năm 1258. Giặc vượt biên giới, ồ ạt kéo vào Thăng Long. Nhưng chỉ trong vòng nửa tháng, quân dân ta đánh cho quân Nguyên đại bại, phải rút chạy về nước.

Hai mươi bảy năm sau, tức đầu năm 1285, giặc Nguyên tiến hành cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai. Chúng cho 50 vạn quân hùng hổ tiến sang Việt Nam, tưởng chừng nuốt chửng Việt Nam chuyển này. Nhưng chỉ nửa năm chiến đấu với giặc, quân dân ta thời Trần, dưới sự lãnh đạo tài tình của anh hùng Trần Quốc Tuấn, đã đánh tan 50 vạn quân Nguyên, những danh tướng bậc nhất của chúng như Toa Đô phải bỏ mạng, Ô Mã Nhi phải một mình xuống thuyền chạy trốn về nước. Năm mươi vạn tinh binh hùng hổ ra đi, sau sáu tháng giao tranh ở Việt Nam, chỉ còn lại 5 vạn tàn binh lấm lút trở về.

Bị thua đau, giặc Nguyên điên cuồng liều lĩnh lại cho 50 vạn quân sang xâm lược Việt Nam lần thứ ba. Cuối năm 1287, quân Nguyên tiến vào lãnh thổ nước ta. Nhưng chỉ trong 5 tháng chiến đấu, quân dân ta đã đánh cho quân Nguyên đại bại. Danh tướng Ô Mã Nhi của giặc bị bắt sống trên sông Bạch Đằng. Chủ tướng Thoát Hoan phải lẩn trốn về nước. Với ba lần chiến thắng to lớn đó, quân dân ta thời Trần đã đập tan hẳn ý chí xâm lược của quân Nguyên, một kẻ xâm lược, hiếu chiến và thiện chiến, lớn mạnh nhất và hung bạo nhất của thời đại bấy giờ.

Ba lần đánh thắng một kẻ thù hung bạo nhất của thời đại, không phải vì nhân dân ta thời Trần, quân đông, vũ khí nhiều hơn địch, mà chính vì nhân dân ta thời Trần có tinh thần kiên cường, bất khuất, có truyền thống chiến thắng ngoại xâm và có sức mạnh cả nước cùng đánh giặc. Hai câu thơ của danh tướng Trần Quang Khải:

“Thái bình tu trí lự

Vạn cổ cự giang sơn”

(Muốn được thái bình cần cố gắng

Muôn đời giữ vững nước non xưa)

Đã toát lên cái tinh thần cố gắng vượt bậc, dũng cảm hy sinh, chiến đấu đến cùng của quân dân ta thời Trần để bảo vệ độc lập của Tổ quốc và thái bình, hạnh phúc của muôn dân.

Với sức mạnh tinh thần to lớn đó của cả nước, quân dân ta thời Trần lại có được những nhà lãnh đạo kháng chiến sáng suốt, tài giỏi như Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, lúc nào cũng tin tưởng vững chắc ở sức mạnh của chính nghĩa và thắng lợi cuối cùng của dân tộc. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ nhất, tể tướng Trần Thủ Độ đã khảng định với vua Trần: "Đầu tôi chưa rơi xuống đất thì bệ hạ không có gì phải lo ngại". Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ hai, Trần Quốc Tuấn, người thống lĩnh toàn quân, đã cương quyết bảo vua Trần, khi thấy nhà vua tỏ vẻ nao núng: "Bệ hạ hãy chém đầu tôi trước rồi sẽ hàng". Tới cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ ba, trước khi đánh giặc, Trần Quốc Tuấn ung dung nói với vua Trần, như người đánh cờ nắm chắc phần thắng trong tay: "Năm nay, giặc đến, ta đánh dễ, thắng dễ".

Để đánh thắng giặc, ngoài sức mạnh quyết định của cả nước, quân dân ta thời Trần còn có những anh hùng hết lòng vì nước, vì dân tộc như: Lê Phụ Trần, Hà Bổng, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật, Trần Bình Trọng, Phạm Ngũ Lão, Nguyễn Khoái, Trần Quốc Nghiễn, Trần Quốc

Uất, Trần Quốc Tảng, Trần Quốc Hiện, Hà Đặc, Hà Chương, Nguyễn Lĩnh, Nguyễn Thế Lộc, Nguyễn Địa Lô, Yết Kiêu, Dã Tượng, v.v...

Quân dân ta thời Trần có những thiếu niên anh hùng như Trần Quốc Toản, có những phụ lão hô vang quyết chiến và những phụ nữ anh hùng kiên cường chống giặc. Ở thời Lý có bà Ý Lan, một phụ nữ trẻ, chưa đầy 30 tuổi, thay vua cầm quyền trị nước^[2], đã chuẩn y việc tiến hành chiến tranh đánh Tống giữ nước và lãnh đạo tốt hậu phương để quân dân ta cùng Lý Thường Kiệt ra tiền tuyến đánh thắng giặc, thì ở thời Trần, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ nhất, có bà Linh Từ, ngoài 60 tuổi, vợ tể tướng Trần Thủ Độ, đã chỉ huy việc sơ tán hoàng gia và nhân dân ra khỏi kinh thành Thăng Long, làm vườn không nhà trống để nhử giặc vào chỗ chết. Bà đã trực tiếp phụ trách đưa hoàng gia và gia đình các tướng lĩnh tới tạm trú ở nơi an toàn để triều đình và các tướng lĩnh yên tâm đánh giặc. Bà lại thu thập các vũ khí còn giữ trong các gia đình sơ tán, để gửi ra tiền tuyến. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên lần thứ ba, có bà hàng nước ở bến đò Rừng trên sông Bạch Đằng là người am hiểu địa hình, luồng lạch, con nước trên sông Bạch Đằng, đã góp phần công sức quan trọng vào chiến thắng Bạch Đằng của quân ta, chấm dứt hẳn nạn xâm lăng của quân Nguyên tàn bạo.

Tinh thần kiên cường bất khuất và sức mạnh đoàn kết chiến đấu của các tầng lớp nhân dân ta thời Trần đã đè bẹp ý chí xâm lược của bọn vua chúa hiếu chiến, hung hãn nhà Nguyên.

Trước thế mạnh của quân dân ta, không những ý chí xâm lược của quân Nguyên bị đè bẹp, mà chúng còn khiếp sợ tới mức không dám dùng đến biện pháp quân sự ngay cả những khi có xung đột ở biên giới với ta. Năm 1313, nhân có viên tri châu châu Trấn An nhà Nguyên bắt người châu Tư Lang nước ta và lấn đất vùng biên giới, quân ta lập tức tiến sang chiếm đóng hai châu Quy Thuận và Dưỡng Lợi của nhà Nguyên, nói rõ là để trừng trị quân Nguyên làm bậy. Nếu như không có những lần độ sức trước đây giữa ta và địch, quân Nguyên không bị thất bại liên tiếp thì nhất định chúng đã nhân cơ hội có những xung đột này mà tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta. Nhưng chúng đã không dám. Trước những hành động vũ trang chiếm đóng của quân ta như vậy, bọn vua tôi nhà Nguyên đành phải cho người sang ta điều đình, vận động ngoại giao để ta rút quân về, trả lại đất đai cho nhà Nguyên.

Thanh thế của quân dân ta thời ấy quả thật là to lớn. Có được thanh thế đó chính là vì những sự nghiệp anh hùng mà tổ tiên ta đã đạt được. Liền sau cuộc xung đột ở biên giới, năm 1314, nhân có việc vua Trần Anh Tôn nhường ngôi cho con, lên làm Thái thượng hoàng, nhà Nguyên cho sứ sang mừng. Thông thường sứ phương bắc sang nước ta vẫn hay ngạo nghễ hạch sách, coi ta là nước nhỏ, "man di mọi rợ". Nhưng sau những chiến thắng rực rỡ của quân dân ta, sứ nhà Nguyên sang ta không dám thế. Không những không dám nghênh ngang, miệt thị, ngược lại, chúng hết sức ca ngợi ta. Trông thấy vua Trần, sứ nhà Nguyên đã khen không ngớt lời là "Phong thái thanh tao, nhẹ nhàng như bậc thần tiên". Khi về nước, sứ Nguyên khoe với mọi người về phong thái thanh tao đẹp đẽ của vua Trần. Ít lâu sau, sứ ta sang giao hảo, người Nguyên hỏi thăm về điều đó, sứ ta ung dung trả lời: "Đúng thế, và đó là phong thái của cả nước tôi vậy". Lời nói của sứ ta chan chứa tự hào, một niềm tự hào dân tộc rất chính đáng. Làm nên những sự nghiệp anh hùng, hy sinh chiến đấu cho Tổ quốc, giữ vững nền độc lập của dân tộc, khiến các nước ngoài khâm phục, tổ tiên chúng ta và cả chúng ta ngày nay đều có quyền tự hào về những điều đó. Có khí phách anh hùng, có sự nghiệp anh hùng, đánh thắng giặc trên chiến trường, đánh thắng giặc về ngoại giao, tất cả những cái đó đã trở thành truyền thống của dân tộc ta. Truyền thống anh hùng đó ngày càng được dân tộc ta phát huy lên cao, theo đà phát triển lớn mạnh của dân tộc, của lịch sử.

Truyền thống anh hùng đó là sự thể hiện ra hành động, ý thức dân tộc và tinh thần làm

chủ đất nước của nhân dân ta, đã trở thành một truyền thống lâu đời của dân tộc: truyền thống anh dũng bất khuất, kiên cường chiến đấu cho độc lập thống nhất của Tổ quốc.

Dân tộc ta hình thành rất sớm, dựng nước rất sớm và ý thức dân tộc cũng nảy nở rất sớm. Trong quá trình đấu tranh lâu dài để dựng nước và giữ nước, ý thức dân tộc của nhân dân ta ngày càng mạnh mẽ và sâu sắc. Ý thức đó đã có ở tất cả các tầng lớp nhân dân, tất cả các lứa tuổi và ở tất cả các thời đại. Tinh thần anh dũng bất khuất của Bà Trưng, Bà Triệu, của các lão tướng Lý Thường Kiệt, Trần Thủ Độ, Trần Quốc Tuấn, của các cụ già ở điện Diên Hồng, của các em bé Phù Đổng, Trần Quốc Toản, của người nông dân trẻ tuổi Nguyễn Huệ, v.v... đã là những tượng trưng rực rỡ cho ý thức dân tộc kiên cường của nhân dân ta qua các thời đại. Ý thức đó đã tạo nên khí phách anh hùng và những phẩm chất cao quý của con người Việt Nam, của dân tộc Việt Nam. Lịch sử anh hùng của dân tộc ta chứng minh rằng: "Trong quá trình giữ nước và dựng nước, dân tộc ta đã rèn luyện cho mình những đức tính vô cùng quý báu: lòng yêu nước, tình thương yêu đồng bào, tinh thần dân tộc, ý chí độc lập, tự chủ, ý chí đấu tranh kiên cường "thà chết không chịu làm nô lệ", lòng nhân hậu, thủy chung... Vì luôn luôn phải chiến đấu để sinh tồn và phát triển, dân tộc ta đã phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân từ làng xóm cho đến cả nước, rèn luyện cho mình những đức tính cần cù lao động, dũng cảm, thông minh, sáng tạo, trau dồi lòng yêu chuộng đạo đức cao đẹp của con người, của đời sống xã hội".

Ý thức dân tộc, khí phách anh hùng và những đạo đức cao quý đó đã tạo cho dân tộc ta một sức mạnh tinh thần rất lớn để đánh thắng xâm lược.

Truyền thống anh hùng của dân tộc ta không những nêu cao tinh thần quật cường bất khuất của dân tộc mà còn phản ánh rõ nét ý thức làm chủ của quần chúng nhân dân Việt Nam trong lịch sử và trong đời sống xã hội. Lịch sử là do quần chúng làm nên. Đánh giặc cứu nước là sự nghiệp của quần chúng. Cả nước một lòng quyết tâm đánh giặc, là một sức mạnh vô địch, đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược. Muốn nhân dân cả nước một lòng, để bảo vệ Tổ quốc cũng như để xây dựng đất nước giàu mạnh thì, dù là ở thời đại phong kiến cũng phải đoàn kết được nhân dân, phải bảo đảm đến một mức nào đó quyền dân chủ của nhân dân, tức bảo đảm quyền sống của người dân về cả hai mặt: vật chất và tinh thần. Sống no ấm và tự do là những yêu cầu dân chủ cơ bản của nhân dân Việt Nam ở tất cả các thời đại. Nhân dân Việt Nam vốn có truyền thống dân chủ và truyền thống đấu tranh chống áp bức xã hội từ lâu đời nên ý thức dân chủ của nhân dân Việt Nam đã có một tác dụng nhất định tới đời sống xã hội và sự hưng vong của các triều đại thống trị. Không thực hiện dân chủ, áp bức bóc lột nặng nề, nhân dân đói khổ, thì nhân dân khởi nghĩa, kiên quyết chống áp bức bóc lột, triều đại thống trị, dù tàn bạo đến đâu cũng sụp đổ. Một triều đại khác thay thế, muốn đứng vững, không thể không thỏa mãn những yêu cầu dân chủ của nhân dân trong một chừng mực nhất định. Đó cũng là quy luật phát triển xã hội và quy luật hưng vong của các triều đại thống trị ở Việt Nam mấy nghìn năm trước đây.

Lịch sử anh hùng của dân tộc ta trước thời Nguyễn Trãi và sau thời Nguyễn Trãi đều chứng minh rõ điều đó. Trước Nguyễn Trãi, nhân dân ta thời Lý đã cùng Lý Thường Kiệt đánh thắng quân Tống trên cả hai chiến trường trong nước và ngoài nước, Trần Quốc Tuấn đã cùng quân dân thời Trần ba lần đánh thắng quân Nguyên, cũng chính vì tổ tiên chúng ta các thời ấy đã kết hợp được hai yếu tố dân tộc và dân chủ để dựng nước và giữ nước.

Nhà Lý lên cầm quyền năm 1010 là lúc Nhà nước tập quyền và thống nhất của ta đương hình thành và phát triển, nhân dân cả nước ta đương tập trung sức lực để xây dựng Tổ quốc giàu mạnh. Có được sự đồng tâm nhất trí để dựng nước như vậy là vì các vua đầu thời Lý quan tâm tới đời sống của nhân dân, và chú trọng phát triển kinh tế, đẩy mạnh sản xuất. Nông nghiệp là nguồn sống chính, được săn sóc, khuyến khích thường xuyên. Những công tác thủy lợi như đào kênh, xây đắp đê, kè, đập nước, thường được tiến hành. Nhiều đạo luật bảo vệ nông

nghiệp được ban bố, như phạt tội nặng những kẻ trộm trâu, nghiêm trị những kẻ ăn cướp lúa mạ, tài vật của nhân dân. Về công nghiệp, nhiều ngành sản xuất được khuyến khích phát triển, đặc biệt là các ngành dệt, khai mỏ, luyện kim. Thương nghiệp được đẩy mạnh, nhất là ngoại thương với các nước láng giềng.

Nhờ tình hình kinh tế phát triển, nhân dân được no ấm. Luôn năm được mùa, thóc gạo đủ, vải lụa sẵn. Điểm đặc biệt trong chính sách kinh tế tài chính của các vua đầu thời Lý là luôn luôn miễn giảm tô thuế cho nhân dân. Do đấy một cảnh tượng nước giàu dân mạnh thể hiện khá rõ trong thời kỳ các vua đầu nhà Lý.

Song song với những chính sách đẩy mạnh sản xuất phát triển kinh tế, các vua đầu thời Lý ban hành nhiều biện pháp để "nới sức dân", hạn chế, giảm bớt áp bức, bóc lột. Nhà Lý phạt nặng tội thu lạm thuế. Thu thuế lụa mà ăn lễ, lấy lụa của người, thì cứ mỗi thước lụa, phạt 100 trượng, mỗi tấm lụa phạt tù khổ sai một năm. Mặt khác, nhiều chính sách khoan hồng đối với nhân dân phạm pháp được thực hiện, như: sửa lại luật pháp, soạn lại Hình thư, giảm nhẹ tội tù, xóa bỏ hình cụ, luôn luôn đại xá, ân xá các tội nhân, để giảm bớt số người đau khổ và có thêm sức lao động sản xuất.

Thi hành những chính sách và biện pháp tích cực nói trên, các vua đầu thời Lý vừa động viên được tinh thần phấn khởi sản xuất của nhân dân, vừa thu phục được lòng người, tập hợp được sức người. Nước ta có nhiều dân tộc, điểm nổi bật trong chính sách của các vua đầu thời Lý là cố gắng thực hiện đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc. Các vua đầu thời Lý thường đem con gái, em gái mình gả cho các thủ lĩnh miền thiểu số, đối đãi thân tình, lấy họ làm chỗ dựa để yên dân và giữ gìn biên giới. Với những chính sách đoàn kết, coi trọng các dân tộc anh em trong nước như thế, khối đoàn kết toàn dân càng thêm vững chắc. Từ cuối thế kỷ thứ X, sau khi bị quân dân ta thời Lê Hoàn đánh cho đại bại, nhà Tống vẫn nuôi mưu đồ đánh chiếm nước ta. Nhưng trong gần một trăm năm sau, chúng chưa thể làm gì được vì thế nước ta đương mạnh. Cho tới khi Lý Thánh Tôn chết (năm 1072), Lý Nhân Tông lên nối ngôi vua, mới 6 tuổi, nhà Tống cho rằng trong hoàn cảnh ấy, nước ta sẽ rối ren, suy yếu, đó là thời cơ thuận lợi nhất để chúng quyết định tiến hành xâm lược nước ta. Nhưng chúng đã tính lầm. Vua tuy còn nhỏ, nhưng Nhà nước ta vẫn mạnh. Tổ tướng đầu triều, cầm giữ chính quyền và binh quyền cả nước lúc ấy là Lý Thường Kiệt, một nhà chính trị và quân sự lão thành, có đủ tài đức để tiếp tục sự nghiệp vì nước vì dân của những người trước. "Mục quận ký ninh, chườn sư tất khắc" (coi quận yên dân, cầm quân tất thắng)^[3], đó là lời người đương thời ca ngợi Lý Thường Kiệt.

"Làm việc cốt tránh phiền dân. Sai khiến dân, cốt khuyên nhủ dân vui theo... Đem bụng khoan thứ cứu dân, lấy lòng nhân ái yêu dân... Lấy sự no đủ làm nguyện vọng của dân, coi việc cày cấy làm gốc của nước... Nuôi nấng người già nên người già được yên..."^[4]. Đó là mấy nét tiêu biểu trong đường lối chính trị của ông. Chính vì thế mà khi có giặc ngoại xâm, cả nước đã đứng bên ông để cùng đánh giặc. Tất cả các dân tộc đều đoàn kết chiến đấu. Hầu hết các thủ lĩnh miền thiểu số đều cầm quân ra trận. Nhân dân các dân tộc vùng biên giới "nhà có 8 người thì 7 người, nhà có 6 người thì 5 người" lên đường đánh giặc. Sức mạnh chiến đấu của cả nước để bảo vệ nền độc lập dân tộc như vậy thì không thể không chiến thắng. Và quả thật, như lịch sử dân tộc ta ở thời Lý đã chứng minh, thực hiện dân chủ trên cơ sở tinh thần dân tộc được nâng cao, là cái gốc để dựng nước và giữ nước, là một nguồn động lực vô tận để đánh thắng ngoại xâm. Đó cũng là nguyên nhân chủ yếu khiến Lý Thường Kiệt và quân dân ta thời Lý đã đánh thắng quân Tống xâm lược.

Cách hai trăm năm sau, cũng chính trong những điều kiện tương tự, nhân dân ta ở thời Trần đã ba lần đánh thắng quân Nguyên xâm lược. Sức mạnh chiến đấu vĩ đại của nhân dân ta

thời Trần là kết quả của một đường lối dựng nước và giữ nước biết dựa vào dân, lấy dân làm chủ trong một chừng mực nhất định. Từ lúc nhà Trần lên cầm quyền tới trước cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Nguyên, trong khoảng hơn ba mươi năm, vua tôi nhà Trần rất chăm lo phát triển kinh tế. Để khuyến khích sản xuất, nhà Trần đem ruộng công bán cho nhân dân với giá rẻ, mỗi diện năm quan tiền (diện là mẫu thời Trần). Để bảo đảm sản xuất tốt, nhà Trần chú trọng đẩy mạnh công tác thủy lợi ở hai miền đồng bằng trù phú của nước ta thời ấy là lưu vực sông Hồng và lưu vực sông Chu, sông Mã. Các vua đầu thời Trần quan tâm đặc biệt đến việc trông nom, chăm sóc đê điều phòng lụt. Sử Trung Quốc đã ghi lại công việc này của thời Trần:

"Mỗi năm vào tháng giêng quan coi đê đôn đốc nhân dân ven đê đi đắp đê, không phân biệt già trẻ, sang hèn. Chỗ thấp trũng thì đắp cao lên. Chỗ xói lở thì bồi đắp vào. Đến đầu mùa hạ thì công việc xong. Ấy là lệ thường hàng năm. Từ tháng sáu, tháng bảy, nước sông dâng cao, quan coi đê phải tự mình ra sức tuần hành xem xét, thấy chỗ rạn lở phải sửa chữa ngay, nếu lười biếng thì mất chức. Để dân cư trôi dạt, lúa má chìm hại thì tùy theo nặng nhẹ mà trách phạt. Từ đó thủy tai không còn nữa mà đời sống của nhân dân được sung sướng, đất không bỏ sót nguồn lợi nào" (Cao Hùng Trưng, An Nam chí nguyên).

Với những biện pháp tích cực ấy, nông nghiệp phát triển mạnh. Thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển song song với nông nghiệp.

Kinh tế mở mang và đời sống no ấm của nhân dân trong gần một trăm năm đầu thời Trần đã khiến cho nhân dân có đầy đủ sức mạnh vật chất để đánh thắng cả 3 cuộc xâm lược của quân Nguyên đã diễn ra liên tiếp trong 30 năm.

Về đời sống tinh thần của quần chúng, ý thức dân chủ được coi trọng. Cả những người cầm quyền trị nước thời đầu Trần cũng đã nêu được nhiều gương tốt về dân chủ trong lịch sử xã hội phong kiến nước ta. Trần Thủ Độ, Trần Thái Tôn, Trần Thánh Tôn, Trần Nhân Tôn đều coi trọng ý thức dân chủ của nhân dân, nên họ thu phục được lòng người, đoàn kết được cả nước. Trần Thủ Độ là người đã đem ngôi vua từ họ Lý chuyển sang họ Trần, mà vua Trần lúc ấy còn nhỏ tuổi, nên quyền ông hơn cả vua. Có người khóc nói với vua Trần Thái Tôn: "Bệ hạ trẻ thơ mà Thủ Độ quyền hơn cả vua, đối với xã tắc sẽ ra sao?". Ông vua trẻ thơ ấy chẳng biết làm như thế nào, vội vã lên xe tới nhà Trần Thủ Độ, đem theo cả người đã chê trách Trần Thủ Độ. Tới nơi, Trần Thái Tôn kể lại với Trần Thủ Độ những lời phê phán của người kia. Trần Thủ Độ nói: "Người ấy đã nói đúng", rồi lấy tiền, lụa thưởng cho người đã phê phán, chê trách mình. Một người quyền thế trên cả vua, cả nước, mà có thái độ chân thành vui vẻ tiếp nhận những lời chê trách của người dưới như thế, thật là hiếm có trong lịch sử phong kiến. Một lần khác, bà Linh Từ, vợ Trần Thủ Độ ngồi kiệu đi qua một nơi cấm, người lính gác tại đây ngăn lại không cho đi. Bà Linh Từ về nhà, kể lại sự việc với chồng và nói: "Tôi là vợ ông mà bọn lính khinh như thế đấy". Trần Thủ Độ cho đi bắt người lính để xét hỏi và người lính chắc sẽ phải chết. Khi tới nơi, người lính cứ sự thực trình bày. Trần Thủ Độ khen: "Người giữ chức vụ nhỏ mà biết giữ phép nước như thế, ta trách sao được". Rồi lấy vàng, lụa thưởng cho người lính.

Trong những thời kỳ có chiến tranh, tinh thần dân chủ của vua tôi nhà Trần càng được nâng cao, do đó họ càng có nhiều khả năng đoàn kết nhân dân để chiến đấu. Muốn lãnh đạo chiến đấu thắng lợi, Nhà nước phải vững mạnh, cho nên các vua Trần rất quan tâm việc thống nhất lãnh đạo, chăm lo giữ vững đoàn kết nhất trí trong nội bộ tập đoàn lãnh đạo, đoàn kết vua chúa, đoàn kết các vương hầu, đoàn kết các quan lại, đoàn kết các tướng lĩnh. Từ năm 1268, vua Trần đặt thành lệ cho các vương hầu tôn thất cứ sau buổi chiều thì vào nội cung cùng nhau ăn uống, đến tối thì lại "đặt gối dài chần rộng" cùng nằm, không phân biệt vua tôi, thật là thân thiết vui vẻ, do đó mọi người hòa thuận. Biết giặc Nguyên mưu đồ đem đại quân sang đánh chiếm nước ta, nhà Trần tập trung mọi nỗ lực vào việc động viên toàn dân quyết tâm đánh

giặc, động viên trước hết bằng cách dân chủ bàn bạc với mọi người, bàn bạc với lãnh đạo, bàn bạc với quân sĩ, bàn bạc với nhân dân. Vua Trần triệu tập tất cả các vương hầu, tướng lĩnh, bách quan họp hội nghị Bình Than để cùng bàn việc đánh giặc. Mọi người đều biểu lộ quyết tâm kháng chiến. Những vương hầu còn nhỏ, chưa đến tuổi thành niên, như Trần Quốc Toản, không được dự bàn trong hội nghị cũng quyết chí cầm quân ra trận. Để động viên quân đội, anh hùng Trần Quốc Tuấn làm tiết chế thống lĩnh toàn quân, đã truyền "hịch tướng sĩ" kêu gọi toàn quân quyết chiến. Mọi người đều nức lòng đánh giặc, thích hai chữ "sát Thát" vào cánh tay để tỏ rõ ý chí quyết tâm diệt giặc. Một ngày trước khi giặc Nguyên đem 50 vạn quân vượt biên giới tiến sang, vua Trần lại triệu tập một hội nghị nhân dân tại điện Diên Hồng mời các phụ lão trong nước tới dự để bàn một lần cuối cùng xem ý kiến của nhân dân là đánh hay hàng. Vạn người như một, các phụ lão, đại biểu của nhân dân, dự hội nghị đều đồng thanh quyết đánh.

Như vậy là toàn thể vương hầu, bách quan, toàn quân và toàn dân đều một lòng cương quyết đánh giặc. Cho nên giặc sang tới nơi là quân dân ta đã sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu rất quyết liệt và đã chiến thắng thật vẻ vang. Hai tiếng "Quyết đánh" của các phụ lão tại điện Diên Hồng và hai chữ "sát Thát" của quân sĩ tự thích vào cánh tay, vừa thể hiện rực rỡ tinh thần dân tộc kiên cường và ý chí quyết chiến của quân dân ta để bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, vừa là kết quả tốt đẹp của sự thực hiện rộng rãi chính sách dân chủ về chính trị và dân chủ trong quân sự ở nước ta đầu thời Trần. Thực hiện dân chủ đã là một nhân tố quan trọng để nâng cao tinh thần dân tộc và kết hợp chặt chẽ dân tộc với dân chủ đã đem lại cho nhân dân ta một sức mạnh vô địch, đánh thắng quân Nguyên ở thời Trần, cũng như đã đánh thắng quân Tống ở thời Lý. Trên bước đường tiến lên của lịch sử, trong điều kiện của xã hội có giai cấp và trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, truyền thống dân chủ của nhân dân vẫn được phát huy. Ý thức dân chủ vẫn được tôn trọng, dù chỉ dân chủ trong một chừng mực nhất định. Đó là một điểm độc đáo trong quá trình phát triển của dân tộc ta, mà lịch sử đã chứng minh rất rõ. Lịch sử của dân tộc ta còn chứng minh rằng: "Xưa nay, một phong trào dân tộc thật sự bao giờ cũng chứa đựng một nội dung dân chủ nhất định, bởi vì bất cứ giai cấp nào muốn đấu tranh để giành lại chủ quyền dân tộc hoặc muốn tự mình trở thành dân tộc, thì không thể không đồng thời thực hiện những yêu cầu dân chủ nào đó đối với quần chúng nhân dân, lực lượng quyết định thành bại của phong trào dân tộc". Lịch sử của dân tộc ta cũng chứng minh rằng ở thời kỳ đương lên của giai cấp phong kiến, họ đã kết hợp được dân tộc với dân chủ để đánh giặc giữ nước, vì "Giai cấp phong kiến ở nước ta khi đang lên cũng có tinh thần dân tộc. Họ đã thực hiện những hình thức dân chủ nhất định để động viên dân chúng trong nước chống ngoại xâm". Và từ mấy nghìn năm qua, kết hợp dân tộc với dân chủ đã sớm trở thành một truyền thống của dân tộc ta để đánh thắng xâm lược, giải phóng dân tộc.

Kinh nghiệm lịch sử quý báu đó, chính Trần Quốc Tuấn, người anh hùng lãnh đạo thành công cuộc kháng chiến chống quân Nguyên cũng đã nhấn mạnh để căn dặn vua Trần trước khi ông mất. Năm 1300, Trần Quốc Tuấn bệnh nặng, vua Trần Anh Tông tới thăm và hỏi ông: "Nếu chẳng may ông qua đời, giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách phải như thế nào?". Để trả lời vua Trần, nhà chiến lược vĩ đại Trần Quốc Tuấn đã điểm lại những nguyên nhân thắng lợi của các cuộc chiến tranh chống ngoại xâm ở các thời trước và ba cuộc kháng chiến chống Nguyên đã qua để trình bày một kế sách giữ nước rất gọn, mà những điểm cơ bản có thể rút ra được là: "... trên dưới đồng lòng, lòng dân không chia... vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước ra sức... binh sĩ một dạ cha con... khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước".

Lời tuy ngắn gọn nhưng quả là thượng sách để giữ nước. Mà cũng là thượng sách để xây

dựng nước nhà giàu mạnh, trong điều kiện của thời đại đó. "Trên dưới đồng lòng, lòng dân không chia, vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước ra sức" là đoàn kết. Cả nước đoàn kết để ra sức, ra sức làm việc, ra sức sản xuất và chiến đấu. "Binh sĩ một dạ cha con, khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ" là dân chủ, dân chủ trong điều kiện xã hội lúc đó. Thực hiện dân chủ mới đoàn kết được cả nước. Có đoàn kết mới có sức mạnh để chiến thắng quân cướp nước. Dân chủ và dân tộc quyện với nhau làm một. Phát huy hai yếu tố ấy là thượng sách để giữ nước, là kinh nghiệm lịch sử quý báu, là bí quyết thành công của dân tộc ta trong chiến tranh chống xâm lược từ mấy nghìn năm qua. Bí quyết thành công đó càng được phát huy và chứng minh rạch ròi trong thời đại hiện nay.

SỨ MẠNG LỊCH SỬ CỦA THỜI ĐẠI

• KHI NGUYỄN TRÃI RA ĐỜI

Truyền thống của dân tộc rực rỡ như vậy, nhưng giai cấp thống trị ở từng thời đại có kế thừa và phát huy được hay không, điều đó có một tầm quan trọng lớn, ảnh hưởng rất nhiều tới sự yếu mạnh của Nhà nước và sự mất còn của các triều đại.

Trong lịch sử xã hội có giai cấp, sự phát triển của dân tộc ta, cũng như các dân tộc khác trên thế giới, không phải lúc nào cũng tiến theo một con đường thẳng tắp đi lên, mà thường khi phải qua những bước quanh co khúc khuỷu để tiến. Có những bước quanh co khúc khuỷu đó, hoặc là vì giai cấp thống trị đã hết nhiệm vụ lịch sử của nó, hoặc là vì các tập đoàn thống trị suy đốn, sa đọa, không còn khả năng lãnh đạo quốc gia phù hợp với bước đường phát triển của dân tộc, hoặc là vì lợi ích vị kỷ của giai cấp, của bản thân, bọn thống trị đã thi hành những biện pháp, chính sách đi ngược lại yêu cầu tiến bộ của xã hội, chà đạp lên quyền lợi thiết thân của quần chúng.

Tại những bước đường khúc khuỷu đó, giai cấp thống trị không những không phát huy được truyền thống anh hùng của dân tộc, không làm rạng rỡ được khí phách anh hùng của dân tộc, mà có khi còn làm cho quốc thể bị xúc phạm, quốc gia mất độc lập, dân tộc mất tự do. Ngay tại thời Trần, chỉ sau chiến thắng quân Nguyên ít năm, nhất là từ sau khi Trần Quốc Tuấn và những người bạn chiến đấu cuối cùng của ông như Phạm Ngũ Lão, Trần Nhật Duật đều đã qua đời, thì bọn vua tôi nhà Trần đã không vận dụng được bí quyết thành công của tổ tiên truyền lại mà Trần Quốc Tuấn đã từng căn dặn, trời trăng trước khi mất, khiến nhân dân phải khổ cực, nước nhà phải suy yếu. Tình trạng đó kéo dài gần một thế kỷ ở cuối thời Trần. Sau này, Nguyễn Trãi là người rất khâm phục và tự hào về những chiến thắng vẻ vang ở đầu thời Trần:

Cửa Hàm Tử đã bắt Toa Đô

Biển Bạch Đằng lại giết Ô Mã...

(Bình Ngô đại cáo)

nhưng ông cũng rất phàn nàn và cực lực phê phán tình trạng xã hội ở cuối thời Trần. Nguyễn Trãi đã nhận định nguyên nhân của tình trạng đó:

"Trước kia họ Trần (thời cuối Trần - NLB) cậy mình mạnh, giàu, mặc dân khổ, chỉ ham vui chơi, đắm đuối tửu sắc. Những việc vô ích bày ra hàng ngày: nào là đấu cò, đánh bạc, chọi gà, thả chim; nào là chim rừng nhốt lồng, cá vàng nuôi chậu. Khoe tốt tài năng nhỏ mọn, giành lấy hơn thua; quên hẳn thiên hạ lớn lao, chẳng hề đoái nghĩ. Kẻ oan uổng bị khổ ở chốn câu giam, hai ba năm không được xét hỏi; người thân sơ phải khuất ở tay nội giám, hai ba tháng mà việc chưa xong. Khanh tướng lập đảng riêng tây; triều đình thiếu người can gián. Cho đến nỗi con vua cháu chúa bị hại bởi kẻ gian thần; quyền lớn việc to đều lọt vào tay xiểm nịnh. Nhân dân oán ghét mà không biết; lòng trời khiển trách mà chẳng kinh. Chính giáo do đó mà suy đồi, kỷ cương do đó mà trái loạn".

Nguyễn Trãi nhận định đúng. Gây nên tình trạng đó tội lỗi chủ yếu là ở bọn thống trị, bọn vua chúa thời cuối Trần. Chúng kiêu căng thỏa mãn với đời sống thanh bình của nước nhà mà tổ tiên ở các thời trước đã đổ bao xương máu để tạo nên, và từ những kiêu căng thỏa mãn ấy, chúng quên hết việc dân việc nước, lao đầu vào cuộc sống xa hoa dâm dật. Chúng bóp nghẹt truyền thống dân tộc, chà đạp ý thức dân chủ của quần chúng, phá vỡ khối đoàn kết toàn dân, và phá vỡ đoàn kết từ bên trong nội bộ tập đoàn thống trị.

Chỉ kể khoảng thời gian 50 năm trước ngày Nguyễn Trãi ra đời, trong nội bộ giai cấp thống trị đã diễn ra hàng loạt chém giết, tranh cướp lẫn nhau và không biết bao cảnh chơi bời dâm dật của bọn vua chúa vương hầu.

Giai cấp thống trị lục đục, sa đọa thì xã hội không ổn định. Gia nô bị bọn vương hầu quý tộc bóc lột, đàn áp thậm tệ. Nông dân luôn luôn bị cướp đoạt ruộng đất. Nạn mất mùa đói kém diễn ra trầm trọng hết năm này qua năm khác, suốt từ những năm 1330 trở đi. Trần Nguyên Đán, ông ngoại Nguyễn Trãi sau này, đã để lại một bài thơ than thở về cảnh đói khổ của nhân dân và sự bất lực của mình trước cảnh đói khổ đó. Bài thơ nói về tháng Sáu năm Nhâm Dần (1362):

Niên lai hạ hạn hựu thu lâm
Hòa hảo miêu thương hại chuyển thâm
Tam vạn quyển thư vô dụng xứ
Bạch đầu không phụ ái dân tâm
Dịch:
Năm nay hạ hạn thu mưa dầm
Lúa khô, mạ hỏng, hại rất lớn
Ba vạn quyển sách cũng vô dụng
Bạc đầu vẫn phụ lòng yêu dân.

Cùng với cảnh đói rét, dịch bệnh, chết chóc, tô thuế, lao dịch triền miên, người dân còn phải chịu đựng nhiều thứ ức hiếp cấm đoán khác. Là gia nô thì dù có chiến công lớn cũng không được nhận quan tước. Là lính thì suốt đời làm lính, không được học, không được thi. Nguyễn Ứng Long, cha Nguyễn Trãi, thi đỗ bảng nhãn^[5] nhưng không được bổ dụng, vì đã lấy mẹ Nguyễn Trãi, con gái tư đồ Trần Nguyên Đán là tôn thất nhà Trần.

Sống trong cảnh đè nén, bóc lột, đói khổ, chết chóc, người dân cuối thời Trần không thể cam chịu mãi. Họ đã vùng lên chống bọn thống trị. Nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang của nông dân đã liên tiếp nổ ra, nhất là từ khoảng giữa thế kỷ XIV trở đi. Bọn thống trị tăng cường lực lượng quân sự và thẳng tay đàn áp các phong trào. Xung đột giữa quần chúng nhân dân và giai cấp thống trị càng thêm gay gắt, trong khi đó, xung đột tranh chấp trong nội bộ giai cấp thống trị cũng ngày càng kịch liệt. Gây nên những xung đột liên miên ấy, giai cấp thống trị cuối thời Trần không tập hợp được lực lượng cả nước tạo thành một sức mạnh hùng hậu để bảo vệ đất nước. Không có sức mạnh đoàn kết chiến đấu của cả nước, bọn thống trị ở cuối thời Trần đã phải thất bại trước những cuộc xâm lấn liên tiếp của một nước nhỏ ở phía nam nước ta.

Chính trong hoàn cảnh nước nhà rối loạn, suy yếu, luôn luôn có giặc ngoài xâm lấn như thế, Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc vĩ đại và nhà tư tưởng quân sự lỗi lạc của dân tộc ta, đã ra đời và bốn mươi năm sau sẽ góp phần công sức rất lớn vào việc bảo vệ nền độc lập dân tộc và gây lại một thanh thế hùng mạnh cho nước nhà.

Nguyễn Trãi sinh năm 1380. Cha là Nguyễn Ứng Long, sau đổi là Nguyễn Phi Khanh, quê ở Nhị Khê (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây), tổ tiên vốn là người làng Chi Ngải, nơi có ngọn núi Côn Sơn nổi tiếng trong lịch sử (nay Chi Ngải và Côn Sơn đều thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Hưng). Mẹ là Trần Thị Thái, con gái thứ ba tư đồ Trần Nguyên Đán, họ vua, cháu bốn đời Trần Quang Khải, người danh tướng đã gắn liền tên tuổi với những chiến thắng oanh

liệt ở Chương Dương, Thăng Long, Tây Kết, Hàm Tử, đánh tan quân Nguyên xâm lược ở cuối thế kỷ XIII.

Việc cha mẹ Nguyễn Trãi lấy nhau đã trở thành giai thoại trong lịch sử. Giai thoại đó biểu dương ý chí chống lễ giáo phong kiến của người con gái "lá ngọc cành vàng", dòng họ nhà vua, cương quyết lấy chồng là một nho sĩ nghèo, và Nguyễn Ứng Long, người danh sĩ đương thời, cũng sẵn sàng, với cuộc tình duyên đẹp đẽ ấy, không ra làm quan, không cần "vinh thân phì gia", chỉ làm một thầy đồ dạy trẻ trong hơn hai mươi năm liền, để ghi vào lịch sử chế độ khắc nghiệt, tàn nhẫn của giai cấp thống trị ở cuối thời Trần.

Nguyễn Trãi đã sinh ra trong một hoàn cảnh gia đình như vậy, những tư tưởng phóng khoáng, cương nghị của cha mẹ Nguyễn Trãi chống đối những ràng buộc của chế độ phong kiến áp bức, khinh dân, không thể không ảnh hưởng tới tâm hồn Nguyễn Trãi từ lúc trẻ thơ.

Từ khi Nguyễn Trãi ra đời, tình hình xã hội Việt Nam cũng chưa có gì sáng sủa hơn. Những hành động xâm lấn, sách nhiễu của các nước ngoài ngày càng tăng.

Chiêm Thành đánh phá, xâm lấn Việt Nam vẫn diễn ra liên tiếp từ trước cho tới sau khi Nguyễn Trãi ra đời. Năm 1383, Chiêm Thành đánh ra tới Quảng Oai (thuộc Hà Tây ngày nay). Vua tôi nhà Trần bỏ Thăng Long, lên vùng núi Tiên Du (thuộc Hà Bắc ngày nay), lập triều đình cung điện tại núi Phật Tích, tới gần 5 năm sau, tức đầu năm 1387, mới trở về Thăng Long.

Triều đình phải đi lánh nạn, tất nhiên quần chúng nhân dân không mấy ai dám ở lại Thăng Long và vùng xung quanh Thăng Long. Trong tình hình đó, quê hương Nhị Khê của Nguyễn Trãi ở gần Thăng Long cũng bị đe dọa tàn phá. Không rõ trong thời kỳ loạn lạc, gia đình Nguyễn Trãi ở Nhị Khê hay đi đâu nhưng Nguyễn Ứng Long đã phải xa mẹ già, xa vợ xa con, đi lánh nạn ở một vùng rừng núi trong mấy năm, ông đã nói lên tâm sự của ông lúc ấy trong bài thơ "Trong núi cảm tác":

...

Lục duật từ thân thiên lý cách
Lưỡng niên khẩu loạn nhất thân tồn
Phong trần thế lộ không tao phát
Yên chương lâm nan chỉ đoạn hồn.
Mạn hữu thốn hoài lao cảnh cảnh
Dạ y Ngưu, Đẩu, vọng trung nguyên
(Nguyễn Phi Khanh, Sơn trung hữu cảm)
Dịch

...

Sáu chục từ thân nghìn dặm cách
Hai năm giấc già tẩm thân còn
Phong trần dầu dãi bờ phờ tóc
Rừng núi âm u khắc khoải hồn
Tắc dạ tơ vò mòn mỗi mãi
Đêm nương Ngưu, Đẩu, ngóng trung nguyên

Tới năm 1385, Nguyễn Trãi 5 tuổi (hoặc 6 tuổi tính theo tuổi âm lịch), Nguyễn Ứng Long mới từ nơi lánh nạn trở về, ông được "vui cảnh gia viên", gặp lại con thơ sau mấy năm

loạn lạc:

Cổ viên loạn hậu hữu tiên lư

Lục tuế nhi đồng phả ái thư...

(Gia viên lạc)

(Vườn xưa sau loạn còn nhà cũ

Sáu tuổi con thơ rất thích sách...).

Nguyễn Trãi lọt lòng mẹ được vài tuổi đã phải chịu cảnh chiến tranh tàn phá, loạn lạc chia ly, sống xa cha mấy năm. Nhưng dù trong hoàn cảnh chiến tranh, phải xa cha và còn rất nhỏ, mới 5 tuổi, Nguyễn Trãi vẫn chịu học và rất chăm học. Khi hết chiến tranh, tuy cha con, chồng vợ gặp nhau, vui cảnh gia đình đoàn tụ nhưng gia đình Nguyễn Trãi cũng như các gia đình quần chúng nhân dân cả nước lúc đó, vẫn phải sống đói khổ, thiếu thốn, vì chiến tranh tàn phá, vì sự bất lực của bọn vua tôi nhà Trần không khôi phục được tình hình kinh tế sau loạn lạc, vì giai cấp thống trị vẫn tăng cường bóc lột để thỏa mãn đòi sống riêng của chúng. Những cảnh chết chóc đói khổ ấy đã có ấn tượng sâu sắc trong đời sống Nguyễn Trãi và làm nảy nở trong đầu óc và tâm hồn Nguyễn Trãi những tư tưởng căm thù xâm lược, oán ghét giai cấp thống trị bóc lột và những tình cảm yêu nước, yêu dân, thương đồng bào, thương quần chúng lao khổ, ngay từ tuổi trẻ thơ.

Cũng trong năm 1385, Trần Nguyên Đán - người đã không ngần ngại vượt ra ngoài những ràng buộc của lễ giáo phong kiến để cho phép cha mẹ Nguyễn Trãi lấy nhau, cũng nghỉ việc quan, về hưu dưỡng tại Côn Sơn. Nguyễn Trãi được đón về Côn Sơn ở với ông ngoại có lẽ cũng vì Trần Nguyên Đán muốn cho Nguyễn Trãi đỡ khổ và bớt phần vất vả khó khăn cho cha mẹ Nguyễn Trãi, về đời sống, cha mẹ Nguyễn Trãi chắc không vượt được ra ngoài hoàn cảnh chung của nhân dân cả nước. Chính Nguyễn Ứng Long đã nói lên khá rõ cảnh sinh sống của nhân dân thời ấy trong bài thơ "Cảm nghĩ về sự sống trong thôn xóm gửi trình Bạng Hồ tướng công" (Bạng Hồ tướng công tức Trần Nguyên Đán).

Bài thơ có những câu:

Đạo huề thiên lý xích như thiêu

Điền dã hưu ta ý bất liêu

Hậu thổ sơn hà phương địch địch

Hoàng thiên vũ lộ chính thiêu thiêu

Lại tư vông cổ hồn đa kiệt

Dân mạnh cao chi bán dĩ tiêu...

(Thôn cư cảm sự ký trình Bạng Hồ tướng công)

Dịch:

Đồng lúa nghìn dặm đỏ như cháy

Vùng thôn quê vang tiếng kêu than: sinh kế biết trông đâu

Non sông khắp dải đất này đang khô không khóc

Mà mưa móc hoàng thiên còn xa biên biệt

Màng lưới nha lại, làm cho dân kiệt quệ mất nhiều

Dầu mỡ trong sinh mạng dân ta đã tiêu hao đến một nửa!

Đời sống của nhân dân như thế mà đời sống của bọn vương hầu quyền quý thì lại khác.

Nguyễn Ứng Long đã phê phán:

Vạn tính ngao ngao đãi bộ cừu
Thùy gia kim ngọc á cao khâu
(Muôn dân nháo nhác chờ cơm áo
Vàng ngọc nhà ai sánh núi cao)
Thứ Hồng châu kiểm chinh vận

Trong tình trạng xã hội như vậy, Nguyễn Trãi dù đương tuổi trẻ thơ cũng không tránh khỏi đau khổ. Về Côn Sơn với ông ngoại được vài năm thì mẹ mất, và ở với ông ngoại được 5 năm thì ông ngoại cũng qua đời, lúc đó Nguyễn Trãi 10 tuổi. Từ đây, Nguyễn Ứng Long một mình nuôi nấng, dạy dỗ 4 con nhỏ: Nguyễn Trãi, Nguyễn Báo, Nguyễn Hùng và Nguyễn Ly với nghề thầy đồ dạy trẻ của ông. Kiếm ăn với nghề thầy đồ dạy trẻ trong một hoàn cảnh xã hội thiếu thốn, đói kém như thế, cuộc sống của 5 cha con Nguyễn Ứng Long chắc chắn là vô cùng chật vật và đã kéo dài tới ngày triều đại nhà Trần sụp đổ hẳn.

Trong thời gian hơn 10 năm ấy, kể từ ngày Nguyễn Trãi mồ côi mẹ, tình hình nước nhà vẫn rất xấu.

Họa xâm lấn của nước láng giềng ở phương Nam chưa trừ được thì họa xâm lăng của nước láng giềng phương Bắc đã bắt đầu đe dọa nghiêm trọng. Những hạch sách bức hiếp của nhà Minh ngày càng tăng. Từ năm 1384 tới năm 1395, vua tôi nhà Minh luôn luôn đòi ta phải nộp người, voi chiến, lương thực, hoa quả... cho chúng. Trước tình thế nước nhà bị đe dọa nghiêm trọng như vậy, bọn vua chúa nhà Trần không có cách gì đối phó.

Nhìn thấy sự bất lực của nhà Trần, một đại thần là Hồ Quý Ly muốn thay thế nhà Trần, thành lập một triều đại mới, mong cứu vãn tình thế.

Bọn vua chúa và tôn thất nhà Trần biết rõ mưu đồ của Hồ Quý Ly, muốn chống lại, nhưng làm không nổi. Kết quả: từ năm 1389 đến năm 1399, Hồ Quý Ly đã mấy lần giết hàng loạt tôn thất nhà Trần, giết cả bọn vua chúa, như Trần Đế Hiện, Trần Thuận Tôn. Thế lực chính trị của tập đoàn phong kiến thống trị nhà Trần đã lung lay tận gốc. Để trừ bỏ nốt thế lực kinh tế của họ, Hồ Quý Ly cho thi hành các chính sách hạn điền và hạn nô, tước đoạt tới mức tối đa ruộng đất và nô tỳ của bọn tôn thất nhà Trần, lấy có sung công, làm tăng cường hơn nữa thế lực kinh tế của tập đoàn thống trị mới do Hồ Quý Ly cầm đầu.

Tập đoàn phong kiến thống trị nhà Trần bị tan rã hẳn.

Tháng 3 năm Canh Thìn, 1400, Hồ Quý Ly phế truất ông vua tí hon nhà Trần, mới lên 4 tuổi, tự lập làm vua. Triều đại nhà Trần chấm dứt.

Tháng 8 năm Canh Thìn, tức 5 tháng sau khi lên làm vua, Hồ Quý Ly mở khoa thi thái học sinh.

Nguyễn Trãi lúc này vừa 20 tuổi. Là con nhà nho lại học giỏi:

Thanh niên phương dự ái nho lâm
(Mạn thành I - Ước Trai thi tập)
(Tuổi thanh niên, tiếng thơm sức nước rừng nho)

Nguyễn Trãi đã ra thi, đỗ thái học sinh và được bổ làm quan trong ngự sử đài.

Cuối năm 1401, Nguyễn Ứng Long, cha Nguyễn Trãi, đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, cũng được bổ dụng làm quan tại Viện hàn lâm. Hồ Quý Ly có ý muốn thu dụng nhân tài, củng cố chính quyền mới, nhưng Hồ Quý Ly làm chưa được. Tình hình trong nước vẫn rối ren, mâu

thuần xã hội vẫn ngày càng gay gắt. Quần chúng nhân dân vẫn ngày càng đói khổ, bất bình. Nạn ngoại xâm vẫn đe dọa nghiêm trọng.

Nhìn thấy sự bất lực của nhà Trần, Hồ Quý Ly cũng nhìn thấy sứ mạng lịch sử cấp bách của thời đại đã đặt ra cho cả dân tộc lúc đó là: Phải đánh giặc giữ nước, phải bảo vệ vững chắc nền độc lập của dân tộc. Cho nên Hồ Quý Ly cũng rất lo lắng việc đối phó với giặc ngoài, về mặt này, Hồ Quý Ly có nhiều cố gắng. Hồ Quý Ly đã mấy lần đánh bại Chiêm Thành, chấm dứt lâu dài nạn xâm lăng từ phương Nam tới. Hồ Quý Ly hơn bọn vua chúa thời cuối Trần về điểm đó. Hồ Quý Ly cũng tích cực chuẩn bị đối phó với họa xâm lăng từ phương Bắc xuống.

Hồ Quý Ly biết chắc quân Minh thế nào cũng sang cướp nước và khi sang cướp nước, chúng có thể đem hàng 50 - 70 vạn hay 100 vạn quân ồ ạt tràn vào, nên Hồ Quý Ly cũng muốn có một lực lượng lớn, nếu không áp đảo được giặc thì cũng đủ sức đương đầu với giặc. Hồ Quý Ly thường bàn kế, tìm cách "làm thế nào có được 100 vạn quân để chống giặc Bắc" và tới trước ngày quân Minh sang xâm lược, Hồ Quý Ly đã có được một quân số như ý muốn, về mặt vũ khí, thành lũy, hầm hào và các phương tiện chiến đấu khác, Hồ Quý Ly đều chú ý chuẩn bị.

Năm 1396, khi còn làm tể tướng, Hồ Quý Ly đã ban hành tiền giấy để thu tiền đồng làm vũ khí. Từ khi lên ngôi vua, Hồ Quý Ly càng tăng cường việc phòng thủ. Để đối phó với thủy quân của địch, Hồ Quý Ly cho làm nhiều thuyền đinh sắt, một loại thuyền chiến lớn có hai tầng, tầng dưới quân chèo thuyền, tầng trên lính chiến đấu, đắp thành Đa Bang ở gần Việt Trì - Bạch Hạc, bên bờ nam sông Hồng để chặn giặc và đóng cọc dựng rào ở khúc sông Bạch Hạc, từ phía trước, thành Đa Bang chạy dài theo bờ nam sông Hồng xuống tới khúc sông Hồng thuộc địa phận Lý Nhân (thuộc Nam Hà bây giờ). Hồ Quý Ly lại cho đóng cọc, chằng dây sắt ở các cửa biển và cũng đóng cọc dựng rào từ Lạng Sơn tới hạ lưu sông Thương. Từ năm 1397, Hồ Quý Ly cho xây một kinh thành mới tại Thanh Hóa, gọi là Tây Đô, và cuối năm 1397, bắt buộc vua Trần và triều đình dời đô vào trong đó. Việc dời đô vào Thanh Hóa vừa để dễ dàng lấy ngôi nhà Trần vừa làm kế an toàn khi có giặc xâm lược, vì giặc không thể tiến vào Thanh Hóa nhanh chóng như tiến vào Thăng Long.

Nhưng mặc dầu có sự cố gắng chuẩn bị phòng thủ như trên, Hồ Quý Ly đã thất bại. Vì trong chiến tranh chống xâm lược không phải chỉ có quân, mà còn phải có dân. Hồ Quý Ly đã không được dân ủng hộ. Từ khi cầm quyền, Hồ Quý Ly chưa quan tâm đúng mức tới yêu cầu cấp bách của xã hội, của quần chúng, chưa có những biện pháp tích cực để cải thiện đời sống nhân dân. Những chính sách hạn điền, hạn nô có làm suy yếu thế lực họ Trần nhưng không trao ruộng đất cho nông dân, không giải phóng nô tỳ, không đem lại lợi ích cho đông đảo quần chúng nhân dân. Việc ban hành tiền giấy để thu tiền đồng làm vũ khí, ý đồ không xấu, nhưng tác dụng khách quan lại xấu. Hồ Quý Ly hạ lệnh cả nước tiêu dùng tiền giấy, bắt buộc nhân dân đem tiền đồng đổi tiền giấy, mỗi quan tiền đồng đổi lấy một quan hai tiền giấy. Cách đổi tiền như thế và tiền giấy dễ rách nát, dân chưa quen dùng, càng làm cho đồng tiền mất giá. Buôn bán trở nên khó khăn, thị trường rối loạn, sinh hoạt đắt đỏ, dân càng khổ.

Để có thêm tiền chi phí cho chiến tranh, năm 1402, Hồ Quý Ly tăng thuế ruộng: triều Trần mỗi mẫu ruộng thu 3 thăng thóc, nay mỗi mẫu thu 5 thăng. Nông dân càng bần cùng. Số nông dân không có ruộng ngày càng nhiều. Do đấy nhà Hồ không được nhân dân tín nhiệm và ủng hộ. Đó là một mối lo cho nhà Hồ, một yếu tố quyết định sự còn mất của nhà Hồ và sự thành bại của nhà Hồ trong chiến tranh sắp tới. Cuối năm 1405, thấy giặc phương Bắc ráo riết chuẩn bị tiến quân, Hồ Quý Ly phải triệu tập một hội nghị gồm các quan trong kinh và ngoài lộ để bàn kế nên đánh hay nên hàng. Ý kiến phân vân, người bàn đánh, kẻ bàn hàng. Tả tướng quốc Hồ

Nguyên Trùng là con cả Hồ Quý Ly đã nói thẳng: "Tôi không ngại đánh, chỉ sợ lòng dân có theo hay không theo mà thôi". Hồ Quý Ly thấy lời Trùng nói là phải, nhưng không làm thế nào được nữa. Giặc đã sắp tới nơi.

Giữa tháng 11 năm 1406, giặc Minh đem 80 vạn quân theo hai đường Quảng Tây và Vân Nam đánh sang. Tháng 12 năm 1406, giặc tiến tới Bạch Hạc, đối diện với thành Đa Bang. Ngày 20 tháng 1 năm 1407, chỉ trong một trận đánh, thành Đa Bang thất thủ. Hai ngày sau, giặc tiến vào chiếm đóng kinh thành Thăng Long. Tháng 3 năm 1407, giặc Minh đánh quân Hồ đại bại ở Mộc Hoàn (khúc sông Hồng, khoảng huyện Lý Nhân) và ở cửa Muộn Hải (thuộc Giao Thủy, Nam Hà). Tháng 4 năm 1407, Hồ Quý Ly tập trung toàn bộ lực lượng với ý đồ mở một cuộc phản công lớn vào cửa Hàm Tử, nhưng bị quân Minh đánh tan. Giặc theo hai đường thủy bộ tiến vào Thanh Hóa. Hồ Quý Ly phải bỏ Tây Đô chạy về phía nam, nhưng chạy tới cửa biển Kỳ La (thuộc Hà Tĩnh) thì giặc đuổi tới. Hồ Quý Ly cùng thân thuộc và hết thảy tướng lĩnh tùy tùng đều bị giặc bắt.

Như thế là cuộc kháng chiến của Hồ Quý Ly bị thất bại hoàn toàn sau sáu tháng chống cự yếu ớt với giặc. Dân tộc ta phải sống trong cảnh mất nước, bị bọn xâm lược ngoại bang bóc lột, tàn sát dã man trong một thời gian. Và cứu nước là tiếng gọi của Tổ quốc, là ý chí của cả dân tộc lúc ấy. Dân tộc ta là dân tộc quật cường bất khuất. Dân tộc ta không bao giờ và không vì bất cứ một lý do nào lại chịu để mất nước, chịu để thân mình phải làm nô lệ cho quân cướp nước, ngay cả trong thời nhà Hồ cũng vậy. Mặc dầu Hồ Quý Ly không dựa vào sức dân, nhưng khi giặc Minh đã sang xâm lược, đã chiếm đóng một phần đất nước, nhân dân vùng Kinh lộ, căm thù giặc, đã tự động và tự nguyện tòng quân đánh giặc, như sử cũ còn ghi: "Các quân nhân và đình nam đều đến quân môn tự nguyện gắng sức lập công", muốn chuyển thua thành được, góp phần đánh thắng giặc trong những cuộc phản công sắp tới của họ Hồ. Nhưng họ Hồ bất lực, tình thế không thể cứu vãn được nữa.

Tuy nhiên, quân Minh xâm lược chỉ dè bẹp được cuộc kháng chiến của họ Hồ mà không thể dè bẹp được tinh thần quật cường bất khuất và ý chí đánh giặc cứu nước của nhân dân ta. Tháng 6 năm 1407, quân của Hồ Quý Ly tan vỡ, cha con Hồ Quý Ly bị giặc bắt, thì liền ngay đó, từ Nam chí Bắc phong trào vũ trang đánh giặc cứu nước của nhân dân đã tự động nổi lên ở nhiều nơi. Ngay trong 6 tháng cuối năm 1407, những cuộc đấu tranh vũ trang chống giặc của nhân dân đã liên tiếp nổ ra ở các vùng mà ngày nay là thuộc Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Thái, Hà Bắc, Quảng Ninh, Hải Hưng, Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An. Bên cạnh những phong trào của quần chúng, còn có hai cuộc khởi nghĩa của tôn thất nhà Trần, vừa đánh giặc cứu nước vừa nhằm lập lại ngôi vua cho dòng họ Trần. Thật ra, bọn con cháu họ Trần lúc ấy tự mình không đủ sức làm nổi việc lớn mà nhờ được những người yêu nước đứng ra tổ chức, lãnh đạo khởi nghĩa và suy tôn họ làm minh chủ. Khoảng tháng 10 năm 1407, một người yêu nước ở Thiên Trường (vùng Nam Hà ngày nay) là Trần Triệu Cơ chiêu tập nhân dân khởi nghĩa và đưa Trần Ngỗi, một người con thứ của Trần Nghệ Tôn, lên làm vua, gọi là Giản Định đế, lập hành cung tại Yên Mô (Ninh Bình). Cũng khoảng thời gian này, một người yêu nước khác là Phạm Chân phát động khởi nghĩa ở Bình Than (thuộc Hải Hưng) xưng là Trung nghĩa quân và đưa một người họ Trần là Trần Nguyệt Hồ lên làm chúa. Sang năm 1408, lại có thêm những cuộc khởi nghĩa của mấy người họ Trần, là Trần Nguyên Thôi nổi lên ở vùng Vĩnh Phú, Trần Nguyên Khoáng và Nguyễn Đa Bí nổi lên ở vùng Bắc Thái. Hầu hết những cuộc khởi nghĩa đầu tiên này đều bị giặc dập tắt nhanh chóng. Duy cuộc khởi nghĩa của Trần Triệu Cơ, Trần Ngỗi, tiếp theo là Trần Quý Khoáng, là lớn mạnh hơn cả và tồn tại trong một thời gian hơn 6 năm. Được sự hưởng ứng của nhân dân và sự giúp sức của một số quan lại, tướng lĩnh cũ, phong trào lớn mạnh dần. Từ giữa năm 1408 trở đi, phong trào đã kiểm soát được một vùng đất đai khá rộng,

từ Thanh Hóa, Nghệ An vào tới Tân Bình, Thuận Hóa. Cuối năm 1408, nghĩa quân tiến ra Bắc, đánh thắng giặc Minh ở Bình Than, Hàm Tử Quan, thu phục các miền Từ Liêm, Uy Man, Thạch Thất, Thượng Hồng (tức miền Hà Tây, Hải Hưng ngày nay), khống chế vùng Tam Giang (miền Vĩnh Phú) và đánh phá vùng ngoại vi thành Đông Quan (tức thành Thăng Long, thủ phủ đô hộ của quân Minh xâm lược). Thế giặc nao núng không đủ sức đối phó, phải xin viện binh từ nước Minh sang cứu. Danh tướng Mộc Thạnh của giặc đem 4 vạn viện binh sang, phối hợp với quân của chúng ở nước ta, tập trung thành một lực lượng lớn ở Bồ Cô (thuộc huyện Phong Doanh, Nam Hà ngày nay) để đại phá nghĩa quân. Nhưng giặc bị đại bại. Cuối tháng 12 năm 1408, nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của đại tướng Đặng Tất đã tiến công Bồ Cô và đánh rất giỏi, phá tan đại quân của giặc, 10 vạn quân giặc bị tiêu diệt, hầu hết các tướng lĩnh của giặc đều bị giết tại trận, duy một mình chủ tướng giặc Mộc Thạnh chạy thoát, trốn về thành Cổ Lộng (cách Bồ Cô nửa ngày đường).

Với đà chiến thắng lớn lao đó, nghĩa quân có đầy đủ khả năng đánh bại hoàn toàn quân xâm lược, giải phóng đất nước, giành lại độc lập cho Tổ quốc. Nhưng liền sau chiến thắng Bồ Cô, Trần Ngỗi, vì địa vị, vì quyền lợi ích kỷ của mình, đã nghe lời gièm pha, lừa giết Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân là hai tướng trụ cột của phong trào. Nội bộ những người chỉ huy phong trào bị chia rẽ nghiêm trọng từ đây. Tháng 4 năm 1409, tức một tháng sau khi Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân bị giết, con Đặng Tất và con Nguyễn Cảnh Chân là Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị đem một bộ phận nghĩa quân đi đón Trần Quý Khoáng, cháu nội Trần Nghệ Tôn, lập làm vua, xưng là Trùng Quang đế. Hai phe họ Trần đánh lộn lẫn nhau. Mấy tháng sau, Trần Ngỗi bị giặc bắt. Trần Quý Khoáng vẫn tiếp tục hoạt động, nhưng phong trào yếu dần và tới cuối năm 1413 đầu năm 1414 thì tan rã hẳn.

Trong khi cuộc khởi nghĩa của bọn tôn thất nhà Trần ngày càng suy yếu thì phong trào đấu tranh của nhân dân vẫn sôi nổi khắp nơi. Năm 1409, Hoàng Cự Liêm nổi dậy ở miền Hà Tây. Nguyễn Sư Cối và Đỗ Nguyên Thổ nổi dậy ở vùng Kiến Thụy (Hải Phòng) quân có tới vài vạn người, Hoàng Thiêm Hữu nổi dậy ở vùng Lạng Sơn, Hà Bắc và hoạt động 5 - 6 năm liên tục. Sang năm 1410 - 1411, phong trào đấu tranh càng sôi nổi. Đồng Mạc khởi nghĩa ở Thanh Hóa. Đỗ Cối và Nguyễn Hiều khởi nghĩa ở Trường Yên (Ninh Bình). Phạm Tuần khởi nghĩa ở Khoái Châu (Hải Hưng). Ngay tại ngoại vi thành Đông Quan cũng có những cuộc khởi nghĩa của Lê Khang ở vùng Thanh Trì, của Lê Nhị ở Từ Liêm và Thanh Oai. Tại miền núi, phong trào tiếp tục phát triển. Tại Lạng Sơn, có cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Nguyên Hách. Tại Bắc Thái, có các phong trào của các lãnh tụ: Ông Lão, Chu Sư Nhan, Bùi Quý Thăng, Nguyễn Khắc Chấn, Dương Khắc Chung, Dương Thế Chân, Nguyễn Trà. Phong trào "Nghĩa quân áo đỏ" của đồng bào thiểu số hoạt động rất mạnh và bền bỉ trong hàng chục năm, luôn luôn đánh phá địch ở các vùng Bắc Thái, Tây Bắc và miền thượng du Thanh Hóa, Nghệ An. Sang năm 1412 - 1413, tại miền núi lại có thêm mấy cuộc khởi nghĩa của Nông Văn Lịch ở Lạng Sơn, Nguyễn Nhuệ ở Bắc Thái, Nguyễn Lãm ở Vũ Lễ (Bắc Thái), Lục Na (Hà Bắc), Lưu Bổng ở châu Quảng Oai (khu vực giữa Hòa Bình và Hà Tây).

Trong hơn 6 năm liền, kể từ sau cuộc kháng chiến thất bại của họ Hồ tới cuối năm 1413, giặc Minh không được một phút nghỉ ngơi trên đất nước Việt Nam. Chúng phải vất vả đối phó với phong trào đánh giặc cứu nước của nhân dân ta, phải luôn luôn đưa quân đi khắp nơi, khi cứu nguy chỗ này, khi giải vây chỗ khác, khi lên miền núi, khi xuống đồng bằng, khi vào Nam, khi ra Bắc, hao binh tổn tướng rất nhiều. Mặc dầu để khoảng mười vạn quân^[6] ở lại chiếm đóng Việt Nam và đàn áp các phong trào yêu nước của nhân dân ta, từ năm 1408 tới năm 1411, chỉ trong khoảng 4 năm ấy, giặc đã phải ba lần đưa viện binh sang cứu nguy cho quân đội chiếm đóng của chúng ở Việt Nam. Lần cứu viện nào chúng cũng phải điều động

những tên tướng hung hãn bậc nhất của chúng lúc ấy là bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh, những tên tướng đã chỉ huy cuộc xâm lược và đánh bại họ Hồ trước đây. Nhưng phong trào đấu tranh của nhân dân ta vẫn không giảm sút. Giữa năm 1412, bọn vua tôi nhà Minh lại phải cho tên tổng binh Hàn Quan đem thêm quân sang giúp sức bọn Trương Phụ và chuyển một vạn học lương[7] từ Quảng Đông sang tiếp tế cho những đội quân của chúng đang đánh phá ở Việt Nam. Trước sức đàn áp dã man của giặc, tới đầu năm 1414, phong trào vũ trang cứu nước của nhân dân ta tạm thời lắng xuống. Nói tạm thời lắng xuống là nhìn vào toàn cục, sự thật thì tại một số địa phương, nhất là những địa phương miền núi, nhân dân vẫn không ngừng chiến đấu với giặc, như nghĩa quân của Nông Văn Lịch ở Khâu Ôn, miền Đông Bắc và nghĩa quân áo đỏ của đồng bào Tây Bắc, vẫn tiếp tục hoạt động trong hàng chục năm nữa.

Lợi dụng tình hình bót căng thẳng về quân sự trong năm 1414, giặc vội vàng mở trường học để đào tạo tay sai, tăng cường bộ máy ngục quyền và tổ chức bóc lột theo quy mô lớn. Cuối năm 1414, giặc Minh lập trường học ở các phủ, châu, huyện, nhưng thiếu thầy dạy, vì phần lớn các sĩ phu và những người có học đều xa tránh giặc, lẩn lút ở trong rừng. Từ lâu, trong nhân dân đã truyền đi khắp nước một lời nguyện:

"Muốn sống sót đi ẩn rừng ẩn rú

Muốn chết rũ ra làm quan triều Ngô" [8].

Đó cũng là thái độ của đông đảo sĩ phu ta thời bấy giờ đối với quân cướp nước. Cho nên chúng phải lấy những thầy cúng, thầy chùa, thầy bùa, thầy tướng, thầy số, thầy thuốc, là những người biết chữ, trao cho quan chức, để ra dạy học. Muốn củng cố bộ máy ngục quyền tay sai, nhưng thiếu quan lại giúp việc, sang năm 1415, giặc Minh phải bắt thêm nhiều thầy cúng, thầy bùa, thầy chùa, thầy tướng số và thầy thuốc đưa sang kinh đô nhà Minh ban cho chức tước rồi đưa về làm quan ở các phủ, huyện, châu. Để có lực lượng bổ sung cho hàng ngũ ngục quyền lúc nào cũng thiếu, từ năm 1416, chúng định lệ bắt buộc các trường học ở các phủ, châu, huyện hàng năm phải nộp học sinh đưa sang học ở trường Quốc tử giám bên nước Minh, trường học ở phủ mỗi năm phải nộp 2 học sinh, trường học ở châu hai năm nộp 3 học sinh; trường học ở huyện mỗi năm nộp 1 học sinh. Nhưng lệ đó khó quá, vì không có người, sau chúng phải định lại, trường phủ mỗi năm nộp 1 học sinh, trường châu ba năm nộp 2 học sinh, trường huyện hai năm nộp 1 học sinh.

Đi đôi với những thủ đoạn đàn áp dã man, giặc đã thi hành nhiều chính sách bóc lột nặng nề, tàn bạo và thật sự trắng trợn, ngang ngược. Cuối năm 1414, chúng định ngạch thu thuế ruộng của nhân dân ta một cách rất kỳ quặc. Ruộng của nhân dân ta, cứ 3 sào phải tính là một mẫu, và mỗi mẫu như thế phải nộp thuế 5 thăng thóc, một thứ thuế ruộng rất nặng chưa hề có trong lịch sử Việt Nam từ trước tới bấy giờ. Thuế ruộng thời Lý, thời Trần mỗi mẫu là 3 thăng, thời Hồ tăng lên mỗi mẫu 5 thăng. Tới đây, thuế của quân Minh: cứ ba sào phải nộp 5 thăng, một mẫu phải nộp 16 - 17 thăng. Thuế ruộng của quân Minh như thế rõ ràng nặng hơn thuế thời Hồ hơn 3 lần, nặng hơn thuế thời Lý, Trần hơn 5 lần, người dân Việt Nam làm sao chịu nổi. Cùng với thuế ruộng, các thứ thuế đất bãi trồng dâu nuôi tằm, ương tơ dệt lụa, đều rất nặng; mỗi mẫu đất bãi phải nộp thuế một lạng tơ, mỗi cân tơ phải nộp thuế một tấm lụa.

Quân Minh nắm độc quyền buôn bán muối. Nhân dân vùng ven biển làm được bao nhiêu muối đều phải đem nộp hết cho ty đề cử, tức kho chứa của giặc. Ai không nộp, coi như nấu muối lậu, bị tội. Giặc bắt những người muốn buôn bán muối phải bỏ tiền lĩnh giấy khám hợp, tại ty Bố chính. Có hai loại giấy khám hợp, loại 10 cân và loại 1 cân. Có giấy khám hợp mới mua và bán muối được. Không có giấy khám hợp mà bán muối thì coi như bán lậu cũng bị tội như nấu lậu. Người đi đường không được phép mang quá 3 cân muối và 1 lạng nước mắm. Không

rõ bọn giặc đã kiểm lời về độc quyền muối như thế nào, nhưng riêng số thuế chúng thu của nhân dân vùng ven biển từ Nghệ An ra tới Tân Yên, thu bằng muối, hàng năm là khoảng 4 vạn cân và 1.739 thăng.

Năm 1415 quân Minh lập xưởng khai mỏ vàng, mỏ bạc tại tất cả những nơi nào sản ra vàng bạc và đốc thúc dân đinh các địa phương tới khai đào vàng bạc cho chúng. Đồng thời với việc lấy vàng bạc, quân Minh bắt dân lên rừng săn tê, voi và xuống biển mò ngọc trai. Các sử cũ khi chép về việc này, đều ghi: "Lúc ấy thuế khóa cao. Đóng góp nặng, sức lực và của cải của dân đều bị kiệt quệ" hoặc "Đánh thuế nặng, bóc lột nhiều, dân không lấy gì mà sống được".

Trong tình hình bị ức hiếp bóc lột tàn nhẫn như vậy nhân dân ta không thể cam chịu. Phong trào đánh giặc cứu nước của nhân dân ta trong năm 1414 tuy có bị lắng xuống ở miền đồng bằng, nhưng tại miền núi phong trào vẫn tồn tại, các nghĩa quân của đồng bào thiểu số vẫn liên tiếp chiến đấu với giặc, và sang năm 1415, phong trào vũ trang khởi nghĩa ở miền đồng bằng lại tiếp tục dâng lên và ngày một cao hơn trước. Tại Thanh Hóa, đầu năm 1415, Trần Nguyệt Hồ nổi lên ở miền lưu vực sông Mã, tự xưng là Nguyệt Hồ vương. Sử không ghi rõ về phong trào này, nhưng có lẽ phong trào khá lớn mạnh và nhiều cuộc khởi nghĩa khác cũng bắt đầu dấy lên, cho nên triều đình nhà Minh phải vội vàng cho Trương Phụ làm Chinh di tướng quân, lại đưa viện binh sang để đối phó với tình hình và tập trung đàn áp cuộc khởi nghĩa của Trần Nguyệt Hồ. Năm 1416, binh lính trong hàng ngũ ngục quân tại Tân Yên (miền Quảng Ninh ngày nay) nổi lên đánh lại giặc, Trương Phụ phải thân đi đánh dẹp. Binh lính khởi nghĩa không phải chỉ ở Tân Yên, mà còn ở nhiều nơi khác. Sử cũ ghi: "Lúc ấy quan lại nhà Minh tham lam sách nhiễu không biết thế nào là cùng, tên Mã Kỳ lại càng làm nhiều việc phi pháp, bắt dân nộp châu báu quá nhiều, dân không sao kham được sự khổ sở. Vì thế lòng người náo động, binh lính bốn phương nổi lên, mà người nhà Minh không thể nào chống lại được".

Khí thế đấu tranh chống giặc lúc ấy thật là sôi sục khắp nước. Không mấy nơi không có khởi nghĩa. Tới đầu năm 1417, một tên tướng khác là tổng binh Lý Bân sang thay Trương Phụ, đã không được một phút nghỉ chân, hết đem quân vào Nam lại ra Bắc, hết xuống miền biển lại lên miền núi, để đối phó với phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta liên tiếp nổ ra trong nhiều năm, ở nhiều nơi. Trong năm 1417, quân Minh phải lo đối phó với một số cuộc khởi nghĩa tương đối mạnh ở miền núi phía bắc và từ Thanh Hóa trở vào. Tại Khâu Ôn (Lạng Sơn), Nông Văn Lịch vẫn tiếp tục hoạt động. Phía dưới Lạng Sơn, Nguyễn Trinh nổi lên đánh phá vùng Lục Na (Lục Ngạn, Hà Bắc ngày nay). Tại Tây Bắc, Xa Khả Tham^[9], một thủ lĩnh nghĩa quân áo đỏ, tù trưởng Mộc Châu, đem quân giết chết tên tri huyện giặc Âu Dương Trí và làm chủ cả miền Gia Hưng (thuộc khu vực Sơn La, Hòa Bình ngày nay), giặc không sao đàn áp nổi. Từ Thanh Hóa trở vào tới Tân Bình, Thuận Hóa (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên ngày nay), cả một vùng đất rộng này chỉ từ năm 1414 mới rơi vào tay giặc, cơ sở thống trị của chúng chưa ổn định, nên phong trào đấu tranh ở đây có điều kiện để phát triển lớn mạnh hơn các nơi khác và những binh lính, võ quan, quan lại có tinh thần dân tộc trong ngục quân, ngục quyền ở đây cũng có điều kiện làm khởi nghĩa chống lại giặc một cách dễ dàng hơn. Tại phía nam Thanh Hóa, một lãnh tụ nông dân là Nguyễn Chích phát động nông dân khởi nghĩa, lập căn cứ tại khu vực núi Hoàng, núi Nghiêu và hoạt động mạnh tại vùng nam Thanh Hóa, bắc Nghệ An. Tại Nam Linh (phía bắc Quảng Trị), một số quan lại trong ngục quyền, ngục quân là phán quan Nguyễn Nghĩ, tri huyện Phạm Bá Cao, huyện thừa Vũ Vạn và bách hộ Trần Ba Luật làm khởi nghĩa, đốt phá các doanh trại và bắt giết bọn quan lại địch ở châu Nam Linh. Tại Thuận Châu (phía nam Quảng Trị), hai người yêu nước là Lê Hạch và Phan Cường cũng phát động khởi nghĩa, có sự tham gia của một số quan lại trong ngục quyền địa phương là đồng tri Trần Khả Luận, phán quan Nguyễn Chiêu, chủ bạ Phạm Mã Hoãn và hai võ quan ngục quân là thiên hộ Trần Nảo và

bách hộ Trần Ngô Sài. Nghĩa quân đánh phá các đồn trại và bắt giết bọn chỉ huy đồng tri Thuận Châu là Đoàn Công Đình và Trần Tư Tề. Các cơ sở thống trị của giặc ở Quảng Trị hầu như bị phá vỡ hết. Trước tình hình nghiêm trọng đó, tổng binh giặc Lý Bân ở Đông Quan phải cho đô đốc Chu Quảng đem hai vệ quân ở phủ Giao Châu vào phối hợp với các vệ quân của địch ở Tân Bình, Thuận Hóa, để tiến hành đàn áp phong trào binh lính và ngục quan khởi nghĩa ở Quảng Trị.

Chính trong lúc phong trào đấu tranh cứu nước đang tiếp tục dâng cao ở nhiều nơi như thế, thì xuất hiện phong trào khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo. Khí thế đấu tranh sôi sục trong cả nước, và đặc biệt là ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, đã tạo điều kiện cho phong trào Lam Sơn ngày càng phát triển mạnh mẽ và tiến tới hoàn thành vẻ vang sứ mạng lịch sử của dân tộc ta thời đó.

CHƯƠNG II

NGUYỄN TRÃI TRƯỚC SỰ NGHIỆP ĐÁNH GIẶC CỨU NƯỚC CỦA DÂN TỘC

• NGUYỄN TRÃI TÌM ĐƯỜNG CỨU NƯỚC

Từ sau cuộc kháng chiến thất bại của họ Hồ và trong khi phong trào đánh giặc cứu nước diễn ra liên tiếp ở nhiều nơi thì Nguyễn Trãi đi đâu? Làm gì? Những điều này, chúng ta chưa biết rõ lắm. Cho tới nay, chưa thấy được những tài liệu chính xác, đầy đủ về Nguyễn Trãi trong thời kỳ đó. Sử sách không chép và bản thân Nguyễn Trãi cũng không ghi lại điều gì cụ thể. Người ta thường phải dựa vào văn thơ của ông còn lại để đoán định. Làm như thế rất khó. Nhầm lẫn, quên sót một lời văn, một ý thơ, một chữ viết, những đoán định sẽ sai chệch, có thể đi đến những điều gán ghép cho Nguyễn Trãi, trái với tư tưởng, tính cách và con người Nguyễn Trãi. Nhưng không có cách nào khác. Ngay từ ba bốn chục năm sau khi Nguyễn Trãi qua đời, Trần Khắc Kiệm, người đầu tiên làm nhiệm vụ sưu tầm văn thơ của Nguyễn Trãi, cũng đã phải dựa vào những văn thơ sưu tầm được, để viết một vài điều về thân thế và hoạt động của Nguyễn Trãi trong thời gian từ sau cuộc kháng chiến của Hồ Quý Ly tới trước ngày ông tham gia phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Trần Khắc Kiệm đã dựa vào một bài thơ quốc âm "Thủ vĩ ngâm" trong đó Nguyễn Trãi miêu tả cảnh sống nghèo của ông ở "góc thành nam" để đoán định Nguyễn Trãi đã bị quân Minh giam giữ ở thành Đông Quan, một thứ giam lỏng, vẫn ở nhà riêng không phải cầm giữ trong lao tù. Sau Trần Khắc Kiệm từ gần 500 năm nay các sử sách và gia phả viết về Nguyễn Trãi thường vẫn theo giả thuyết đó của Trần Khắc Kiệm. Dựa vào một vài miêu tả trong 8 câu thơ để đoán định thái độ và hành vi của tác giả những câu thơ đó trong một thời gian dài hàng chục năm là một việc làm rất khó. Cho nên vấn đề này nên được xem lại. Đọc kỹ bài thơ, cân nhắc từng câu, từng chữ, thì thấy điều dễ hiểu nhất là Nguyễn Trãi đã làm bài thơ này khi ở góc thành nam. Thành nam thường được hiểu là thành Thăng Long. Thăng Long thời thuộc Minh gọi là Đông Quan, thời Lê là Đông Đô hay Đông Kinh. Nguyễn Trãi đã không dùng những tên đó, nên người sau phải đoán xem Nguyễn Trãi làm bài thơ vào thời kỳ nào của thành nam, Đông Quan hay Đông Đô. Trong bài thơ, Nguyễn Trãi có nói tới cảnh triều quan, mà Nguyễn Trãi khi đó thì dở triều quan, dở ở ẩn. Có triều quan thì phải có triều đình. Thời Đông Quan thuộc quân Minh chiếm đóng, không có triều đình nào ở đấy, không thể nói tới triều quan được. Cho nên có thể nhận định: Nguyễn Trãi đã làm bài thơ này ở thời Lê. Trong bài thơ, Nguyễn Trãi muốn nói lên cảnh sống thanh bạch của ông dưới triều đại nhà Lê, tuy vẫn là triều quan, nhưng là "thanh chức", "quan lạnh" như Nguyễn Trãi từng nói, việc dân việc nước không đến tay, tháng ngày nhàn rỗi như người ở ẩn; nhưng ở ẩn, mà vẫn là triều quan, vẫn sống bên triều đình, sống ở nơi kinh thành đô hội. Nội dung bài thơ không nói lên điều gì để cho thấy đó là tâm sự hay thực cảnh của một người bị giặc giam giữ^[10].

Một người, như Nguyễn Trãi, đã nói ra những lời đầy tâm huyết, đầy khí phách:

Niệm thù khởi khả cộng đại

Thệ nghịch tặc nan dữ câu sinh

(Quyết chẳng đội trời cùng kẻ địch

Thề không chung sống với quân thù)

Không thể dễ dàng đầu hàng giặc Minh, cam tâm sống nhục nhã với giặc hàng chục năm ở thành Đông Quan, dù chỉ là giam lỏng.

Cả bài thơ không có một ý nào cho thấy tác giả đương bị giặc Minh giam giữ. Nội dung và tâm sự trong bài thơ "Thủ vĩ ngâm" của Nguyễn Trãi giống với nhiều bài thơ chữ Hán trong thời kỳ mà Nguyễn Trãi gọi là "chức thanh", "quan lạnh". Thời kỳ đó dài tới hàng chục năm, như ông đã nói "thập niên thanh chức ngọc hồ băng" (mười năm thanh chức, trong sạch như băng trong bình ngọc - Mạn hứng II). Trong thời kỳ này, đời sống Nguyễn Trãi rất thanh bạch, chỗ ở của quan mà như chỗ ở ẩn "Tiểu tiểu hiên song oải oải lưu. Quan cư đồn giác loại u cư" (Cửa sổ hiên nhỏ, nhà lợp xúp, chỗ quan cư mà bỗng thấy như chỗ ẩn cư - Tức sự). Nguyễn Mộng Tuân trong thơ mừng Nguyễn Trãi ở nhà mới cũng nói "Nhất điều thủy lãnh tri tam quán, Tứ bách gia bần phú lục kinh" (Nhà quan tri tam quán mà như một dòng nước lạnh, bốn vách trống trải xác xơ, chỉ giàu sách sáu kinh). Như vậy bài thơ quốc âm "Thủ vĩ ngâm" có thể làm vào thời kỳ này.

Qua văn thơ của Nguyễn Trãi để lại và một vài ghi chép của các sử sách, có thể thấy một điều tương đối rõ là: sau cuộc kháng chiến thất bại của Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi đã đi lánh nạn để khỏi sa vào tay giặc, và ông đã đi lánh nạn trong một thời gian dài. Khi Tây Đô, kinh thành của nhà Hồ bị mất vào tay giặc, triều đình nhà Hồ tan tác, vua tôi nhà Hồ chia ly mỗi người một ngả, thì có lẽ Nguyễn Trãi cũng từ Tây Đô trở về Côn Sơn lánh nạn. Trong khi lánh nạn ở Côn Sơn, ông có làm bài thơ nôm:

Nẻo từ nước có đao binh
Nấn ná am quê cảnh cực thanh
Đình Thấu Ngọc^[11] tiên đang, tuyết nhũ
Song mai hoa, điểm quyển Hy kinh
Hẹn này nữ phụ ba đường cúc
Tiếc ấy vì hay một chữ đình
Mọi sự đã chẳng còn ước nữa
Nguyện xin một thấy thuở thăng bình
(Tự thán)

Lê Quý Đôn trong Toàn Việt thi lục nói là "Nhà Hồ mất, ông về ở ẩn". Phạm Đình Hổ trong "Tang thương ngẫu lục" cũng nói: "Nhà Hồ mất, ông tránh loạn ở Côn Sơn". Như vậy, giữa những ghi chép này và bài thơ trên của Nguyễn Trãi có phần phù hợp nhau. Nhưng lánh nạn ở Côn Sơn chỉ là nấn ná tạm thời, không thể lấy đó làm nơi an toàn để ở lâu dài, vì Côn Sơn là một thắng cảnh nhiều người chú ý và cách thành Đông Quan, thủ phủ đô hộ của giặc không xa lắm. Giặc không thể để ông ở yên đó. Cho nên ông đã rời khỏi Côn Sơn ra đi. Ông ra đi không phải là để tìm đến Đông Quan hàng giặc, mà để tránh giặc, cương quyết không làm quan với giặc, có nghĩa là cương quyết không làm ngụy quân, ngụy quyền, tay sai cho giặc. Ông luôn luôn ví mình với Vương Thúc, với Quán Ninh, với Tử Mỹ, với Bá Nhân, là những danh sĩ thời xưa, tiêu biểu cho tinh thần kiên trì tránh loạn, ở ẩn, không chịu ra làm quan với địch^[12].

Nhiều bài thơ của ông trong thời kỳ này đã phản ánh tâm sự đó:

...
Bất lai tự nghĩ đồng Vương Thúc
Ty loạn chung đương học Quán Ninh
Dục vấn tương tư sâu biệt xứ
Cô trai phong vũ dạ tam canh

(Ký cữu Dị trai Trần công)
(Không đến, tự thấy như Vương Thức
Tránh loạn, xét cùng, học Quản Ninh
Muốn hỏi chẳng nổi buồn nhớ xa xăm
Phòng không cô quạnh một mình, ngoài đêm mưa gió suốt ba canh)
Gửi cậu là ông Dị trai họ Trần

...

Đỗ Lão hà tăng vong Vị Bắc
Quản Ninh do tự khách Liêu Đông
Thành trung cố cựu như tương vấn
Vị đạo thiên nhai nhậm chuyển bồng
(Ký hữu)
(Đỗ Lão không hề quên Vị Bắc
Quản Ninh còn làm khách Liêu Đông
Nếu như bạn cũ trong thành có hỏi
Nói hộ rằng tôi đương ở phương trời xa như ngọn cỏ bồng tha hồ xoay chuyển)
Gửi bạn

Những câu thơ trên đã nói lên cái ý chí kiên quyết không chịu đầu hàng, làm quan với giặc của ông. Và ông đã kéo dài cuộc đời bôn tẩu đó đây của ông khoảng mười năm liền. Sau mười năm luân lạc, kể từ ngày ông rời khỏi Côn Sơn ra đi, đã có lần ông về thăm Côn Sơn, lòng vẫn còn mang nặng nỗi buồn u uất, vì nước nhà vẫn còn trong cơn loạn lạc. Tâm sự đó được ghi lại trong mấy bài thơ cảm tác khi ông về qua Côn Sơn, như bài: Quý Côn Sơn chu trung tác (Về Côn Sơn, trong thuyền cảm tác):

Thập niên phiêu chuyển thán bồng bình
Quy tứ dao dao nhật tự tình
Kỷ thác mộng hồn tầm cố lý
Không tương huyết lệ tẩy tiên oanh
Binh dư cân phủ ta nan cấm
Khách lý giang sơn chỉ thử tình
Uất uất thốn hoài vô nại xứ
Thuyền song thôi chắm đảo thiên minh
Dịch:
Mười năm phiêu dạt, thân như bèo bồng
Lòng về, hàng ngày lay động như đuôi cò
Bao lần gửi hồn theo mộng đi tìm làng xưa
Luống đem máu hòa nước mắt rửa mờ tổ tiên
Sau cơn binh hỏa, nạn búa rìu tàn phá vẫn chưa dứt
Non sông đất khách chỉ lo lắng mối tình này

Lòng ngậm ngùi không biết làm sao

Bên cửa thuyền, trần trở gối đến sáng.

Hoặc bài Loạn hậu đáo Côn Sơn cảm tác (Cảm tác sau loạn tới Côn Sơn):

Nhất biệt gia sơn cấp thập niên

Quy lai tùng cúc bán tiêu nhiên

Lâm tuyền hữu ước na kham phụ

Trần thổ đề đầu chỉ tự liên

Hương lý tài qua như mộng đáo

Can qua vị tức hạnh thân tuyền

Hà thời kết ốc vân phong hạ

Cấp giản phanh trà chấm thạch miên

Dịch:

Từ biệt quê nhà vừa đúng mười năm .

Nay về, tùng cúc đã tiêu sơ tới nửa

Suối rừng trót hẹn, đành cam phụ

Cát bụi vùi đầu, nghĩ tự thương

Chợt tới làng quê, như trong giấc mộng

Chiến tranh chưa dứt, thân may toàn vẹn

Bao giờ dựng được nhà dưới tầng mây phủ

Pha trà nước suối, gối đầu trên đá mà ngủ.

Trong những năm tránh giặc, để khỏi sa vào tay giặc, khỏi phải làm quan với giặc, đã là những hành động đáng hoan nghênh mặc dầu nó chỉ là những hành động chống đối tiêu cực đối với giặc. Nhưng Nguyễn Trãi không dừng lại ở sự chống đối tiêu cực đó. Ông đã kiên trì bốn tẩu khắp đó đây bao nhiêu năm, để vừa tránh giặc, vừa tìm đường cứu nước. Quốc bộ phương truân tâm khổ lự hành (Vận nước gian truân, khổ tâm lo nghĩ - Phú núi Chí Linh), tâm sự ông là tâm sự một người mất nước, đau khổ vì mất nước mà chưa tìm được đường cứu nước. Tâm sự đó thường được phản ánh trong thơ của ông:

Thần châu nhất tự khởi can qua

Vạn tính ngao ngao khả nại hà

Tử Mỹ cô trung Đường nhật nguyệt

Bá Nhân song lệ Tấn sơn hà...

(Loạn hậu cảm tác)

Đất thần châu từ khi nổi can qua

Muôn dân tan tác biết làm sao đây

Tử Mỹ giữ lòng cô trung với ngày tháng nhà Đường

Bá Nhân ứa hai hàng lệ với non sông nhà Tấn...

(Cảm tác sau loạn)

Nguyễn Trãi không mơ hồ trước kẻ địch. Ta - địch, bạn - thù, ông phân biệt rõ rệt. Ông

khẳng định quân Minh là quân cướp nước, hại dân, chúng đã:

"... nhân dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng điều dân phạt tội, kỳ thực làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột nhân dân ta, thuế nặng, hình phiền, vơ vét của quý, dân mọn xóm làng không được sống yên".

(Quân trung từ mệnh tập - Thư số 8)

Nguyễn Trãi yêu dân, thương dân, rất thông cảm với nỗi khổ của nhân dân, nhất là quần chúng nông dân ở các xóm làng. Từ lúc sơ sinh, mới vài tuổi, Nguyễn Trãi đã phải chịu đựng cảnh giặc xâm lược, chiến tranh tàn phá. Rồi mẹ chết sớm, Nguyễn Trãi và các em lại sống bằng nghề thầy đồ dạy trẻ của cha trong hàng chục năm trời. Cho nên ngay từ thuở nhỏ, Nguyễn Trãi đã sống trong cảnh nghèo túng, thiếu thốn, vất vả, gian lao như quảng đại quần chúng. Cuộc sống cơ cực kéo dài của nhân dân thời đó đã làm khổ tâm cha Nguyễn Trãi và ông ngoại Nguyễn Trãi. Tấm lòng yêu thương nhân dân của Phi Khanh và Trần Nguyên Đán càng tác động mạnh tới tâm hồn thơ trẻ của Nguyễn Trãi. Tư tưởng muốn làm cho dân đỡ khổ:

An đắc thử thân như thác thược

Hòa phong xuy biến cửu châu tâm

(Xuân hàn)

(Chỉ ước thân ta làm ống bể

Thổi làn gió ấm tới muôn phương).

của Phi Khanh và thực tế đời sống đau khổ của nhân dân mà Nguyễn Trãi đã sống và mục kích, không thể không in sâu vào tâm trí ông ngay từ thuở nhỏ. Khi lớn, đương tuổi thanh niên, Nguyễn Trãi đã:

Chuyên đọc Điển Phần, chí những muốn việc cổ nhân đã muốn

Để tâm dân chúng, mình trước lo điều thiên hạ phải lo

(Biểu Tạ)

Chuyên đọc Điển Phần là chuyên đọc những sách viết về thời Tam hoàng Ngũ đế, tức thời đại công xã nguyên thủy trong lịch sử phương Đông, thời đại xã hội không giai cấp, không áp bức bóc lột. Chí những muốn việc cổ nhân đã muốn, cổ nhân muốn được sống trong xã hội không giai cấp, không có áp bức bóc lột như thời Tam hoàng Ngũ đế và chí Nguyễn Trãi cũng muốn như thế. Để tâm dân chúng, trước lo điều thiên hạ phải lo: thiên hạ lo là lo phải đói khổ, lo bị áp bức bóc lột; để tâm dân chúng là để tâm vào những điều đó, lo trước thiên hạ là lo trước làm thế nào để dân chúng không bị đói khổ, không bị áp bức bóc lột. Đó là tư tưởng và hoài bão lớn nhất của Nguyễn Trãi. Suốt đời ông, lúc nào ông cũng:

Bình sinh độc bão tiến ưu niệm

Tọa ủng hàn khâm dạ bất miên

(Hải khẩu dạ bạc hữu cảm II)

(Bình sinh chỉ ôm tấm lòng lo trước thiên hạ

Ngồi quàng幔 chần lạnh, đêm không ngủ)

Cho tới già, ông vẫn:

Thương sinh tại niệm độc tiên ưu

(Mạn hứng III)

(Nghĩ tới dân, vẫn một niềm lo trước thiên hạ)

Nguyễn Trãi suốt đời để tâm dân chúng, lo tới đời sống no ấm của nhân dân và suốt đời đấu tranh cho lý tưởng đó. Nguyễn Trãi đã chán ghét thời cuối Trần, chán ghét nhà Hồ, vì họ không bảo đảm được đời sống no ấm của nhân dân, đưa dân tộc tới tình trạng nước mất, nhà tan, nhân dân ngày càng khổ cực. Khi quân Minh mượn tiếng "điều dân phạt tội" sang xâm chiếm nước ta, Nguyễn Trãi đã coi chúng là kẻ thù không thể đội trời chung, trước hết cũng chính vì chúng đã đàn áp, bóc lột nhân dân thậm tệ.

Thái độ của ông đối với giặc Minh là do tấm lòng yêu thương nhân dân của ông quyết định. Ông căm thù giặc vì giặc tàn hại dân. Giặc càng tàn hại dân bao nhiêu, ông càng thương dân và càng căm thù giặc bấy nhiêu. Lòng căm thù giặc của Nguyễn Trãi xuất phát từ lòng yêu thương nhân dân, nên rất sôi sục, sâu sắc, "thề không chung sống với quân thù" như ông đã nói trong Bình Ngô đại cáo. Với lòng căm thù giặc sâu sắc ấy ông không lúc nào ngừng kể tội giặc làm hại dân. Trong khi giặc chiếm đóng đất nước cũng như trong khi tiến hành chiến tranh với giặc, trong khi đương thương lượng hòa bình cũng như khi chiến tranh đã kết thúc, và cả năm mươi năm sau khi kháng chiến thành công, Nguyễn Trãi không bỏ lỡ một dịp nào để kể tội giặc làm khổ dân, khi thì kể tội giặc để vạch rõ những hành động phi nghĩa của giặc, khi thì kể tội giặc để giáo dục mọi người tinh thần yêu nước, động viên mọi người cố gắng làm dân giàu nước mạnh.

Với lòng căm thù giặc sâu sắc, Nguyễn Trãi đã kể tội giặc Minh làm khổ nhân dân một cách rất thống thiết và thật đanh thép. Các đời sau, đọc lại những lời Nguyễn Trãi kể tội giặc, người Việt Nam vẫn thấy xót thương dân mình vô hạn, căm thù giặc cướp nước khôn cùng:

Quân cuồng Minh thừa dịp hại dân
Đảng nguy gian manh tâm bán nước
Nướng dân đen trên lò bạo ngược
Vùi con đỏ dưới hố tai ương
Dối trời lừa dân, quỷ kế thật muôn hình vạn trạng
Đem binh gây hấn, tội ác chất đầy hai chục năm
Nghĩa nát nhân tan, đất trời muốn dứt
Sưu cao thuế nặng, đầm núi vết trơn
Xông pha nơi lam chướng, lên rừng sâu, phá núi đải vàng
Lăn lộn với thường luồng, xuống biển cả, liều thân mò ngọc
Sách nhiễu dân, bắt khắp nơi cạm bẫy hươu đen
Tàn hại vật, buộc mọi chốn lưới giăng chim biếc
Cây cỏ côn trùng không thể sống
Khôn cùng quan quả chẳng yên thân
Hút máu nhân dân, lũ hung đồ miệng răng nhòn béo
Ức người xây dựng, chỗ công tư dinh thự nguy nga
Nơi châu huyện sưu thuế mấy trùng
Chốn hương thôn, cửu thoi vắng lặng
Tát cạn nước Đông hải không rửa sạch tanh hôi
Chặt hết trúc Nam sơn chưa ghi đủ tội ác
Thần người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha!

(Bình Ngô đại cáo)

Chính vì lòng người cả nước căm thù giặc như thế, cho nên cả nước đều liều chết đánh giặc. Nguyễn Trãi đã nhận thấy điều đó:

"... Chuyên chém giết để thị uy, coi mạng người như cỏ rác. Trói bắt vợ con của dân ta, cuộc đào lăng mộ của nước ta. Cấm cá muối để dân khốn thức ăn; đòi gấm lụa để dân thiếu đồ mặc. Ngọc vàng vơ vét hết; tể tượng cung cấp luôn. Chính thì hà khắc, hình thì thảm thương, dân chẳng nhờ đâu để sống. Kẻ vô tội kêu trời oán trách, người trung nghĩa nghiêng rãng căm hờn, đều muốn liều chết diệt giặc".

Nguyễn Trãi là người yêu dân. Lòng yêu nước của ông gắn liền với lòng yêu dân và xuất phát từ lòng yêu dân. Tinh thần dân tộc của ông xuất phát từ tấm lòng yêu dân, yêu nước vô hạn và gắn liền với ý thức dân chủ của ông nên rất sâu sắc, kiên cường. Ý thức dân chủ của Nguyễn Trãi chớm nở từ thời thơ trẻ cũng ngày càng củng cố vững chắc trong tâm hồn trong sáng của ông. Với cuộc sống hơn 30 năm gắn bó với nhân dân và với tấm lòng lúc nào cũng "lo trước điều thiên hạ phải lo", làm thế nào để nhân dân không đói khổ, không bị áp bức bóc lột, Nguyễn Trãi tuổi đời càng nhiều, ý thức dân chủ càng mạnh. Ý thức dân chủ càng mạnh, tinh thần dân tộc càng cao. Kết hợp hai yếu tố đó trong tư tưởng và hành động của mọi người là điều kiện cơ bản để đưa công cuộc đánh giặc cứu nước tới thành công. Nguyễn Trãi đã nêu cao sự kết hợp tinh thần dân tộc với ý thức dân chủ như một đạo đức làm người, một phương châm hành động, một đường lối đánh giặc cứu nước, một biện pháp để hạn chế áp bức bóc lột, một quốc sách để nước mạnh, dân giàu. Đạo đức đó, phương châm đó, biện pháp đó, đường lối đó và quốc sách đó, Nguyễn Trãi gọi là "nhân nghĩa", ông đã mượn hai tiếng nhân nghĩa sẵn có để nói lên tư tưởng của ông khiến mọi người dễ cảm thông, dễ nhận thức. Và suốt đời ông, lúc nào ông cũng nói nhân nghĩa. Trong chiến tranh cũng như trong hòa bình, trong công cuộc đánh giặc cứu nước cũng như xây dựng đất nước, trong những vấn đề quân sự, ngoại giao cũng như trong các vấn đề chính trị, kinh tế, luật pháp, lễ nhạc, v.v... ở đâu ông cũng nói nhân nghĩa. Trong các thơ văn, chiếu, biểu, các văn kiện dịch vận, nguy vận, các văn kiện thương lượng hòa bình, v.v... chỗ nào ông cũng nói nhân nghĩa. Ông nói nhân nghĩa cả những khi thay lời vua để truyền bảo các quan, răn dạy các hoàng tử, thái tử. Ông nói nhân nghĩa một cách không mệt mỏi. Ông sẵn sàng "nói đi nói lại, không chỉ nghìn lời muôn lời, chín dụ mười dụ", "nói đi nói lại không ngại rờm lời".

Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là gốc của mọi tư tưởng chính trị và quân sự của ông. Chỉ có nhân nghĩa mới có đầy đủ đạo đức, tài năng để làm việc dân, việc nước, "đáp được thiên tâm thỏa được nhân vọng", thể hiện được những điều mong mỏi của toàn dân. Nội dung nhân nghĩa của Nguyễn Trãi không bao gồm những yếu tố đạo đức, lễ giáo phong kiến. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi không bị hạn chế, gò bó, ràng buộc trong khuôn khổ của đạo đức, lễ giáo phong kiến. Chính Nguyễn Trãi đã giải thích rõ tư tưởng nhân nghĩa của ông. Nguyễn Trãi xác định nội dung nhân nghĩa của ông là:

Dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn

Dĩ chí nhân nhi địch cường bạo

(Bình Ngô đại cáo)

(Lấy đại nghĩa thắng hung tàn

Lấy chí nhân thay cường bạo)

Nghĩa là lấy đại nghĩa thắng hung tàn. Nhân là lấy chí nhân thay cường bạo. Chí nhân và đại nghĩa kết hợp thành nhân nghĩa. Lấy đại nghĩa thắng hung tàn là lấy tinh thần vì nghĩa lớn,

tức lấy lòng yêu nước cao độ để đánh thắng giặc cướp nước. Lấy chí nhân thay cường bạo, là lấy lòng yêu thương người, yêu thương nhân dân rất mực để thay cho cường quyền tàn bạo, là "trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược". Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi không loại trừ bạo lực: dấy quân đánh dẹp để trừ bạo lực hại dân hại nước (điều phạt chi sự tất tiên khử bạo), dấy quân nghĩa cốt để yên dân (nghĩa sư chi cử vụ tại an dân). Bạo lực của nhân nghĩa là bạo lực chính nghĩa chống bạo lực phi nghĩa. Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là như thế. Khổng Tử, Mạnh Tử, và các thánh hiền đạo Nho không ai nói nhân nghĩa như Nguyễn Trãi. Lấy lòng yêu nước thiết tha, cao độ để đánh thắng giặc, chính là lấy tinh thần độc lập dân tộc để đánh thắng giặc cướp nước. Lấy lòng yêu thương nhân dân vô hạn để thay cho cường quyền tàn bạo cũng tức là lấy tinh thần dân chủ để thay cho áp bức bóc lột. Trên cơ sở gắn bó yêu nước với yêu dân làm một, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi đã khái quát hóa sự kết hợp tinh thần độc lập dân tộc với ý thức dân chủ trong mọi hoạt động xã hội và trong đạo đức con người. Nói nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là nói dân tộc và dân chủ kết hợp làm một, để đánh giặc cứu nước, để làm cho nước độc lập, giàu mạnh, làm cho dân no ấm, hạnh phúc, như Nguyễn Trãi đã luôn luôn nói rõ:

Làm việc nhân nghĩa cốt để yên dân

(Nhân nghĩa chi cử vụ tại an dân)

Bình Ngô đại cáo

Làm việc nhân nghĩa cốt để yên dân tức là làm những việc yêu nước, yêu dân, hoặc nói một cách hiện đại, hoạt động dân tộc dân chủ cốt để dân được sống yên ổn, hạnh phúc. Nhân nghĩa với nội dung sáng ngời chân lý ấy là một tư tưởng đặc sắc của Nguyễn Trãi, một tư tưởng độc đáo trong điều kiện xã hội Việt Nam cách đây hơn 500 năm. Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là sự kết tinh của truyền thống dân tộc dân chủ của nhân dân ta, sẵn có từ trước và được Nguyễn Trãi phát huy lên cao với những nhận thức sâu sắc và sáng tạo của bản thân kết hợp với những kinh nghiệm của thực tiễn đấu tranh vì dân, vì nước của dân tộc ta ở các thời đại trước.

Với ý chí sôi sục căm thù, với tấm lòng sáng ngời nhân nghĩa như thế, Nguyễn Trãi bồn tẩu khắp nơi không chỉ để tránh giặc mà còn lo cứu nước:

Giận quân giặc vẫn chưa diệt được

Lo vận nước còn phải gian truân

(Phấn hung đồ chi vị diễn

Niệm quốc bộ chi do truân).

Bình Ngô đại cáo

Và trong khoảng mười năm trời bồn tẩu để tìm đường cứu nước, Nguyễn Trãi đã làm gì? Ông có tham gia các phong trào khởi nghĩa lúc đó không? Những điều này, chúng ta chưa được biết rõ, vì sử sách không ghi chép và văn thơ của ông cũng không nói rõ. Cũng có thể là trong cả thời gian đó, ông chưa có một hoạt động cứu nước cụ thể nào, chưa tham gia các phong trào khởi nghĩa, cho nên sử sách và bản thân ông đều không ghi chép lại. Có như thế thì cũng không lạ. Rất nhiều người yêu nước tham gia phong trào Lam Sơn sau này và cả Lê Lợi, người tổ chức phong trào Lam Sơn, cũng đều chưa tham gia cuộc khởi nghĩa nào trước đó. Họ không tham gia có thể vì nhiều lý do, hoặc vì họ ở nơi này, khởi nghĩa nổ ra ở nơi khác, khi được tin thì khởi nghĩa đã tan, hoặc vì mục đích, đường lối tiến hành khởi nghĩa chưa rõ hoặc chưa phù hợp với ý chí của họ, hoặc vì tư cách, đạo đức, tài năng của những người lãnh đạo chưa đủ để họ tin cậy, v.v... Ngay cuộc khởi nghĩa đầu tiên trong thời gian này, có quy mô, có thanh thế, có triển vọng hơn cả, là cuộc khởi nghĩa do Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng đứng

đầu, cũng mang nhiều khuyết điểm để đi tới thất bại. Chính Nguyễn Trãi đã nhìn thấy những khuyết điểm đó khi ông nói:

"... Về thời Hưng Khánh, Trùng Quang^[13], chỉ uống hư danh không thành công nghiệp, đó là vì nhiều người nắm quyền..."

Có thể vì thế mà từ nhiều năm trước phong trào Lam Sơn, Nguyễn Trãi, cũng như nhiều người yêu nước khác, chưa tham gia một cuộc khởi nghĩa nào. Nhưng dù chưa trực tiếp đấu tranh với giặc, Nguyễn Trãi không phải là người yên phận, khoan tay nhìn giặc. Tâm sự ông trong khoảng mười năm ấy cũng giống tâm sự của Lê Lợi, như ông viết trong Bình Ngô đại cáo:

Đau lòng nhức óc, đã quá mười năm

Nếm mật nằm gai, chỉ đâu một buổi

Nổi giận quên ăn, cố học sâu thao lược binh thư

Xét cổ nghiệm kim, gắng tìm hiểu hưng vong mọi lẽ

Chí lo khôi phục, thức ngủ không quên

Trong khoảng mười năm ấy Nguyễn Trãi như ngọn cỏ bồng bênh đi khắp đó đây, khắp đất nước, hiểu rất rõ nhân dân đất nước, biết rất cặn kẽ hình thế núi sông, phong thổ cảnh vật. Chính vì thế, ông càng yêu tha thiết non sông đất nước, yêu nhân dân, tự hào dân tộc và cũng chính vì thế mà sau này, theo yêu cầu của vua Lê Thái Tôn, chỉ trong mười ngày ông viết xong tập Dư địa chí, với đầy đủ vị trí núi sông, ruộng đất, thổ sản, phong tục, đời sống nhân dân trong khắp nước, một tác phẩm địa lý học cổ nhất của chúng ta còn lại tới ngày nay.

Sống nhiều năm với nhân dân trong cảnh loạn lạc, dưới ách áp bức bóc lột nặng nề của giặc cướp nước, cùng nhân dân chia sẻ mọi gian nan đau khổ, cho nên "tình dân đau khổ đều được tỏ tường, đường đời gian nan cũng đã từng trải", ông rất thương dân, rất thông cảm với tâm tư nguyện vọng của dân.

Cũng từ cuộc sống chan hòa với nhân dân lao khổ ở khắp nước, Nguyễn Trãi càng thấy rõ tinh thần quật cường bất khuất và sức mạnh lớn lao của nhân dân, càng tin tưởng ở khả năng đánh giặc cứu nước của nhân dân. Với thực tiễn của cuộc sống gian khổ nhưng mãnh liệt đó kết hợp với sự tìm hiểu sâu sắc những nguyên nhân thành bại trong chiến tranh chống xâm lược của các thời đại trước và của những phong trào khởi nghĩa đương thời, Nguyễn Trãi đã xác định được một đường lối đánh giặc cứu nước thích đáng. Những tư tưởng chính trị, quân sự ưu tú cùng nhiều quan điểm đạo đức, triết học của ông đã được củng cố và phát triển tốt đẹp trong thời kỳ này. Trên cơ sở của thực tiễn cuộc sống và những kinh nghiệm chiến đấu của các thời đại, đồng thời cũng rút ra từ tư tưởng nhân nghĩa của ông; Nguyễn Trãi đã xây dựng cho mình những quan điểm đúng đắn về khởi nghĩa và chiến tranh chống xâm lược. Sau hơn mười năm bôn tẩu đó đây tìm đường cứu nước, Nguyễn Trãi đã tới với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chính vì tinh thần chiến đấu bền bỉ, kiên cường, anh dũng hy sinh và đường lối tiến hành khởi nghĩa của Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn phù hợp với tư tưởng và quan điểm khởi nghĩa của ông. Đứng trong hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã đem hết tài năng, sở nguyện ra phục vụ công cuộc đánh giặc cứu nước của dân tộc, cùng nghĩa quân Lam Sơn và nhân dân cả nước hoàn thành thắng lợi sứ mạng lịch sử vẻ vang của thời đại.

• PHONG TRÀO LAM SƠN XUẤT HIỆN

Sau mười năm đi khắp đó đây, khi có dịp về thăm Côn Sơn, Nguyễn Trãi vẫn ngậm ngùi:

Từ biệt quê nhà vừa đúng mười năm

Nay về, từng cúc đã tiêu sơ tới nửa

Suối rừng trót hện, dành cam phụ

Cát bụi vùi đầu, nghĩ tự thương...

Trong khi Nguyễn Trãi chưa tìm được những người bạn chiến đấu, cùng tấm lòng, cùng ý chí, cùng tư tưởng, cùng quan điểm, để cùng nhau xả thân cứu nước, thì tại Thanh Hóa, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn xuất hiện như một bước phát triển mới của phong trào vũ trang cứu nước của thời đại. Tiếng vang của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn dần dần lan rộng khắp nơi. Tiếng vang đó đã tới với Nguyễn Trãi và Nguyễn Trãi nhận thấy con đường cứu nước mà mình đang đi tìm chính là con đường cứu nước mà nghĩa quân Lam Sơn đang tiến bước. Theo tiếng vọng từ chiến trường đánh địch của nghĩa quân Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã lên đường, lặn lội núi rừng, đi tìm gặp nghĩa quân và Lê Lợi, người lãnh tụ kiệt xuất của phong trào đó.

Khởi nghĩa Lam Sơn khi mới bùng nổ, chỉ là một phong trào nhỏ, chưa mạnh, nhưng đã có một tiếng vang rộng lớn, thôi thúc những người yêu nước có tài trí, những hào kiệt ở nhiều nơi tìm đến với nghĩa quân Lam Sơn.

Từ những ngày đầu mới phát động cho tới những ngày kết thúc chiến tranh thắng lợi, phong trào khởi nghĩa Lam Sơn đã nổi lên trong những trang lịch sử anh hùng của dân tộc như một bức tranh lớn, rất hùng vĩ, thể hiện rực rỡ tinh thần chịu đựng gian khổ vô cùng bền bỉ và tinh thần kiên cường diệt địch, xả thân cứu nước rất cao của toàn thể nghĩa quân Lam Sơn, từ những người chiến sĩ bình thường tới người lãnh tụ tối cao của phong trào. Đặc biệt là Lê Lợi, người tổ chức ra phong trào Lam Sơn, đồng thời cũng là người nêu gương sáng chói về những tinh thần cao cả đó. Trong mười năm đánh giặc, ông đã gặp rất nhiều gian nguy khổ cực, nhưng lúc nào ông cũng bền lòng vững chí, chịu đựng gian khổ, ăn đói nhịn khát, dũng cảm chiến đấu, quên thân mình vì nghĩa lớn, hy sinh hạnh phúc riêng, tình cảm riêng vì lợi ích chung của phong trào, của dân tộc. Chính những đức tính cao đẹp ấy của ông đã lôi cuốn mọi người trong cả nước hướng theo ông để cùng đánh giặc. Cũng chính những đạo đức cao đẹp ấy của ông đã đoàn kết được tướng sĩ, đoàn kết được quân dân, động viên mạnh mẽ mọi người quyết tâm đánh giặc, bền lòng chiến đấu lâu dài với giặc cho đến ngày toàn thắng.

Ông vốn là một hào trưởng yêu nước và có chí lớn. Khi giặc Minh vào cướp nước, Lê Lợi mới 22 tuổi. Nhưng ông đã là người có uy tín ở vùng Lam Sơn. Biết tiếng ông, giặc Minh, sau khi chiếm đóng nước ta, đã nhiều lần mua chuộc dụ dỗ ông. Ông kiên quyết từ chối, không chịu làm tay sai cho giặc, không vì danh lợi, không vì cầu an, sợ chết, không vì những phù hoa giả tạo trong một lúc, để đi vào con đường hại dân bán nước. Ông thường nói: "Trượng phu ở đời phải cứu nạn lớn, lập công to, để tiếng thơm muôn thuở. Đâu lại xun xoe đi làm đầy tớ người". Rồi từ đó, ông nuôi chí cứu nước, chuyên tâm học tập binh thư thao lược và mưu lo "rửa sạch nhục cũ, khôi phục cội xưa" (Tư tuyệt tiền sỉ, dĩ phục cổ cương). Từ năm 1418, giặc Minh tăng cường bóc lột, thi hành nhiều thủ đoạn vơ vét, cướp đoạt rất tàn nhẫn. Vùng Thanh Hóa quê ông cũng bị bóc lột nghiêm trọng. Đủ các thứ thuế và đủ các cách đánh thuế, thuế bằng gạo, thuế bằng vàng, thuế bằng tơ, thuế bằng muối, v.v... Chỉ tính mấy thứ thuế chính, như thuế gạo, riêng phủ Thanh Hóa hàng năm phải nộp 4.088 thạch 6 đấu 1 thăng, đứng hàng thứ 6 trong 21 phủ, châu^[14], thuế vàng hàng năm phải nộp 180 lạng, đứng hàng thứ 2 trong 21 phủ, châu. Cả nước căm hờn giặc. Tình hình đó và khí thế đấu tranh của nhân dân khắp nước, đặc biệt là miền quê hương Lê Lợi, từ Thanh Hóa trở vào, càng nâng cao quyết tâm của ông, thôi thúc ông mau chóng thực hành chí lớn của mình. Phù hợp với lòng dân, chí lớn của ông dần dần bao trùm khắp vùng Lam Sơn. Anh em, thân thích, họ hàng của ông cho tới nhân dân vùng Lam Sơn và nhiều vùng gần Lam Sơn, đều hướng theo ông, một lòng nổi lên cứu nước. Đầu năm 1416, giặc Minh tiến hành bắt lính trong cả nước, cứ 3 suất đinh thì 1 người phải ra làm lính cho

chúng. Từ Thanh Hóa trở vào, giặc mượn cơ dân cư thưa thớt, chúng bắt cứ 2 suất đinh thì 1 người phải ra lính. Sự thật, Thanh Hóa lúc ấy là một phủ đông dân bậc nhất nhì trong nước, số đinh (nam) nhiều, đứng hàng thứ hai trong 21 phủ, châu, và bao gồm một phần bảy số đinh của cả nước^[15]. Không thể để cho giặc tự do hoành hành, hết vết của lại vết người như thế mãi, phải cứu lấy dân, phải, chặn bàn tay bóc lột của giặc, đó là nhiệm vụ của các phong trào khởi nghĩa lúc ấy. Cho nên cũng năm 1416, Lê Lợi cùng 18 người thân tín lập hội thề ở Lũng Nhai, một địa điểm trong vùng Lam Sơn, cùng nhau gắn bó quyết tâm đánh giặc, sắp đặt kế hoạch và chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa. Lê Lợi đem hết tư gia, tài sản ra tổ chức khởi nghĩa, nuôi dưỡng nghĩa quân, nghĩa sĩ, sắm sửa voi ngựa, khí giới. Công việc vận động khởi nghĩa của Lê Lợi có thể có nhiều thuận lợi vì nhân dân cả nước ta lúc ấy đã kinh qua hơn 10 năm liên tục chiến đấu chống giặc, tinh thần yêu nước của nhân dân ngày càng cao, ý chí chiến đấu ngày càng mạnh. Nhân dân từ Thanh Hóa trở vào lại có truyền thống quật cường, có kinh nghiệm chiến đấu; từ Thanh Hóa trở vào đã là căn cứ của nhiều cuộc khởi nghĩa trong nhiều năm, người dân từ Thanh Hóa trở vào đã sống trong một tình thế liên tục chiến đấu với giặc trong nhiều năm, nên lúc nào cũng nhiệt tình đấu tranh, lúc nào cũng ở tư thế đón chờ những ngọn cờ khởi nghĩa phát lên là sẵn sàng cầm khí giới lên đường giết giặc cứu nước. Đó là một thuận lợi cơ bản nhất đã đem lại cho cuộc khởi nghĩa do Lê Lợi vận động một khí thế mạnh mẽ, sôi nổi ngay từ những ngày đầu.

Nhưng khởi nghĩa tổ chức ở vùng Lam Sơn cũng có những điều không thuận lợi lắm, ảnh hưởng không nhỏ tới sự tổ chức và phát triển của phong trào, ngay từ khi phong trào mới bắt đầu xây dựng. Một điều không thuận lợi chủ yếu là vùng Lam Sơn ở gần thành Tây Đô, một căn cứ quân sự mạnh của địch. Tây Đô vốn là một thành trì kiên cố, nhà Hồ dựng lên tại Thanh Hóa năm 1397, làm căn cứ quân sự vững chắc hàng đầu, để chuẩn bị chiến đấu lâu dài với quân Minh xâm lược. Sau khi đánh bại nhà Hồ và tạm thời dẹp yên những phong trào khởi nghĩa từ Thanh Hóa trở vào, giặc Minh đã lấy thành Tây Đô kiên cố của nhà Hồ lập thành một căn cứ quân sự lớn của chúng để kiểm soát và khống chế cả một vùng rộng lớn, từ Thanh Hóa, Nghệ An vào tới Tân Bình, Thuận Hóa. Do vậy, Tây Đô trở thành căn cứ quân sự quan trọng của giặc ở nửa phía nam nước ta. Căn cứ quân sự Tây Đô chỉ cách Lam Sơn theo đường chim bay khoảng trên dưới ba mươi ki-lô-mét. Giặc ở Tây Đô lúc nào cũng có thể đem quân tới đàn áp phong trào ở Lam Sơn một cách dễ dàng và chúng có thể huy động những lực lượng lớn, có ngay tại Tây Đô để tiêu diệt phong trào Lam Sơn lại nằm lọt trong một mạng lưới ngục quân, ngục quyền đặc lực của giặc. Ngay từ khi khởi nghĩa chưa bùng nổ, hoạt động của những người yêu nước ở Lam Sơn đã bị bọn này khám phá. Cho nên trong lúc khí thế đấu tranh ở vùng Lam Sơn đang ngày càng dâng cao, một lực lượng vũ trang yêu nước đang hình thành, thì từ cuối năm 1417 trở đi, những cuộc đàn áp dã man của giặc cũng bắt đầu dồn xuống Lam Sơn.

Trước không khí đấu tranh sôi sục của nhân dân vùng Lam Sơn, bọn ngục tay sai của giặc ở xung quanh Lam Sơn đã làm công việc đe dọa nhục nhĩ của chúng là báo cáo tình hình với giặc và đưa giặc về đàn áp. Hai tên ngục quan cầm giữ chính quyền địch ở địa phương là tham chính Lương Nhữ Hốt và tri huyện Đỗ Phú tự chúng không dám ra mặt khủng bố, phải kêu xin giặc Minh đem quân tới. Đầu năm 1418, giặc Minh quyết định đưa một lực lượng quân sự lớn về Lam Sơn hòng bóp chết phong trào yêu nước ở đây ngay từ khi chưa bùng nổ. Biết rõ âm mưu của địch và trước tình hình khẩn trương như vậy, Lê Lợi thấy giờ hành động đã đến, không thể kéo dài thời gian chuẩn bị. Ngày Canh Thân, mồng 8 tháng Giêng năm Mậu Tuất, tức 13 tháng 2 năm 1418^[16], Lê Lợi tuyên bố khởi nghĩa, công khai vũ trang chống đối quân thù. Nhưng lực lượng nghĩa quân lúc ấy còn non yếu. Tổng số nghĩa quân gồm có 200 thiết kỵ, 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 35 quan võ, một số quan văn, 14 con voi và khoảng 2.000 người là những

người già yếu đi hộ vệ và những người làm việc vận chuyển lương thực. Lực lượng đó chưa thể đánh tan một cuộc tiến công của địch vào Lam Sơn. Mà tại Lam Sơn, thành lũy, hầm hào chưa có gì kiên cố, vài ba ngọn đồi nhỏ như Đồi Đá, núi Dầu (núi Lam hay Lam Sơn), không đủ tạo thành một căn cứ vững chắc cho nghĩa quân. Với lực lượng vũ trang như vậy, với địa thế Lam Sơn như vậy, nên sau khi tuyên bố khởi nghĩa, ngay ngày hôm đó Lê Lợi quyết định tạm thời rút toàn bộ lực lượng ra khỏi Lam Sơn. Nhưng nghĩa quân không bỏ hẳn Lam Sơn, vì, tuy có những nhược điểm trên, vùng Lam Sơn lại có những thuận lợi rất quan trọng cho bước đầu khởi nghĩa.

Một là Lam Sơn là cửa ngõ đi vào miền núi rừng trùng điệp chiếm cả phần phía tây đất Thanh Hóa. Từ Lam Sơn, nghĩa quân có thể tung hoành hoạt động khắp vùng rừng núi bao la ấy, quân địch dù đông mạnh cũng không thể đàn áp dễ dàng.

Hai là Lam Sơn ở gần biên giới Việt Nam - Ai Lao, có thể tiếp xúc với Ai Lao dễ dàng, có khả năng tranh thủ được sự đồng tình giúp đỡ của Ai Lao, vì Ai Lao cũng bị giặc khổng chế và uy hiếp nghiêm trọng, hoặc khi cần thiết, nghĩa quân có thể tạm rút sang đất Ai Lao.

Ba là Lam Sơn là nơi giáp giới các khu vực cư trú của nhiều dân tộc ở Thanh Hóa. Người Việt, người Mường, người Tày, người Dao... đều ở quây quần xung quanh Lam Sơn. Họ còn ở xen lẫn với nhau ngay trong vùng Lam Sơn. Đó là điều thuận lợi hàng đầu để phong trào Lam Sơn, ngay từ những ngày đầu khởi nghĩa, có thể động viên mọi tầng lớp nhân dân, mọi thành phần dân tộc trong địa phương, cùng nhau đồng lòng cứu nước, hợp thành một khối đoàn kết vững chắc để đánh thắng quân thù. Những dân tộc ở đây lại sẵn có những mối liên lạc khăng khít với các dân tộc Ai Lao, hoặc vì quan hệ chủng tộc hoặc vì quan hệ láng giềng, nên họ có điều kiện dễ dàng tranh thủ sự hỗ trợ của các dân tộc Ai Lao trong công cuộc đánh giặc, cứu nước của mình.

Bốn là Lam Sơn nằm liền con đường thượng đạo (đường núi) là một con đường chiến lược thiên nhiên rất xung yếu, rất kín đáo. Với con đường thượng đạo ấy khi cần, nghĩa quân có thể rút vào thủ hiểm, khi mạnh, có thể tỏa vào Nam, có thể tiến ra Bắc, nhanh chóng dễ dàng.

Căn cứ vào những thuận lợi đó, Lê Lợi và nghĩa quân đã quyết định rút ra khỏi căn cứ Lam Sơn, bắt đầu tiến vào miền núi rừng phụ cận. Sau này, trong quá trình khởi nghĩa, nghĩa quân đã từng nhiều năm hoạt động ở miền tây Thanh Hóa, và khi phong trào phát triển, đã nhanh chóng tiến vào Nam, đã dồn dập đánh ra Bắc, chính vì Lê Lợi và nghĩa quân đã biết vận dụng những thuận lợi quan trọng của nơi căn cứ ban đầu, tức vùng Lam Sơn quê hương của khởi nghĩa.

Cũng trong ngày 8 tháng Giêng, đồng thời với việc tuyên bố khởi nghĩa và rút quân khỏi Lam Sơn, Lê Lợi quyết định cử mấy tướng là Trịnh Khả, Trịnh Đồ, Trương Lôi sang giao thiệp với Ai Lao, đề nghị giúp đỡ lương thực, khí giới, voi ngựa và cùng phối hợp đánh giặc Minh.

Đi với nghĩa quân rút khỏi Lam Sơn có thể có một số gia đình nghĩa quân và một số đồng bào ở Lam Sơn. Lê Lợi và nghĩa quân tiến lên đóng ở Lạc Thủy^[17], trên con đường sang Ai Lao, để tiện liên lạc với Ai Lao, và khi cần thiết, có thể rút lên phía gần biên giới Ai Lao để hoạt động.

Lê Lợi và các tướng lĩnh đã đoán trước quân Minh thế nào cũng đuổi theo lên địa điểm mới của nghĩa quân, nên tới Lạc Thủy, Lê Lợi cho bố trí ngay một trận địa mai phục để sẵn sàng đối phó với địch. Quả nhiên, nghĩa quân vừa rút lên Lạc Thủy ngày hôm trước thì ngày hôm sau, mùng 9 tháng Giêng Mậu Tuất, tức 4 tháng 2 năm 1418, giặc điều quân tới đàn áp. Quân địch gồm hơn 4 vạn 5 nghìn tên, đông gấp mấy chục lần nghĩa quân, nên việc nghĩa quân rút khỏi Lam Sơn là rất đúng và kịp thời.

Không gặp nghĩa quân ở Lam Sơn, tướng địch Mã Kỳ đem đại quân đuổi theo lên Lạc Thủy. Ngày 18 tháng 2 năm 1418, địch tiến vào giữa trận địa mai phục của nghĩa quân. Các tướng Lê Thạch, Đinh Bồ, Lê Ngân, Lê Lý cùng phục binh xông ra đánh giết rất hăng. Địch tuy đông hàng vạn, nhưng bị đánh bất ngờ không kịp trở tay, bắt buộc phải tháo chạy trở lại. Hơn 3.000 quân giặc bỏ xác tại trận^[18]. Nghĩa quân thắng lớn, thu được nhiều lương thực, khí giới. Trận Lạc Thủy là một thắng lợi đầu tiên của nghĩa quân Lam Sơn và cũng là lần ra quân đầu tiên, nhưng rất xuất sắc, một trận đánh mai phục tài tình của nghĩa quân. Chỉ có 500 - 600 người chưa quen chiến trận, nhưng với tinh thần chiến đấu rất cao, với chiến thuật mai phục tài giỏi, nghĩa quân Lam Sơn đã đẩy lùi được cuộc tiến công lớn của hơn 4 vạn quân địch và giết chết hơn 3.000 tên. Đánh mai phục là một chiến thuật lợi hại của quân ít đánh quân nhiều. Đó là kinh nghiệm chiến thuật đầu tiên và cũng là kinh nghiệm rất quý của nghĩa quân Lam Sơn. Sau này, trong suốt mười năm chiến đấu với giặc Minh, nghĩa quân Lam Sơn thường vận dụng chiến thuật mai phục để đánh thắng địch. Ngay cho tới khi quân số đã đông, quân thế đã mạnh, nghĩa quân Lam Sơn vẫn coi trọng chiến thuật mai phục, vẫn lấy nó làm một chiến thuật cơ bản để đánh thắng những trận quyết liệt cuối cùng với địch.

Sau trận thua ở Lạc Thủy, để trả thù và buộc Lê Lợi, lãnh tụ nghĩa quân, phải đầu hàng, tướng địch Mã Kỳ cho hai tay sai là tên Ái, phụ đạo sách Nguyệt Ân, cạnh Lam Sơn và tên tri huyện Đỗ Phú đem quân tới xứ Phật Hoàng đào phá mồ mả nhà Lê Lợi. Ngày 21 tháng 2 năm 1418, địch lại tiến đánh Lạc Thủy. Chúng đem hài cốt cha Lê Lợi, đào được ở Phật Hoàng, treo ở đầu thuyền, hòng làm cho Lê Lợi, vì tình phụ tử, vì xót thương cha, phải bỏ vũ khí nộp mình, cho được yên phần mộ của cha. Nhưng, hành động dã man của địch không khuất phục được người anh hùng, lãnh tụ của nghĩa quân Lam Sơn. Vứt bỏ những cảm xúc mềm yếu, vượt qua đạo hiếu tầm thường của lễ giáo phong kiến, Lê Lợi quyết tâm vì nghĩa lớn, vì nước, vì dân, đánh giặc đến cùng. Tình phụ tử là thiêng liêng, nhưng không thể vì hài cốt của người cha đã chết mà ông hàng giặc, và không bao giờ ông có thể đội trời cùng giặc, ông đã từng nói với mọi người: "Ta sở dĩ cất quân đánh giặc, không phải là có lòng tham phú quý, chỉ là muốn cho người ngàn năm về sau biết ta không chịu làm tôi giặc tàn ngược thôi".

Địch thấy những thủ đoạn man rợ của chúng không làm lay chuyển được ý chí kiên cường của Lê Lợi, chúng liền tiến công nghĩa quân vào chính diện, mặt khác cho một cánh quân do tên tay sai Ái chỉ huy, đi theo lối tắt, đánh úp doanh trại ở phía sau lưng nghĩa quân. Tại doanh trại nghĩa quân, nhiều thân thuộc, gia đình của nghĩa quân, của các tướng lĩnh và Lê Lợi, đã bị địch bắt. Trong số những người bị bắt có vợ Lê Lợi và một con gái nhỏ của Lê Lợi mới lên 9 tuổi. Bắt được vợ con Lê Lợi, địch nắm chắc lần này Lê Lợi nhất định phải đầu hàng. Nhưng trước cảnh tan tác đau lòng ấy, trước nguy cơ vợ con và thân thuộc sẽ bị địch hành hạ dã man và giết chết, trước tình hình địch bao vây bốn phía, đánh rát cả trước mặt lẫn sau lưng, Lê Lợi và nghĩa quân vẫn không nhụt chí chiến đấu. Lê Lợi và nghĩa quân quyết tâm hy sinh tình cảm riêng, hy sinh gia đình riêng, hạnh phúc riêng, để làm tròn nghĩa lớn đối với nước, với dân. Thù nhà, nợ nước sôi sục trong lòng, nghĩa quân Lam Sơn kiên quyết đánh giặc đến cùng. Cầm thù giặc lên cao độ, các tướng Đinh Lễ, Phạm Ván, Nguyễn Xí, Bùi Bì, v.v... dũng mãnh xung phong, cùng Lê Lợi và nghĩa quân đánh mở đường vượt ra ngoài vòng vây của địch. Trước khí thế lâm liệt, quyết tử của nghĩa quân, quân Minh hoảng sợ, không chặn đánh nổi và cũng không dám đuổi theo. Lê Lợi và nghĩa quân bí mật rút về núi Chí Linh, gần căn cứ Lam Sơn.

Đề phòng địch lùng sục, càn quét, nghĩa quân Lam Sơn quyết định tạm lánh ở núi Chí Linh một thời gian. Đây là một khu núi rừng hiểm trở, đất đai khô cằn, nhân dân thưa thớt, việc tiếp tế lương thực hết sức khó khăn^[19]. Gần hai tháng không có lương ăn, nghĩa quân phải đào củ rừng, hái rau dại, lấy măng đắng, măng nứa và bắt chim muông trên rừng để ăn cho qua

ngày. Tới nay, nhân dân vùng xung quanh Lam Sơn - Chí Linh còn truyền tụng câu "măng dang, gà thui" để nói những bữa ăn no đủ ngon lành nhất của Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn trong những ngày sống kham khổ ở núi Chí Linh.

Sau hai tháng ở Chí Linh, biết chắc quân Minh đã rút hẳn về căn cứ của chúng, Lê Lợi và nghĩa quân trở lại Lam Sơn quê nhà. Kiểm điểm lực lượng, nghĩa quân chỉ còn khoảng hơn 100 người. Lần đầu tiên giao tranh với địch hai trận, tuy có bị tổn thất nghiêm trọng, nhưng nghĩa quân cũng đã làm cho địch phải thất bại nặng nề, giết chết hàng nghìn tên địch. Chiến thắng Lạc Thủy đã cho nghĩa quân thấy rõ: quân ít có thể đánh thắng quân nhiều và chiến thuật "nhử địch đến mà đánh" và đánh bằng "mai phục" là một chiến thuật lợi hại trong cuộc chiến đấu chống quân Minh xâm lược. Với kinh nghiệm chiến đấu đã có, với sự tin tưởng vững chắc ở khả năng đánh thắng giặc, tin tưởng ở khả năng chịu đựng gian khổ, ăn đói mặc rét, khả năng chịu đựng mọi thử thách ghê gớm về tình cảm, tâm tư, về gia đình, hạnh phúc, về người và của như đã trải qua, và với thù nhà, nợ nước nóng bỏng trong lòng, Lê Lợi và nghĩa quân vẫn sôi sục ý chí tiếp tục đánh giặc đến cùng. Ở lại Lam Sơn, nghĩa quân được sự ủng hộ nhiệt tình của nhân dân về người và của, về quân lương, vũ khí, cho nên chỉ trong vòng 5 - 6 tháng, lực lượng nghĩa quân được củng cố mau chóng, khí thế nghĩa quân phấn chấn hẳn lên.

Nghĩa quân Lam Sơn đã có một thời gian khoảng nửa năm rảnh tay không phải đối phó với địch, để củng cố lực lượng, xây đắp đồn lũy tại Lam Sơn, vì địch lúc ấy một mặt mắc đối phó với phong trào khởi nghĩa của Xa Khả Tham ở mạn Tây Bắc đương có cơ phát triển mạnh, một mặt chúng tập trung sức lực vào việc mở mang xây dựng thêm nhiều cơ sở bóc lột trên đất nước ta. Cũng khoảng đầu năm 1418, trong khi nghĩa quân Lam Sơn đánh địch ở Thanh Hóa thì nghĩa quân Xa Khả Tham cũng hoạt động mạnh ở miền Tây Bắc. Tổng binh địch Lý Bân phải cho đô đốc Phương Chính đem quân lên Tây Bắc hòng đàn áp phong trào, nhưng bị nghĩa quân Xa Khả Tham đánh trả quyết liệt, mấy tên tướng ngụy là đô chỉ huy Trần Nhữ Thạch và thiên hộ Chu Đa Bồ bị nghĩa quân giết chết tại trận. Địch phải tiếp tục đối phó mấy tháng liền, nghĩa quân mới tạm thời rút vào miền rừng núi.

Về phát triển cơ sở bóc lột, thì từ giữa năm 1418, giặc Minh lập nhiều trường sở để mò tìm ngọc trai. Sử cũ ghi việc này và tình hình bóc lột của quân Minh trong năm 1418 như sau: "Hải phận Tĩnh An và Vân Đồn (miền ven biển Quảng Ninh ngày nay - NLB) sản nhiều ngọc trai. Người Minh lập lên trường sở để coi giữ việc lật lượm ngọc trai. Hàng ngày, chúng bắt đến hàng nghìn người dân làm việc lực dịch ấy. Bấy giờ người Minh yêu sách đòi hỏi không biết thế nào là chán. Phàm những địa phương có hồ tiêu, hương liệu, hươu trắng, voi trắng, rùa chín đuôi, chim vẹt, vượn bạc má và con trăn, vân vân, chúng đều buộc dân phải đi kiếm, đi bắt đem nộp để đưa về Yên Kinh. Dân tình, do đấy, nháo nhác nôn nao!".

Tuy lao sâu vào những việc đàn áp bóc lột nói trên, khi được tin nghĩa quân Lam Sơn đương tăng cường lực lượng nhanh chóng, tổng binh địch Lý Bân vội cho một đạo quân mạnh từ Đông Quan vào đánh phá nghĩa quân. Thấy Lam Sơn không có địa thế thuận lợi để chiến đấu với địch, Lê Lợi và nghĩa quân rút khỏi Lam Sơn, lui xuống Mường Một. Tại đây nghĩa quân bố trí sẵn một trận địa mai phục và cho người đi khiêu chiến, nhử địch tới để đánh. Địch cậy mạnh, ồ ạt kéo vào giữa trận địa. Nghĩa quân từ hai đầu trận địa đổ ra đánh, và từ hai bên bắn tên tẩm thuốc độc vào giữa trận địa, quân địch bị chết rất nhiều. Trước nguy cơ bị tiêu diệt, địch phải tháo chạy về Nga Lạc thượng[20], và trong 6 tháng liền, địch cố thủ trong các đồn trại, chờ viện binh, không dám hành quân tiến đánh nghĩa quân. Trong thời gian này, nghĩa quân thường tới khiêu khích địch, nhử chúng ra khỏi đồn trại để đánh, nhưng chỉ có những cuộc

đụng độ nhỏ với địch, chúng không dám rời xa các đồn trại của chúng. Sang tháng 5 năm 1419, sau một thời gian nghiên cứu và chuẩn bị, nghĩa quân quyết định tiến công đồn Nga Lạc. Đây là trận tập kích đầu tiên của nghĩa quân vào một đồn trại của địch và nghĩa quân đã thành công rực rỡ. Tướng chỉ huy của địch ở đồn Nga Lạc là Nguyễn Sao bị nghĩa quân bắt sống và hơn 300 tên địch bị giết. Chiến thắng này làm nức lòng nghĩa quân nhưng mặt khác cũng làm cho nghĩa quân do dự trong kế hoạch tiếp tục tiến công. Đoán chắc địch thua đau, thế nào cũng tập trung lực lượng để phản công, nên sau trận tập kích thắng lợi, nghĩa quân đã bí mật rút lui về núi Chí Linh.

Đúng như dự đoán của nghĩa quân, để phục thù, địch vội vã gọi quân cứu viện các nơi, hợp thành một lực lượng lớn tiến đánh nghĩa quân. Dò biết nghĩa quân không trở lại Lam Sơn mà rút vào Chí Linh, địch chia quân bít kín các ngã đường, vây chặt núi Chí Linh, ở sâu trong núi, nghĩa quân không có lương ăn, phải vừa ăn củ nâu với mật ong lấy trong rừng để sống, vừa chiến đấu quyết liệt với địch đã hơn mười ngày, mà không đẩy lùi được địch, không vượt được vây. Trước tình thế hiểm nghèo đó, Lê Lai, một tướng nghĩa quân, tình nguyện cùng một toán quân quyết tử xung phong phá vây để mở đường cho nghĩa quân tiến ra. Nếu không may thất bại, rơi vào tay giặc, Lê Lai sẽ tự nguyện nhận mình là Lê Lợi, lãnh tụ nghĩa quân, để lừa giặc giải vây. Thực hiện nhiệm vụ cao cả đó, Lê Lai và toán quân quyết tử đã anh dũng tiến ra giáp chiến với giặc. Nhưng quân Minh đông đảo đã đẩy lùi cuộc phản kích của nghĩa quân và bắt sống được Lê Lai. Như lời Lê Lai tự nhận, quân Minh yên trí bắt sống được Lê Lợi. Chúng cho rằng: mất lãnh tụ, nghĩa quân sẽ tự tan vỡ, không cần vây đánh nữa. Vui mừng với thắng lợi "lầm lẫn" đó, quân Minh rút về Tây Đô. Tinh thần anh dũng hy sinh của Lê Lai và những chiến sĩ quyết tử đã giải vây được cho nghĩa quân, đẩy lùi được nguy cơ bị tiêu diệt của toàn bộ nghĩa quân. Lê Lai và toán nghĩa quân quyết tử đã lấy cái chết của thân mình để bảo tồn phong trào, bảo vệ thủ lĩnh và nghĩa quân Lam Sơn. Cái chết dũng cảm, vẻ vang, vì nghĩa lớn của Lê Lai và toán quân quyết tử đã động viên rất mạnh tinh thần quyết chiến của nghĩa quân và khuyến khích nhân dân khắp nơi hướng về nghĩa quân để cùng đánh giặc cứu nước.

Sau khi Lê Lai bị bắt và địch đã rút đi, Lê Lợi và nghĩa quân lại trở về Lam Sơn để củng cố lực lượng, chuẩn bị những trận chiến đấu mới.

Được tin nghĩa quân vẫn tồn tại, không tan rã như chúng tưởng, và đương xây dựng lại lực lượng, tổng binh Lý Bân vội điều quân tới ngay Lam Sơn để đàn áp. Bấy giờ là tháng 6 năm 1419, có lẽ nghĩa quân về Lam Sơn chưa được một tháng, công việc chuẩn bị lương thực, khí giới chưa làm được bao nhiêu, nhưng nghĩa quân quyết tâm chặn đánh địch. Rút khỏi Lam Sơn, nghĩa quân quay sang Mường Chính^[21] bố trí trận địa phục kích và cho người đi đánh nhử địch. Trận phục kích thắng lợi đã chặn đứng cuộc hành quân của địch, buộc chúng phải rút về đóng quân tại chỗ ở Khả Lam (vùng Lam Sơn), không dám đi sục sạo.

Sau chiến thắng Mường Chính, nghĩa quân được tin Ai Lao sẵn sàng ủng hộ và nhận lời viện trợ công cuộc đánh giặc cứu nước của nghĩa quân, nên Lê Lợi đem toàn bộ lực lượng theo đường núi qua Lỗi Giang tiến lên Lô Sơn^[22], phía tây bắc Thanh Hóa, rồi chuyển lên Mường Thôi^[23], giáp biên giới Ai Lao, để tiện tiếp xúc với quân Ai Lao. Trong khi nghĩa quân đương có cơ phát triển thì ngược lại, quân Minh bắt buộc phải rút bớt lực lượng của chúng ở Thanh Hóa, để lo đối phó với phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta ở các nơi khác, đặc biệt là chúng phải mau chóng tập trung một lực lượng lớn do chính tổng binh Lý Bân chỉ huy để vào cứu nguy cho quân đội của chúng ở Nghệ An. Trong khi đại quân của địch tiến vào đánh phá phong trào Nghệ An, thì nghĩa quân Lam Sơn cũng từ Mường Thôi tiến xuống đánh phá quân địch ở Lỗi Giang. Từ tháng 9 năm 1419 tới cuối năm 1420, trong hơn một năm đó, cả một vùng từ Mường Thôi tới Lỗi Giang đã là địa bàn hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn. Và cũng trong hơn một

năm đó quân Minh với lực lượng mỏng manh của chúng ở Thanh Hóa, đành bó tay, đóng quân tại chỗ để chịu đựng những đòn tiến công liên tiếp của nghĩa quân Lam Sơn. Chúng không thể tập trung được một lực lượng lớn để phản công nghĩa quân, vì từ Nghệ An, Thanh Hóa ra tới Kiến Xương, Tân Hưng, Khoái Châu, Hạ Hồng, Lạng Giang, Khâu Ôn, Mộc Châu, v.v... không nơi nào không có khởi nghĩa của nhân dân ta. Trong mấy năm liền, địch phải luẩn quẩn điều quân khi vào Nam khi ra Bắc, chầy chắt đối phó với các phong trào mà không sao bình định được. Hao binh tổn tướng rất nhiều, nhưng dập tắt được phong trào này thì phong trào khác lại nổi, làm yếu được phong trào nơi này thì phong trào nơi khác lại mạnh. Địch ở vào thế lúng túng, bị động, đối phó.

• MỘT SỨC HỖ TRỢ CHO PHONG TRÀO LAM SƠN PHÁT TRIỂN:

DÂN CHÚNG NHIỀU NƠI LIÊN TIẾP KHỞI NGHĨA

Trong những phong trào khởi nghĩa năm 1419 - 1420, có phong trào đã tồn tại từ hàng chục năm hoặc 7 - 8 năm trước. Có phong trào đã hoạt động từ 1417 - 1418 và có nhiều phong trào khá mạnh làm cho địch phải lo ngại. Đáng lo ngại nhất lúc ấy khiến địch phải tập trung ngay lực lượng để đối phó kịp thời là phong trào binh biến ở Nghệ An, nếu không phong trào binh biến có thể lan rộng sang hàng ngũ ngụy quân các nơi khác.

Không chịu nổi sự đè nén, cực nhọc và những bóc lột tàn nhẫn của địch, binh lính trong ngụy quân ở Nghệ An làm khởi nghĩa do một quan ngụy là tri phủ Phan Liêu và một tướng ngụy là thiên hộ Trần Đài cầm đầu. Binh lính khởi nghĩa đánh chiếm huyện Nha Nghi (huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh), rồi tỏa ra tiến công các cơ sở của địch ở các châu huyện và vây hãm thành Nghệ An. Được tin cấp báo, Lý Bân phải đem đại quân từ Đông Quan, gấp đường vào giải vây Nghệ An và cho viên tướng ngụy là chỉ huy Lộ Văn Luật đi tiên phong. Nhưng Lộ Văn Luật cùng đội quân tiên phong làm phản chiến, không hành quân, bỏ doanh trại ra đi. Lộ Văn Luật đưa quân về quê nhà ở Thạch Thất (thuộc Hà Tây ngày nay) phát động nhân dân địa phương làm khởi nghĩa. Lý Bân đành phải bỏ qua việc này, để đem quân tiến mau vào cứu nguy cho Nghệ An. Tháng 8 năm 1419, đại quân của Lý Bân giải được vây cho thành Nghệ An. Phan Liêu rút quân lên Ngọc Ma^[24]. Tri châu châu Ngọc Ma là Cầm Trách hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của Phan Liêu, chiếm giữ châu Ngọc Ma và đem quân cùng Phan Liêu chống lại quân Minh. Lý Bân tiến đánh châu Ngọc Ma. Phan Liêu và nghĩa quân rút lên miền rừng núi cầm cự. Địch tiến đánh mạnh, Phan Liêu và nghĩa quân tránh sang đất Ai Lao. Quân địch rút đi, Phan Liêu và nghĩa quân lại trở về chiếm đóng châu Ngọc Ma. Trong khi cuộc binh biến của Phan Liêu chưa dập tắt và Lý Bân đương hành quân ở Nghệ An thì ngay tại những vùng xung quanh nhiều cuộc binh biến và khởi nghĩa của nông dân lại nổ ra.

Tại huyện Kiệt Giang (vùng huyện Nam Đàn, Nghệ An) binh lính khởi nghĩa do bách hộ Trần Trục Thành và em là Trần Chân cầm đầu.

Tại châu Nam Linh (vùng bắc Quảng Trị) binh lính khởi nghĩa do thiên hộ Trần Thuận Khánh cầm đầu.

Tại huyện Phù Lưu (vùng huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An) Vũ Công và một cụ già là Hoàng Nhữ Diễn phát động nhân dân khởi nghĩa.

Tại Thanh Hóa, trong khi nghĩa quân Lam Sơn hoạt động mạnh ở vùng Lôi Giang, thì tại miền Nga Lạc (Ngọc Lặc) Phạm Nhuyễn nổi lên, đóng căn cứ tại sách Cự Lặc.

Trước tình hình rối ren đó, Lý Bân phải cho các tướng và quan ngụy Nguyễn Huân, Trần Nguyên Khôi chia nhau đi đối phó với các phong trào nghĩa quân ở Ngọc Ma, Nghệ An, Thanh Hóa, còn bản thân mình thì đem đại quân gấp rút lên đường ra Bắc, vì tình hình ngoài Bắc còn

nguy cấp hơn nữa, nhiều toán nghĩa quân đương tiến đánh thành Đông Quan, thủ phủ đô hộ của chúng.

Tại miền Bắc, từ khi phần lớn lực lượng địch phải đưa vào Nam để đối phó với các phong trào khởi nghĩa ở Thanh Hóa, Nghệ An thì các phong trào khởi nghĩa ở miền Bắc càng hoạt động mạnh.

Nghĩa quân áo đỏ tăng cường hoạt động ở miền Thái Nguyên, Tuyên Quang, lan rộng xuống miền núi Thanh Hóa, Nghệ An và trực tiếp giúp sức cho phong trào binh biến của Trần Trục Thành ở Nghệ An và phong trào binh biến của Phan Liêu ở Ngọc Ma.

Nghĩa quân Nông Văn Lịch tiếp tục hoạt động ở Khâu Ôn (Lạng Sơn). Trần Mộc Quả khởi nghĩa ở Vũ Định (có thể là miền Định Hóa, Thái Nguyên), Lộ Văn Luật chiếm giữ Thạch Thất (Hà Tây).

Tại miền đồng bằng, phong trào lại càng sôi nổi. Phạm Thiện khởi nghĩa ở Tân Minh (vùng Tiên Lãng, Hải Phòng). Lê Hành khởi nghĩa ở Hạ Hồng (miền Hải Hưng). Nguyễn Đặc khởi nghĩa ở Khoái Châu (Hải Hưng). Nguyễn Đa Cấu, Trần Nhuế khởi nghĩa ở Hoàng Giang (khúc sông Hồng ở mạn Thái Bình). Và lớn hơn cả là mấy cuộc khởi nghĩa của Trịnh Công Chứng ở Hạ Hồng, Đào Cường ở Thiện Tài (vùng Gia Lương, Hà Bắc), Phạm Ngọc ở An Lão (Hải Phòng) và Lê Ngã ở Đơn Ba (khoảng giữa huyện Lộc Bình thuộc Lạng Sơn và huyện Tiên Yên thuộc Quảng Ninh).

Trịnh Công Chứng có hơn 1.000 nghĩa quân hoạt động mạnh ở miền Đồng Lợi, Tứ Kỳ, Đa Dực (vùng Ninh Giang, Tứ Kỳ thuộc Hải Hưng, và Phù Dực thuộc Thái Bình) bắt giết các quan lại địch, đánh phá các đồn trại địch ở miền này. Cuối năm 1419, Trịnh Công Chứng phối hợp hành động với các toán nghĩa quân của Lê Hành, Phạm Thiện, Nguyễn Đặc, Nguyễn Đa Cấu, Trần Nhuế cùng tiến đánh thành Đông Quan. Nghĩa quân của Trần Công Chứng tiến tới cầu phao, sát thành Đông Quan, bị địch chặn đánh ác liệt, nghĩa quân tan vỡ. Sau đó ít lâu, Trịnh Công Chứng bị địch đánh bắt tại miền Đồng Lợi. Một tướng của Trịnh Công Chứng là Lê Diệt tiếp tục khởi nghĩa, hoạt động mạnh ở vùng Diên Hà, Kiến Xương (Thái Bình). Sau nhiều lần bị địch tiến công, tới giữa năm 1420, cuộc khởi nghĩa của Trịnh Công Chứng và Lê Diệt mới bị dập tắt hẳn.

Tại vùng Thiện Tài, nghĩa quân của Đào Cường cũng hoạt động mạnh. Địch ở Đông Quan phải đem một đạo quân khá lớn đi đàn áp, nhưng bị nghĩa quân mai phục đánh cho đại bại. Nghĩa quân truy kích địch tới tận bờ sông Hồng, phía trước thành Đông Quan, định vượt sông Hồng đánh vào Đông Quan. Địch phải cho một đạo quân sang sông chống cự rồi sau cho một toán kỵ binh sang tăng viện mới đẩy lùi được cuộc tiến công của nghĩa quân.

Tháng 3 năm 1420, tổng binh Lý Bân từ Nghệ An ra tới Đông Quan, phải lo đối phó ngay với phong trào khởi nghĩa lan rộng ở miền Bắc, và trước hết phải đàn áp bằng được những phong trào ở vùng đồng bằng gần Đông Quan. Phong trào khởi nghĩa do Phạm Ngọc lãnh đạo là mối lo ngại nhất của chúng lúc ấy. Lý Bân đem đại quân đi đàn áp phong trào này.

Phạm Ngọc là một nhà sư yêu nước tu ở chùa Đồ Sơn (vùng Hải Phòng ngày nay) phát động khởi nghĩa từ khoảng cuối năm 1419, được nhân dân địa phương hưởng ứng rất đông. Nhiều lãnh tụ khởi nghĩa ở các vùng xung quanh như Phạm Thiện, Lê Hành, Đào Thừa, Ngô Trung, v.v... cũng đem quân gia nhập phong trào. Cho nên khí thế phong trào khá mạnh. Quân số có tới hàng vạn. Nghĩa quân Phạm Ngọc liên kết với nghĩa quân Đào Cường ở Cẩm Giàng (Hải Hưng) và hoạt động khắp vùng từ phía đông Hải Hưng tới Hải Phòng ngày nay. Lý Bân đem đại quân đi đánh phá ráo riết trong mấy tháng liền. Nghĩa quân dần dần tan rã. Các tướng lĩnh nghĩa quân lần lượt bị bắt hoặc bị giết chết.

Đàn áp xong cuộc khởi nghĩa do Phạm Ngọc lãnh đạo, tháng 5 năm 1420, Lý Bân đưa đại quân sang đánh Lộ Văn Luật ở Thạch Thất. Lộ Văn Luật không chống lại được phải chạy sang Ai Lao. Nhân dân tham gia khởi nghĩa chạy vào ẩn trong hang động núi Phật Tích và núi An Sầm. Lý Bân một mặt lòng bắt mẹ già, gia thuộc cùng một người anh em của Lộ Văn Luật là Văn Phi, đồng tri châu châu Tam Đái, một mặt cho dỡ nhà dân đánh hỏa công vào những hang động có nhân dân ẩn náu. Nhân dân trong hang động bị khói lửa hun chết rất nhiều. Người nào ra khỏi hang động đều bị giặc giết chết. Phụ nữ, trẻ nhỏ bị chúng bắt làm nô lệ.

Đàn áp và tàn sát dã man nhân dân ta như vậy, nhưng địch không sao dập tắt được lòng yêu nước của nhân dân ta, không sao dẹp tan hết những phong trào đấu tranh cứu nước của nhân dân ta. Địch đã mất ăn mất ngủ và hao binh tổn tướng rất nhiều để đối phó với phong trào khởi nghĩa của ta. Những sử cũ của đối phương cũng phải thừa nhận rằng: "Lý Bân phải đánh đông dẹp bắc, không một ngày nào được nghỉ ngơi" hoặc "Bân đánh đông đánh tây không xuể" (Minh sử). Bọn xâm lược Minh phải điều thêm quân từ Vân Nam, Tứ Xuyên sang tăng viện cho những lực lượng chiếm đóng của chúng ở Việt Nam và tháng 4 năm 1420 cho thêm tên tá tham tướng Trần Trí sang giúp sức Lý Bân đàn áp phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta. Với những lực lượng được tăng cường, Lý Bân cất đại quân đi đàn áp một phong trào khởi nghĩa lớn ở miền Đông Bắc do Lê Ngã lãnh đạo.

Đây là một cuộc khởi nghĩa có quy mô. Quân số tới vài vạn người. Có địa bàn hoạt động khá rộng. Thiết lập triều chính, có vua có quan và đúc tiền để chi dùng trong nhân dân. Lê Ngã, người lãnh đạo khởi nghĩa, vốn là một gia nô, có chí cứu nước. Ông là người vùng Thủy Đường (thuộc Hải Phòng ngày nay), đổi họ tên là Dương Cung, đã đi nhiều nơi để vận động cứu nước. Khi Trịnh Công Chứng, Phạm Thiện dấy quân đánh giặc thì Lê Ngã cũng lên Đơn Ba mưu đồ khởi nghĩa. Chí lớn của ông được một tù trưởng người Tày là Bế Thuấn, phụ đạo Đơn Ba hưởng ứng và giúp sức. Chỉ trong vòng một tháng, Lê Ngã và Bế Thuấn đã có được vài vạn nghĩa quân. Từ Đơn Ba, nghĩa quân tiến xuống chiếm cứ vùng Yên Bang (ven biển Quảng Ninh) và đóng bản doanh ở trại Hồng Doanh. Khi các lãnh tụ khởi nghĩa như Trịnh Công Chứng, Phạm Thiện, Phạm Ngọc, v.v... đã thất bại thì nghĩa quân của những cuộc khởi nghĩa này đều tham gia phong trào Lê Ngã, nên lực lượng của phong trào Lê Ngã càng lớn mạnh. Lê Ngã xưng vua, định niên hiệu, đặt quan lại, đúc tiền riêng và mở rộng thêm địa bàn hoạt động. Nghĩa quân đã tiến đánh đồn Bình Than và đốt phá thành Xương Giang là những cứ điểm quan trọng của quân Minh tại vùng Hà Bắc ngày nay. Quân Minh nham hiểm, trong khi chưa thể đối phó ngay được với phong trào Lê Ngã, đã xúi giục bọn quý tộc nhà Trần mộ quân chống lại những cuộc nổi dậy của gia nô là những đày tớ cũ của chúng. Tên quý tộc Trần Thiện Lại, người xưa kia đã nuôi Lê Ngã làm gia nô, được đưa ra làm cuộc vận động chống khởi nghĩa của Lê Ngã. Trần Thiện Lại cùng bọn quý tộc cũ nhà Trần tập hợp lực lượng, tổ chức thành một đạo quân, tiến đánh Lê Ngã. Lê Ngã và nghĩa quân phải đối phó với bọn phản động Trần Thiện Lại trong một thời gian, cuối cùng đã đánh tan bọn phản động và giết chết Trần Thiện Lại. Nhưng lực lượng nghĩa quân cũng bị suy giảm. Lợi dụng tình hình đó, Lý Bân đem đại quân, chia mấy đường thủy bộ tiến đánh nghĩa quân. Không đối phó nổi, nghĩa quân bị tan. Lê Ngã và Bế Thuấn đều chạy đi nơi khác, và không rõ tung tích nữa.

Được tin cuộc khởi nghĩa của Lê Ngã đã bị dập tắt, nhưng vẫn lo ngại thế lực và ảnh hưởng của Lê Ngã, triều đình nhà Minh hạ lệnh cho Lý Bân phải bắt cho bằng được Lê Ngã. Lý Bân đã tốn nhiều công sức nhưng không làm được việc đó, tới cuối 1421 phải bắt một người khác, gán cho là Lê Ngã, để giải sang triều đình nhà Minh.

Cuộc khởi nghĩa do Lê Ngã lãnh đạo bị đánh bại vào mùa thu năm 1420, nhưng phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta vẫn còn nhiều. Nguyễn Thuật, Phạm Công Trinh, Đinh Tôn

Lão, Cẩn Sư Lão, Nguyễn Đa, Nguyễn Gia, Đàm Hưng Bang, Vi Ngũ vẫn hoạt động ở các vùng Thái Bình, Nam Hà, Hà Tây ngày nay. Nguyễn Thuật đã tiến công đồn Hoàng Giang, giết chết tên hữu tham chính địch là Hầu Bảo. Nguyễn Đa thiết lập triều chính, xưng là Khai Thánh vương, có Vi Ngũ làm thái sư, Nguyễn Gia làm tư đồ, Đàm Hưng Bang làm bình chương quân quốc trọng sự. Tại miền núi, nghĩa quân Nông Văn Lịch vẫn hoạt động ở vùng Đông Bắc, nghĩa quân áo đỏ hoạt động mạnh ở vùng Tây Bắc. Lộ Văn Luật và Phan Liêu chạy sang Ai Lao, hợp tác với nhau và liên kết với Ai Lao, mưu đồ trở về nước hoạt động.

Sau khi dẹp tan những cuộc khởi nghĩa tương đối lớn ở miền Bắc, mối lo ngại nhất của quân Minh vẫn là phong trào Lam Sơn, đương có cơ phát triển mạnh tại Thanh Hóa. Cho nên Lý Bân để các tướng đem quân đi tiếp tục đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở miền Bắc, còn chính hấn lo đối phó với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Lý Bân dự định cuối năm 1420, đem đại quân vào Thanh Hóa, mở cuộc tiến công mới vào nghĩa quân Lam Sơn.

• PHONG TRÀO LAM SƠN, TRUNG TÂM ĐÁNH GIẶC CỦA CẢ NƯỚC, MỐI LO LỚN NHẤT CỦA QUÂN XÂM LƯỢC

Từ tháng 9 năm 1419, nghĩa quân Lam Sơn có thêm quân đội Ai Lao sang giúp sức, đã tiến xuống hoạt động ở miền Lỗi Giang. Nhưng khi có quân Minh tiến lên thì nghĩa quân lại rút về Mường Thôi. Rồi từ cuối năm 1419 tới gần hết năm 1420 nghĩa quân vẫn luôn luôn hoạt động ở miền Lỗi Giang. Quân Minh ở Tây Đô và Thanh Hóa không sao đàn áp nổi.

Với sự khiển trách và mệnh lệnh của vua Minh "Giặc phản là bọn Phan Liêu, Lễ Lợi, Xa Tam, Nông Văn Lịch đến nay chưa bắt được, thì binh bao giờ mới được nghỉ, dân bao giờ mới được yên? Phải dùng mọi phương lược để chóng dẹp yên", bọn Lý Bân quyết định phải tiêu diệt cho bằng được nghĩa quân Lam Sơn, như chúng đã tiêu diệt những phong trào khởi nghĩa tương đối lớn ở miền Bắc. Chúng tổ chức một đạo quân lớn, gồm hơn 10 vạn quân^[25], do Lý Bân trực tiếp chỉ huy và có tên ngụy quan Cầm Lạn, đồng tri châu Quỳnh Châu (nay thuộc Nghệ An) đem ngụy quân đi giúp sức.

Tháng 11 năm 1420, Lý Bân đem đại quân tiến đánh nghĩa quân Lam Sơn. Mở đầu cuộc tiến công, địch cho một đạo quân từ Tây Đô tiến lên miền bắc Thanh Hóa, đánh vào căn cứ của nghĩa quân ở Mường Thôi. Sau hơn một năm không có giao tranh lớn với địch, và đương lúc sung sức, nghĩa quân Lam Sơn quyết định bắt buộc địch phải bị động đối phó và phải thất bại nặng nề trong mưu đồ phản công của chúng. Nghĩa quân tiến lên bố trí một trận mai phục ở bến Bồng để đón đường địch. Một buổi quá trưa, địch tiến vào giữa trận địa mai phục, nghĩa quân từ bốn phía xông ra đánh giết. Quân địch không kịp trở tay, bị tổn thất nặng nề, phải tháo chạy, bỏ lại rất nhiều xác chết. Nghĩa quân bắt được trên 100 ngựa và thu nhiều vũ khí. Sau chiến thắng, nghĩa quân rút lên Mường Ninh, rồi trở về Mường Thôi.

Trong khi đó, đạo quân lớn của địch do tổng binh Lý Bân và đô đốc Phương Chính chỉ huy, theo tên ngụy quan Cầm Lạn dẫn đường, đương từ Quỳnh Châu theo đường núi tiến lên Mường Thôi. Được tin này, các tướng nghĩa quân là Lý Triện, Phạm Vấn, Lê Lý đem mấy nghìn khinh binh^[26], tới mai phục sẵn ở Bồ Mộng^[27], trên đường tiến quân của địch. Khi đại quân của địch tới Bồ Mộng, nghĩa quân từ các vị trí mai phục xông ra đánh phá, tiêu-diệt hơn 3.000^[28] tên. Quân địch vẫn tiến. Nghĩa quân ở Mường Thôi cho bố trí sẵn một trận phục kích mới ở Bồ Thi Lang để chặn đánh địch. Trận mai phục Bồ Thi Lang đã giết thêm hơn 1.000 địch, buộc chúng phải bỏ dở cuộc phản công lớn này. Địch càng tiến càng thấy vùng núi rừng tây bắc Thanh Hóa là vô cùng hiểm trở, đi sâu vào đó chỉ là đi sâu vào chỗ chết, nên sau hai lần thất bại ở Bồ Mộng và Bồ Thi Lang, quân địch khiếp sợ không dám tiến quân hơn nữa và phải rút về

Tây Đô. Nghĩa quân đem toàn lực truy kích. Địch tuy đông hàng vạn, nhưng cả tướng lẫn quân, cả Lý Bân lẫn Phương Chính đều phải cầm đầu chạy để "thoát lấy thân". Nghĩa quân thừa thắng đuổi đánh sáu ngày đêm liền.

Nhân đà thắng lợi to lớn đó, tháng 12 năm 1420, Lê Lợi và toàn thể nghĩa quân tiến xuống Lỗi Giang, đóng đại bản doanh tại Ba Lãm. Quân Minh ở trong vùng này phải rút về đóng đồn ở Quan Du^[29] để cố thủ. Nghĩa quân nhiều lần tới khiêu chiến, địch không dám ra khỏi đồn. Nghĩa quân quyết định đánh đồn Quan Du. Một trận tập kích mãnh liệt do các tướng Lê Sát, Lê Hào chỉ huy, đã tiêu diệt đồn này, chém chết hơn 1.000 tên địch và thu nhiều khí giới. Bọn tàn quân Minh phải bỏ Quan Du chạy về Tây Đô.

Từ sau chiến thắng Quan Du, thanh thế nghĩa quân Lam Sơn càng vang dội khắp nơi. Lê Lợi truyền hịch chiêu phủ nhân dân các miền trong nước, đâu đâu cũng nhiệt liệt hưởng ứng. Trong dịp này, nhiều người yêu nước ở các miền khác, xa Thanh Hóa, đã tìm tới Lỗi Giang để tham gia hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn. Có thể thời kỳ này cũng là thời kỳ Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn. Theo sử sách và những ghi chép của Lê Thánh Tông và Trần Khắc Kiệm, là hai người sống gần thời đại Nguyễn Trãi, có quan tâm nhiều đến việc tìm hiểu thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Trãi^[30], thì Nguyễn Trãi đã tìm tới nghĩa quân Lam Sơn, tại bản doanh của Lê Lợi ở Lỗi Giang^[31], và Nguyễn Trãi đã được trọng dụng. Từ đây, đứng trong hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn, Nguyễn Trãi sẽ đem hết sức mình ra chiến đấu cho nền độc lập của Tổ quốc, dần dần trở thành một lãnh tụ lỗi lạc của phong trào, đứng bên cạnh Lê Lợi và cùng Lê Lợi lãnh đạo công cuộc đánh giặc cứu nước của nhân dân đến toàn thắng.

Có thể cũng trong thời kỳ nghĩa quân Lam Sơn hoạt động ở Lỗi Giang, các đội quân Ai Lao sang giúp nghĩa quân từ trước cũng rút hết về nước. Vì từ khoảng giữa năm 1420, sau khi thất bại, Lộ Văn Luật chạy sang trú ngụ ở Ai Lao đã tìm cách tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của Ai Lao để mưu đồ trở về nước tiếp tục hoạt động. Nhận lời giúp đỡ Lộ Văn Luật, Ai Lao thôi không viện trợ và cũng không giao thiệp với nghĩa quân Lam Sơn nữa.

Trước khí thế mạnh mẽ của nghĩa quân Lam Sơn và sau những thất bại liên tiếp trong hai tháng cuối năm 1420, quân Minh thấy cần phải có thời gian tăng cường lực lượng mới mong áp đảo được nghĩa quân. Mặt khác, vì trong cả mùa hè và mùa thu năm 1421, có lụt lớn do nước sông Hồng và sông Đáy tràn ngập, chúng gặp nhiều khó khăn về kinh tế, xã hội, về lương thực, về chuyển quân, nên trong gần cả năm 1421, quân Minh đã tránh mọi cuộc giao chiến, dựng độ với nghĩa quân Lam Sơn, để có điều kiện chuẩn bị một cuộc phản công mới. Đồng thời chúng tìm cách đe dọa và bắt buộc Lão Qua phải đem quân phối hợp với chúng, tham gia vào những cuộc tiến công nghĩa quân Lam Sơn, kẻ đánh trước mặt kẻ đánh sau lưng nhằm tiêu diệt nghĩa quân Lam Sơn. Về sự có mặt của quân Lão Qua trên chiến trường Thanh Hóa chống nghĩa quân Lam Sơn trong những ngày sau này, Minh sử (quyển 321) ghi: "Mùa thu năm sau (năm Vĩnh Lạc 19, tức 1421) giặc bị dẹp hết, chỉ còn Lê Lợi là chưa dẹp được... Bân tâu rằng Lợi trốn sang Lão Qua. Lão Qua xin quan quân đừng vào đất họ. Họ xin đem hết binh của họ bắt Lợi, nhưng đến nay lâu rồi mà vẫn không thấy gì. Vua (vua Minh) ngờ Lão Qua giấu giặc, hạ lệnh cho Bân đưa sứ thần của họ đến kinh để cật vấn. Lão Qua bèn đuổi Lợi". Lão Qua bị nhà Minh khống chế từ lâu và đặt thành "Lão Qua tuyên úy ty" từ năm 1405, coi Lão Qua như một bộ phận đất đai của nước Minh. Lý Bân đánh lâu không thắng được Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn, phải tâu đổi về triều là Lê Lợi trốn sang Lão Qua, vừa để tránh quả trách, vừa để có cơ đe dọa và buộc Lão Qua đem quân giúp Lý Bân.

Sau khi chuẩn bị đầy đủ lực lượng, ngày 14 tháng 12 năm 1421, Lý Bân cho tham tướng Trần Trí đem 10 vạn quân, vừa quân Minh vừa quân ngụy, tiến lên vùng tây bắc Thanh Hóa,

đóng quân ở ải Kinh Lộng, phía dưới Ba Lãm, đại bản doanh của nghĩa quân Lam Sơn, chừng 50 dặm.

Không cho địch nghỉ ngơi, nghĩa quân Lam Sơn quyết định mở trận tiến công mạnh ngay vào doanh trại địch ở Kinh Lộng. Nửa đêm, nghĩa quân tiến sát trại địch, đánh trống hò reo, xung phong đánh vào. Bốn trại địch bị tiêu diệt, hơn 1.000 địch bị giết. Nghĩa quân thu được nhiều quân lương, khí giới. Mặc dầu bị thiệt hại, mười vạn quân địch vẫn phá núi mở đường cố sức tiến lên. Nghĩa quân bố trí mai phục ở đèo Ông^[32] để chờ địch. Địa thế đèo Ông rất hiểm trở, phải trèo lên cao mới vượt qua được. Trưa ngày hôm sau, quân Trần Trí tới đèo Ông. Chúng bám vào nhau như đàn kiến để leo lên. Trong khi đó, phục binh của nghĩa quân từ các đường núi xông ra giáp chiến. Quân địch bị thua lớn. Tướng địch Trần Trí phải lui quân.

Nhưng quân Minh vừa rút khỏi thì một tù trưởng Lão Qua là Bồ Sát (hoặc Mãn Sát)^[33] đem 3 vạn quân và 100 con voi chiến đã vượt qua biên giới, tiến vào sau lưng nghĩa quân, phao tin sang giúp nghĩa quân đánh giặc Minh, để nghĩa quân không chú ý đề phòng, và tới nửa đêm, họ tập kích doanh trại nghĩa quân. Trước tình hình đó, nghĩa quân Lam Sơn vẫn bình tĩnh đối phó. Nhiều toán nghĩa quân lập tức được lệnh đi vòng ra phía sau lưng quân Lão Qua. Rồi nghĩa quân, từ trong doanh trại đánh ra, từ phía sau lưng địch đánh vào. Ba vạn quân Lão Qua bất ngờ rơi vào thế bị bao vây chặt chẽ, lúng túng bị động, không đối phó nổi. Hơn một vạn địch bị giết tại trận, 14 voi chiến bị nghĩa quân bắt sống. Quân Lão Qua tháo chạy. Nghĩa quân truy kích liên tiếp bốn ngày đêm. Cùng đường, hoảng sợ, Bồ Sát phải cho người tới gặp Lê Lợi cầu hòa. Nghĩa quân nhận lời và quyết định quay trở về. Trong khi đó, tướng tiên phong của nghĩa quân là Lê Thạch vẫn ráo riết truy kích địch và bị chết vì giẫm phải chông.

Chiến thắng quân Minh, quân ngự ở Kinh Lộng, đèo Ông và trận tiêu diệt quân Lão Qua đã phá tan cuộc tiến công lớn gồm hàng chục vạn quân của địch.

Sau thất bại này, địch lại phải để một thời gian dài nữa mới có thể tổ chức được một cuộc tiến công khác, vì trong năm 1422, chúng gặp nhiều khó khăn trong nội bộ của chúng ở Việt Nam và ở cả nước chúng. Tháng 3 năm 1422, tổng binh Lý Bân chết. Việc này phải đưa tin về triều và chờ lệnh của vua Minh cử người khác thay. Đưa tin từ Đông Quan đến Yên Kinh (tức Bắc Kinh) tới khi có người thay Lý Bân không phải là việc nhanh chóng. Và ngay tại nước Minh tình hình cũng đang rối ren bề bộn. Tại Sơn Đông và Phúc Kiến đang có những cuộc khởi nghĩa lớn do Đường Trại Nhi và Đặng Mậu Thất lãnh đạo mà triều đình nhà Minh phải lo đối phó. Nhất là trong năm 1422, nhà Minh lại có chiến tranh lớn với người Thát Đát. Chính vua Minh phải thân chinh chỉ huy. Riêng việc vận chuyển quân lương, vũ khí ra chiến trường đã phải sử dụng tới gần 18 vạn cỗ xe, 34 vạn con lừa và gần 24 vạn dân phu. Bao nhiêu quân tướng đều thu hút vào cuộc chiến tranh này cả. Cho nên, trong tình hình đó, triều đình nhà Minh không thể quan tâm đến chiến trường Việt Nam, không thể cử những tướng lĩnh cao cấp sang Việt Nam như các lần trước, mà phải cử Trần Trí, một phó tướng đang ở Việt Nam lên thay Lý Bân.

Vì địch gặp những khó khăn như vậy nên trong cả năm 1422, không có trận giao tranh nào đáng kể giữa nghĩa quân và quân Minh. Nghĩa quân vẫn hoạt động ở vùng Lỗi Giang. Đại bản doanh của nghĩa quân đóng ở Ba Lãm, rồi tiến xuống đóng ở Quan Du.

Sau khi nhận nhiệm vụ tổng binh, Trần Trí quyết định tổ chức một cuộc tiến công mới vào nghĩa quân Lam Sơn, vẫn có sự phối hợp tác chiến của quân Lão Qua. Đầu năm 1423, cuộc tiến công bắt đầu. Lần này, quân Lão Qua tiến sang Mường Kiệt (thuộc Quan Hóa). Quân Minh do Trần Trí và Mã Kỳ chỉ huy, theo dọc sông Mã tiến lên. Hai đạo quân phối hợp với nhau, lập thành hai gọng kìm tiến đánh nghĩa quân. Ngày 5 tháng 2 năm 1423, địch từ hai mặt tiến công

Quan Du. Thế địch rất mạnh. Nghĩa quân đã chiến đấu rất anh dũng, nhiều nghĩa quân đã hy sinh oanh liệt nhưng vẫn không đẩy lùi được địch, nghĩa quân quyết định rời khỏi Quan Du, tiến lên phía huyện Khôi (khoảng huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình ngày nay) với ý định tránh cuộc vây hãm lớn của địch và tìm một địa thế hiểm trở thuận lợi cho việc phá vỡ cuộc tiến công của địch.

Nghĩa quân tới huyện Khôi chừng 7 ngày thì quân Minh và quân Lão Qua cũng kéo tới, vây chặt lấy nghĩa quân. Trước tình thế quân địch ào ào kéo tới hồng tiêu diệt quân ta, nghĩa quân quyết tâm chiến đấu một sống một còn với địch. Toàn quân lăn xả vào địch mà đánh. Các tướng Lê Linh, Phạm Vân, Lê Hào, Lý Triện xung phong phá vây, tập trung đánh mạnh vào một phía để giải vây. Trong cuộc giao tranh ác liệt, tham tướng địch là Phùng Quý và hơn 1.000 quân địch bị giết tại trận. Tinh thần chiến đấu dũng mãnh ngoan cường của nghĩa quân Lam Sơn đã chuyển bại thành thắng, buộc địch phải rút chạy. Quân Minh trở về Đông Quan. Quân Lão Qua cũng chạy về nước.

Chiến thắng huyện Khôi đã nêu cao tinh thần quyết chiến quyết thắng, dũng cảm hy sinh của nghĩa quân Lam Sơn. Nhưng với chiến thắng huyện Khôi, nghĩa quân cũng bị hy sinh nhiều. Lực lượng vũ trang chiến đấu của nghĩa quân như Nguyễn Trãi đã nói không còn đầy một lữ, tức chưa được 500 người. Nghĩa quân cần phải có thời gian củng cố lực lượng mới có thể tiếp tục chiến đấu với địch. Mà huyện Khôi không phải là nơi an toàn để nghĩa quân đóng lại lâu. Tại đây, lúc nào nghĩa quân cũng có thể bị quân địch ở Đông Quan, Tây Đô và Lão Qua, từ ba mặt đánh khép lại, dồn nghĩa quân vào thế hoàn toàn bất lợi. Miền Lỗi Giang, Cẩm Thủy, cũng như huyện Khôi, không còn có những điều kiện thuận lợi cho sự hoạt động của nghĩa quân như những ngày trước. Cho nên nghĩa quân Lam Sơn quyết định theo đường núi tạm thời rút về vùng rừng núi Chí Linh xưa để định một kế hoạch hoạt động mới, làm cho phong trào ngày càng lớn mạnh hơn.

Từ khi mới phát động, đầu năm 1418, tới trận đánh ở huyện Khôi đầu năm 1423, phong trào khởi nghĩa Lam Sơn đã tồn tại được 5 năm và dần dần trở thành mối lo lớn nhất của giặc Minh thời đó. Đã có nhiều phong trào khởi nghĩa vũ trang nổ ra trước phong trào khởi nghĩa Lam Sơn hoặc đồng thời với khởi nghĩa Lam Sơn, nhưng hầu hết đều tan vỡ nhanh chóng. Có những phong trào thật sự lớn mạnh hơn phong trào khởi nghĩa Lam Sơn, đông hàng mấy vạn người ngay lúc đầu, như các phong trào do Phạm Ngọc, Lê Ngã lãnh đạo, nhưng cũng chỉ tồn tại được một vài năm rồi bị địch dập tắt ngay. Có những phong trào đã xuất hiện sớm hơn phong trào Lam Sơn và tồn tại song song với phong trào Lam Sơn, như phong trào Nông Văn Lịch ở miền Đông Bắc và phong trào nghĩa quân áo đỏ ở miền Tây Bắc, nhưng những phong trào này đã từ nhiều năm chỉ hoạt động ở miền rừng núi xa xôi và chưa lúc nào trở thành mối đe dọa trực tiếp và đe dọa lớn cho địch. Trái lại phong trào khởi nghĩa Lam Sơn hoạt động ở ngay gần Tây Đô, một căn cứ quân sự chính của địch. Sự tồn tại và những hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn ngày càng có tiếng vang sâu rộng trong nước, ngày càng động viên mạnh mẽ tinh thần đấu tranh cứu nước của nhân dân trong cả nước và ngày càng thu hút nhiều người yêu nước, nhiều hào kiệt, nhiều nhân tài từ các nơi tìm tới tham gia hàng ngũ chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn, nhất là từ những năm 1421 - 1422 trở đi, sau những chiến thắng rực rỡ của nghĩa quân ở Bồ Mong, Bồ Thi Lang, Quan Du, Kinh Lộng, đèo Ống v.v... Quân Minh từ bên nước cũng đã thấy rất rõ phong trào Lam Sơn là mối đe dọa lớn nhất cho nền thống trị của chúng ở Việt Nam, cho nên triều đình nhà Minh đã buộc quân tướng của chúng ở Việt Nam phải bằng mọi cách tiêu diệt cho bằng được phong trào Lam Sơn. Chính vì thế mà từ cuối năm 1421 tới đầu năm 1423, tướng Minh phải ba lần đem đại quân tiến đánh nghĩa quân. Và lần nào địch cũng huy động

trên 10 vạn quân. Con số hàng chục vạn địch như các sử cũ của ta đã ghi cũng không phải là phi lý lắm. Vì từ cuối năm 1421 trở đi, hầu hết các phong trào khởi nghĩa đều đã bị dập tắt, còn hai phong trào Nông Văn Lịch và nghĩa quân áo đỏ, lại chỉ hoạt động ở miền núi, chưa lần nào đánh xuống đồng bằng, nên địch có điều kiện tập trung đại bộ phận quân lực của chúng để đàn áp phong trào Lam Sơn. Mà lực lượng của địch khi đó, ngoài số hàng chục vạn quân Minh có mặt thường trực ở Việt Nam, chúng còn có hàng chục vạn nguy quân^[34]. Cho nên từ năm 1421 trở đi, việc quân Minh huy động những lực lượng lớn để tiến đánh nghĩa quân Lam Sơn không phải là không thể có được. Nhưng dù huy động những lực lượng lớn, cả ba lần quân Minh tiến đánh nghĩa quân là cả ba lần chúng phải thất bại thảm hại. Hao binh tổn tướng rất nhiều. Điều đó chứng tỏ phong trào khởi nghĩa Lam Sơn đã có một thế mạnh hơn hẳn những phong trào trước nó hoặc đồng thời với nó.

Năm năm chiến đấu kiên cường ở miền tây Thanh Hóa, nghĩa quân Lam Sơn đã có được nhiều chiến thắng vẻ vang, đã làm cho địch tổn thất nặng nề, lực tuy chưa áp đảo được quân thù, nhưng thế đã đè nặng lên tinh thần chiến đấu của địch, làm cho lực lượng chiến đấu của chúng phải suy giảm nghiêm trọng, đẩy chúng vào cái thế đánh cũng dở mà dụ cũng dở, đánh thì không chắc thắng, mà dụ hàng thì không chắc được. Rõ ràng sau 5 năm chiến đấu, nghĩa quân Lam Sơn đã ở cái thế có thể thắng địch hoàn toàn, nếu nghĩa quân nâng cao hơn nữa khả năng chiến đấu của mình và phát triển một cách sáng tạo đường lối chiến tranh và những chiến lược, chiến thuật thích đáng.

Chính trong lúc này xuất hiện vai trò của Nguyễn Trãi, như một lãnh tụ kiệt xuất của phong trào, góp phần cùng nghĩa quân khắc phục mọi khó khăn, thiếu thốn, đẩy mạnh sự nghiệp đánh giặc cứu nước của nghĩa quân sang một giai đoạn mới, một giai đoạn tiến công không ngừng, chiến thắng liên tiếp, mau chóng kết thúc chiến tranh, giành lại độc lập thật sự cho dân tộc. Năm năm đầu, khởi nghĩa Lam Sơn đứng chân tại chỗ ở miền tây Thanh Hóa, nhưng năm năm sau, khởi nghĩa Lam Sơn mở rộng phong trào ra cả nước, hoàn thành vẻ vang sứ mạng lịch sử của dân tộc.

Tầm quan trọng của năm năm chiến đấu trong giai đoạn sau của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn và tầm quan trọng của vai trò Nguyễn Trãi trong công cuộc lãnh đạo phong trào cũng chính là ở chỗ đó.

PHẦN HAI

NGUYỄN TRÃI VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA PHONG TRÀO LAM SƠN TỪ KHỞI NGHĨA ĐỊA PHƯƠNG THÀNH CHIẾN TRANH TOÀN QUỐC

CHƯƠNG III

BÌNH NGÔ SÁCH VỚI ĐƯỜNG LỐI

TIẾN HÀNH CHIẾN TRANH CẢ NƯỚC ĐỂ ĐÁNH THẮNG GIẶC

Nguyễn Trãi đứng trong hàng ngũ chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn từ những ngày ở Lỗi Giang, nhưng tên tuổi, sự nghiệp của ông ghi lại trong lịch sử của dân tộc, chỉ là từ sau khi nghĩa quân Lam Sơn rút về núi Chí Linh lần thứ ba, tức là từ năm 1423 trở đi. Các sử cũ đều ghi: Khi tới Lỗi Giang, Nguyễn Trãi đã làm lễ ra mắt lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn bằng bản Bình Ngô sách của ông, gồm ba kế sách lớn để đánh thắng giặc. Rất tiếc là bản Bình Ngô sách đó không còn lại tới ngày nay, chúng ta không được rõ nội dung cụ thể của nó như thế nào. Nhưng chắc chắn nó là những kế sách rất quan trọng, những đường lối sáng suốt và tài giỏi để đẩy mạnh cuộc chiến tranh giải phóng mau tới thắng lợi hoàn toàn. Cho nên, tuy mới gặp gỡ, Nguyễn Trãi đã được Lê Lợi và nghĩa quân rất tôn quý và trọng dụng. Chỉ mới gia nhập nghĩa quân từ cuộc gặp gỡ ở Lỗi Giang, Nguyễn Trãi đã mau chóng trở thành một lãnh tụ của phong trào, một người bạn chiến đấu thân cận của Lê Lợi. Sự "tri ngộ" giữa Lê Lợi và Nguyễn Trãi, tuy sử sách chỉ ghi sơ lược, nhưng cũng đủ nói lên "con mắt tinh đời", tài biết người, hiểu người của hai bậc anh hùng dân tộc vĩ đại đó. Chưa gặp Lê Lợi, nhưng với tiếng tăm và uy tín của Lê Lợi, Nguyễn Trãi từ xa đã nhận thấy ở Lê Lợi một người anh hùng lỗi lạc có thể đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc tới thành công, nên Nguyễn Trãi đã bỏ qua nhiều phong trào khởi nghĩa ở các địa phương gần, để lặn lội vào miền núi rừng Thanh Hóa, tìm gặp Lê Lợi và gia nhập hàng ngũ nghĩa quân Lam Sơn. Anh hùng tương ngộ: Lê Lợi gặp Nguyễn Trãi, đọc Bình Ngô sách, tuy là lần đầu gặp gỡ, Lê Lợi đã thấy ngay được Nguyễn Trãi là người tài đức hơn người, có đầy đủ khả năng để đưa cuộc chiến tranh cứu nước tới thắng lợi hoàn toàn. Sự tri ngộ giữa Nguyễn Trãi và Lê Lợi thật là đẹp đẽ, hiếm có trong lịch sử. Đó là sự tri ngộ của những bậc hiền tài, sự tương ngộ của những người anh hùng, sự gặp gỡ của những người có chí lớn, gặp nhau, hiểu nhau, tin cậy nhau, gắn bó với nhau, sống chết bên nhau, một lòng chiến đấu vì đại nghĩa của dân tộc. Chính sự tri ngộ đó đã đem lại cho phong trào Lam Sơn một sức mạnh mới, sức mạnh về lãnh đạo, sức mạnh về đường lối chiến tranh cứu nước, sáng suốt và màu nhiệm, đánh thắng hoàn toàn quân Minh xâm lược. Khi thuật lại vai trò của Nguyễn Trãi trong phong trào Lam Sơn, từ sau cuộc gặp gỡ ở Lỗi Giang, Trần Khắc Kiệm đã viết: "Phàm những việc quân, việc nước quan trọng đều trao cho ông trù tính". Chắc chắn là Nguyễn Trãi đã vận dụng Bình Ngô sách của ông để trù tính, giải quyết mọi việc quân, việc nước quan trọng đó. Ông đã thành công trong việc mở rộng phong trào Lam Sơn từ một cuộc khởi nghĩa địa phương, bó hẹp trong vùng rừng núi phủ Thanh Hóa thành chiến tranh cả nước đánh giặc và đưa phong trào, từ sau khi về núi Chí Linh lần thứ ba, sang một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn tiến công liên tục, mãnh liệt, "càng đánh càng được, đi đến đâu đánh tan đến đấy, như phá vật nát, như bẻ cành khô" và đánh địch trên cả các mặt quân sự, chính trị, ngoại giao, nhanh chóng kết thúc chiến tranh một cách toàn thắng. Công lao của ông trong sự nghiệp cứu nước và phong trào Lam Sơn thật to lớn. Một nhà bình luận ở thời sau là Đỗ Nghi đã nhận định: "Nhà Lê sở dĩ lấy được thiên hạ đều do sức ông cả"^[35]. Lê Quý Đôn ở thế kỷ XVIII cũng nhận xét: "Trong các công thần khai quốc, ông có công vào bậc nhất".

Công lao của ông to lớn, vì ông đã có nhiều cống hiến quan trọng vào sự hoạt động của phong trào Lam Sơn để hoàn thành tốt đẹp sự nghiệp đánh giặc cứu nước của dân tộc ta thời đó. Ông không làm tướng trực tiếp cầm quân ra trận, nhưng ông đã có những đóng góp vô cùng quý báu về đường lối đấu tranh, về phương thức tiến hành chiến tranh, về phương châm chiến

lược, chiến thuật cơ bản cho từng giai đoạn của chiến tranh và trên từng trận tuyến, từng chiến trường cụ thể.

• ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH TỔNG HỢP:

ĐÁNH BẰNG QUÂN SỰ, ĐÁNH BẰNG SỨC MẠNH CỦA QUẦN CHÚNG NỔI DẬY, VÀ ĐÁNH MẠNH VÀO LÒNG ĐỊCH, THU ĐẤT GIÀNH DÂN, LẬP CHÍNH QUYỀN DÂN TỘC

Công lao đầu tiên của Nguyễn Trãi mà các sử sách đều coi là công lao quan trọng nhất, là những đóng góp của ông vào đường lối đấu tranh của phong trào Lam Sơn. Như trên chúng ta đã thấy, trong năm năm chiến đấu ở miền tây Thanh Hóa, đường lối đấu tranh của phong trào Lam Sơn là đường lối đấu tranh bước đầu, còn hạn chế trên một mặt trận: mặt trận quân sự. Đường lối đấu tranh đó cũng hạn chế sự phát triển của phong trào và không thể tiến tới đánh thắng hẳn giặc. Sau năm năm chiến đấu liên tục, phong trào Lam Sơn so với những ngày đầu khởi nghĩa vẫn chưa phát triển hơn được bao nhiêu về cả các mặt lực lượng vũ trang, trình độ tổ chức, địa bàn hoạt động, v.v... và cho tới đầu năm 1423, phong trào Lam Sơn vẫn mang tính chất một phong trào khởi nghĩa địa phương, hoạt động trên một địa bàn nhỏ hẹp ở miền tây Thanh Hóa. Trong năm năm chiến đấu đã qua, nghĩa quân chưa kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh quân sự, chưa chú trọng thu đất, giành dân, phá vỡ chính quyền địch và chưa xây dựng được chính quyền mới làm chỗ dựa vững chắc cho phong trào. Không có chính quyền thì không tổ chức được dân cùng đánh giặc. Tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc giành chủ quyền đất nước, mà không xây dựng chính quyền của mình thay chính quyền địch, từng bước giành chủ quyền lãnh thổ ở từng bộ phận, thì chiến tranh giải phóng khó thành công, phong trào không thể phát triển và tồn tại như một phong trào cứu nước của toàn dân. Phong trào cứu nước chỉ có thể phát triển mạnh trên cơ sở ngày càng giành được nhiều dân, nhiều đất, ngày càng có một chính quyền vững mạnh làm chỗ dựa và phải đánh địch bằng nhiều cách, đánh địch trên nhiều mặt.

Khi tới Lỗi Giang, Nguyễn Trãi đề ra một đường lối đấu tranh trên một quy mô lớn, để đẩy mạnh sự phát triển của phong trào sang một giai đoạn mới. Từ khi nghĩa quân về núi Chí Linh lần thứ ba trở đi, tất cả những ý kiến, đường lối, phương châm đánh giặc của Nguyễn Trãi đều được vận dụng triệt để vào sự hoạt động của phong trào. Từ đây, nghĩa quân Lam Sơn bắt đầu thực hiện một đường lối đấu tranh tổng hợp, toàn diện, kết hợp các mặt: đánh bằng quân sự, đánh bằng sức mạnh của quần chúng nổi dậy, thu đất giành dân, lập chính quyền ta, phá chính quyền địch và đánh vào lòng quân địch. Đánh bằng sức mạnh của quần chúng nổi dậy, thu đất giành dân, lập chính quyền ta phá chính quyền địch cũng là đấu tranh chính trị. Đánh vào lòng địch là dụ hàng tướng sĩ binh lính địch và đấu tranh hòa đàm với bọn chủ tướng địch. Dụ hàng tức binh vận, địch vận. Đấu tranh hòa đàm với bọn chủ tướng địch là đấu tranh ngoại giao. Kết hợp các mặt đấu tranh đó là kết hợp đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và binh vận, địch vận. Các sử sách đều coi việc đó là rất quan trọng, nó quyết định thắng lợi của phong trào. Tất cả những tài liệu cũ ghi chép việc Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang thì kể theo đó, đều nhấn mạnh tới những cống hiến đầu tiên của ông vào phong trào Lam Sơn, tức đường lối đấu tranh màu nhiệm của ông và đều khẳng định đường lối đấu tranh đó là những công lao quan trọng nhất của ông. Lê Thánh Tông, trong phần chú thích bài thơ Minh lương, đã viết:

"... Theo đến phò tá ở Lỗi Giang, bên trong thì giúp việc trù hoạch mưu lược ở nơi màn tướng, bên ngoài thì thảo văn từ chiêu dụ các thành; văn chương của ông làm vẻ vang cho nước, rất được vua yêu quý, tin dùng".

Nhà bác học Lê Quý Đôn trong sách Toàn Việt thi lục, cũng viết:

"Khi Thái Tổ dấy nghĩa binh, ông cầm roi ngựa tới Lỗi Giang yết kiến, dâng ba kế sách dẹp giặc Ngô, liền được vua biết tài và trọng đãi, rồi cho làm chức tuyên phụng đại phu, thừa chỉ viện Hàn lâm kiêm thượng thư bộ Lại, coi việc ở viện Nội mật, dự bàn mưu kế, thảo ra thư hịch. Trong các công thần khai quốc, ông có công vào bậc nhất".

Trong sách Kiến văn tiểu lục, Lê Quý Đôn lại viết:

"Khi vào yết kiến ở Lỗi Giang, liền được tri ngộ, viết thư gửi tướng súy nhà Minh, thảo hịch truyền đi các lộ, đứng vào bậc nhất trong một thời".

Nhà bình luận Đỗ Nghi cũng viết:

"Những chế cáo sắc dụ do ông thảo ra, đã kích thích được chí khí của người trong nước, những bức thư qua lại đã thu phục được nhân tâm quân Minh".

Như những nhận định trên đây, "bên trong thì giúp việc trừ hoạch mưu lược ở nơi màn tướng", "dự bàn mưu kế" chính là bàn mưu kế đấu tranh quân sự để đánh thắng giặc, "thảo ra thư hịch", "bên ngoài thì thảo văn từ chiêu dụ các thành", "viết thư gửi tướng súy nhà Minh" hoặc "những bức thư qua lại đã thu phục được nhân tâm quân Minh" chính là sự thể hiện một đường lối đấu tranh rất lợi hại, đường lối đánh vào lòng người, vừa là đấu tranh chính trị, vừa là đấu tranh ngoại giao, vừa là binh vận. Những văn từ, thư hịch của Nguyễn Trãi viết ra, rất linh hoạt, phong phú, nhiều hình nhiều vẻ, khi là đấu tranh chính trị, làm suy yếu tinh thần chiến đấu của địch, khiến địch hoang mang, dao động, khi là đấu tranh ngoại giao buộc địch phải đàm phán thương lượng và nhượng bộ trước những đòi hỏi chính đáng của ta, khi là binh vận, địch vận, ngụy vận, khuyến dụ tướng địch, tướng ngụy dâng thành, đem quân ra hàng.

Những "hịch truyền đi các lộ", những "chế cáo sắc dụ do ông thảo ra, đã kích thích được chí khí của người trong nước" chính là những hình thức tuyên truyền giáo dục chính trị, động viên tinh thần chiến đấu của quân dân cả nước, vận động quần chúng nổi dậy đánh địch. Sự kết hợp các mặt đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và địch vận đã được nghĩa quân Lam Sơn vận dụng và phối hợp chặt chẽ trong quá trình chiến đấu từ sau khi về núi Chí Linh lần thứ ba trở đi, luôn luôn lấy đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và địch vận hỗ trợ cho đấu tranh quân sự, cho chiến thắng, và lấy đấu tranh quân sự đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và công tác địch vận thành công.

• ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ

Đấu tranh chính trị của Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn trong giai đoạn chiến tranh sắp tới, nhằm hai mục đích: vận động quần chúng nổi dậy đánh địch và thu đất giành dân, phá vỡ chính quyền địch, lập chính quyền ta. Đó cũng là những hình thức đấu tranh kết hợp với nhau rất chặt chẽ, quện vào nhau như một, không tách rời; tách rời thì khó thắng lợi, hoặc thắng lợi nhưng không bền vững.

— Vận động quần chúng bốn phương nổi dậy

Nguyễn Trãi đặc biệt chú trọng sự ủng hộ của quần chúng nhân dân, vận động quần chúng nhân dân nổi dậy cùng nghĩa quân đánh địch. Ông chủ trương "Một khi cò nghĩa đã phất, bốn phương nổi dậy như ong", "Một khi nghĩa binh đã dấy, bốn phương kéo đến như mây". Những hình ảnh:

Kẻ hào kiệt căm thù tức giận nghiêng răng

Bậc phụ lão cảm kích mừng vui rơi lệ

mà Nguyễn Trãi nói đến trong Chí Linh sơn phú, hoặc những hình ảnh nghĩa quân "đi đến đâu, người ta nghe tiếng là quy phục, cùng hợp sức để vây thành", "tranh nhau đến cửa

quân, xin liều chết đánh giặc", "tranh nhau đem trâu dê, cơm nước đến khao quân và đều hưởng ứng vây sát các thành" chính là những hình ảnh nhân dân nổi dậy đánh địch.

Các sách sử thường ghi việc nghĩa quân "đi tuần" nơi này nơi khác. "Đi tuần" là một hình thức võ trang tuyên truyền, một hình thức đánh địch bằng quân sự kết hợp với vận động quần chúng nổi dậy đánh địch. Đem một nghìn quân đi tuần Thanh Hóa, đem mấy nghìn quân đi tuần Đông Đô, nếu không có sự kết hợp của quần chúng nổi dậy với tiến công quân sự thì không thể nào giành được đất, lập được chính quyền, giam chân được hàng chục vạn quân địch trong các thành mà chúng không xông ra đánh cướp lại các châu huyện. Quân ít, nhưng "Quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương dắt díu nhau mà đến". Đó là hình ảnh của sự kết hợp tiến công quân sự và quần chúng nổi dậy.

Tiến công địch bằng quân sự kết hợp đánh địch bằng sức mạnh của quần chúng nhân dân nổi dậy đã là biện pháp tốt nhất để nghĩa quân Lam Sơn thực hiện phương châm "lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng mạnh", chỉ với khoảng chưa đầy một vạn quân lúc ban đầu, chia đi các ngả, đã lần lượt đánh lấy lại gần hết đất đai cả nước, trừ mấy thành giặc còn giữ được. Tiến công địch bằng quân sự kết hợp đánh địch bằng sức mạnh của quần chúng nổi dậy là sự thể hiện sức mạnh của cả dân tộc để cùng đánh giặc. Địch dù quân đông, vũ khí nhiều đến đâu cũng phải thất bại.

— Thu đất, giành dân, phá chính quyền địch, lập chính quyền ta

Làm chiến tranh giải phóng không chỉ đánh địch mà còn đòi hỏi phải tiến hành song song cả hai mặt: vừa đánh giặc, vừa dựng nước, đánh giặc đến đâu dựng nước đến đấy. Muốn dựng nước thì cùng với việc đánh địch phải thu đất, giành dân. Có đất, có dân mới xây dựng được hậu phương ngày càng rộng lớn, làm chỗ dựa vững chắc cho tiền tuyến đánh thắng giặc. Trong giai đoạn chiến đấu sắp tới, nghĩa quân Lam Sơn đặc biệt chú trọng việc thu đất, giành dân, coi đó là một mục tiêu chiến đấu rất quan trọng. Cho nên đi đến đâu, cùng với việc đánh địch, nghĩa quân đều nhanh chóng "chiếm lấy đất, chiêu phủ nhân dân" như Nguyễn Trãi đã nói trong Lam Sơn thực lục. Sau này, đánh Nghệ An, đánh Tân Bình, Thuận Hóa, đánh Thanh Hóa, đánh Đông Đô, cũng đều như thế cả. Kể lại những bước tiến quân của nghĩa quân trong giai đoạn chiến đấu sau, Nguyễn Trãi nhấn mạnh:

Đất Nghệ An đã thuộc về ta.

(Chí Linh sơn phú)

Thừa thắng đuổi dài, Tây Kinh đã thuộc về ta

Tuyển quân tiến thẳng Đông Đô cũng thu hết đất.

(Bình Ngô đại cáo)

Đi tới đâu nghĩa quân cũng nhanh chóng thu lấy đất. Thành Nghệ An vẫn còn địch, nhưng đất Nghệ An đã thuộc về ta. Thành Tây Đô địch vẫn giữ, nhưng đất Tây Kinh tức đất Thanh Hóa đã thuộc về ta. Tại miền Bắc, tức Đông Đô, thành Đông Quan và một số thành khác, địch vẫn giữ, nhưng đất toàn miền Đông Đô ta đã thu lấy hết. "Non sông muôn dặm đã thu lại, chợ búa Đông Đô chẳng đổi thay" (Chí Linh sơn phú).

Coi việc thu đất, giành dân làm mục tiêu chiến đấu hàng đầu, nghĩa quân đã nhanh chóng dồn toàn bộ quân địch vào trong mấy thành lũy trợ trợ để vây hãm, khống chế, buộc chúng phải lần lượt đầu hàng cho bằng hết.

Đấu tranh quân sự kết hợp với đấu tranh chính trị còn đòi hỏi phải vừa tiêu diệt lực lượng vũ trang của địch, vừa phá vỡ chính quyền địch, thành lập chính quyền của ta, nhanh chóng xây dựng chính quyền độc lập trên toàn quốc. Có chính quyền độc lập trên phạm vi rộng

lớn của đất nước là có chỗ dựa vững mạnh để tiến hành đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao với địch. Nhanh chóng thu đất, giành dân, lập chính quyền của mình thì mới nhanh chóng thực hiện được hai nhiệm vụ cơ bản của chiến tranh cứu nước là giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc. Cảnh tượng mà Nguyễn Trãi miêu tả trong Chí Linh sơn phú: "Giỏ cơm bầu nước, người xin theo chật đường tấp nập", hoặc như Đại Việt sử ký toàn thư đã ghi chép lại: nhân dân "dắt díu nhau đến như đi chợ", nếu chính quyền địch ở các địa phương vẫn còn thì không thể có như thế. Những cảnh dân "đem hết trâu thóc của người Minh cấp cho quân sĩ" càng nói rõ chính quyền các địa phương, các châu huyện đã thuộc về ta, về nhân dân Việt Nam, thì mới làm như thế được.

• ĐÁNH MẠNH VÀO LÒNG ĐỊCH

"Đánh mạnh vào lòng địch" là một bộ phận của đấu tranh chính trị, mà Nguyễn Trãi đã dùng để chỉ hai hình thức đấu tranh với địch:

1. Dụ hàng các tướng lĩnh, binh sĩ địch, ngụ ở các thành.

2. Đấu tranh hòa đàm với bọn chủ tướng địch, buộc chúng phải chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước.

Trong suốt quá trình đánh địch sau này cho tới khi toàn thắng, Nguyễn Trãi đã đảm nhiệm gần như toàn bộ công tác "đánh mạnh vào lòng địch". Ông viết gửi cho địch, ngụ hàng trăm bức thư để dụ hàng, để hòa đàm. Ông trực tiếp tới một số thành để khuyên địch ra hàng. Ông năm lần thân chinh vào thành Đông Quan đàm phán với chủ tướng địch. Ông đã làm công việc đánh vào lòng địch thật kiên trì, thật dũng cảm, thật tài giỏi và ông đã thành công rực rỡ.

— Dụ hàng

Công tác dụ hàng của Nguyễn Trãi nhằm hai mục đích:

1. Làm binh vận, dụ địch, ngụ bỏ hàng ngũ, bỏ thành, ra hàng.

2. Vận động địch, ngụ phản chiến nộp thành đem vũ khí ra hàng.

Ông không dụ hàng một cách chung chung, mà ông đề ra những chính sách đối xử rất cụ thể. Đối với địch, ngụ ra hàng, trước hết ông khẳng định họ không bị giết, gia đình vợ con được đối xử tử tế: "Chúng ta đã xét những việc đắc thất của cổ nhân, như Bạch Khởi nước Tần, Hạng Vũ nước Sở, giết kẻ đầu hàng trái lời đã ước, chúng ta quyết không làm như thế..." và "Quan quân cùng vợ con tài sản không bị xâm phạm mảy may".

Đối với ngụ, ông khuyên: "Quạ đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi. Cầm thú còn thế, huống nữa là người?... Bọn các người nếu biết rửa lòng đổi dạ, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng hoặc ra để đầu hàng, thì không những rửa mối hổ thẹn ngày trước mà cũng được phần soi xét về sau" (được soi xét về sau tức là sẽ được xét công khen thưởng).

Đối với địch, nhất là bọn tướng địch, Nguyễn Trãi nói rõ: "Các người nếu biết kéo quân ra thành, cùng ta hòa hảo thân tình, thì ta coi các người nghĩa như anh em ruột thịt, nào chỉ những bảo toàn tính mệnh vợ con mà thôi đâu". Khi có tướng địch đem quân ra hàng, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân tiếp đón, đối xử rất niềm nở, ân cần: "Nghe tin hiền huynh đã ra cửa thành báii yết Trần chúa chúng tôi, thật là đáng mừng lắm lắm. Từ đây giải binh, khiến nước Nam được thoát cái khổ can qua, thật may làm sao! Có thể bảo người là bậc quân tử hiểu thời cơ đó! Như thế ân tình rất hậu, trăm năm không thể quên được. Nay tôi sai người đem 15 chiếc thuyền đến đón, ngài cùng các quan và quý quyến có thể tùy tiện thu xếp hành trang lên đường".

Với thái độ, chính sách và sự tích cực làm công tác binh vận, Nguyễn Trãi và nghĩa quân

Lam Sơn đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp. Trong 5 năm chiến đấu sau này, trên các chiến trường đã có hàng vạn tướng sĩ, binh lính địch lũ lượt ra hàng, hàng vạn tướng sĩ, binh lính, quan lại ngụy trở về với dân tộc.

Ngay khi đương giao chiến với địch, Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn cũng chú trọng vận động quân địch phản chiến, làm cho:

Giặc quay giáo đánh lộn cùng nhau.

(Bình Ngô đại cáo)

Hoặc khi chủ tướng địch đương cố gắng tiếp tục chiến tranh hoặc hạ lệnh đẩy mạnh chiến tranh thì Nguyễn Trãi tích cực vận động quân địch ở các nơi làm phản chiến. Ông viết thư và cử người đi chiêu dụ. Có nơi, ông trực tiếp tới khuyên nhủ. Kết quả là đã có những tướng chỉ huy của địch đem toàn bộ quân sĩ, gồm vài ba nghìn người hoặc năm bảy nghìn người, bỏ thành, đem vũ khí ra hàng.

Ngay tại Đông Quan, đại bản doanh của địch, Nguyễn Trãi cũng vận động quân địch trong đó làm phản chiến, chống lệnh hành quân, hoặc đòi chấm dứt chiến tranh. Ông đã nói thẳng điều đó với bọn chủ tướng địch: "Người Nam trong thành nhớ mền chủ cũ, người Ngô ở đây khốn khổ không kham, thì những người chống các ông sẽ kể nhau ra hàng, như Trương Phi Lã Bố, các ông lại bị chính thủ hạ làm hại, đó là lẽ tất nhiên. Nay ở các thành, từ Đô ty trở xuống đều căm giận bọn các ông lừa dối, khuyên ta làm cỏ cả thành. Hoặc có kẻ trèo lũy trốn ra, cáo tố cả việc sắp đặt chiến cù, sửa đóng xe thang. Những người bị khốn khổ sẽ giết lẫn nhau, hà tất phải quân sĩ của ta nữa".

Nguyễn Trãi đã đặt công tác vận động phản chiến lên một tầm quan trọng, mà nhiều cuộc chiến tranh chống xâm lược trong các thời đại trước chưa làm được và ông đã thành công.

— Đấu tranh hòa đàm

Đấu tranh hòa đàm, binh pháp gọi là "Phạt giao", tức đánh bằng ngoại giao hoặc đấu tranh ngoại giao.

Nhưng đánh bằng ngoại giao của binh pháp xưa không giống đấu tranh hòa đàm của Nguyễn Trãi, không phải là một hình thức đấu tranh kết hợp với đấu tranh quân sự trong chiến tranh chống xâm lược. Đánh bằng ngoại giao của binh pháp xưa là lối đánh của một đạo quân xâm lược: trước khi đem quân xâm lược nước người, hãy cho sứ sang nước người, đe dọa, dụ dỗ, buộc nước người phải đầu hàng. Khi đánh bằng ngoại giao như thế không được, thì sẽ đánh bằng quân sự, đem quân đánh chiếm nước người. Khác thế, đấu tranh hòa đàm của Nguyễn Trãi là một hình thức đấu tranh ngoại giao của chiến tranh chính nghĩa, kết hợp với đấu tranh quân sự, đi liền cùng đấu tranh quân sự nhằm chấm dứt chiến tranh đem lại hòa bình, gây lại giao hảo giữa ta và địch. Hình thức đấu tranh hòa đàm này, trong các thời đại trước, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo cũng đã sử dụng trong chiến tranh chống xâm lược, nhưng chưa được sử dụng mạnh mẽ, linh hoạt như Nguyễn Trãi và chưa được coi là một hình thức đấu tranh cần thiết, kết hợp với đấu tranh quân sự để tạm thời hòa hoãn hoặc chấm dứt chiến tranh một cách lâu dài.

Đấu tranh hòa đàm là hình thức đàm phán thương lượng với địch. Hình thức đàm phán thương lượng này, nghĩa quân sẽ luôn luôn vận dụng trong suốt quá trình chiến đấu sau này^[36]. Kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh hòa đàm của nghĩa quân Lam Sơn rất linh hoạt, tài tình. Đàm mà vẫn đánh, đánh mà vẫn đàm, khi thì nghĩa quân chủ động đàm phán, khi thì quân địch yêu cầu đàm phán. Có khi đương đàm phán, địch muốn cắt, ta vẫn kiên trì tiếp

tục đàm phán, có khi địch giả đàm phán, ta từ chối không nhận, v.v... cứ liên tiếp vừa đánh vừa đàm như thế cho tới khi chiến tranh kết thúc. Đàm cho tới khi địch không thể đánh được nữa và đánh cho tới khi địch phải đàm phán đầu hàng mới thôi.

Trong suốt quá trình chiến đấu sau này, nghĩa quân Lam Sơn đã triệt để vận dụng đường lối đấu tranh tổng hợp của Nguyễn Trãi, kết hợp đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và binh vận, vừa đánh địch trên chiến trường, vừa đánh địch bằng ngoại giao, vừa binh vận, lấy đấu tranh ngoại giao và binh vận hỗ trợ cho đấu tranh quân sự, lấy đấu tranh quân sự đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao và binh vận. Sinh lực, phương tiện và tinh thần chiến đấu của địch đều bị đánh.

Do sự vận dụng đường lối đấu tranh tổng hợp các mặt như thế, từ sau khi về núi Chí Linh lần thứ ba trở đi, nghĩa quân Lam Sơn đã thắng lợi liên tiếp cho tới ngày toàn thắng, không gặp phải những thất bại, những lúc quân tản lương hết, phải rút về ẩn tránh một nơi, như trong thời gian 5 năm đầu chiến đấu ở miền tây Thanh Hóa. Cho nên kết hợp đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao và binh vận là một đường lối đấu tranh rất màu nhiệm trong chiến tranh giải phóng dân tộc và đã trở thành một truyền thống đấu tranh của dân tộc ta. Đó là một trong những kế sách rất hay mà Nguyễn Trãi đã hiến cho phong trào Lam Sơn để đánh thắng quân Minh xâm lược.

• ĐẤU TRANH HÒA ĐÀM MỞ ĐẦU MỘT GIAI ĐOẠN ĐÁNH MẠNH VÀO LÒNG ĐỊCH

Về Chí Linh lần này Nguyễn Trãi bắt đầu vận dụng kế sách đấu tranh hòa đàm để mở đầu cho một giai đoạn chiến tranh mới, giai đoạn đánh mạnh vào lòng địch, kết hợp với đánh mạnh bằng quân sự và bằng sức mạnh của quần chúng nổi dậy để đánh bại hãn quân địch.

Nghĩa quân Lam Sơn về Chí Linh lần này, cũng như hai lần trước là để củng cố lực lượng tiếp tục chiến đấu với địch. Nhưng hai lần trước, nghĩa quân ở vào thế bị động đối phó, phải chờ địch rút khỏi Chí Linh thì trở về Lam Sơn lo củng cố lực lượng. Lực lượng củng cố chưa được bao nhiêu, địch lại đến đánh, nghĩa quân lại phải rời khỏi Lam Sơn để lo đương đầu với chúng. Rồi khi đánh khi lui, khi được khi thua, cuối cùng lại chạy về núi Chí Linh ẩn náu và lo củng cố lực lượng. Lần này về Chí Linh, nghĩa quân quyết tâm khắc phục tình trạng đó. Các lãnh tụ nghĩa quân không chỉ lo củng cố lực lượng mà còn muốn phát triển lực lượng mạnh mẽ hơn nữa, tạo nên những điều kiện thuận lợi để đánh lâu dài và đánh thắng hãn địch. Muốn làm được như vậy, muốn tập trung mọi cố gắng, mọi công sức vào việc xây dựng lực lượng, thì việc trước tiên là phải tạo được cơ hội rảnh tay đối phó với địch, có thời gian hòa hoãn với địch. Mà muốn hòa hoãn thì phải đàm phán thương lượng với địch. Đây là một việc, trong 5 năm qua, từ khi khởi nghĩa bùng nổ tới bấy giờ, nghĩa quân chưa hề làm. Đàm phán hòa hoãn với địch có thể được không, địch có chịu đàm phán, hòa hoãn không. Đàm phán, hòa hoãn như thế nào để không thương tổn đến danh dự, không nguy hiểm tới sự sống còn của nghĩa quân. Đó là những điều các lãnh tụ nghĩa quân cần tính toán, cân nhắc. Nguyễn Trãi đã được trao trách nhiệm trực tiếp nghiên cứu trù liệu việc đàm phán.

Muốn biết có thể đàm phán, hòa hoãn được với địch hay không, thì trước hết phải thấy được tình thế của địch. Có buộc địch phải đàm phán, hoặc khiến địch sẵn sàng đàm phán, nếu ta chủ động đặt vấn đề. Tình thế của địch thể hiện không chỉ ở trên chiến trường Việt Nam mà cả ở bên nước chúng. Tình thế đó Nguyễn Trãi đã thấy rất rõ. Địch đương gặp nhiều lúng túng, khó khăn ở ngay bên nước chúng về các vấn đề quân sự. Người Minh đương phải lo chống giữ với người Ngõa Thích ở miền biên giới phía tây và đương có chiến tranh lớn với người Thát Đát ở miền biên giới phía bắc. Trong tình hình đó, chính bọn vua tôi nhà Minh tại triều đình là bọn chủ mưu xâm lược Việt Nam, cũng muốn hòa hoãn, dụ hàng nghĩa quân Lam Sơn, hơn là

tiếp tục dùng biện pháp quân sự. Vì chúng ở cái thế không thể tăng viện cho quân đội xâm lược của chúng ở Việt Nam. Từ năm 1422, chúng phải dốc lực lượng cả nước ra để đối phó với những cuộc tiến công của quân Thát Đát ở biên giới phía bắc. Tình hình thực tế đó ở bên nước Minh không cho phép triều đình nhà Minh nghĩ đến việc mở rộng chiến tranh ở Việt Nam, nếu chưa phải rút bớt quân tướng của chúng ở Việt Nam để đưa lên chiến trường phía bắc đã là may lắm rồi. Tình thế quân Minh và triều đình nhà Minh đương bị sa lầy trong chiến tranh ở miền biên giới phía bắc và phía tây. Nguyễn Trãi biết lắm, nên trong mấy bức thư đầu tiên gửi cho tổng binh địch Trần Trí để đàm phán hòa hoãn, Nguyễn Trãi đã nhắc khéo: "...xin hoặc cho đi đánh Bắc để lập công hoặc cho theo dẹp Tây để chuộc tội". Nguyễn Trãi không những thấy rõ những khó khăn, lúng túng về quân sự của triều đình nhà Minh mà còn thấy cả những lúng túng trong nội bộ của chúng. Cho nên trong những văn từ của ông trao đổi với địch sau này, ông luôn luôn nhấn mạnh cái "cơ táng loạn" của nhà Minh "bên trong có họa tiêu tường bên ngoài có giặc bắc biên, đại thần lẫn vị, người dưới chuyên quyền, hạn hán hoàng trùng luôn năm tai họa, bốn phương đạo tặc nổi dậy như ong".

Còn bọn tướng địch ở Việt Nam, bản thân chúng cũng muốn tạm thời hòa hoãn với nghĩa quân. Nguyễn Trãi đã nhìn thấy tình thế đó của chúng và ông đã nói rõ trong Lam Sơn thực lục: "Giặc bị ta đánh thua luôn, ý cũng muốn lấy mưu dụ nhà vua". Đúng là như vậy. Từ cuối năm 1406, khi quân Minh bắt đầu đặt chân lên đất nước Việt Nam tới đầu năm 1423, hơn 16 năm ròng rã, quân Minh luôn luôn bị nhân dân ta đánh phá, khởi nghĩa liên tục nổ ra khắp nơi. Quân đội xâm lược không được một phút nghỉ ngơi, ngày đêm phải cầm vũ khí để lo đối phó với các cuộc nổi dậy của nhân dân ta. Khi chúng đỡ đằng đông, khi chúng chạy đằng tây, khi chúng vào Nam khi chúng ra Bắc. Không chỗ nào là không có nghĩa quân đánh chúng. Trong 16 năm chúng đã bị tổn thất nặng nề về người và của. Riêng đối với nghĩa quân Lam Sơn, trong năm năm qua, quân Minh đã nhiều lần tiến hành đàn áp, nhưng chúng đều thất bại trước đội quân bé nhỏ mà anh hùng. Từ cuối năm 1420, nhiều cuộc khởi nghĩa bị tạm thời dập tắt, địch có thể tập trung lực lượng đàn áp nghĩa quân Lam Sơn, và trong hơn hai năm, từ cuối năm 1420 tới đầu năm 1423, địch đã mấy lần đem đại quân đánh phá nghĩa quân, lần nào cũng điều động hàng chục vạn quân, nhưng lần nào cũng thất bại trước sự phản công quyết liệt của nghĩa quân Lam Sơn. Trong thực tế chiến đấu như vậy, bọn xâm lược cũng mệt mỏi lắm. Muốn tiếp tục những cuộc đàn áp mới thì phải tăng cường lực lượng, phải xin thêm viện binh. Mà xin thêm viện binh sang Việt Nam, trong lúc nước chúng đương phải dốc hết sức người, sức của lên chiến trường phía bắc, thì là việc không thể được. Cho nên sau những thất bại ở huyện Khôi, quân địch ở vào cái thế không thể mở ngay được những cuộc đàn áp mới. Chúng cũng muốn nhân tình hình đó được nghỉ ngơi đôi chút. Nhưng nghỉ ngơi như thế nào cho được an toàn, không bị nghĩa quân tiến công bất ngờ. Do đấy quân địch sẵn sàng hòa hoãn với nghĩa quân, để có thể vừa tranh thủ nghỉ ngơi vừa tiến hành dụ hàng nghĩa quân. Chúng hy vọng làm được như vậy thì vừa không bị chết thêm nhiều quân lại vừa dập tắt được phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta.

Nắm vững tình hình và tâm trạng địch như trên, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân đã thấy được cái thế buộc địch phải sẵn sàng hòa hoãn với mình, không những hòa hoãn mà địch sẽ còn tìm cách giao hảo, lấy lòng, mua chuộc để mong dụ hàng nghĩa quân. Tranh thủ thời cơ thuận lợi, Nguyễn Trãi và các tướng lĩnh quyết định tiến hành đàm phán với địch. Nhưng Lê Lợi còn do dự, chưa quyết: đã thế không đội trời chung với giặc, đã đổ bao xương máu với giặc, ông không muốn có lúc lại tay bắt mặt mừng với giặc. Các tướng sĩ nghĩa quân, thấy được cái lợi của việc hòa hoãn đã nhất trí yêu cầu Lê Lợi nên kịp thời đàm phán với địch. Hòa hoãn không những để có điều kiện củng cố lực lượng, tính kế sau này, mà trước mắt để

chấm dứt những khó khăn rất lớn nghĩa quân đương gặp phải. Đã hơn hai tháng nghĩa quân không có lương ăn. Về Chí Linh lần này cũng như hai lần trước, nghĩa quân Lam Sơn hàng ngày phải sống bằng măng đắng, măng nứa, bằng rau rừng, quả dại và bằng những con vật săn bắt được trong rừng. Đã có những lúc, nghĩa quân phải giết cả ngựa chiến, voi chiến, là những phương tiện chiến đấu rất cần thiết, để làm lương ăn. Mấy tháng liền chịu đựng cảnh sống ngặt nghèo như thế, trong hàng ngũ nghĩa quân không tránh khỏi có người dao động. Một viên tướng nghĩa quân là Khanh đào ngũ, các lãnh tụ nghĩa quân phải bắt, đem làm tội, để răn giữ tinh thần bền bỉ chịu đựng gian khổ. Nhưng, dù sao, tình trạng sống như thế cũng không thể kéo dài, phải có phương kế giải thoát ra khỏi khó khăn. Hòa hoãn với địch cũng là một cách để chấm dứt những khó khăn trước mắt đó. Trước những yêu cầu chủ quan và khách quan của tình hình, Lê Lợi cũng nhận thấy việc đàm phán, hòa hoãn với địch lúc này là đúng và cần thiết, ông chấp nhận đề nghị của các tướng sĩ. Nguyễn Trãi bắt tay vào việc tiến hành đàm phán. Ông viết bức thư đầu tiên gửi tổng binh địch Trần Trí. Hai tướng thân cận của Lê Lợi là Lê Trần và Trần Vận, anh vợ Lê Lợi, được cử đem thư và lễ vật gồm 5 đôi ngà voi đi tiếp xúc và đàm phán với địch. Chưa có tài liệu nói rõ cách thức và thời gian đàm phán giữa nghĩa quân và quân Minh, nhưng căn cứ vào mấy sự việc: nghĩa quân Lam Sơn rút về núi Chí Linh từ tháng 12 năm Nhâm Dần, tức đầu năm 1423, nghĩa quân thiếu lương ăn trong hơn hai tháng, thì cuộc đàm phán có thể đã tiến hành trong nửa cuối tháng 3 hoặc những ngày đầu tháng 4 năm Quý Mão (1423). Cuộc đàm phán đã thành công nhanh chóng. Một thời kỳ tạm hòa hoãn với địch bắt đầu.

Dùng đàm phán để tạm thời hòa hoãn với địch. Hòa hoãn để có thời gian chuẩn bị điều kiện đánh lâu dài với địch đi đến càng đánh càng được. Đó là hai thành công lớn của Nguyễn Trãi mở đầu cho một giai đoạn chiến đấu mới của nghĩa quân Lam Sơn. Nguyễn Trãi đã làm hai việc đó với tầm mắt của một nhà chiến lược xuất sắc. Kinh nghiệm chiến đấu chống xâm lược của dân tộc ta trong mấy nghìn năm đã cho thấy: "Kháng chiến phải trường kỳ, vì đất ta hẹp, dân ta ít, nước ta nghèo, ta phải chuẩn bị lâu dài và phải có sự chuẩn bị về toàn diện của toàn dân" và "Ta cũng phải tranh thủ thời gian chuẩn bị. Đó là một điều kiện để thắng đối phương trong quân sự, thời gian rất là quan trọng, có tranh thủ thời gian mới bảo đảm được yếu tố thắng địch...".

• PHÁT ĐỘNG CHIẾN TRANH NHÂN DÂN, VŨ TRANG DÂN CHÚNG: "GIỜ GẬY LÀM CỜ, BỐN PHƯƠNG DÂN CÀNG TẬP HỢP"

QUAN ĐIỂM KHỞI NGHĨA CỦA NGUYỄN TRÃI

Từ khi còn bôn tẩu tìm đường cứu nước, Nguyễn Trãi đã suy nghĩ nhiều về khởi nghĩa vũ trang đánh địch, và trong tư tưởng ông đã hình thành một quan điểm khởi nghĩa khá rõ ràng, khởi nghĩa nhân dân, vì dân và dựa vào dân để đánh thắng giặc.

Nguyễn Trãi chủ trương trước hết phải vì dân mà khởi nghĩa. Khởi nghĩa nhằm đem lại an ninh, hạnh phúc cho dân, đó là mục đích cao cả và duy nhất của khởi nghĩa. Nguyễn Trãi khẳng định:

Dấy quân nghĩa cốt để yên dân

(Nghĩa sư chỉ cử vụ tại an dân)

Làm việc nhân nghĩa cốt để yên dân

Dấy quân đánh dẹp trước tiên trừ bạo

(Bình Ngô đại cáo)

Nếu không xác định được mục đích khởi nghĩa là vì dân, không trước sau như một, vì

lợi ích của nhân dân mà chiến đấu thì khởi nghĩa không có lý do tồn tại và không thể thành công. Cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi và Trần Quý Khoáng là cuộc khởi nghĩa lớn mạnh nhất trước khởi nghĩa Lam Sơn, đã tồn tại khá lâu dài, đã làm cho địch phải nhiều phen lao đao, khốn đốn, đã đánh cho địch thất bại nhiều lần, vậy mà cuối cùng, khởi nghĩa phải tan rã, cũng chỉ vì những người lãnh đạo phong trào đã không giữ vững được mục đích vì dân chiến đấu, để cho tư tưởng địa vị, quyền lợi riêng chi phối và đi tới nghi kỵ, chém giết, đánh phá lẫn nhau. Như thế, cuộc khởi nghĩa tự bản thân nó đã không thể đứng vững được, chưa nói tới bị địch đánh.

Điểm thứ hai trong quan điểm khởi nghĩa của Nguyễn Trãi là khởi nghĩa phải dựa vào dân, phải được nhân dân ủng hộ, khởi nghĩa phải tranh thủ được sự đồng tình hưởng ứng của quần chúng nhân dân.

— Một khi nghĩa binh đã dậy, bốn phương kéo đến như mây.

— Một khi cờ nghĩa mới phát, bốn phương nổi dậy như ong.

— Quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương dắt díu nhau mà đến.

Có thể, khởi nghĩa mới có sức sống, mới có khả năng làm tròn nhiệm vụ lịch sử đánh giặc cứu nước.

Nếu khởi nghĩa không được nhân dân đồng tình ủng hộ thì dù có 100 vạn quân như Hồ Quý Ly cũng thất bại. Trái lại nếu Hồ Quý Ly có được sự đồng lòng chiến đấu của nhân dân thì tướng Minh Trương Phụ dù có 80 vạn quân hay hơn nữa cũng không thể thực hiện được mưu đồ xâm lược của chúng, về thất bại của Hồ Quý Ly và thắng lợi của Trương Phụ, Nguyễn Trãi đã nhận định:

"...họ Hồ thoán đoạt, người cả nước coi tựa kẻ thù, dân chúng chống lại, thân thích phân ly, Trương Phụ chỉ may nhân chỗ hở ấy mà nên công đấy thôi".

Nguyễn Trãi cũng sớm nhận thức được rằng: trong chiến tranh, có vũ khí và phương tiện chiến tranh là điều rất cần thiết, nhưng con người mới thật là mạnh hơn cả, sức dân như nước, nhân dân là vô địch, nhân dân quyết định thắng lợi của chiến tranh. Để đối phó với cuộc xâm lược của nhà Minh, Hồ Quý Ly đã làm nhiều vũ khí tốt và cấm cộc chằng dây la liệt ở các cửa biển dòng sông, vậy mà vẫn thua. Nguyễn Trãi đã phê phán việc làm của Hồ Quý Ly và nhấn mạnh quan điểm đánh giặc giữ nước của ông:

Thung mịch trùng trùng hải lãng tiền

Trầm giang thiết tỏa diệc đồ nhiên

Phúc chu thủy tín dân do thủy

(Quan hải)

Dịch:

Cọc cấm hết lớp này đến lớp khác trước sông biển

Dây sắt dăng ngang khóa sông lại cũng luống công thôi

Lật thuyền, mới rõ dân như nước...

(Đóng cửa biển)

Cho nên sự đồng tình ủng hộ của nhân dân là điều kiện tiên quyết để đánh thắng giặc. Có nhân dân ủng hộ thì "Bình tượng nhiều, tâm lực đều, dù có trăm vạn Trương Phụ cũng chẳng làm gì nổi".

Một điểm nữa trong quan điểm khởi nghĩa của Nguyễn Trãi là những người khởi nghĩa

phải có tinh thần quên mình vì dân vì nước, không ngại hy sinh, không nề gian khổ, phải biết "sinh nhục tử vinh" (Phú núi Chí Linh), lấy chết vinh hơn sống nhục, thì mới thực hiện được mục đích khởi nghĩa vì dân, mới thu hút được sự tin cậy, hưởng ứng và đồng lòng chiến đấu của nhân dân. Chính vì thế, Nguyễn Trãi luôn luôn động viên mọi người phải có tinh thần chịu đựng, hy sinh gian khổ, phải tìm thấy cái vui, cái lạc quan trong gian khổ, và từ trong gian khổ mà tin tưởng ở thắng lợi:

"Nhiều hoạn nạn là nền dựng nước
Lắm lo toan là gốc nên tài
Biến cố trải nhiều thì suy nghĩ sâu xa
Lo trước mọi việc thì thành công kỳ lạ"
(Phú núi Chí Linh)

Nguyễn Trãi coi sự chịu đựng gian khổ, khắc phục khó khăn như một đạo lý làm người để vươn lên những đỉnh cao của hoài bão, của lý tưởng, nên ông thường khuyến khích mọi người:

Khó khăn mới phải người quân tử
Mạnh gắng thì nên kẻ trượng phu
...
Khó khăn thì mặc có màng bao
Càng khó bao nhiêu chí mới hào

Quan điểm khởi nghĩa của Nguyễn Trãi rất trong sáng, sâu sắc và tiến bộ. Đó là một quan điểm khởi nghĩa xây dựng trên cơ sở một tấm lòng yêu dân yêu nước tha thiết, một sự tin tưởng vững chắc vào sức mạnh vô địch của quần chúng nhân dân và một ý chí sắt đá xả thân cứu nước, vượt mọi gian khổ hy sinh để đánh thắng giặc xâm lược. Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn là những người yêu nước rất mực và dũng cảm vô hạn, nên ngay từ thời kỳ đầu của cuộc khởi nghĩa, đã có những chủ trương và hành động phù hợp với quan điểm khởi nghĩa của Nguyễn Trãi. Điểm nổi bật hàng đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và quán xuyên toàn bộ quá trình 5 năm chiến đấu ở Lam Sơn, Chí Linh và miền tây Thanh Hóa là tinh thần chiến đấu kiên cường và dũng cảm tuyệt vời của nghĩa quân Lam Sơn. Từ lãnh tụ tới quân sĩ, ai cũng một lòng xả thân cứu nước, không nề gian khổ, không ngại hy sinh, đặt nghĩa lớn của dân tộc lên trên tình cảm gia đình, trên tính mạng và hạnh phúc riêng của bản thân, quyết chiến quyết thắng, đánh giặc đến cùng. Trong 5 năm chiến đấu gian khổ, nghĩa quân Lam Sơn đã phải nhiều phen sống cảnh "nằm đất ngủ sương", "lấy giáp trụ làm chăn áo, lấy đồng cỏ làm nhà cửa", "cơm ăn sớm tối không đủ hai bữa, áo mặc đông hè chỉ có một manh" như Nguyễn Trãi thường nhắc lại. Nghĩa quân cũng đã mấy lần hết lương, mỗi lần hết lương hàng tháng, hàng mấy tháng, nghĩa quân vẫn kiên trì chịu đựng, đào củ rừng, kiếm củ nâu, lấy rau dại, bẻ măng, hái quả, bắt chim muông mà ăn. Đói, nhưng vẫn vui vẻ "lấy rễ rau làm lương ăn" để duy trì sức chiến đấu của mình. Khốn khó, gian khổ cực độ, nhưng nghĩa quân Lam Sơn "trong cảnh khốn vẫn bền lòng, vững tin ở ngày hưng vượng". Sự bền lòng trong cảnh khốn khó của nghĩa quân đã tạo thành sức mạnh để chiến thắng và lòng tin vững chắc không gì lay chuyển nổi của nghĩa quân ở thắng lợi cuối cùng đã truyền cảm mạnh mẽ và sâu rộng trong nhân dân, động viên mọi người cùng lên đường đánh giặc.

Kiên trì chịu đựng gian khổ thì càng ngoan cường chiến đấu, anh dũng hy sinh vì nghĩa lớn. Chính tinh thần hy sinh chiến đấu đó của nghĩa quân đã đẩy lùi nhiều cuộc tiến công của

giặc. Khi khởi nghĩa bùng nổ được ít ngày, vợ con Lê Lợi và gia đình nhiều nghĩa quân bị giặc bắt, giặc muốn lấy đó làm kế buộc Lê Lợi và nghĩa quân phải buông khí giới đầu hàng. Nhưng Lê Lợi và nghĩa quân đã nén đau thương, hy sinh gia đình, hạnh phúc, cương quyết chiến đấu đến cùng và đã đánh thắng cuộc vây hãm đầu tiên của giặc đầu năm 1418. Sau khi rút về Chí Linh lần thứ hai vào giữa năm 1419, những hành động anh dũng hy sinh của Lê Lai và 500 nghĩa quân quyết tử đã giải vây được cho nghĩa quân, đẩy lùi được cuộc tiến công lớn của giặc. Trong nhiều trường hợp, tinh thần ngoan cường chiến đấu của nghĩa quân, xông thẳng vào quân thù mà đánh, đã chuyển bại thành thắng, lấy quân tinh thắng quân đông, lấy chất lượng khắc phục số lượng, đánh tan những đạo quân địch đông hơn mình gấp bội phần như những trận đánh ở Quan Du, ở huyện Khôi đầu năm 1423.

Bền bỉ chịu đựng gian khổ, anh dũng hy sinh, ngoan cường chiến đấu là những yếu tố tinh thần có sức mạnh hơn vũ khí, đã góp phần làm nên nhiều chiến thắng rực rỡ của nghĩa quân Lam Sơn trong năm năm chiến đấu gian khổ kiên cường ở miền tây Thanh Hóa.

Những cảnh:

Vợ con lưu lạc, quân sĩ lìa tan,

Trong cảnh khốn vẫn bền lòng vững tin ở ngày hưng vượng

Lấy giáp sắt làm áo mặc, lấy rễ rau làm lương ăn

(Chí Linh sơn phú)

Khi Linh sơn lương cạn mấy tuần

Lúc Khôi huyện quân không một lữ

(Bình Ngô đại cáo)

của Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn đã chinh phục được lòng người, động viên được tinh thần yêu nước của nhân dân, thúc đẩy mọi người hăng hái tham gia chiến đấu, đánh giặc đến cùng. Nguyễn Trãi đã tới với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn cũng chính vì tinh thần chịu đựng gian khổ hy sinh và đường lối tiến hành khởi nghĩa của Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn phù hợp với quan điểm khởi nghĩa của ông.

Thực tế chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn cho thấy quan điểm khởi nghĩa của Nguyễn Trãi là rất đúng đắn. Nhưng quan điểm khởi nghĩa của Nguyễn Trãi không dừng lại ở đó. Qua thực tế chiến đấu, quan điểm khởi nghĩa của Nguyễn Trãi còn phát triển lên cao hơn nữa.

• TỪ KHỞI NGHĨA ĐỊA PHƯƠNG, TIẾN LÊN CHIẾN TRANH NHÂN DÂN CẢ NƯỚC ĐÁNH GIẶC

Trong năm năm hoạt động ở miền núi rừng Thanh Hóa, phong trào khởi nghĩa Lam Sơn có ưu điểm rất lớn là vì dân chiến đấu, biết dựa vào dân mà chiến đấu nhưng nhận thức về dân còn ở mức thấp, chưa thấy hết được sức mạnh của dân, chưa phát huy được sức mạnh như nước của nhân dân để đánh giặc. Cho nên trong suốt quá trình năm năm chiến đấu, lực lượng nghĩa quân lúc nào cũng nhỏ bé, phong trào chưa thật lớn mạnh. Cho nên phát triển lực lượng là vấn đề sống còn của nghĩa quân, cần được giải quyết tốt. Nhưng giải quyết bằng cách nào.

Hòa hoãn với địch đã thành, điều kiện và thời cơ để củng cố hàng ngũ nghĩa quân và phát triển lực lượng đã hiện ra nghĩa quân phải bắt tay ngay vào việc "Thu nạp tàn quân" củng cố hàng ngũ nghĩa quân đã có sẵn là một việc cần, nhưng không đủ để đương đầu với giặc. Công việc quan trọng nhất lúc này là phải phát triển lực lượng mạnh mẽ hơn nữa. Nhưng phát triển lực lượng bằng cách nào? Có thể và có nên làm như các lần trước không? Các lần trước, từ Chí Linh nghĩa quân lại trở về Lam Sơn, quê hương của khởi nghĩa và cũng là quê hương của Lê

Lợi và của phần lớn các tướng lĩnh và nghĩa quân, để vận động bà con thân thích của nghĩa quân và đồng bào những vùng gần Lam Sơn tham gia hàng ngũ chiến đấu. Tuyển quân hạn chế trong một phạm vi nhỏ hẹp như vậy nên lực lượng không thể đông mạnh. Trước đây, Lê Lợi cũng có nghĩ tới việc chiêu tập những người yêu nước từ các phương xa tới, và những người yêu nước đây, phải là những hào kiệt. Ngay từ khi mới dấy nghĩa ở Lam Sơn, Lê Lợi đã chú trọng nhiều đến việc tập hợp hào kiệt bốn phương và coi việc đón mời hiền tài là một việc quan trọng. Nhưng trong năm năm chiến đấu đã qua, với quan điểm "tập hợp hào kiệt bốn phương" này, Lê Lợi đã phải nhiều lần phàn nàn:

Chính khi cờ nghĩa phát lên

Là lúc thế giặc đương mạnh

Vậy mà tuần kiệt lựa thừa như sao sớm

Nhân tài lác đác tựa lá thu

Bôn tẩu đó đây, ít kẻ đỡ đần

Mưu mồi bàn bạc thiếu người giúp giập

Một niềm lo cứu nhân dân, những bức tức miền đông muốn tới

Tha thiết đón xe hiền giả, hằng ngóng trông bên tả vẫn không

Mong người hiền như trông biển cả mịt mù...

(Bình Ngô đại cáo)

Hoặc:

Khi nghĩa quân mới dấy là lúc thế giặc đương hăng

Anh hào cả nước, lựa thừa như lá thu gập sừng

(Chí Linh sơn phú)

Mặt khác, Lê Lợi và nghĩa quân ít chú trọng phát động quần chúng nhân dân cùng đánh giặc cứu nước. Trong quá trình chiến đấu, nghĩa quân đã nhiều lần quân tàn lương hết, và mỗi lần như vậy lại trở về quê hương Lam Sơn mộ quân trong những người thân thích, họ hàng và nhân dân vùng Lam Sơn, mà không chú trọng vận động nhân dân các nơi khác gia nhập nghĩa quân, cho nên lực lượng nghĩa quân chưa lúc nào đông mạnh. Trong khi nghĩa quân Lam Sơn hoạt động tại miền tây Thanh Hóa, nhiều phong trào yêu nước đã nổ ra liên tiếp ở nhiều nơi, ngay tại Thanh Hóa, nghệ An, tiếp cận với phong trào Lam Sơn, cũng có nhiều phong trào khá mạnh. Nhưng nghĩa quân Lam Sơn đã hoạt động riêng lẻ một mình, không liên kết với các phong trào đó, không thống nhất hành động với họ, cho nên nghĩa quân Lam Sơn không gây được cho phong trào yêu nước lúc ấy một khí thế tiến công sôi nổi ở nhiều nơi, để đẩy địch vào thế bị động đối phó trên các chiến trường và không tạo được cho mình một sức mạnh ngày càng to lớn.

Rút kinh nghiệm đã qua, lần này, để phát triển lực lượng nghĩa quân làm theo một phương thức khác, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn chủ trương:

"Giơ gậy làm cờ, bốn phương dân cày tập hợp"

(Bình Ngô đại cáo)

Giơ gậy làm cờ là dùng gậy tày, đòn xóc để vũ trang dân chúng. Bốn phương dân cày tập hợp là tập hợp quần chúng nhân dân cả nước làm lực lượng đánh giặc cứu nước. Chủ trương này phản ánh quan điểm chiến tranh nhân dân cả nước đánh giặc của Nguyễn Trãi, một quan điểm chiến tranh rất tiến bộ mà chỉ những người hiểu thấu sức mạnh của nhân dân mới có thể

có được.

"Nước lấy dân làm gốc. Trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, lực lượng chính ở dân". Nhất là trong hoàn cảnh nước ta, khi có chiến tranh chống xâm lược: "Nước ta vốn là một nước nhỏ, đất không rộng người không đông... Nhưng bọn xâm lược thường là những lực lượng lớn hơn ta gấp bội. Trong hoàn cảnh phải lấy nhỏ đánh lớn như vậy, để giữ vững mảnh đất quê hương để chiến thắng những kẻ thù hung bạo, dân tộc ta phải phát huy sức mạnh của toàn dân, của cả nước, không thể chỉ cậy vào quân đội". Đó là một nguyên lý rút ra từ thực tiễn đấu tranh của dân tộc ta mà tổ tiên từ bao đời trước đã nhận thức được và vận dụng có sáng tạo. Nhìn lại bao nhiêu thế hệ đánh giặc, cứu nước, Nguyễn Trãi càng thấy rõ vai trò to lớn của dân cày, nhất là dân cày nghèo, trong chiến tranh giải phóng dân tộc. Cho nên Nguyễn Trãi lấy việc vận động nông dân tham gia khởi nghĩa làm điều kiện tiên quyết để xây dựng lực lượng vũ trang giải phóng. Đưa chủ trương "tập hợp dân cày bốn phương" lên hàng đầu, đặt lên trước phương thức cổ truyền "tập hợp hào kiệt bốn phương" của vận động khởi nghĩa trong thời phong kiến, chính là một bước tiến bộ quan trọng trong tư tưởng của những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Nói như vậy không phải là Nguyễn Trãi không coi trọng vấn đề cầu hiền. Có nhiều người hiền tài, mới có nhiều tướng lĩnh giỏi, mới có một đội ngũ cán bộ tốt, cần thiết cho phong trào. Chính Nguyễn Trãi đã nhiều lần thay Lê Lợi làm chiếu, truyền hịch cầu hiền. Nhưng quan điểm dùng người của Nguyễn Trãi rất rộng rãi. Người tài cao cũng dùng, người tài thấp cũng dùng. Bất cứ ai, dù có tài hay không có tài, đã có tinh thần yêu nước, đã đến với nghĩa quân, là đều được dùng một cách thích đáng. Sau này, khi về già, Nguyễn Trãi đã có lần nói rõ quan điểm dùng người của ông như sau:

Chọn người hiền không cứ loại nào

Dùng tài người xem như mình có

Kén người thì rau phỉ, rau phong[\[37\]](#) đều hái

Đúc tài thì đồ thô đồ méo không quên

Người tài hay người không tài, người giỏi hay người không giỏi, Nguyễn Trãi đều coi trọng, ông thường nói: "Người giỏi là thầy dạy người không giỏi, người không giỏi là bạn giúp người giỏi". Cho nên, trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, Nguyễn Trãi đã động viên và sử dụng được mọi lực lượng, mọi khả năng để cùng đánh giặc, cứu nước.

Chủ trương vận động dân cày nghèo tham gia khởi nghĩa và quan điểm dùng người một cách rộng rãi chính là sự thể hiện đường lối phát động dân chúng đứng lên đánh giặc, cứu nước của Nguyễn Trãi. Với đường lối này, lực lượng nghĩa quân, từ sau khi tạm thời hòa hoãn với địch, đã phát triển nhanh chóng và ngày càng lớn mạnh, đủ sức đánh bại quân thù.

Đi đôi với việc tăng cường lực lượng nghĩa quân, Nguyễn Trãi chủ trương tích cực vận động dân chúng nổi dậy, vũ trang dân chúng và liên kết, thu hút các phong trào yêu nước khác vào phong trào Lam Sơn để cùng đánh giặc cứu nước, tạo thành một khí thế tiến công sôi nổi, toàn dân đánh giặc, đánh đâu thắng đấy, đánh địch ở khắp nơi, đánh bằng mọi cách, đánh trên mọi mặt, làm cho địch không sao đủ sức đương nổi, "đành bó tay chờ chết" (thúc thủ đãi vong - Bình Ngô đại cáo). Có thể nói kế sách kết hợp đấu tranh quân sự, đấu tranh chính trị và binh vận, cùng với kế sách phát động dân chúng đứng lên đánh giặc, cứu nước là hai kế sách rất quan trọng mà Nguyễn Trãi đã cống hiến vào sự hoạt động của phong trào Lam Sơn để mau tiến tới thắng lợi hoàn toàn.

• XÂY DỰNG CĂN CỨ ĐỊA, MỞ RỘNG HẬU PHƯƠNG

Phát động quần chúng nhân dân đánh giặc không phải chỉ có vận động dân cày tham gia

khởi nghĩa mà còn đòi hỏi sự thực hiện nhiều biện pháp khác để đáp ứng thích đáng những yêu cầu của công cuộc phát động dân chúng đánh giặc. Tư tưởng và những kế sách cụ thể của Nguyễn Trãi đã góp phần giải quyết tốt nhiều biện pháp đó, như tổ chức và giáo dục quân đội, chuẩn bị lương thực, khí giới, xây dựng hậu phương và trước mắt là phải xây dựng ngay căn cứ địa.

Hòa hoãn của nghĩa quân Lam Sơn là để tạo điều kiện cho phong trào vươn lên một giai đoạn phát triển mới. Trong bài Phú núi Chí Linh, Nguyễn Trãi đã nói rõ chủ trương hòa hoãn của mình và nghĩa quân Lam Sơn là "trong sửa chiến cụ, ngoài giả hòa thân".

Muốn làm được như thế, nghĩa quân cần phải có một nơi an toàn, một căn cứ địa mà quân Minh không thể xâm phạm tới được. Đó là vấn đề mà trong 5 năm chiến đấu đã qua, các lãnh tụ nghĩa quân chưa quan tâm đến một cách đầy đủ. Khi mới bắt đầu khởi nghĩa cũng như trong suốt 5 năm chiến đấu, nghĩa quân đã không có một nơi đứng chân vững chắc. Lam Sơn là căn cứ xuất phát của phong trào, mỗi khi quân tàn lương hết, nghĩa quân lại về đấy để lấy thêm lương, mộ thêm quân. Nhưng Lam Sơn chưa phải là một căn cứ tốt, chưa làm được đầy đủ những chức năng của một căn cứ địa. Mỗi khi nghĩa quân có mặt ở Lam Sơn, mà địch kéo tới, nghĩa quân lại phải rời khỏi Lam Sơn, không thể đứng vững ở đấy để đối phó với địch. Núi Chí Linh, trong 5 năm qua, cũng chỉ là nơi để mỗi khi không đủ sức đối phó với những cuộc đánh phá ác liệt của địch, nghĩa quân tạm thời rút về đấy thủ hiểm, và cũng chỉ thủ hiểm trong một thời gian rất ngắn được thôi. Vì về Chí Linh ngày nào là đói ngày ấy, nghĩa quân không thể sống yên ổn và lâu dài ở đấy được quá vài tháng. Cho nên núi Chí Linh cũng chưa phải là căn cứ địa của nghĩa quân. Còn Ba Lãm, Lỗi Giang ở vùng Tây Bắc Thanh Hóa, trong các năm 1420 - 1422, chỉ là nơi đóng quân khi nghĩa quân chưa có giao tranh với địch. Tới khi có giao tranh, nghĩa quân thường xê dịch nơi này nơi khác luôn luôn. Như thế, Ba Lãm, Lỗi Giang cũng chưa phải là căn cứ địa. Do đó, trong 5 năm qua, nghĩa quân Lam Sơn đã ở trong tình trạng luôn luôn di động, không đứng yên ở một chỗ nào, không gây dựng được cơ sở lâu dài, không mở rộng được vùng giải phóng, không phát triển được lực lượng thích đáng với yêu cầu phát triển của chiến tranh.

Vấn đề căn cứ địa chưa được quan tâm một cách đầy đủ, thì vấn đề hậu phương cũng khó đặt ra được. Nghĩa quân đã không tranh thủ thời cơ đánh địch, mở rộng phong trào, xây dựng một hậu phương lớn rộng làm hậu thuẫn cho phong trào. Có hậu phương thì mới có nhân lực, vật lực, tài lực dồi dào cung ứng cho tiền tuyến. Chiến đấu trong điều kiện giặc có cơ sở thống trị của chúng trên cả nước, có quân đội chính quy đông mạnh, có vũ khí, lương thực đầy đủ, lại có hậu phương rộng lớn từ bên nước chúng nối liền sang nước ta, lúc nào cũng có thể đưa thêm quân, lương, khí giới sang chi viện cho những hành động chiến tranh đàn áp của chúng ở Việt Nam, thì việc có một hậu phương vững mạnh đối với nghĩa quân Lam Sơn lại càng cần thiết. Trong 5 năm chiến đấu ở miền tây Thanh Hóa, thời cơ để mở rộng phong trào xây dựng hậu phương lớn mạnh đã có nhiều.

Lần thứ nhất là từ tháng 9 năm 1419 tới cuối năm 1420 trong hơn một năm đó, phong trào khởi nghĩa của nhân dân ta bùng nổ ở nhiều nơi, địch phải rời bỏ chiến trường Thanh Hóa, dồn quân đi các nơi, hết vào Nam lại ra Bắc, để lo đối phó với các phong trào. Lần thứ hai là từ đầu năm 1420 tới cuối năm 1422, trừ một lần tiến công không thành của địch vào cuối năm 1421, còn trong cả hai năm đó, địch mắc lo nhiều việc khác, không thực hiện được một cuộc hành quân nào vào Thanh Hóa để giao chiến với nghĩa quân Lam Sơn. Nhưng nghĩa quân Lam Sơn đã bỏ lỡ những thời cơ đó, vẫn tự thủ ở miền núi rừng Thanh Hóa, bó hẹp phạm vi hoạt động của mình tại đấy, không tranh thủ thời cơ địch không có đông quân ở Thanh Hóa, Nghệ An, để chủ động tiến công và có thể tiến công liên tục, để mở rộng phong trào giành lấy

chủ quyền trên những phần đất đai phong phú, phì nhiêu, đất rộng người đông ấy. Chính vì không tranh thủ thời cơ đánh địch, xây dựng hậu phương, nên đi đến tình trạng sau trận đánh huyện Khôi đầu năm 1423, quân không còn một lữ như Nguyễn Trãi đã nói, tức là quân chưa đầy 500 người; không bằng quân số ngày đầu khởi nghĩa.

Sau 5 năm chiến đấu có nhiều thắng lợi mà để đi tới chỗ lực lượng bị suy giảm như vậy là một thiếu sót nghiêm trọng.

Để khắc phục tình trạng đó, và để mau chóng thực hiện được mục đích hòa hoãn, nghĩa quân Lam Sơn thấy cần phải có một nơi, như Nguyễn Trãi đã nói, để:

... thu nhặt tàn quân, chăm lo nuôi dưỡng

Trong sửa chiến cụ, ngoài giả hòa thân

Quyên tiền mộ lính, giết voi khao quân...

(Phú núi Chí Linh)

Đó chính là nhiệm vụ của một căn cứ địa. Và vấn đề được đặt ra cho nghĩa quân là: lấy đâu làm căn cứ địa. Lam Sơn không phải là nơi hiểm trở, bảo đảm an toàn cho nghĩa quân. Chí Linh là nơi hiểm trở, nhưng chỉ bó hẹp căn cứ địa trong vùng núi đó thì không có dân. Mà không có dân, không dựa vào dân thì không những không có lương thực, vũ khí mà cũng không thể phát triển lực lượng được. Một yêu cầu bức thiết của nghĩa quân lúc này là phải "quyên tiền mộ lính", mà quyên tiền mộ lính là phải dựa vào dân, trông vào dân: tiền cũng là ở dân, lính cũng là ở dân, lương thực, khí giới cũng đều là ở dân. Do đấy nghĩa quân Lam Sơn quyết định lấy cả vùng Chí Linh - Lam Sơn làm căn cứ địa. Chí Linh, một ngọn núi cao hiểm trở sẽ là trung tâm của căn cứ địa, là nơi luyện tập quân sĩ, tích trữ lương thực, chế tạo khí giới. Lam Sơn sẽ là đồn tiền tiêu của căn cứ địa, lấy đó làm nơi tiếp xúc với nhân dân, đón tiếp nhân tài, quyên tiền mộ lính, và cũng là nơi giao tiếp với địch trong thời kỳ hòa hoãn. Lam Sơn cách Chí Linh không xa lắm. Như vậy căn cứ địa bao gồm một khu vực tuy còn nhỏ hẹp, nhưng gộp cả hai cứ điểm Chí Linh và Lam Sơn làm một, vùng đất đai và dân cư ở giữa Chí Linh và Lam Sơn đều nằm trong căn cứ địa mới, khiến căn cứ địa vừa có núi rừng hiểm trở vừa có nhân dân làm chỗ dựa cơ bản của nghĩa quân. Thực hiện kế hoạch xây dựng căn cứ địa, ngày 19 tháng 5 năm 1423 (ngày 10 tháng 4 năm Quý Mão), Lê Lợi từ Chí Linh tiến ra Lam Sơn. Và từ đấy, công việc củng cố và phát triển lực lượng được tiến hành gấp rút.

Căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn, trong thời kỳ tạm thời hòa hoãn với địch, đã đóng góp phần tích cực vào việc củng cố phong trào, đem lại cho phong trào một sự chuyển hóa lực lượng mạnh mẽ, đưa phong trào sang một giai đoạn phát triển mới. Sau này, khi công cuộc cứu nước thành công, Lê Lợi và các tướng lĩnh vẫn tha thiết nhớ căn cứ Chí Linh - Lam Sơn, mà núi Chí Linh là trung tâm của căn cứ. Do đấy đã có một loạt bài Chí Linh sơn phú của Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân, Lý Tử Tấn, và có thể còn của nhiều văn thần khác nữa, để nhớ lại, ca ngợi, ghi công núi Chí Linh.

Trong Chí Linh sơn phú, Nguyễn Trãi đã nói: "... vua ta thật đã từ núi này bắt đầu dựng nên nghiệp lớn". Nguyễn Mộng Tuân trong bài Chí Linh sơn phú của ông, cũng khẳng định: "Núi Lam phát cò, núi Chí Linh đặt nền tảng", và "Núi Chí Linh giúp vua mở vận, cũng như núi Cối Kê nấu quân giáp, núi Mang Đăng rợp bóng mây... Nghiệp lớn bước đầu gây dựng núi này đã có nhiều công".

Căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn rõ ràng đã có một tác dụng quan trọng cho sự phát triển lớn mạnh của phong trào Lam Sơn.

Nhưng căn cứ địa dù tốt đến đâu cũng không phải là nơi để nghĩa quân đóng chốt lâu

dài, giẫm chân tại chỗ, mà phải đẩy mạnh phong trào, mở rộng vùng căn cứ, tiến tới xây dựng một hậu phương rộng lớn làm chỗ dựa vững chắc cho sự phát triển của phong trào. Sau thời gian tạm thời hòa hoãn với địch, khi chuẩn bị ra quân, Nguyễn Trãi đã đề ra việc chuyển hướng chiến lược đánh xuống đồng bằng để tạo điều kiện xây dựng một hậu phương ngày càng mở rộng, có nhiều đất nhiều dân, có đầy đủ nhân lực, vật lực, tài lực để cung ứng cho tiền tuyến đánh thắng giặc. Không tiến xuống đồng bằng, không có hậu phương vững chắc, không thể đánh thắng được giặc. Hậu phương là một vấn đề quan trọng, đã được các thời đại khẳng định như một trong những nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi của chiến tranh:

"Trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào. Hậu phương cũng là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi, không có một hậu phương vững mạnh thì tiền tuyến không thể thắng giặc được. Một hậu phương mạnh là một hậu phương có tiềm lực kinh tế và quốc phòng hùng hậu. Có một dự trữ dồi dào để cung cấp lương thực, súng đạn, sức người, sức của đầy đủ cho tiền tuyến..."

Trong bất cứ một cuộc chiến tranh nào, người ta vẫn phải sản xuất, không có một cuộc chiến tranh nào chỉ có đánh nhau mà không có sản xuất; không có sản xuất, không có hậu phương thì không sao đánh thắng được giặc".

Để chuẩn bị chiến đấu lâu dài với địch, về mặt vật chất, cố nhiên phải dựa vào sự ủng hộ của nhân dân là chính, nhưng Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn cũng chủ trương cố gắng tự túc một phần nào, trong chừng mực có thể được, "vừa cày ruộng, vừa đánh giặc" và tích cực thực hiện khẩu hiệu: lấy của giặc làm của mình, như Nguyễn Trãi thường nói: "Lương thực, khí giới, lấy của giặc làm của mình", "phàm cung tên, giáo mộc của giặc đều là chiến khí của ta, vàng bạc châu báu của giặc đều là quân tư của ta. Cái mà chúng muốn dùng để hại ta lại trở lại làm hại chúng. Cái mà chúng muốn dùng để đánh ta, lại trở lại để đánh chúng".

Những nhận thức của Nguyễn Trãi về hậu phương, về chiến đấu và sản xuất thật là sáng suốt.

Từ căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn tiến xuống trung nguyên, tức vùng đồng bằng, xây dựng hậu phương, thu đất, giành dân, lập chính quyền ta, phá chính quyền địch, vừa đánh giặc, vừa dựng nước; vừa cày ruộng, vừa đánh giặc, Nguyễn Trãi đã chủ trương rất đúng.

• XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG

Có thời gian hòa hoãn với địch, có căn cứ địa an toàn, có đường lối phát động quần chúng tham gia khởi nghĩa, lực lượng nghĩa quân đã phát triển nhanh chóng. Với lực lượng được tăng cường, nghĩa quân tiến hành khẩn trương việc tổ chức lại quân đội, chuẩn bị lương thực, khí giới và tích cực rèn luyện tướng sĩ.

Nghĩa quân Lam Sơn đã tới giai đoạn cần được tổ chức thành quân đội dân tộc, một quân đội mạnh để đánh thắng hãn giặc. Đó là bước phát triển tất yếu của tất cả các lực lượng vũ trang khởi nghĩa muốn hoàn thành sự nghiệp đánh giặc cứu nước của mình: "Sau khi khởi nghĩa thắng lợi hoặc khi khởi nghĩa kéo dài thành chiến tranh giải phóng, lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa đã tổ chức ra quân đội dân tộc đến một trình độ nhất định để tiến hành chiến tranh". Và có như thế mới tiến hành chiến tranh thắng lợi.

Để tăng cường lực lượng, khi hòa hoãn đã thành, các lãnh tụ nghĩa quân lập tức củng cố đội ngũ nghĩa quân còn lại, chăm lo nuôi dưỡng và tích cực chuẩn bị lương thực, khí giới. Đồng thời, các lãnh tụ tiến hành tổ chức quyên tiền, mộ thêm quân, tiếp đón, khoản đãi nhân dân các nơi tới ủng hộ hoặc gia nhập nghĩa quân. Cảnh tượng Chí Linh - Lam Sơn trở nên tấp nập, khẩn trương, như Nguyễn Trãi đã miêu tả trong Phú núi Chí Linh, "thu nhật tàn quân, sửa rèn chiến

cụ, quyền tiền mộ lính, giết voi khao quân".

Nhưng tăng cường lực lượng để trở thành một quân đội mạnh, không phải chỉ cần số lượng mà còn phải có chất lượng tốt, đông người chưa đủ mà điều rất cần thiết là phải có kỹ thuật đánh giỏi và có tinh thần chiến đấu cao.

Nghĩa quân Lam Sơn tuy đã dạn dày trận mạc, tinh thần chiến đấu đã được thử thách nhiều và đã là những chiến sĩ giỏi. Nhưng số lượng những quân sĩ như thế không nhiều, chỉ còn chưa đầy một lữ. Trái lại, đại bộ phận là những thanh niên mới tuyển mộ, là tân binh. Cho nên việc huấn luyện kỹ thuật, giáo dục tinh thần, tư tưởng cho toàn quân, là rất quan trọng, không thể coi nhẹ.

Về xây dựng lực lượng vũ trang dân tộc, Nguyễn Trãi đã nói tới nhiều lần. Lực lượng vũ trang ấy, theo quan điểm của Nguyễn Trãi, không đơn thuần chỉ là những người có đủ sức cầm nổi khí giới để đánh giặc, mà phải là những người có tinh thần đoàn kết chiến đấu cao, có nghệ thuật chiến đấu tài giỏi, biết sử dụng vũ khí tinh thông và có lao động sản xuất tốt. Lực lượng vũ trang dân tộc, như Nguyễn Trãi đã nói, phải là lực lượng "trên dưới cùng lòng anh hùng, hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc". Quan điểm đó rất tiến bộ, nhất là ở thời đại từ hơn 500 năm trước đây. Quan điểm đó đòi hỏi người binh sĩ giải phóng phải có chất lượng về nhiều mặt: có phẩm chất chính trị cao, có kỹ thuật quân sự giỏi, có lao động sản xuất thành thạo. Nhìn người chiến sĩ Việt Nam trong lực lượng vũ trang làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc với người lính trong quân đội phong kiến làm nhiệm vụ bảo vệ ngai vàng của bọn vua chúa thì rõ ràng có một tầm cách biệt rất xa. Chính với những lực lượng vũ trang như vậy mà dân tộc ta ở các thời đại trước đã "ít đánh được nhiều, yếu thắng được mạnh" trong chiến tranh chống xâm lược, giải phóng đất nước. Từ quan điểm đó, Nguyễn Trãi đã đề ra một phương châm xây dựng lực lượng vũ trang bảo đảm cho binh sĩ có đủ năng lực hoàn thành sứ mệnh đánh giặc, cứu nước của mình. Phương châm xây dựng lực lượng vũ trang của Nguyễn Trãi là: "Vỗ nuôi sĩ tốt, vùi đón hiền giả, thu dụng nhân tài, sửa rèn khí giới, luyện tập binh tượng, dạy bảo những phương pháp ngồi, dậy, tiến, lui, lại hun đúc bằng những điều nhân nghĩa, khiến ai cũng hết lòng thành, thân với kẻ trên, chết cho người trưởng".

Lấy việc giáo dục chính trị cho quân đội làm trọng, Nguyễn Trãi đặc biệt chú ý "hun đúc bằng những điều nhân nghĩa", giáo dục binh sĩ tinh thần "chết vinh hơn sống nhục" (Phú núi Chí Linh), lấy cái chết vì nhân nghĩa làm vinh, tức lấy cái chết vì nhân dân, vì Tổ quốc làm vẻ vang, coi cái sống làm nô lệ cho giặc là nhục nhã. Trên cơ sở đồng lòng nhất trí, quyết tâm diệt địch theo tinh thần đó, mọi người sẽ kết hợp thành một khối thống nhất vững chắc, đoàn kết chặt chẽ từ trên xuống dưới, thương yêu nhau như ruột thịt, tạo thành một đạo quân "phụ tử chi binh nhất tâm" (một lòng tướng sĩ cha con - Bình Ngô đại cáo). Không có tinh thần "chết vinh hơn sống nhục" thì không thể chịu đựng gian khổ lâu dài cho tới ngày đánh thắng hãn giặc và không thể khắc phục mọi khó khăn để tạo cho mình một sự chuyển biến mạnh mẽ từ không đến có, từ yếu thành mạnh, không thể vừa có tinh thần đoàn kết chân thành vừa có ý thức kỷ luật cao, sẵn sàng quên mình để chấp hành mệnh lệnh chiến đấu của các cấp chỉ huy, như Nguyễn Trãi đã nói: "thân với người trên, chết cho người trưởng" (Phú núi Chí Linh). Với sự giáo dục quân đội về chính trị trên tinh thần xả thân vì nước và rèn luyện quân đội về quân phong, quân kỷ chu đáo như thế, nghĩa quân Lam Sơn sẽ trở thành một quân đội bách chiến bách thắng, một quân đội vô địch, và đúng như Nguyễn Trãi đã nói: "Đem quân ấy ra đối phó với địch, kẻ nào theo ý hướng ta sẽ sống, kẻ nào trái ý hướng ta sẽ chết".

Để có một đội ngũ cán bộ chỉ huy giỏi, Nguyễn Trãi cũng như Lê Lợi đều chủ trương "vùi đón hiền giả, thu dụng nhân tài", do đấy nghĩa quân Lam Sơn ngày càng có thêm nhiều tướng lĩnh xuất sắc. Về rèn luyện quân đội, Nguyễn Trãi đề ra những nội dung nuôi dạy quân sĩ

rõ ràng: "Vỗ nuôi sĩ tốt,... luyện tập binh tượng, dạy bảo những phương pháp ngồi, dậy, tiến, lui", "vừa đánh giặc vừa cày ruộng".

Về tổ chức quân đội, Nguyễn Trãi chủ trương có nhiều loại quân. Trong 5 năm đầu chiến đấu ở miền tây Thanh Hóa, phong trào Lam Sơn chỉ có quân khởi nghĩa, tức quân chủ lực, là chính. Nhưng từ khi nghĩa quân rời khỏi căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn tiến vào Vân Nam rồi quay ra Bắc đánh đâu được đấy, vùng giải phóng ngày càng mở rộng, thu đất, giành dân ngày càng nhiều thì vấn đề tổ chức chính quyền và tổ chức quân đội ở các địa phương cũng cần đẩy mạnh. Song song với việc tổ chức chính quyền ở các lộ thì về quân sự, ngoài quân chủ lực, các lãnh tụ Lam Sơn tổ chức những đạo quân của các lộ, tức quân địa phương. Theo sử sách và những ghi chép của Nguyễn Trãi để lại, khoảng giữa năm 1427, quân đội Lam Sơn có 35 vạn người, trong đó quân địa phương chiếm một tỷ số cao hơn quân chủ lực. Nguyễn Trãi đã có lần nói: "... nay lấy các lộ Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hóa, Tân Bình, Thuận Hóa, Đông Đô, chọn quân tinh nhuệ không dưới vài mươi vạn". Như vậy quân địa phương lúc này có thể là 20 vạn người, mà quân chủ lực là 15 vạn. Ngoài quân chủ lực và quân địa phương, thời kỳ này còn có dân binh, do nhân dân các thôn xã tổ chức. Dân binh không phải là quân đội thường trực, lúc nào cũng có và ở đâu cũng có. Tại những nơi có chiến sự, nhân dân các thôn xã thường tự động tổ chức dân binh để góp sức với quân chủ lực và quân địa phương cùng đánh giặc hoặc vây thành.

Về vũ khí, trang bị và lương thực, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn chủ trương một phần tự cung, tự cấp, như "sửa rèn khí giới", "vừa đánh giặc vừa cày ruộng", một phần "lấy của giặc làm của mình", như "lương thực, khí giới, lấy của giặc làm của mình" (Chí Linh sơn phú), "Phàm cung tên, giáo mộc của giặc đều là chiến khí của ta, vàng bạc, châu báu của giặc đều là quân tư của ta" (Lam Sơn thực lục). Do vậy mà trong quá trình chiến đấu, lương thực, vũ khí, cùng mọi thứ quân trang, quân dụng đều ngày càng nhiều.

Trên đây là mấy nét về đường lối tổ chức lực lượng vũ trang của Nguyễn Trãi để bảo đảm có quân mạnh, tướng tài, lập thành một quân đội dân tộc hùng cường đủ sức đánh thắng giặc.

Quân đội ấy đã được xây dựng trên cơ sở của đội quân khởi nghĩa nhỏ bé ban đầu và đã trưởng thành trong khói lửa đấu tranh. Nó đặc biệt phát triển nhanh chóng trong những ngày hòa hoãn với địch. Nó là một lực lượng cơ bản quyết định thắng lợi trong giai đoạn chiến tranh sau này. Từ khi củng cố lại lực lượng ở căn cứ Chí Linh - Lam Sơn tới sau mấy năm chiến đấu lên tiếp với địch, quân đội Lam Sơn đã trưởng thành vượt bậc, thế càng lớn, lực càng mạnh. Trong tình hình như thế, đã có lúc Nguyễn Trãi bảo thẳng với chủ tướng địch:

"Trước thì quân bắt quá vài trăm người, mà nay thì binh phụ tử ở Thanh Hóa gồm hai vạn người, quân có tiếng là tinh tráng, dừng camp ở Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hoá cũng đến vài vạn người, quân đồng tâm đồng lực ở các lộ Giao Châu không dưới mười vạn, còn các chiến sĩ khác cũng chẳng dưới ba chục vạn người; trước thì thầy bạn thân thích phân tán các nơi, mà nay thì những kẻ sĩ trí mưu tài thức theo về đồng đức, không khác gì cây rừng xúm xít rừng lực khít nhau; trước thì khí giới tay không mà nay thì thuyền chiến ngất mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đống, thuốc súng đầy kho. So trước với giờ, mạnh hay yếu đã biết rõ được".

Đó chính là kết quả của đường lối phát động nhân dân cả nước đánh giặc "giơ gậy làm cờ, bốn phương dân cày tập hợp, rượu hòa nước lã, một lòng tướng sĩ cha con", mà Nguyễn Trãi đã đề ra với nghĩa quân Lam Sơn từ sau khi về núi Chí Linh lần thứ ba.

• NHẢM THỜI CƠ RA QUÂN ĐÁNH ĐỊCH

Việc hòa hoãn với địch chỉ là tạm thời, không thể kéo dài. Mọi hoạt động trong căn cứ

địa, dù tiến hành khẩn trương, kín đáo, cũng không thể không có tiếng vang ra ngoài. Những hoạt động quyền tiền mộ lính, những cảnh tượng nông dân và những người yêu nước bốn phương tấp nập kéo tới Lam Sơn và không khí sôi nổi luyện tập quân sĩ, chuẩn bị lương thực, chế tạo vũ khí trong căn cứ địa, không thể không tới tai mắt quân địch. Vốn từ sau khi hai bên nghị hòa, bọn tướng lĩnh cao cấp của địch là Trần Trí, Mã Kỳ, Sơn Thọ vẫn thường cho người đem trâu ngựa, cá muối, lúa giống, nông cụ đến biểu nghĩa quân để cố dụ hàng. Lê Lợi và Nguyễn Trãi cũng thường cho các tướng Trần Vận, Lê Trần đem vàng bạc biểu lại. Nhưng hòa hoãn chưa được bao lâu, các lãnh tụ nghĩa quân biết địch ngò vục. Để yên lòng địch, Lê Lợi lại cho Trần Vận, Lê Trần đem quà sang biểu bọn tướng địch. Muốn uy hiếp tinh thần nghĩa quân, bọn Trần Trí, Mã Kỳ đã giam giữ sứ giả của nghĩa quân không cho trở về. Thấy địch bắt giữ người của mình, nghĩa quân cương quyết cắt đứt quan hệ với địch, và tiếp tục đẩy mạnh việc phát triển lực lượng, luyện tập tướng sĩ, đồng thời gấp rút chuẩn bị lương thực, khí giới để kịp thời đối phó với những bất trắc có thể xảy tới.

Địch thấy không thể để yên cho nghĩa quân ung dung chuẩn bị lực lượng đánh lại chúng, nên chúng tổ chức một đạo quân do Phương Chính cầm đầu, tiến tới căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn nhằm đàn áp nghĩa quân. Có thể là Phương Chính đã ra quân khoảng mùa xuân năm 1424.

Tới Chí Linh lần này, cũng như tất cả các lần trước, quân địch không dám đánh thẳng vào núi Chí Linh, có lẽ vì địa thế núi Chí Linh hiểm trở, nên chỉ đóng án ngữ ở phía ngoài căn cứ địa của nghĩa quân. Nhưng khác với các lần trước, lần này nghĩa quân không chịu bó tay trong căn cứ địa, mà sẵn sàng đánh lại địch. Chưa nhằm mục đích đánh lui hãn địch, nhưng nghĩa quân vẫn luôn luôn tiến ra tập kích địch, đánh lấy lương thực, khí giới của địch, như Nguyễn Trãi đã nói trong Chí Linh sơn phú:

Từ đây, rèn quân kén tướng, ra kỳ để đánh thẳng...

Lương thực, khí giới, lấy của giặc làm của mình

Kế vạn toàn nắm vững một mũi tên không để phí...

Tuy nhiên địch vẫn không dám tiến vào căn cứ địa. Để thăm dò thái độ và ý đồ của địch, Nguyễn Trãi đã viết cho Phương Chính một bức thư, lời lẽ rất ngọt ngào:

"Tôi trộm nghĩ cái nỗ nặng nghìn cân không vì con chuột nhắt mà nảy máy. Nay ngài là bậc danh tướng hiện thời, lại đem quân hai nước để tranh thắng với kẻ thất phu, có được chẳng nữa, chẳng qua chỉ phong hầu mà thôi, nếu vạn nhất mà thua ngã, thì bốn phương nhân thế mà chinh chiến không thôi. Dẫu người có trí mà không khéo lo tính về sau, hối làm sao kịp? Chỉ e mua cười với dương thế, để trách cho đời sau, tôi rất lấy làm lo ngại cho ngài. Tướng kế của ngài ngày nay không gì bằng cởi giáp nghỉ binh ngồi nhàn mà nhận hàng, đó là thượng sách. Thế tuy là may cho bọn tôi cùng ngài mà cũng là may lớn cho vạn dân thiên hạ vậy".

Địch không trả lời, không lui quân mà cũng không tiến hơn. Nguyễn Trãi thấy rõ địch sợ địa thế không dám tiến, và có thể địch sẽ vây hãm lâu dài. Biết địch không lui quân, ông viết thư thách thức, nhử địch vào sâu để đánh. Ông bảo Phương Chính:

"Khư khư cầm đại binh nấn ná không tiến, để cho quân lính nhiễm lam chương, dịch lệ mà chết. Đó là tội ai?... Mà muốn đánh thì nên tiến quân giao chiến..."

Địch vẫn không dám liều mạng. Ông lại dọa:

"Nếu mà không lui, ta sẽ đem quân quyết chiến".

Những bức thư thách thức của Nguyễn Trãi nhằm hai mục đích: nếu địch bị nhử tiến vào sâu, nghĩa quân sẽ đánh tiêu diệt dễ dàng, nếu địch không bị nhử, không đánh vào, nghĩa quân sẽ yên tâm trừ tính kế hoạch tác chiến của mình.

Đoán biết ý định của ta, Phương Chính chịu mắng nhiếc, vẫn cùng đại quân "án binh bất động", làm nhiệm vụ ngăn giữ không để nghĩa quân trong căn cứ địa liên lạc được với ngoài và chặn đánh nếu nghĩa quân tiến ra đánh lên Tây Đô hay miền Tây Bắc Thanh Hóa như những lần trước.

Địch không dám vào, nghĩa quân cũng không đánh mạnh ra để đẩy lùi hãn địch. Tình trạng nhùng nhằng như thế tất nhiên không thể kéo dài. Nghĩa quân xây dựng căn cứ địa, phát triển lực lượng, không phải để thủ hiểm lâu dài, mà là để nhanh chóng tiếp tục đánh địch. Vậy lúc này đã là lúc hoạt động chưa, đã là thời cơ để nghĩa quân ra khỏi căn cứ, tiến đánh quân thù chưa? Đây là những điều nghĩa quân phải cân nhắc, sức mình như thế nào, thời cơ đã đến chưa?

Về khả năng chủ quan của nghĩa quân Lam Sơn, sau gần hai năm ở căn cứ địa các mặt tổ chức, huấn luyện và trang bị đều tốt hơn trước rất nhiều. Nghĩa quân đã có một sức mạnh nhất định. Nhưng cái mạnh của nghĩa quân vẫn không phải ở số lượng, ở khả năng vật chất. Theo Nguyễn Trãi, khi ở căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn, số lượng nghĩa quân chỉ khoảng vài nghìn, hoặc theo Nguyễn Mộng Tuân "số quân không đầy nửa vạn". Với dăm ba nghìn quân như vậy không phải là đông. Nhưng vấn đề số lượng không quan trọng. Nguyễn Trãi đã chủ trương đúng: "Binh mạnh hay yếu, không cứ ở nhiều". Cái mạnh của nghĩa quân Lam Sơn là mạnh về tinh thần. Sau gần 2 năm ở căn cứ địa, cái mạnh cơ bản ấy của nghĩa quân càng tăng cường, Nguyễn Trãi thấy rất rõ và đã nhấn mạnh khi ông nhận định: "Sinh nhục tử vinh, tri ngã quân chi khả dụng" (Chết vinh hơn sống nhục, biết rõ quân ta dùng được - Chí Linh sơn phú). Với sức mạnh đó, nghĩa quân có thể lại tiếp tục lên đường đánh địch.

Nhưng thời cơ đã đến chưa?

Nguyễn Trãi là người rất coi trọng vấn đề thời cơ. Ông thường nói: "Thời cơ, thời cơ, chớ nên để lỡ". Có thời cơ thì phải nắm ngay lấy, phải hành động kịp thời. Nếu chưa có thời cơ, hoặc chưa đúng thời cơ, thì cần dè dặt, không nóng vội, không manh động. Thời cơ do mình tạo nên, nhưng một phần cũng do tình hình địch thúc đẩy tới. Tướng địch đem quân tới Chí Linh - Lam Sơn mà không dám đánh, chưa phải vì địch ở cái thế yếu hơn ta. Địch đóng quân ở phía ngoài Chí Linh - Lam Sơn, luôn luôn bị nghĩa quân đánh tập kích, bị Nguyễn Trãi viết thư thách thức, mắng nhiếc mà địch vẫn không dám xông vào, sục sạo đánh vào căn cứ địa, địch biết núi rừng Chí Linh hiểm trở mà quân ta trong thời gian hòa hoãn nhất định mạnh hơn trước, nên địch không khinh suất, không đánh liều. Không đánh liều như thế, không có nghĩa là địch đã yếu. Nếu địch yếu, địch sợ, địch đã không đem quân tới vùng căn cứ để sẵn sàng giáp chiến với ta. Tuy nhiên tình hình trên cũng cho thấy lần này địch có phần dè dặt, thận trọng hơn trong việc đo sức với quân ta. Nghĩa quân thấy rõ tình hình đó và cũng hành động thận trọng, chỉ thỉnh thoảng đánh tập kích, quấy rối những nơi đóng quân của địch mà không tiến hành quyết chiến. Địch sinh chủ quan, yên trí nghĩa quân không đủ sức đương đầu với chúng, chịu cố thủ trong căn cứ cho tới khi cùng quẫn, đầu hàng. Nhưng, thực tế, nghĩa quân đương chờ thời cơ thuận lợi nhất để ra quân đánh địch. Thời cơ đó là thời cơ địch bị hoàn toàn bất ngờ, không chỉ bọn Phương Chính bất ngờ, mà địch ở khắp nơi đều bất ngờ; bất ngờ về chiến lược, bất ngờ về phương hướng tác chiến, bất ngờ về thời gian, ta ra quân là đánh thắng, mở đầu cho một giai đoạn chiến đấu mới, giai đoạn chiến thắng liên tiếp, đánh đâu thắng đấy.

Thời cơ đó đã tới trong những tháng cuối năm 1424. Địch phải hòa hoãn với nghĩa quân trước đây là thế bất đắc dĩ. Hòa hoãn, nhưng nghĩa quân Lam Sơn vẫn chuẩn bị đánh chúng. Biết như thế, chúng phải cho Phương Chính đem quân tới Chí Linh - Lam Sơn hòng vây hãm và ngăn chặn mọi hoạt động của nghĩa quân. Nhưng đã có thể tiếp tục chiến tranh đàn áp được chưa, tự lượng sức mình, chúng chưa dám quyết. Trong khi đó, tại nước chúng, chiến

tranh với người Thát Đát ở phía bắc vẫn tiếp diễn. Mùa thu năm 1424, vua Minh là Thành Tổ đem quân từ biên giới phía bắc trở về, ốm chết ở dọc đường ngày 18 tháng 7 âm lịch, đưa xác về tới Yên Kinh mới phát tang. Tin đó đưa sang Việt Nam, quân địch ở đây càng hoang mang. Tổng binh địch Trần Trí phải tâu về triều, nói rõ: "Lợi tuy cầu hòa, nguyện đem bộ hạ về theo, nhưng đóng ở Nga Lạc không ra, chế tạo khí giới không thôi, tất là sẽ tiến binh" và xin chỉ thị cần đối phó như thế nào, vì chắc chắn nghĩa quân sẽ tiến đánh chúng. Ngày 15 tháng 8 âm lịch, Minh Nhân Tông lên ngôi vua thay Minh Thành Tổ. Trước tình thế chiến tranh ở phía bắc và những khó khăn nghiêm trọng ở trong nước do chiến tranh gây ra, Nhân Tông chủ trương vẫn tiếp tục chính sách hòa hoãn ở Việt Nam như Minh Thành Tổ đã làm trước đây. Nhân Tông hạ lệnh: "Những việc ở Giao Chỉ như khai lấy vàng bạc và tìm kiếm hương liệu các loại, đều đình chỉ hết. Các quan viên trong ngoài sai đi trông coi, hạn trong 10 ngày phải khởi trình về Kinh, không được kiểm có ở chậm lại mà ngược hại nhân dân".

Khi tờ tâu của Trần Trí về tới Yên Kinh, thì Minh Nhân Tông không cho lệnh đánh, mà lại ra sắc chỉ cho bọn Trần Trí phải "khéo vổ về chiêu dụ". Nhận được sắc chỉ ấy, bọn tướng địch ở Việt Nam càng hoang mang, phân tâm. Như lời tâu về triều đã nói rõ, chúng tin chắc nghĩa quân sẽ tiến đánh chúng, chúng không thể không đánh lại, mà đánh thì trái với sắc chỉ của triều đình và đánh chưa chắc đã thắng. Trong hàng ngũ tướng địch, sự không nhất trí về chủ trương bắt đầu nảy nở: kẻ muốn đánh, kẻ muốn có hòa hoãn dụ hàng. Nhưng mặc dầu đương lúc hoang mang, phân tâm như vậy, một việc trước mắt chúng phải làm ngay là cử một số quan lại, tướng lĩnh về triều dự tang vua cũ, chúc mừng vua mới, đồng thời phải tổ chức tại chỗ lễ tế vua cũ và lễ mừng vua mới để tất cả các quan lại, tướng lĩnh ở Việt Nam có thể tham dự. Sử cũ của ta ghi: "Các nha môn lớn nhỏ nước ta đều sai quân đem lễ vật đến tế và mừng", tức là các quan lại địch, tướng lĩnh địch, các quan ngục, tướng ngục đứng đầu các nha môn lớn nhỏ ở khắp nước đều phải cho quân đem lễ vật và tự mình đến dự tế và lễ mừng. Địch đương hoang mang, phân tâm và bận rộn khắp nơi về những công việc như thế chính là thời cơ thuận lợi nhất để nghĩa quân tiến ra đánh địch. Và nghĩa quân đã nắm lấy thời cơ đó để hành động.

• ĐỊNH PHƯƠNG CHÂM CHIẾN LƯỢC CHIẾN THUẬT. ĐẨY MẠNH CHIẾN TRANH ĐẾN TOÀN THẮNG

Thời cơ đánh địch đã đến, nhưng đánh như thế nào và đánh vào đâu để chắc thắng, để không rơi vào tình trạng như 5 năm trước, khi được khi thua, khi đánh khi chạy, mấy lần quân tàn lương hết, 5 năm đấu tranh liên tục mà vẫn bó hẹp hoạt động trong vùng núi rừng Tây Bắc Thanh Hóa, không xây dựng được hậu phương, không thiết lập được chính quyền của mình để thay dần chính quyền của địch. Đó cũng là những vấn đề rất quan trọng cần được xác định rõ trước khi nghĩa quân từ căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn tiến ra tiếp tục quyết chiến với địch cho đến thắng lợi cuối cùng.

Trong 5 năm chiến đấu đã qua, nghĩa quân Lam Sơn có một ưu điểm lớn là đã vận dụng tài giỏi những phương châm chiến lược, chiến thuật của chiến tranh du kích để đánh thắng địch đông hơn mình nhiều lần. Những phương châm chiến lược, chiến thuật ấy sau này thường được Nguyễn Trãi nhắc đến mỗi khi ông viết những bài văn có tính chất tổng kết cuộc chiến tranh giải phóng của nghĩa quân Lam Sơn như Bình Ngô đại cáo, Phú núi Chí Linh, Lam Sơn thực lục, Bia Vĩnh Lăng. Trong bài văn Bia Vĩnh Lăng, kể lại sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Lê Lợi, cũng tức là kể lại quá trình chiến đấu 10 năm của nghĩa quân Lam Sơn, Nguyễn Trãi đã tóm tắt tài nghệ quân sự của nghĩa quân Lam Sơn trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa như sau:

"Năm Mậu Tuất (1418) dấy quân khởi nghĩa, đóng tại Lạc Thủy, trước sau hơn mấy chục trận, đều đặt phục, ra kỳ, tránh giặc hăng, đánh giặc mệt, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng

manh" [38].

Đặt phục, ra kỳ, tránh giặc hăng, đánh giặc mệt, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng mạnh, đó là những phương châm chỉ đạo có giá trị về chiến thuật và chiến lược. Và đặt phục, ra kỳ còn là một chiến thuật chính được vận dụng thường xuyên trong cả quá trình chiến tranh. Đặt phục là đặt mai phục, đánh phục kích. Ra kỳ là vận dụng linh hoạt phương pháp "kỳ chính" [39] để đánh thắng giặc, tức vận dụng linh hoạt chiến lược, chiến thuật để đánh địch, khiến địch hoàn toàn bất ngờ về cả các mặt thời gian, phương hướng và phương pháp đánh. Trong 5 năm chiến đấu ở miền tây Thanh Hóa, nghĩa quân Lam Sơn đã đánh địch nhiều trận, và nhiều trận thắng lớn. Căn cứ vào diễn biến của phong trào và kết quả của các trận đánh, có thể khẳng định: những phương châm tác chiến "đặt phục, ra kỳ, tránh giặc hăng, đánh giặc mệt" cùng tinh thần chịu đựng gian khổ, anh dũng hy sinh, ngoan cường chiến đấu, đã tạo cho nghĩa quân một sức mạnh vượt bậc để lập nên những chiến công rực rỡ trong 5 năm chiến đấu ở miền tây Thanh Hóa, khắc phục được nhiều khó khăn để đánh thắng địch đông hơn mình nhiều lần.

Ra kỳ tức "xuất kỳ" là một thuật ngữ của binh pháp xưa. Giỏi ra kỳ tức "thiện xuất kỳ", là giỏi vận dụng phương pháp kỳ chính để đánh thắng giặc. Khi nói về những cách đánh của nghĩa quân Lam Sơn, Nguyễn Trãi thường dùng chữ xuất kỳ, là với ý đó, như: "dĩ quả địch chúng thường thiết phục dĩ xuất kỳ" (lấy ít đánh nhiều thường đặt phục để ra kỳ) trong Bình Ngô đại cáo, hoặc "Ư thị luyện binh tuyển tướng, chế thắng xuất kỳ" (thế rồi rèn quân kén tướng, ra kỳ để đánh thắng) trong Phú núi Chí Linh, hoặc Tiền hậu phàm sở thập dư chiến, dai thiết phục xuất kỳ... (trước sau hơn mấy chục trận, đều đặt phục ra kỳ) trong Bia Vĩnh Lăng.

Nhưng để tiếp tục chiến tranh với địch, chỉ với những phương châm đánh địch như thế, chưa thể áp đảo địch và đánh bại hẳn địch, mà phải có những phương châm tác chiến khác nữa, kết hợp các lối đánh, tạo thành một sức mạnh to lớn để đánh thắng địch. Cho nên khác với 5 năm chiến đấu trước, lần này ra quân, nghĩa quân phải thực hiện được quyết tâm:

"Đi đến đâu đánh tan đến đấy, như phá vật nát, như bẻ cành khô".

theo tinh thần:

"Việc binh cốt phải mau chóng như thần, máy then đóng mở như bánh xe chuyển, như đám mây bay, trong khoảng chốc lát, chột nóng, chột rét, thay đổi khôn lường".

Đó là tư tưởng chủ đạo của toàn bộ quá trình đánh địch sau này. Tư tưởng đó là tư tưởng tiến công chủ động, mãnh liệt, liên tục, thần tốc và linh hoạt, sẽ quyết định mọi cách đánh, "càng đánh càng được", mau chóng tiến tới thắng lợi hoàn toàn trong giai đoạn chiến đấu sắp tới.

Ra quân lần này, để giành quyền chủ động trên chiến trường và giữ vững thế tiến công địch" dồn dập và mãnh liệt, bảo đảm đánh thắng theo phương châm "lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng mạnh", ngoài sự tiếp tục vận dụng những cách đánh địch đã có từ trước như: đặt phục, ra kỳ, tiến công khi địch không phòng bị, đón đánh khi địch đương tiến quân, hoặc nhử địch vào sâu nơi hiểm để tiêu diệt, Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn lại vận dụng sáng tạo linh hoạt nhiều phương châm chiến lược, chiến thuật chưa từng thấy trong giai đoạn 5 năm chiến đấu trước.

Lần này, Nguyễn Trãi, Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn chủ trương sẽ "tìm nhiều phương lừa đánh địch" (Chí Linh sơn phú), đánh địch bằng mọi cách, đánh địch trên mọi mặt và mọi người đều đánh địch, quân và dân cùng đánh địch, động viên mọi lực lượng, sử dụng mọi phương tiện, tranh thủ mọi thời cơ, mọi địa hình thuận lợi nhất để đánh địch.

Để mở đường cho một bước phát triển mới của chiến tranh, một giai đoạn đánh địch

quyết liệt, đánh chắc thắng, "càng đánh càng được", ngay từ khi rời căn cứ Chí Linh - Lam Sơn, ra quân đánh địch, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn bắt đầu thực hiện một phương châm tác chiến chủ đạo là: "tránh mạnh đánh yếu" (Bia Vĩnh Lăng), "bỏ chỗ vững đánh chỗ núng, tránh chỗ thực đánh chỗ hư" (Lam Sơn thực lục), mà Nguyễn Trãi đã nhiều lần nêu rõ. Nghĩa quân Lam Sơn triệt để vận dụng phương châm cơ bản ấy trong mọi lần ra quân sau này. Đánh chiếm các châu huyện trước, vây hãm các thành sau, đánh những nơi xa Đông Quan, xa đại bản doanh của địch trước, đánh thành Đông Quan sau, v.v... đều là sự thể hiện của phương châm "tránh mạnh đánh yếu, bỏ chỗ vững đánh chỗ núng". Đánh theo phương châm đó thì đánh trận nào cũng thắng, đánh đâu thắng đấy, tạo nên thế tiến công dồn dập và làm cho địch phải tiêu hao, tiêu diệt ngày càng nặng.

Để có một thế tiến công thật mãnh liệt, chủ động, nghĩa quân Lam Sơn sẽ thực hiện tiến công tổng hợp, đánh bằng quân sự, đánh bằng sức mạnh của dân chúng nổi dậy, đánh vào lòng địch, đánh cho địch không kịp trở tay, không sao đương nổi.

Để đẩy mạnh khả năng "lấy yếu thắng mạnh" về chiến lược Nguyễn Trãi còn chủ trương "lấy mạnh đánh yếu" về chiến thuật. Ông nói "lấy mạnh đánh yếu lo gì không thắng", "Dĩ cường công nhược, hà ưu bất khắc" Nguyễn Trãi tin tưởng ở một thực tế đánh thép là: "Đem núi Thái Sơn đè lên quả trứng, lực không chịu nổi chốc lát, lấy lửa hồng thiêu đốt sợi lông, thế khó đương trong khoảnh khắc", "Phàm lấy sức nặng ngàn cân đè lên trứng chim thì chưa hề có trứng nào không vỡ nát".

Cái thế mạnh như núi Thái Sơn đè lên quả trứng chính là ưu thế trên chiến trường. Muốn đánh mạnh như "sấm ran chớp giạt" như "trúc chẻ tro bay" (Chí Linh sơn phú), thì phải giành được ưu thế trên chiến trường. Muốn giành ưu thế trên chiến trường, cần có sự vận dụng kết hợp khéo léo nhiều cách đánh và đôi khi cũng cần tập trung binh lực trong một chừng mực nhất định, để tạo nên cái thế "dĩ cường công nhược" (lấy mạnh đánh yếu). "Lấy ít đánh nhiều" và "lấy mạnh đánh yếu" là sự vận dụng rất linh hoạt các phương châm chiến thuật để thực hiện thắng lợi phương châm chiến lược "lấy yếu thắng mạnh" mà nghĩa quân Lam Sơn đã đề ra từ những ngày đầu chiến tranh.

Trong quá trình chiến đấu, những phương châm chiến lược, chiến thuật nói trên, được vận dụng phối hợp chặt chẽ với nhau; hỗ trợ cho nhau, tạo nên cho nghĩa quân Lam Sơn một thế đánh rất mạnh trên chiến trường, đánh như "chẻ tre", đánh đâu thắng đấy, vừa đánh địch, vừa nhanh chóng thu đất, giành dân, xây dựng chính quyền độc lập, đẩy dần địch vào cái thế không còn khả năng tiếp tục chiến tranh xâm lược và không thể chiếm đóng lâu dài đất nước ta.

CHƯƠNG IV

CHUYỂN HƯỚNG CHIẾN LƯỢC VÀO NAM

Có được thời cơ, có được nhiều phương cách đánh địch, nhưng ra quân như thế nào, từ căn cứ Chí Linh - Lam Sơn xuất phát thì đánh vào đâu trước, để chắc thắng, mở đường cho những thắng lợi sau. Xác định đúng hướng chiến lược để ra quân là một việc rất quan trọng, quyết định sự phát triển của phong trào trong giai đoạn tới, các lãnh tụ nghĩa quân không thể không cân nhắc, nghiên cứu thận trọng và trao đổi rộng rãi với các tướng lĩnh.

Đem mấy nghìn nghĩa quân ra bày binh bố trận, dàn thành trận địa đánh với đại quân của Phương Chính đương đóng án ngữ gần căn cứ Chí Linh - Lam Sơn, thì phần thắng địch không thể bảo đảm. Nếu chỉ đánh tập kích thì lực lượng nhỏ của nghĩa quân không thể đẩy lùi được đại quân của Phương Chính, và kế hoạch ra quân, rời khỏi căn cứ địa không thể thực hiện được. Ví thử, bằng cách nào đó, ra khỏi được căn cứ địa, thì tiến quân theo phương hướng nào, đánh vào đâu để chắc thắng. Đem quân tiến đánh Tây Đô, nơi tập trung lực lượng lớn của địch thì rất khó thắng. Lại đưa quân lên hoạt động ở miền Tây Bắc Thanh Hoá thì tức là lại đi vào cái vòng luẩn quẩn của 5 năm chiến đấu trước rất không lợi và bây giờ lại càng không lợi, sẽ bị địch từ hai mặt Đông Quan và Tây Đô đánh kẹp lại. Vì nhiều cuộc khởi nghĩa đã bị dập tắt, địch được rảnh tay dồn hết lực lượng từ các ngả tới để tiêu diệt nghĩa quân. Hơn nữa, lùi sâu mãi vào trong rừng trong núi, không phải là một phương hướng hoạt động lâu dài, nó không thể cho phép phong trào mở rộng phạm vi ra toàn quốc. Muốn mở rộng phong trào, không thể thủ hiểm mãi trong rừng núi mà phải đánh xuống trung nguyên, xuống đồng bằng, mới thu được đất đai, giành được sức người sức của, lập được chính quyền, xây dựng được hậu phương vững chắc, để tiến tới đánh bại hãn địch.

Trước tình hình bố trí lực lượng của địch và trước yêu cầu phát triển của chiến tranh cứu nước, Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn đã vận dụng phương châm tác chiến "tránh mạnh đánh yếu, bỏ chỗ vững đánh chỗ núng, tránh chỗ thực đánh chỗ hư", nhằm đánh vào nơi sơ hở nhất của địch, đồng thời cũng nhằm thực hiện một mục tiêu cơ bản của chiến đấu là đánh vào chỗ nào chiếm được nhiều đất, giành được nhiều dân, vừa xây dựng hậu phương vững chắc, như Nguyễn Trãi đã nói, vừa làm bàn đạp đánh mạnh ra các nơi khác. Nghĩa quân căn cứ vào hai yếu tố đó để chọn hướng chiến lược. Trong tất cả các hướng, kể từ căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn xuất phát, thì phía nam, tức từ nam phần Thanh Hóa vào tới Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa là những nơi địch có nhiều sơ hở hơn cả, vì càng xa những căn cứ chính Đông Quan, Tây Đô, thì lực lượng địch càng mỏng, càng yếu. Như vậy, đánh xuống phía nam, phần thắng có thể chắc. Đánh xuống phía nam cũng tức là đánh xuống đồng bằng, tạo thêm điều kiện cho phong trào phát triển lớn mạnh hơn. Đó là hướng chiến lược đúng đắn nhất, thích hợp với thời cơ và hoàn cảnh chiến đấu lúc ấy, đúng như Nguyễn Trãi đã nói:

Nghĩa kỳ nhất hướng trung nguyên chỉ

Miếu toán tiên tri đại sự thành

(Hạ quy Lam Sơn - bài thứ hai)

(Cờ nghĩa một khi hướng về trung nguyên mà tiến

Thì biết trước việc lớn của nước nhà thế nào cũng thành).

Xác định được hướng chiến lược, nghĩa quân quyết định ra quân. Toàn bộ nghĩa quân từ căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn tiến ra Lô Sơn. Tại đây, trước khi mở những cuộc tiến công

đầu tiên theo hướng chiến lược đánh xuống miền đồng bằng phía nam, các lãnh tụ Lam Sơn đã cùng các tướng lĩnh hội bàn để xác định một lần nữa từng bước tiến trình cụ thể cho cuộc hành quân này và bàn kỹ xem "nên đánh thành nào trước", tức đánh vào đâu trước để bảo đảm chiến thắng đầu tiên và có lợi nhất cho cuộc hành quân xuống phía nam. Đánh xuống miền đồng bằng đông nam Thanh Hóa, lấy đó làm bàn đạp đánh xuống Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, hay đánh thẳng xuống miền đồng bằng Nghệ An, rồi từ đó sẽ đánh tỏa ra các nơi khác. Đánh xuống miền đồng bằng phía nam Thanh Hóa rồi dừng lại thì chưa chắc đã tốt vì phía nam Thanh Hóa còn gần các căn cứ chính của địch. Địch có thể từ Tây Đô, Đông Quan và Nghệ An cùng tiến đánh được, nghĩa quân có thể có nguy cơ bị vây hãm tại đó. Tiến thẳng xuống miền đồng bằng Nghệ An, xa các căn cứ lớn của địch, nhưng tiến theo đường nào. Tiến theo đường đồng bằng vào Nghệ An thì sẽ phải vượt qua nhiều căn cứ quân sự của địch, nhất là qua thành Diễn Châu có quân Minh đóng giữ. Như vậy, tiến vào được đến Nghệ An cũng gặp nhiều chật vật, khó khăn. Tiến theo đường thượng đạo, tức đường núi để vào Nghệ An, thì đây là một con đường độc đạo, hiểm trở, nếu bị kẹt tại đó thì lại rơi vào tình trạng như ở miền núi Tây Bắc Thanh Hóa những năm xưa. Cho nên việc này cần phải bàn bạc rộng rãi với các tướng lĩnh để lấy ý kiến cụ thể của những người thật am hiểu vùng Nghệ An và nam Thanh Hóa.

Trong cuộc hội bàn, tướng Nguyễn Chích, một lãnh tụ nông dân, từng hoạt động nhiều năm ở miền giáp giới Thanh Hóa - Nghệ An, đã trình bày ý kiến:

"Nghệ An là nơi hiểm yếu: đất rộng người đông, tôi đã từng qua lại Nghệ An, nên rất thông thuộc đường đất. Nay ta nên trước hãy đánh lấy Trà Long chiếm giữ bình định cho được Nghệ An để làm chỗ đất đứng chân, rồi dựa vào đấy mà lấy tiền tài, sức lực, sau sẽ quay cò trẩy ra Đông Đô thì có thể tính xong được việc dẹp yên thiên hạ"[\[40\]](#).

Ý kiến của Nguyễn Chích có giá trị lớn về mặt chiến lược và cả về mặt kế hoạch tác chiến thực tiễn. Ý kiến đó phù hợp với hướng chiến lược và phương châm tác chiến "tránh chỗ thực đánh chỗ hư" của nghĩa quân, đồng thời nó đề xuất một kế hoạch tiến quân bao gồm nhiều điểm rất cụ thể và xác đáng:

1. Tiến thẳng vào đánh chiếm lấy đất Nghệ An, vì đó là nơi hiểm yếu, đất rộng người đông, có thể xây dựng thành hậu phương vững chắc làm bàn đạp đánh ra các nơi khác, đúng với yêu cầu hướng chiến lược mà các lãnh tụ nghĩa quân đã đề ra là đánh xuống đồng bằng.

2. Tiến vào Nghệ An, không theo đường đồng bằng, qua Diễn Châu, mà theo đường thượng đạo qua Trà Long[\[41\]](#). Theo kinh nghiệm thực tiễn của Nguyễn Chích thì đường thượng đạo là con đường núi xung yếu; hành quân theo đường này được che chở kín đáo và có thể đối phó dễ dàng với quân địch ở cả hai mặt trước và sau.

3. Nên trước đánh lấy thành Trà Long trên con đường thượng đạo vào Nghệ An và đánh chắc thắng, vì thành Trà Long chỉ có nguy quân đóng giữ và do một tên nguy quan người thiểu số là Cầm Bành cầm đầu. Đi đường thượng đạo, đánh thành Trà Long, có khả năng tiến vào Nghệ An nhanh chóng hơn theo đường đồng bằng, phải đánh thành Diễn Châu[\[42\]](#) có quân Minh đóng giữ.

Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn nhất trí tán thành, chấp nhận ý kiến và kế hoạch của Nguyễn Chích. Nghĩa quân bắt đầu lên đường, tiến vào Nghệ An theo kế hoạch đó.

• NHỮNG CHIẾN THẮNG ĐẦU TIÊN: ĐÁNH ĐỒN ĐA CĂNG VÀ PHÁ VIỆN BINH ĐỊCH

Đồn quân địch đầu tiên mà nghĩa quân Lam Sơn sẽ gặp trên đường hành quân là đồn Đa Căng[\[43\]](#) do nguy quân đóng giữ và tên nguy quan tham chính Lương Nhữ Hốt chỉ huy. Ngày 12 tháng 10 năm 1424, tức 20 tháng 9 năm Giáp Thìn, nghĩa quân tiến tới Đa Căng, cùng voi chiến

đánh tập kích đồn này. Bị đánh bất ngờ, địch không kịp trở tay. Hơn một nghìn địch bị diệt^[44], đồn Đa Căng bị hạ. Tên tướng ngự Lương Nhữ Hốt bỏ đồn chạy thoát thân. Sau khi thu hết quân lương, khí giới trong đồn, nghĩa quân đã thiêu huỷ đồn này. Được tin đồn Đa Căng bị đánh, một cánh quân Minh do đô chỉ huy sứ Hoa Anh cầm đầu vội tới cứu viện, nhưng tới nơi thì đồn Đa Căng đã bị triệt hạ. Quân cứu viện hoang mang, bị nghĩa quân đánh cho đại bại. Hoa Anh phải đem tàn quân chạy vào thành Tây Đô. Bắt được vợ con của địch, nghĩa quân không giết một ai, thả cho về hết.

Nghĩa quân lưu lại ở Đa Căng ít ngày. Những chiến thắng đầu tiên mới thu được đã đem lại cho nghĩa quân một niềm tin tưởng mạnh mẽ ở phương hướng chiến lược đúng đắn và ở khả năng đánh thắng của mình. Những chiến thắng ấy đã làm nức lòng mọi người và được nhân dân địa phương nhiệt liệt hoan nghênh. Các trai tráng trong vùng tình nguyện tòng quân rất đông. Do đây, hàng ngũ nghĩa quân được tăng cường nhanh chóng, trước khi bước những bước tiến mới trên con đường hành quân vào Nam.

• TRẬN BỒ ĐẰNG

Nghĩa quân Lam Sơn chuyển hướng chiến lược đánh vào Nam là một đòn bất ngờ cho địch. Các đồn quân địch từ phía nam Thanh Hóa trở vào đều bị động đối phó. Được tin nghĩa quân đương tiến theo đường núi vào Nghệ An, các tướng lĩnh cao cấp của địch là bọn Trần Trí, Phương Chính, Thái Phúc vội đem quân chạy theo đường hành quân của nghĩa quân. Tướng địch ở Nghệ An là Sư Hựu, và các tướng ngự là tri phủ Cầm Bành ở Trà Long và tri phủ Cầm Lạn ở Quỳnh Châu cũng được lệnh đem quân phối hợp đón đánh nghĩa quân. Mưu đồ của địch là từ hai mặt đánh dồn lại để tiêu diệt nghĩa quân ngay trên con đường tiến vào nam của nghĩa quân. Bọn Trần Trí, Phương Chính đánh phía sau lưng. Bọn Sư Hựu, Cầm Bành, Cầm Lạn đánh phía trước mặt. Không để cho địch thực hiện được mưu đồ của chúng, nghĩa quân Lam Sơn quyết định chặn đánh từng đạo quân địch, lần lượt bẻ gãy cả hai gọng kìm, đập tan âm mưu thâm độc của địch.

Từ hai mặt, quân Minh đã tiến tới gần. Nghĩa quân dừng lại ở Bồ Đằng^[45], một nơi núi rừng hiểm trở, chia quân làm nhiều toán, đem voi vào rừng bố trí phục kích, đón đánh đạo quân địch đương từ phía sau lưng tiến tới. Vừa lúc chiều tối, địch tới nơi, lọt vào giữa trận địa phục kích. Nghĩa quân từ trong rừng xông ra, đánh rất mạnh. Một tướng địch là Trần Trung và hơn 2.000 quân địch bị giết tại trận. Hơn 100 ngựa bị bắt. Bọn Trần Trí, Phương Chính thua to phải lùi quân lại phía sau, không dám bám sát nghĩa quân.

Trận đánh đã diễn ra nhanh chóng, như Nguyễn Trãi nói trong Bình Ngô đại cáo: "Trận Bồ Đằng sấm ran chớp giết" và nghĩa quân đã thắng lợi hoàn toàn. Trận địa phục kích Bồ Đằng oanh liệt vẫn còn để lại dấu tích cho tới ngày nay. Trên miền núi Bồ Đằng (nay thuộc thôn Thanh Nga, xã Hạnh Thiết, huyện Quỳnh Châu) còn thấy dấu vết nhiều hầm hào bằng đất, đào đắp từ trận phục kích đó. Tại miền núi Bù Xam Pơn, gần núi Bồ Đằng, còn thấy dấu vết một hầm lớn, khá sâu, dài rộng vài trăm mét vuông, nhân dân địa phương thường gọi là "hầm mả giặc Ngô".

Sau khi đánh bại đạo quân Trần Trí, nghĩa quân Lam Sơn lại tiếp tục tiến quân. Ngày hôm sau, nghĩa quân tiến công bất ngờ vào doanh trại của bọn Sư Hựu tại trang Trịnh Sơn, thuộc châu Trà Long. Địch đóng ở đây có 5.000 quân, không thể đương nổi trận tập kích như vũ bão của nghĩa quân. Hơn 1.000 địch và một tướng địch là Trương Bản bị giết tại trận. Quân lương, khí giới trong trại địch đều bị thiêu huỷ. Tướng địch Sư Hựu phải đem tàn quân tháo chạy. Hai gọng kìm của địch đều bị bẻ gãy.

Sau chiến thắng ở Trịnh Sơn, nghĩa quân tiến lên sách Mộc. Ở phía sau, bọn Trần Trí

vẫn muốn tiến theo nghĩa quân. Nhưng khi tới núi Trạm Hoàng, bọn Trần Trí do dự, không dám tiến. Sử cũ nói là vì chúng đã nhiều lần thua đau, nên không dám tiến sâu thêm. Nhưng có lẽ vì bọn Trần Trí không thấy quân của Sư Hựu chặn đánh nghĩa quân ở phía trước, như kế hoạch đã định, và có thể chúng đoán đạo quân Sư Hựu đã bị nghĩa quân đánh tan. Kế hoạch gọng kìm đã thất bại, bọn Trần Trí thấy đuổi theo nghĩa quân tới Trà Long chưa chắc đã thu được kết quả gì, thành Nghệ An thiếu lực lượng phòng thủ, có nguy cơ sẽ bị nghĩa quân đánh chiếm, nên chúng vội đem quân rẽ theo đường khác vào Nghệ An trước (có lẽ là đường Quỳ Châu qua Diễn Châu vào Nghệ An), để giữ thành và tìm cách đón chặn nghĩa quân tiến vào.

Phía trước phía sau đều không có địch, nghĩa quân thẳng đường tiến tới thành Trà Long.

• HẠ THÀNH TRÀ LONG

Trà Long là vùng dân tộc thiểu số, chủ yếu là đồng bào Tày. Thành Trà Long, dựng lên từ thời Trần, trong một khu vực rừng rậm, núi non chi chít, địa thế hiểm trở, là một vị trí xung yếu, án ngữ miền biên giới phía tây Nghệ An, đồng thời khống chế việc qua lại trên con đường thượng đạo từ Thanh Hóa, Quỳ Châu vào Nghệ An. Thành xây kiên cố chu vi khoảng 4 ki-lô-mét, tường thành khá cao, có chỗ cao tới 15 mét^[46] do tên nguy quan Cầm Bành và hơn 1.000 nguy quân đóng giữ.

Khoảng tháng 12 năm 1424 (tháng 11 năm Giáp Thìn), nghĩa quân Lam Sơn tới trước thành Trà Long. Nghĩa quân cho người dụ hàng Cầm Bành. Tên nguy quan này, tuy có ít quân, nhưng cậy có thành cao hào sâu và tin rằng đây là một vị trí xung yếu, thế nào quân Minh cũng tăng cường lực lượng để giữ cho bằng được, nên hắn đã cố thủ trong thành và cho người đi Nghệ An cầu cứu viện binh. Hắn không hiểu rằng Trần Trí đã bỏ dở không đuổi theo nghĩa quân tới Trà Long mà đi ngay vào Nghệ An để phòng thủ thành Nghệ An thì việc làm đó đã hàm cái ý là Trần Trí sẵn sàng chịu mất thành Trà Long, để giữ thành Nghệ An. Như vậy, Cầm Bành có cầu cứu cũng khó mà có quân tới cứu.

Thấy bọn Cầm Bành trong thành Trà Long cố thủ không hàng để chờ viện binh, nghĩa quân Lam Sơn quyết định một mặt vây thành, một mặt thu lấy đất đai châu Trà Long, chiêu dụ nhân dân và chuẩn bị đối phó với viện binh của địch. Lực lượng nghĩa quân được tăng cường, viện binh của địch không tới cứu được thành Trà Long, thì bọn Cầm Bành trong thành không thể thoát khỏi vòng vây, tất phải đầu hàng.

Nhân dân vùng Trà Long được nghĩa quân giải phóng khỏi ách thống trị của địch, vô cùng cảm kích và phấn khởi, đã nhiệt liệt hưởng ứng nghĩa quân và góp nhiều công sức vào việc vây hãm thành Trà Long. Theo nhân dân truyền tụng, trong số nhân dân các xã tích cực tham gia đánh thành, nhân dân xã Tiên Kỳ có nhiều công lao nhất, nên về sau Lê Lợi đặt tên xã là Tiên Kỳ (tức lá cờ đầu)^[47]. Trong khi vây thành, nghĩa quân Lam Sơn cũng đồng thời xây dựng những trại nông binh để sản xuất^[48], vừa thực hiện tự túc lương thực một phần, vừa xây dựng tinh thần cần kiệm liêm khiết trong toàn quân. Do đây nghĩa quân không đụng chạm, tơ hào đến tài sản của nhân dân.

Thấy nghĩa quân quyết tâm hạ thành Trà Long và tích cực chuẩn bị đánh lại viện binh, các tướng địch ở thành Nghệ An phân vân không biết nên xử trí như thế nào: có đem quân đi cứu nguy cho thành Trà Long hay không, chúng vẫn lúng túng chưa quyết. Trong khi đó, Sơn Thọ từ triều đình nhà Minh sang tới nơi. Sơn Thọ ở Việt Nam đã lâu, đã tham gia và trực tiếp chỉ huy những cuộc hành quân đàn áp ở Việt Nam. Sơn Thọ đã thấy đối với nghĩa quân Lam Sơn, quân Minh khó có thể thắng được bằng quân sự nên hắn vẫn chủ trương hòa hoãn và dụ hàng. Mấy tháng trước đây, Sơn Thọ về triều chào mừng vua Minh Nhân Tông lên ngôi và có lẽ

cũng là để xin chỉ thị cụ thể của vua mới về vấn đề chiến tranh ở Việt Nam. Sơn Thọ khẳng định với vua Minh là nghĩa quân Lam Sơn có thể dụ hàng được và hẳn xin đảm nhiệm công việc đó. Vua Minh đồng ý, cho Sơn Thọ sang Việt Nam, mang sắc phong Lê Lợi làm tri phủ Thanh Hóa và chỉ dụ của vua Minh ân cần vỗ về Lê Lợi để dụ hàng. Sơn Thọ sang tới Việt Nam là lúc nghĩa quân Lam Sơn đang vây thành Trà Long. Trước tình hình đó và để chấp hành chỉ thị dụ hàng của vua Minh, Sơn Thọ chủ trương không nên cho viện binh đi đánh cứu thành Trà Long, mà nên dùng biện pháp ngoại giao, thương lượng cầu hòa để giải vây cho Cầm Bành. Chủ tướng Trần Trí, ngay từ khi vua Minh mới lên ngôi, đã nhận được sắc lệnh của nhà vua là nên khéo vỗ về chiêu dụ nghĩa quân Lam Sơn, mà bản thân Trần Trí cũng đã từng nhiều lần bị nghĩa quân đánh cho thất bại thảm hại, nên cũng ngại những cuộc giao tranh quân sự với nghĩa quân, Trần Trí tán thành biện pháp ngoại giao cầu hòa của Sơn Thọ.

Bấy giờ đã là những ngày đầu năm 1425, Cầm Bành đã bị vây khốn hơn một tháng. Để mau chóng cứu nguy cho Cầm Bành, bọn Trần Trí, Sơn Thọ quyết định trả những sứ giả của nghĩa quân là Trần Vận, Lê Trăn mà chúng đã giam giữ từ giữa năm 1424, và cho người của chúng là Nguyễn Sĩ đưa Trần Vận, Lê Trăn và mang thư cầu hòa của chúng tới đại bản doanh của nghĩa quân tại Trà Long.

Thấy địch tới cầu hòa, các lãnh tụ nghĩa quân chủ trương: "Sứ giặc dụ ta, ta nhân hờ của nó mà dùng nó".

Nguyễn Trãi viết thư chấp nhận đề nghị giảng hòa của Sơn Thọ. Lời thư nhún nhường mà cương quyết: sẵn sàng thương lượng hòa hoãn nhưng cũng sẵn sàng đánh địch khi cần thiết. Trong thư có đoạn viết:

"Đạo trong thiên hạ, trọng không gì bằng trung nghĩa, quý không bằng danh tiết. Ghét chết thích sống tránh nhục tìm vinh. Đó là thường tình của người ta. Tôi đây nhất sinh thích danh tiết mà trọng trung nghĩa, ghét kẻ tiêu nhân mà dấn mình hoạn nạn, tuy ở trong cảnh gian nan nguy hiểm mà không nhụt chí bình sinh...

Nay nghe thấy ngài mới ở Kinh sang, để xét rõ duyên cớ mang tội, chỉ bảo con đường tái sinh, chúng tôi nghe tiếng, trẻ già đều vui mừng khôn xiết...".

Sơn Thọ lại cho người mang sắc thư của vua Minh phong Lê Lợi làm tri phủ Thanh Hóa tới đưa cho Lê Lợi và yêu cầu Lê Lợi rút quân trở về Thanh Hóa nhận chức tri phủ. Giảng hòa giao hảo của địch rõ ràng không phải là để trả lại đất nước cho nhân dân ta, mà chỉ là để củng cố quyền thống trị của chúng và thủ tiêu ý chí đấu tranh của nhân dân ta bằng những biện pháp mua chuộc, lừa bịp xảo quyệt hơn. Cái sắc phong tri phủ Thanh Hóa chỉ là cái bùa dụ hàng lãnh tụ nghĩa quân ra làm nguy quan, tay sai cho địch, thủ tiêu phong trào, giải tán nghĩa quân, và trước mắt, cái bùa dụ hàng ấy đưa ra lúc này là để giải vây cho Trà Long, cứu nguy cho Cầm Bành. Biết rõ ý đồ của giặc và muốn nhân kế giặc để trị giặc, nghĩa quân Lam Sơn vẫn tiếp tục đàm phán. Lê Lợi nhận sắc phong tri phủ Thanh Hóa và cho viết thư^[49] trả lời bọn Trần Trí, Sơn Thọ là sẵn sàng trở về Thanh Hóa nhận chức, nhưng vì Cầm Bành đóng quân ngăn chặn mất đường về, không thể đi được cho nên cần phải có lệnh cho Cầm Bành ngừng chiến, giao hảo thì việc hòa giải mới thành được. Các tướng địch ở Nghệ An vội cho người của chúng là Trần Đức Nhị tới Trà Long hạ lệnh cho Cầm Bành phải ngừng chiến đấu, không được cố thủ trong thành, phải cùng nghĩa quân hòa giải.

Thành Trà Long bị vây đã vài tháng: lương thực cạn hết viện binh, tiếp tế không có, quân lính hoang mang cực độ, nhiều kẻ vượt thành trốn ra đầu hàng. Thế giặc ngày càng khốn quẫn. Được tin không có viện binh, lại được lệnh ngừng chiến, Cầm Bành tuyệt vọng, mở cửa ra hàng.

Nghĩa quân tiến vào thành, tha tội cho Chăm Bành và mọi người trong thành. Với việc đánh chiếm thành Trà Long, thanh thế nghĩa quân càng lớn mạnh và lan rộng khắp miền Nghệ An, Diễn Châu và vùng biên giới Ai Lao. Nhân dân và các tù trưởng thiểu số ở những vùng gần Trà Long đều nhiệt liệt hoan nghênh nghĩa quân. Hơn 5.000 trai tráng đã tình nguyện gia nhập lực lượng vũ trang. Nguyễn Vĩnh Lộc, một hào kiệt đất Diễn Châu, đem nghĩa binh tới Trà Long xin theo nghĩa quân Lam Sơn để diệt giặc. Các thủ lĩnh những toán nghĩa binh đang hoạt động ở Ngọc Ma là Phan Liêu, Lộ Văn Luật cũng đem quân tới xin gia nhập nghĩa quân Lam Sơn. Nhiều tù trưởng Ai Lao ở vùng gần biên giới cũng cho người tới chào mừng nghĩa quân và để tỏ tình liên kết, đã tình nguyện ủng hộ nghĩa quân về nhiều mặt. Các lãnh tụ nghĩa quân củ Phan Liêu và Lộ Văn Luật ra Bắc hoạt động ở các châu Gia Hưng, Quốc Oai^[50], tuyên truyền vận động nhân dân ngoài Bắc hưởng ứng nghĩa quân Lam Sơn, chuẩn bị điều kiện thuận lợi cho việc nghĩa quân tiến ra Bắc sau này.

Cuộc hành quân vào Nam tới đây mới được 5, 6 tháng, mà đã đạt nhiều thắng lợi to lớn, tạo thành một sự chuyển hóa lực lượng rất mạnh cho nghĩa quân và chứng minh rõ thêm việc chuyển hướng chiến lược vào Nam của nghĩa quân Lam Sơn là đúng đắn và sáng suốt.

Việc hạ thành Trà Long cũng là một bằng chứng cụ thể xác nhận sự kết hợp tiến công quân sự với tiến công ngoại giao và địch vận của nghĩa quân là đúng đắn. Việc hạ thành Trà Long còn đem lại cho nghĩa quân Lam Sơn một kinh nghiệm chiến đấu mới: muốn đánh lấy thành địch, không nhất thiết phải tiến công quân sự, phá thành giết địch, mà có thể vây hãm thành kết hợp với địch vận gọi hàng, hoặc vây hãm thành kết hợp với đấu tranh ngoại giao khiến địch ở cấp trên phải hạ lệnh cho tướng giữ thành bỏ vũ khí không được chiến đấu, như trường hợp hạ thành Trà Long. Đây là một kinh nghiệm quý báu, có giá trị lớn về chiến lược, nghĩa quân Lam Sơn tiếp tục vận dụng trong nhiều trường hợp đánh thành sau này.

• NHỮNG TRẬN ĐÁNH NHƯ SẤM RAN CHỚP GIẬT Ở KHẢ LƯU, BỒ AI

Thấy nghĩa quân chiếm giữ thành Trà Long và Chăm Bành đã đầu hàng nghĩa quân, các tướng lĩnh nhà Minh ở thành Nghệ An biết âm mưu giảng hòa của chúng thất bại. Nhưng chúng vẫn muốn cố thuyết phục dụ hàng nghĩa quân, vì bọn Sơn Thọ trực tiếp nhận trách nhiệm của vua Minh và đã hứa với vua Minh là nếu không dụ hàng được nghĩa quân, hẳn xin chịu tội. Tổng binh Trần Trí cũng ngại đánh, nên vẫn ủng hộ chủ trương của Sơn Thọ coi đó là chủ trương của triều đình, không thể trái mệnh. Dù có tên tướng nào thấy chủ trương như thế lúc này là sai, cũng không dám phản đối, không dám làm khác. Các lãnh tụ nghĩa quân biết tình thế của địch như vậy nên cũng muốn lợi dụng sự hòa hoãn đó, cho sứ qua lại thành Nghệ An, để tìm hiểu thêm tình hình địch tại đây. Có thể là bên địch đã khuyên Lê Lợi trở về Thanh Hóa nhận chức tri phủ và trả lại thành Trà Long cho chúng. Vì thế, nghĩa quân đã nói thẳng cho địch biết là nghĩa quân không trở về Thanh Hóa và cũng không bỏ thành Trà Long, nhưng nghĩa quân đã trả lời khéo, lấy cớ Lê Lợi có thù với tên ngụy quan Lương Nhữ Hốt ở Thanh Hóa, nên không thể về nhận chức tri phủ Thanh Hóa, vậy có thể cải bổ làm tri phủ châu Trà Long.

Địch biết không thể dụ hàng được nữa, nhưng vẫn lúng túng không biết nên xử sự như thế nào. Dụ hàng thì không được, đánh thì trái với sắc chỉ của nhà vua, mà đánh chưa chắc đã thắng. Trong khi còn đương phân vân không biết hành động cách nào, thì có lệnh của vua Minh truyền sang, khiển trách bọn Trần Trí để thua trận, mất thành và bắt buộc bọn Trí phải dẹp yên cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trong mùa xuân năm 1425. Bây giờ đã là giữa mùa xuân, lệnh mới của nhà vua không thể không thi hành ngay. Sở dĩ có lệnh mới đó, vì sau khi mất Trà Long, Trần Hiệp là Binh bộ thượng thư, đứng đầu hai ty Bồi chính, Án sát của địch ở Việt Nam đã mật tâu về triều cấp báo tình hình và xin lệnh đánh. Đại ý Trần Hiệp đã tâu về triều: "Lợi tuy xin

hàng mà trong lòng vẫn phẫn. Đã chiếm châu Trà Long, lại kết với thổ quan Ngọc Ma và tù trưởng Lão Qua để cùng làm ác. Trước nói chờ mùa thu trời mát sẽ đến nhậm thức, nay đã quá thu, lại nói rằng có oán với tham chính Lương Nhữ Hốt, xin cải bổ cho ở châu Trà Long. Lại khiến bọn nghịch đảng Phan Liêu và Lộ Văn Luật đến các châu Gia Hưng, Quốc Oai chiêu tập đồ đảng, thế càng ngày càng lan rộng. Xin hạ lệnh cho tổng binh phải tiêu diệt gấp”.

Trần Hiệp đã nhận định đúng tình hình, nhưng vẫn ngoan cố đeo đuổi chiến tranh, cố tình chiếm đóng lâu dài đất nước ta, thấy được cái thế mạnh của ta mà không thấy được cái thế bại của chúng.

Có lệnh của triều đình phải đánh, bọn Trần Trí, Phương Chính không thể trì hoãn việc quân được nữa. Chúng mưu tính đem toàn bộ quân thủy lục hiện có ở Nghệ An mở một cuộc phản công lớn lên Trà Long.

Về phía nghĩa quân, tuy gượng nhẹ duy trì giao dịch với địch, nhưng vẫn dự đoán những cuộc giao tranh lớn với địch nhất định sẽ xảy ra và chắc chắn địch sẽ đem toàn lực ra chiến trường để hòng tiêu diệt nghĩa quân. Cho nên nghĩa quân vẫn tích cực chuẩn bị chiến đấu, quyết đánh bại địch và mở rộng vùng giải phóng ra cả đất Nghệ An. Thấy địch cắt đứt quan hệ, không tiếp nhận sứ của ta, nghĩa quân biết địch sắp huy động quân đội lên đánh Trà Long. Không chờ đánh địch tại đây, nghĩa quân quyết định tiến xuống phía thành Nghệ An, đánh địch ngay trên đường hành quân của chúng.

Từ thành Nghệ An lên Trà Long có hai đường: một là đường theo dọc sông Lam, hai là đường thượng đạo đi qua Đổ Gia. Nếu địch tiến quân theo cả hai đường thì sẽ tạo thành hai gọng kìm khép chặt lấy nghĩa quân. Để phá thế nguy hiểm ấy và giữ vững quyền chủ động tiến công địch, các lãnh tụ nghĩa quân cử tướng Đinh Liệt đem hơn 1.000 quân theo đường thượng đạo đi nhanh tới chiếm lấy Đổ Gia, để khống chế các mũi tiến quân của địch theo hướng này. Đổ Gia là một huyện ở sát thành Nghệ An, về phía tây nam và nối liền thành Nghệ An với con đường thượng đạo lên Trà Long, Thanh Hóa. Có thể là Đinh Liệt đã đóng quân tại núi Linh Cảm^[51], trên ngã ba sông Ngàn Phố và Ngàn Sâu. Tại đây, nghĩa quân sẽ khống chế được con đường thượng đạo chạy dài từ Thanh Hóa vào Tân Bình, Thuận Hóa, ngăn chặn không cho quân Minh từ thành Nghệ An tiến theo đường núi lên Trà Long, đồng thời cũng ngăn chặn không cho địch từ Tân Bình, Thuận Hóa theo đường núi tiến ra tiếp viện hay cứu nguy cho thành Nghệ An. Đổ Gia là một vị trí chiến lược quan trọng, chiếm được Đổ Gia là góp phần quyết định thắng lợi cho những trận đánh sắp tới.

Sau khi đạo quân Đinh Liệt đã theo hướng Đổ Gia xuất phát, toàn bộ nghĩa quân cũng từ Trà Long tiến xuống đóng ở ải Khả Lưu, cách Trà Long khoảng 10 ki-lô-mét, trên con đường đi tới thành Nghệ An, theo dọc sông Lam. Khả Lưu là một khúc sông có nhiều khúc khuỷu và nhiều núi cao rừng rậm chạy sát hai bên bờ sông. Từ thành Nghệ An theo đường dọc sông Lam lên Trà Long, nhất thiết phải qua ải Khả Lưu.

Nghĩa quân Lam Sơn đóng ở thượng lưu bên bờ bắc Khả Lưu để chuẩn bị chặn đánh địch. Trong khi đó bọn Trần Trí, Phương Chính cũng đem đại quân từ thành Nghệ An tiến lên Trà Long. Đường núi không đi được vì mắc nghẽn, quân Đinh Liệt đóng chặn ở Linh Cảm, địch chỉ có thể đi theo đường dọc sông Lam và chúng đã huy động cả quân thủy, quân bộ cùng tiến. Ba bốn ngày sau khi nghĩa quân đã đóng ở Khả Lưu, thì địch cũng tới Khả Lưu, chúng phải dừng lại ở bên bờ nam vì nghĩa quân đã đóng quân ở bên bờ bắc. Địch dừng quân ở mạn hạ lưu bên bờ nam, chuẩn bị ngày hôm sau đánh sang bờ bắc.

Từ khi nghĩa quân chuyển hướng chiến lược vào Nam, đây là lần đầu tiên hai bên giáp chiến, có đầy đủ thời gian chuẩn bị, mở những trận giao tranh lớn, có cả quân thủy, quân bộ

của hai bên cùng tham chiến. Nhưng quân địch rất đông, hầu hết chủ lực của địch đều tập trung tại đây, mà nghĩa quân dù lực lượng có tăng thêm mấy lần cũng chỉ khoảng vài vạn. Cho nên độ sức với địch ở đây không phải bằng quân số, dàn thành trận địa quy mô, mà độ sức bằng mưu trí, bằng tài nghệ quân sự và bằng tinh thần dũng cảm quyết chiến. Ngay trước khi giao tranh, với việc chiếm đóng Đỗ Gia và Khả Lưu, nghĩa quân Lam Sơn đã giành được thế chủ động trên chiến trường và tạo được ưu thế để đánh địch.

Thấy địch đã kéo tới đóng quân ở mạn hạ lưu bên bờ nam, và dự đoán qua đêm này sang sớm hôm sau, địch có thể tiến công ngay, nghĩa quân liền ngày thì trưng cò rộp đất đêm thì đốt lửa rực trời, làm như quân đội vẫn tập trung đông đảo, không có một sự di chuyển nào. Trong khi đó nghĩa quân cho một toán quân tinh nhuệ cùng bốn thớt voi ngay đêm hôm ấy bí mật vượt sông sang bờ nam bố trí trận địa phục kích trên đường hành quân sắp tới của địch[52]. Quả nhiên, sáng sớm hôm sau, địch đem toàn lực theo hai đường thủy bộ cùng tiến, nhằm đánh vào doanh trại của nghĩa quân. Nghĩa quân giả thua, lùi dần vào địa điểm có mai phục. Địch không ngờ, thừa thắng đuổi theo. Khi địch đã vào giữa trận địa phục kích, phục binh của ta từ bốn phía xông ra chém giết rất dữ dội. Địch thua to, chết trận và chết đuối kể có hàng vạn.

Thất bại nặng nề, địch phải đem tàn quân lùi về đóng giữ mạn hạ lưu. Chúng chủ trương xây đồn đắp lũy cố thủ ở đây để chặn đường tiến của nghĩa quân Lam Sơn vào Nghệ An. Nhưng nghĩa quân quyết không để cho địch giữ chân lại. Phần vì nghĩa quân chỉ còn lương ăn khoảng mười ngày, không thể chùng chình lâu tại đây. Phần vì chủ trương của nghĩa quân là phải đánh nhanh, thắng nhanh, mau chóng lấy đất Nghệ An làm bàn đạp đánh đi các nơi khác. Nghĩa quân quyết định một kế hoạch mới: dử địch ra khỏi đồn lũy của chúng để đánh.

Sau khi định xong phương án tác chiến, nghĩa quân rút đi hết và đốt cả doanh trại[53], làm như trở về Trà Long cố thủ. Nhưng nghĩa quân không về Trà Long, mà theo đường tắt đi quay trở lại bố trí một trận mai phục lớn ở Bồ Ải[54] để chờ địch.

Về phía địch, thấy nghĩa quân rút đi hết và đốt cả doanh trại, chúng yên trí nghĩa quân lực lượng yếu, không đủ lương ăn, phải rút chạy. Chúng tiến lên đóng quân ở Khả Lưu, nơi doanh trại cũ của nghĩa quân và lên núi đắp lũy, hòng làm kế ngăn giữ lâu dài. Ngày hôm sau, nghĩa quân tới khiêu chiến. Địch đem quân ra đánh. Quân ta lùi, địch muốn nhân đà thắng lợi, truy kích đến cùng, nên đem hết lực lượng đuổi theo, nhằm tiêu diệt hẳn nghĩa quân, địch tới Bồ Ải thì nghĩa quân mai phục từ các phía xông ra. Các tướng Lê Sát, Đinh Lễ, Bùi Bị, Phạm Vấn, Lưu Nhân Chú, Lê Ngân, Lê Chiến, Lê Tôn Kiều, Lê Khôi, Lê Bôi, Lê Văn An, đem quân xung phong tiến lên đánh phá rất mãnh liệt. Trận đánh diễn ra cả trên bộ và dưới sông. Không sao chống đỡ nổi, địch bị đánh tan tác, "Thuyền giặc chặn ngang dòng nước, xác chết đuối lấp sông, khí giới vứt bỏ đầy núi". Tướng tiên phong của địch là Hoàng Thành bị giết tại trận. Tướng địch Chu Kiệt và hơn một nghìn quân bị bắt sống.

Đại tướng địch là Trần Trí tuyệt vọng, đành thu thập tàn quân chạy về Nghệ An. Các tướng Lam Sơn cũng đem toàn quân truy kích ráo riết. Địch chạy tới thành Bích Trào[55] lại bị nghĩa quân chặn đánh một trận lớn, địch thua to, phải chạy gấp về thành Nghệ An cố thủ. Thành Bích Trào sau được mang tên là thành Bình Ngô, để kỷ niệm trận chiến thắng quân Minh tại đây.

Nghĩa quân Lam Sơn đã hoàn toàn đánh bại quân thù trong cuộc phản công lớn của chúng. Việc chiếm đóng Đỗ Gia và các trận đánh ở Khả Lưu, Bồ Ải, Bích Trào là những chiến công lớn của nghĩa quân Lam Sơn trên con đường tiến vào Nghệ An. Trong Chí Linh sơn phú, Nguyễn Trãi đã miêu tả rất gọn và rõ lối đánh vũ bão, tài giỏi của nghĩa quân Lam Sơn trong

những trận đánh ấy bằng mấy câu văn sau đây:

Bèn giữ hiểm để lập công

Lại nhiều phương lừa đánh địch

Đêm đốt lửa, ngày trương cờ

Chiếm đất Đỗ Gia, giành thế tiện lợi

Sang sông Khả Lưu, đánh đấm quân thù

Sấm ran chớp giạt, trúc chẻ tro bay

Chu Kiệt bỏ cũi, Hoàng Thành phơi thây...

Những trận đánh ở Khả Lưu, Bồ Ải là những chiến thắng lớn nhất của nghĩa quân Lam Sơn kể từ khi bắt đầu khởi nghĩa tới bấy giờ. Chiến thắng Khả Lưu, Bồ Ải đã đánh tan đạo quân chủ lực lớn mạnh nhất do bọn tổng binh Trần Trí cùng những tướng lĩnh cao cấp Phương Chính, Sơn Thọ trực tiếp chỉ huy, đẩy địch vào thế hoàn toàn bị động đối phó từ đây. Và cũng từ đây, những toán quân nhỏ của chúng đóng lẻ tẻ ở các thành trại, đồn lũy ở các phủ huyện châu sẽ lâm vào cảnh chống đỡ chịu đòn, không thể đương đầu được với những trận tiến công dồn dập của nghĩa quân ở khắp nơi. Những đồn trại nhỏ sẽ hoặc đầu hàng, hoặc bị tiêu diệt ngay. Những thành lũy lớn dù cố chống giữ cũng chỉ chịu đựng vây hãm được một thời gian rồi cũng phải hàng. Nếu không có viện binh từ bên nước chúng đưa sang thì quân đội xâm lược hoàn toàn không còn khả năng mở những cuộc phản công lớn trên chiến trường Việt Nam nữa. Cho nên chiến thắng Khả Lưu, Bồ Ải có một tầm quan trọng rất lớn. Nó đã làm thay đổi cục diện chiến tranh, có lợi cho ta: địch bắt đầu suy yếu cả về thế và lực. Phần thắng đã nghiêng về ta.

• TIẾN VÀO NGHỆ AN THU ĐẤT, VÂY THÀNH, XÂY CĂN CỨ MỚI

Khoảng tháng 2 năm 1425, trên đường truy kích địch, nghĩa quân Lam Sơn đã tiến tới Đa Lôi, một địa điểm gần thành Nghệ An. Nghĩa quân tạm dừng lại. Nhân dân trong vùng và các địa phương xung quanh được tin nô nức tới chào đón, đem trâu bò, rượu thịt đến mừng tặng nghĩa quân. Ai nấy đều sung sướng, thoát khỏi ách nô lệ, áp bức của giặc từ đây. Nhiều người cảm động nói: "Không ngờ ngày nay lại được thấy uy nghi của nước nhà xưa". Ai cũng hăm hở muốn cùng nghĩa quân đánh thành, giết giặc ngay.

Bọn tổng binh Trần Trí từ trên chiến trường Khả Lưu, Bồ Ải, chạy được về Nghệ An, đóng cửa thành, cố thủ, biết nghĩa quân đã tiến tới sát thành, cũng không ra nghênh chiến. Thành Nghệ An tương đối kiên cố, xây dựng trên một ngọn núi cao bên bờ sông Lam, tường thành xây đá, cao chừng 6 - 7 thước cũ, chu vi khoảng một dặm, ở trên thành, địch có thể khống chế con đường thủy theo dọc sông Lam và cả vùng đồng bằng xung quanh núi.

Biết chắc địch phải cố thủ trong thành, chưa dám đánh ra, nghĩa quân vận dụng kinh nghiệm đánh Trà Long trước đây, một mặt vây thành Nghệ An, một mặt cho quân đi đánh lấy các châu huyện, và khác với khi đánh Trà Long, nghĩa quân đồng thời tiến hành xây dựng một căn cứ vững chắc trên dãy núi Thiên Nhận, đối diện với thành Nghệ An, vừa để uy hiếp địch, vừa để thực hiện những mục đích chính trị và quân sự khác. Với sự ủng hộ của nhân dân, nghĩa quân đã cùng một lúc tiến hành khẩn trương cả ba việc đó, vì cả ba việc đều cần thiết.

Việc cần thiết thứ nhất là: vây hãm thành Nghệ An, chặn giữ không cho địch thoát ra khỏi thành và đề phòng viện binh địch từ các nơi khác kéo tới.

Việc cần thiết thứ hai là: tiến đánh ngay nguy quân nguy quyền và các căn cứ quân sự lẻ tẻ của địch ở các châu huyện trong toàn phủ Nghệ An, thu lấy đất, giành lấy dân, giải phóng nông thôn, xây dựng chính quyền mới của ta tại các địa phương. Như vậy vừa mở rộng được

hậu phương của ta, vừa làm cho địch bị cô lập, trở trọi trong thành Nghệ An, vừa có thêm nhân lực, vật lực, tạo điều kiện cho cuộc chiến tranh cứu nước của nghĩa quân Lam Sơn ngày càng phát triển mạnh.

Việc cần thiết thứ ba là: xây dựng căn cứ trên dãy núi Thiên Nhận, vừa để khống chế địch ở thành Nghệ An, vừa làm nơi đóng quân, tập luyện tướng sĩ, thu thập binh lương, chế tạo vũ khí, chuẩn bị cho những hoạt động quân sự mới, vừa làm nơi trung tâm của chính quyền độc lập trong vùng giải phóng.

Trước khi cho các đạo nghĩa quân xuất phát làm nhiệm vụ giải phóng các châu huyện, lãnh tụ Lê Lợi đã ân cần căn dặn nghĩa quân:

"Dân ta phải khổ vì chính sự tàn bạo của giặc từ lâu. Cho nên quân ta đi đến đâu, đều không được tơ hào xâm phạm tới của dân. Trâu bò thóc lúa, nếu không phải của giặc dù đói khổ cũng không được lấy".

Với tấm lòng liêm chính đó, nghĩa quân đi tới đâu cũng được nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh và tích cực ủng hộ. Nghĩa quân đi đến châu huyện nào "người ta nghe tiếng là quy phục". Đã có lần, có những toán nghĩa quân 3 ngày thiếu lương ăn vì tiếp tế vận chuyển không kịp nhưng vui lòng chịu đói, tuyệt đối không xâm phạm tài sản của nhân dân, nên nhân dân càng quý mến. Ở đâu, nhân dân cũng đem hết trâu, thóc của quân Minh nộp cho nghĩa quân và ai cũng sẵn sàng đem tài sản, tính mạng mình cùng nghĩa quân góp phần vào cuộc chiến đấu đánh giặc, cứu nước của dân tộc.

Những đạo nghĩa quân đi về các châu huyện đã thành công nhanh chóng. Chỉ trong ít ngày, nghĩa quân đã thu phục được nhân dân và đất đai của toàn phủ Nghệ An, trừ thành Nghệ An là còn có địch. Được giải phóng khỏi ách thống trị của địch, nhân dân các châu huyện rất cảm kích, nô nức xin tòng quân giết giặc và tích cực ủng hộ nghĩa quân mọi nhu cầu phục vụ chiến tranh như lương thực, khí giới để đánh thắng giặc. Nhiều khí giới, lương thực của nhân dân ủng hộ được đưa tới tập trung ở các hang trong núi Cờ Vây (núi Vi Kỳ) thuộc huyện Đỗ Gia, để vận chuyển dần lên căn cứ của nghĩa quân. Ngọn núi Cờ Vây sau được nghĩa quân gọi là núi Phù Lê. Từ trưởng các miền núi Nghệ An cũng nhiệt liệt hưởng ứng nghĩa quân. Tri phủ châu Ngọc Ma ở phía cực tây phủ Nghệ An là Cầm Quý đã đem 8.000 quân và 10 voi chiến đến gia nhập nghĩa quân để cùng đánh giặc.

Bao vây thành Nghệ An và khẩn trương mở những cuộc hành quân ra các châu huyện, nghĩa quân Lam Sơn đã nhanh chóng làm chủ được cả 20 châu huyện của toàn hạt Nghệ An (trong đó có 2 châu Trà Long, Ngọc Ma, 8 huyện trực thuộc phủ Nghệ An và 8 huyện lệ thuộc châu Nam Tĩnh và châu Hoan, mỗi châu 4 huyện). Một vùng giải phóng tương đối rộng rãi hình thành, bao gồm cả tỉnh Hà Tĩnh và phía nam tỉnh Nghệ An ngày nay. Nhân lực, vật lực của vùng giải phóng mới, một khu vực phì nhiêu, phong phú, đất rộng người đông, sẽ là chỗ dựa cho nghĩa quân mở rộng chiến tranh cứu nước ra các nơi khác. Tại đây "nhân dân trong cõi dất dúi nhau đến như đi chợ. Vua (Lê Lợi) vỗ về phủ dụ, mọi người đều vui vẻ". Cảnh tượng nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh, ủng hộ nghĩa quân, tích cực tham gia hàng ngũ chiến đấu của nghĩa quân đã nói lên quan điểm dựa vào nhân dân để đánh giặc của Nguyễn Trãi là rất đúng. Quan điểm đó đã giúp và sẽ giúp nghĩa quân ngày càng đi tới những thắng lợi to lớn. Vùng giải phóng Nghệ An hình thành còn cho thấy rõ phương châm "tránh mạnh đánh yếu, bỏ chỗ vững đánh chỗ núng" chuyển hướng chiến lược vào Nam của Nguyễn Trãi và kế hoạch đánh chiếm lấy đất Nghệ An làm bàn đạp đánh đi các nơi khác của Nguyễn Chích là rất xác đáng, rất giỏi.

Trong khi vùng giải phóng hình thành thì công việc xây dựng căn cứ cũng được tiến hành khẩn trương. Thiên Nhận là một dãy núi nằm bên hữu ngạn sông Lam, gồm nhiều ngọn

chỉ chít, nối đuôi nhau chạy dài từ Bích Trào tới Đỗ Gia, tiếp cận với thành Nghệ An. Dây Thiên Nhận, vì có nhiều ngọn trùng điệp, nên còn gọi là dãy núi 999 ngọn, ở phía tây bắc, đầu dãy Thiên Nhận là thành Bích Trào, do nghĩa quân đóng giữ; chạy dọc theo sông Lam, phía bắc dãy Thiên Nhận là các thành Lương Trường, Nam Kim mới xây dựng; tới phía đông nam, cuối dãy Thiên Nhận là căn cứ Đỗ Gia mà tướng Đinh Liệt đã tới chiếm đóng từ trước khi các trận Khả Lưu, Bồ Ải diễn ra. Ở phía nam dãy Thiên Nhận, chạy dài từ Bích Trào tới Đỗ Gia là con đường thượng đạo do nghĩa quân kiểm soát. Địa điểm được chọn làm nơi xây dựng thành lũy, doanh trại để đại quân đồn trú là mấy đỉnh núi cao của dãy Thiên Nhận. Từ những đỉnh cao đó nghĩa quân có thể theo dõi, kiểm soát được mọi hoạt động của địch ở phía thành Nghệ An. Thành Lục Niên^[56] được xây dựng bên sườn ngọn Động Chủ, rộng khoảng 5 mẫu ta, làm đại bản doanh của nghĩa quân. Trên 6 đỉnh núi cao bao quanh thành Lục Niên đều có xây pháo đài, hầm hào và có những dãy chiến lũy chạy theo sườn núi, nối liền những công trình ở 6 đỉnh núi đó với thành Lục Niên. Thành Lục Niên trông về hướng đông, tức đối diện với thành Nghệ An. Bên ngoài cửa đông thành Lục Niên có dòng suối Lạp Lĩnh chạy quanh, chảy xuống dòng sông Lam. Nước suối từ trên cao đổ xuống như dòng thác chảy giữa những chòm cây xanh, phong cảnh rất đẹp. Theo tương truyền của nhân dân địa phương thì nghĩa quân đã làm một con đập chạy dài xung quanh mấy ngọn đồi ở phía dưới chân cửa đông thành Lục Niên để giữ nước suối. Đập có làm nhiều cửa để tháo nước xuống chân núi. Trong trường hợp bị tiến công lên tận đại bản doanh của mình, nghĩa quân sẽ mở các cửa đập để nước suối đổ xuống như thác lũ, đẩy lùi mọi cuộc tiến công của địch.

Như vậy là căn cứ Thiên Nhận của nghĩa quân đã được xây dựng khá kín đáo và kiên cố. Đây là lần đầu tiên nghĩa quân Lam Sơn xây dựng căn cứ quân sự có thành lũy, hầm hào quy mô. Lần đầu tiên xây dựng này chứng tỏ nghĩa quân Lam Sơn có khả năng trúc thành khá cao. Trong công việc xây dựng căn cứ này, có thể đoán là tướng Nguyễn Chích đã góp phần công sức quan trọng, vì ông đã có kinh nghiệm xây dựng thành lũy kiên cố làm căn cứ đánh quân Minh trước khi ông tham gia phong trào khởi nghĩa Lam Sơn^[57].

Việc xây dựng căn cứ địa đã xong. Việc giải phóng toàn hạt Nghệ An cũng hoàn thành. Quân đội được bổ sung thêm lương thực, khí giới lấy của địch ở các châu huyện và do nhân dân ủng hộ đã có được nhiều, các lãnh tụ nghĩa quân chuẩn bị mở cuộc tiến công vào thành Nghệ An. Trước tiên là các tướng sĩ được lệnh tập luyện ráo riết để nâng cao trình độ kỹ thuật chiến thuật, tiến dần lên một quân đội chính quy theo thể thức tổ chức của thời đại bấy giờ. Từ đây, "các phép đứng ngòi, đâm chém; các lối kỳ chính, phân hợp; các hiệu lệnh chiêng trống, cờ xí" của quân đội chính quy được đem thao diễn và chấp hành nghiêm túc. Kế đó là sự chuẩn bị những chiến cụ đánh thành. Được sự ủng hộ tích cực của nhân dân địa phương, chưa đầy 10 ngày, các chiến cụ cần thiết đã được chế tạo đầy đủ.

Trong khi toàn quân đang sôi nổi chuẩn bị đánh thành thì một việc buồn xảy tới. Khoảng giữa tháng 4 năm 1425, bà Trần Thị Ngọc Trần, vợ lãnh tụ Lê Lợi, bị bệnh chết. Nhưng việc đó không ảnh hưởng tới tinh thần quyết chiến của nghĩa quân. Tang ma xong xuôi, nghĩa quân lại tiếp tục chuẩn bị đánh thành.

Về phía địch, trong cả thời gian nghĩa quân hoạt động mạnh trên toàn hạt Nghệ An và rầm rộ kiến thiết thành lũy trên dãy núi Thiên Nhận, địch trong thành Nghệ An vẫn cố thủ, đóng chặt cửa thành, chờ viện binh tới cứu. Địch ở thành Đông Quan tuy không còn đông quân, nhưng cũng không thể không vào cứu nguy cho quân chúng ở thành Nghệ An. Ngày 2 tháng 5 năm 1425 (15 tháng 4 năm Ất Ty), Lý An, tham tướng quân Minh, Trấn thủ thành Đông Quan, đem một đại đội thủy quân theo đường biển tiến vào.

Được tin viện binh của địch sắp tới, nghĩa quân Lam Sơn chủ trương: không đánh thành vội mà tập trung diệt viện và phá vỡ cuộc phản công của địch. Viện binh tới, địch trong thành Nghệ An sẽ cố sức tiến ra ngoài thành, phối hợp cùng viện binh mở cuộc phản công vào căn cứ của nghĩa quân. Đánh tan được cuộc phản công này, tức là tiêu diệt được cùng một lúc cả viện binh địch và quân địch giữ thành Nghệ An. Nghĩa quân dự đoán cuộc phản công sẽ mở đầu bằng việc tiến đánh Đỗ Gia, để mở đường đánh thẳng lên đại bản doanh của nghĩa quân trên núi Thiên Nhận. Căn cứ vào dự đoán ấy, các lãnh tụ nghĩa quân một mặt tăng thêm quân cho căn cứ Đỗ Gia, lúc ấy do tướng Lê Thiết đóng giữ, một mặt cho quân tới mai phục ở cửa sông Khuất, tiếp cận với căn cứ Đỗ Gia, để chờ đánh địch.

Sau mười ngày vượt biển, các chiến thuyền của Lý An vào tới cửa Hội và ngược dòng sông Lam tiến lên thành Nghệ An. Để nhanh chóng mở cuộc phản công bất ngờ vào các căn cứ của nghĩa quân, ngày 14 tháng 5 năm 1425 (27 tháng 4 năm Ất Ty), tổng binh Trần Trí trong thành Nghệ An đem hết quân tiến ra ngoài thành để phối hợp với thủy quân của Lý An cùng theo dòng sông La tiến đánh căn cứ Đỗ Gia. Toàn bộ quân địch đã lọt vào trận địa mai phục của nghĩa quân ở cửa sông Khuất. Nghĩa quân từ các vị trí mai phục xông ra và nghĩa quân từ căn cứ Đỗ Gia tiến xuống, đã khép chặt lấy quân địch và đánh phá rất kịch liệt. Quân địch tan vỡ, chết đuối rất nhiều, hơn 1.000 tên bị giết tại trận. Địch phải đem tàn quân rút chạy vào thành Nghệ An. Tại đây, Trần Trí quyết định để Phương Chính, Lý An ở lại giữ thành Nghệ An, còn hấn chạy ra Đông Quan để lo tính củng cố lực lượng, mưu đồ những cuộc phản công mới.

Sau trận đánh ở cửa sông Khuất, nghĩa quân lại tới khiêu chiến ở thành Nghệ An với ý định dụ địch ra khỏi thành để tiêu diệt. Nhưng địch đóng chặt cửa thành, dựng thêm lũy, đào thêm hào, không dám thò ra. Nguyễn Trãi liên tiếp viết thư nói khích bọn Phương Chính để chúng đem quân ra ngoài thành nghênh chiến. Có bức thư viết cho tướng địch Phương Chính, Nguyễn Trãi đã nói:

"Ngày xưa, thư mày gửi đến cho ta thường cười ta núp ở chỗ núi rừng không dám ra giao chiến ở đồng bằng đất phẳng. Nay ta đã đến đây ngoài thành Nghệ An đều là chiến trường cả. Mày bảo đó là núi rừng hay là đồng bằng? Mày đóng kín cửa thành ngồi xó trong ấy, có khác gì một mù già không?" [\[58\]](#).

Nhưng dù bị nói khích như thế nào, địch vẫn không dám nhúc nhích ra khỏi thành.

Thấy rõ sức hoạt động của địch trong thành Nghệ An đã bị tê liệt hoàn toàn, mặc dầu ở đây có thêm cả quân Đông Quan mới vào, lực lượng địch ở các nơi khác càng mỏng yếu hơn và địch ở Đông Quan thì không còn đủ sức đi ứng cứu các nơi khác bị đánh, các lãnh tụ nghĩa quân quyết định một kế hoạch tác chiến mới: một mặt vây chặt thành Nghệ An, giam chân đại bộ phận lực lượng địch tại đây, một mặt thực hiện phương châm "bỏ chỗ vững đánh chỗ núng", tiến quân đánh các nơi khác, mở rộng vùng giải phóng ra ngoài phạm vi đất Nghệ An.

• GIẢI PHÓNG DIỄN CHÂU, THANH HÓA

Mở rộng vùng giải phóng ra ngoài phạm vi đất Nghệ An thì đánh đâu trước? Các lãnh tụ nghĩa quân quyết định tiến đánh vùng Diễn Châu, Thanh Hóa trước. Và đánh cả hai nơi đều có cơ chắc thắng. Vì Diễn Châu quân địch có ít, thấy đất Nghệ An liên sát bên cạnh đã mất, đại quân đã vỡ, tổng binh Trần Trí phải chạy về Đông Quan, nên không khỏi hoang mang, khiếp sợ, sẽ không có tinh thần và không đủ sức đương đầu với nghĩa quân, không thể giữ được đất Diễn Châu. Mà ở Tây Đô thì lực lượng địch đã yếu hơn trước nhiều, vì đại bộ phận lực lượng địch ở đây đã bị Trần Trí, Phương Chính đưa vào đối phó với nghĩa quân Lam Sơn ngay từ khi nghĩa quân mới bắt đầu hành quân vào Nam, cho nên bọn địch còn lại ở Tây Đô dù muốn cố cầm cự với nghĩa quân cũng không thể giữ nổi đất Thanh Hóa. Sau Nghệ An, giải phóng Diễn Châu,

Thanh Hóa là thực hiện đúng phương châm "tránh mạnh đánh yếu, bỏ chỗ vững đánh chỗ núng" mà Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn đã đề ra. Giải phóng sớm vùng Diễn Châu, Thanh Hóa còn thu được những thắng lợi lớn về mặt chiến lược.

Một là, vùng giải phóng sẽ được nối liền từ đất Nghệ An ra Thanh Hóa là nơi đất rộng người đông như Nghệ An, lại là nơi quê hương của phong trào Lam Sơn, của phần lớn nghĩa quân, nơi nghĩa quân đã hoạt động liên tục trong gần 7 năm qua, nên đối với nghĩa quân, nhân dân ở đây đã sẵn có tình cảm yêu thương, đã từng sát cánh cùng nghĩa quân để đánh giặc, nhân dân nhất định hoan nghênh, hưởng ứng khi nghĩa quân từ Nghệ An tiến ra. Cho nên có được đất đai, có được nhân dân vùng Diễn Châu, Thanh Hóa, khu giải phóng của nghĩa quân càng lớn mạnh, vững chắc, bảo đảm mọi hoạt động an toàn của quân và dân tại đây.

Hai là, khu giải phóng mở rộng được từ Nghệ An ra Thanh Hóa sẽ cắt đứt hẳn mọi liên lạc, ứng cứu của địch bằng đường bộ giữa Đông Quan với các toán quân của chúng ở trên nửa nước về phía nam, từ Thanh Hóa trở vào. Những toán quân địch này sẽ bị dồn vào những thành trơ trọi nằm lọt trong vùng giải phóng của ta, không cần đánh, chúng cũng sẽ mất dần mọi khả năng hoạt động để chống lại ta.

Lực lượng chủ yếu của địch đã bị giam chân ở thành Nghệ An, địch ở Đông Quan đương lúng túng, địch ở Tây Đô, Thanh Hóa mỏng yếu, địch ở các nơi khác đương hoang mang, lo sợ, đó là thời cơ thuận lợi nhất để tiến đánh Thanh Hóa, Diễn Châu. Nắm lấy thời cơ là một vấn đề rất quan trọng để đánh thắng giặc, như Nguyễn Trãi thường nhấn mạnh "Thời cơ, thời cơ, chớ nên để lỡ". Đây chính là một thời cơ mà nghĩa quân không thể để lỡ.

Tháng 6 năm 1425, tức khoảng một tháng sau chiến thắng sông Khuất ở Nghệ An, các lãnh tụ nghĩa quân cử tướng Đinh Lễ đem quân "đi tuần" Diễn Châu và Thanh Hóa. Đi tuần tức là đem quân đi chiêu phủ nhân dân các châu huyện, cùng nhân dân nổi dậy đánh địch, chiếm lấy đất, giải phóng nông thôn, xây dựng chính quyền mới của ta.

Nhận lệnh, Đinh Lễ và nghĩa quân tiến ra Diễn Châu, tức phần phía bắc tỉnh Nghệ An ngày nay. Nghĩa quân đi tới đâu là thu phục đấy, không gặp một sức kháng cự nào của địch, và được nhân dân các huyện nhiệt liệt hoan nghênh. Nghĩa quân nhanh chóng thu phục được toàn hạt Diễn Châu và xây thành Động Đình làm căn cứ đánh địch cố thủ trong thành Diễn Châu. Thành Động Đình xây dưới chân núi Động Đình^[59], ở phía tây thành Diễn Châu^[60]. Hai thành cách nhau khoảng 10 ki-lô-mét.

Tướng Minh trấn thủ thành Diễn Châu là Thôi Tự biết nghĩa quân Đinh Lễ đã thu phục hết các huyện trong hạt và đương xây thành ngay bên cạnh mình mà không dám ra đánh, đành bó tay trong thành, chờ lương thực từ Đông Quan vào để có thể cố thủ lâu dài. Trần Trí ở Đông Quan phải cho tướng Trương Hùng đưa 300 thuyền lương vào tiếp tế cho Diễn Châu.

Biết tin đó và đoán chắc khi thuyền lương tới, địch trong thành Diễn Châu sẽ phải mở cửa thành ra ngoài tiếp nhận, Đinh Lễ, theo kinh nghiệm của chiến thắng sông Khuất, quyết định bố trí một trận mai phục để cùng một lúc tiêu diệt cả hai: vừa quân trong thành, vừa quân tới tiếp vận, vừa tiêu diệt sinh lực địch, vừa đánh chiếm lương thực, gây thêm khốn quẫn cho địch trong thành Diễn Châu.

Đúng như dự đoán của nghĩa quân, khi Trương Hùng và 300 thuyền lương tới gần thành Diễn Châu, quân địch ở bên trong mở cửa thành ra đón. Hai toán quân địch gặp nhau trong khu vực mai phục của nghĩa quân. Một trận ác chiến diễn ra: hơn 300 quân địch và tên tướng họ Trương bị giết tại trận. Quân địch ở Diễn Châu vội chạy trốn vào thành. Tướng địch Trương Hùng cũng tháo chạy về Tây Đô. Nghĩa quân thu được nhiều thuyền bè, lương thực của địch.

Phát huy chiến thắng mới, Đinh Lễ để một bộ phận nghĩa quân ở lại vây hãm thành Diên Châu, còn Đinh Lễ và toàn quân lập tức tiến nhanh ra Tây Đô đuổi theo Trương Hùng, đánh một đòn bất ngờ vào thành Tây Đô, khiến địch ở đấy không kịp trở tay đối phó.

Được tin chiến thắng Diên Châu và Đinh Lễ đương tiến quân ra Tây Đô, các lãnh tụ nghĩa quân ở Nghệ An vội cho thêm quân theo đường tắt đi suốt ngày đêm ra Thanh Hóa tăng viện cho toán nghĩa quân Đinh Lễ, để có đủ lực lượng kịp thời giải phóng toàn hạt Thanh Hóa là một địa phương rộng lớn hơn Diên Châu rất nhiều. Cánh quân tăng viện này gồm hơn 2.000 binh sĩ và 2 thớt voi do các tướng Lý Triện, Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Bùi Bị chỉ huy. Cả hai cánh nghĩa quân đều cùng tiến gấp lên Tây Đô, đánh tập kích rất mạnh vào thành giặc. Bị tiến công bất ngờ, quân địch trong thành Tây Đô hoảng hốt chống cự, nhưng không đương nổi: hơn 500 quân địch bị giết, nhiều tên bị bắt sống. Chúng phải đóng chặt cửa thành cố thủ.

Không chủ trương hạ thành, nghĩa quân để lại một bộ phận vây thành, còn thì tỏa ra hết các châu huyện. Nghĩa quân và các tướng lĩnh cả hai cánh quân đều là con em đất Thanh Hóa nên đi đến đâu cũng được nhân dân trên mảnh đất quê hương nhiệt liệt hoan nghênh. Ngụy quân ngụy quyền các châu huyện tan vỡ mau chóng như trứng đổ. Chỉ trong ít ngày, toàn phủ Thanh Hóa đã thuộc quyền kiểm soát của nghĩa quân. Địch chỉ còn đóng trong thành Tây Đô, bị cô lập hoàn toàn trong vòng vây của nghĩa quân, không liên lạc được với Đông Quan cũng như với các thành Diên Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa của chúng.

Phấn khởi trước thắng lợi rực rỡ của những người chiến sĩ cùng quê hương, thanh niên Thanh Hóa nô nức xin tòng quân, để được cùng nghĩa quân diệt giặc cứu nước. Do đấy, lực lượng nghĩa quân ở Thanh Hóa được tăng cường nhanh chóng. Nghĩa quân ráo riết tiến hành tập luyện để có thể sẵn sàng nhận lệnh lên đường mở những cuộc tiến công mới vào các sào huyệt khác của địch.

• GIẢI PHÓNG TÂN BÌNH, THUẬN HÓA

Cả một vùng rộng lớn từ Nghệ An lên Diên Châu, Thanh Hóa đã thuộc về nghĩa quân Lam Sơn, mặc dầu tại đây có những căn cứ quân sự quan trọng của địch, thì dải đất từ phía nam Nghệ An trở vào Tân Bình, Thuận Hóa^[61], địch sẽ không thể giữ nổi. Ở xa những căn cứ quân sự lớn, lực lượng địch ở Tân Bình, Thuận Hóa vốn đã mỏng yếu, nay lại mất hẳn liên hệ với những căn cứ đó, không trông chờ gì được ở một sự tăng viện binh lực nào, thì địch ở hai thành Tân Bình, Thuận Hóa chỉ còn là những đám cô quân yếu đuối trước sức tiến công mãnh liệt và mưu trí của nghĩa quân Lam Sơn. Nhận rõ tình hình đó, nên liền sau chiến thắng Diên Châu, Thanh Hóa, các lãnh tụ nghĩa quân cho ngay quân thủy bộ vào đánh chiếm Tân Bình, Thuận Hóa.

Cánh quân bộ do Trần Nguyên Hãn chỉ huy, cùng các tướng Lê Nỗ, Lê Đa Bồ đem một nghìn quân và một voi chiến, đi theo đường núi tiến vào. Cánh quân thủy do Lê Ngân chỉ huy, cùng các tướng Lê Văn An, Phạm Bôi đem 70 thuyền chiến theo đường biển tiến vào cùng phối hợp tác chiến với cánh quân bộ của Trần Nguyên Hãn.

Tháng 8 năm 1425, cả hai cánh quân này cùng xuất phát. Cánh quân bộ mới vào tới sông Bồ Chính (tức sông Gianh) thì gặp toán quân của tướng địch Nhâm Năng. Trần Nguyên Hãn đưa quân tới một chỗ hiểm ở Hà Khương, bố trí mai phục, rồi cho một toán quân ra khiêu chiến, giả thua để dụ địch. Quân địch đuổi theo vào giữa trận địa mai phục, bị nghĩa quân xông ra đánh tan: hơn 1.000 quân địch bị chết trận và chết đuối.

Cánh quân thủy vào tới nơi thì cánh quân bộ của Trần Nguyên Hãn đã diệt xong toán quân địch Nhâm Năng. Cả hai cánh quân cùng tiến, lần lượt đánh Tân Bình, Thuận Hóa. Nhưng địch ở cả hai thành đều khiếp sợ, cố thủ không dám ra. Nghĩa quân để lại một bộ phận vây

thành, còn thì đi giải phóng các châu huyện. Chỉ trong ít ngày, toàn bộ đất đai miền Tân Bình, Thuận Hóa đều thuộc về nghĩa quân. Nhân dân Tân Bình, Thuận Hóa mừng rỡ thoát khỏi cảnh thống trị tàn bạo của địch, đã không tiếc người, tiếc của để ủng hộ nghĩa quân. Thanh niên Tân Bình, Thuận Hóa nô nức tòng quân cứu nước. Các tướng lĩnh nghĩa quân đã lựa chọn được vài vạn trai tráng khỏe mạnh, dũng cảm để thành lập những đội ngũ mới.

Sau khi ổn định đời sống của nhân dân, tổ chức xong chính quyền mới và xây dựng được lực lượng vũ trang của địa phương để tiếp tục vây hãm hai thành Tân Bình, Thuận Hóa, nghĩa quân lại cùng các tướng lĩnh trở ra Nghệ An.

Như vậy là từ ngày ở căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn xuất phát, chuyển hướng chiến lược vào Nam, tháng 10 năm 1424, tới ngày giải phóng Tân Bình, Thuận Hóa, tháng 8 năm 1425, nghĩa quân Lam Sơn đã chiến thắng liên tiếp, đi đâu thắng đấy, đánh trận nào được trận ấy, càng đánh sức càng mạnh, quân càng đông, hậu phương càng rộng, căn cứ càng vững, sự nghiệp giải phóng càng rực rỡ. Chỉ trong vòng 10 tháng, nghĩa quân đã giải phóng được cả một vùng đất đai rộng lớn, từ Thanh Hóa, Diễn Châu vào tới Tân Bình, Thuận Hóa, thu phục hẳn một nửa phần giang sơn đất nước ta về phía nam. Chính các lãnh tụ nghĩa quân cũng nhận thấy những chiến thắng đã giành được trong 10 tháng chiến đấu như thế là hết sức to lớn, nó là kết quả của nhiều trận đánh rất tài giỏi, mưu trí và rất oanh liệt.

Về các trận đánh, Nguyễn Trãi đã viết:

Trận Bồ Đằng sấm ran chớp giạt

Trận Trà Lân trúc chẻ tro bay

(Bình Ngô đại cáo)

Đêm đốt lửa ngày trưng cờ

Chiếm đất Đỗ Gia, giành thế tiện lợi

Sang sông Khả Lưu, đánh đắm quân thù

Sấm ran chớp giạt, trúc chẻ tro bay

...

Đất Nghệ An đã thuộc về ta

Thắng Tây Đô tin nhanh như gió

(Chí Linh sơn phú)

Sau 10 tháng chiến đấu, tình hình giữa ta và địch đã đổi khác, so sánh lực lượng giữa ta và địch cũng đổi khác, ở trên chiến trường Việt Nam không còn đủ sức để uy hiếp ta về mặt quân sự. Kết quả về phía địch thật thảm hại, kết quả về phía ta vô cùng rực rỡ.

Kết quả về phía địch, sau 10 tháng chiến đấu Nguyễn Trãi nhận định:

Cầm Bành rập đầu dâng đất

Phương Chính khiếp vía chạy dài

...

Chu Kiệt bỏ củi, Hoàng Thanh phơi thầy

(Chí Linh sơn phú)

Trần Trí, Sơn Thọ, nghe tin mất vía

Phương Chính, Lý An nín thở tháo thân

(Bình Ngô đại cáo)

Kết quả về phía ta, Nguyễn Trãi nhấn mạnh:

Sĩ khí càng tăng

Quân thanh càng mạnh.

(Bình Ngô đại cáo)

Gió com bầu nước người xin theo chặt đường tắt nập

Kẻ hào kiệt căm thù, tức giận nghiêng răng

Bắc phụ lão cảm kích mừng vui rơi lệ

Ta quân thanh ngày càng lừng lẫy

Địch chạy quanh ngày một yếu suy

(Chí Linh sơn phú)

Chỉ trong 10 tháng chiến đấu, nghĩa quân Lam Sơn đã giành được nhiều thắng lợi vẻ vang, thu được nhiều kết quả rực rỡ, chính là do tinh thần chiến đấu anh dũng quả cảm, mưu trí linh hoạt của quân dân ta và đường lối chỉ đạo chiến tranh tài giỏi của Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân quyết định. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân đã đề ra được những phương hướng chiến lược chính xác, phương châm chiến lược đúng đắn và những chiến thuật thích hợp với một giai đoạn chiến đấu quyết liệt của cuộc chiến tranh. Từ những kết quả rực rỡ đã đạt được, quân và dân ta có thể tiến tới giành thắng lợi hoàn toàn bảo đảm hoàn thành vẻ vang sự nghiệp cứu nước vĩ đại của dân tộc ta thời đó.

CHƯƠNG V TIẾN QUÂN RA BẮC

Sau chiến thắng Tân Bình, Thuận Hóa, tức là nửa nước về phía Nam, từ Thanh Hóa trở vào đã được giải phóng, nghĩa quân Lam Sơn suy tôn Lê Lợi làm "Đại thiên hành hóa", có nghĩa là "thay Trời làm việc". Với việc suy tôn ấy, nghĩa quân đã khẳng định ngôi chí tôn trên cả nước là thuộc về người lãnh tụ tối cao của mình, khẳng định chính quyền Nhà nước của nước Việt Nam độc lập đã hình thành, đồng thời cũng khẳng định nhiệm vụ của nghĩa quân trong giai đoạn chiến đấu sắp tới, là tiến quân ra Bắc, giải phóng nốt một nửa nước ở phía bắc còn trong tay địch, để hoàn thành sự nghiệp giải phóng của mình.

Nguyễn Trãi cũng khẳng định điều đó trong Bình Ngô đại cáo:

Thừa thắng đuổi dài, Tây Kinh đã thuộc về ta

Tuyển quân tiến thẳng, Đông Đô cũng thu hết đất

Sau khi Thanh Hóa đã thuộc về ta, Đông Đô cũng phải thu hết đất. Đó là nhiệm vụ của nghĩa quân Lam Sơn trong giai đoạn chiến đấu sắp tới. Ngay từ khi mới tiến quân vào Nghệ An các lãnh tụ nghĩa quân đã nghĩ đến nhiệm vụ tiến quân ra Bắc sau này, nên đã cử Phan Liêu và Lộ Văn Luật ra Bắc, hoạt động ở vùng Quốc Oai, Gia Hưng (vùng Hà Tây, Hòa Bình, Sơn La ngày nay) để dò xét tình hình địch, tuyên truyền công cuộc cứu nước của nghĩa quân Lam Sơn, liên lạc với những người yêu nước, và các toán nghĩa quân đương chiến đấu chống giặc tại đây chuẩn bị điều kiện thuận lợi cho việc tiến quân ra Bắc sau này của nghĩa quân Lam Sơn.

Nhưng tiến ra Bắc, giải phóng Đông Đô, không giống với giải phóng Diễn Châu, Thanh Hóa hay Tân Bình, Thuận Hóa. Như Nguyễn Trãi đã nói: phải "tuyển quân" rồi mới tiến ra Đông Đô được. Tuyển quân như vậy có nghĩa là phải tăng cường lực lượng nghĩa quân về mọi mặt, phải ổn định đời sống nhân dân và củng cố chính quyền mới trong vùng giải phóng, làm cho vùng giải phóng vừa thành hậu phương vững chắc, vừa có đủ sức mạnh vây hãm, kiềm chế, không cho quân địch trong mấy thành còn lại có thể hoạt động quấy rối vùng giải phóng khi đại quân đã tiến ra đánh địch ở ngoài Bắc. Những công việc đó, dù tiến hành thật khẩn trương, cũng đòi hỏi một thời gian nhất định. Và tình hình lúc đó cũng cho phép nghĩa quân được rảnh tay để lo liệu những công việc cần thiết ấy, vì quân địch nói chung, đã ở vào thế bị động đối phó trên khắp các chiến trường.

Ở ngoài Bắc, quân Minh suy yếu cực độ. Chúng không dám nhòm ngó tới dải đất phía nam đã nằm trong tay nghĩa quân Lam Sơn, không dám mơ tưởng đem quân cứu viện cho những toán quân của chúng đương bị giam chân trong các thành Tây Đô, Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa và cũng không đủ sức đối phó với các phong trào khởi nghĩa đương sôi nổi và lan rộng ở miền Bắc, nhất là ở miền núi, suốt một dải từ Gia Hưng, Quy Hóa, Tuyên Hóa, Thái Nguyên, tức là từ Hòa Bình, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Lào Cai tới Tuyên Quang, Bắc Thái, Hà Giang ngày nay. Bọn tướng địch Trần Trí đành thúc thủ trong thành Đông Quan, mong chờ viện binh từ bên nước chúng sang đánh cứu.

Trong khi đó, phong trào khởi nghĩa của nhân dân miền Bắc lên cao. Nghĩa quân Hoàng Am hoạt động mạnh ở Thái Nguyên, Quy Hóa (Bắc Thái, Yên Bái, Lào Cai). Nghĩa quân Chu Văn Trang đánh phá vùng Tuyên Hóa, Gia Hưng (Tuyên Quang, Hà Giang, Hòa Bình, Sơn La, Phú Thọ). Nghĩa quân áo đỏ của các dân tộc thiểu số hoạt động mạnh khắp vùng núi rừng Tây Bắc, lan cả sang Vân Nam. Trần Trí nhiều lần cùng ngụy quan Đèo Cát Hãn tiến lên Tây Bắc nhằm đánh phá phong trào nghĩa quân áo đỏ, nhưng đều thất bại. Tháng 4 năm 1426, triều đình nhà

Minh phải cho Mộc Thạnh đem 18.000 quân tiến sang miền Tây Bắc phối hợp với quân của Trần Trí, Đèo Cát Hãn để cùng đàn áp phong trào nghĩa quân áo đỏ. Nhưng cả vùng rừng núi Tây Bắc bao la đâu cũng là địa bàn hoạt động của nghĩa quân. Nghĩa quân lúc ẩn lúc hiện, khi đánh chỗ này, khi đánh chỗ khác, địch không thực hiện được âm mưu đàn áp của chúng. Sau ít ngày hành quân lúng túng, các toán địch đành phải rút đi.

Từ đây địch ngày càng thêm lúng túng, ra quân cũng lúng túng, mà cố thủ trong thành cũng lúng túng, vì quân số giảm sút nghiêm trọng. Tháng 6 năm 1426, tổng binh Trần Trí phải xin lệnh rút 2.600 quân Minh và 5.000 quân ngụy đương làm ở các đồn điền để tăng cường lực lượng phòng thủ cho thành Đông Quan và các thành khác của địch ở miền Bắc. Mặt khác Trần Trí vừa khẩn cấp kêu xin viện binh.

Triều đình nhà Minh phải chuẩn bị hai đạo viện binh cho sang cứu nguy cho bọn địch bị khốn ở Việt Nam: một đạo do Vương An Lão chỉ huy tiến sang theo đường Vân Nam, một đạo do Vương Thông chỉ huy tiến sang theo đường Quảng Tây.

Được tin viện binh địch sắp sang, để giành trước lấy thời cơ giải phóng miền Bắc, phá tan mưu đồ tăng cường lực lượng, ngoan cố theo đuổi chiến tranh xâm lược của địch, các lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn quyết định bắt đầu thực hiện kế hoạch tiến quân ra Bắc.

• NHIỆM VỤ CỦA NHỮNG ĐẠO QUÂN TIÊN PHONG TIẾN RA ĐÔNG ĐÔ

Nhận rõ quân địch ở ngoài Bắc đương lúng túng tự giam chân trong các thành để chờ viện binh, không dám hành quân đi đâu, không kiểm soát được vùng hậu phương rộng lớn miền Bắc, là viện binh Trần Trí chờ đợi, có khả năng đi theo 3 đường:

1. Viện binh từ Vân Nam tiến sang theo đường Tây Bắc.

2. Viện binh từ Quảng Tây tiến sang theo đường Đông Bắc.

3. Quân của chúng từ Nghệ An theo đường biển qua vùng duyên hải rút về cứu viện cho thành Đông Quan.

Mùa thu năm 1426, trong khi đại bộ phận lực lượng địch vẫn còn ở trong thành Nghệ An, thì viện binh địch từ Vân Nam và Quảng Tây đã lên đường sắp vượt biên giới tiến vào Đông Quan. Trước tình hình đó, các lãnh tụ nghĩa quân quyết định bước đầu cho hơn một vạn quân tiến ra Bắc làm một số nhiệm vụ cần thiết, còn đại bộ phận lực lượng nghĩa quân vẫn ở lại Nghệ An để khống chế bọn địch trong thành. Khi nào quân địch trong thành Nghệ An rút chạy về Đông Quan thì đại quân Lam Sơn sẽ tiến ra Đông Đô.

Lần đầu tiên ra Bắc, lực lượng nghĩa quân tuy không nhiều nhưng rất tinh nhuệ, cũng chia làm ba đạo tiến theo ba hướng:

Một đạo tiến lên phía Tây Bắc.

Một đạo qua vùng đồng bằng duyên hải rồi tiến lên phía Đông Bắc.

Một đạo tiến thẳng lên Đông Quan.

Cả ba đạo quân đều làm nhiệm vụ:

1. "Đi tuần Đông Đô", tiến sâu vào các phủ huyện châu, thu lấy đất, giành lấy dân, giải phóng toàn bộ vùng nông thôn trên các khu vực hành quân của mình.

2. Cô lập các thành địch, giam chân chúng tại chỗ, tiêu diệt thật nhiều sinh lực địch trong mọi trường hợp giao tranh với địch.

3. Ngăn chặn, kiềm chế và tiêu diệt viện binh địch, đẩy viện binh địch vào cái thế chịu bó tay trong các thành, chịu chung số phận với quân đội Trần Trí đã bị giam chân trong các

thành từ trước.

Đạo quân thứ nhất gồm hơn 3.000 quân, 1 con voi do các tướng Lý Triện, Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lê Như Huân, Đỗ Bí, từ Thiên Quan (Nho Quan, Ninh Bình) tiến lên Tây Bắc, làm nhiệm vụ giải phóng các vùng Quảng Oai, Quốc Oai, Đà Giang, Gia Hưng, Tam Đái, Quy Hóa (tức các vùng Hòa Bình, Hà Tây, Vĩnh Phú, Yên Bái, Sơn La, Lào Cai ngày nay), uy hiếp phía tây thành Đông Quan và ngăn chặn viện binh địch từ Vân Nam sang.

Đạo quân thứ hai gồm hơn 5.000 quân, 2 con voi do các tướng Lưu Nhân Chú, Bùi Bị, Lê Trương, Lê Bôi, Lê Vị Canh chỉ huy, cũng từ Thiên Quan qua miền đồng bằng duyên hải, tiến lên phía Đông Bắc, làm nhiệm vụ giải phóng các vùng Thiên Trường, Tân Hưng, Kiến Xương (tức Nam Hà, Thái Bình và một phần Hải Hưng), để lại đây một bộ phận để ngăn chặn viện binh địch từ Nghệ An tiến ra, còn hơn 3.000 nghĩa quân và 1 voi lại tiếp tục giải phóng các vùng Khoái Châu, Thượng Hồng, Hạ Hồng, Bắc Giang, Lạng Giang, Lạng Sơn (tức một phần các tỉnh Hải Hưng, Hà Bắc và Lạng Sơn ngày nay), đồng thời đảm nhiệm việc ngăn chặn viện binh địch từ Quảng Tây tiến sang.

Đạo thứ ba gồm 2.000 quân do các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy, tiến thẳng ra Đông Quan, làm nhiệm vụ vừa giải phóng các vùng trên đường hành quân vừa phô trương thanh thế, uy hiếp thành Đông Quan.

Khoảng cuối tháng 8, đầu tháng 9 năm 1426, cả ba đạo quân đều lần lượt xuất phát. Đạo quân thứ ba đi sau cùng.

Tiến ra Bắc, các đạo nghĩa quân đi tới đâu cũng được nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh và sôi nổi hưởng ứng công cuộc đánh giặc cứu nước của nghĩa quân, tạo thành một khí thế tiến công vô cùng mạnh mẽ. Chính quyền địch ở các phủ, huyện, châu không đánh mà tan. Mọi thành lũy của địch trở thành cô lập chơ vơ. Nhân dân nhiều địa phương tổ chức dân binh để hợp lực với nghĩa quân vây bức các thành giặc. Sử cũ còn ghi lại: "Các lộ ở Đông Đô và các nơi phiên trấn, chỗ nào cũng vui mừng đem trâu dê, cơm rượu đến khao quân và đều hưởng ứng vây sát các thành". Nhân dân một lòng cầu mong nghĩa quân sớm thu phục được thành Đông Quan và các thành khác để mau chóng chấm dứt ách đô hộ tàn bạo của quân Minh đã đè nặng lên đầu họ trong mấy chục năm, nên ai cũng nô nức đánh thành. "Lạy trời cho cả gió lên, cho cờ vua Bình Định^[62] bay trên kinh thành", đó là nguyện vọng tha thiết của nhân dân Đông Đô thời ấy.

Từ khi nghĩa quân tiến ra Bắc, không những thanh niên trai tráng ngoài Bắc nhiệt liệt tham gia chiến đấu mà nhiều tầng lớp nhân dân, kể cả phụ nữ, đều tự nguyện đứng lên đánh giặc, cứu nước. Nhiều người, trong những điều kiện riêng, đã tự động đánh giặc bằng mọi phương tiện sẵn có của mình. Nhiều phụ nữ đã dùng cảm, mưu trí, tay không giết giặc. Trong nhân dân còn truyền tụng nhiều câu chuyện đánh giặc tài tình của những người phụ nữ bình thường nhưng rất anh hùng của thời đại đó. Như bà bán hàng họ Lương ở Ý Yên (Nam Hà) gần thành Cổ Lộng của địch, đã cho một toán địch vào ngủ trọ trong nhà, rồi một mình dùng mưu giết chết hết, quăng xác chúng xuống sông. Hoặc cô ca nữ ở Đào Đặng (Tiên Lữ, Hải Hưng), đã bằng lời ca giọng hát, tìm cách tiêu diệt bọn địch tới đóng quân ở làng mình, giết gọn hết toán này đến toán khác, làm chúng khiếp sợ không dám tới đóng quân ở đấy nữa.

Với khí thế sôi nổi đánh giặc, cứu nước của mọi tầng lớp nhân dân miền Bắc như vậy, nghĩa quân Lam Sơn tiến ra Bắc, tuy chỉ có khoảng một vạn người, nhưng đã trở thành một lực lượng to lớn, dũng mãnh, áp đảo quân thù ở mọi nơi, mọi chốn. Nghĩa quân đi tới đâu là đấy giải phóng. Sử cũ đã thuật lại: "Người Minh chỉ ngồi giữ để chờ quân cứu viện mà thôi". Chỉ trong rất ít ngày, khắp vùng nông thôn rộng lớn của miền Bắc đã trở thành khu giải phóng

thoát hẳn bàn tay khống chế của địch, từ một hậu phương của địch trở thành hậu phương của ta. Nhiệm vụ giải phóng các phủ, huyện, châu, cô lập các thành địch như thế là đã căn bản hoàn thành. Hoạt động của nghĩa quân chuyển sang giai đoạn uy hiếp các thành và chặn đánh viện binh địch.

• NHỮNG CHIẾN THẮNG LỚN ĐẦU TIÊN TRÊN ĐẤT BẮC

Đường bộ từ Nghệ An, Thanh Hóa ra Đông Quan qua Thiên Quan, Chương Đức, Tốt Động, Ninh Kiều, Nhân Mục, là con đường ngắn nhất, gần nhất và tốt nhất của thời đại đó. Ở thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn có ghi trong Kiến văn tiểu lục: "Xã Tốt Động, huyện Mỹ Lương, ruộng phẳng dân đông... Ở đấy có đường cái rộng chừng hai trượng^[63], là đường vào Thanh Hóa qua triều trước^[64], người ta nói đi đường này rất vắng tắt và gần, nhưng nay đường núi đã bế tắc không đi được nữa".

Đạo nghĩa quân thứ nhất của Lý Triện, Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Đỗ Bí, Lê Như Huân theo đường này tiến ra Bắc trước tiên và cũng là đạo quân tiến hành uy hiếp thành Đông Quan trước tiên và đã đánh thắng nhiều trận giòn giã.

TRẬN CẦU NINH (NINH KIỀU)

Sau khi hoàn thành nhiệm vụ giải phóng miền đất đai rộng lớn ở Tây Bắc, đạo nghĩa quân thứ nhất đóng bản doanh ở Ninh Kiều, tức cầu Ninh, cách thành Đông Quan khoảng 20 ki-lô-mét về phía tây nam^[65].

Ngày 13 tháng 9 năm 1426 (12 tháng 8 năm Bính Ngọ), Lý Triện, Phạm Văn Xảo cho một toán nghĩa quân tới thành Đông Quan khiêu chiến. Các tướng lĩnh nghĩa quân dự đoán địch trong thành Đông Quan sẽ coi thường nghĩa quân lực lượng ít, mới từ xa đến còn mệt mỏi nên chúng sẽ đem một lực lượng lớn ra nghênh chiến nhằm tiêu diệt nghĩa quân. Biết trước ý định của địch, các tướng lĩnh nghĩa quân quyết định thực hiện phương châm dử địch đến để đánh và dùng phục binh tiêu diệt địch. Các tướng lĩnh một mặt cho quân tới Đông Quan khiêu chiến, một mặt bố trí sẵn trận địa mai phục ở ngay Ninh Kiều để chờ địch. Quả nhiên tổng binh Trần Trí ở Đông Quan đã đem rất nhiều quân ra ngoài thành tác chiến. Toán nghĩa quân khiêu chiến vừa đánh vừa lui dử địch. Trần Trí đem quân ào ạt đuổi theo, muốn đánh thẳng vào căn cứ Ninh Kiều nhằm tiêu diệt toàn bộ nghĩa quân và Trần Trí đã đưa quân vào giữa trận địa mai phục để chịu một đòn quyết liệt của nghĩa quân. Hơn 2.000 quân địch bỏ xác tại trận địa. Trần Trí phải đem tàn quân rút chạy về Đông Quan.

• TRẬN CẦU MỘC

Sau chiến thắng cầu Ninh, đạo nghĩa quân Lý Triện, Phạm Văn Xảo được tin viện binh của địch ở Vân Nam, do Vương An Lão chỉ huy, đã vượt biên giới, đương trên đường kéo xuống Đông Quan. Nhiệm vụ của nghĩa quân Lý Triện, Phạm Văn Xảo là phải chặn đánh đạo viện binh này. Một vấn đề được đặt ra để giải quyết cấp tốc là đạo nghĩa quân thứ ba do Đinh Lễ, Nguyễn Xí chỉ huy, có nhiệm vụ chủ yếu là uy hiếp thành Đông Quan, đi sau, chưa tới nơi; nếu đạo quân Lý Triện, Phạm Văn Xảo rút hết khỏi mặt trận Đông Quan để tiến lên chặn đánh viện binh địch thì địch ở Đông Quan có thể chạy theo đánh vào sau lưng. Như vậy, nghĩa quân sẽ phải cùng một lúc đối phó với địch ở cả hai mặt: phía trước là viện binh địch, phía sau là địch từ thành Đông Quan tiến ra, cuộc chiến đấu của nghĩa quân sẽ gặp nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, các tướng lĩnh nghĩa quân quyết định chia quân làm hai cánh: một cánh gồm 1.000 quân chủ lực^[66] do Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả chỉ huy, tiến lên vùng Tam Giang^[67] (miền Việt Trì, Vĩnh Phú ngày nay) để chặn đánh viện binh địch, một cánh gồm 2.000 quân chủ lực do Lý Triện và các tướng lĩnh khác chỉ huy, tiếp tục làm nhiệm vụ uy hiếp địch trong thành Đông Quan, giam

chân chúng tại đây.

Về phía địch trong thành Đông Quan, tuy vừa mới bị thua đau trong trận cầu Ninh, Trần Trí vẫn phải cố mở một cuộc phản công mới nhằm mục đích tiêu diệt nghĩa quân hoặc ít nhất cũng đẩy lùi được nghĩa quân ra xa để dọn đường cho viện binh của chúng tiến vào Đông Quan được dễ dàng.

Hơn một tháng sau thất bại cầu Ninh, tức ngày 20 tháng 10 năm 1426 (20 tháng 9 năm Bính Ngọ), Trần Trí cho các tướng Vi Lượng, Đào Sâm, Tiền Phụ, Vương Miễn, Tư Quảng và tên ngụy quan Hà Gia Kháng đem quân ra thành nhằm tiến đánh nghĩa quân tại cầu Ninh. Nhưng Lý Triện đã đặt phục binh cầu Mộc (cầu Nhân Mục) ngay gần thành Đông Quan để đón đánh địch. Khi chúng đi gần tới cầu Mộc, tên ngụy quan Hà Gia Kháng khuyên không nên qua cầu vội, sợ có phục binh. Tên chủ tướng đô chỉ huy Vi Lượng không nghe, ra lệnh cứ tiến. Các tướng địch Đào Sâm, Tiền Phụ đem quân sang cầu trước. Chính lúc đó, nghĩa quân mai phục rầm rộ xông ra đánh giết. Chủ tướng địch Vi Lượng bị bắt sống. Các tướng địch Đào Sâm, Tiền Phụ, Triệu Trinh và hơn 1.000 quân địch bị giết tại trận. Bọn địch sống sót chạy trốn về thành Đông Quan. Nghĩa quân thừa thắng tiến lên truy kích địch và chia làm 3 toán công kích thành Đông Quan. Địch đóng chặt cửa thành không dám ra chống cự. Nghĩa quân lại rút về căn cứ cầu Ninh.

ĐÁNH VIỆN BINH ĐỊCH TẠI CẦU XA LỘC

Cánh quân Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả đi chặn đánh một vạn viện binh của Vương An Lão là một việc khó khăn, vì quân số ít hơn địch. Nhưng với quyết tâm tiêu diệt địch, nghĩa quân đã tiến nhanh lên phía Tam Giang và bố trí trận địa chờ địch tới. Cũng ngày 20 tháng 10 năm 1426, trong khi địch ở thành Đông Quan bị đánh tan tác tại cầu Nhân Mục thì viện binh của Vương An Lão cũng bị nghĩa quân Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả chặn đánh rất kịch liệt tại cầu Xa Lộc^[68]. Hơn 1.000 quân địch chết trận và nhiều tên chết đuối. Bọn bại binh Vương An Lão phải tháo chạy vào thành Tam Giang, không dám tiến xuống Đông Quan nữa.

Như vậy là cả hai cánh quân của đạo quân thứ nhất Lý Triện, Phạm Văn Xảo đều hoàn thành nhiệm vụ rất vẻ vang.

• CHIẾN THẮNG OANH LIỆT, TỐT ĐỘNG - CHÚC ĐỘNG

Trước những thất bại thảm hại vừa qua, địch ở thành Đông Quan, cả tướng lẫn quân đều hoang mang tuyệt vọng, tự thấy không đủ sức đương nổi nghĩa quân, đành thúc thủ trong thành, mong chờ viện binh các nơi tới cứu.

Ngay từ sau thất bại đầu tiên ở cầu Ninh, Trần Trí đã phải cho người lên vào Nghệ An cáo cấp, yêu cầu bọn Phương Chính, Lý An đem quân ra cứu nguy cho Đông Quan, vì Nghệ An vẫn còn giữ một lực lượng quân đội khá lớn để lo đối phó với nghĩa quân trong đó.

Được tin Đông Quan cáo cấp, bọn Phương Chính, Lý An để một phần quân ở lại với Thái Phúc để giữ thành Nghệ An, còn bao nhiêu đem hết về cứu nguy cho Đông Quan. Ngày 17 tháng 10 năm 1426 (17 tháng 9 Bính Ngọ)^[69], Phương Chính, Lý An từ thành Nghệ An đem quân đi đường biển ra Bắc.

Thấy địch ở Nghệ An đã rút gần hết về Đông Quan, thành Nghệ An không còn là một mục tiêu quan trọng, mà địch ở Đông Quan có được sự tăng viện từ các nơi lại, tất sẽ mở những cuộc phản công lớn, mặt trận ngoài đó sẽ trở thành mặt trận chính, các lãnh tụ Lam Sơn quyết định đem đại quân tiến theo hai đường thủy, bộ đuổi theo Phương Chính, Lý An và thuận đường tiến dần ra Bắc.

Các tướng Lê Ngân, Lê Văn An, Lê Bôi, Lê Văn Linh, Nguyễn Thận, Lê Sát, Lê Lĩnh, Bùi Quốc Hưng được trao nhiệm vụ ở lại vây hãm thành Nghệ An. Còn đại quân và các tướng lĩnh

khác đều cùng Lê Lợi, Nguyễn Trãi tiến nhanh ra Thanh Hóa, truy kích bọn Phương Chính, Lý An. Bọn Phương Chính chạy rẽ vào Tây Đô, thấy đại quân Lam Sơn đã đuổi tới nơi, không dám lưu lại Tây Đô, phải xuống thuyền chạy vội ra Bắc. Toán nghĩa quân ở miền duyên hải phía bắc, lực lượng ít, không có đủ binh thuyền để ngăn chặn thuyền địch: bọn Phương Chính chạy thoát lên Đông Quan.

Đại quân Lam Sơn ra tới Tây Đô, bổ sung thêm quân cho lực lượng nghĩa quân đương làm nhiệm vụ vây hãm thành này, rồi tiến thẳng lên Lỗi Giang, đóng lại ở đấy một thời gian để tuyển thêm quân, chuẩn bị thêm lương thực trước khi tiến ra Bắc. Được tin Lê Lợi và đại quân Lam Sơn đã trở về đất cũ quê hương, nhân dân Thanh Hóa vô cùng phấn khởi, nhiệt liệt ủng hộ mọi mặt và sôi nổi tòng quân.

Việc đại quân Lam Sơn tiến ra Thanh Hóa, chuẩn bị lên đường ra Bắc là rất đúng lúc. Chính lúc này địch ở Đông Quan cũng đương được tăng viện từ nhiều nơi lại. Lực lượng địch được phục hồi. Những cuộc phản công lớn của địch sẽ nổ ra.

Viện binh của Phương Chính, Lý An từ Nghệ An ra tới Đông Quan thì cũng là lúc năm vạn viện binh của Vương Thông sắp tới nơi.

Được lệnh xuất quân từ tháng 4 năm 1426, theo đường Quảng Tây tiến vào Việt Nam, khoảng mấy ngày cuối tháng 10 hoặc đầu tháng 11 năm 1426, bọn Vương Thông mới tới được Đông Quan.

Vương Thông được cử làm tổng binh thay Trần Trí, nắm quyền chỉ huy toàn bộ quân Minh xâm lược ở Việt Nam. Bọn Trần Trí, Phương Chính bị triều đình nhà Minh giáng chức và cho tiếp tục ở trong quân để lập công chuộc tội. Năm vạn viện binh và năm nghìn ngựa của Vương Thông vừa mới đưa sang cùng với quân của Phương Chính, Lý An đem từ Nghệ An ra và quân của Trần Trí đồn trú tại Đông Quan, hợp thành một lực lượng lớn, gồm trên 10 vạn người. Có trong tay một lực lượng quan trọng như vậy, Vương Thông tới Đông Quan, không kịp nghỉ ngơi, lập tức mở cuộc tiến công nhằm tiêu diệt lực lượng nghĩa quân đương hoạt động ở gần Đông Quan và giành lại thế chủ động chiến lược trên chiến trường Việt Nam.

Sau khi tới Đông Quan được vài ngày^[70], Vương Thông hạ lệnh chia quân thành 3 đạo gồm ngót 10 vạn người cùng tiến đánh nghĩa quân Lam Sơn tại căn cứ cầu Ninh.

Đạo quân thứ nhất do Vương Thông trực tiếp chỉ huy, qua cầu Tây Dương, tức cầu Giấy, trên sông Tô Lịch tiến ra đóng quân ở bến Cổ Sở (tức bến Giá)^[71] trên sông Đáy, phía bắc căn cứ cầu Ninh của nghĩa quân. Tại đây quân địch làm cầu phao để qua sông được dễ dàng.

Đạo quân thứ hai do Phương Chính chỉ huy tiến qua cầu Yên Quyết, tức cầu Cót trên sông Tô Lịch, tới đóng quân ở cầu Sa Đồi, tức cầu Đồi trên sông Nhuệ (quãng Phú Đô - Giao Quang, thuộc Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội)^[72].

Đạo quân thứ ba do Sơn Thọ, Mã Kỳ chỉ huy, tiến qua cầu Nhân Mục, tức cầu Mộc trên sông Tô Lịch, tới đóng quân ở cầu Thanh Oai^[73].

Ba đạo quân địch từ những cứ điểm này "đóng liên nhau đến vài mươi dặm, cò xí rợp đồng, giáo mác rục trời", sẽ triển khai thành ba mũi nhọn đánh thẳng vào căn cứ cầu Ninh, nhằm diệt gọn lực lượng nghĩa quân tại đây, rồi từ đó cả ba đạo quân dồn dập theo đường Ninh Kiều, Tốt Động, Thiên Quan, kéo vào đánh phá nghĩa quân ở Thanh Hóa, Nghệ An.

Mưu đồ của địch rất lớn và kế hoạch phản công của địch không phải là không chặt chẽ.

Thấy rõ mưu đồ của địch, nghĩa quân ở căn cứ cầu Ninh một mặt cho người về Lỗi Giang báo cáo, một mặt quyết định đánh địch ngay từ khi chúng vừa mới ra quân, đập tan kế

hoạch tác chiến của địch ngay từ khi chúng mới bắt đầu thực hiện.

• TRẬN CẦU BA LA

Muốn giành thắng lợi ngay từ trận đầu, phải nhằm đúng mục tiêu, đánh chắc thắng để mở đầu cuộc tiến công. Trong 3 đạo quân của địch thì đạo quân ở cầu Thanh Oai, dưới quyền chỉ huy của Sơn Thọ, Mã Kỳ là khâu yếu nhất trong vành đai Cổ Sở - Sa Đồi - Thanh Oai, vì cứ điểm cầu Thanh Oai ở xa đại bản doanh Cổ Sở, mà bọn chỉ huy Sơn Thọ, Mã Kỳ lại không phải là những tướng lĩnh thiện chiến, cho nên đạo quân địch này có khả năng bị đánh bại dễ dàng trước tài nghệ quân sự của nghĩa quân Lam Sơn. Căn cứ vào tình hình đó, các tướng Lý Triện, Đỗ Bí quyết định tiến đánh địch ở cầu Thanh Oai trước.

Từ căn cứ cầu Ninh, Lý Triện và Đỗ Bí đem quân và voi tiến lên bố trí một trận mai phục tại cánh đồng Cổ Lãm^[74], phía gần cầu Ba La^[75], là một cái cầu bắc trên con đường từ cầu Thanh Oai vào cầu Ninh. Phía đầu cầu Ba La, ở hai bên đường là một khu đồng "ruộng nước bùn lầy". Hãm địch vào đấy mà đánh thì địch không thể triển khai đội hình để đối phó và có nguy cơ bị sa lầy khốn đốn.

Ngày 6 tháng 10 năm Bính Ngọ (5 tháng 11 năm 1426), một cánh nghĩa quân từ Cổ Lãm tiến lên khiêu khích địch, tại đồn quân của chúng ở cầu Thanh Oai. Sơn Thọ, Mã Kỳ đem quân chống cự. Nghĩa quân giả thua, vừa đánh vừa chạy để dụ địch. Sơn Thọ, Mã Kỳ tung hết quân ra đuổi theo. Địch tới cầu Ba La, vừa qua được cầu, thì nghĩa quân từ các vị trí mai phục xông ra đánh giết. Bị đánh bất ngờ vào hai cạnh sườn, địch chạy tán loạn, sa lầy, lúng túng, không sao chống đỡ được. Hơn 1.000 địch bị giết. Sơn Thọ, Mã Kỳ đem bại binh rút chạy về Đông Quan. Nghĩa quân truy kích tới cầu Mọc (Nhân Mục) bắt sống thêm hơn 500 tên. Sử cũ ghi: "Thây giặc rải rác tới vài mươi dặm. Mã Kỳ chỉ kịp một người một ngựa trốn về". Hiện nay, tại các thôn Giáp Nhất, Chính Kinh (xã Nhân Chính, huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội) có 6 gò lớn, nhân dân địa phương gọi là "đống thây", tương truyền là những gò chôn xác quân Minh, chết trong hai trận tại cầu Mọc ngày 20 tháng 10 và ngày 5 tháng 11 năm 1426.

Chiến thắng rực rỡ ở Ba La, cầu Mọc đã tiêu diệt hoàn toàn cứ điểm cầu Thanh Oai^[76] và đạo quân của Sơn Thọ, Mã Kỳ, bẻ gãy hẳn một mũi dùi của giặc định đánh thẳng vào căn cứ của nghĩa quân ở vùng cầu Ninh.

Tới cầu Mọc, Lý Triện không đuổi theo tàn quân Sơn Thọ, Mã Kỳ nữa, mà có ý muốn rẽ sang đánh tập kích vào sau lưng đạo quân Phương Chính ở cầu Sa Đồi. Nhưng được tin đạo quân Phương Chính đã rút đi nơi khác và lúc ấy trời cũng đã tối, Lý Triện thu quân lui trở lại.

Ngay đêm ấy, Phương Chính và bọn bại tướng Sơn Thọ, Mã Kỳ đưa quân lên tập trung cả ở căn cứ Cổ Sở của Vương Thông. Như vậy là chỉ trong một ngày xuất trận của nghĩa quân Lam Sơn, hai trong ba cứ điểm của địch đã tan vỡ, và cũng tức là chỉ trong một trận đầu, địch đã thất bại nặng nề, gần như tan vỡ hẳn kế hoạch ban đầu.

Ngày hôm sau, mùng 7 tháng 10 năm Bính Ngọ (6 tháng 11 năm 1426), Lý Triện lại đem quân lên khiêu chiến địch tại đại bản doanh của Vương Thông ở Cổ Sở vừa để nắm được tình hình mới của địch ở đây, vừa nhử địch ra khỏi căn cứ để đánh theo kế hoạch của mình. Tại Cổ Sở, địch bố trí phòng vệ cẩn mật. Để phòng nghĩa quân tập kích, địch đặt sẵn quân mai phục ở bên ngoài và dùng lá chắn bằng tre đan có gài chông sắt để đối phó với nghĩa quân. Khi nghĩa quân tiến đánh, phục binh của địch ra nghênh chiến rồi giả chạy, vứt lá chắn có cài chông xuống đất. Voi của nghĩa quân giẫm phải chông sắt không lên được. Chỉ có mục đích khiêu chiến và thấy giao tranh không lợi, Lý Triện hạ lệnh lui quân.

• TRẬN TỐT ĐỘNG - CHÚC ĐỘNG

Địch cho rằng nghĩa quân đã thất bại ở Cổ Sở, phải chạy về căn cứ. Chúng phóng tâm hành động, chuẩn bị dồn hết quân xuống đánh căn cứ cầu Ninh. Như thế là ý đồ dử địch của nghĩa quân thành công. Nghĩa quân không về căn cứ cầu Ninh, mà tiến xuống đóng ở Cao Bộ[77], tục gọi là Bạ, phía dưới cầu Ninh, gần sông Bùi, là một vùng có địa thế hiểm yếu, có điều kiện thuận lợi để đối phó với đại quân của địch gồm 7-8 vạn người.

Tới Cao Bộ, Lý Triện phi báo cho các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí, Lê Hối, Lê Chiến[78] ở Thanh Đàm (Thanh Trì) đem quân đến hợp đồng tác chiến và cùng bàn kế hoạch phá giặc. Đạo quân của Đinh Lễ, Nguyễn Xí từ khi ra Bắc đã được bổ sung, tăng cường thêm nhiều, nhưng các tướng ở Thanh Đàm chỉ lựa lấy hơn 3.000 quân tinh nhuệ và hai voi chiến, ngay đêm được tin, tiến gấp về Cao Bộ hội quân.

Trong lúc đó, đúng như dự đoán của nghĩa quân, Vương Thông đã đem toàn quân từ Cổ Sở tiến xuống nhằm đánh phá căn cứ cầu Ninh. Thấy nghĩa quân đã rút khỏi căn cứ cầu Ninh và thiêu hủy cả doanh trại, Vương Thông dồn quân lại ở bên tả ngạn sông Ninh (vùng Biên Giang ngày nay[79], rồi cho gián điệp đi dò tìm căn cứ mới của nghĩa quân. Khi được biết nghĩa quân đóng căn cứ mới tại Cao Bộ, Vương Thông quyết định chia quân theo hai đường tiến đánh Cao Bộ. Trần Hiệp làm tham tán quân sự ngăn lại, cho rằng nghĩa quân bỏ căn cứ cầu Ninh rút vào một vùng địa thế hiểm yếu hơn thì tất có kế hoạch mai phục để đón đánh vậy chưa nên tiến quân vội, cần điều tra dò xét tình hình thêm nữa. Vương Thông không nghe, nhất định xuất quân. Vương Thông một mặt cho gián điệp đi dò xét thêm tình hình quân ta, một mặt chuẩn bị thực hiện kế hoạch tiến công theo kế hoạch của Vương Thông thì quân địch sẽ chia làm hai đạo chính binh, kỳ binh cùng tiến đánh căn cứ Cao Bộ. Vương Thông chỉ huy chính binh "sẽ qua sông tiến lên phía trước". Phía trước đây là phía trước mặt căn cứ của địch đóng ở tả ngạn sông Ninh, cũng là phía Cao Bộ hướng lên cầu Ninh. Như vậy Vương Thông và đạo chính binh sẽ sang sông qua Chúc Động (Chúc Sơn) đánh thẳng vào căn cứ Cao Bộ. Đạo kỳ binh sẽ ngầm đi nhanh tới "phía sau" Cao Bộ. Phía sau là phía dưới Cao Bộ. Đạo binh này sẽ đi xuống phía Tốt Động, Yên Duyệt, rồi tiến lên đánh vào sau lưng căn cứ nghĩa quân. Như vậy, đạo kỳ binh cũng qua sông Ninh, qua Chúc Động rồi tiến xuống Tốt Động. Vì xa hơn và phải đi nhanh, nên đạo kỳ binh xuất phát trước, đạo chính binh đi sau. Cả hai đạo quân địch đều ước hẹn với nhau khi đã tới những địa điểm quy định, chắc là ở gần Cao Bộ, thì sẽ nổ pháo báo hiệu cho nhau biết, "Hễ nghe nổ pháo thì các đạo quân địch đồng thời đánh khếp lại". Nghĩa quân và căn cứ Cao Bộ sẽ tiêu tan dưới hai gọng kìm lớn đó của quân địch.

Trong khi địch chuẩn bị tiến quân thì nghĩa quân ở Cao Bộ cũng chuẩn bị kế hoạch đối phó. Nghĩa quân bắt được một tên gián điệp của địch. Nó khai rõ kế hoạch tiến công của Vương Thông. Các tướng lĩnh nghĩa quân liền "tương kế tựu kế", lợi dụng kế hoạch của địch để đánh địch. Lực lượng nghĩa quân không đông, có lẽ chỉ khoảng một vạn quân chủ lực, bằng một phần mười lực lượng địch. Nhưng là những lực lượng tinh nhuệ, thiện chiến, nghĩa quân quyết tiêu diệt địch bằng lối đánh mai phục tài giỏi của mình.

Một cánh nghĩa quân được lệnh tới mai phục ở Tốt Động[80] phía dưới Cao Bộ để chặn đánh đạo kỳ binh của địch mưu đánh vào sau lưng nghĩa quân. Tốt Động là một vùng đồng chiêm trũng, lầy lội, có nhiều gò đồng cao và lau lách rậm rạp. Một cánh nghĩa quân khác tới mai phục ở Chúc Động (tức Chúc Sơn, thuộc xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ ngày nay) là một cánh đồng lầy rộng lớn ở phía dưới cầu Ninh mà đạo chính binh của Vương Thông thế nào cũng phải đi qua để xuống đánh Cao Bộ. Tại cả hai nơi nghĩa quân đều đã ở tư thế sẵn sàng chờ đánh địch.

Địch tiến quân đánh Cao Bộ ngày nào, sử cũ không ghi rõ. Nhưng việc địch ra quân chắc

cũng rất khẩn trương. Ngày 7 tháng 10 Bính Ngọ, địch còn bị nghĩa quân đánh ở Cổ Sở. Có thể là ngày 8 tháng 10, Vương Thông đem đại quân xuống đóng ở tả ngạn sông Ninh và chuẩn bị kế hoạch tiến đánh Cao Bộ. Có thể là ngày 9 tháng 10, cả hai đạo quân kỳ chính của địch đều ra quân. Về phía nghĩa quân, ngày 7 tháng 10 lên đánh địch ở Cổ Sở rồi rút về Cao Bộ. Ngay đêm ấy, Đinh Lễ, Nguyễn Xí từ Thanh Đàm tới Cao Bộ hội quân. Ngày 8 tháng 10, có thể là nghĩa quân truất kế hoạch đánh địch và chuẩn bị trận địa. Đêm ngày 8 tháng 10, nghĩa quân bố trí mai phục ở Chúc Động, Tốt Động. Và tới sáng sớm mùng 9 tháng 10, nghĩa quân đã sẵn sàng đánh địch.

Có thể là từ gần sáng ngày 9 tháng 10 Bính Ngọ (10 tháng 11 năm 1426) địch bắt đầu ra quân. Cả hai đạo quân kỳ chính đều qua cầu Ninh sang bên bờ nam sông Ninh. Đạo kỳ binh đi trước, đạo chính binh đi sau. Có thể là khi đạo kỳ binh tới địa phận Tốt Động thì cũng là lúc đạo chính binh qua hết cầu Ninh sang bờ bên này sông Ninh. Lúc đó, nghĩa quân nổ pháo. Cả hai đạo quân địch đều tưởng là pháo lệnh của mình, xô nhau tiến gấp để mau chóng thực hiện mệnh lệnh tiến công. Đạo kỳ binh vội qua cánh đồng Tốt Động, để theo đường tắt tiến lên đánh vào sau lưng nghĩa quân. Đạo chính binh cũng tiến vội qua cánh đồng Chúc Động để đánh vào phía trước Cao Bộ. Nghĩa quân đã được lệnh khi nghe pháo lệnh nổ thì "nấp náu" không được động. Địch càng yên tâm tiến. Trời đương mưa, cả hai nơi Tốt Động và Chúc Động đều lầy lội, khó đi, người ngựa đều vấp ngã. Khi cả hai đạo chính binh và kỳ binh của địch đã tiến sâu vào giữa trận địa mai phục ở Chúc Động và Tốt Động, nghĩa quân mai phục ở hai nơi đều xông ra chặn đánh rất kịch liệt. Địch hoảng sợ không kịp trở tay, không bố trí được đội hình chiến đấu, giằng dụa lên nhau mà chạy. Nghĩa quân đánh rất mạnh. Địch thua to. Hơn 5 vạn quân địch chết trận. Hơn một vạn quân địch bị bắt sống. Thượng thư Trần Hiệp và nội quan Lý Lượng bị giết tại trận. Một số quân địch ở Chúc Động chạy trở về phía cầu Ninh, vượt sông Ninh để trốn về Đông Quan, "bị chết đuối cũng rất nhiều làm nghẽn cả khúc sông Ninh Giang". Theo nhân dân địa phương truyền tụng thì khúc sông Ninh bị nghẽn, tắc vì xác địch quá nhiều tới nay vẫn còn vết tích và gọi là sông Lấp hay Tắc Giang. Vì bị tắc, dòng sông Ninh, tức sông Đáy, ở gần núi Ninh phải chảy vòng sang bên tả ngạn, tức khúc sông Mai Lĩnh ngày nay (cách Hà Nội 18 ki-lô-mét về phía tây).

Chủ tướng địch Vương Thông bị thương, chạy được về Đông Quan. Đại Việt sử ký toàn thư chép là "quân phục của ta ba mặt đều nổi dậy, xông đánh các xứ Tốt Động - Chúc Động"

Có lẽ ngoài hai cánh nghĩa quân mai phục ở Tốt Động - Chúc Động, còn có một cánh quân tiến ra chặn đánh phía sau đạo kỳ binh, không cho đạo quân địch này từ Tốt Động chạy quay trở về phía Chúc Động, cầu Ninh nữa. Vì thế bọn Phương Chính, có lẽ là tướng chỉ huy đạo kỳ binh, phải đem tàn quân chạy vòng lên bến đò Cổ Sở để về Đông Quan.

Trận đánh Tốt Động - Chúc Động đã kết thúc nhanh chóng, có lẽ chỉ sau mấy tiếng đồng hồ chiến đấu, và đã thắng lợi rất lớn, thành tích rất vẻ vang.

Gần 7 vạn quân địch bị chết trận, chết đuối và bị bắt, tức là gần hết số quân địch đưa ra trận đều bị diệt. Một số tướng lĩnh cao cấp của địch bị tử trận. Chủ tướng địch Vương Thông bị thương mà chạy về thành. Nghĩa quân thu được "ngựa chiến, quân nhu, khí giới, xe cộ của địch nhiều không biết bao nhiêu mà kể" (Đại Việt sử ký toàn thư). Cuộc phản công lớn của địch do Vương Thông chỉ huy đã bị đập nát hoàn toàn.

Về kết quả trận đánh Tốt Động - Chúc Động, cũng gọi là trận đánh Tốt Động - Ninh Kiều, vì Chúc Động ở liền Ninh Kiều, mặt trận Chúc Động đã lan cả sang Ninh Kiều, xác địch chết đầy khúc sông Ninh, Nguyễn Trãi nhận định trong Bình Ngô đại cáo như sau:

Ninh Kiều, máu chảy thành sông trôi tanh muôn dặm

Tốt Động thâm phơi đầy nội, để thối ngàn thu
Tâm phúc giặc, Trần Hiệp bêu đầu
Sâu một dân, Lý Lượng bỏ xác
Vương Thông hồng gở rối, thua vẫn hoàn thua
Mã Anh muốn cứu nguy, tức càng thêm tức
Nó đến lúc trí cùng lực kiệt nên phải đành chờ chết bó tay...
Trong Phú núi Chí Linh, Nguyễn Trãi cũng nhắc lại:
Trận Ninh Kiều, như đê vỡ kiến trôi
Trận Tốt Động như gió tung lá rụng
Trần Hiệp, Lý Lượng như hổ ngã hàm sâu
Vương Thông, Mã Kỳ, như cá trong vạc nóng
Non sông muôn dặm đã thu lại,
Chợ búa Đông Đô chẳng đổi thay...

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động là một chiến thắng lớn nhất, rực rỡ nhất, tiêu diệt nhiều sinh lực địch nhất trong suốt 9 năm chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn, kể từ khi cuộc khởi nghĩa bùng nổ tới bấy giờ.

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động đã nói lên tinh thần chiến đấu kiên cường, dũng cảm và nghệ thuật quân sự vô cùng tài giỏi của nghĩa quân Lam Sơn. Chỉ trong một ngày, kể riêng trận đánh Tốt Động - Chúc Động, và trong 4 ngày, kể cả quá trình đánh địch từ khi địch mới ra quân và chỉ với một lực lượng bằng một phần mười địch, nghĩa quân đã đánh thắng địch rất giòn giã, thể hiện rực rỡ phương châm "lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng mạnh" rất màu nhiệm của nghĩa quân, luôn luôn chủ động tiến công, luôn luôn điều động địch tới những nơi bất lợi nhất cho địch để đánh địch, sử dụng thành thạo mọi địa hình, địa vật có lợi nhất để mai phục tiêu diệt địch, binh lực rất ít mà hiệu suất chiến đấu rất lớn, hiệu lực chiến thắng rất quan trọng.

Sau ba tháng tiến quân ra Bắc, chiến thắng Tốt Động - Chúc Động đã hoàn thành mau lẹ công cuộc giải phóng Đông Đô, đẩy toàn bộ quân địch ở miền Bắc vào trong mấy thành trơ trọi. Và sau hai năm chiến đấu, kể từ ngày từ căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn ra quân, chiến thắng Tốt Động - Chúc Động của nghĩa quân Lam Sơn đã hoàn thành tốt đẹp một giai đoạn phát triển của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc: toàn bộ hệ thống chính quyền địch trên cả nước đã hoàn toàn sụp đổ, toàn bộ chiến trường trên cả nước chỉ còn thu vào mấy thành lũy trơ trọi, gần như toàn bộ đất đai cả nước đã được giải phóng, trừ mấy thành lũy còn bị địch chiếm giữ, thể chủ động chiến lược trên cả nước hoàn toàn thuộc về quân dân ta, quân địch đành chịu giam chân trong các thành lũy và sẽ nhanh chóng lần lượt ra hàng. Chủ tướng Vương Thông đem viện binh hùng hổ tiến sang, nhưng từ sau trận Tốt Động - Chúc Động, cũng đành chịu chung số phận với bọn tướng cách chức Trần Trí Phương Chính, chịu bó tay trong thành Đông Quan cho tới ngày đem toàn quân ra hàng để cho được toàn thân về nước.

Chiến thắng vẻ vang Tốt Động - Chúc Động đã làm thay đổi cục diện chiến tranh, đưa cuộc chiến tranh giải phóng sang một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn quyết định thắng lợi cuối cùng của cuộc chiến tranh nhất định thuộc về nhân dân Việt Nam. Thắng lợi đó đương mau chóng trở thành hiện thực.

• ĐẠI QUÂN LAM SƠN RA ĐÔNG ĐÔ

Trong khi nghĩa quân ở ngoài Bắc chuẩn bị trận đánh lớn Tốt Động - Chúc Động thì nghĩa quân ở Thanh Hóa cũng vây đánh mạnh thành Tây Đô, một căn cứ địch còn tương đối mạnh ở phía nam, và đại quân Lam Sơn tại Lỗi Giang cũng chuẩn bị lên đường tiến ra Đông Đô.

Quân địch ở Tây Đô bị vây khốn, phải cho tên tướng Hà Trung, tri châu phủ Chính Bình, nhân đêm tối lên ra khỏi thành Tây Đô đến Đông Quan xin quân cứu viện.

Nhưng hăn đi cách Tây Đô hơn 200 dặm thì bị nghĩa quân bắt giết. Địch ở Tây Đô xin quân cứu viện ở Đông Quan vì chúng chưa có tin tức gì về tình hình chiến sự ở Đông Đô, chưa biết rằng bọn địch ở Đông Quan cũng đương khốn đốn như chúng ở Tây Đô, và ngày càng khốn đốn hơn nữa, khi chúng phải đương đầu với đại quân Lam Sơn. Trận Tốt Động - Chúc Động vừa kết thúc, thì ngày 10 tháng 11 năm 1426 (10 tháng 11 năm Bính Ngọ), đại quân Lam Sơn cũng tiến ra tới Đông Đô, tạm đồn trú tại Lung Giang (sông Đáy), gần căn cứ cầu Ninh. Đại quân gồm quân thủy, quân bộ, quân kỵ và 20 voi chiến. Các lãnh tụ Lam Sơn chủ trương tiến công ngay vào Đông Quan, đánh thật mạnh khiến quân chủ lực của địch ở đây không được nghỉ ngơi, phải thiệt hại nặng nề, không còn đủ sức đương đầu với nghĩa quân.

• VÂY ĐÁNH ĐÔNG QUAN, UY HIẾP CÁC THÀNH ĐỊCH

Ngay khi Vương Thông từ chiến trường Tốt Động - Chúc Động chạy về Đông Quan, các tướng Lý Triện, Đinh Lễ đã đem nghĩa quân đuổi theo và vây đánh Đông Quan. Đại quân ra tới nơi, sau khi hội bàn kế hoạch với các tướng lĩnh đương ở ngoài Bắc và các tướng lĩnh mới ra, Lê Lợi quyết định ngày 21 tháng 11 năm 1426 (22 tháng 10 Bính Ngọ) cùng toàn quân tiến lên đóng đại bản doanh ở Tây Phù Liệt (phía nam huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội ngày nay) để bắt đầu tiến công thành Đông Quan. Mục đích của cuộc tiến công đầu tiên này là quét sạch những căn cứ của địch ở bên ngoài thành Đông Quan, làm hàng rào bảo vệ quân địch ở trong thành.

Ngày 22 tháng 11 năm 1426, các tướng được lệnh xuất quân.

Trần Nguyên Hãn và Bùi Bị cùng thủy quân đem hơn 100 thuyền chiến, theo dòng sông Đáy lên cửa sông Hát, xuôi theo dòng sông Hồng xuống bến Đông Bộ Đầu (khoảng gần dốc Hàng Than phía bắc Hà Nội ngày nay) đánh vào phía đông thành Đông Quan.

Đinh Lễ đem hơn 10.000 bộ binh ngầm tiến đến cầu Tây Dương (Cầu Giấy) đánh vào phía tây Đông Quan.

Lê Lợi cùng các tướng khác chỉ huy chính binh đánh vào phía nam thành Đông Quan.

Đêm hôm đó, vào khoảng canh ba, nghĩa quân từ bốn mặt tiến công các căn cứ ngoại vi của địch, phóng lửa đốt các doanh trại địch "khói lửa đầy trời". Quân của Phương Chính làm nhiệm vụ đóng giữ các căn cứ ngoại vi, bị đánh bất ngờ, hoảng sợ, chạy tán loạn, "tranh nhau vào cửa thành, xác chết gối lên nhau". Các căn cứ ngoại vi của địch ở thành Đông Quan đều bị quét sạch, dọn đường cho việc vây hãm chặt chẽ thành Đông Quan, từ sau trận tiến công này.

Trong trận đánh, nghĩa quân đã thu được hơn 100 thuyền chiến của địch, với nhiều vũ khí. Quân địch chết trận rất nhiều. Nghĩa quân còn giải thoát được nhiều người bị địch giam giữ trong những trại của chúng ở ngoài thành Đông Quan.

Mất hết các căn cứ ngoại vi, bọn Vương Thông ở trong thành Đông Quan tự biết không còn đủ sức đương đầu với nghĩa quân, càng không thể mở phản công vào nghĩa quân, chúng buộc phải đi theo vết xe của bọn chiến bại Trần Trí, Phương Chính, tức là đành cố thủ trong thành để trông chờ viện binh sang cứu.

Nhưng thế ta và thế địch đã hoàn toàn thay đổi, địch không thể cố thủ lâu dài. Trước đây là năm bảy nghìn, một vạn nghĩa quân uy hiếp thành Đông Quan, nay là hàng chục vạn

nghĩa quân vây hãm thành Đông Quan. Tình thế đó buộc địch ở Đông Quan phải chọn một trong hai con đường: cố thủ để bị tiêu diệt hết ở trong thành, hay dâng thành bỏ đất để thoát chết về nước. Tình thế đó của địch cũng là cơ sở cho việc Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân thi hành những chiến lược, sách lược rất độc đáo ở thời đại đó để mau chóng kết thúc chiến tranh, đem lại thắng lợi hoàn toàn cho ta.

Sau khi nghĩa quân Lam Sơn đã kiểm soát cả vùng nông thôn rộng lớn ngoài Đông Đô và nhất là từ sau những thất bại thảm hại ở Tốt Động - Chúc Động, quân Minh ở Đông Đô, thật sự đã đến lúc "trí cùng lực kiệt" như nhận xét của Nguyễn Trãi trong Bình Ngô đại cáo của ông. Sinh lực địch lúc này tuy chưa bị tiêu diệt hẳn, nhưng đã hoàn toàn tê liệt sau mấy trận thất bại liên tiếp. Bọn Vương Thông, thúc thủ trong thành Đông Quan, tự "biết là quân dân phụ cận đều theo về ta cả, thế ngày một cùng quẫn, lại đắp thêm tường lũy, liều chết cố giữ để đợi quân cứu viện".

Chủ tướng của địch ở thành Đông Quan đã phải như thế thì địch ở các thành khác, từ Đông Đô vào đến Tân Bình, Thuận Hóa cũng không hơn gì. Không những chúng không thể có một hoạt động quân sự nào vượt được ra ngoài các thành lũy, mà sự tiếp viện, liên hệ giữa chúng với nhau và giữa các thành với đại bản doanh Đông Quan của chúng cũng không thể có được nữa. Bị quân dân các địa phương bao vây chặt chẽ, thành địch ở các nơi bị cô lập, chơ vơ như mấy hòn đảo nhỏ chìm ngập trong một biển người bùng bùng khí thế chiến thắng, đương ào ạt xông lên để tiêu diệt quân thù cướp nước. Ngày càng có nhiều "hào kiệt ở Kinh lộ và nhân dân các phủ huyện, cùng các tù trưởng ở biên trấn đều tấp nập kéo đến cửa quân xin hết sức liều chết đánh thành giặc ở các xứ".

Trước sức mạnh vùng dậy của toàn dân miền Đông lộ như vậy, tất nhiên "chính sách[81] của nhà Minh, từ đây, không thi hành được ở các quận huyện nước ta nữa".

Sau khi tiêu diệt các căn cứ địch ở ngoại vi thành Đông Quan, Lê Lợi và các lãnh tụ Lam Sơn quyết định, dời đại bản doanh từ Tây Phù Liệt lên Đông Phù Liệt[82], cho gần thành Đông Quan hơn để dễ bề khống chế những hoạt động quân sự của địch ở trong thành và tăng cường vây hãm các thành khác.

Địch ở Đông Quan và các thành khác đều tự nhận thấy như bị nhốt chặt trong mấy trại giam ở trên đất nước người, cùng đường tuyệt vọng, không liên lạc được với đâu, không trông mong được vào ai tới cứu sống. Bọn Vương Thông là những kẻ sang để cứu sống lũ giặc trên đất nước Việt Nam, thì chính bọn Vương Thông cũng đã quân tàn lực kiệt, đương bị giam chặt ở thành Đông Quan, còn biết trông chờ vào ai tới cứu. Để tự cứu lấy mình, đánh ra khỏi thành, thì nhất định sẽ phải chết trước sức mạnh của quân dân cả nước ta. Cứ bó tay ở trong thành thì chỉ là để chờ chết.

Bước đường tuyệt vọng ấy buộc bọn chỉ huy địch ở thành Đông Quan phải lo tìm mọi cách để lấy lối thoát, càng mau càng có cơ được sống.

• TƯỚNG ĐỊCH CẦU HÒA

Từ những ngày đầu năm 1427, địch trong thành Đông Quan ở vào tình thế vô cùng bối rối: không liên lạc được với quân của chúng ở các thành khác, không điều động được quân ở các thành về cứu nguy cho chúng, cũng không liên hệ cầu viện được với bên nước chúng, bản thân chúng thì bị vây hãm ngày càng khốn đốn, đêm ngày bị nghĩa quân đánh phá kịch liệt. Từ trong thành đánh ra để tự cứu lấy mình thì không đánh nổi. Trông chờ viện binh tới cứu thì không biết đến bao giờ, có hay không có. Tình thế đó của địch, sử cũ đã ghi rõ: "Vua[83] thân đốc các tướng sĩ ngày đêm đánh thành Đông Đô. Bọn Vương Thông, Sơn Thọ nước Minh hể đánh là thua, nản lòng mất vía, kể đã cùng, viện không có, tình thế một ngày một cùng quẫn...".

Thế của địch lúc này là cái thế: đánh cũng chết, không đánh, ngồi chờ viện binh cũng chết. Để thoát chết, chỉ còn một con đường duy nhất là: đầu hàng. Những ngày cuối năm 1426, bọn chỉ huy địch ở Đông Quan, vì thế diện, còn do dự chưa dám nghĩ điều đó. Trước đây, hùng hùng hổ hổ, ồ ạt kéo sang xâm lược nước người, nay phải "bó giáo lại hàng", thì biết ăn nói làm sao, thanh thế của đại tướng, đại quân, đại quốc, còn ra thế nào nữa? Nhưng nghĩa quân Lam Sơn, một đạo quân nhân nghĩa, sẵn sàng "đưa sào" để vớt chúng, vớt chúng khỏi chết và vớt cả thế diện chúng. Thấy nghĩa quân Lam Sơn đưa con cháu họ Trần lên ngôi vua, bọn Vương Thông vội vin lấy việc đó làm một có tốt để chủ động cầu hòa với nghĩa quân. Việc cầu hòa này, tuy chưa biết sẽ đi đến đâu, sẽ được giải quyết như thế nào, có được sự thỏa thuận của cả hai phía, nghĩa quân Lam Sơn và triều đình nhà Minh hay không, nhất là có được sự đồng tình nhất trí của hết thảy tướng lĩnh của chúng hay không, nhưng vấn đề cầu hòa đặt ra, ít nhất cũng tạm thời đẩy lùi được nguy cơ bị tiêu diệt và bảo đảm tính mệnh cho chúng trong một thời gian. Do đấy, tổng binh Vương Thông, với tư cách và quyền lực người chỉ huy tối cao của giặc, đã chủ động đứng ra thương lượng với nghĩa quân.

Khoảng những ngày đầu tháng giêng năm 1427, tướng địch Nguyễn Nhậm được Vương Thông trao trách nhiệm trọng yếu này, đã xin tiếp xúc với nghĩa quân và sang đại bản doanh của nghĩa quân để nghị hòa.

Các lãnh tụ Lam Sơn không ngạc nhiên trước việc nghị hòa của địch, vì chính nghĩa quân đã tạo cơ hội đó cho chúng. Nhưng thương lượng hòa bình để kết thúc một cuộc chiến tranh xâm lược không phải là vấn đề đơn giản, một lúc mà xong. Chỉ khi nào kẻ địch bị đè bẹp tận gốc ý chí xâm lược và bị thủ tiêu hẳn mọi khả năng giành lại ưu thế trên chiến trường, thì hòa bình thật sự mới có thể có. Khả năng ấy đã xuất hiện nhưng chưa tới hẳn. Vương Thông nghị hòa lần này chỉ mới là bước đầu đặt vấn đề, điều đó cho thấy khả năng tiếp tục chiến tranh của quân Minh trên đất nước Việt Nam là không còn. Mặc dầu biết rõ hòa bình chưa thể có ngay được, các lãnh tụ nghĩa quân vẫn tranh thủ thời cơ địch cầu hòa để dụ hàng địch, làm suy yếu thêm lực lượng địch, gây mâu thuẫn trong nội bộ tướng lĩnh địch, phá vỡ sự nhất trí về mọi mặt chủ trương, kế hoạch chiến tranh, do đó làm lung lay tận gốc ý chí xâm lược của chúng.

Thay mặt các lãnh tụ Lam Sơn, Nguyễn Trãi viết thư trả lời bọn Vương Thông, chỉ nhận nghị hòa với điều kiện Vương Thông phải hạ lệnh cho quân địch ở các nơi phải trao lại thành cho nghĩa quân, rút về Đông Quan chờ ngày về nước và Vương Thông phải cho người đưa sứ ta sang triều đình nhà Minh đưa biểu cầu phong. Có như thế, nghĩa quân Lam Sơn mới nói vòng vây, để cho địch ở Đông Quan có thể đi lại, ra khỏi thành và mới chấp nhận việc thương lượng hòa hảo, trao trả tù, hàng binh và ấn định ngày về nước của địch. Mọi việc sửa sang cầu đường, chuẩn bị ghe thuyền cho địch rút quân sẽ do nghĩa quân đảm nhiệm. Trong thư của Nguyễn Trãi có đoạn nói rõ:

"Nếu ngài thực lòng thương dân chúng, thì nên sai đầu mục đến các thành Diễn Châu, Nghệ An, Tân Bình, ra lệnh cho cả tướng đem quân về. Tôi sẽ lập tức sắm đủ phương vật tiến cống, ngài sẽ cho quan cùng đi với tử đệ thân tín của tôi để quy hàng phục tội. Còn như cầu cống đường sá, tôi xin nhận sửa đắp, không phải phiền đến quan quân. Nếu ngài y lời, thì không những sinh linh nước tôi khỏi phải lầm than, mà quân sĩ Trung Quốc cũng khỏi nổi gươm đao vậy".

Không thể không chấp nhận những điều kiện của nghĩa quân đưa ra, Vương Thông bắt buộc phải cho người đưa giấy đi các thành Thanh Hóa, Nghệ An, Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa, hạ lệnh đình chiến và rút quân về Đông Đô. Về phía ta, Nguyễn Trãi cũng lợi dụng việc Vương Thông nghị hòa để gửi thư đi dụ hàng các thành địch.

Đúng như những tính toán từ trước, Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn đã thành công lớn trong việc dụ hàng địch lần này. Vốn đã mất tinh thần chiến đấu, lại thấy cái thế không thể cầm cự được nữa, nên nhận được lệnh của Vương Thông và thư dụ hàng của Nguyễn Trãi, quân địch ở các thành Nghệ An, Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa vội mở cửa ra hàng, trao lại thành trì cho nghĩa quân và chuẩn bị lên đường ra Đông Đô theo sự hướng dẫn của nghĩa quân. Với hàng binh ở các thành, nghĩa quân đối xử rất tử tế. Đối với các tướng địch ra hàng, các lãnh tụ nghĩa quân tiếp đãi trọng hậu. Khi nhận được tin Thái Phúc, đô đốc giặc, trấn giữ thành Nghệ An, ra hàng, Nguyễn Trãi viết cho Thái Phúc một bức thư, lời lẽ rất thân thiết, đối xử rất ân cần:

"Thư gửi hiền huynh Thái công. Đệ ngụ ở Đông Quan, nghe tin hiền huynh đã ra cửa thành bái yết Trần chúa^[84] chúng tôi, thật là đáng mừng lắm lắm. Từ đây giải binh, khiến nước Nam được thoát cái khổ can qua, thật may làm sao! Có thể bảo ngài là bậc quân tử hiểu thời cơ đó! Như thế ân tình rất hậu, trăm năm không thể quên được. Nay tôi sai người đem mười lăm chiếc thuyền đến đón, ngài cùng các quan và quý quyến có thể tùy tiện thu xếp hành trang lên đường. Còn quân nhân thì có thể đi đường bộ được. Hiện nay cầu đường các nơi tôi đã cho sửa sang, đi đường không có lo ngại chi cả. Vậy xin báo ngài biết".

Thái độ đối xử với hàng binh như thế đã thu phục được nhân tâm, không những làm tăng cường quyết tâm theo hàng của địch mà còn thúc đẩy chúng cố gắng hoạt động trên cả hai mặt chính trị và quân sự để góp phần làm cho chiến tranh mau kết thúc.

Sau khi đã thu được những thắng lợi nhất định trong việc dụ hàng địch ở các thành, các lãnh tụ Lam Sơn hạ lệnh nói rộng vòng vây thành Đông Quan, cho phép quân Minh ở trong thành được ra ngoài đi lại mua bán như thường dân. Về phần Nguyễn Trãi, một mặt ông viết biểu cầu phong, đứng tên Lê Lợi, để chuẩn bị cho người đi sang giao thiệp với triều đình nhà Minh, một mặt ông tiếp tục gửi thư khuyên dụ những thành giặc còn chưa hàng.

Về, phía địch, mọi việc cũng đều tiến hành khẩn trương để mau chóng đi tới chính thức thương lượng hòa bình. Sau khi cho Nguyễn Nhậm đi nghị hòa với nghĩa quân và hạ lệnh cho địch ở các thành rút quân về Đông Đô, ngày 7 tháng giêng năm 1427 (tức ngày 10 tháng chạp năm Bính Ngọ), Vương Thông cho người thân tín là Vũ Nhân đem tờ tâu về triều xin rút quân. Tờ tâu được đặt kín trong ống sáo, nhưng Vũ Nhân đi tới Khâu Ôn thì tờ tâu thất lạc. Ngày 13 tháng giêng năm 1427, Vương Thông lại cho người khác là Từ Thành lên đường tiếp tục dâng thư về triều. Sự thật thì tờ tâu thất lạc kia là do người của ta tìm cách lấy để dò xét tình ý giặc trong việc nghị hòa. Tờ tâu được đưa về đại bản doanh của nghĩa quân. Trong tờ tâu có đoạn viết:

"Chớ tham chỗ đất một góc làm nhọc quân đi muôn dặm; nếu có được số quân nhiều như số quân đem sang trước đây, lại phải được bảy tám tướng giỏi như tay Trương Phụ, thì mới có thể đánh được; nhưng dù có đánh được rồi cũng không giữ được".

Thấy rõ ý chí xâm lược của chủ tướng địch đã nao núng lắm và để tiếp tục đấu tranh ngoại giao với địch tại bên nước chúng, các lãnh tụ Lam Sơn quyết định cho người sang triều đình nhà Minh. Khoảng giữa tháng giêng năm 1427, Vương Thông cho phó thiên hộ Quế Thắng và nội quan Từ Huân đi cùng sứ giả Việt Nam về triều. Hành trình của sứ bộ là theo đường Xương Giang, Khâu Ôn, sang tới bên kia biên giới, sẽ dừng lại chờ người của các xứ Lạng Quảng, Phúc Kiến dẫn đường và tới ngày 29 tháng giêng năm 1427 (tức 2 tháng giêng Đinh Mùi), sứ bộ lại từ bên kia biên giới tiếp tục hành trình lên Yên Kinh. Các lãnh tụ nghĩa quân cũng cho một phái đoàn đi tiễn sứ lên tận biên giới. Đe cao cảnh giác trước những hành động bất trắc của quân thù, phái đoàn đi tiễn sứ còn có nhiệm vụ dò xét, tìm hiểu kiến nghị của Vương Thông về chiến tranh ở Việt Nam mà Vương Thông tâu về triều.

Theo hứa hẹn cầu hòa của Vương Thông thì sau khi sứ giả của ta lên đường đem biểu cầu phong sang nhà Minh, Vương Thông bắt đầu rút quân về nước. Theo kế hoạch rút quân, địch trong thành Đông Quan sẽ đi trước, quân địch ở các thành về phía trong như Thanh Hóa, Diễn Châu, Nghệ An... sẽ tiếp tục đi sau. Cũng với tinh thần cảnh giác như trên, nghĩa quân Lam Sơn không cho hàng binh ở các thành cũng như những tù binh đã bắt được từ trước về ngay thành Đông Quan để tránh sự tập trung một lực lượng lớn địch ở Đông Quan, khiến chúng không thể có mưu đồ phản trắc. Nghĩa quân đã giữ những tù, hàng binh ở lại tại chỗ, dưới sự kiểm soát của nghĩa quân.

Các lãnh tụ Lam Sơn có tinh thần cảnh giác cao và đã lường trước những sự tráo trở có thể xảy ra. Việc thương lượng hòa bình với bọn cướp nước để kết thúc chiến tranh không thể với mấy lời hứa hẹn đầu lưỡi của chúng mà thành, dù là vấn đề do tự chúng đưa ra, tự chúng yêu cầu được thương lượng. Chỉ khi nào ý chí xâm lược và mơ tưởng chiến thắng cuối cùng của chúng bị hoàn toàn tiêu diệt thì hòa bình thật sự mới có thể có được và khi ấy việc thương lượng mới có thể tiến hành có kết quả.

PHẦN BA
NGUYỄN TRÃI VÀ KẾ SÁCH ĐẠI PHÁ QUÂN XÂM LƯỢC
GIẢI PHÓNG HOÀN TOÀN ĐẤT NƯỚC

CHƯƠNG VI

MỘT LỖI ĐÁNH ĐỊCH, KHI ĐỊCH “TRÍ CÙNG LỰC KIỆT”

XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC ĐỘC LẬP VÀ QUÂN ĐỘI DÂN TỘC HÙNG MẠNH

TẠO ĐIỀU KIỆN GIÀNH THẮNG LỢI HOÀN TOÀN

Dem đại quân tiến ra Đông Đô, vây đánh Đông Quan, phong trào Lam Sơn đã bước sang một giai đoạn phát triển mới của chiến tranh, một giai đoạn quyết định chiến thắng hoàn toàn quân xâm lược. Những thắng lợi to lớn giành được trên chiến trường Đông Đô đã đặt ra nhiều nhiệm vụ quan trọng cần được giải quyết khẩn trương và kịp thời. Hầu hết đất đai cả nước đã được giải phóng, trừ mấy thành còn do địch chiếm giữ, hầu hết nhân dân cả nước đã được giải phóng khỏi ách đô hộ của địch, trừ một số nguy quân, nguy quyền còn ở trong thành với địch và quân địch thì đã đến lúc "trí cùng lực kiệt" chỉ còn một trong hai cách: đầu hàng để được sống, hoặc trá hàng để trông chờ viện binh sang cứu.

Trước tình hình mới đó, các lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn, một mặt, tổ chức chính quyền các địa phương ở Đông Đô, củng cố chính quyền trung ương theo quy mô của một Nhà nước phong kiến độc lập, xây dựng một hệ thống hành chính mới trên khắp nước, một mặt, đẩy mạnh việc xây dựng quân đội, chuẩn bị lực lượng cho những trận đánh quyết định, nếu bọn Vương Thông ngoan cố chống lại hoặc bọn địch ở bên nước chúng ngoan cố cho viện binh sang hòng kéo dài chiến tranh.

Chỉ trong một thời gian ngắn, các lãnh tụ nghĩa quân đã giải quyết tốt cả hai việc lớn này.

Một đặc điểm của cuộc chiến tranh giải phóng do nghĩa quân Lam Sơn tiến hành, đánh thắng quân Minh xâm lược là: vừa đánh giặc, vừa dựng nước; vừa chiến đấu, vừa sản xuất. Chỉ chiến đấu mà không xây dựng, không sản xuất, thì với vài trăm nghĩa sĩ lúc ban đầu, khởi nghĩa Lam Sơn không có cơ sở để tồn tại lâu dài, không tạo nên những điều kiện vật chất và tinh thần cần thiết để chuyển không thành có, chuyển ít thành nhiều, chuyển yếu thành mạnh, đánh thắng được kẻ thù đông hơn mình gấp bội phần. Đặc điểm ấy càng nổi bật từ ngày nghĩa quân xây dựng căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn và chuyển hướng chiến lược vào Nam. Tại căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn, nghĩa quân đã chú trọng xây dựng lực lượng về cả hai mặt chính trị và quân sự và tiến hành song song hai nhiệm vụ: vừa chiến đấu vừa sản xuất. Cho tới khi chuyển hướng chiến lược vào Nam, đánh thành kiên cố đầu tiên của địch là thành Trà Long, nghĩa quân Lam Sơn cũng vừa chiến đấu vừa sản xuất. Những trại nông binh của nghĩa quân ở xung quanh thành Trà Long, tới các đời sau vẫn còn thấy vết tích. Khi tiến vào Nghệ An, nghĩa quân vừa đánh thành địch, vừa giải phóng các châu huyện, vừa xây dựng chính quyền địa phương, vừa tiến hành những công trình xây dựng quy mô trên núi Thiên Nhạn, làm đại bản doanh của nghĩa quân, đồng thời là trung tâm của chính quyền độc lập. Khi từ Nghệ An đánh tỏa ra khắp dải đất chạy dài từ Thanh Hóa, Diễn Châu và Tân Bình, Thuận Hóa, nghĩa quân Lam Sơn cũng vừa đánh thành giặc, vừa giải phóng nông thôn, vừa xây dựng chính quyền độc lập ở địa phương, vừa tuyển thêm quân để tăng cường quân chủ lực, vừa xây dựng lực lượng vũ trang ở các địa phương để làm nòng cốt vây hãm lâu dài các thành giặc ở những vùng giải phóng.

Với phương châm chiến lược tài giỏi: vừa chiến đấu vừa xây dựng, lấy xây dựng làm cơ sở cho chiến đấu, nghĩa quân Lam Sơn đã càng đánh càng mạnh, càng mạnh càng thắng lớn.

Cuộc chiến tranh càng tiến mau tới thắng lợi cuối cùng, càng đòi hỏi công cuộc xây dựng phải tiến hành khẩn trương với quy mô rộng lớn và toàn diện hơn. Cho tới khi chiến tranh kết thúc toàn thắng thì cũng là lúc mà công cuộc xây dựng nước nhà thành một nước độc lập thật sự về mọi mặt quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, đã căn bản hoàn thành.

Đó chính là nhiệm vụ của dân tộc ta trong cuộc chiến tranh chống quân Minh xâm lược từ những ngày cuối năm 1426, đầu năm 1427 trở đi.

Trong tình hình gần hết đất đai Đông Đô đã được giải phóng, nhân dân Đông Đô đã thoát khỏi ách đô hộ, hào kiệt và người yêu nước ở khắp nơi kéo tới đại bản doanh của nghĩa quân, xin tham gia công cuộc cứu nước ngày một đông, việc tổ chức chính quyền, xây dựng nền độc lập của nước nhà trên mọi lĩnh vực, với quy mô toàn quốc của nó tự nhiên được đặt ra cho nghĩa quân Lam Sơn thành một vấn đề khẩn thiết, quan trọng không kém việc đẩy mạnh đấu tranh vũ trang để mau kết thúc chiến tranh.

Công việc đầu tiên phải làm là tổ chức hành chính và trị an, để giữ gìn trật tự và ổn định đời sống của nhân dân.

Đông Đô vốn chia làm nhiều lộ và trấn, dưới lộ và trấn là các phủ, châu, huyện. Các lãnh tụ nghĩa quân vẫn giữ nguyên các đơn vị hành chính này và cử những quan chức mới, hoặc là người của nghĩa quân hoặc là người Đông Đô mới được tiến cử. Chính quyền ở miền núi vẫn trao cho tù trưởng các địa phương cầm giữ như trước. Để theo sát tình hình và trực tiếp kiểm soát công việc quân dân ở các địa phương, các lãnh tụ nghĩa quân đặt thêm một cấp hành chính ở trên các lộ và trấn, gọi là đạo. Cả Đông Đô chia làm bốn đạo:

Đông Đạo gồm các lộ Thượng Hồng, Hạ Hồng, Nam Sách Thượng, Nam Sách Hạ và trấn An Bang.

Tây Đạo gồm các trấn Tam Giang, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Gia Hưng.

Bắc Đạo gồm các lộ và trấn: Bắc Giang, Lạng Giang, Thái Nguyên.

Nam Đạo gồm các lộ Khoái Châu, Lý Nhân, Tân Hưng, Kiến Xương, Thiên Trường.

Đứng đầu các đạo là chức tổng tri, kiêm tri, do các tướng lĩnh cao cấp của nghĩa quân trực tiếp đảm nhiệm. Một số tướng lĩnh nghĩa quân được trao nhiệm vụ cầm đầu các đạo, nhưng vẫn cầm quân đánh giặc hoặc giữ một quan chức khác tại triều đình. Thí dụ: tướng Nguyễn Chích được cử làm tổng tri Hồng Châu và Tân Hưng nhưng vẫn cầm quân vây hãm thành Thị Cầu và tham gia nhiều trận đánh khác, Bùi Ư Đãi vừa làm lễ bộ thượng thư vừa làm kiêm tri Đông Đạo, Trần Lựu vừa cầm quân vây đánh thành Khâu Ôn trấn giữ ải Pha Lũy, vừa làm tổng tri trông coi việc quân dân ở Lạng Sơn, An Bang, v.v...

Về việc liên lạc, giao thông với ngoài, Lê Lợi và các lãnh tụ nghĩa quân đặt thêm chức tuần kiểm ở các cửa biển để kiểm soát những người qua lại và bắt giữ những kẻ đem thư từ, tin tức sang nhà Minh.

Do chỗ chính quyền các địa phương được thành lập trên khắp nước, chính quyền trung ương cũng cần được tăng cường và củng cố. Những cơ quan chính quyền theo quy mô một triều đình phong kiến độc lập được bước đầu xây dựng, như các bộ, các sảnh, khu mật viện, hàn lâm viện, hình viện, v.v...

Triều đình trung ương, cơ quan đầu não của Nhà nước độc lập của ta lúc ấy, là do các lãnh tụ và các tướng lĩnh nghĩa quân Lam Sơn hợp thành. Lê Lợi, người lãnh tụ tối cao của nghĩa quân, tuy lúc ấy chỉ mới xưng là Bình Định Vương, nhưng thật sự đã là ông vua, đã "thay trời làm việc" đã là người đứng đầu Nhà nước độc lập của ta thời đó. Nhưng để đẩy mạnh đấu tranh chính trị với địch, Lê Lợi và các lãnh tụ nghĩa quân quyết định đưa một người họ Trần

lên làm vua. Trước kia, khi đem quân xâm lược Việt Nam, nhà Minh lấy cớ đánh họ Hồ, lập lại ngôi vua cho họ Trần, để che đậy dã tâm cướp nước của họ. Khi diệt được nhà Hồ, quân Minh lại lấy cớ không tìm thấy con cháu họ Trần, để chúng chiếm đóng lâu dài nước ta. Do đấy Lê Lợi và các lãnh tụ nghĩa quân muốn đưa một người nhận là họ Trần mang danh nghĩa nhà vua để đẩy mạnh đấu tranh chính trị với địch, vạch rõ với nhân dân cả nước ta và với quân dân cả nước chúng, tính phi nghĩa hoàn toàn của những hành động xâm lược của chúng, nếu chúng ngoan cố kéo dài chiến tranh, ngoan cố chiếm đóng đất nước ta, đồng thời cũng tạo cho chúng một "cớ chính trị" để chúng có thể rút quân không bẽ mặt, sau những thất bại thảm hại của chúng về quân sự.

Khoảng cuối tháng 12 năm 1426, Trần Cao với danh nghĩa là con cháu họ Trần, được đưa lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Thiên Khánh. Nhưng Trần Cao không ở ngay đại bản doanh của nghĩa quân, không tham dự việc quân việc nước, mà được đưa lên ở núi Không Lộ, châu Từ Liêm (nay là huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây). Bùi Quốc Hưng, một tướng nghĩa quân, được trao trách nhiệm cùng đi với Trần Cao, để trông nom, giúp đỡ Trần Cao. Mọi việc dân việc nước vẫn ở trong tay các lãnh tụ nghĩa quân. Người lãnh tụ tối cao của phong trào Lam Sơn và người đứng đầu cả nước vẫn là Lê Lợi, mặc dầu lúc ấy ông chỉ mang danh hiệu một triều thần, với tước vị "Tráng vũ Vệ quốc công".

Như vậy là tới tháng 12 năm 1426, công cuộc xây dựng ở Đông Đô đã căn bản hoàn thành, một nhà nước độc lập đã thật sự tồn tại trên đất nước Việt Nam.

Song song với việc xây dựng chính quyền, việc tổ chức Quân đội cũng được đẩy mạnh: Quân chủ lực do các tướng lĩnh nghĩa quân trực tiếp chỉ huy, được phiên chế thành 5 quân và 4 vệ. Quân địa phương ở các đạo, lộ, trấn, châu, huyện, cũng phiên chế thành các vệ, đội, ngũ, do các chức võ quan như tổng quản, chánh phó đội trưởng, chánh phó ngũ trưởng quản lĩnh. Quân địa phương là quân chính quy do chính quyền địa phương tổ chức. Quân địa phương ở các đạo đều chịu sự chỉ huy của các tướng lĩnh nghĩa quân làm nhiệm vụ cầm đầu việc quân dân ở những đạo ấy.

Trong quá trình hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn, tổ chức dân binh hoặc hương binh cũng đã xuất hiện sớm. Dân binh không phải là quân đội chính quy, mà là những lực lượng vũ trang hoặc bán vũ trang, do nhân dân từng hương thôn tự tổ chức, tự quản lý, tự trang bị, để cùng tham gia chiến đấu với quân đội chính quy những khi có chiến tranh ở địa phương. Từ những trận đánh Trà Long, Nghệ An, v.v... người ta đã thấy có những đội dân binh chiến đấu bên cạnh nghĩa quân. Khi nghĩa quân tiến ra Đông Đô, trong trận Tốt Động - Chúc Động, những tổ chức dân binh địa phương cũng đã góp phần quan trọng vào chiến thắng. Nhận thấy vai trò quan trọng của dân binh, nên tới đây các lãnh tụ nghĩa quân càng khuyến khích việc thành lập các đội dân binh ở các nơi. Chính vì thế mà trong tất cả các trận đánh lớn sau này, như trận Chi Lăng, Xương Giang, v.v... đều có sự tham gia chiến đấu rất tích cực của các tổ chức dân binh địa phương.

Như vậy là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, từ chỗ không có quân đội, không có vũ khí lúc ban đầu, trải qua quá trình chiến đấu, lực lượng vũ trang cứu nước đã xuất hiện dưới nhiều hình thức và ngày càng lớn mạnh. Trong xây dựng cuối năm 1426 này, quân chủ lực càng được củng cố vững mạnh thêm. Quân địa phương được tăng cường nhanh chóng và được thành lập ở khắp nước, tổ chức dân binh cũng phát triển mạnh. Tính tới cuối năm 1426, quân chủ lực và quân địa phương đã có khoảng trên dưới 30 vạn người, và cũng từ đây trở đi, trong mọi hoạt động quân sự của nghĩa quân Lam Sơn, từ vây hãm các thành địch tới mở những trận lớn để đánh địch, đều có sự phối hợp chặt chẽ của các thứ quân. Sức mạnh chiến thắng của nghĩa quân Lam Sơn về quân sự trong giai đoạn chót của cuộc chiến tranh này chính là ở chỗ quân

chủ lực, quân địa phương và các tổ chức dân binh đều lớn mạnh, chiến đấu giỏi và hợp đồng tác chiến tốt.

Tất cả những công cuộc xây dựng trên đều được tiến hành khẩn trương. Chỉ khoảng cuối tháng 11 đầu tháng 12 năm 1426, mọi việc tổ chức đều đã vào nền nếp. Với những chiến thắng liên tiếp của nghĩa quân Lam Sơn trong hơn hai năm qua và với công cuộc xây dựng lần này, tình hình nước Việt Nam ở cuối năm 1426 đã hoàn toàn đổi mới. Đất đai cả nước đã thu phục được, trừ thành Đông Quan và mấy thành nhỏ còn tạm thời bị chiếm đóng, nhân dân cả nước đã được giải phóng, chính quyền dân tộc đã được thành lập trên cả nước, quân đội dân tộc đã làm nhiệm vụ quốc phòng trên khắp mọi nơi của Tổ quốc. Như vậy, ở Việt Nam, cuối năm 1426, quy mô của một Nhà nước độc lập đã hình thành rõ rệt, cơ sở của một Nhà nước độc lập cũng đã tồn tại vững chắc trên mọi lĩnh vực và uy tín của một Nhà nước độc lập cũng đã vang dội khắp trong nước, ngoài nước.

• ĐÁNH BẰNG QUÂN SỰ VÀ ĐÁNH MẠNH VÀO LÒNG ĐỊCH, ĐỊCH BỘI PHẢN NGHĨA HÒA

Như các lãnh tụ nghĩa quân đã lường trước, bọn Vương Thông quả thật có ý muốn bội phản những lời ước hẹn khi cầu hòa. Chúng muốn nhân việc đưa sứ giả của nghĩa quân sang nhà Minh để cho người về nước xin viện binh nhanh chóng sang cứu chúng và tăng cường lực lượng cho chúng tiếp tục chiến tranh xâm lược ở Việt Nam. Khi sứ bộ và phái đoàn tiến sứ đi tới Xương Giang thì tên nội quan Từ Huân để tiết lộ âm mưu của Vương Thông^[85]. Các lãnh tụ nghĩa quân được tin ấy, không lấy làm lạ, vẫn để sứ bộ và phái đoàn tiến sứ tiếp tục hành trình lên Khâu Ôn, là thành địch đóng giữ, để từ đây địch dẫn đường sang nhà Minh, vì các lãnh tụ nghĩa quân tin chắc rằng: dù địch có tráo trở cũng không thể xoay chuyển được tình thế. Sự tráo trở ấy chỉ là biểu hiện một mâu thuẫn gay gắt trong nội bộ bọn tướng lĩnh địch. Bản thân Vương Thông, mới sang Việt Nam được mấy tháng, bị thất bại liên tiếp và thảm hại, tư tưởng hiếu chiến, bám chặt lấy chiến trường Việt Nam chưa ăn sâu vào đầu óc, lại thấy rõ sức mạnh quân sự to lớn của quân dân ta, nên ý chí xâm lược của hắn nao núng. Vì thế, lúc đầu Vương Thông đã có thực ý muốn cầu hòa. Nhưng chủ trương cầu hòa của Vương Thông bị bọn tướng lĩnh hiếu chiến phản đối. Đó là những tên tướng đã tiến hành những cuộc hành quân đốt phá, chém giết trong hàng chục năm trên đất nước Việt Nam như bọn Phương Chính, Mã Kỳ, bọn La Thông, Đả Trung ở thành Tây Đô, bọn Lưu Tử Phụ ở thành Lạng Sơn, bọn Lý Nhậm, Cổ Phúc, Phùng Trí, Lưu Thuận ở thành Xương Giang và bọn ngụy làm tay sai cho địch. Đặc biệt bọn ngụy đầu sỏ như Lương Nhữ Hốt, Trần Phong, Trần An Vinh lại càng sợ bọn cướp nước rút quân đi thì số phận của chúng là những kẻ bán nước sẽ vô cùng nguy khốn, cho nên chúng tìm mọi lý lẽ để ngăn cản việc cầu hòa của tên chủ tướng Vương Thông.

Trong khi Vương Thông đang dao động trước những phản kháng cầu hòa của bọn tướng lĩnh hiếu chiến thì cũng trong tháng giêng năm 1427, bọn vua chúa hiếu chiến nhà Minh lại quyết định cử một đạo viện binh lớn sang Việt Nam do Liễu Thăng chỉ huy. Tin đó làm bùng lên trong đầu Vương Thông một tia hy vọng được cứu sống, có thể tiếp tục chiến tranh và chiến thắng trên chiến trường Việt Nam. Do đấy, Vương Thông đã ngả theo bọn tướng hiếu chiến, bản chất xâm lược của hắn lại nổi dậy, hắn không chủ trương cầu hòa nữa. Hắn dùng thái độ điên đảo, bề ngoài vẫn giả cầu hòa, nhưng bên trong thì âm mưu tiếp tục chiến tranh và cho bọn Quế Thăng đi cùng sứ bộ của ta về nước, ngầm xin viện binh gấp đường sang cứu chúng.

Biết rõ mưu gian của địch, nhưng trong khi chúng chưa ra mặt chống đối lại, Nguyễn Trãi vẫn tiếp tục khuyên dụ. Trong một bức thư gửi Vương Thông, ông khuyên hắn không nên

nghe lời nhiều người, để hoang mang dao động thay lòng đổi dạ, và ông nói:

"... Trời thì ở cao, hoàng đế thì ở xa, ngài thì quyền hành không thống nhất, chính sự do nhiều người, lời nói trái với việc làm, mỗi người một bụng... Sự thế ngày trước với sự thế ngày nay, thực cùng một mối, thế mà một người bảo phải, mười người bảo trái, một người làm việc, mười người phá việc. Người ta nói: "Làm nhà bên đường, ba năm không xong" là thế đấy..."

Trong một thư khác, ông nhắc Vương Thông cần giữ lời hứa, người quân tử phải lấy chữ tín làm đầu:

"Trước đây, phụng tiếp thư của ngài cùng lời sứ giả, đều nói là: "Chỉ theo lời ước trước, không có điều gì khác"; lại nói: "Sáng mà tiến biểu, tối sẽ rút quân ". Nét mực chưa khô, lời kia còn vắng. Nay sứ của tôi đã đi rồi, mà người tiên sứ cũng đã về rồi, không rõ ngài có quả theo lời nói trước chăng? Hay lại có điều gì khác chăng? Nếu quả theo lời nói trước, thì phải báo cho rõ ràng, khiến tôi được sửa sang cầu đường, chuẩn bị lương thực để đợi. Nếu có điều khác, thì thực sợ điều tin không bỏ được đâu. Cổ nhân có nói: Khử thực khử binh, tín bất khả khử" [\[86\]](#).

Nhưng địch ngoan cố, lảng tránh việc thương nghị hòa bình và ngầm chuẩn bị chống đối nghĩa quân. Chúng phá chuông Qui Điền và vạc Phổ Minh là hai công trình nghệ thuật lớn của dân tộc ta thời đó, để làm súng đạn. Chúng đắp cao thêm thành Đông Quan, đào hào, thả chông, dựng thêm hai lần lũy.

Bám sát mọi hành vi của địch, Nguyễn Trãi viết thư cho bọn Vương Thông, Sơn Thọ, nghiêm khắc lên án những hoạt động khiêu khích đó. Trong thư, ông bảo địch:

"Tôi nghe nói: "Tín giả quốc chi bảo. Nhân nhi vô tín, kỳ hà dĩ hành chi tai?" [\[87\]](#). Mới đây tôi được ngài gửi thư và sai người đến ước hòa, tôi đã nhất nhất nghe theo. Nay thấy ở trong thành vẫn còn đào hào cắm chông, dựng rào đắp lũy, phá hoại đồ cổ để đắp súng ống, làm binh khí, thế là các ngài định đem quân về nước chăng? Hay giữ bền thành trì chăng? Tôi đều không thể rõ được... Các ngài nếu thực không bỏ lời ước cũ, thì phạm làm việc gì cũng phải lợi hại rõ ràng. Muốn rút quân thì cứ rút quân, muốn cố giữ thì cứ cố giữ, hà tất ngoài thì nói giảng hòa mà trong thì mưu tính thế khác? Đừng nên trước sau trái nhau, trong ngoài bất nhất như thế..."

Lời nghị hòa của địch, tới đây, coi như xóa bỏ và nghĩa quân Lam Sơn lại tăng cường uy hiếp địch về mặt quân sự.

• VỪA VÂY ĐÁNH, VỪA GỌI HÀNG

Để cho địch thấy rõ quyết tâm tiêu diệt viện binh, một hy vọng cuối cùng của địch, và làm thiệt hại nặng lực lượng địch hiện còn ở Việt Nam, các lãnh tụ Lam Sơn phái thêm quân vây đánh tất cả các thành địch trên con đường từ Đông Quan lên biên giới Quảng Tây và từ Đông Quan lên biên giới Vân Nam.

Bùi Quốc Hưng vây đánh hai thành Điều Điều (Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội) và Thị Cầu (thuộc Hà Bắc ngày nay).

Lê Sát và Lê Thụ vây đánh thành Xương Giang (phía trên thành Thị Cầu, thuộc Hà Bắc, nay là Bắc Giang).

Trần Lựu và Lê Bôi vây đánh thành Khâu Ôn (thuộc Lạng Sơn).

Trịnh Khả và Lê Khuyển vây đánh thành Tam Giang (miền Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phú, nay là Phú Thọ).

Để tăng cường uy hiếp địch ở Đông Quan, các lãnh tụ Lam Sơn cho quân tiến lên vây chặt bốn cửa thành. Lê Văn vây hãm cửa đông. Lê Cực, Bùi Bị, Lê Nguyễn, Lê Chương vây hãm cửa tây. Đinh Lễ, Lê Lý, Lê Lỗi, Nguyễn Chích vây hãm cửa nam. Lý Triện, Lê Văn An vây hãm

cửa bắc. Người ngựa của địch lảng vảng ra ngoài thành đều bị nghĩa quân bắt giữ, tất cả tới trên 3.000 tên địch và 500 ngựa.

Các lãnh tụ Lam Sơn cùng đại quân cũng từ Đông Phù Liệt tiến lên đóng đại bản doanh ở Bồ Đề^[88], bên bờ bắc sông Hồng, đối diện với thành Đông Quan. Nghĩa quân đem tre từ các xứ Tam Giang, Tam Đái, Tuyên Quang, Qui Hóa về xây dựng thành lũy ở bến Bồ Đề cao như thành Đông Quan. Nghĩa quân lại dựng tại đây một lầu cao ngang với tháp Báo Thiên trong thành Đông Quan để làm chòi quan sát. Hàng ngày, Lê Lợi và Nguyễn Trãi lên lầu cao làm việc và theo dõi hoạt động của địch trong thành Đông Quan. Lê Lợi làm việc ở tầng lầu thứ nhất. Nguyễn Trãi làm việc ở tầng lầu thứ hai.

Cùng với việc tăng cường uy hiếp địch bằng quân sự, các lãnh tụ nghĩa quân vẫn chủ trương vừa chiến đấu vừa xây dựng, coi trọng việc tuyên truyền vận động nhân dân hiểu rõ đường lối chủ trương của ta và âm mưu của địch để cả nước đồng lòng nhất trí, toàn tâm diệt giặc. Ngay khi tiến lên đóng quân ở Bồ Đề, các lãnh tụ nghĩa quân đã cho mở tại đây một kỳ thi, vừa để tuyển dụng nhân tài, tăng cường đội ngũ cốt cán cần thiết cho công cuộc đánh giặc dựng nước, vừa lấy đó làm dịp vạch rõ âm mưu của địch, động viên tinh thần yêu nước chống giặc của nhân dân ta. Đầu đề thi chủ yếu của kỳ thi này là làm một bài văn dụ hàng giặc ở thành Đông Quan. Kết quả kỳ thi có 36 người trúng tuyển.

Sau đó, các lãnh tụ Lam Sơn lại hạ lệnh cho các tướng lĩnh và quan lại trong cả nước, nhân vì thành Đông Quan chưa hạ được, mỗi người được cử một người có tài năng lên Nhà nước để cùng lo tính việc đánh giặc. Cũng với mục đích tranh thủ sự nhiệt tình đánh giặc cứu nước của các dân tộc ở Đông Đô, các lãnh tụ Lam Sơn phong chức tước cho tất cả những tù trưởng các dân tộc thiểu số miền biên giới, trước đây đã tới yết kiến tại bản doanh của nghĩa quân, để động viên khuyến khích họ phát huy khả năng, đóng góp công sức vào sự nghiệp chung của toàn dân. Ngày 26 tháng giêng năm 1427 (29 tháng chạp năm Bính Ngọ), Lê Lợi tổ chức lễ tế cáo các vua cũ nhà Trần, cũng nhằm một mục đích chính trị rõ rệt. Bài văn tấu cáo các tiên đế nhà Trần chẳng khác chi một bản tuyên bố của Nhà nước mới về quyết tâm đánh giặc đến cùng của mình, trong đó, Nguyễn Trãi nói rõ:

"... Từ khi giặc Minh cướp lấy đất ta, ngược đãi dân ta, phạm vào lăng miếu các tiên đế, diệt hết con cháu của họ Trần, thần nằm gai nếm mật hơn ba mươi năm trời^[89], chỉ cốt phục thù, mong được rửa nhục. Năm Ất Tỵ (1425) tìm được Trần Mỗ ở đất Lão Qua, là cháu ba đời của đức Nghệ Tôn, năm nay đã chính đại hiệu, để thờ tôn xã. Một khi nghĩa binh đã dậy, bốn phương kéo đến như mây, cho nên đánh trận đầu ở Trà Long mà lấy lại đất Nghệ An, Thanh Hóa; đánh trận nữa ở Ninh Kiều^[90] mà thu lại cõi bờ nước Đại Việt. Quân giặc các nơi đều đã ra thành hàng phục, duy còn thành Đông Quan chưa thể vội diệt... Cúi nhờ Liệt thánh hoàng đế rủ lòng giúp đỡ, tiêu diệt quân Minh, để đem lại cái phúc thái bình muôn thuở..."

Tiếp theo là việc trùng tu đền thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, vị anh hùng cứu quốc vĩ đại của dân tộc ta ở thế kỷ XIII và một loạt công trình sửa chữa những lăng miếu các đế vương của các triều đại trước đã bị quân Minh phá hủy. Tất cả những công việc đó đều nhằm đề cao lòng tự hào dân tộc, động viên tinh thần yêu quý độc lập, yêu quý giang sơn, Tổ quốc của mọi tầng lớp nhân dân. Động viên được tinh thần yêu nước của nhân dân càng mạnh thì nhân lực, vật lực, tài lực của cả nước dốc cho cuộc kháng chiến càng huy động được dễ dàng. Nghĩa quân Lam Sơn mới tiến ra Đông Đô được mấy tháng, việc tăng gia sản xuất để tự túc về quân lương trong một chừng mực nào đó chưa thể làm được, nhưng nghĩa quân Lam Sơn đã được nhân dân Đông Đô nhiệt tình ủng hộ lương thực. Nhân đó, Lê Lợi phong tước cho nhân dân nộp thóc, có thứ bậc khác nhau, tùy theo số thóc ủng hộ. Qua việc giáo dục, động viên khí

phách dân tộc dưới nhiều hình thức phong phú, sức mạnh tinh thần và vật chất của nhân dân Đông Đô cũng như nhân dân cả nước đã ngày càng được phát huy lên cao để đánh thắng quân Minh xâm lược.

Trong công việc động viên chính trị đối với quân dân cả nước, nghĩa quân Lam Sơn đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp thì trong đấu tranh chính trị và ngoại giao với địch nghĩa quân lại càng thắng lớn với phương châm "mưu phạt nhi tâm công" (mưu đẹp bằng đánh vào lòng) mà các lãnh tụ nghĩa quân, đặc biệt là Nguyễn Trãi rất coi trọng. Trong những ngày đầu năm 1427, một số tướng địch ra hàng, một số thành trì ở phía nam như Diên Châu, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa đã thu phục được chính là kết quả thắng lợi của chủ trương đó.

Tới đây, mặc dầu quân Minh đương muốn phản bội nghị hòa, âm mưu tiếp tục chiến tranh, Nguyễn Trãi vẫn chủ trương:

"Ngã mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất" [\[91\]](#).

(Bình Ngô đại cáo)

(Ta mưu đẹp bằng đánh vào lòng, không chiến trận mà địch phải khuất)

lấy việc đấu tranh ngoại giao với chủ tướng địch ở Đông Quan và dụ hàng tướng địch ở các thành làm quan trọng không kém việc đánh địch bằng vũ khí.

Địch ở Đông Quan muốn phản bội nghị hòa, để tránh phải sớm đầu hàng quân ta, đầu hàng là chôn vùi hẳn cái ý chí xâm lược của chúng, chôn vùi hẳn cái mộng chiếm đóng lâu dài nước Việt Nam mà chúng vẫn ấp ủ từ lâu. Trong giao ước cầu hòa của địch, đã được nghĩa quân Lam Sơn chấp nhận, có điều cam kết của địch là "sau khi dâng biểu thì rút quân về ngay" nghĩa là khi sứ của ta đem biểu sang nhà Minh cầu phong, đi tới Khâu Ôn gần biên giới, thì địch ở Đông Quan sẽ mở cửa thành ra hàng để được rút quân về nước. Nay sứ của ta đã tới biên giới, phái đoàn tiến sứ cũng đã trở về, vậy điều cam kết kia sẽ như thế nào? Bọn Vương Thông ở Đông Quan muốn phản bội nghị hòa, trì hoãn việc thực hiện điều cam kết đó. Nhưng chúng không dám công khai ra mặt phản bội, không dám dùng vũ lực chống lại ta, chỉ muốn dùng đường thương lượng kéo dài việc nghị hòa để khỏi phải đầu hàng trước khi viện binh của chúng sang tới nơi.

Sở dĩ địch không dám ra mặt phản bội nghị hòa, không dám dùng vũ lực để chống lại ta, chính vì địch đã ở vào cái thế như Nguyễn Trãi nhận định:

"Bĩ trí cùng nhi lực tận, thúc thủ đãi vong"

(Bình Ngô đại cáo)

(Nó đến lúc trí cùng lực kiệt, nên phải đành chờ chết bó tay)

Và cũng chính vì thế, Nguyễn Trãi vẫn kiên trì chủ trương "mưu đẹp bằng đánh vào lòng". Chủ trương này của Nguyễn Trãi, đánh vào lòng địch để thắng địch, không phải là một ảo tưởng, viển vông, mà có cơ sở, có điều kiện để giành thắng lợi. Nguyễn Trãi chủ trương đánh vào lòng địch đánh thật mạnh vào lòng địch, khi địch đã trí cùng lực kiệt, và đánh vào lòng địch vẫn kết hợp với đánh địch bằng quân sự.

Cho nên, sau khi bố trí lực lượng, chuẩn bị đầy đủ cho việc tiến công các thành địch bằng quân sự Nguyễn Trãi vẫn tiếp tục công tác "đánh vào lòng địch". Khi đã tiến lên đóng đại bản doanh ở bến Bồ Đề trước thành Đông Quan, Nguyễn Trãi viết thư cho Vương Thông, lời thư vẫn mềm mỏng giao hảo mà lại trực tiếp cảnh cáo địch. Bức thư chỉ ngắn gọn như sau:

"Trước vì trại đóng hơi xa, đi lại vất vả. Nay tôi muốn dời đến ở bên thành Bắc Giang[\[92\]](#), đối ngạn gần nhau, đi lại cho tiện. Kính bẩm để ngài biết ý, xin đợi tôn mệnh. Nếu có

sự xử trí khác, xin ngài chỉ bảo cho, tôi lấy làm cảm ơn. Thư nói không hết".

Quả nhiên, bọn Vương Thông viết thư phản nài kêu ca trước sự đe dọa của nghĩa quân. Nhân đó, Nguyễn Trãi đã trả lời, nghiêm khắc phê phán những hành động bội ước của địch và tỏ rõ thái độ cương quyết của nghĩa quân, sẵn sàng đánh trả địch rất mãnh liệt nếu địch ngoan cố đeo đuổi chiến tranh. Trong thư có những đoạn:

"Lấy thành thực đãi người thì người cũng lấy thành thực đáp lại... Nay ngài vâng mệnh ra ngoài cửa khốn[93], nhẽ ra phải lấy thành thực đối đãi với người ta thế mà lại đem lòng dối trá lừa người, tự cho là mưu cao, cho tôi là không biết gì. Việc binh gian trá, ngoài nói giảng hòa, trong mưu thế khác, trước nói hễ dâng biểu thì rút quân ngay, sau lại vẫn thấy dựng rào đắp lũy, xây thành đào hào. Việc làm như thế là thành thực chăng?... là trá ngụy chăng?... Việc binh cốt phải mau chóng như thần, máy then mở đóng, như bánh xe chuyển, như đám mây bay trong khoảng chốc lát, chột nóng chột rét, thay đổi khôn lường, ngài há lại không biết thế ư? Mà lại nghe theo bọn tôi gian Mã Kỳ, quân tàn Phương Chính, bày mưu vẽ kế, mà hồ nghi do dự, không dám quả quyết ư? Trước ngài đã có văn thư thu binh mã ở các vệ sở, lại bảo rằng vì trong thành đất hẹp, hãy trước đem quân nhân trong thành về, còn quân các vệ ở ngoài sẽ theo về sau. Đến nay quân ở các thành Diễn, Nghệ đã lục tục kéo đến, mà lời nói trước lại hình như bắt gió bắt bóng là chuyện hão huyền. Thế là ngài không những lừa dối một mình tôi, lại còn lừa dối cả hơn sáu bảy nghìn người ở vệ sở các thành... Nay kế của ngài đã hỏng, hơn sáu bảy nghìn quân các vệ sở căm hờn, oán giận sâu đến cốt tủy, ai cũng nghiêng răng nắm tay, thề không còn trông thấy mặt ngài. Họ đều xin tôi quyết một phen tử chiến. Ngài nếu quả y lời xưa mà theo ước cũ, thì lập tức rút quân về để trọn điều tử tế ngày trước. Tôi cũng xin đem quân nhân của ngài ở các thành cùng binh mã bắt được trả về đủ số. Nếu không như thế, thì xin ngài đem những quân ngậm oán chứa giận ở các thành cùng với ba mươi vạn quân của tôi thừa tiếp ở dưới thành để tùy ngài xử trí..."

Liên theo đó, các lãnh tụ nghĩa quân sai bọn tướng Minh đầu hàng là Hà Vượng và Thái Phúc đi dụ hàng quân địch. Hà Vượng sang thành Đông Quan đem thư dụ hàng Vương Thông. Thái Phúc đi dụ hàng bọn tướng địch ở thành Tây Đô. Nhưng địch ngoan cố không hàng. Chúng muốn giữ thành chờ viện binh sang cứu. Điều chúng mong muốn đó đương thành hiện thực. Viện binh sang cứu chúng có thể sẽ tới nơi. Nhận được tin từ Việt Nam đưa sang là đạo quân Vương Thông đại bại, bị vây khốn ở Đông Quan, cầu xin viện binh sang cứu, ngày 23 tháng giêng năm 1427, tức 26 tháng chạp năm Bính Ngọ, triều đình nhà Minh quyết định cử hai đạo viện binh đi cứu nguy cho bọn Vương Thông.

Các quân ở Nam Kinh, Bắc Kinh, Trung Đô, Vũ Xương, Hồ Quảng, Giang Tây, Phúc Kiến, Chiết Giang, Sơn Đông, Hà Nam, Quý Châu, Quảng Đông, Quảng Tây sẽ được điều động để thành lập đạo viện binh thứ nhất.

Đạo viện binh thứ hai do các quân Thành Đô, Tứ Xuyên, Vân Nam hợp thành.

Nhưng tổ chức viện binh không phải là việc dễ dàng. Từ lúc được lệnh thành lập cho đến khi lên đường sang Việt Nam, những đạo quân này còn phải qua một thời gian tập hợp, tổ chức khá dài.

Biết rõ tình hình đó và trước thái độ ngoan cố của địch, các lãnh tụ nghĩa quân hạ lệnh chuẩn bị đánh thành giặc.

Tháng 2 năm 1427, các lãnh tụ nghĩa quân cho đóng nhiều kiểu xe đánh thành theo thiết kế của Võ Cự Luyện, Đoàn Lộ và cho Lương Thế Vinh cùng Ma Tông Kế lên Tuyên Quang tổ chức đóng nhiều thuyền chiến, mỗi thuyền chiến chở được 50 người.

Để chuẩn bị chặn đánh đạo viện binh chính của địch từ phía Quảng Tây tiến sang và thủ tiêu mọi khả năng liên hệ, ứng cứu, tăng viện cho nhau giữa đạo viện binh này với các đạo quân của chúng ở Việt Nam, các lãnh tụ nghĩa quân hạ lệnh tiến công tất cả các thành địch trên dọc đường từ biên giới Quảng Tây tới Đông Quan.

Nhận được lệnh, các tướng Trần Lựu và Lê Bôi đương vây hãm thành Khâu Ôn ở gần biên giới Quảng Tây, lập tức ngày 9 tháng 2 năm 1427 (13 tháng giêng Đinh Mùi), mở đợt tiến công thật mạnh vào thành. Quân địch trong thành bị vây khốn lâu ngày không còn đủ sức chống cự. Tướng địch giữ thành Khâu Ôn là Tôn Tự ngay đêm hôm ấy phải bỏ thành chạy trốn về Quảng Tây. Quân ta lấy lại được thành Khâu Ôn.

Tin thành Khâu Ôn thất thủ truyền đi làm cho quân địch ở các thành khác trên con đường Đông Quan - Quảng Tây hoang mang lo sợ.

Nắm lấy cơ hội đó, Nguyễn Trãi viết thư dụ hàng các thành, trước hết là thành Bắc Giang^[94] một thành giặc ở gần Đông Quan và đại bản doanh Bồ Đề, do tướng địch Trương Lân và tướng ngụy Trần Văn chỉ huy. Thành này đương bị tướng Bùi Quốc Hưng và nghĩa quân vây đánh.

Trong thư gửi cho tướng địch chỉ huy thành Bắc Giang, Nguyễn Trãi vạch rõ nước ta là một nước có văn hiến từ lâu đời "có tiếng là một nước thi thư, những bậc trí mưu tài thức đời nào cũng có" nên nhất định sẽ giành được độc lập, tổng binh Vương Thông, sau khi thua trận Tốt Động - Ninh Kiều đã phải nghị hòa rồi lại bội ước, nhưng quân tướng ở các thành Diễn Châu, Nghệ An đều đã ra hàng, và đều được đối xử tử tế, vậy ông khuyên chúng cũng nên kíp quy hàng, vì thế không thể cưỡng lại được. Trong thư, có đoạn ông viết:

Hiện nay vệ quân các xứ Thanh Hóa, Diễn Châu đều đã nhất tề đến đây rồi, phạm vợ con, tài sản của quân nhân, may mắn không bị xâm phạm. Nay cái kế tốt cho các người không gì bằng ra ở ngoài thành, cùng Thái đốc quân^[95] quyết định việc về để cứu vớt mấy nghìn tính mệnh ở trong thành. Chúng ta đã xét những việc đắc thất của cổ nhân như Bạch Khởi^[96] nước Tần, Hạng Vũ^[97] nước Sở, giết kẻ đầu hàng, trái lời đã ước, chúng ta quyết không làm như thế đâu. Các người hãy cứ thư lòng, đừng nên ngờ vực mà thành hỏng việc. Các người nếu cho là thành cao hào sâu, lương thực lại nhiều, thì thử xem như ở các xứ Thanh Hóa, Nghệ, Diễn, thành không phải là không cao, hào không phải là không sâu, lương thực không phải là không nhiều, quân không phải là không mạnh, lại Thái đô đốc^[98] thì chức cũng to, binh cũng giỏi, trí cũng sáng, mà còn theo thời thông biến để bảo toàn tính mệnh cho mấy vạn con người. Thế mà các người lại còn muốn cố chấp những lời bàn suông để mang tai vạ thật, há chẳng lầm lẫn ư? Vả lại ta xem ở nước các người, hiện nay bên trong có họa tiêu tường^[99], bên ngoài có giặc bắc biên^[100], mà đại thần lẫn vị, người dưới chuyên quyền; hạn hán hoàng trùng, luôn năm tai họa; bốn phương đạo tặc nổi dậy như ong. Cái cơ táng loạn, há không biết trước rồi sao? Người trí giả thấy việc từ lúc việc chưa phát, sao các người lại thấy sự cơ muộn thế, mà muốn tự khổ như thế? Các người nếu biết kéo quân ra thành, cùng ta hòa hảo thân tình, thì ta coi các người nghĩa như anh em ruột thịt, nào chỉ những bảo toàn tính mệnh vợ con mà thôi đâu. Nếu không thế, tùy ý các người. Trong khoảng sớm tối, sẽ khắc thấy nhau. Đến lúc bấy giờ hối cũng không kịp. Các người hãy nên nghĩ đi”.

Trong bức thư dụ hàng tướng ngụy thành này, Nguyễn Trãi viết:

"Người xưa có nói: "Qua đi lại về quê cũ, cáo chết quay đầu về núi". Cầm thú còn thế, huống nữa là người. Các người vốn là người dân Tây Việt^[101], dòng dõi nhà quan. Trước nhân họ Hồ thất đức, giặc Ngô lăng loạn, các người có người thì thân bị hãm ở tặc đình^[102], có người

thì danh bị buộc ở nguy chức, đó là thế không dùng được, nào phải do ở bản tâm đâu. Đấng Thượng đế nghĩ thương dân ta, đã mượn tay ta, Đại Thiên hành hóa. Thái sư Vệ Quốc Công[103] cứu dân đánh kẻ có tội để khôi phục cơ đồ. Quân đi đến đâu, nghĩa thanh vang dậy, dân chúng bốn phương dắt díu nhau mà kéo đến theo ta. Bọn các người nếu biết rửa lòng đổi dạ, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở làm nội ứng hoặc ra để đầu hàng thì không những rửa mối hổ thẹn ngày trước, mà cũng được thần soi xét về sau. Ta không nói lời rồi lại ăn lời. Nếu các người lại còn tiếc tham nguy chức, chống cự vương sư, thì khi hãm thành, tội ác các người tất nặng hơn giặc Ngô đấy".

Những thư trên đều cùng một mục đích dụ hàng. Nhưng viết cho tướng Minh, ông viết khác, viết cho tướng ngụy, ông viết khác. Khác về cách viết, khác về lời văn, khác về cách phân tích các lẽ phải trái, được thua. Với tướng Minh, ông cho chúng thấy cái mạnh, cái sức sống trường tồn và cái lẽ tất thắng của dân tộc ta, đồng thời ông vạch rõ cái thế yếu, thế thua của giặc và cái thế không thể đương nổi của chính bản thân kẻ nhận thư đó. Với tướng ngụy, ông viết khác, ông nhấn mạnh vào tình quê hương Tổ quốc, vào cái thế không thể xa lìa được quê cha đất tổ "cáo chết còn quay đầu về núi" hướng nữa con người. Ông tỏ niềm thông cảm với bọn ngụy quân, ngụy quyền phải làm tay sai cho giặc là vì bất đắc dĩ, thế không thể dùng chứ không phải do bản tâm muốn thế. Ông cũng nêu rõ cái sức mạnh vũ bão của nhân dân cả nước đang vùng lên để cứu nước cứu nhà, chúng cũng là dân một nước, không thể ôm mãi cái nguy chức của giặc, chống lại chính nghĩa, đi ngược lại nguyện vọng của nhân dân cả nước. Những bức thư ấy, tuy cách viết khác nhau, nhưng có những điểm cơ bản rất giống nhau. Giống nhau ở chỗ thư nào cũng sáng ngời chính nghĩa của dân tộc và tràn đầy tình yêu nước nồng nàn của người viết. Từ trong thư toát lên một tinh thần tự hào dân tộc rất cao đẹp, một khí thế chiến đấu kiên cường để bảo vệ nền độc lập tự do của Tổ quốc, một sức mạnh hùng biện áp đảo địch, một tấm lòng nhân ái tuyệt vời, thu phục được lòng người, lôi cuốn người đi theo lẽ phải, theo chính nghĩa. Những thư ông viết còn giống nhau ở chỗ lời lẽ thật đanh thép, cảnh cáo, phê phán địch rất nghiêm khắc, mà khuyên nhủ, dụ bảo cũng rất chân tình, và giống nhau ở chỗ thư nào ông cũng mở ra những lối thoát cho địch: ông nêu rõ chính sách khoan hồng, không giết kẻ đầu hàng và thái độ đối xử tử tế, ân cần của quân dân ta đối với tù hàng binh, kể cả địch lẫn ngụy. Thư của Nguyễn Trãi viết có sức mạnh đánh vào lòng người chính là ở những điểm cơ bản đó.

Trước những bức thư dụ hàng chính nghĩa sáng ngời, tình lý rạch ròi, ân uy đầy đủ như vậy, tướng địch Trương Lân và tướng ngụy Trần Vân, chỉ huy thành Điều Điều (cũng gọi là thành Bắc Giang), đã đem quân ra hàng, dâng thành cho ta.

Nhân thắng lợi này, Lê Lợi lại cho người sang thành Đông Quan dụ hàng Vương Thông, Vương Thông không tiếp. Nguyễn Trãi liền viết cho Vương Thông một bức thư vạch rõ thế được thua giữa ta và địch đã quá rõ, chúng chỉ còn một cách rút quân về nước. Trong thư có đoạn viết:

"... Tôi trộm nghĩ, tính kế cho ngài thì bây giờ chẳng gì bằng kéo quân về để thoát cho hai nước cái khổ can qua, để khỏi cho nước nhà cái họa độc vũ cùng binh... khiến cho tên nêu sử sách, tiếng truyền đời sau, thế lại không to tát tốt đẹp sao? Nay lại bỏ điều ấy mà không tính, chỉ chăm chăm đào hào đắp lũy hàng ngày cứ lên lút chỗ cửa thành, cướp trộm củ cỏ, sao mà tự khổ đến thế? Ngài nếu cho là thành hào hiểm vững có thể cậy được, thì tôi e nước xa không cứu được lửa gần. Nếu bảo những người dũng cảm trong thành còn nhiều, muốn quyết một trận sống mái, thì ngày trước khi tôi còn ở Khả Lam, Trà Lân, bọn các ông Phương Chính có quân vài vạn đều là mạnh giỏi, tôi chỉ có vài trăm quân một dạ cha con mà còn là đi đến đâu đánh tan đấy, thế tựa chẻ tre. Phương chi nay lấy các lộ Nghệ, Diễn, Thanh Hóa, Tân, Thuận, Đông Đô, chọn quân tinh nhuệ không dưới vài mươi vạn, thế thì cái thế được thua có thể ngồi

mà biết được. Song nước thịnh hay suy, quan hệ ở trời, binh mạnh hay yếu không cứ ở nhiều, thế mà ngài cứ lấy việc họ Hồ ngày trước mà so sánh. Tôi cho việc ngày nay với việc ngày trước khác nhau. Họ Hồ thì dối trời hại dân, mà tôi thì kính trời thuận dân, lẽ thuận nghịch không giống nhau là một. Quân của họ Hồ trăm vạn người trăm vạn lòng mà Quân của tôi bất quá vài mươi vạn, nhưng ai cũng một lòng, không giống nhau là hai...".

Nguyễn Trãi lại viết tiếp theo một thư nữa, khuyên Vương Thông nhân thời cơ thuận lợi là đương lúc đầu năm khí hậu ôn hòa, nên rút quân về và Nguyễn Trãi phác ra mấy nét về kế hoạch rút quân cho giặc:

"Hiện nay khí trời ôn hòa, chính là lúc đem quân về rất tốt. Nếu ngài bỏ lỡ thời ấy không đi, mà cứ chờ đợi, đến lúc nước xuân mới sinh, khí nóng bức dần, mà bảo là ung dung khái hoàn thì tôi e những quân sĩ đi lâu nhớ nhà, đi đường ta oán, đến bấy giờ dầu muốn ung dung vị tất đã được ung dung... Ngài quả không cho lời tôi là vu khoát, mà mở rộng lòng thành, thì xin cho người thân tín cùng Sơn đại nhân qua sống hội cùng tôi, giết ngựa uống máu ăn thề, có quỷ thần chứng minh, định rõ nhật kỳ, sẽ đưa trả Nguyễn nội quan và Hà tri châu về Đông Quan, tôi cũng lập tức sai người dâng biểu tiến cống và rút quân về các xứ Thạch Thất, Khoái Châu, để ngài được ung dung lên đường. Các quân lục tục kéo về theo, mà Sơn đại nhân ở sau thu vén...".

Nhưng bọn Vương Thông đã không thấy hết được lẽ hơn thiệt trong thư của Nguyễn Trãi, vì chúng vẫn còn hy vọng viện binh của chúng sẽ tới. Mất hai thành Khâu Ôn và Điều Diêu, tướng địch ở Đông Quan lo lắng quân chúng ở các nơi mất tinh thần chiến đấu, sẽ nối tiếp nhau bỏ thành, đầu hàng, mọi hy vọng sẽ tiêu tan thành mây khói. Để lấy lại tinh thần binh sĩ của chúng nhằm giữ vững các thành chờ ngày viện binh tới bọn Vương Thông, Phương Chính mưu tính cố giành lấy một thắng lợi quân sự, dù chỉ là một thắng lợi nhỏ.

Ngày 4 tháng 3 năm 1427, tức ngày 7 tháng hai năm Đinh Mùi, Phương Chính xuất kỳ bất ý đem quân ra phía bắc ngoài thành Đông Quan, đánh tập kích vào trại quân của Lý Triện ở Cảo Động^[104] (thuộc Từ Liêm). Nghĩa quân bị đánh bất ngờ, không đối phó kịp. Tướng Đỗ Bí bị địch vây bắt. Tướng Lý Triện bị tử thương. Địch lại rút vào thành.

Nhưng thắng lợi ấy vẫn không giữ vững được tinh thần quân tướng địch. Liền sau hoạt động quân sự này của bọn Vương Thông ở Đông Quan, bọn Đường Bảo Trinh, tướng Minh ở Thị Cầu, đã mở cửa thành, đem quân ra hàng, sau một thời gian bị Nguyễn Chích và nghĩa quân Lam Sơn vây đánh dữ dội.

Để cứu vãn tình thế, ngày 16 tháng 3 năm 1427, tức 19 tháng hai năm Đinh Mùi, bọn Vương Thông ở Đông Quan vội vàng mở một trận tập kích nữa ra phía Từ Liêm, đánh vào doanh trại nghĩa quân ở Bài Sa Đôi^[105]. Nhưng lần này, chúng bị thất bại phải chạy vào thành.

Trong khi đó, các lãnh tụ Lam Sơn vẫn tiếp tục kế hoạch đánh nốt các thành giặc trên hai con đường từ Đông Quan đi Vân Nam và từ Đông Quan đi Quảng Tây. Trên con đường đi Vân Nam còn một thành Tam Giang. Trên con đường đi Quảng Tây còn một thành Xương Giang. Các lãnh tụ Lam Sơn quyết định mở cuộc tiến công hạ thành Tam Giang trước. Thành này vẫn do tướng Trịnh Khả vây hãm. Nay Nguyễn Trãi thân lên Tam Giang^[106] đem theo viên hàng tướng họ Tăng để dụ hàng thành này, trước khi mở đợt tiến công mới. Tới Tam Giang, Nguyễn Trãi đưa thư cho Lưu Thanh, tướng địch chỉ huy thành Tam Giang.

Bức thư không viết với những lời lẽ mềm mỏng, ngọt ngào, mà là một bức tối hậu thư gửi tới cho địch, lời lẽ rất quyết liệt:

"Thư bảo cho tướng hiệu quan viên cùng quân nhân trong thành Tam Giang biết.

Cái điều đáng quý ở người quân tử là biết thời thông biến, lượng sức xử mình. Bây giờ giá có người đem quả trứng chim chống đỡ núi Thái Sơn, lấy cày bọ ngựa ngăn cản bánh xe, mà lại tự cho là sức có thừa, thì thật là ngu quá vậy! Lũ người có vài trăm quân, giữ thành trợ trợ mà lại muốn kháng cự với ta, thì có khác gì thế không? Thành trì của các người không cao sâu bằng ở Nghệ An, lương thực của các người không tích trữ bằng ở Diễn, An, mà quân vũ dũng cảm tử của các người lại không đông bằng quân nhân ở Diễn, Nghệ, quan tước của các người lại không to bằng Thái đô đốc. Thế mà vệ quân ở các xứ Diễn, Nghệ, Thuận Hóa, Tân Bình, Thanh Hóa, Tiền Vệ^[107], Thị Cầu, Xương Giang, Trấn Giang^[108] đều đã mở thành ra hàng. Nay thấy dưới cây bồ đề^[109], Thái đô đốc đã định nhật kỳ kéo quân về Kinh^[110]. Phàm quan quân cùng vợ con, tài sản không bị xâm phạm mấy may. Thế mà các người chỉ cứ theo mê giữ lầm, không biết lo xa sao mà thấy biết sự cơ muộn thế! Tất cả những tướng sĩ của ta, không ai là không hăm hở muốn vác khí giới lên phá thành ngay. Nhưng ta còn nghĩ thương những kẻ vô tội ở trong thành đã bị các người lừa dối, một khi tiếng trống nổi lên, thì ngọc đá chẳng phân biệt gì, đều tan nát cả. Vậy viết mấy chữ gửi các người hay".

Nhận được thư dụ hàng của Nguyễn Trãi, ngày 2 tháng 4 năm 1427, tức ngày 6 tháng 3 năm Đinh Mùi, tướng địch Lưu Thanh mở cửa thành đem quân ra hàng.

Hay tin thành Tam Giang đã mất, quân tướng trong thành đã ra hàng nghĩa quân, bọn Vương Thông ở Đông Quan rất hoảng sợ. Để ngăn chặn không cho tình thế xấu thêm nữa, Vương Thông quyết liều mạng đánh ra để giành lấy một thắng lợi mới.

Ngày 4 tháng 4 năm 1427, tức hai ngày sau khi thành Tam Giang thất thủ, Vương Thông trực tiếp chỉ huy một đội quân tinh nhuệ tiến ra phía nam ngoài thành, đánh tập kích vào doanh trại nghĩa quân do Lê Nguyễn chỉ huy ở Tây Phù Liệt. Nghĩa quân ở đây đã chống cự mãnh liệt. Các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí cũng được phái đem 500 quân thiết đột tới tiếp viện cho Lê Nguyễn. Nghĩa quân từ hai mặt trong đánh ra, ngoài đánh vào, đã phá tan cuộc tập kích của địch và đuổi địch tới My Động (tức Hoàng Mai, huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội). Thấy lực lượng truy kích của ta có ít, bọn Vương Thông chỉnh đốn lại đội ngũ, chia quân thành nhiều mũi, đánh quân trở lại. Các tướng Đinh Lễ, Nguyễn Xí bị kẹp trong vòng vây của địch. Đinh Lễ và Nguyễn Xí thúc voi chiến đấu rất mạnh để phá vây. Nhưng không may voi của hai tướng bị sa lầy. Đinh Lễ và Nguyễn Xí không thể vượt khỏi vũng lầy và bị địch bắt đem vào thành Đông Quan. Đinh Lễ bị địch giết chết. Nguyễn Xí bị địch giam giữ (ít lâu sau Nguyễn Xí vượt thành ra về được).

Bọn Vương Thông lập tức thổi phồng tin thắng lợi này và phao truyền đi khắp nơi hòng lấy lại tinh thần binh sĩ của chúng. Để vạch trần sự lừa bịp dư luận và những hành động lén lút vụng trộm của địch, đồng thời chỉ rõ con đường thất bại không thể tránh được của chúng, Nguyễn Trãi đã gửi cho địch bức thư như sau:

"Ta nghe: múc một gáo nước, biển cả không vì thế mà vui, thêm một gáo nước biển cả không vì thế mà đầy. Cho nên người dùng binh giỏi không lấy sự thắng nhỏ mà mừng, không lấy sự thua to mà sợ. Nay các ông có tàn tốt vài nghìn, lương sắp hết mà viện không thấy đến, chúng lìa lòng mà quân ngày ít đi, cái thế mạnh yếu được thua có thể ngồi mà suy biết được. Huống hồ nước An Nam ta, binh tượng thì nhiều, tâm lực đều nhau, chiến khí càng tinh, sĩ khí càng mạnh, những kẻ trí mưu, những tướng vũ dũng, chẳng khác cây rừng xúm xít, răng lược khít nhau vậy. Các ông có thắng một trận nhỏ cũng không thấy là mạnh; mà ta dẫu có thua một trận nhỏ cũng không thấy là yếu. Vừa rồi mấy người tì tướng của ta, tuổi trẻ tính ngông, không theo ước thúc, khinh chiến nên thua, các ông lấy thế làm đặc chí. Nay đem những tướng hiệu ở các nơi Tân Bình, Thuận Hóa, Diễn, Nghệ, cùng các sở Tiền Vệ, Tam Giang, Xương Giang, Trấn

Di và Thái đô đốc cùng các quan tam ti, chỉ huy, thiên bách hộ, ước hơn vài trăm người, quân nhân một vạn vài nghìn người, trai gái lớn nhỏ hơn ba vạn người bị các ông làm lầm lỡ, mà so với vài người tì tướng của ta, thì ai hơn ai kém, ai được ai thua? Thế mà ông không hề lấy thế làm lo, lại còn giương vây nói mẽ, có khác gì nhà đương bị cháy mà chim én còn nhơn nhơn vui vẻ cùng nhau, há chẳng đáng cười lắm sao! Vả nay, địa phương Lương Quảng nghe thấy quân ta thừa thắng ruổi dài, bọn đạo tặc đã nhân dịp trời dậy. Tích Lịch đại vương[\[111\]](#) đã giữ đất xưng đế, mà binh tượng của ta ngày đêm tiến đánh. Bằng Tường, Long Châu[\[112\]](#) ta đều lấy được. Nay ông vẫn còn ngày ngày mong đợi viện binh mà nói phao là viện binh sắp đến, thì có khác gì trong mộng nói chuyện mộng không? Thế lại càng đáng cười lắm!... Nếu ngài nay lại biết theo lời ước cũ, thì nên cho quân về ngay... Như thế thì toàn quân thoát họa, há chẳng hay ư! Nhược bằng cố giữ điều mê, không biết thông biến, thì cũng như câu Đường Thái Tôn bảo "tận trung vô ích" vậy. Và kẻ đại trượng phu làm việc nên phải lỗi lạc, đường hoàng. Ngài muốn đánh thủy, thì nên bày hết chiến thuyền ở trên sông để quyết tử chiến, muốn đánh bộ thì nên xuất hết binh mã ra đồng ruộng, trong một hai ngày để quyết sống mái, không nên chúi ở xó thành, chọt ra chọt vào, cướp lấy củi cỏ, cho thế là đắc sách...".

Bức thư đã nói lên cái thực tế của chiến tranh và chiến trường đã một lần nữa vạch rõ thế mạnh của ta, thế yếu của địch. Với lời lẽ đanh thép và sâu sắc của bức thư này. Nguyễn Trãi đã đánh vào lòng địch rất mạnh, làm suy sụp hẳn nhuệ khí đương lên của chúng. Việc tăng cường vây hãm các thành một cách nghiêm mật hơn cùng với những lời lẽ trong thư đã khiến địch ở Đông Quan từ đây cho đến ngày viện binh của chúng sang tới nơi, không dám có một hoạt động quân sự nào nữa.

Tuy nhiên, địch vẫn cố phao tin viện binh của chúng sắp tới và danh tướng Trương Phụ của chúng lại cầm quân sang đánh chiếm Việt Nam, nhằm trấn tĩnh tinh thần binh sĩ chúng và gây hoang mang lo ngại trong nhân dân ta. Để đập tan luận điệu phao tin lừa bịp của địch, Nguyễn Trãi viết cho địch một bức thư, phân tích rõ so sánh lực lượng giữa ta và địch, những lúng túng khó khăn bên nước chúng và sự thất bại không thể tránh được nếu viện binh của chúng kéo sang. Trong thư, ông viết:

"... Ta nghe cái điều đáng quý ở người tuần kiết là biết thời thế, hiểu sự biến mà thôi. Xem ta ngày xưa còn ở Khả Lam, đất chẳng qua có một thành, quân chẳng qua có một lũy, mà thường bị quân của bọn Mã Kỳ, Chu Kiệt áp bức sau ta lại chạy lên núi Chí Linh, đất Lão Qua để đợi thời dấy việc, cơm ăn thì sớm tối không được hai bữa, áo mặc thì đông hè chỉ có một manh, quân lính chỉ độ vài nghìn, khí giới thì thật tay không, thân thích, con em, bè bạn thì mỗi người phân tán một nơi, không được sum họp. Thế mà bấy giờ bọn Phương Chính, Mã Kỳ, Vương Thành, Phùng Quý lại hết năm này đến năm khác đem quân tiến đánh. Quân lính của ta đêm ngày bố trí, không phút nghỉ ngơi. Song gặp khốn mà lại hay, càng đánh lại càng được, đi đến đâu đánh tan đấy, như phá vật nát, như bẻ cành khô. Thế chẳng phải là lòng trời dấy ư? Ngày nay vận trời tuần hoàn đi rồi lại lại. Nên chi ngày trước thì cơm ăn không được hai bữa mà nay thì lương thực tích trữ, ăn được ba mươi năm; trước thì quân bất quá vài trăm người, mà nay thì binh phụ tử ở Thanh Hoá gần hai vạn người, quân có tiếng là tinh tráng, dũng cảm ở Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa, cũng đến vài vạn người, quân đồng tâm đồng lực ở các lộ Giao Châu không dưới mười vạn, còn các chiến sĩ khác cũng chẳng dưới ba chục vạn người; trước thì thầy bạn, thân thích phân tán các nơi, mà nay thì những kẻ sĩ trí mưu tài thức theo về đông đúc, không khác gì cây rừng xúm xít, răng lược khít nhau; trước thì khí giới tay không mà nay thì thuyền chiến ngất mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đống, thuốc súng đầy kho. So trước với giờ mạnh hay yếu đủ biết rõ được. Huống hồ ở nước người, quốc chúa liên năm tử táng[\[113\]](#), cốt nhục tàn hại lẫn nhau, Bắc khấu[\[114\]](#) xâm lăng, đại thần lẫn át, gia dĩ lúa má mất

luôn, thổ mộc[115] làm mãi, chính lệnh hà khắc, giặc cướp như ong. Từ niên hiệu Hồng Vũ[116] đến nay, độc vũ cùng binh[117], trong nước tổn hao, nhân dân mệt nhọc; trời làm táng loạn chính là lúc này. Người còn không hiểu thời biến, lại nghe lời bọn Phương Mã[118] làm kế công thủ. Hẳn nếu giỏi công thủ thì sao không đánh ngay ta lúc ở Khả Lam hãy còn nhỏ yếu, mà bây giờ lại giương vây khoác lác thế ư? Sao không biết nghĩ lắm thế? Huống lại bung bít tai mắt người ta, đặt điều lừa dối, nói phao là viện binh sắp đến, Trương Phụ lại sang. Người sao không biết nghĩ, ngày nay dầu có mười vạn viện binh, thì có dám vượt cửa quan không? Nếu dốc quân cả nước kéo sang, hoặc độ ba bốn mươi vạn người, thì sao người không liệu, nước người ngày nay quả vô sự chẳng? Hay ở chốn kẽ vách còn có việc chẳng? Còn như Trương Phụ ngày trước, bất quá nhất thời hú họa thành công thôi. Bấy giờ họ Hồ thoán đoạt, người cả nước coi tựa kẻ thù, dân chúng chống lại, thân thích phân ly, Trương Phụ chỉ vì may mắn chỗ hở ấy mà nên công đấy thôi. Người sao không nghĩ, ta đây binh tượng nhiều, tâm lực đều đủ có trăm vạn Trương Phụ cũng chẳng làm gì nổi! Phương chi nước người tình thế nguy ngập như thế, nay lại sai Trương Phụ đem ba bốn mươi vạn quân ra nước ngoài, liệu triều đình người có yên tâm được chẳng? Nay tính giùm các ông chẳng gì bằng cùng Thái đô đốc đem quân về nước là hơn cả. Nếu không thế thì một khi cờ ta trở, trống ta nổi, các ông ăn năn chẳng kịp đâu...".

Thế của ta lúc này đúng như trong thư của Nguyễn Trãi đã nói, là thế của người chiến thắng. Quân dân ta đã đánh thắng quân địch bị giam giữ trong thành, quân dân ta sẽ đánh thắng viện binh địch, hy vọng cuối cùng của bọn bại tướng Vương Thông. Quân dân ta đánh thắng địch không những bằng quân sự, mà còn đánh thắng địch bằng chính trị và ngoại giao.

Quân dân ta nhất định sẽ mau chóng tiến tới thắng lợi hoàn toàn. Đường lối kết thúc chiến tranh, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân đã nắm vững trong tay.

CHƯƠNG VII

ĐƯỜNG LỐI KẾT THÚC CHIẾN TRANH: ĐỀ BỆP Ý CHÍ XÂM LƯỢC CỦA ĐỊCH BẰNG TIẾN CÔNG QUÂN SỰ QUYẾT LIỆT, KẾT HỢP DỤ HÀNG VÀ ĐÀM PHÁN HÒA BÌNH

Trong chiến tranh giải phóng, chừng nào ý chí xâm lược của địch chưa bị đề bẹp hoàn toàn thì chiến tranh chưa kết thúc. Biện pháp hàng đầu để đề bẹp ý chí xâm lược của địch là tiêu diệt lực lượng quân sự của địch, đánh cho quân địch ngã gục, đánh cho chúng hết ảo tưởng chiến thắng quân sự, càng kéo dài chiến tranh càng bị đánh đau, càng thất bại lớn. Chỉ như thế, ý chí xâm lược của địch mới bị đề bẹp hẳn.

Bọn tướng địch Vương Thông và quân đội chiếm đóng của chúng đã bị đánh cho đại bại, đành chịu giam chân trong thành lũy trợ trợ, nhưng chúng vẫn chưa đầu hàng, chúng hy vọng viện binh sẽ tới cứu chúng: Nếu viện binh của chúng bị đánh tan, thì hy vọng cuối cùng của chúng cũng tiêu tan thành mây khói, bọn Vương Thông và quân đội chiếm đóng của chúng thế tất phải đầu hàng, và đầu hàng không điều kiện để được bảo toàn tính mệnh ra về. Đánh tan viện binh địch, không những đề bẹp hẳn được ý chí xâm lược của quân địch trên chiến trường Việt Nam mà còn đề bẹp cả ý chí xâm lược của bọn vua chúa nhà Minh. Và chỉ đề bẹp ý chí xâm lược của bọn này thì chiến tranh mới thật sự kết thúc. Bọn bại tướng Trần Trí và đạo quân xâm lược của y đã bị giam chân ở các thành, viện binh Vương Thông đã thất bại thảm hại, phải chịu chung số phận với bọn Trần Trí, đành bó tay trong thành Đông Quan. Nếu viện binh Liễu Thăng sắp tới cũng bị đại bại nốt, thì khả năng tiếp tục chiến tranh của bọn vua tôi nhà Minh sẽ không còn. Điều động mấy chục vạn quân nữa để lập thành một đạo viện binh khác đưa sang Việt Nam, dù không phải là tuyệt đối không thể có được, thì cũng không phải là việc dễ dàng, nhanh chóng. Và tới khi nào đó, đưa được viện binh khác sang thì phần thắng chưa chắc, mà điều chắc chắn là nếu tiếp tục chiến tranh, không điều đình giao hảo với quân dân Việt Nam thì không thể cứu được hàng chục vạn tướng sĩ, binh lính của chúng đương bị giam giữ ở Việt Nam thoát chết trở về nước. Thế của địch, nếu viện binh Liễu Thăng bị tiêu diệt, là thế phải ngừng chiến tranh, phải từ bỏ âm mưu xâm lược và chiếm đóng lâu dài nước ta. Cho nên, sau khi tiêu diệt được viện binh Liễu Thăng, thì thắng bại trên chiến trường sẽ rõ rệt, những điều kiện kết thúc chiến tranh sẽ xuất hiện đầy đủ, đối với quân địch trong các thành, hành động quân sự quyết liệt để tiêu diệt chúng là không cần thiết. Không đánh, địch trong các thành cũng sẽ phải hàng, Nguyễn Trãi đã nói "bất chiến tự khuất" (không chiến trận mà địch phải khuất) chính là thế đó. Buộc địch phải hàng rồi tha cho hàng chục vạn hàng binh được thoát chết trở về nước vừa là một hành động nhân đạo vừa là đường lối tốt nhất để chấm dứt chiến tranh một cách lâu dài và gây lại những quan hệ bình thường giữa hai nước. Như Nguyễn Trãi đã nói:

Nghĩ kế nước nhà trường cửu, tha cho mười vạn hàng binh

Gây lại hòa hảo cho hai nước, dập tắt chiến tranh cho muôn đời

(Chí Linh sơn phú)

Đó chính là đường lối kết thúc chiến tranh vô cùng tài giỏi của Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn. Hành động quân sự quyết liệt, đánh thật mạnh, tiêu diệt viện binh địch để đề bẹp ý chí xâm lược của địch. Dụ hàng quân địch trong các thành, đàm phán hòa bình với triều đình nhà Minh để chấm dứt chiến tranh lâu dài với địch. Đó là những phương châm hành động để

tiến tới kết thúc chiến tranh.

Ngay từ khi viện binh địch chưa tới, với lời nói quả quyết của người chiến thắng, nhà chiến lược thiên tài Nguyễn Trãi đã viết thư cho bọn Vương Thông trong thành Đông Quan vạch rõ lẽ tất thắng của ta và khẳng định chiến tranh sẽ kết thúc theo ý định của ta. Ông viết:

"Thư bảo cho tổng binh người biết:

Cổ nhân có nói: "Giặc đến lúc cùng, chó nên đuổi sát". Nay ta định đem ba bốn mươi vạn quân vây bốn thành của người, chỉ e chim cùng thì mổ, thú cùng thì vồ, cho nên ta không đem quân toàn thắng cùng quân tất tử để tranh cái thắng của lũ trẻ con vậy, tuy nhiên, dù tiểu địch giữ vững đến đâu, kết cục vẫn bị đại địch bắt được^[119]. Phàm lấy sức nặng ngàn cân đè lên trứng chim, thì chưa hề có trứng nào không vỡ nát. Cái chuyện đánh thành hãy gác một bên, hoặc giả buông lỏng cho bè lũ người, không để ý đến. Ta hãy cởi giáp nghỉ binh, vỗ nuôi sĩ tốt, vờ đón hiền giả, thu dụng nhân tài, sửa rèn khí giới, luyện tập binh tượng dạy bảo những phương pháp ngồi, dậy, tiến, lui, lại hun đúc bằng những điều nhân nghĩa, khiến ai cũng hết lòng thành, thân với kẻ trên, chết cho người trưởng. Dem quân ấy ra đối phó với địch, thì kẻ nào theo ý hướng ta sẽ sống, kẻ nào trái ý hướng ta sẽ chết. Tất cả cái mà ta trông cậy là thế mà thôi. Một ngày kia nước người nhân việc nước hơi thư, lòng tham lại mồng, hoặc lại đem ba bốn vạn quân sang, thì ta đối phó thực ung dung lắm. Đến như bọn người, không đánh mà tự cầm tù thì chẳng phải nói nữa!...".

Lời thư thể hiện lòng tin tưởng tuyệt đối của Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân vào sức mạnh tất thắng của quân dân ta. Ông gọi địch là kẻ yếu, là tiểu địch và khẳng định quân dân ta là kẻ mạnh, là đại địch theo lối nói của binh pháp cổ - đại địch nhất định bắt sống tiểu địch, viện binh địch nhất định bị đánh tan, quân địch trong thành nhất định bị cầm tù.

Để tiến tới những thành công rực rỡ đó, các lãnh tụ nghĩa quân cho thi hành một số biện pháp tích cực như Nguyễn Trãi đã nói rõ trong thư gửi Vương Thông. Tất cả những biện pháp đó đều nhằm củng cố hậu phương, động viên tinh thần xung phong giết giặc cứu nước của toàn dân, tăng cường sức chiến đấu của quân đội, chuẩn bị đầy đủ cho những trận quyết chiến chiến lược tiêu diệt viện binh địch, khi chúng sang tới nơi.

• ĐỘNG VIÊN TINH THẦN XUNG PHONG GIẾT GIẶC CỦA TOÀN DÂN, TĂNG CƯỜNG SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA QUÂN ĐỘI, BẢO ĐẢM TRẬT TỰ AN NINH TRÊN CẢ NƯỚC

Nguyễn Trãi là người yêu nước, yêu dân và rất mực nhân nghĩa. Tư tưởng nhân nghĩa, một lòng vì nước vì dân của ông bao trùm lên mọi hoạt động và cũng là xuất phát điểm của mọi hoạt động của ông. Trong khi Nguyễn Trãi cùng các lãnh tụ nghĩa quân giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, đánh giặc cứu nước, ông vẫn không lúc nào ngừng thể hiện tư tưởng nhân nghĩa của ông trong cả hai sự nghiệp đánh giặc và dựng nước của dân tộc ta thời đó. Tư tưởng nhân nghĩa đậm nét dân chủ của ông đã góp phần tích cực vào việc động viên tinh thần xung phong giết giặc cứu nước của toàn dân và thúc đẩy mọi người đem hết khả năng mình cống hiến vào sự nghiệp xây dựng đất nước, sau mấy chục năm bị địch tàn phá. Để củng cố hậu phương, động viên tinh thần và huy động mọi khả năng của nhân dân, đẩy mạnh cuộc chiến tranh mau tới kết thúc, Nguyễn Trãi đặc biệt chú trọng kêu gọi nhân dân cả nước hãy nâng cao quyết tâm hơn nữa, đem hết sức mình hoàn thành sự nghiệp chung của dân tộc. Chỉ có nhân dân cả nước làm chủ vận mệnh của đất nước mình, cùng tăng cường nỗ lực chiến đấu thì sự nghiệp đánh giặc cứu nước mới nhanh chóng hoàn thành. Trước hết, Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi làm hịch truyền đi khắp nước để động viên tinh thần yêu nước, khơi sâu lòng căm thù giặc và nâng cao ý chí quyết chiến quyết thắng của quân đội và nhân dân. Trong lời hịch của Nguyễn Trãi, có đoạn viết:

"Giặc mạnh chưa trừ diệt hết, dân sinh chưa được thỏa thuê, các người có yên tâm không. Xưa kia họ Hồ lỗi đạo, người Minh thừa cơ kéo sang xâm lược, bắt dân ta phải chịu thuế nặng sưu cao, hình phạt hà khắc. Các người đều mắc vào vòng bạo ngược của chúng nên mới cùng nhau đứng dậy, chống kẻ thù địch. Bây giờ công việc đã gần thành tựu, các người nên cố gắng đắp tròn quả núi, đừng để thiếu một sọt đất mà núi phải dở dang! Và, chỉ phải dùng sức khó nhọc một năm mà được hưởng vui sướng thái bình muôn thuở. Các người hãy cố gắng lên".

Lời động viên thật thiết tha, như lôi cuốn mọi người hăng hái xông lên diệt giặc!

Nguyễn Trãi không chỉ động viên tinh thần, ý chí của quân dân, mà chân thành kêu gọi mọi người đem hết tài năng ra giúp nước. Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi, viết chiếu cầu hiền gửi khắp các quan chức, lời lẽ thật khiêm tốn:

"Ta không có tài cán gì khác đâu, vậy mà phải gánh vác trách nhiệm nặng nề này e không kham nổi cho nên sẵn sàng khiêm tốn cầu hiền cùng lo mưu toan việc lớn để cứu vớt nhân dân. Vậy hễ thấy có những người hiền lương chân chính, trí dũng siêu quần thì cho phép mọi người được làm việc tiến cử hoặc chính người hiền ấy được tự tiến lấy, ta tất sẽ ban cho quan to, tước lớn".

Thành thực mong muốn những người có tài, có đức trong nhân dân ra bàn việc nước. Nguyễn Trãi lại làm dụ cầu hiền gửi tới nhân dân cả nước, lời lẽ rất thiết tha:

"Hiện nay các thành đã phá, duy còn thành Đông Quan là chưa hạ. Vì thế ta nằm không yên giấc, ăn không biết ngon, sớm hôm nghĩ héo ruột gan, song bên cạnh ta chưa có người giúp đỡ. Tuy ta làm chủ tướng nhưng xét lại mình ta một là già ốm, bất tài, hai là sức học nông cạn, ba là gánh nặng khó nổi... Cho nên ta nhún mình lấy lòng thành khuyên các hào kiệt cùng nhau hết sức, cứu giúp muôn dân, chớ có giấu tài ẩn mình để cho thiên hạ bị lầm than mãi mãi. Hoặc có người nào tiết cao như [Tứ Hạo](#)^[120], ẩn trốn như [Tử Phòng](#)^[121], cũng hãy nên vì dân cứu nạn, đợi khi thành công rồi có muốn được thỏa chí xưa, lại về rừng núi, ta không ngăn giữ".

Ngay từ khi đại quân Lam Sơn mới tiến ra Đông Quan, Nguyễn Trãi đã nhiều lần làm chiếu động viên, kêu gọi nhân dân tham gia đánh giặc cứu nước, và các lãnh tụ Lam Sơn đã từng "hạ lệnh cho các tướng hiệu và quân ở các lộ tìm kiếm người có tài lược trí dũng làm nổi các chức quan trọng như tư mã, thượng tướng đều tiến cử một người" ban quan chức thủ ngự, đoàn luyện và tước trung phẩm cho các tù trưởng, phụ đạo các miền thiếu số. Nay lại "hạ lệnh cho các lộ tiến cử những người hiền lương, phương chính, trí dũng, anh kiệt, gọi đến hỏi cho trả lời để bổ dùng. Ai ẩn giấu che蔽 thì phải giáng chức hoặc bãi chức".

Những người yêu nước, những hào kiệt, hiền tài ở các nơi đều nô nức tới cửa quân xin giúp nước. Những tăng đạo, phụ lão ở các nơi hưởng ứng nghĩa quân thì quan ở các lộ được lệnh xét xem những người tuổi già có đức hạnh đều cấp cho quan tước. Tháng 6 năm 1427, một hào kiệt người châu Bố Chính (thuộc Quảng Bình ngày nay) là Nguyễn Tử Hoan có công hiến kế được phong làm quân sư. Cũng trong tháng này, phụ đạo châu Gia Hưng là Xa Khả Tham, một hào kiệt đã lãnh đạo nghĩa quân áo đỏ đánh quân Minh ở miền Tây Bắc trong hàng chục năm liền, nay cũng đem quân bản bộ tới gia nhập nghĩa quân Lam Sơn, được các lãnh tụ Lam Sơn đãi ngộ rất trọng hậu và được phong chức lớn: nhập nội tư không, đồng bình chương sự, cầm quyền cai trị miền Đà Giang. Các con Xa Khả Tham là Xa Lộc, Xa Hát, Xa Bàn, Xa Diễm đều được phong đại tướng quân. Mấy cha con đều được ban họ Lê là họ của lãnh tụ Lê Lợi. Hai tháng sau, Lê Khả Tham tặng nghĩa quân 3 con voi cùng nhiều thứ quý như vàng bạc, chiêng đồng. Một tháng sau nữa, các lãnh tụ Lam Sơn hạ lệnh cho các nơi chế xe đánh thành, làm đồ đánh giặc, và có lẽ Lê Khả Tham đã có nhiều công trong việc này nên được thưởng 20 tấm lụa

và 10 con ngựa.

Thanh niên trai tráng lại càng hưởng ứng mạnh mẽ những lời kêu gọi của các lãnh tụ nghĩa quân. Tinh thần quyết chiến quyết thắng của cả nước càng được động viên mạnh, thì nhân dân khắp nơi nô nức tòng quân ngày càng nhiều. Trong không khí phấn khởi lập công của toàn dân, tháng 6 năm 1427, Lê Lợi hạ lệnh tuyển quân: những người cường tráng tinh nhuệ được gia nhập quân đội, mỗi thiếu úy được phép lựa lấy 200 người để tăng cường đội ngũ của mình. Tháng 9 năm 1427, khi viện binh Liễu Thăng sắp tới biên giới, Lê Lợi, lại một lần nữa hạ lệnh cho nhân dân các lộ đến dinh Bồ Đề, để chọn lấy người mạnh khoẻ sung vào quân ngũ.

Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân đặc biệt chú trọng động viên tinh thần quân đội. Tháng 5 năm 1427, Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi, viết dụ gửi các tướng hiệu quân nhân 14 vệ quân thiết đột, lời lẽ rất chân tình:

"Có thể cùng lòng liều chết để phá giặc, là sức của các người, còn xếp đặt mưu hoạch, áo cơm, khen thưởng thì do ở ta, bọn các người chớ ngại khó nhọc, chớ lo nghèo thiếu. Bao giờ thấy vợ con ta nghèo thiếu, thì vợ con các người mới nghèo thiếu. Mong các người một lòng đánh giặc, chớ có phiến não"

Để động viên toàn quân, Nguyễn Trãi viết gửi cho các tướng và quân nhân lời hứa hẹn như sau:

"Giặc Minh tàn ngược dân ta hơn hai chục năm. Buổi đầu quân ta hơn mấy vạn, hiện nay có 35 vạn quân, đợi khi phá được thành Đông Quan, sẽ cho 25 vạn người về làm ruộng, chỉ để lại 10 vạn làm quân để phòng việc nước. Một nhà 3 người thì 1 người làm quân, phạm phu dịch đều tha cho 3 năm".

Tháng 8 năm 1427, Nguyễn Trãi lại gửi cho các tướng lĩnh lời dụ, vừa động viên vừa ra lệnh:

"Người cầm quân lính phải chăm đánh dẹp, người giữ chuyên chở, phải chăm vận lương, vào núi xẻ ván, nấu cát làm muối ngăn giữ thủy bộ, chặt bắt gian phi, đều phải quên mình hết sức, cùng nhau tính việc diệt giặc..."

Nguyễn Trãi là người lúc nào cũng quan tâm đến toàn quân. Những đơn vị quân đội làm nhiệm vụ ở xa cũng như ở gần, ông đều ân cần săn sóc. Trong khi bận rộn rất nhiều công việc ở Đông Đô để chuẩn bị cho những cuộc chiến đấu quyết liệt sắp tới, Nguyễn Trãi vẫn không quên nghĩ tới những đạo quân ở xa đương làm nhiệm vụ bảo vệ dân ở Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hoá.

Với các tướng hiệu quân nhân ở Tân Bình, Thuận Hóa[\[122\]](#) ông gửi lời dụ, trong có những đoạn như:

"Bỏ mình báo nước là đại tiết của nhân thần: định công ban thưởng là ân điển của Nhà nước. Nay bọn người có lòng chung nghĩa, có khí dũng cảm, đánh những kẻ nhà vua căm ghét, mấy lần công trạng rõ ràng. Xưa bản triều ta[\[123\]](#) đương lúc hưng thịnh thời tiên hoàng, Chiêm Thành trái mệnh, xâm lấn biên ấp nước ta, ông cha các người đã hết lòng gắng sức, lo báo nước nhà, đánh đuổi giặc Chiêm, thu về bờ cõi, tiếng thơm công lớn, sử sách lưu truyền. Nay giặc Minh cuồng bạo, làm điều bất đạo, trái với lòng trời, độc vũ cùng binh, cốt rộng thêm đất, sinh dân khổ sở hơn hai mươi năm. Song vận trời tuần hoàn, đi rồi lại lại. Nghĩa binh nổi dậy, cuốn chiếu đuổi tràn, trong mấy tháng trời, khôi phục đất cũ. Duy một thành Đông Quan, tướng giặc Vương Thông, hồn đã lìa xác, còn chút hơi tàn, mà chỉ chực lại hung hăng giương cánh... Nay bọn người lấy chức phận phiên thần, biết nghĩ đến công nghiệp của ông cha ngày trước, tận trung với nước, cùng lòng hợp sức mưu rửa quốc sỉ, đã đánh là lấy được, đến đâu là lập công.

Trung thành như thế thật đáng thưởng khen. Vậy sai ban thưởng để đền công lao. Các người cố đi".

Đối với các tướng hiệu quân nhân ở Thanh Hóa, Nghệ An, là những người đã tham gia chiến đấu từ lâu năm và cũng đã sống lâu năm trong kỷ luật của quân nhân, Nguyễn Trãi lại động viên theo một tinh thần khác:

"Ta khởi nghĩa ở đất các người, nay muốn thành công, mong các người giữ chung thủy một lòng đá vàng một tiết, để toàn cái tiết quân thần, phụ tử. Ta biết các người đều là người tài trong nước, nhưng ngày trước về thời Hưng Khánh, Trùng Quang^[124], chỉ uống hư danh, không thành công nghiệp, đó là vì nhiều người nắm quyền, đại thần không biết, liền các người chỉ phí sức thôi. Nay thiên hạ đã nhất thống, ta với các người, nghĩa như cha con, mong cùng hết lòng để thu lại bờ cõi. Xưa nay khanh tướng phong hầu tướng cũng như các người chẳng khác. Hãy chỉnh đội ngũ của các người, hãy luyện quân lính của các người. Dẹp xong quân tàn khấu, sẽ chia nửa quân cho về làm ruộng. Nay trời mượn tay ta, việc không được được, ai theo mệnh ta thì phá giặc, sống mà có công, ai không theo mệnh ta thì chết chẳng được gì. Mỗi đội đều sao viết lệnh này ra một bản, ngày đọc hai ba lần cho quân nhân đều biết".

Đối với quân sĩ, các lãnh tụ Lam Sơn không chỉ động viên tinh thần, mà còn chú ý khen thưởng, khuyến khích, kể cả khuyến khích vật chất. Đối với "ba quân, người nào có thể liều mình vì nước, tinh thông võ nghệ, có sức mạnh dạn, không nề sống chết đều cấp cho văn bằng tuyển vào làm thị vệ ở Nội phủ" tức là những đơn vị tinh nhuệ, có tín nhiệm và được trọng đãi. Đối với các tướng lĩnh, từ tháng 3 năm 1427, ra lệnh "các tướng hiệu bắt đầu tính công bằng sự lập công mới: đại thần đến chức thiếu úy mà có công lao to được thưởng phù vàng thì được ăn lộc một quận, chức chấp lệnh mà có công thì được ăn lộc một ấp^[125], các đốc tướng quân nhân cũng được ăn lộc một quận, một ấp theo thứ bậc khác nhau. Người nào không có công, không được thưởng gì, đều giáng làm thường dân".

Để nâng cao hơn nữa tinh thần chiến đấu của quân đội ngoài việc động viên, khuyến khích, khen thưởng còn cần có tổ chức chặt chẽ, có kỷ luật nghiêm minh. Tháng 4 năm 1427, nghĩa quân mở duyệt binh lớn ở Vĩnh Động (nay là Kim Động, Hải Hưng) và diễn tập thủy chiến. Trong duyệt binh và diễn tập, một võ quan là chánh đốc Nguyễn Liên, kỷ luật không nghiêm minh, để hàng ngũ không chỉnh tề, khí giới không giữ gìn cẩn thận, bị quân luật phải xử chém để làm gương trong toàn quân. Nhân việc đó các lãnh tụ nghĩa quân ban bố liên tiếp nhiều điều quân luật, quân lệnh để đề cao thêm nữa tính kỷ luật trong quân đội. Nhưng trước khi thi hành muốn tránh những trường hợp các tướng lĩnh có thể lạm dụng quyền trên làm sai luật lệnh, các lãnh tụ nghĩa quân đã ra lệnh cho các thiếu úy và chấp lệnh: "Đối với quân nhân can phạm pháp luật trong lúc thường, không được tự tiện chuyên quyền mà giết, chỉ trừ khi kẻ nào ra trận mà trái lệnh, thì được phép xử trí bằng quân pháp".

Sau đó các lãnh tụ nghĩa quân ban bố mười điều "quân luật":

1. Làm huyên náo trong quân;
2. Trong quân kinh động hảo, nói càn những điều họa phúc làm dao động lòng quân;
3. Khi ra trận nghe tiếng trống, trông thấy cờ hiệu, mà giả cách không nghe, không thấy, dửng dăng không tiến;
4. Khi ra trận, trông thấy cờ đồ quân, nghe thanh la đồ quân, mà không đứng lại;
5. Khi nghe tiếng chiêng lui quân mà cường không lui;
6. Canh phòng túc trực không siêng, hoặc ngủ say bỏ canh, bỏ hàng ngũ ngầm trốn về;
7. Say mê nữ sắc, thả riêng cho người họ nhà vợ không đương quân dịch;

8. Bán thả quân nhân cùng là che giấu không biên vào quân;

9. Dem lòng ưa ghét riêng mà diên đảo công tội của người;

10. Cùng mọi người không hoà, gian ác, trộm cắp.

— Trở lên mười điều, người nào can phạm đều chém.

Các lãnh tụ lại đề ra ba điều để răn chung tất cả các quan văn võ:

1. Chớ vô tình;

2. Chớ lừa dối;

3. Chớ gian tham;

Tháng 6 năm 1427, các lãnh tụ định rõ hiệu lệnh cho các tướng lĩnh:

"Phàm khi nào nghe tiếng súng mà không có tiếng chiêng thì các tướng phải đến ngay để nghe lệnh; hoặc nghe 2, 3 tiếng súng và 2, 3 tiếng chiêng thế là có sự cảnh cấp, các chấp lệnh và đốc tướng phải chỉnh bị ngay hàng ngũ, mà thiếu ụy thì đến ngay quân dinh nghe lệnh".

Để bảo đảm đạo đức liêm chính của người làm tướng, các lãnh tụ nghĩa quân ra lệnh:

"Các tướng hiệu lớn nhỏ phải làm tờ cung kết là không gian tham nhận của đút lót, không lấy vợ là người trong bản lộ, không chiếm giữ người họ hàng của quân nhân để sai khiến riêng".

Tháng 8 năm 1427, các lãnh tụ lại bổ sung thêm mấy điều luật lệnh cho quân nhân khi ra trận:

"Các quân ra trận, hoặc toán 50 người toán 100 người, tự lui chạy riêng mà bỏ lại 1, 2 người không cứu, thì chém cả toán, không may có người chết tại trận, mà cùng nhau góp sức khiêng xác ra ngoài thì được tha tội".

Một đạo quân quyết chiến quyết thắng phải là một đạo quân mạnh về tinh thần, mạnh về thể chất, mạnh về tổ chức, mạnh cả về trình độ chiến đấu và trang bị kỹ thuật, đúng như Nguyễn Trãi đã chủ trương:

"...vỗ nuôi sĩ tốt, vờ đón hiền giả, thu dụng nhân tài, sửa rèn khí giới, luyện tập binh tượng, dạy bảo những phương pháp ngồi, dậy, tiến, lui, lại hun đúc bằng những điều nhân nghĩa, khiến ai cũng hết lòng thành, thân với kẻ trên, chết cho người trưởng. Đạo quân ấy ra đối phó với địch thì kẻ nào theo ý hướng ta sẽ sống, kẻ nào trái ý hướng ta sẽ chết".

Cho nên trong thời gian này, các lãnh tụ nghĩa quân không lấy việc ra quân chiến đấu là chính, như Nguyễn Trãi đã nói "Ta hãy cời giáp nghỉ binh" mà lấy việc tập luyện binh sĩ là chính. Ngoài việc rèn luyện hàng ngày, nghĩa quân luôn luôn tổ chức tập trận, không những tập đánh trên bộ mà tập đánh cả trên sông, ngoài biển. Thật ra, đánh mấy thành địch còn lại thì thủy chiến là không cần thiết, nhưng nghĩa quân chủ trương rèn luyện toàn diện, chuẩn bị chiến đấu, đánh thắng viện binh địch bất kỳ chúng tiến vào bằng đường nào, đường bộ hay đường sông, đường biển.

Việc chế tạo, chuẩn bị các vũ khí và phương tiện chiến đấu được các lãnh tụ nghĩa quân rất chú trọng và nhân dân nhiệt tình góp sức. Từ những ngày đầu năm 1427, công việc chế xe đánh thành, làm thuyền chiến, chế súng "cổn dương" được tiến hành thường xuyên. Nhân dân các địa phương tích cực cung cấp nguyên vật liệu và phương tiện chiến đấu. Nhân dân lộ Yên Bang cung cấp tên bằng tre và gỗ làm cọc dùi cho thủy chiến. Nhân dân huyện Tân Phúc (nay là Đa Phúc, Vĩnh Phú) mở lò rèn sắt. Nhân dân các trấn Thái Nguyên, Lạng Sơn cung cấp vỏ gai.

Đi đôi với việc phát triển lực lượng, tăng cường sức chiến đấu của quân đội là việc củng

cổ hậu phương vững mạnh, ổn định đời sống nhân dân, phát triển sản xuất và bảo đảm trật tự an ninh xã hội.

Tháng 5 năm 1427 Lê Lợi hạ lệnh cho tất cả những ai trong nhân dân bị giặc cướp phá phải xiêu giạt, phiêu tán đi các nơi, đều trở về quê cũ làm ruộng: "Người nào không có điền sản thì cho được buôn bán. Người nào bỏ nghề nghiệp thì xử tội nặng". Để bảo vệ trồng trọt, từ đầu năm 1427, các lãnh tụ nghĩa quân ra lệnh cấm chặt hoa quả, cây cối và cướp bóc tài sản. Để tăng cường sức sản xuất, tháng 5 năm 1427, các lãnh tụ hạ lệnh cấm lối sống du thủ du thực, "những người lớn khỏe mà chưa vào sổ quân dân, du thủ du thực, không có sai dịch, người nào bắt được hạng ấy đưa đến quân môn thì thưởng cho tước một tư".

Trong điều kiện chiến tranh chưa chấm dứt, giặc xâm lược còn ở trong nước, việc giữ vững trật tự an ninh xã hội là rất cần thiết. Từ tháng 4 năm 1427, các lãnh tụ nghĩa quân hạ lệnh "Cấm những kẻ xưng là đồng cốt tà thuật, giả tiếng là thần, đem lời bịa đặt mê hoặc lòng người" và "kẻ nào huỷ hoại các châu huyện thì bắt giải đến quân môn để chém". Tháng sau lại hạ lệnh cho "các nơi quan yếu cấm giữ cho nghiêm, xét hỏi những người dị dạng, cùng là xét thư từ việc quân bốn mặt biên giới thật hay giả". Để tẩy trừ mọi ảnh hưởng vết tích của thời kỳ quân Minh thống trị các lãnh tụ nghĩa quân hạ lệnh cho nhân dân "tiếp tục nộp những văn bằng khám hợp và ấn tín của thời giặc Ngô".

Lúc này tù hàng binh, ngày một nhiều đã trở thành một vấn đề xã hội cần được giải quyết. Để ổn định đời sống của chúng và thêm nhân công vào sản xuất, tháng 4 năm 1427 các lãnh tụ nghĩa quân chia hàng binh ra làm nhiều toán cho đi sản xuất ở Lam Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình. Sau đó lại cho một toán hàng binh đứng đầu là Chu Sài đem 340 con ngựa vào châu Hóa chăn nuôi. Tháng 6 năm 1427, lại một lần nữa phân phối hơn 6 nghìn hàng binh về ở các phủ Thiên Trường, Kiến Xương, Lý Nhân, Tân Hưng (tức vùng Nam Hà, Thái Bình, Hải Hưng ngày nay).

Đối với vợ con gia đình bọn ngục quân, ngục quyền nghĩa quân cho phép được chuộc tội bằng tiền theo tầng bậc khác nhau. Vợ con gia đình ngục quan chức to như bố chính sứ ty phải nộp 70 quan, vợ con gia đình của sinh viên hoặc thổ quan, tức ngục quan chức nhỏ thì nộp 10 quan, còn nô tỳ, dù trai hay gái đều nộp 5 quan mỗi người.

Đối với những tướng địch đầu hàng, thực lòng đi với chính nghĩa như Thái Phúc, nguyên đô đốc chiếm giữ thành Nghệ An, Nguyễn Trãi chủ trương động viên họ đem hết sức mình ra giúp vào việc làm cho chiến tranh mau chóng kết thúc và coi họ như những người có công, nếu họ đứng về phía người Việt Nam để chiến đấu cho nền độc lập của nước Việt Nam. Trong một bức thư viết cho Thái Phúc, có đoạn ông nói:

"Lão huynh là bậc tướng cũ của tiền triều, mới đầu đem quân sang đánh Giao Chỉ, phá thành Đa Bang thì ông bắc thang mây để lên thành trước, công to bậc nhất. Rồi sau mỗi năm chinh phạt, cũng đều lập được chiến công. Song không may cho ông là không được đời biết, cho nên không được vượt lên trên người, gia dĩ lại bị khiển trách luôn luôn, chí không được thỏa, đạo không được làm, rốt cuộc để ngày nay lại bị Vương Thông lừa bán, thế lại là điều không may cho ông... Nay ông về..., bên trong có vạ tiêu tường, bên ngoài có lo Bắc khấu, nắng lụt tiếp nhau, yếu nghiệt đến mãi, đại thần lẫn át, cả nước chia lìa, trời làm táng vong chẳng sớm thì muộn. Kẻ sĩ mình triết nên sớm biết cơ mầu. Như bọn ông không may mà gặp cái thời không thể làm được lại, không may mà không được thỏa cái chí có thể làm được chỉ như câu Đường Thái Tôn bảo "Tận trung vô ích" vậy. Nay kế hay của ông chẳng gì bằng thuận theo sở ngộ, nghe theo mệnh trời nhân thời cơ này dựng nên công nghiệp, khiến cho dân ta may được thoát khổ lầm than, mà công trạng lớn lao của ông được rạng rỡ trong sử xanh, há chẳng hay ư? Nếu

cứ khư khư giữ cái tiểu tiết, thì thực không phải là bậc hào kiệt thức thời vậy".

Chính sách tù hàng binh của nghĩa quân thật là khoan hồng, nhân đạo, chú ý thu phục lòng người đi với chính nghĩa và chiêu cố thích đáng những kẻ lập công chuộc tội.

Các lãnh tụ Lam Sơn không chỉ chú trọng những việc đối nội mà rất quan tâm việc đối ngoại, chủ trương quan hệ thân thiện với các nước láng giềng. Tháng 8 năm 1427, Ai Lao cho sứ sang ta tặng sản vật địa phương. Giao hảo được với Chiêm Thành và Ai Lao, tức là giữ yên được miền biên giới phía nam và phía tây, quân dân ta được rảnh tay tập trung đối phó với quân xâm lược phía bắc.

• TIẾP TỤC VÂY HÃM VÀ DỤ HÀNG CÁC THÀNH ĐỊCH

Đối với mấy thành địch còn lại, như chủ trương đã định, nghĩa quân vẫn tiếp tục vây hãm và kiên trì dụ hàng, không những vây hãm quân sự mà còn vây hãm về kinh tế. Lệnh cấm bán mắm muối, lương thực cho địch được thi hành rất nghiêm ngặt. Ngay từ đầu năm 1427, "thiên hộ Lý Vân và người đi theo là Bùi Vĩnh, vì có chở trộm mắm muối cho địch ở thành Chí Linh", nên bị xử chém. Tháng 5 năm 1427, có lệnh "cấm cửa ải Bạch Lãm không được chở qua mắm muối, vì có Đào Quý Khách thông với giặc". Việc buôn bán lương thực được chỉ huy chặt chẽ, quân dân được phép chở bán lương thực, nhưng phải xin giấy phép và phải bán ở những nơi quy định, "không được đi bậy" tức là không được thông đồng, chở bán cho địch. Nhu cầu muối ở miền núi rất cao, đối với những miền ta kiểm soát thì việc chở bán mắm muối không ngăn cấm và có thể không cần giấy phép, thí dụ đã có lệnh "phàm thấy người áo đỏ ở Mường Mộc (địa phương thuộc quyền phụ đạo Xa Khả Tham cai trị) chở mắm muối về thì không được ngăn cấm".

Đối với ngụy quan còn theo địch, chưa đầu hàng, vẫn còn chiếm giữ một vài địa phương nào đó, nghĩa quân cũng chủ trương không tiến công, mà cũng như đối với quân địch, chỉ vây hãm và dụ hàng. Trường hợp Cầm Lạn là một tên ngụy quan ở Quỳnh Châu, đã mấy lần đưa quân Minh tiến đánh nghĩa quân khi nghĩa quân còn hoạt động ở Thanh Hóa, nghĩa quân cũng giải quyết như vậy. Đối với chúng, nghĩa quân vừa bao vây quân sự, vừa bao vây kinh tế. Tháng 5 năm 1427, các lãnh tụ nghĩa quân hạ lệnh cấm không ai được thông đồng bán mắm muối cho Cầm Lạn, và hai tháng sau, Cầm Lạn đầu hàng.

Đối với thành Đông Quan là nơi bọn Vương Thông, chủ tướng địch và đại bộ phận quân địch đồn trú, các lãnh tụ nghĩa quân cũng chủ trương vây hãm và dụ hàng là chính. Trong quá trình vây hãm, có thể vẫn có những cuộc đụng độ nhỏ giữa ta và địch. Quân ta thường bám sát thành Đông Quan để đánh địch. Có những lần, ta đánh địch ngay tại bãi Cờ Xá, trước mặt thành Đông Quan. Rồi ta đắp cả thành lũy nhỏ ở bãi Cờ Xá để nhằm khống chế sự ra vào của địch trong thành Đông Quan. Cũng có lần quân địch từ Đông Quan lên ra cướp phá nhân dân ở Thổ Khối, bị quân ta chặn đánh. Những cuộc đụng độ này đã xảy ra vào các tháng 6, tháng 7, tháng 8 năm 1427. Những toán nghĩa quân có công đánh thắng địch ở Cờ Xá, Thổ Khối đều được khen thưởng. Nhưng các lãnh tụ nghĩa quân vẫn không chủ trương tiến công mạnh vào thành Đông Quan. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn tin tưởng rằng chủ trương vây hãm và dụ hàng địch ở thành Đông Quan nhất định sẽ thành công. Sự thành công ấy vừa không làm tổn hại nhiều xương máu quân sĩ, vừa gây lại được quan hệ hòa bình lâu dài giữa ta và địch. Từ khi Nguyễn Trãi và đại quân Lam Sơn tiến ra Đông Đô, Nguyễn Trãi đã nhiều lần viết thư dụ hàng địch, vạch rõ những lẽ được thua với địch. Tháng 4 năm 1427, Nguyễn Trãi lại viết thư cho Vương Thông vạch rõ 6 điều nhất định phải thua của địch ở Đông Quan. Thư này ông viết rất rõ, rất gọn, phân tích rạch ròi, nhận xét xác đáng:

"Phàm người dùng binh giỏi, là lấy yếu thắng mạnh, lấy ít đánh nhiều, biến nhỏ thành

lớn, chuyển nguy thành vững. Chỉ có mấy điều ấy thôi. Nay tôi hãy tính cho các ông nghe, các ông có sáu điều đáng thua:

1. Trời và người không ưa, vận hung thịnh sắp tuyệt là một điều đáng thua.
2. Đóng quân ngồi giữ thành trợ trợ, thế đã cùng quẫn, quân cứu viện không đến được, là hai điều đáng thua.
3. Khí thế của quân lính nhụt kém, không chịu theo lệnh sai bảo, là ba điều đáng thua.
4. Hết đường kiếm củi, cắt cỏ, lương thực thiếu thốn, là bốn điều đáng thua.
5. Nước lụt mùa hè tràn ngập tường lũy, cừ sách sụt đổ, là năm điều đáng thua.
6. Người nước tôi bị hãm lâu ở trong thành, bị khốn quẫn muốn được về nhà, tất có nội biến xảy ra, là sáu điều đáng thua.

Đã mắc vào trong 6 điều đáng thua ấy mà không tỉnh ngộ, người giỏi dụng binh có làm như thế đâu?".

Chắc chắn địch cũng biết rất rõ cái thế thua của chúng, nhưng chúng vẫn còn hy vọng viện binh sang cứu cho nên chỉ khi nào viện binh của chúng bị tiêu diệt thì chúng mới chịu đầu hàng. Vì thế, ít lâu sau, Nguyễn Trãi lại viết cho Vương Thông một bức thư dài, vạch cho địch thấy rõ thêm thế mạnh, thế thắng của ta và thế yếu, thế thua nhất định của địch, không những địch ở các thành phải thua, mà viện binh địch cũng phải thua, và nước chúng ở vào cái thế không thể tiếp tục chiến tranh và cứu nguy cho chúng được nữa. Trong thư có những đoạn ông viết:

"Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thời thế, được thời có thế thì mất biến thành còn, nhỏ hóa ra lớn; mất thời không thế thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy, sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay. Nay các ông không hiểu rõ thời thế, lại trang sức bằng lời dối trá thế chẳng phải là bọn thất phu hèn kém ư? Sao đủ để cùng nói việc binh được? Trước đây lòng mưu giả trá, mặt thác giảng hòa, rồi cứ đào hào đắp lũy, ngồi đợi viện binh. Tâm tích không rõ, trong ngoài khác nhau, sao đủ khiến ta chắc tin mà không ngờ được?...

Xưa kia Tần thôn tính sáu nước, chuyên chế bốn biển, đức chính không sửa, thân mất nước tan. Nay Ngô^[125] mạnh không bằng Tần, mà hà khắc lại quá, không đầy một năm, tất nổi nhau mà chết, ấy là mệnh trời không phải sức người vạy. Hiện nay phương Bắc có kẻ địch Thiên Nguyên^[126], trong nước có mối lo các xứ Tầm Châu^[127], một khu Giang Tả^[128] không tự giữ xong, huống còn mưu toan cướp nước khác ư? Các người không hiểu sự thế, bị người đánh thua, lại còn chực dựa uy Trương Phụ, thế là đại trượng phu chẳng...?

Nay sức hết kể cùng, tướng nhọc, lính mệt, trong thiếu lương thực, ngoài không viện binh, bám hồ khu nhỏ mọn, nghỉ tạm thành chơ vơ, há không phải là như thịt trên thớt, cá trong nồi ư? Thế mà lại còn lừa dối dân ta, dụ điều phi nghĩa... Nay ở các thành, từ đô ty^[129] trở xuống đều căm giận bọn các ông lừa dối, khuyên ta làm cỏ cả thành. Hoặc có kẻ trèo lũy trốn ra, cáo tố cả việc sắp đặt chiến cụ, sửa đóng xe thang. Những người bị khốn khổ sẽ giết lẫn nhau, hà tất phải quân sĩ của ta nữa.

Nay tính hộ các ông, xét có sáu điều phải thua:

— Nước lụt chảy tràn, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn, ngựa chết quân ốm. Đó là điều phải thua thứ nhất.

— Xưa Đường Thái Tôn bắt Kiến Đức mà Thế Sung ra hàng^[130]. Nay những nơi quan ải hiểm yếu đều có quân và voi đồn giữ, nếu viện binh đến thế tất phải thua, viện binh đã thua, bọn các ông tất bị bắt. Đó là điều phải thua thứ hai.

— Ở nước các ông, quân mạnh ngựa tốt, nay đóng cả ở miền Bắc để phòng bị quân Nguyên, không rồi nhìn đến miền Nam. Đó là điều phải thua thứ ba.

— Động dụng can qua, hàng năm đánh dẹp, dân sống không vui, nhao nhao thất vọng. Đó là điều phải thua thứ tư.

— Gian thần chuyên chính, chúa yếu giữ ngôi, xương thịt hại nhau^[131], gia đình sinh biến. Đó là điều phải thua thứ năm.

— Nay ta dấy nghĩa binh, trên dưới cùng lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc; quân sĩ trong thành thì đều mệt mỏi khổ, tự chuốc lấy bại vong. Đó là điều phải thua thứ sáu.

Nay giữ cái thành còn con để chờ sáu điều thất bại, ta lấy làm tiếc cho các ông lắm! Cổ ngữ có câu: "Nước xa không thể cứu được lửa gần". Giá viện binh có đến, cũng có ích gì cho sự bại vong?

Trước Phương Chính, Mã Kỳ chuyên làm hà ngược, sinh linh lầm than, thiên hạ ta oán, đào phần mộ ở ấp ta, bắt vợ con của dân ta, người sống bị hại, kẻ chết ngậm oan. Nếu các ông xét kỹ sự cơ, nhận rõ thời vụ, nên chém lấy đầu Phương Chính, Mã Kỳ, đưa nộp ở quân môn, thì sẽ tránh khỏi sự giết hại trong thành, hàn gắn được vết thương trong nước, hoà hảo lại thông, can qua nghỉ mãi. Như muốn kéo quân về nước, thì cầu đường sửa xong, thuyền ghe sắm đủ, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn, đưa quân ra cỗi, yên ổn muôn phần.

Nếu không nghe thế thì nên chỉnh quân bày trận, giao chiến ở chốn bình nguyên, quyết một trận được thua, để xem cái tài khéo vụng, chứ không nên ở chúi trong xó hang cùng..."

Những phân tích nhận định trên đây của Nguyễn Trãi về tình hình ta và địch, về những lẽ được thua của hai bên thật là sâu sắc, rõ ràng. Trước thực tế của chiến trường và trước những lời lẽ của Nguyễn Trãi như vẽ ra trước mắt địch cảnh diệt vong không thể tránh khỏi của chúng, bọn Vương Thông càng hoang mang dao động. Tuy chưa hàng vì sợ mất thể diện, nhưng tinh thần chiến đấu của quân đội địch đã mất hết, cho nên khi viện binh của địch đã đánh sang nước ta, bọn Vương Thông cùng mấy vạn quân của hãn ở Đông Quan cũng như quân địch ở các thành khác, chỉ đành nằm yên để chờ được cứu, không dám có một hoạt động phối hợp tác chiến nào với viện binh của chúng.

Về phía quân dân ta, không phải chỉ có vây hãm và dụ hàng như vậy. Bên cạnh công tác địch vận, quân dân ta vẫn tích cực chuẩn bị cho đấu tranh quân sự lớn, sửa soạn rất khẩn trương cho những trận tiến công quyết liệt sắp tới. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân chủ trương rất linh hoạt và tài giỏi: dụ hàng bọn địch này nhưng tiêu diệt bọn địch khác, vây hãm thành địch này nhưng đánh phá thành địch khác khi cần thiết.

• CHUẨN BỊ ĐIỀU KIỆN ĐÁNH THẮNG VIỆN BINH ĐỊCH

Để đối phó với viện binh địch, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn chủ trương chặn đánh chúng ngay từ trên biên giới, nên tại đây đều có bố trí phòng thủ cẩn mật "Những nơi quan ải hiểm yếu đều có quân và voi đồn giữ" như Nguyễn Trãi đã viết trong thư gửi cho Vương Thông. Tại thành Khâu Ôn và cửa ải Pha Lũy đã có đạo quân tinh nhuệ của Trần Lựu, Lê Bôi đóng giữ từ tháng 2 năm 1427, để chặn đánh viện binh địch từ phía Quảng Tây tiến sang. Tháng 5 năm 1427, các lãnh tụ nghĩa quân lại cho tướng Trần Ban đem quân lên xây đắp lại cửa ải Lê Hoa (thuộc địa phận Hà Giang, giáp sông Lô)^[132] cho được kiên cố hơn để chuẩn bị chặn đánh viện binh địch từ phía Vân Nam tiến sang.

Lương thực, khí giới và các phương tiện chiến đấu đều được tích trữ, chuẩn bị, chế tạo liên tiếp từ đầu năm 1427. Về lương thực, quân nhu, vũ khí, có thể nói là đã chuẩn bị đầy đủ,

chu đáo. Riêng về lương thực, ngoài nhu cầu hàng ngày, từ tháng 2 năm 1427, các lộ, các trấn ở Đông Đô đã được lệnh đem lương thực tới tích trữ ở các thành Xương Giang, Tam Giang^[133] để cung cấp cho quân đội. Tháng 8 năm 1427, ba lộ ở Bắc Giang lại được lệnh, mỗi lộ đem 3.000 gánh lương tới chứa ở thành Xương Giang.

• DỤ HÀNG THÀNH XƯƠNG GIANG

Để cắt đứt mọi liên lạc có thể có được giữa viện binh địch với quân đội của chúng trên các chiến trường ở Việt Nam, nghĩa quân Lam Sơn đã triệt hạ hết các thành địch trên hai con đường từ Đông Quan lên Lê Hoa và từ Đông Quan lên Pha Lũy, duy chỉ còn một thành Xương Giang do địch chiếm giữ, nằm giữa con đường từ Đông Quan lên Pha Lũy là chưa hạ xong. Các lãnh tụ nghĩa quân quyết định khi viện binh địch đã tới sát biên giới mà địch trong thành Xương Giang vẫn chưa đầu hàng thì phải tiến công quân sự để hạ thành. Nhưng trước thời hạn cần thiết đó, các lãnh tụ nghĩa quân vẫn chủ trương dụ hàng. Nguyễn Trãi đã viết cho địch ở Xương Giang một bức thư nói rõ những lý do rất nhân đạo khiến nghĩa quân vẫn chưa muốn đánh thành ngay và khuyên chúng nên hàng để thoát chết:

"Ta vâng theo mệnh trời, lấy đại nghĩa dẹp giặc. Nghĩ cơ đồ tổ tông nghiêng ngửa, thương dân chúng lầm than, đánh thành, lấy đất, không giết một người. Cho nên đánh đông dẹp tây, tới đâu thắng đấy. Thành Xương Giang nhỏ mọn, dám trái mệnh, nên căm thù tiến đánh, nghĩa phải thế, việc không thể dừng. Nhưng, đem núi Thái Sơn đè lên quả trứng, "lực" không chịu nổi chốc lát, lấy lửa hồng thiêu đốt sợi lông, "thế" khó đương trong khoảnh khắc^[134]. Và lại "dĩ thuận thảo nghịch, hà hoạn bất tòng, dĩ cường công nhược, hà ưu bất khắc" (lấy thuận đánh nghịch, lo gì không theo; lấy mạnh đánh yếu, lo gì không thắng). Vậy mà còn một mực lấy lời khuyên dụ, chính vì coi mạng người trong thành làm trọng, không nỡ để thương vong...

Bọn các người, nếu trên biết thiên thời, dưới hiểu nhân sự, thì sẽ giữ được lộc vị đến vô cùng, tránh cho cả một thành khỏi bị chém giết. Các người được tiếng là người tướng tri thức mà ta không mất tiếng là người tướng nhân nghĩa. Nếu như các người cứ mê muội không hiểu gì, thì đến ngày thành bị hạ, ngọc đá không phân biệt nữa, đó không phải vì ta bạo ngược mà chính là vì các người tự làm nên tội. Giờ là lúc còn mất nguy cấp vậy. Nên suy tính kỹ đừng để sau phải hối...".

Nhưng cũng như bọn địch ở Đông Quan, bọn địch ở thành Xương Giang còn ngoan cố chưa chịu hàng, ý vẫn muốn chờ viện binh tới cứu. Và chúng đã mong chờ mãi mãi, hết cả lương ăn, hết cả tên đạn mà viện binh vẫn chưa tới.

• PHÁ VIỆN BINH CỐ HƯNG TỔ

Quả thật, viện binh của địch đã sang chậm quá: Liễu Thăng và Mộc Thạnh được lệnh cầm quân đi cứu viện từ ngày 23 tháng giêng năm 1427 mà cho tới tháng 5, tháng 6 vẫn chưa tập hợp được đủ quân số để lên đường. Bọn vua chúa nhà Minh cũng sốt ruột thay cho lũ quân tướng của chúng ở Việt Nam. Thấy đại quân của Liễu Thăng, Mộc Thạnh chưa thể lên đường ngay được, triều đình nhà Minh vội sai tổng binh Quảng Tây là Cố Hưng Tổ đem quân Quảng Tây ở gần biên giới nước ta, sang cứu nguy cho bọn Vương Thông.

Tháng 7 năm 1427, Cố Hưng Tổ đem 5 vạn quân và 5 nghìn ngựa vượt biên giới tiến sang, nhưng vừa tới cửa ải Pha Lũy thì bị nghĩa quân của Trần Lựu, Lê Bôi đánh cho đại bại. Cố Hưng Tổ phải rút quân chạy về Quảng Tây, bỏ lại hơn 3.000 xác chết và hơn 500 con ngựa.

• HẠ THÀNH XƯƠNG GIANG

Được tin viện binh của Cố Hưng Tổ bị đánh tan, các đạo viện binh Liễu Thăng, Mộc Thạnh phất từ kinh đô nhà Minh gấp đường tiến sang. Các lãnh tụ nghĩa quân quyết định đánh

thành Xương Giang trước khi viện binh Liễu Thăng tới nơi. Tháng 9 năm 1427, Lê Lợi cho đóng thêm xe đánh thành và cử hai tướng Trần Nguyên Hãn và Lê Sát lên chỉ huy cuộc tiến công thành Xương Giang. Nhưng trước khi tiến đánh bằng quân sự, Nguyễn Trãi lại một lần nữa và cũng là lần cuối cùng viết thư dụ hàng thành này. Trong thư ông viết:

"... Với đạo quân nhân nghĩa, thuận theo thì sống, chống lại thì chết. Đạo quân ấy nắm quyền chém giết, cầm giữ vận mệnh sống chết của con người, nên khoan dung thì như khí dương, thảm khốc thì như khí âm, đều là tuân theo lẽ phải của trời, không thể làm theo ý riêng của mình. Nay các ông lấy một nghìn quân, một mình giữ thành trơ trọi, đã từ hơn một năm, tin tức không thông, mà tự cậy là thành cao hào sâu thì cũng như kẻ mê không sợ chết, không biết tự liệu sức mình...

Nếu các ông tỉnh ngộ thì không những người trong thành được an toàn, các ông được phú quý dài lâu, mà đức hiếu sinh của thượng đế cũng thấm khắp lòng dân...

Các ông nên mau mở cửa thành, cởi giáp cùng ta hòa giải. Nếu ta bội ước, trời tất không dung. Nếu các ông cứ một mực mê muội, ta tất không tha.

Nay hãy lấy những việc hiển nhiên trước mắt kể lại các ông nghe: các thành Tân Bình, Thuận Hóa, Nghệ An, Diễn Châu, cùng Tam Đái, Thị Kiều, Tiền Vệ, đã may mắn sớm hiểu thời thông biến, chuyển họa thành phúc, khiến người trong các thành, tới hơn 5 vạn 6 nghìn người đều được an toàn. Duy một thành Khâu Ôn không biết thông biến, bo bo tiểu kiến, khiến cho người trong thành phải cảnh ngọc đá đều bị thiêu đốt lẫn lộn, thật đáng xót thương! Các ông nên suy nghĩ, chớ để sau phải hối".

Các lãnh tụ nghĩa quân lại cho Thái Phúc cùng mấy hàng tướng khác, hai ba lần tới chân thành Xương Giang khuyên gọi địch ra hàng. Nhưng bọn chỉ huy thành Xương Giang là bọn Lý Nhiệm, Kim Dận, Cổ Phúc, Phùng Trí, Lưu Thuận và Lưu Tử Phụ, ngoan cố, liều chết giữ thành để chờ viện binh.

Trước tình hình đó, Trần Nguyên Hãn hạ lệnh đánh thành. Nghĩa quân vây chặt bốn mặt thành và đắp đất làm cao điểm để bắn vào thành. Đây là một trận công thành rất kiên quyết của quân ta và địch cũng liều chết để chống giữ. Thấy ta lập cao điểm để bắn vào thành, địch trong thành cho quân cảm tử ban đêm liều chết xông ra đánh chiếm các cao điểm để bắn phá về phía nghĩa quân. Không dùng cao điểm, nghĩa quân lại đào đường hầm từ ngoài trận địa thông vào trong thành để tiến vào đột kích. Địch đối phó lại. Chúng đào hào chắn ngang, cho quân phục sẵn và bắn súng vào đường hầm để chặn giữ không cho nghĩa quân tiến vào.

Nhưng dù gian ngoan quỷ quyết và liều mạng đến đâu, địch cũng không thể giữ nổi thành. Vòng vây của nghĩa quân ngày càng thắt chặt, sức tiến công ngày càng dữ dội, hỏa tiễn, hỏa pháo, nổ cứng, liên tục ngày đêm, từ bốn phía bắn vào thành. Quân địch trong thành chết quá nửa. Lương thực đã cạn. Số địch còn lại vừa mệt mỏi, đói khát, vừa hoang mang hoảng sợ, không còn sức chiến đấu. Thấy rõ tình hình địch, nửa đêm (giờ Tý) ngày 8 tháng 9 năm Đinh Mùi, tức 28 tháng 9 năm 1427, Trần Nguyên Hãn cho quân bắc thang ào ạt xung phong lên thành, tiến vào diệt địch. Thành bị hạ. Toàn bộ tướng địch phải tự tử. Toàn bộ quân địch bị bắt sống. Toàn bộ kho tàng, khí giới, quân trang, quân dụng của địch đều vào tay quân ta.

Chiến thắng Xương Giang thật giòn giã. Nó chứng tỏ trình độ chiến thuật, kỹ thuật của nghĩa quân thật điêu luyện và khả năng đánh thành của nghĩa quân thật tài giỏi. Nó cũng cho thấy sự tham gia tích cực của nhân dân vào việc vây thành, đánh thành là rất quan trọng. Theo truyền tụng thì nhân dân vùng xung quanh thành Xương Giang (nay là vùng thị xã Bắc Giang) đã phối hợp chặt chẽ với nghĩa quân và đã góp phần công sức đáng kể vào việc vây đánh thành này.

Việc hạ thành Xương Giang đã tiến hành kịp thời đúng lúc, khoảng 10 ngày trước khi viện binh địch tới biên giới, do vậy nó đã góp phần đáng kể vào việc thực hiện hoàn hảo kế hoạch tiêu diệt viện binh địch trong những ngày sắp tới.

• ĐẨY MẠNH DỤ HÀNG ĐỊCH

Dụ hàng Đèo Cát Hãn

Chiến thắng Xương Giang vang dội khắp nước và có ảnh hưởng lớn tới tinh thần quân sĩ địch, nguy. Liền sau chiến thắng Xương Giang, các lãnh tụ Lam Sơn cho tướng Trần Hồ lên châu Ninh Viễn tức Lai Châu ngày nay dụ hàng Đèo Cát Hãn, một tù trưởng thiểu số, làm tay sai cho địch chiếm giữ vùng này đã từ lâu. Trước thanh thế to lớn của nghĩa quân, Đèo Cát Hãn tự thấy không thể đương đầu nổi phải nhận hàng. Đèo Cát Hãn đem quân bản bộ và voi chiến từ Ninh Viễn về đại bản doanh Bồ Đề xin quy phục. Với chính sách khoan hồng sẵn có, Lê Lợi cho Đèo Cát Hãn được trở về trông nom công việc châu Ninh Viễn như cũ.

Dụ hàng thành Bình Than

Đồng thời với việc dụ hàng Đèo Cát Hãn, các lãnh tụ nghĩa quân cũng cho người đi dụ hàng quân Minh ở thành Bình Than, một thành không xa thành Xương Giang lắm, thuộc đất Chí Linh^[135], nên cũng gọi là thành Chí Linh. Thành này vẫn bị nghĩa quân vây hãm từ lâu.

Trong bức thư viết cho bọn chỉ huy thành Bình Than, Nguyễn Trãi đã kể lại chiến thắng Xương Giang và nói rõ lý do tại sao đánh thành này để lấy đó làm gương khuyên dụ địch ở thành Bình Than ra hàng. Ông bảo địch:

"Ta nghe: "Đại đức hiếu sinh, thần vũ bất sát; nghĩa sư chi cử, vụ tại an dân" (đức lớn muốn để sống, uy thần không nỡ giết; dấy quân nghĩa cốt để yên dân). Ai làm theo lẽ ấy, phúc không thể không có. Ai làm trái lẽ ấy, họa không thể không đến...

Nay các người, quân không có được một nghìn tên, cố giữ thành trơ trọi, đã hơn một năm không liên lạc được với ngoài, chờ sớm chiều thành sẽ mất. Ta sở dĩ trì hoãn, không đánh gấp lấy thành, chính vì muốn để các người thấy rõ sự thế nên chẳng, hiểu rõ những lẽ thành bại, hoặc may được trời dụ bảo, có thể chuyển họa thành phúc, giữ được toàn tính mệnh cho nhân dân sĩ tốt cả một thành. Lẽ họa phúc, chính ở trước mắt, cơ thuận nghịch không thể không suy xét. Như các thành Tân Bình, Thuận Hóa, Diễn Châu, Nghệ An, Tiền Vệ, Hậu Vệ, Tam Giang, Thị Cầu, cùng các tướng lĩnh như Thái đô đốc và hai đô ty họ Chu họ Tiết, bố chánh họ Kim, án sát họ Trương, đều đã thức thời thông biến, cùng ta hòa giải, khiến người trong các thành đều được toàn mạng. Khi đem quân ra thành, may may không bị xâm phạm. Vợ con, gia nhân đều được yên vui. Đó là cái lẽ tất nhiên trời cao ban phúc cho người lành, há có sai đâu.

Như một thành Xương Giang kia, tự cho là thành cao hào sâu, lương thực tích trữ nhiều, không biết tự lượng sức mình, giống như lấy cày bừa cỗ ngựa cản bánh xe đi. Ta thương người trong thành không có tội mà phải chết, nên không ngại phiền hà, gửi thư tới, lấy lẽ họa phúc ân cần nhủ bảo. Ta lại cho Thái đô đốc và các chỉ huy ba ty tới dưới thành, hai ba lần khuyên dụ, nhưng chúng vẫn cố chấp hôn mê, không biết sợ chết. Ta bắt buộc phải cho tỳ tướng Lưu Hiệt đánh thành.

Ngày mùng 8 tháng này, giờ Tý (tức khoảng một giờ sáng ngày 28 tháng 9 năm 1427), cùng lúc, trống rung sấm nổ, quả nhiên tan vỡ. Chính là do chỉ huy Lý Nhiệm sai lầm gây nên, thật là đau xót quá chừng!

Các ông hãn đã thấy bọn các ông Thái Phúc theo thuận thì được phúc, mà bọn Lý Nhiệm hôn mê nên mắc họa, những điều được mất về ai, bậc trí giả tất có phân biệt được.

Nếu như vẫn cậy thành cao hào sâu, không răn vết xe trước đó, thì ta sợ rằng thành trì

của các ông không phải là nơi hiểm yếu trời đặt sẵn, không thể lên tới được. Vả lại lòng người quân tử nhân đức, không nỡ để một ai không yên chốn, huống chi gan óc của người cả một thành phải giầy xéo dưới đất, mà lại chẳng xót xa trong lòng. Ta sở dĩ lấy điều đó ân cần khuyên nhủ, chẳng qua là thể theo đức hiếu sinh của thượng đế, để giữ cho cả thành của các ông được toàn mạng đó thôi. Các ông hãy nghĩ kỹ, chớ để hối về sau. Thư không hết lời".

Nhưng thư này tới bọn địch trong thành Bình Than thì cũng là lúc viện binh địch đã tiến tới biên giới. Việc giải quyết thành Bình Than tạm gác lại. Nghĩa binh chuẩn bị đối phó với viện binh địch.

• VÂY CHẶT ĐÔNG QUAN

Một công việc chuẩn bị cuối cùng để đối phó với viện binh địch là vây chặt hơn nữa thành Đông Quan, khiến bọn Vương Thông không có hy vọng tiến ra phối hợp tác chiến với viện binh của chúng. Địch ở Đông Quan không phải là chỉ đóng ở trong nội thành Đông Quan, mà chúng thường có những cứ điểm ở ngoại vi thành Đông Quan, xây dựng thành lũy cho quân đóng giữ để bảo vệ thành Đông Quan, khống chế không cho quân ta tiến tới gần thành. Nhiều cứ điểm ngoại vi đó đã bị quân ta triệt hạ từ trận vây đánh Đông Quan đầu tiên ngày 22 tháng 11 năm 1426. Chúng vẫn còn lại mấy cứ điểm ở phía đông và phía nam thành Đông Quan. Cứ điểm phía đông ở bãi Cơ Xá từ tháng 6, tháng 7 năm 1427, ta đã đánh phá và ta cũng xây "thành nhỏ" ở đấy để khống chế sự ra vào của địch ở trong thành. Tại phía nam thành Đông Quan, địch còn một cứ điểm quan trọng, ở gần đê Vạn Xuân (tức quăng đê Thanh Trì thuộc địa phận Vĩnh Tuy, Lương Yên, phía nam thành phố Hà Nội ngày nay). Tại đây, địch "đào cừ nhỏ ở cạnh sông lớn ngoài thành để chứa thuyền chiến và khí giới, đắp thành phụ để cố giữ, mà đê Vạn Xuân là nơi quân kỵ do thám và người chặn ngựa cắt cỏ tất phải đi qua, ở trên cao dòm xuống tiện lợi, quân giặc cho là kế tốt. Khi quan quân (tức nghĩa quân) tiến đánh, quân Minh thường đặt mai phục ở đấy để tranh hơn". Tới đây, sau khi hạ thành Xương Giang, nghĩa quân sang sông, bất ngờ đánh chiếm lấy đê Vạn Xuân, đắp lũy để giữ, chỉ một đêm đắp xong lũy, và từ đây tiến ra đánh chiếm nốt các cứ điểm của địch. Do đấy quân Vương Thông mất hết những cứ điểm ngoại vi, bị vây chặt trong nội thành Đông Quan.

Nhân dịp này, một số tướng lĩnh sốt ruột vì vây thành lâu quá mà không đánh nên đã đề nghị cho đánh thành Đông Quan. Kiên trì chủ trương dụ hàng thành Đông Quan, như Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân đã đề ra, Lê Lợi giải thích với các tướng lĩnh:

"Đánh thành là hạ sách. Ta đánh thành lâu hàng tháng hàng năm không hạ được, quân ta sức mỗi khí nhụt, nếu viện binh giặc lại kéo đến, thì trước mặt sau lưng đều có giặc. Đó là con đường nguy. Không bằng nuôi sức chứa uy để chờ viện binh địch dứt được viện thì thành tất phải hàng. Thế là làm một mà được hai. Đó là kế vạn toàn vậy".

Rồi Lê Lợi hạ lệnh khép chặt vòng vây, "canh giữ cho nghiêm, ngày đêm tuần xét", không cho địch vượt ra ngoài, ngăn chặn mọi sự liên lạc giữa bọn địch ở Đông Quan với bọn chúng ở các thành khác và với viện binh của chúng.

Sau những sắp xếp đó, nghĩa quân tiến lên đánh viện binh địch ở biên giới.

CHƯƠNG VIII

ĐẠI PHÁ 15 VẠN VIỆN BÌNH ĐỊCH

• CHUẨN BỊ CHIẾN ĐẤU

Quân dân ta chuẩn bị từ lâu, sẵn sàng đập tan viện binh địch.

Nhưng viện binh địch đã sang chậm. Bọn Liễu Thăng, Mộc Thạnh được lệnh đem viện binh sang cứu quân đội của chúng ở Việt Nam từ tháng giêng năm 1427, mà phải một thời gian dài, khoảng đầu tháng 10 năm 1427, chúng mới tới được gần biên giới Việt Nam. Có sự chậm trễ như vậy, chính vì nhân dân nước chúng đã kìm giữ bước chân xâm lược của chúng.

Muốn có viện binh, bọn vua tôi nhà Minh không có sẵn ngay quân đội tại Kinh đô, mà phải tập hợp, điều động từ các địa phương về. Người, ngựa, vũ khí, lương thực, nhất thiết phải trông vào sự cung ứng của các địa phương. Mà điều động từ các địa phương về cho được con số 15 vạn quân, 3 vạn ngựa, với đầy đủ vũ khí, trang bị, cùng hàng vạn thổ binh, dân phu làm công việc vận chuyển và có lương thực đủ dùng cho số quân lính, người, ngựa như trên, trong suốt thời gian hành quân và giao chiến ở Việt Nam là một việc không dễ dàng. Những thủ đoạn bóc lột hà khắc và những chính sách cùng binh độc vũ, xâm lược nước người của bọn vua tôi nhà Minh đã làm cho nhân dân nước chúng hao người tốn của, ngày càng cơ cực, đau khổ, lầm than. Họ không thể đồng tình với những hành động chiến tranh của bọn thống trị hiếu chiến. Từ nhiều năm, nhân dân khắp nơi đã chống lại triều đình. Nhiều cuộc nổi dậy của dân chúng đã nổ ra. Nhất là trong hai năm 1426-1427 phong trào khởi nghĩa vũ trang của nhân dân Vân Nam, Quảng Tây, là những vùng tiếp giáp biên giới Việt Nam, càng phát triển mạnh. Ở Vân Nam, cuộc khởi nghĩa của các dân tộc thiểu số mà triều đình nhà Minh gọi là "giặc áo đỏ" đã nổi lên đánh phá khắp vùng. Tại Quảng Tây, nhân dân thiểu số các miền Tầm Châu, Bình Lạc, Tư Ân, Nghi Sơn cũng liên tiếp nổi lên. Tháng 6 năm 1427, một số nghĩa quân ở phủ Tư Minh (Quảng Tây) bị đàn áp đã lánh sang nước ta. Tình hình đó, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn biết rất rõ.

Nguyễn Trãi đã nhiều lần báo cho địch bị giam chân ở các thành biết về tình hình nước chúng:

"Hiện nay, phương Bắc có kẻ địch Thiên Nguyên, trong nước có mối lo các xứ Tầm Châu, một khu Giang Tả không tự giữ xong..."

"... Nay địa phương Lương Quảng nghe thấy quân ta thừa thắng ruổi dài, đạo tặc đã nhân dịp mà nổi dậy. Tích Lịch đại vương đã giữ đất xưng đế..."

Những phong trào đấu tranh trên đã giữ chân quân đội của bọn phong kiến nhà Minh phải ở lại các địa phương để lo đối phó, không thể tập hợp nhanh chóng để sang xâm lược Việt Nam. Những phong trào ấy cũng làm cho các chính quyền địa phương gặp nhiều khó khăn trong việc cung cấp thổ binh, dân phu và quân lương, quân dụng cho đạo quân cứu viện. Những phong trào đấu tranh của nhân dân Trung Quốc đã làm giảm sút trong một chừng mực nhất định khả năng tiếp tục chiến tranh xâm lược Việt Nam của bọn phong kiến nhà Minh, do đó tạo thêm điều kiện thuận lợi cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam đánh thắng quân xâm lược. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn đã nhận thức được tác dụng gián tiếp của những cuộc nổi dậy của nhân dân Trung Quốc đối với công cuộc đánh giặc cứu nước của nhân dân Việt Nam và coi đó là một trong những yếu tố làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của bọn cùng binh độc vũ nhà Minh.

Nguyễn Trãi đã từng nhận định về tình hình quân Minh và những lúng túng, rối nát của chúng trong năm 1427 như sau:

"Từ niên hiệu Hồng Vũ đến nay, độc vũ cùng binh, trong nước tổn hao, nhân dân mệt nhọc, trời làm táng loạn chính là lúc này".

Trong sáu điều phải thua mà Nguyễn Trãi đã vạch ra cho địch thấy thì trong đó có hai điều: "Động dụng can qua, hàng năm đánh dẹp, dân sống không vui, nhao nhao thất vọng", và "Nước lụt chảy tràn, tường rào đổ lở, lương cỏ thiếu thốn ngựa chết, quân ốm" là hai nhân tố thất bại của quân Minh xâm lược, do thái độ chống chiến tranh, chống độc vũ cùng binh và những phong trào đấu tranh vũ trang của nhân dân Trung Quốc tạo nên. Những thái độ và hành động của nhân dân Trung Quốc, về khách quan, đã gián tiếp giúp đỡ phong trào đấu tranh cứu nước của nhân dân Việt Nam đi đến thắng lợi hoàn toàn. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn rất thông cảm với những đau khổ của nhân dân Trung Quốc, do bọn thống trị gây ra. Cho nên Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn kiên trì chủ trương đánh vào lòng người, kêu gọi địch ra hàng, để tránh bớt thương vong cho binh sĩ hai nước. Cảm thông với những đau khổ của nhân dân Trung Quốc, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn đã đem hết sức mình để làm cho chiến tranh mau chóng kết thúc, khiến cho, như Nguyễn Trãi đã nhiều lần bảo địch: "Sinh linh nước tôi khỏi lầm than mà quân sĩ Trung Quốc cũng khỏi nổi khổ gươm đao...", "... thì thật là phúc cho thiên hạ lắm".

Nhưng dù nhân dân đau khổ, quân sĩ chết chóc, bọn vua tôi nhà Minh vẫn không từ bỏ những mưu đồ xâm lược của chúng. Thấy việc điều động quân sĩ và cung cấp lương thực bị chậm trễ, nhất là ở Quảng Tây, nơi có nhiều phong trào đấu tranh của quần chúng chống lại triều đình, tháng 3 năm 1427, vua Minh hạ lệnh cho bọn quan lại Quảng Tây phải thực hiện cho bằng được kế hoạch cung cấp lương thực và điều động ngay thổ binh, dân phu để phục vụ công việc vận chuyển lương thực, vũ khí. Tháng 4, vua Minh lại hạ lệnh cho quan lại Quảng Tây phải kịp thời bảo đảm cung cấp đủ số lương thực cần thiết, không được chậm trễ.

Với những cố gắng chiến tranh như vậy, bọn vua tôi nhà Minh, dần dần đã có được đủ số người, ngựa, vũ khí, quân lương, quân dụng như ý định của chúng.

Viện binh của địch chia làm hai đạo, do những tướng giỏi bậc nhất của chúng lúc ấy cầm đầu, theo hai đường tiến sang Việt Nam. Một đạo gồm 5 vạn quân và 1 vạn ngựa, do tướng Mộc Thạnh làm tổng binh, cùng hai tướng là Từ Hanh làm tả phó tổng binh và Đàm Trung làm hữu phó tổng binh, theo đường Vân Nam tiến sang. Một đạo gồm 10 vạn quân, 2 vạn ngựa, do tướng Liễu Thăng làm tổng binh, tướng Lương Minh làm phó tổng binh, lại có binh bộ thượng thư Lý Khánh, người mà vua Minh ca tụng là bậc tướng "lão thành và lịch luyện" làm tham tán quân vụ, và đô đốc Thôi Tụ, mà sử sách nhà Minh khen ngợi là một tướng kỳ cựu, tài giỏi, làm hữu tham tướng. Đạo quân Liễu Thăng do đường Quảng Tây tiến sang, có công bộ thượng thư Hoàng Phúc, một tên cáo già đã sống lâu năm ở Việt Nam, rất am hiểu hình hình, đất nước Việt Nam, và một số tên ngụy, trong đó có tên ngụy quan cao cấp là hữu bố chính sứ Nguyễn Đức Huân làm nhiệm vụ đưa đường và tư vấn chính trị cho địch.

Khoảng đầu tháng 10 năm 1427, cả hai đạo viện binh địch đã tiến sát biên giới Việt Nam.

Về phía ta, bất chấp mọi cố gắng chiến tranh của địch, quân dân Việt Nam thời ấy vẫn nắm quyền chủ động trên chiến trường, buộc địch phải bị động đối phó, phải chiến đấu trong những điều kiện khó khăn, bất lợi nhất cho chúng. Và mặc dầu viện binh của địch lần này quân đông tướng giỏi, quân dân Việt Nam đã quyết tâm tiêu diệt chúng thật nhanh gọn, trong một thời gian ngắn nhất. Mọi điều kiện đảm bảo thắng lợi đã sẵn sàng, phương châm, kế hoạch

cùng lực lượng tác chiến đều đã được sắp xếp từ trước.

Đây không phải là lần đầu tiên địch có viện binh. Từ khi địch bị vây khốn ở các thành, trong hai năm 1426 - 1427, triều đình nhà Minh đã nhiều lần cho viện binh sang cứu nguy, nhưng đều thất bại. Viện binh Vương An Lão bị đánh tan ngay khi mới tới Tam Giang. Viện binh Vương Thông, tuy vào được Đông Quan, nhưng bị tiêu diệt gần hết và chôn chân tại đó từ bấy đến nay, đã gần một năm. Viện binh Cổ Hưng Tổ vừa dò tới Pha Lũy, một cửa ải sát biên giới, đã bị đánh giập đầu, phải bỏ chạy trở về. Viện binh của địch lần này, tuy có quân đông tướng giỏi, nhưng lại là lúc cả thể và lực nghĩa quân đều mạnh hơn hẳn địch. Nghĩa quân không những đã vây hãm hàng chục vạn quân địch trong các thành mà còn có đầy đủ khả năng tiêu diệt 15 vạn viện binh của địch. Đây là lần thứ tư trong hai năm, địch đưa viện binh sang và có thể coi như là một cố gắng cao nhất của địch trong chiến tranh xâm lược Việt Nam. Nếu tiêu diệt được viện binh của địch lần này, sẽ làm mất khả năng tiếp tục chiến tranh của địch, do vậy có thể đập tan hẳn ý chí xâm lược của địch.

Đối với các thành địch, quân dân Việt Nam có thừa sức đánh, đúng như Nguyễn Trãi đã nói: "Đem ba bốn mươi vạn quân vây bốn thành" thì không khác chi đem "quân toàn thắng" để đánh "quân tất tử". Nhưng Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân xuất phát từ tình hình cụ thể lúc bấy giờ, đã không chủ trương đánh thành mà kiên quyết "vây thành diệt viện". Viện binh, nguồn hy vọng cuối cùng của bọn địch trong thành, nếu bị tiêu diệt, thì địch trong thành thế tất phải hàng. Nguyễn Trãi đã nhận rõ bước đường tất yếu đó của địch và đã bảo cho địch biết từ trước: "Nếu viện binh đến, thế tất phải thua, viện binh đã thua, bọn các ông tất bị bắt". Viện binh địch bị tiêu diệt, mười vạn quân địch ở các thành bị bắt, chiến tranh kết thúc, nhân dân ta toàn thắng, đất nước ta được giải phóng, Tổ quốc ta được độc lập, tù binh địch được ta tha cho về nước, quan hệ giao hảo giữa hai nước được lập lại bình thường. Đó là đường lối kết thúc chiến tranh tốt đẹp nhất, vừa đảm bảo thắng lợi hoàn toàn đối với ta, vừa "đập tắt chiến tranh cho muôn đời" giữa hai dân tộc Việt - Trung. Chính vì thế, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn đã kiên trì chủ trương vây thành diệt viện từ lâu. Và cũng vì thế, khi viện binh của giặc tới, nghĩa quân Lam Sơn một mặt vẫn tích cực vây thành, một mặt hết sức chú trọng tập trung diệt viện.

Nghĩa quân chuẩn bị đánh viện binh địch ngay từ khi chúng mới tiến vào biên giới. Cố nhiên là trong một lúc và trong một trận, chưa thể chặn đứng 15 vạn quân địch tại biên giới, nhưng dù chúng có tiến sâu hơn nữa thì chiến trường chủ yếu cũng chỉ là vùng các quan ải, gần biên giới, như Nguyễn Trãi đã đề ra từ trước: "Những nơi quan ải hiểm yếu đều có quân và voi đồn giữ, nếu viện binh đến, thế tất phải thua".

Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn kiên quyết hạn chế chiến tranh trong phạm vi núi rừng phía Bắc nước ta, không cho mở rộng xuống đồng bằng. Trước khi viện binh tới gần biên giới, các lãnh tụ Lam Sơn đã ra lệnh cho nhân dân các châu Lạng Giang, Bắc Giang, Tam Đái, Tuyên Quang, Quy Hóa^[136] làm thanh dã, tức dọn sạch ruộng vườn, không để lại hoa màu, lương thực để giặc không thể cướp phá được, và cũng chỉ cần làm thanh dã ở mấy vùng núi rừng này thôi.

Vấn đề chọn hướng chiến lược, định đối tượng tác chiến cũng đã được giải quyết từ khi viện binh địch chưa tới nơi và đã giải quyết đúng.

Viện binh địch chia làm hai đạo, tiến sang theo hai hướng. Nếu cùng một lúc đánh cả hai đạo viện binh địch thì nghĩa quân sẽ phải dàn đều lực lượng, không thực hiện được tập trung binh lực. Lực lượng nghĩa quân lúc ấy có khoảng trên dưới 30 vạn người, vừa tiến hành vây hãm gần 10 vạn địch trong bốn thành, vừa làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự trị an trong toàn

quốc nếu cùng một lúc tiến đánh cả hai đạo viện binh địch thì lực lượng đưa ra chiến trường sẽ mỏng yếu. Cho nên ngay từ khi viện binh địch chưa tới, các lãnh tụ Lam Sơn đã quyết định sẽ tập trung binh lực đánh địch trên một hướng và dùng một lực lượng nhỏ kiềm chế địch trên một hướng khác. Khi đánh thắng địch trên hướng thứ nhất sẽ tiến sang tiêu diệt địch trên hướng thứ hai.

Vậy đánh địch trên hướng nào trước? Đạo quân Mộc Thạnh có 5 vạn. Đạo quân Liễu Thăng có 10 vạn, tức đông gấp đôi. Đánh quân Mộc Thạnh có phần dễ thắng hơn. Nhưng nếu tập trung lực lượng để đánh thắng đạo viện binh Mộc Thạnh thì không còn đủ quân để kiềm chế nổi đạo quân mạnh của Liễu Thăng. Và như thế, đạo quân Liễu Thăng có thể tiến nhanh, từ Pha Lũy vào Đông Quan, vì đạo quân Liễu Thăng đông gấp đôi đạo quân Mộc Thạnh, mà đường tiến quân từ Pha Lũy vào Đông Quan lại chỉ ngắn bằng nửa đường tiến quân của Mộc Thạnh từ cửa Lê Hoa vào Đông Quan. Nếu đạo quân Liễu Thăng vào được Đông Quan, gặp được bọn địch trong các thành thì thế và lực của chúng sẽ đổi khác, và đã đến tình hình ấy thì nghĩa quân không chắc đánh thắng được đạo quân Mộc Thạnh mà khó khăn trong chiến tranh cũng sẽ tăng lên nhiều về phía nghĩa quân. Cho nên, các lãnh tụ nghĩa quân chủ trương tiêu diệt đạo quân Liễu Thăng trước, và kiềm chế đạo quân Mộc Thạnh tại biên giới. Các lãnh tụ nghĩa quân đoán trước rằng Mộc Thạnh là một tướng già, có kinh nghiệm, lại mang ít quân, nên hẳn sẽ dừng lại ở biên giới chờ xem động tĩnh của đạo quân Liễu Thăng như thế nào. Nếu đạo quân Liễu Thăng đánh thắng, tiến được vào Đông Quan thì khi ấy Mộc Thạnh mới từ biên giới Vân Nam tiến xuống, và tiến quân như thế ít phải chiến đấu, không mệt nhọc, vất vả. Chừng nào Liễu Thăng chưa vào được Đông Quan thì Mộc Thạnh cũng chưa cho quân vượt biên giới tiến sang.

Biết rõ mưu đồ, kế hoạch tiến quân của địch, dự đoán được tư tưởng và đặc tính của từng tên tướng địch và am hiểu tường tận mọi điều kiện của chiến trường, cho nên ngay từ tháng 5 năm 1427, các lãnh tụ Lam Sơn đã cho tướng Trần Ban đem quân lên tu sửa cửa ải Lê Hoa. Tu sửa có nghĩa là xây dựng lại cho vững chắc, kiên cố hơn để "đề phòng viện binh nhà Minh kéo sang" như sử cũ đã ghi. Lê Hoa là cửa ải sát biên giới Vân Nam, Pha Lũy là cửa ải sát biên giới Quảng Tây. Cả hai cửa ải đều quan trọng mà chỉ tu sửa một cửa Lê Hoa, điều đó chứng tỏ các lãnh tụ Lam Sơn đã có ý định từ trước, lợi dụng địa hình hiểm trở và công sự kiên cố để án ngữ đường tiến quân của đạo viện binh từ Vân Nam sang. Khi viện binh địch đã tới sát biên giới, các lãnh tụ Lam Sơn cho Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả là hai tướng giỏi đã có kinh nghiệm đánh địch trên vùng núi rừng Tây Bắc^[137], cùng với hai tướng Lê Khuyển, Lê Trung đem quân lên chặn giữ viện binh Mộc Thạnh ở cửa Lê Hoa.

Như vậy là để đối phó với viện binh địch, hướng chiến lược của nghĩa quân Lam Sơn đã được định từ trước là nhằm đánh vào đạo quân của Liễu Thăng đang tiến sang theo đường Quảng Tây. Đạo quân này là đạo quân lớn, quân đông, tướng giỏi, nghĩa quân sẽ đánh như thế nào để chắc thắng. Nghĩa quân chủ trương đánh thật mạnh, "dĩ cường công nhược" lấy mạnh đánh yếu, đánh cho địch không kịp trở tay. Đánh như "đem núi Thái Sơn đè lên quả trứng", như "lấy lửa hồng thiêu đốt sợi lông". Đánh như thế, địch tất nhiên "lực không chịu nổi chốc lát, thế không đương trong khoảnh khắc", và như Nguyễn Trãi đã từng nói "dĩ cường công nhược, hà ưu bất khắc", lấy mạnh đánh yếu lo gì không thắng. Nghĩa quân có đầy đủ khả năng đánh mạnh như thế, đánh tiêu diệt hoàn toàn đạo viện binh Liễu Thăng.

Trong giai đoạn này, với sự lớn mạnh ngày càng tăng của mình về cả thế và lực, quân dân ta đã thật sự làm chủ đất nước, lấy lại gần hết các thành địch và đương áp đảo nghiêm trọng gần 10 vạn địch trong 4 thành trợ trợ. Cũng trong giai đoạn này, quân dân ta đã đánh tan 3 đợt viện binh của địch (Vương An Lão, Vương Thông, Cố Hưng Tổ) bao gồm trên 10 vạn quân. Đạo quân Liễu Thăng, tuy đông về số lượng, nhưng không mạnh về chất lượng, vì "lương

cổ thiếu thốn, ngựa chết, quân ốm" như Nguyễn Trãi đã nhận định từ trước khi quân địch sang tới nơi. Một đạo quân như thế mà phải bị động đối phó từ đầu đến cuối, trước một đối phương mạnh, thì lực càng yếu và thế tất phải thua.

Để đánh thắng hoàn toàn đạo quân Liễu Thăng, nghĩa quân Lam Sơn quyết định đánh thật mạnh ngay từ đầu. Tiến công địch ngay từ khi địch mới đặt chân tới biên giới. Tiến công không ngừng, khiến cho địch không được một phút nghỉ ngơi, làm cho địch nhanh chóng bị tiêu hao, tiêu diệt thật nặng. Đánh như "sấm ran chớp giật", như "trúc chẻ tro bay", đánh giập nát đầu, đánh chặt đứt đuôi:

Trước đặt phục binh giữ hiểm, đập nát tiền phong

Sau đưa kỳ binh đánh chặn, cắt đường lương thực

(Bình Ngô đại cáo)

làm cho địch quân số giảm sút nghiêm trọng, để cuối cùng nghĩa quân sẽ tập trung binh lực tinh nhuệ tiêu diệt toàn bộ quân địch còn lại:

Tiếp thêm quân bốn mặt bao vây

... Lựa quân hùng gấu

Cử tướng vượt nanh

Voi uống mà cạn nước sông

Dao mài mà mòn đá núi

Đánh trống trận đầu, kinh ngạc phan thây

Đánh trống trận nữa, chim muông tan tác

(Bình Ngô đại cáo)

Đánh như thế, toàn bộ đạo quân Liễu Thăng nhất định phải tiêu diệt.

Để thực hiện chủ trương tác chiến đó, các lãnh tụ nghĩa quân bố trí lực lượng để đánh địch suốt chặng đường tiến quân của chúng, từ cửa ải Pha Lũy, trên biên giới tới Xương Giang và lấy Xương Giang làm địa điểm cuối cùng để tiêu diệt toàn bộ quân địch. Tại Pha Lũy đã có quân của tướng Trần Lưu đóng giữ từ trước. Các lãnh tụ nghĩa quân cử thêm quân đi đóng giữ một số địa điểm khác. Trước hết, các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Linh, Đinh Liệt và Lê Thụ được cử đem một vạn quân tinh nhuệ và 5 voi chiến lên ải Chi Lăng đặt phục binh để chờ đón địch. Ngoài một vạn quân chủ lực này, tại Chi Lăng, còn có những đội tuần dinh, tuần tráng, tức dân binh địa phương cùng tham gia chiến đấu bên cạnh nghĩa quân, cùng nghĩa quân vừa dựng rào đặt lữ, vừa bố trí mai phục để diệt giặc.

Sau đó, các lãnh tụ nghĩa quân cho một đạo quân thứ hai do các tướng Lê Lý, Lê Văn An chỉ huy, gồm 3 vạn quân "lục tục tiến lên" tức là tiến lên sau đạo quân thứ nhất và bố trí tại một địa điểm phía dưới Chi Lăng, chờ khi đạo quân ở Chi Lăng truy kích địch tới nơi thì đổ ra cùng đánh.

Tại Xương Giang, các lãnh tụ cho một lực lượng đông đảo quân bộ và quân thủy tới đóng giữ thành này và dọc Sông Thương để án ngữ đường tiến của địch và đã trữ sẵn trong thành Xương Giang một số lương thực khá lớn, chuẩn bị cho việc tăng cường lực lượng để vây hãm địch tại đây.

Công việc chuẩn bị chiến đấu hoàn thành, nghĩa quân bắt đầu tiến công địch ngay. Tiến công địch từ khi địch chưa sang tới đất nước ta, đánh vào lòng địch trước khi đánh bằng gươm giáo.

• ĐÁNH VÀO LÒNG DỊCH TRƯỚC KHI ĐÁNH BẰNG GƯƠM GIÁO

"Mưu phạt nhi tâm công" của Nguyễn Trãi, là một lối đánh vào lòng địch để thắng địch, không phải chỉ có dịch vận, dụ hàng, mà nhiều khi còn là một thứ vũ khí tác động tinh thần địch rất mạnh, điều khiển được hành động của địch để đánh địch, hoặc làm lung lay quyết tâm chiến đấu của địch, khiến địch phải dè dặt, ngần ngại, chưa dám tiến quân, chưa dám giao chiến ngay, hoặc làm cho các tướng địch phân tâm, không nhất trí hành động giữa chúng với nhau, hoặc làm cho tướng địch bị khích động, sinh kiêu, hành động liều lĩnh, không thận trọng. Tác dụng "đánh vào lòng địch" như thế sẽ tạo thêm điều kiện để quân ta đánh thắng địch dễ dàng. Cho nên trong quá trình chiến đấu của nghĩa quân Lam Sơn, đánh địch bằng quân sự thường được kết hợp với đánh vào lòng địch. Lần này, để đối phó với viện binh địch, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân đã đánh vào lòng địch trước khi đánh địch bằng vũ khí. Viện binh địch chia làm hai đạo quân, do hai tướng chỉ huy, tiến theo hai hướng vào nước ta. Ta cũng đánh vào lòng địch theo hai cách, nhằm hai mục đích khác nhau.

Tướng chỉ huy đạo quân đi đường Vân Nam là Mộc Thạnh. Tướng chỉ huy đạo quân đi đường Quảng Tây là Liễu Thăng. Cả hai đều là tướng giỏi của triều đình nhà Minh, và cả hai đều đã tham gia cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam ngay từ thời kỳ đầu. Nhưng hai tướng đó, tuổi tác khác nhau, tác phong thái độ khác nhau, kinh nghiệm chiến đấu cũng khác nhau, nhất là kinh nghiệm chiến đấu trên chiến trường Việt Nam. Ra quân lần này, hai tướng đó không cùng đi với nhau, mỗi người đi một đường, độc lập chỉ huy, không ai chịu trách nhiệm với ai, không ai dưới quyền ai. Đó là tất cả những điều mà Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân rất chú ý.

Mộc Thạnh là một tướng già từng trải, thận trọng, có nhiều kinh nghiệm trên chiến trường Việt Nam. Mộc Thạnh đã là một trong hai tên tướng chỉ huy cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đánh nhà Hồ cuối năm 1406. Trương Phụ chỉ huy 40 vạn quân theo đường Quảng Tây đánh sang, Mộc Thạnh cũng chỉ huy 40 vạn quân theo đường Vân Nam đánh sang. Tới cuối năm 1407, đánh bại nhà Hồ, chiếm được Việt Nam, Mộc Thạnh và Trương Phụ mới trở về nước. Đến năm 1409, Mộc Thạnh lại mang ấn "Chinh di tướng quân" tức ấn nguyên soái, đem 5 vạn quân từ Vân Nam tiến sang đàn áp các phong trào khởi nghĩa ở Việt Nam, và Mộc Thạnh đã ở lại Việt Nam cho tới cuối năm 1414, dẹp xong cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi, Trần Quý Khoáng, mới trở về nước. Nhưng bên cạnh những kinh nghiệm thành công, Mộc Thạnh cũng đã có nhiều kinh nghiệm thất bại trên chiến trường Việt Nam. Đầu năm 1409, sang đánh Việt Nam, Mộc Thạnh đã bị đại bại trong trận Bồ Cô và suýt bỏ mạng tại đây. Trong gần sáu năm, từ 1409 đến 1414, chiến đấu với những phong trào khởi nghĩa ở Việt Nam, Mộc Thạnh cũng đã gặp nhiều lao đao, lận đận, nếu chỉ có thắng thì đã không phải kéo dài cuộc chiến đấu tới 6 năm. Khoảng 12 năm sau, tức tháng 4 năm 1426, Mộc Thạnh lại được lệnh đem gần 2 vạn quân từ Vân Nam tiến sang phối hợp với quân Trần Trí và quân ngụy Đèo Cát Hãn đánh phá nghĩa quân áo đỏ ở miền Tây Bắc nước ta, nhưng không thành công lại trở về. Với những kinh nghiệm thất bại đó, Mộc Thạnh đã thấy rõ sức mạnh của quân dân ta. Nhất là sức mạnh lớn lao của nghĩa quân Lam Sơn trong gần 10 năm chiến đấu đã đánh bại mấy đời tổng binh Lý Bân, Trần Trí, đã giành lại gần hết đất nước, trừ 4 thành trợ trợ, đã dựng nên Nhà nước dân tộc độc lập, đã liên tiếp đánh bại ba đạo viện binh của Vương An Lão, Vương Thông, Cổ Hưng Tổ, cho nên cầm đầu một đạo viện binh sang Việt Nam lần này, Mộc Thạnh rất thận trọng, triển vọng thắng lợi chưa thấy đâu, mà quân trong tay chỉ có năm vạn, nên Mộc Thạnh càng dè dặt, đắn đo, không dám khinh suất.

Dự đoán được tình hình tư tưởng và thái độ của Mộc Thạnh trong việc ra quân lần này, nên ngay từ khi Mộc Thạnh chưa đem quân tới biên giới, Nguyễn Trãi đã nhân danh Trần Cao viết một bức thư gửi sang cho Mộc Thạnh, nhằm mục đích làm lung lay ý chí xâm lược và quyết

tâm chiến đấu của Mộc Thạnh. Khi Mộc Thạnh đem viện binh tới gần biên giới, Nguyễn Trãi lại nhân danh Trần Cao viết một bức thư nữa đưa tới cho Mộc Thạnh. Trong thư, Nguyễn Trãi phân tích những lẽ được thua, những sự thành bại trong mấy chục năm qua, và vạch rõ cái thể không thể thắng được của những đạo viện binh lần này. Với lời lẽ đanh thép, chứng cứ rõ ràng, tình lý đầy đủ, ông bảo Mộc Thạnh:

"Trước đây tôi gửi thư đến nói về việc quan hệ lớn giữa nhà nước thành hay bại, cùng sinh dân vui hay buồn. Người có lòng muốn yên dân, há chẳng chạnh lòng thương xót ư? Nay đã mấy tháng rồi, không biết thư tôi gửi khi trước có đến đại nhân hay không, mà không từng thấy một chữ nào trả lời cho biết... Việc dùng binh đến cùng, cậy vào vũ lực là điều mà xưa nay vẫn răn dạy. Từ khi quân nhà vua dẹp yên cội Giao Chỉ đến giờ, binh đao liên liên, tai vạ chồng chất, một ngày một quá lắm. Người Trung Quốc thì bị đòi bắt tằm phiến, quân và ngựa đều bị chết. Cái mà lấy được không bù được cho cái mất, cái mà cướp được không chữa được vết tổn thương. Trừ ra, nguyên số quân đi đánh lần trước, và nhiều lần tiếp tục, quân và ngựa chết hại không biết đâu mà tính, thì không kể, năm ngoái lại điệu phát quân và ngựa ở ba tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu hiện nay mười phần không còn một phần. Cứ xem thế, bảo đồ binh là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm, há chẳng đúng lắm ru? Từ tháng 11 năm ngoái trở về sau, các xứ Tân Bình, Diên Châu, Nghệ An, đều đã cởi áo giáp ra ngoài thành cùng với chúng tôi bàn việc hòa giải... Tất thấy quan viên, quân nhân và người nhà, cộng mấy vạn người, tôi đều thu nuôi, không xâm phạm mảy may. Chỉ đợi ngày chiếu thư ban xuống thì đem trả về đủ số. Các đại nhân đều là nhân nhân quân tử, há lại không biết rõ nghĩa giao thiệp với nước láng giềng cùng đạo vui trời, sợ trời... Nếu không thế, chỉ chăm đòi bắt quân lính lại sang lần nữa, các ông đã biết rõ lời răn từ xưa tới nay về việc dùng binh độc vũ, há chẳng thấy thế mà sồn lòng ư?...".

Bức thư đã có một tác động nhất định tới tư tưởng và hành động của Mộc Thạnh. Bức thư đã nhắc nhở tới những thực tế của chiến trường, tới những thất bại ngày càng nặng nề của quân Minh ở Việt Nam, tới sự sụp đổ của những mưu đồ xâm lược của triều đình nhà Minh mà không sức nào có thể vực lên được nữa. Mộc Thạnh vốn là người thận trọng, không thể không suy nghĩ, dè dặt trước những thực tế đó. Qua thất bại của các đạo viện binh trước, đem quân sang Việt Nam lần này, triển vọng thắng lợi chưa thấy đâu, mà thận trọng để khỏi thua đau là cần thiết. Vả lại đạo viện binh của Mộc Thạnh chỉ có 5 vạn quân không phải là đạo quân chính, không nhất thiết phải tiến sang Việt Nam ngay. Cho nên Mộc Thạnh quyết định dùng quân ở biên giới, lấy có phải ở lại "làm thuyền bè" mới tiến được, để chờ xem đạo quân của Liễu Thăng tiến đánh trước như thế nào. Nếu Liễu Thăng đánh thắng, tiến được vào Đông Quan, thì Mộc Thạnh sẽ tiến sang sau một cách dễ dàng. Nếu Liễu Thăng thất bại, không sang được hoặc không vào Đông Quan được thì lúc ấy Mộc. Thạnh sẽ tùy nghi hành động, tiến hay không tiến sẽ tùy tình hình lúc ấy mà quyết định.

Như thế là kế hoạch của nghĩa quân Lam Sơn kìm chân đạo quân Mộc Thạnh tại biên giới đã thành công. Các lãnh tụ nghĩa quân ra mật lệnh cho các tướng lĩnh ở cửa ải Lê Hoa, không tiến công đạo quân Mộc Thạnh và tránh những cuộc giao tranh lớn, chỉ bố trí mai phục sẵn để chờ dịp đánh địch.

Đồng thời với việc gửi thư cho Mộc Thạnh, Nguyễn Trãi cũng gửi thư cho Liễu Thăng. Nội dung thư không nói đến đánh nhau, chỉ nói đến hòa giải giữa hai nước. Trong thư có những đoạn viết:

"... Nay tôi nghe thấy, triều đình lại sai tướng quân đem đại quân đến bờ cõi; không biết rõ đạo quân ấy là quân cứu viện chăng? Hay là quân đến đóng giữ chăng? Hay là quân đến làm việc lập lại họ Trần chăng? Các ông ví xét rõ sự tình thời thế, đóng đại quân lại, rồi đem việc

hòa giải của tất cả các quan lại, quân dân nói trên kia[\[138\]](#), làm tờ sớ tâu rõ công việc về triều đình, tôi cũng lập tức cho đúc người vàng, mang tờ biểu, tiến cống thổ sản địa phương. Còn các bầy tôi trong triều may ra biết đem đường lối thẳng thắn nói với vua lại làm việc dấy kẻ bị diệt, nổi lại dòng kẻ mất gốc mà tránh được việc phi lý dùng binh đến cùng, khoe khoang vũ lực như đời Hán, Đường... Làm như thế thì các ông có thể ngồi yên đó mà hưởng thành công... Như thế há chẳng tốt đẹp lắm ru".

Nhưng mục đích và dụng ý gửi thư cho Liễu Thăng khác với gửi thư cho Mộc Thạnh. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân biết chắc chắn rằng: thư từ, lời lẽ không thể nào ngăn chặn được cả hai đạo viện binh địch, đó là điều không thể có, nhất là đạo quân Liễu Thăng là đạo quân chính, không thể không tiến sang Việt Nam làm nhiệm vụ của nó mà triều đình nhà Minh đã trao cho. Cầm trong tay đạo quân chủ lực, Liễu Thăng không thể làm như Mộc Thạnh, dừng lại ở biên giới, chờ cho đạo quân Mộc Thạnh sang đánh trước để xem được thua như thế nào rồi mới định liệu. Vả lại Liễu Thăng tuổi tác, tác phong khác với Mộc Thạnh, không thận trọng, dè dặt như Mộc Thạnh. Liễu Thăng là một tướng trẻ, hung hăng, hiếu chiến và hiếu thắng. Liễu Thăng đã tham gia cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đánh thắng nhà Hồ năm 1406 - 1407. Liễu Thăng lại ba lần tham gia cuộc chiến tranh ở biên giới phía bắc nước Minh, đã được nhiều lần khen thưởng và thăng quan tước liên tiếp, từ một viên bách hộ tầm thường tiến lên đô chỉ huy, rồi lên tước bá, tước hầu, nên Liễu Thăng rất kiêu ngạo. Liễu Thăng chưa có kinh nghiệm thất bại trên chiến trường Việt Nam, chưa biết rõ sức mạnh của quân dân ta, nay lại cầm 10 vạn quân sang đánh nước ta thì không có gì có thể cản được bước tiến của viên tướng hiếu chiến đó. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân biết như thế, và cũng chính vì thế mà gửi thư cho Liễu Thăng. Thư gửi nhằm hai mục đích: Một là, dù kiêu ngạo, dù đọc thư hay không đọc thư, Liễu Thăng cũng sẽ chuyển thư ấy về triều đình nhà Minh để báo cáo với triều đình là ta sợ hấn như thế đấy, và hấn nhất định sẽ đánh thắng ta, bức thư ấy sẽ có tác dụng gợi ý trước với triều đình nhà Minh những điều kiện giao hảo giữa hai nước mà không mất thể diện triều đình nhà Minh; Hai là, Liễu Thăng vốn kiêu ngạo, hiếu chiến, nhận được thư của ta, tưởng làm ta sợ hấn, càng sinh kiêu. Người tướng ra trận mà kiêu căng thì dễ phạm sai lầm, thất bại. Liễu Thăng càng kiêu ngạo, càng chủ quan khinh địch, càng hành động liều lĩnh, thì ta càng dễ điều động hấn đánh như ý muốn của ta, càng dễ đưa hấn đến những nơi có lợi nhất đối với ta để tiêu diệt.

Quả thật, Liễu Thăng nhận được thư, sinh kiêu, không đọc, gửi thẳng về triều và lập tức đem quân vượt biên giới đánh sang.

Như thế là dụng ý của ta đã đạt. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân đã đánh thắng địch trận đầu - đánh vào lòng địch - mở đường cho cuộc đại phá mười lăm vạn viện binh địch mau chóng thành công.

Trước khi ra quân đánh địch, Lê Lợi nói với các tướng: "Giặc vốn coi thường ta, cho là người nước ta nhút nhát, sợ oai giặc từ lâu, nay nghe tin đại quân đến, tất sợ hãi. Huống chi lấy mạnh đánh yếu, lấy nhiều thắng ít là lẽ thường. Giặc không biết hình thế được thua của người của mình, không biết then máy qua lại của thời vận. Vả binh cấp cứu cần phải nhanh chóng, giặc tất hết sức đi gấp đường. Binh pháp nói: "Đi 50 dặm để tranh lợi thì thượng tướng phải què". Nay Liễu Thăng đến, đường sá xa xôi, người tất mỏi mệt. Ta đem quân nhàn rồi đánh quân mệt nhọc, nhất định phải thắng"[\[139\]](#).

Tình hình chiến sự sẽ diễn ra đúng như thế.

• TRẬN CHI LĂNG: LIỄU THĂNG TAN XÁC

Khoảng đầu tháng 10 năm 1427, mười vạn quân của Liễu Thăng đánh vào cửa ải Pha

Lũy[140], tức Hữu nghị quan bây giờ. Tướng Lam Sơn trấn giữ Pha Lũy là Trần Lựu vừa chiến đấu vừa lui quân về Ải Lưu[141]. Định tiến đánh Ải Lưu, Trần Lựu rút quân về Chi Lăng. Tại Ải Lưu, Liễu Thăng lại nhận được thư của Nguyễn Trãi. Qua việc này có thể biết trong cuộc đại phá viện binh địch, Nguyễn Trãi và Lê Lợi không ở Đông Quan mà có mặt tại mặt trận để trực tiếp chỉ huy các trận đánh. Nguyễn Trãi và Lê Lợi đã theo dõi từng ngày, từng giờ bước tiến của quân địch. Trong thư Nguyễn Trãi khuyên Liễu Thăng nên lui quân, nếu không sẽ bị đánh và hồi không kịp. Ông viết lời lẽ rất ung dung, cái ung dung của một người tin chắc ở chiến thắng:

"Ta nghe nói: Vương giả chi sư, hữu chinh vô chiến; nhân nghĩa chi cử, vụ tại an dân (Quân của vương giả dẹp mà không đánh, làm việc nhân nghĩa cốt để yên dân)...

Nay nghe đại quân thốt nhiên tới biên cảnh. Vừa sợ vừa mừng. Đó là binh cứu viện chăng? Hay là binh tới để dựng lại nước đã diệt, nối lại dòng đã tuyệt chăng? Đã hơn hai mươi năm, binh họa liên miên... Được không bù lại mất. Thu vào chẳng bỏ những cái mất đi. Nói tới những điều đó chắc các ông không thích nghe...

Các ông là tướng lão luyện của thiên triều, chịu mệnh ra biên cương, mọi việc ở cõi ngoài có thể tự chuyên được. Sao không thấy lúc nên chăng, tùy nghi xử trí, lui quân khỏi cõi, cho sứ đưa thư xem hư thực. Sau đó, đem những việc trên thỉnh mệnh triều đình. May được chuẩn y thì các ông không nhọc lòng mệt sức mà thành công. Triều đình không nghe thì tiến quân cũng chẳng muộn.

Nay các ông không nghĩ tới điều đó, đem quân trơ trọi đi sâu vào đất người, cầu may lập công. Ta cho rằng các ông không thể làm nên chuyện gì. Con ong còn có nọc độc, huống chi người cả nước ta, lại không có ai là người mưu trí dũng lược hay sao. Các ông chớ thấy ta ít người mà coi thường. Đến lúc ấy, lòng thành của nước ta đối với nước lớn thật là thiếu, mà các ông thì hồi không kịp...".

Quả thật, Liễu Thăng đã đi sâu vào đất người, mà lại rất chủ quan, thì là đi sâu vào chỗ chết, đúng như Nguyễn Trãi đã nói. Nhận thêm được thư này của ta xin lui quân, Liễu Thăng càng kiêu ngạo, khinh thường. Hắn hăm hở cho quân theo đường Chi Lăng thẳng tiến. Hắn đã đi đúng theo con đường như ý định của ta, con đường qua Chi Lăng.

Chi Lăng là một quan ải xung yếu nhất, trên con đường từ Pha Lũy tới Đông Quan và cách Pha Lũy khoảng 60 ki-lô-mét. Ải Chi Lăng được dựng lên từ lâu đời, trên một thung lũng nhỏ, bốn bề có núi non hiểm trở bao bọc. Thung lũng hình bầu dục, dài khoảng 4 ki-lô-mét, giữa phình ra rộng khoảng hơn 1 ki-lô-mét, hai đầu thắt lại, lập thành hai cửa vào ải. Cửa phía bắc dựa vào núi Cai Kinh một bên và núi Hàm Quý một bên, cho nên gọi là cửa Hàm Quý, cũng gọi là cửa Ngăn hay Quý môn quan. Cửa phía nam dựa vào núi Cai Kinh và núi Bảo Đài ở hai bên, không rõ thời xưa gọi là cửa gì, sau này gọi là cửa Ngõ Thề, có ý nghĩa đây là nơi thề quyết tâm diệt giặc ngoại xâm. Hai bên sườn thung lũng là hai dãy núi chạy dài, ôm lấy thung lũng. Sườn phía tây là rặng vách núi đá dựng đứng của dãy Cai Kinh. Sườn phía đông là dãy Thái Hòa và dãy Bảo Đài, núi non trùng điệp, chạy rải theo chiều dài thung lũng. Men dưới chân dãy Cai Kinh là con sông Thương chảy vào thung lũng, từ cửa Hàm Quý xuống cửa Ngõ Thề. Trong thung lũng còn có mấy ngọn núi nhỏ: ở phía bắc có núi Phụng Hoàng và núi Vọng Phu, khoảng giữa thung lũng gần phía nam, có núi Mã Yên nay còn cao khoảng 40 - 50 mét, ở giữa một cánh đồng trũng, lầy lội. Khi xưa, qua ải Chi Lăng, thế nào cũng phải đi qua cánh đồng lầy của núi Mã Yên. Tại đây có bắc cầu để qua cánh đồng lầy.

Chi Lăng đã bao lần là mồ chôn quân cướp nước ở nhiều thời đại trước. Lê Hoàn, Trần Quốc Tuấn đều đã đánh thắng quân xâm lược tại đây. Ải Chi Lăng tựa như một cái bẫy lớn để

dồn giặc vào trong đó mà giết. Với địa thế hiểm yếu của nó, ải Chi Lăng rất thuận lợi cho việc đặt mai phục của quân ta, vừa giấu quân kín đáo, vừa triển khai được đội hình chiến đấu tốt, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho đánh gần, vừa phát huy được hiệu lực thế trận từ trên cao đánh xuống. Giặc tràn vào ải Chi Lăng tức là tràn vào chỗ chết. Chính vì thế đã có những tên tướng xâm lược thận trọng tìm cách tránh ải Chi Lăng, không đem quân đi qua. Như tướng Tống, Quách Quỳ, đem hơn 10 vạn quân sang xâm lược Việt Nam, sau khi giao chiến với quân ta ở ải Quyết Lý, dò biết Lý Thường Kiệt đặt phục binh ở Chi Lăng, đã tránh không qua Chi Lăng mà đi vòng sang phía tây, có thể là theo đường tắt qua Vạn Linh và dãy Bắc Sơn để xuống Xương Giang, Thị Cầu. Cho nên đối với địch ở các thời đại trước, ải Chi Lăng được coi như là một nơi nguy hiểm nhất trên con đường xâm lược Việt Nam.

Trong thời kỳ quân Minh chiếm đóng nước ta, bọn đô hộ đã có lần tu sửa ải Chi Lăng cho thêm kiên cố. Chúng xây một thành lũy cao 5 thước, dài 154 trượng^[142], chạy dọc theo các dãy núi, ở phía bắc nối cửa Hàm Quý với núi Hàm Quý và kéo dài tới các núi Phụng Hoàng, núi Vọng Phu, núi Thái Hòa; ở phía nam nối cửa Ngõ Thề với hai dãy núi Cai Kinh và Bảo Đài. Thành này về sau vẫn còn lại ít nhiều vết tích, có chỗ tường thành cao trên 6 mét, mặt thành rộng trên 5 mét, chân thành rộng trên 10 mét. Với những công trình xây dựng đó, ải Chi Lăng càng trở nên xung yếu. Các lãnh tụ nghĩa quân đã quyết định lấy Chi Lăng làm nơi đặt phục binh để đón đánh đạo quân Liễu Thăng và cho dựng thêm ở phía trước Chi Lăng, từ Ải Lưu tới, chừng vài chục chiến lũy, cách nhau từng khoảng ngắn để chặn đánh địch. Tại Chi Lăng đã có 1 vạn quân của các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Lê Linh, Đinh Liệt, Lê Thụ, mai phục sẵn để chờ Liễu Thăng đến. Lại có đông đảo nhân dân địa phương tới phối hợp với nghĩa quân để cùng chiến đấu và tham gia các công việc dựng rào đắp lũy trên con đường từ Ải Lưu tới Chi Lăng^[143].

Trận địa đã bố trí sẵn, nhưng Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân vẫn đề phòng trường hợp địch khi tới Ải Lưu hoặc tới gần Chi Lăng, sẽ đi tắt sang đường khác như tướng Tống Quách Quỳ khi xưa để tránh qua Chi Lăng sợ bị phục kích, nên khi thấy địch tới Ải Lưu, Nguyễn Trãi đã gửi thư cho Liễu Thăng làm cho hắn tăng thêm kiêu ngạo, chủ quan, mất cảnh giác, cứ hung hăng đem quân theo đường Chi Lăng thẳng tiến. Bức thư của Nguyễn Trãi đã thành công, đã điều khiển được địch đi theo hướng mà mình đã định.

Từ Ải Lưu tới Chi Lăng, các lãnh tụ nghĩa quân lại cho dựng đắp tới mấy chục rào lũy, nhằm hai mục đích: một là để địch không sinh nghi, nếu trên đường đi chúng không gặp một chướng ngại, một sức chống cự nào thì chúng có thể ngờ là ta bố trí mai phục tại đâu đó, nên không cần chặn đánh chúng ở dọc đường, hai là cũng cần làm cho chúng gặp nhiều khó khăn, vất vả, mệt nhọc trên đường hành quân, vì luôn luôn phải phá rào san lũy lấy đường đi. Khi giao chiến, quân địch sức đã mệt, tinh thần căng thẳng, ta đánh càng dễ. Cho nên từ Ải Lưu tới Chi Lăng, đạo quân Liễu Thăng đã phải hành quân chật vật.

Khi Liễu Thăng đi còn cách Chi Lăng vài dặm đường, tướng Trần Lựu và nghĩa quân lại từ trong Chi Lăng tiến ra đón đánh. Một trận giao chiến nhỏ đã diễn ra. Trần Lựu vừa đánh vừa lùi về Chi Lăng. Quân Liễu Thăng vừa đánh vừa tiến. Địch đã tới gần Chi Lăng, nghĩa quân còn tiến ra đón đánh, chính là để nhử chúng đi thẳng vào Chi Lăng, không để cho chúng vì một lý do cảnh giác nào khi tới gần Chi Lăng lại đi tránh sang đường khác. Tại Chi Lăng, nhiều tướng lĩnh nghĩa quân có mặt, nhưng người ra đón đánh Liễu Thăng vẫn là tướng Trần Lựu, cũng chính là để lừa địch. Địch đánh Pha Lũy, Trần Lựu cự chiến. Địch đánh Ải Lưu, lại Trần Lựu cự chiến. Địch tới gần Chi Lăng, cũng vẫn Trần Lựu cự chiến. Do đấy tướng địch Liễu Thăng, đương chủ quan, mất cảnh giác, càng dễ tưởng lầm là ta không có người, quân ít, tướng ít, không sợ bị mai phục, cứ tiến thẳng vào Chi Lăng. Quả nhiên, Liễu Thăng đã làm như vậy, và Liễu Thăng đã "Chi

Lăng mắc kế" đúng như Nguyễn Trãi nói trong Bình Ngô đại cáo.

Thấy Trần Lựu thua chạy, Liễu Thăng muốn thừa thắng đem toàn quân bám sát Trần Lựu tiến ngay vào Chi Lăng. Quyết định hấp tấp đó của Liễu Thăng làm cho nhiều tướng dưới quyền hoảng sợ, lo bị trúng kế quân ta. Bọn quan tướng nhỏ là lang trung Sử An và chủ sự Trần Dung đi tìm tham tán quân vụ Lý Khánh để yêu cầu Khánh khuyên chủ tướng nên thận trọng, chớ khinh suất tiến quân. Sử An và Trần Dung nói với Lý Khánh: "Liễu tướng quân lời nói với sắc mặt đều kiêu. Kiêu là điều binh gia rất kỵ. Có thể là địch tỏ ra yếu để dụ quân ta chưa biết chừng. Sắc thư đã căn dặn thiết tha là phải đề phòng địch mai phục. Vậy ông nên gắng nói". Lý Khánh đương ốm nặng cũng phải gượng dậy để đi gặp Liễu Thăng. Khánh khuyên Thăng không nên vội vàng, cần đề phòng phục binh của quân ta. Đô sự Phan Nhân có mặt tại đây, cũng nhắc lại trận thua ở Ninh Kiều của Vương Thông năm trước, tức trận phục kích của quân ta ở Tốt Động - Chúc Động, để Liễu Thăng cảnh giác. Mọi người đề nghị Liễu Thăng cho người đi do thám trước, nắm vững tình hình rồi hãy tiến quân. Nhưng kiêu ngạo và chủ quan của Liễu Thăng đã lên cao độ, mọi lời khuyên can đều không có giá trị. Liễu Thăng kiên quyết cùng một vạn quân tiên phong đi trước mở đường tiến vào Chi Lăng. Bấy giờ là ngày 20 tháng 9 Đinh Mùi, tức ngày 10 tháng 10 năm 1427.

Vào tới Chi Lăng không thấy quân ta kháng cự, Liễu Thăng càng tin quân ta đã sợ hãi bỏ chạy. Phấn khởi trước ảo tưởng thắng lợi, không đánh mà được, Liễu Thăng vội cùng hơn 100 kỵ binh, băng lên trước để đuổi theo quân ta, còn một vạn quân tiên phong tiến theo sau. Liễu Thăng hung hăng xông xáo như vào chỗ không người. Khi tới cánh đồng lầy chân núi Mã Yên, Liễu Thăng và hơn một trăm kỵ binh tùy tùng vượt qua cầu, nhưng vừa sang khỏi cầu thì cầu sập. Quân tiên phong của Liễu Thăng bị chia cắt đội hình ra làm hai. Liễu Thăng và hơn 100 kỵ binh ở phía bên kia cầu, một vạn quân tiên phong đi sau, không tiến lên được, phải dừng lại ở bên này cầu. Liễu Thăng chột dạ, đang tiến thoái lưỡng nan thì phục binh của ta bốn bề nổi dậy, đánh rất quyết liệt, lặn xả vào diệt địch. Hơn một trăm kỵ binh ở bên kia cầu đều bị giết. Liễu Thăng bị trúng lao chết ngay tại trận, bên sườn núi Mã Yên. Một vạn quân tiên phong của Liễu Thăng ở bên này cầu cũng bị quân ta tiêu diệt gọn.

Trận Chi Lăng là một chiến thắng giòn giã, cho thấy rõ tinh thần quả cảm và nghệ thuật quân sự điêu luyện của nghĩa quân Lam Sơn. Trận Chi Lăng là một trận mai phục lớn, đánh địch bất ngờ, đánh địch ở nơi hiểm yếu, lại chia cắt đội hình địch để đánh, làm cho địch có một vạn quân mà không thể triển khai lực lượng để đối phó, đành nín thở nhau mà chịu chết.

Về quân số, đạo quân Liễu Thăng có ưu thế tuyệt đối so với lực lượng nghĩa quân đưa ra chiến trường để chống lại chúng. Nhưng trong trận Chi Lăng, các lãnh tụ nghĩa quân đã khéo bố trí lực lượng và giỏi điều động địch, khiến nghĩa quân đã có ưu thế mọi mặt, ưu thế về thời cơ, ưu thế về địa hình, địa vật và cả ưu thế về số lượng so với địch, trong một địa hình có lợi cho việc đặt phục binh như Chi Lăng, hơn một vạn quân chủ lực Lam Sơn, được sự phối hợp tác chiến của các toán dân binh địa phương, là một sức mạnh to lớn, nhất định đè bẹp một vạn quân tiên phong của địch, khác nào "đem núi Thái Sơn đè lên quả trứng" như Nguyễn Trãi đã nói. Một vạn quân tinh nhuệ của các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Đinh Liệt, Lê Thụ, Lê Linh và đội quân thiện chiến của tướng Trần Lựu đã hoàn thành tốt đẹp nhiệm vụ đầu tiên là "đặt phục binh giữ hiểm, đập nát tiên phong". Bên cạnh đạo quân chủ lực tinh nhuệ, thiện chiến, sự tham gia tích cực của nhân dân và dân binh địa phương trong chiến đấu cũng như trong việc dựng rào đặt lũy, bố trí trận địa đã là những đóng góp quan trọng của quần chúng vào chiến thắng Chi Lăng. Những thành tích chiến đấu của nhân dân địa phương vẫn còn được truyền tụng rộng rãi trong nhân dân vùng Chi Lăng cho tới ngày nay.

Chiến thắng Chi Lăng đã tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, trong đó có cả

chủ tướng địch cũng bị giết, là một đòn sấm sét bất ngờ đánh mạnh vào toàn quân địch, làm đảo lộn cả hệ thống chỉ huy của địch, xáo trộn mọi kế hoạch tác chiến của chúng và gây một tình trạng rối loạn, hoang mang cao độ trong hàng ngũ địch.

• TRẬN CẦN TRẠM: LƯƠNG MINH BỎ MẠNG

Sau khi đạo quân tiền phong đã bị tiêu diệt, chủ tướng Liễu Thăng chết tại trận, phó tổng binh Lương Minh lên thay Liễu Thăng, cầm quyền chủ tướng, quyết định phương hướng tiến thoái cho đạo viện binh. Nhân lúc địch thay đổi chủ tướng sau một thất bại nặng nề, Nguyễn Trãi viết thư cho Lương Minh, tên chủ tướng mới của địch, khuyên hẳn nên lui quân để tránh cho chúng những thất bại nặng nề hơn và hai nước sớm được giao hảo. Trong thư có những đoạn ông viết:

"... Nay các ông đem quân đi sâu vào, chính là bị hãm vào thế trong miệng cọp, muốn tiến không được, muốn lui không hay. Còn ta thì nhân thế chẻ tre, sau khi chẻ được mấy đốt, cứ lọng lưỡi dao mà chẻ đi, thực không khó gì...

Trước đây các thành Tân Bình, Thuận Hóa, Diễn Châu, Nghệ An và Tiền, Hậu Vệ, Thị Kiều, Xương Giang, Tam Giang đều đã mở cửa thành, cởi áo giáp cùng ta hòa giải. Phàm hết thấy quan quân, đàn ông, đàn bà, lớn bé cộng mấy vạn người, ta sai thu nuôi tất cả, không xâm phạm một chút nào. Xin các ông lui ngay quân ra ngoài bờ cõi, ta tự dẹp mở lối về, cho các ông được thung dung đem quân về, ta sẽ đem các quan lại, đàn ông, đàn bà nói trên kia trao tất cả ở ngoài bờ cõi, như thế thì các ông có thể ngồi hưởng thành công mà Nam, Bắc từ nay vô sự, há chẳng hay ư? Nếu có thể thôi được mà không thôi, là do các ông..."

Địch vẫn ngoan cố khước từ thiện chí hòa bình của ta. Tuy bị thiệt hại nặng, địch vẫn còn 9 vạn quân, một lực lượng khá hùng hậu, chúng chưa thể lui quân bỏ dở mưu đồ xâm lược của chúng. Chủ tướng mới Lương Minh tiếp tục kế hoạch hành quân cũ, đem cả 9 vạn quân tiến vào Chi Lăng. Về phía ta, nhiệm vụ tác chiến ở Chi Lăng đã hoàn thành, các tướng Lê Sát, Lưu Nhân Chú, Đinh Liệt, Trần Lựu... rút quân ra khỏi Chi Lăng, thực hiện nhiệm vụ mới: bám sát địch, chờ thời cơ mở cuộc giao tranh mới.

Ngày 15 tháng 10 năm 1427, tức 25 tháng 9 năm Đinh Mùi, đạo quân Lương Minh tiến tới Cần Trạml[144]. Một trận phục kích lớn đã đón chúng tại đây. Cần Trạml là một đồn quân của ta ở cuối dãy núi Bảo Đài, trên con đường từ Chi Lăng xuống Xương Giang, và cách Xương Giang khoảng 20 ki-lô-mét. Cần Trạml tức vùng Kép ngày nay, có một thành nhỏ xây dựng trên một khu đất phẳng, gần mấy ngọn núi đất của dãy núi Bảo Đài, là một địa điểm thuận tiện cho việc bố trí trận địa mai phục. Địch vừa đi tới cần Trạml, ba vạn quân của hai tướng Lê Lý, Lê Văn An, từ các vị trí mai phục đổ ra vây đánh. Hơn một vạn quân của các tướng Lê Sát, Trần Lựu vẫn bám sát địch, đánh mạnh vào sau lưng. Địch rơi vào giữa vòng vây của quân ta, bị đánh toi tả, thiệt hại nặng nề. Chủ tướng mới của địch là Lương Minh bị giết chết ngay trong vòng vây. Tham tướng địch là Thôi Tụ vội vàng lên cầm quyền chủ tướng, cùng toàn quân dốc sức đánh mở đường ra khỏi vòng vây. Chúng cố tiến xuống Xương Giang, hy vọng có thể vào đồn trú trong thành này hoặc phối hợp được với quân của chúng còn đóng tại đây.

• TRẬN PHỐ CÁT: LÝ KHÁNH TỰ TỬ

Từ Cần Trạml tới Xương Giang đường không còn xa lắm, nhưng địch tiến quân rất khó khăn, vì phải không ngừng đối phó với hai đạo quân của các tướng Lê Lý, Lê Văn An và Lê Sát, Lưu Nhân Chú vẫn bám sát để đánh chúng ở khắp các mặt. Trên chặng đường này, nghĩa quân không bố trí phục binh để đón đánh. Vì địch gồm 7-8 vạn người và hàng vạn ngựa hành quân nối tiếp nhau trên đường đi phải dài tới chục ki-lô-mét và hành quân một cách chạy trốn, rối loạn, ta rất dễ đánh. Cho nên tướng Trần Nguyên Hãn đã được lệnh "đưa kỳ binh đánh chặn, cắt

đường lương thực”, làm cho địch phải khốn đốn tuyệt vọng.

Ngày 18 tháng 10 năm 1427, tức 28 tháng 9 Đinh Mùi, địch tiến tới Phố Cát^[145]. Đạo kỳ binh của Trần Nguyên Hãn tiến ra bất ngờ đánh vào cạnh sườn, chia cắt đội hình địch ra làm hai. Đội quân lương của địch đi sau bị đạo quân Trần Nguyên Hãn và các đạo quân Lê Lý, Lê Sát, chặn đầu chặn đuôi, hợp đồng vây chặt, đánh bắt hết lương thực, khí giới.

Bị mất quân lương vũ khí, tướng tham mưu của địch là Lý Khánh, phần vì ốm nặng, phần vì thấy đạo quân của hãn không thể tránh khỏi nguy cơ bị tiêu diệt kể cùng tuyệt vọng, đã tự thắt cổ chết ngay hôm đó^[146].

Thôi Tụ và Hoàng Phúc là hai tướng lĩnh cao cấp nhất của địch còn lại, phải cùng quân sĩ liều chết chạy về Xương Giang, mong lấy đó làm nơi tạm dung thân và chấn chỉnh lại đội ngũ. Theo sử cũ thì trong hai trận đánh này, quân Minh thiệt hại nặng: hai vạn quân địch bị giết, hai đại tướng của địch bỏ mạng. Quân ta thu được lương thực, khí giới, lừa ngựa, trâu bò, quân trang, quân dụng nhiều vô kể.

Thuật lại những trận phục binh, kỳ binh của quân ta với những thắng lợi quan trọng của nó, từ trận Chi Lăng tới trước trận vây hãm địch ở Xương Giang, Nguyễn Trãi đã viết trong Bình Ngô đại cáo:

"Ta trước đặt phục binh giữ hiểm, đập nát tiền phong
Sau đưa kỳ binh đánh chặn, cắt đường lương thực
Ngày mười tám, Liễu Thăng bị đánh, Chi Lăng trúng kế
Ngày hai mươi, Liễu Thăng bị bại, Mã Yên tan tành
Ngày hai mươi lăm, Bảo định bá Lương Minh trận hãm bỏ mình
Ngày hai mươi tám, Binh thượng thư Lý Khánh kể cùng thắt cổ..."

Cái giỏi của quân ta là trận đánh nào cũng giết chết chủ tướng, đại tướng của địch, làm cho địch ngày càng hoang mang khiếp sợ, mất hết tinh thần chiến đấu.

• THÔI TỤ, HOÀNG PHÚC BỊ VÂY KHỐN Ở XƯƠNG GIANG

Thôi Tụ, Hoàng Phúc đem quân tới Xương Giang mới biết là thành đã bị quân ta đánh lấy từ trước. Tiến thoái lưỡng nan. Tiến nữa thì bị quân thủy, quân bộ của ta ở thành Xương Giang và trên sông Thương chặn đánh và cũng chưa có phương hướng tiến như thế nào. Trước đây, chúng liều mạng tiến xuống là muốn nhằm tới Xương Giang và vào được thành Xương Giang. Nay không vào được thành, chúng hoang mang, lúng túng không biết nên như thế nào. Tiến nữa thì rất khó. Mà quay lại cũng không xong với các đạo quân của các tướng Lê Lý, Lê Văn An, Lê Sát, Lưu Nhân Chú vẫn đang bám sát ở đằng sau. Thoát ra khỏi được vòng vây này lại càng khó. Xương Giang tuy là một vùng đồng rộng, nhưng có các dãy núi bao quanh. Xa xa về phía bắc là núi Cần Dinh, núi Mỹ Thái. Phía nam là dãy núi Nham Biền và có dòng sông Thương chảy bắc ngang. Bốn bề đều có nghĩa quân án ngữ, vừa trên bộ, vừa dưới sông. Giữa vùng Xương Giang có thành xây (ở thôn Đông Nham, phía bắc thị xã Bắc Giang ngày nay khoảng 4 ki-lô-mét), rộng 75 mẫu (khoảng 27 vạn mét vuông), chu vi khoảng hơn 1 ki-lô-mét. Thành có pháo đài bắn ra bốn phía. Cả khu vực thành là doanh trại của nghĩa quân. Địch lọt vào vùng Xương Giang là lọt vào vòng vây dày đặc của quân ta, không thoát ra nổi. Tiến không được mà lùi cũng không được. Không vào được thành Xương Giang, bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc đành đóng quân ở ngoài đồng, chịu đứng trong vòng vây của quân thủy, quân bộ của ta từ phía nam tiến lên, và các đạo quân làm nhiệm vụ truy kích từ phía bắc dồn xuống.

Khoảng bảy vạn quân còn lại của Thôi Tụ, Hoàng Phúc vẫn còn là một lực lượng đáng kể

cho nên chúng vẫn còn ngoan cố chống lại. Bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc cho quân làm gấp công sự ở ngoài đồng, dựng rào đắp lũy để phòng ngự, lo đối phó với những cuộc tiến công sắp tới của quân ta và đêm đêm bắn pháo hiệu để báo tin cho quân địch ở hai thành Đông Quan và Bình Than tới cứu chúng.

Nhưng nghĩa quân Lam Sơn chưa tiến công ngay. Các lãnh tụ nghĩa quân có ý định tạm thời vây hãm đạo quân Thôi Tụ tại đây, một mặt để cho chúng khốn đốn, kiệt sức hơn nữa rồi mới đánh, mặt khác có thời gian để giải quyết một vấn đề khác cấp thiết hơn, tức là phải kịp thời thực hiện kế hoạch tiêu diệt đạo quân Mộc Thạnh ở phía biên giới Vân Nam, không cho chúng vượt biên giới, tiến sâu vào đất nước ta, cứu nguy cho những đạo quân của chúng đang bị vây khốn trên các chiến trường Việt Nam. Do đấy, các lãnh tụ nghĩa quân ra lệnh cho các đạo quân hiện có ở mặt trận Xương Giang khép chặt vòng vây, không cho đạo quân Thôi Tụ trốn thoát. Để cho địch không liều chết đánh phá vây, tránh những cuộc đụng độ lớn, trong khi nghĩa quân bận giải quyết những mặt trận khác, Nguyễn Trãi lại viết thư khuyên Thôi Tụ, Hoàng Phúc nên hòa giải, lui quân. Ông ôn tồn bảo địch:

"Tôi nghe: quân của vương giả, cốt trên thuận lòng trời, dưới hợp lòng người. Nay các ông vâng mệnh đi đánh dẹp, chỉ nên trên xét lòng trời, dưới thuận việc người... Các ông bỏ việc ấy không xét đến mà xông pha nguy hiểm, khinh suất tiến quân... Vả lại, bọn An viễn hầu (Liễu Thăng), Bảo định bá (Lương Minh), Lý thượng thư (Lý Khánh) lại nối nhau bị chết, quân không người thống lĩnh, và không theo kỷ luật, chẳng bại vong sao được. Xin các ông nên chóng lui quân, đóng lại ở đất Long Châu, Bằng Tường, tôi lập tức đem ngay các quan lại, quân nhân đã bắt được ở các thành đến ngoài cõi trả lại hết cả... Nếu các ông còn dưng dằng lâu ngày, chứa lòng nghi ngờ, làm hỏng mưu kế, tôi sợ rằng các ông sẽ chết uống vùi xương trong bụng cá ở Xương Giang (sông Thương), còn có ích gì đâu?...".

Trong khi gửi thư này cho địch, các lãnh tụ nghĩa quân vẫn đẩy mạnh cuộc vây hãm, cho các tướng Phạm Vãn, Lê Khôi, Nguyễn Xí đem theo 3.000 quân thiết đột^[147] và 4 voi chiến lên tăng cường cho mặt trận Xương Giang và phái quân đi đóng giữ các ải Mã Yên^[148], Chi Lăng, Pha Lũy, Bàng Quan^[149], để chặn đường rút chạy của đạo quân Thôi Tụ. Tại mặt trận Xương Giang, nhân dân địa phương tích cực tham gia vào việc vây hãm giặc. Sau khi chiến tranh kết thúc, thành Xương Giang được phá đi để lấy đất ban thưởng cho dân mấy thôn xã ở xung quanh thành Xương Giang, là Đông Nham, Thọ Xương, Nam Xương, Hòa Yên, Hà Vị, đã có nhiều thành tích tham gia diệt giặc trong những trận vây đánh thành Xương Giang trước kia và bọn địch Thôi Tụ bây giờ.

Cuộc vây hãm này sẽ không kéo dài. Giải quyết xong đạo quân Mộc Thạnh thì sẽ giải quyết ngay mặt trận Xương Giang và các lãnh tụ Lam Sơn đã quyết định từ trước, lấy giữa tháng 10 năm Đinh Mùi tức khoảng đầu tháng 11 năm 1427 làm ngày tiến công tiêu diệt đạo quân Thôi Tụ, Hoàng Phúc, như Nguyễn Trãi đã thuật lại trong Bình Ngô đại cáo:

Tiếp thêm quân bốn mặt bao vây

Hẹn giữa tháng mười cùng diệt giặc.

• HẠ THÀNH BÌNH THAN, UY HIẾP TINH THẦN ĐỊCH Ở ĐÔNG QUAN

Để thật yên tâm hơn nữa ở mặt trận Xương Giang, trước khi lo đối phó với đạo quân Mộc Thạnh, phòng ngừa bọn địch ở Đông Quan và Bình Than có thể có những hoạt động quân sự chi viện cho bọn địch ở Xương Giang, mà tại đây bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc vẫn đêm đêm bắn pháo hiệu để đưa tin cầu cứu, các lãnh tụ Lam Sơn quyết định lập tức tiến công hạ thành Bình Than và đưa tin dụ hàng thành Đông Quan. Dụ hàng đây có ý là để báo cho địch ở Đông

Quan biết sự thất bại thảm hại của đạo viện binh Liễu Thăng, khiến chúng hoang mang khiếp sợ, phải khoanh tay nằm yên trong thành.

Việc hạ thành Bình Than, sử cũ không ghi chép, nhưng Nguyễn Trãi có nói tới trong Bình Ngô đại cáo. Ông viết:

Lạng Sơn, Lạng Giang, thây chất đầy đường

Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước.

Lý Tử Tấn, người bạn đồng khoa của Nguyễn Trãi cũng nói đến trận Bình Than trong bài Xương Giang phú của ông:

Pha Lũy, Kê Lãng, uy sinh thảo mộc

Bình Than, Lộng Nhãn, thế quyền phong vân

Tạm dịch:

Pha Lũy, Kê Lãng^[150] uy trùm cây cỏ

Bình Than, Lộng Nhãn^[151], thế cuốn gió mây

Đại Việt sử ký toàn thư cũng có đoạn ghi:

"Bấy giờ người Minh thấy khí giới của quân Xương Giang đưa tới, lại nghe tin hai đạo viện binh và hai thành Xương Giang và Chí Linh đều đã thua cả, nhưng còn nghi hoặc chưa tin, vẫn đóng cửa thành chống giữ. Đến khi thấy bắt được bọn Phúc, Tụ thì sợ hết vía không dám hành động gì nữa".

Như vậy, việc quân ta đánh thành Bình Than tức thành Chí Linh, trong cùng thời gian đánh các đạo viện binh địch là có thật. Và thành Bình Than đã bị hạ nhanh chóng.

Đối với địch ở Đông Quan, Nguyễn Trãi viết một bức thư cho Vương Thông, vừa báo tin, vừa đe dọa, vừa dụ hàng:

"Nhà lớn gần xiêu, một cây gỗ khó bề chống đỡ, dê dài sắp vỡ, một vốc đất không thể duy trì. Nếu không biết lượng sức mà cưỡng lại, thì ít khi không thất bại. Việc ngày trước bắt tất bàn nữa. Lấy sự thế bây giờ mà nói, chỗ nương cậy của các ông chỉ là quân cứu viện. Ngày tháng giêng năm nay, triều đình sắc cho bọn An viễn hầu, Bảo định bá, Thôi đô đốc, Hoàng thượng thư, Lý ngự sử cùng thổ quan là Nguyễn Huân đem quân sang đây, hẹn trong tháng 4 tiến binh vào cõi Giao Chỉ... Quân sĩ ở biên giới của ta dụ quân ấy đến ải Chi Lăng..., đánh một trận tan vỡ quân tiền phong, binh mã nhất thời quét sạch, mà tổng binh An viễn hầu thì chết tại trận tiền. Đến ngày 25, quân ta lại đánh trận nữa, phá được toàn quân, mà Bảo định bá thì tử trận, bại quân chạy vào rừng đều bị quân ta bắt hết...

Nay lấy một thành Đông Quan cỏn con, ta đem cả nước lại vây mà đánh, vẫn là rất dễ...

Nếu ngài biết chinh đồn quân sĩ, cởi giáp mở thành, lại theo lời ước ngày trước, thì ngài có thể toàn quân về nước, mà cái tể hiếu đại hí công (thích lớn, hám công) của Hán Đường từ đây chấm dứt, và cái đạo hưng diệt kế tuyệt (phục hưng nước bị diệt, nối lại dòng họ bị tuyệt) của Thang Vũ lại thấy cử hành. Thế chẳng tốt đẹp hay sao? Nếu còn do dự chưa quyết, ta e tướng sĩ của ta nhọc về chinh chiến, bỏ cả nông tang, quyết tâm đánh gấp, thế không thể ngăn. Đến lúc bấy giờ thì không làm sao được nữa...".

Quả thật, biết tin viện binh của chúng bị đại bại, bọn địch ở Đông Quan lo sợ, bối rối vô cùng, không dám nghĩ gì đến những hoạt động quân sự hòng ứng cứu cho bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc ở Xương Giang. Như vậy, nghĩa quân vững tâm về quyền chủ động của mình trên các mặt trận Xương Giang, Đông Quan để lo đối phó với đạo quân Mộc Thạnh.

• TRẬN LÃNH CẦU - ĐẠN XÁ, ĐÁNH TAN QUÂN MỘC THẠNH

Đạo quân Mộc Thạnh tới biên giới, và đúng như các lãnh tụ Lam Sơn đã dự đoán từ trước, vẫn đóng im tại đó để nghe ngóng tin tức đạo quân Liễu Thăng. Thấy đạo quân Liễu Thăng thất bại, chưa chắc đạo quân Mộc Thạnh đã dám tiến sang. Nắm được tinh thần bạc nhược của đạo quân này, nên ngay sau khi vây hãm bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc ở Xương Giang, các lãnh tụ Lam Sơn cho đưa tới các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả ở Lê Hoa^[152], một tên chỉ huy, ba tên thiên hộ địch bị bắt trong các trận Chi Lăng, Cần Trạm, cùng các sắc thư, phù tín, ấn chương của Liễu Thăng và một bức thư của Nguyễn Trãi để chuyển sang cho Mộc Thạnh. Sử không ghi lại, nhưng chắc chắn lúc này các lãnh tụ nghĩa quân cũng đưa thêm nhiều quân lên tăng cường cho đạo quân Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả ở đây, thực hiện cho bằng được quyết tâm tiêu diệt đạo viện binh thứ hai của địch, không để cho địch có thể từ phía Vân Nam tiến sang tiếp tục chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Thư của Nguyễn Trãi viết cho Mộc Thạnh, tuy lời lẽ nhún nhường nhưng mục đích chính vẫn là báo tin thất bại thảm hại của đạo quân Liễu Thăng để cho bọn Mộc Thạnh hoảng sợ, mất tinh thần chiến đấu. Mặc dù lời lẽ mềm mỏng, trong thư viết cho Mộc Thạnh cũng như hầu hết các thư khác viết cho địch, Nguyễn Trãi không bao giờ quên phê phán nghiêm khắc những hành động phi nghĩa của quân xâm lược. Vừa mềm mỏng, vừa nghiêm khắc, vừa nhún nhường, vừa kiên quyết, vừa thân thiết, vừa rắn đe, vừa chân thành, vừa cảnh cáo, Nguyễn Trãi đã thể hiện rất giỏi tư tưởng, tài năng, khí phách của ông trong những thư, biểu viết cho địch. Trong thư gửi Mộc Thạnh, có những đoạn ông viết:

"Từ bấy đến nay, binh đao liên liền, tai họa chồng chất, hơn hai mươi năm không lúc nào yên. Cái lấy được không bù nổi cái mất đi, số người bắt được không bù lại số người chết đi. Huống chi nếu lấy được đất..., không thể đem dân... tới ở được, bắt được dân..., không thể dùng để phục dịch... Thế thì việc được hay hỏng, lẽ phải hay trái, há chẳng rõ ràng lắm ư?...

Nay lại vâng mệnh sang lần nữa, đóng quân ngoài cõi, có thể hiểu sự tiến hay dừng của đại nhân thật vững chắc như gò núi. Sự việc, thấy rõ biết sớm, người khác không thể theo kịp. Nay đem sự thật bày tỏ đại nhân rõ.

Ngày tháng 9 năm nay, An viễn hầu Liễu Thăng thống lĩnh đại quân tới địa phận thành Khâu Ôn. Ta hai ba lần đưa thư nói rõ thiên thời nhân sự, nói đi nói lại không ngại nhiều lời. Nhưng Liễu công không cho lời nói của ta là đáng tin, mạo hiểm tiến quân vào sâu, chuyên việc chém giết, định diệt hết không để người nào. Nhưng đạo trời ưa sống, lòng người ghét loạn. Thành hay bại, phúc hay họa, chỉ trong khoảng trở bàn tay.

Ngày 20 tháng 9, tiến quân đến ải Chi Lăng, quân sĩ giữ ải của ta không làm thế nào được, phải chống cự. Liễu công chết mất xác tại trận tiền. Bảo định bá, Thôi đô đốc, Lý thượng thư cũng nối nhau chết nốt. Quân lính chạy trốn, tan tác hết...

Trước đây, các thành Tân Bình, Thuận Hóa, Diễn Châu, Nghệ An, Tiền Vệ, Xương Giang, Thị Cầu, Tam Giang, Trấn Di, đều ra thành, cởi giáp cùng ta hòa giải. Quan lại, quân nhân, cộng mấy vạn người, ta nhất nhất thu nuôi cả, không mảy may xâm phạm. Đại nhân quả có lòng thương, ta sẽ trả lại tất cả những quan lại, quân nhân ấy, và xin chuyển tâu về triều đình các việc đã nói rõ trong thư này...

Nay hãy đem tướng sĩ của Liễu công mà ta đã bắt được, trả về quân doanh..."

Nhận được sắc ấn cùng mấy tên tỳ tướng của Liễu Thăng đã bị bắt và đọc thư của Nguyễn Trãi, Mộc Thạnh quả thật lo ngại không dám tiến, đành đem quân trở về. Trước đây, Mộc Thạnh đã sửa soạn thuyền bè để chuẩn bị quân thủy bộ cùng tiến sang Việt Nam, nay phải

nửa đêm đem quân chạy trốn.

Từ trước, các tướng Phạm Văn Xảo, Trịnh Khả, Lê Trung, Lê Khuyển tại ải Lê Hoa đã được lệnh: sau khi đạo quân Liễu Thăng đã bị đánh bại, thì Mộc Thạnh tiến quân sang hay đem quân rút chạy, cũng đánh, và đánh mạnh, có đánh cho chính Mộc Thạnh bị đại bại thì mới đập tan hẳn ý chí xâm lược của bản thân hắn và của triều đình nhà Minh. Cho nên, mặc dù Mộc Thạnh đem quân chạy trốn ban đêm, các tướng của ta cũng đã kịp thời đánh cho địch phải thiệt hại nặng nề tại hai nơi, Lãnh Câu và Đan Xá^[153], giết chết hơn 1 vạn địch, bắt sống hơn 1.000 tên và trên 1.000 ngựa^[154], thu được rất nhiều khí giới, của báu và xe lương. Số địch bị chết đuối ở khe suối nhiều không kể xiết. Sử cũ nói: quân địch hoàn toàn tan vỡ, "Mộc Thạnh chỉ kịp một mình một ngựa chạy thoát thân".

Nguyễn Trãi đã thuật lại chiến thắng rực rỡ này trong Bình Ngô đại cáo:

Binh Vân Nam bị quân ta đánh chặn ở Lê Hoa, sợ mà vỡ mật

Bọn Mộc Thạnh nghe quân Thăng thua to nơi Cần Trạm, bỏ chạy thoát thân

Lãnh Câu, máu chảy đầy dòng, nước sông nức nở

Đan Xá, thây chồng khắp núi, cỏ nội đầm hồng.

• TRẬN XƯƠNG GIANG: BẢY VẠN VIÊN BINH ĐỊCH BỊ HOÀN TOÀN TIÊU DIỆT

Đánh tan đạo quân Mộc Thạnh, các lãnh tụ nghĩa quân quay sang định đoạt số phận bọn địch ở Xương Giang.

Bọn này đã thất bại thảm hại, lại đương bị vây hãm ở Xương Giang, ngày càng khốn đốn. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân có ý định cho chúng đầu hàng và tha cho chúng về nước như chủ trương đối với bọn địch ở Đông Quan và một vài thành khác chưa hạ. Vì thế, Nguyễn Trãi đã viết thư dụ hàng bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc. Chúng không trả lời. Nguyễn Trãi vẫn kiên trì đưa tiếp mấy thư liền. Trong đó, có thư ông viết:

"Trước đây, mấy lần ta gửi thư, nói về lẽ thành bại của nước, nỗi vui buồn của dân. Những việc ấy có quan hệ với nhau rất nhiều. Người có chí vỗ yên bờ cõi, há chẳng lấy đó làm lo sợ. Ta không rõ những thư trước có đến nơi hay không?..."

Từ khi lấy được Giao Chỉ tới nay, dụng binh liên miên, tai họa chồng chất, mỗi ngày một nhiều. Không kể người ngựa phải đi đánh trước và nhiều lần kế tiếp đem thêm, mỗi năm còn đưa sang mấy vạn quân và ngựa. Số quân mà tổng binh đem đến sau, hiện không còn ai^[155].

Nay An viễn hầu Liễu đại nhân thống lĩnh đại quân vào nước ta, ta đã đưa thư nói rõ nên trên xét thiên thời, dưới coi nhân sự... Không may, các đại nhân cho là lời nói không đáng nghe, đem quân đi sâu vào nước ta, quân sĩ giữ bờ cõi của ta không làm thế nào khác được, cũng như chim cùng thì mổ, thú cùng thì vồ. Trong khi vội vàng, còn thì giờ đâu mà nghĩ đến lẽ nghĩa...

Tính việc ngày nay, không gì bằng lui quân ra ngoài bờ cõi, ta lập tức trả hết những quân nhân đã bắt được ở các thành. Rồi đem thư của ta tâu rõ về triều. May ra lời bàn của triều đình ưng thuận, thì các ông có thể không mất tiếng tốt mà Nam Bắc từ nay vô sự..."

Bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc vẫn lúng túng, không biết nên chẳng như thế nào và vẫn không trả lời. Nguyễn Trãi liền đưa một thư cuối cùng như một tối hậu thư nói rõ là mở đường về cho chúng và hẹn cho chúng trong ba ngày phải lên đường. Thư ông viết:

" Ta nghe nói: mưu việc từ khi việc chưa xảy ra thì dễ tính, để việc xảy ra mới tính, thì không kịp. Ta đã hai ba lần đưa thư, không ngại nói đi nói lại nhiều lời..."

Các ông nên mau rút quân ra ngoài cõi, đừng như Giả Hồ lần lừa lâu ngày để hỏng việc. Kể ra, vương giả không lừa dối bốn biển, bá giả không lừa dối láng giềng...

Nay ta đã răn bảo quân sĩ, rộng mở đường về, từ Cần Trạm đến Khâu Ôn, khi đại quân đi qua, sẽ không xâm phạm mảy may. Hạn trong ba ngày, các ông phải thu xếp lên đường. Trừ trừ quá hạn ấy, là các ông thất tín, không phải lỗi tại ta...

Các ông còn nấn ná chưa đi, chắc có ý muốn trông chờ quân ở Đông Quan lên ứng cứu hoặc quân ở Vân Nam sang tiếp viện. Nhưng, từ Đông Quan lên đây chỉ một ngày đường, không cần phải cầu cũng có thể tự đến cứu được. Vậy mà can tâm làm ngơ ngồi nhìn, không thấy đau xót thay. Thế thì điều các ông trông đợi ở quân Đông Quan là tuyệt vọng.

Còn như Kiềm quốc công ở Vân Nam, trước đây cùng các ông vâng mệnh hợp quân. Nhưng Kiềm đại nhân, tuổi cao đức cả, sớm biết lẽ phải, hiểu rõ sự việc, mới tới biên giới, lập tức cho người dò thăm hư thực, được tin trước đây thành trì các xứ Tam Giang đều đã hòa giải, bèn lui quân về Lâm An, làm tờ tâu về triều. Ta cũng đem những quân nhân của các ông mà ta đã bắt được trao lại cho Kiềm đại nhân và nói rõ việc bọn An viễn hầu, Bảo định bá, Lý thượng thư bị chết. Kiềm đại nhân hiện đã lui quân về Vân Nam. Như thế, bọn các ông trông đợi ở đạo quân Vân Nam cũng là tuyệt vọng nốt.

Hai mặt trông đợi đều đã tuyệt vọng. Quân nhân lại ngày một chết thêm, lương thực lại cạn, các ông còn chờ đợi gì mà nấn ná chưa đi?... Sao mà xét việc câu chấp, mưu việc lâu muện thế? Than ôi, chén nước đã đổ, khó mà vét lại được. Việc trước đã qua mất, việc này lại bỏ không tính đến, thì hối sao kịp...".

Mặc dù thư từ khuyên dụ như vậy, bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc vẫn ngoan cố đóng lý, không tiến, không lùi, cũng không cầu hòa. Chúng vẫn muốn trông chờ quân cứu viện từ Đông Quan, Bình Than, hay từ Vân Nam tới. Tình hình đó đòi hỏi nghĩa quân phải có hành động kiên quyết.

Sử cũ ghi là bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc có giả xin cầu hòa, nhưng các lãnh tụ nghĩa quân không chấp nhận cho địch cầu hòa. Người ta thường giải thích thêm là địch giả hòa để đưa quân vào thành Chí Linh cố thủ. Điều đó không rõ có thật không, vì nó không phù hợp lắm với nội dung những thư từ của Nguyễn Trãi. Nhưng việc giả hòa đó cũng có thể có được. Sau nhiều lần khuyên dụ, địch có thể đã nhận hàng, nhưng chúng xin hàng không phải là để được về nước, như những điều khoản Nguyễn Trãi đặt ra mà là xin cho được đem quân vào đóng trong thành Bình Than (tức thành Chí Linh). Chúng chưa biết là thành này đã bị ta hạ. Chúng muốn lấy đó làm nơi chĩnh đốn lại đội ngũ, liên hệ, tập hợp lực lượng còn lại của chúng ở các thành để có thể tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam. Mưu đồ ấy của địch không thể che giấu được nghĩa quân Lam Sơn. Việc giả hòa của địch không thể được chấp nhận và càng thúc đẩy nghĩa quân phải hành động kiên quyết. Quân địch lúc ấy đã ở trong tình thế, như Nguyễn Trãi miêu tả lại:

"Quân ta đến nơi bao vây bốn mặt, muốn tiến không hay, muốn lùi không được. Đến nay đã một tháng 14 ngày, lương thực hết cả, quân nhân chết đói xác chết thành núi"[\[156\]](#)

Ngày 3 tháng 11 năm 1427, tức ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mùi, đúng như đã định trước là "hẹn giữa tháng Mười cùng diệt giặc", các đạo nghĩa quân ở mặt trận Xương Giang được lệnh tiến công tiêu diệt địch. Mấy vạn quân của ta xung phong quyết liệt. Voi chiến của ta ồ ạt xông vào trận địa. Hàng ngũ địch tan rã nhanh chóng, địch mất hết tinh thần chiến đấu và không còn sức chống đỡ. Bảy vạn quân địch bị tiêu diệt hoàn toàn. Hơn 5 vạn địch bị giết tại trận[\[157\]](#).

Hơn 1 vạn tên bị bắt sống^[158]. Chủ tướng Thôi Tụ, Hoàng Phúc cùng hơn 300 tướng địch đều bị bắt gọn. Một số tướng lĩnh như Sử An, Trần Dụng, Lý Tông Phòng, Phan Nhân đều chết trận. Nghĩa quân thu được rất nhiều ngựa, vũ khí, vàng bạc, lụa là, đoạn vóc "tùng đồng, tùng hòm, chứa chất như núi, không kể xiết". Một số quân địch chạy trốn được ra khỏi trận địa, thì chỉ "trong khoảng không đến 5 ngày, những người chăn trâu, kiếm củi đều bắt được hết, không sót tên nào". Trong 7 vạn quân địch, chỉ có một tên quan nhỏ là chủ sự Phan Nguyên Đại trốn thoát về nước.

Chiến thắng Xương Giang của quân dân ta thật là to lớn. Địch đã thất bại thảm hại. Cái mạnh của ta và cái thất bại của địch trong trận này, Nguyễn Trãi đã nói rõ trong Bình Ngô đại cáo:

"Đường kiến đục, đê lún vỡ toang
Cơn gió thổi, lá khô rụng trụi
Đô đốc Thôi Tụ, quỳ gối chịu tội
Thượng thư Hoàng Phúc, trói tay nộp mình"

Chiến thắng Xương Giang cùng với những chiến thắng Chi Lăng, Cần Trạm, Phố Cát, Bình Than, Lãn Câu, Đan Xá đã là những chiến thắng vô cùng to lớn của nghĩa quân Lam Sơn, nói lên sự thành công rực rỡ của chủ trương "vây thành diệt viện", "những nơi quan ải hiểm yếu, đều có quân và voi đóng giữ, nếu viện binh đến, thể tất phải thua", mà Nguyễn Trãi đã đề ra từ khi viện binh địch chưa tới bờ cõi nước ta. Những chiến thắng oanh liệt này là một thể hiện rực rỡ nghệ thuật quân sự điêu luyện, vững chắc của nghĩa quân Lam Sơn và của dân tộc Việt Nam ta. Nghĩa quân đã đánh rất mạnh và đánh rất nhanh. Luôn luôn kết hợp phục binh với kỳ binh, mau chóng như thần, dũng mãnh như "sấm ran chớp giật", khi đánh trước mặt, khi đánh sau lưng, khi đánh vào cạnh sườn, khi truy kích, khi bao vây, khi mở đường cho địch tiến, khi chặn đứng địch lại để tiêu diệt, làm cho địch luôn luôn tan tác như "lá vàng rơi trong cơn gió mạnh", lúc nào cũng kinh hoàng, khốn đốn, như ngập mình trong nước trào, "đê vỡ". Những chiến thắng oanh liệt này đã đưa tới kết quả là chỉ trong vòng một tháng đã tiêu diệt hoàn toàn 15 vạn viện binh và 3 vạn ngựa của địch, lần lượt giết chết hết các chủ tướng của địch, bắt sống và cầm tù toàn bộ tướng lĩnh của địch gồm trên 300 tên. Những trận đánh trong cuộc đại phá viện binh lần này là những trận quyết chiến chiến lược rất lớn. Có ý nghĩa quyết định thắng lợi trong cuộc chiến tranh mười năm cứu nước của nghĩa quân Lam Sơn, không những tiêu diệt gọn toàn bộ 15 vạn viện binh địch, mà còn tiêu diệt cả ý chí cố thủ của 10 vạn địch trong thành, đúng như nhận định của Nguyễn Trãi "viện binh địch bị diệt thì địch trong thành phải hàng".

Quả thật, hàng chục vạn địch trong các thành sẽ phải đầu hàng trong những ngày sắp tới. Ý chí xâm lược của địch bị đè bẹp thật sự, không những trên chiến trường Việt Nam mà cả từ bên nước chúng. Chúng bắt buộc phải chấm dứt cuộc chiến tranh ăn cướp của chúng đã diễn ra vô cùng tàn khốc trên đất nước Việt Nam từ hơn hai chục năm.

CHƯƠNG IX

BƯỚC ĐƯỜNG CÙNG CỦA QUÂN CHIẾM ĐÓNG, XIN HÀNG ĐỂ ĐƯỢC TOÀN QUÂN VỀ NƯỚC

Sau khi đánh tan hai đạo viện binh địch, các lãnh tụ nghĩa quân quay trở lại vấn đề cuối cùng phải giải quyết để kết thúc chiến tranh là việc bọn địch còn bị vây hãm ở ba thành Đông Quan, Tây Đô và Cổ Lộng. Các lãnh tụ nghĩa quân chủ trương một lần nữa dụ hàng địch, nếu chúng còn ngoan cố thì sẽ uy hiếp quân sự và bức hàng.

Để thực hiện chủ trương đó, trước hết, các lãnh tụ Lam Sơn cho tướng Nguyễn Lôi đem thư của Nguyễn Trãi tới dụ hàng hai thành Tây Đô và Cổ Lộng. Đối với địch ở Đông Quan, để làm chúng mất hẳn tin tưởng, trông chờ ở viện binh, Lê Lợi cho thông sự^[159] Đặng Hiếu Lộc giải bọn đô đốc Thôi Tụ, thượng thư Hoàng Phúc, cùng một số tù binh mang song hồ phù, tức binh phù nguyên soái của Liễu Thăng, hai ấn thượng thư bằng bạc của Lý Khánh, Hoàng Phúc với một ít vũ khí, chiêm trống, cờ tàn, sổ sách của viện binh địch, tới trước thành Đông Quan, gọi địch ra coi và trao cho chúng một bức thư của Nguyễn Trãi nói rõ sự thất bại thảm hại của viện binh và khuyên chúng nên hàng. Trong thư, Nguyễn Trãi viết:

"...Nay hãy đem những việc đã qua kể lại từng việc các đại nhân nghe, sau lấy việc ngày nay tỏ lòng tường tận để thấy nên chăng.

Khi trước, việc ước hòa không những làm cho tôi và các đại nhân được yên lòng mà cả quân sĩ hai nước cũng thế. Ai cũng vui mừng nhảy nhót, tự bảo: Nam Bắc từ nay vô sự. Nhưng không hiểu sao hai ông Phương, Mã, cố chấp ý riêng, không biết thông biến, đã ngăn cản việc ước hòa. Người xưa có câu "Lời nói làm hỏng việc", há chẳng phải sao? Từ đấy thân thiết hoá thành thù địch, yên chuyển thành nguy... Việc ấy lỗi tại ai? Song việc trước đã qua, không thể lấy lại được nữa.

Nay An viễn hầu Liễu Thăng vâng mệnh đem hơn mười vạn binh, tới Quảng Tây, hai lần sắc thư gọi về, Liễu Thăng đã trót cầm quân, cưỡng mệnh cứ đi. Quân tới Lê Giang, chết đuối hơn vạn người... Khi đến Nam Ninh lại có sắc chỉ đòi về, do các quan trong triều, tất có người hiểu thời thông biến, biết đem chính đạo can vua, muốn nhà vua làm lại cái đạo hưng diệt kế tuyệt của Thăng, Vũ, mà không theo cái tệ hiếu đại hý công của Hán, Đường thừa trước. Liễu Thăng đã không nghĩ được như thế, không biết thiên thời, không hiểu nhân sự, lấy việc chém giết làm vui, ý muốn giết hết không để sót người nào.

Trái lòng người, nghịch mệnh vua, tiến quân tới cửa ải Chi Lăng, cùng quân sĩ giữ ải của ta giao tranh một trận kịch liệt, cuối cùng bị quân ta giết tại trận. Bảo định bá thu thập tàn quân, ngày 25 tiến đến Cần Trạm, lại bị quân ta giết chết. Lý thượng thư cũng tử trận. Duy một mình Thôi đô đốc chạy thoát, nhưng vẫn tức tối không thôi, ngày 28, tiến quân đến Phố Cát, lại bị quân ta đánh bại. Quân sĩ mạnh ai nấy chạy, ẩn trốn tan tác, khí giới mất hết, chỉ còn lại hơn một vạn tàn quân. Quân ta đến nơi bao vây bốn mặt, muốn tiến không hay, muốn lui không được. Đến nay, đã 1 tháng 14 ngày, lương thực hết cả, quân nhân chết đói xác chất thành núi. Kế cùng sức hết, bèn xông vào vòng vây mạo hiểm ra đánh, từ giờ Mão đến giờ Thân^[160], sức không thể chống được. Thôi công đối với quân bị thua, lại ngay khi đó đánh giết gần hết, chỉ còn lại người gầy yếu ốm đau, tự mở cửa trại ra hàng...

Ví bằng việc hòa giải đã xong, thì ngày nay tất không có cái họa Liễu Thăng...

Nay đem chân tình thực ý, phúc báo để cùng biết. Nếu như các đại nhân lại theo đúng

ước xưa, tôi mong được Sơn đại nhân sang qua sông cùng họp, tôi sẽ xin lui quân về các vùng Thành Đàm, Ái Giang, để cho đại nhân được thung dung trở về nước...

Nếu không thế, xua nhân mệnh vào đám tên đạn, để quyết sống mái, thì tôi xin quyết ý mà làm, cần gì phải nói đi nói lại mãi làm gì?".

Thấy rõ viện binh đã tan, kế đã cùng, bọn Vương Thông vừa lo sợ, vừa bối rối, không biết nên xử trí như thế nào. Đánh ra thì không được và không được đã từ lâu, mà hàng thì sợ bị giết. Chúng hoang mang, dao động đến cao độ nhưng vẫn ngoan cố, kéo dài cố thủ trong thành.

Thấy địch chưa chịu hàng, các lãnh tụ nghĩa quân ra lệnh tăng cường vây hãm để uy hiếp. Địch càng hoảng sợ. Đẳng nào cũng chết, địch quyết định cứ liều đánh ra, may có cơ hội vượt được vây, về được nước. Vương Thông đốc hết quân, tự mình làm tướng, mở cửa thành ra đánh. Nghĩa quân nghênh chiến, giả thua, đưa địch vào chỗ phục kích của ta, đánh cho tan tác. Chủ tướng Vương Thông ngã ngựa, suýt bị bắt sống. Địch tháo chạy, nghĩa quân truy kích đến tận cửa nam thành Đông Quan. Các lãnh tụ nghĩa quân ra lệnh cho quân ta vây chặt các cửa thành và chuẩn bị trận địa đánh thành. Nghĩa quân đắp một lũy đất án ngữ phía ngoài cửa nam thành Đông Quan để chặn lối ra của địch. Lê Lợi tự mình đứng ra trông nom việc đắp một lũy đất chạy dài từ phường An Hoa tới cửa bắc, trong một đêm làm xong.

Địch tuyệt vọng. Chúng phản kích, chỉ như ngọn đèn tàn bỗng vút lên để rồi tắt hẳn. Chúng không thể đem tàn lực đương đầu với nghĩa quân. Nay thấy rõ thế không thể cưỡng lại được nữa, địch đành gửi thư cầu hòa, bày tỏ nỗi lo sợ bị đánh, nên vẫn ngần ngại. Nguyễn Trãi viết thư trả lời, đưa vấn đề hai bên trao đổi những người thân tín làm con tin, để địch yên lòng:

"Ngày nọ, ta đưa thư, không thấy trả lời. Cho thông sự đi, e khẩu thuyết vô bằng. Song việc ngày trước đã qua, nói không lại được..."

Ta muốn phiên Sơn đại nhân là người cao tuổi qua sông cùng họp. Ta cũng cho một hai đầu mục hoặc người thân tín vào thành hầu tiếp. Có như thế, hai bên mới khỏi nghi ngờ nhau. Ta lập tức lui quân, mở lại đường về. Đại nhân còn muốn bảo gì ta đều nhất nhất nghe theo. Nếu không thế thì nói muôn nghìn lời cũng là vô ích..."

Bọn Vương Thông sợ chết, muốn hàng, nhưng vẫn ngoan cố dùng dằng không muốn bỏ thành. Chúng đã đưa ra nhiều lý lẽ để trì hoãn việc đầu hàng. Nguyễn Trãi kiên trì khuyên dụ, bác mọi lý lẽ của địch, lời rất đanh thép, lập luận rất vững vàng. Đọc những thư của Nguyễn Trãi viết trong dịp này, càng thấy tư tưởng vĩ đại của Nguyễn Trãi thể hiện trước sau như một, kiên quyết chiến đấu cho độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, đồng thời cũng thấy rõ thiên tài ngoại giao của ông đúng như Lê Quý Đôn sau này đã ca ngợi: "Viết thư thảo hịch, tài giỏi hơn hết một thời".

Trước hết, địch viện lẽ: chúng đem quân ra cõi ngoài, không thể tự quyền bỏ đất mà về, sẽ phải tội, cho nên việc ở hay về là phải đợi lệnh triều đình của chúng. Như vậy là địch chỉ muốn đình chiến chứ chưa đầu hàng. Nguyễn Trãi bác bỏ mọi lý lẽ của địch, vạch cho chúng thấy nước Việt Nam không phải là của người Minh, đất đai Việt Nam chưa bao giờ nằm trong lãnh thổ của người Minh, để có thể nói giả đất, cho đất người khác. Và ông khuyên chúng: là tướng cầm quân ra cõi ngoài có thể tự quyết rút quân về nước, không cần chờ mệnh lệnh nhà vua. Ông viết:

"Về việc ta muốn đại nhân rút quân, trước sau không thay đổi... Nhưng bảo "lấy đất đem cho người khác, là bày tôi không được quyền tự chuyên ", ta cho là không đúng.

Tự đời xưa, để vương trị thiên hạ, chẳng qua chỉ có chín châu. Giao Chỉ là ở ngoài chín châu. Như thế, rõ ràng từ xưa, Giao Chỉ không phải là đất Trung Quốc. Khi buổi đầu mới dẹp

yên, Thái Tôn hoàng đế hạ chiếu tìm con cháu họ Trần, để giữ việc thờ cúng. Như thế có nghĩa là triều đình cũng không coi Giao Chỉ là đất của Trung Quốc. Vả chẳng... lời di huấn của Thái Tổ Cao hoàng đế vẫn còn rành rành, cứ thế mà làm, sao lại không dám. Huống chi, lấy đất ở cõi xa, không dùng làm gì, nếu giữ chỉ thêm tổn cho Trung Quốc, bỏ đi dân Trung Quốc có thể dễ sống hơn. Như thế, bỏ hay giữ, nên hay không nên, cho tới muôn đời sau, ta vẫn nói rõ được. Ai dám bảo đại nhân ngày nay ở cõi ngoài rút quân về nước, là không có danh nghĩa.

Còn như nói: không có việc nước nhỏ chống lại nước lớn, làm cho bốn rợ Di trông vào. Ta hiểu khác thế... Thái Vương nhà Chu thờ nước Huân Dục, Văn Đế nhà Hán hòa với Hung Nô^[161]. Hai vua ấy há chẳng đáng làm khuôn phép cho muôn đời sau ư? Vả lại, nay ta... lại đem quan quân bắt được, hơn mấy vạn người, hơn mấy vạn ngựa, cùng Hoàng thượng thư, Thái đô đốc và các đô ty, chỉ huy, thiên hộ, bách hộ, hơn một vạn người, trả hết về kinh sư. Như thế sao lại là chống lại nước lớn.

Triều đình nghị bàn, nếu biết tuân theo di huấn của Thái Tổ Cao hoàng đế và chiếu chỉ của Thái Tôn Văn hoàng đế, thì ai dám bảo không phải là để cho bốn rợ muôn nước trông vào. Ta nghe: vương giả trị nước ngoài, không trị mà hoá ra trị. Chưa bao giờ thấy làm nhục dân, đem quân ra đóng ở chỗ đất vô dụng mà lại là làm cho bốn rợ, muôn nước trông vào. Không rõ đại nhân thấy như thế nào.

Ngày nay, quân của nhà vua tiến hay lùi, chính là do đại nhân, đặt quyền thông biến, quyết định mà thôi...".

Những lời lẽ bác bỏ cái gọi là "giả đất", "cho đất" thật là đanh thép, chí lý. Vương Thông không biết làm cách nào khác, đành phải viết thư nói rõ chúng muốn hàng, nhưng sợ bị cầm tù, không được thả cho về nước. Chúng lấy lý do trước đây các thành như Diễn Châu, Nghệ An đã bị lừa dối mà ra hàng, cho nên hàng rồi mà vẫn bị giữ lại, không được về nước.

Nguyễn Trãi bác bỏ những luận điệu đó:

"... Trước đây, ta bắt quan quân các thành, việc đó không cần nói lại. Nay ta cũng mới bắt được quan quân: binh sĩ tới trên hai vạn người, các chức thượng thư, đô đốc, đô ty, chỉ huy, thiên hộ, bách hộ có tới hơn trăm người, ngựa ba nghìn con. Như thế, há phải là ta lừa dối mà bắt được? Hay chỉ là bất đắc dĩ mà phải bắt. Nay ta giữ mấy vạn người ấy ở lại phục dịch ta thì cũng chẳng ích gì cho ta, mà triều đình mất mấy vạn người ấy thì cũng chẳng tổn hại gì. Ta liệu tính số quân trong thành của các đại nhân bắt quá chỉ vài vạn người. Ta có tìm cách lừa dối để bắt thì cũng chẳng ích gì cho công việc của ta. Nếu như dùng mưu kế nhất thời để bắt lấy, khiến nỗi lo của bốn biển còn mãi đến vô cùng thì sao bằng khéo tính việc lâu dài đem phúc lại cho bàn dân thiên hạ. Cho nên đổi cái này lấy cái kia, bỏ ngắn lấy dài, vẫn là hơn. Cứ thế mà bàn thì thấy ta thành thực hay giả dối.

Nay đại nhân mang tiết việt, chuyên đánh dẹp, việc quân ở cõi ngoài có thể tùy liệu xử trí. Vả lại, việc binh không thể ở xa mà định đoạt: việc có hoãn có cấp, nhất nhất đợi mệnh của triều đình sao được... Lời nói: "Đại tướng ở ngoài cõi, mệnh vua có thể không tuân theo" há phải là không đáng tin. Lại bảo rằng: "Chết mà ích cho nước, chết cũng đáng; chết mà không ích gì cho nước, chỉ là chết uổng". Vậy, thế nào là có ích, thế nào là không có ích. Ví như Trương Tuần giữ thành Thụ Dương, để che chở cho đất Giang, Hoài. Giang, Hoài mất, nhà Đường sẽ nguy. Cho nên cái chết của Trương Tuần là đáng chết. Trái lại, bo bo tiểu tiết mà chết, làm hại tính mạng nhân dân cả một thành, lòng người nhân giả không thể làm thế. Nay bọn các ông giữ một thành trợ trợ, tự bảo là để chịu chết với thành, thì có ích gì cho nước. Hay là muốn đợi khi một viên đạn không còn, để kêu lại cái họa cùng binh độc vũ? Ví thử, giữ được thành, không để mất thành, thì cũng có ích gì cho nước. Nếu thành bị hạ, lại có người như An viễn hầu đem

quân sang, khiến dân nước nhỏ phải mệt mỏi tai họa thì lỗi tại ai? Câu nói: "Tham hư danh mà phải thực hoá", thật đúng.

Nếu bảo: một năm không đánh được thì hai năm phải đánh được, cho tới năm, mười năm, hết năm này đến năm khác, tất phải đánh được. Ta e đức hiếu sinh của thượng đế không muốn thế. Mà như vậy là việc làm của đời suy sắp mất...

Nay hãy gác việc ấy mà bàn: nếu đại nhân quả cho ta nói là phải thì nên theo lời ước trước, cho Sơn thái giám sang sông cùng hội họp. Ta cũng cho người thân tín vào thành hầu tiếp, để cho lời giao ước được chắc chắn, sau đó sẽ lui quân về các vùng Thanh Đàm, Lũng Giang, để đại nhân thung dung đem quân về nước. Phàm đường sá, cầu cống, lương thực cho đại quân ăn đường, cùng sản vật địa phương để tiến cống và biểu tấu cung kính, các thứ, ta đều sẵn sàng. Các ông Hoàng thượng thư, Thái đô đốc cũng đã vì ta, dâng lời tâu về triều. Nếu đại nhân suy lòng mình như lòng người, thì sao ta phụ bạc được. Trái lại, cứ kéo dài năm tháng, lấy lời nói lừa dối nhau, muốn đợi quân khác cứu viện, như trước đã làm, ngoài mặt giả hòa, trong ngầm mưu khác. Rồi đại quân kéo sang, khiến ta lại phải cùng một lúc đương đầu với địch ở cả hai phía, trước mặt và sau lưng. Như thế thì kẻ ngu phụ ngu phụ cũng chẳng tin, huống chi ta, dù vô mưu, cũng không sao tin được...".

Địch sợ hàng sẽ bị cầm tù, không được thả cho về nước. Nguyễn Trãi đã vạch rõ cho chúng biết: cầm tù chúng chẳng để làm gì, giữ lại mấy vạn địch để làm công việc phục dịch, hầu hạ, cũng chẳng có ích gì cho người Việt Nam, nhất là không có ích gì cho một việc lớn là đem lại hòa bình cho hai nước. Trong thư này cũng như trong nhiều thư trước Nguyễn Trãi đều nhấn mạnh cái ý "đại tướng cầm quân ở nước ngoài, có quyền tự chuyên, mệnh vua cũng có thể không tuân theo", để khuyên Vương Thông tự quyết định việc rút quân về nước, không cần chờ lệnh vua Minh. Nguyễn Trãi đã dựa vào chính những binh thư nổi tiếng thời xưa để nêu ra ý đó với Vương Thông.

Đối với quân đội ta, những người chống xâm lược, Nguyễn Trãi yêu cầu phải tuyệt đối phục tùng kỷ luật, phải tuân lệnh trên, phải chết cho người trưởng. Nhưng với những kẻ cầm quân đi xâm lược nước khác, như Vương Thông thì Nguyễn Trãi mượn lời Tôn Tử khuyên tự chuyên, quyết định rút quân về. Lời khuyên ấy của Nguyễn Trãi là đúng và cũng rất cần thiết đối với những kẻ cầm quân đi xâm lược nước người, ở tất cả các thời đại. Nguyễn Trãi tỏ ra là người nghiên cứu binh pháp cổ rất sâu, vận dụng binh pháp cổ rất giỏi, với tinh thần độc lập rất cao.

Những lời khuyên dụ kiên trì của Nguyễn Trãi đã tác động mạnh tới tinh thần tướng địch. Chúng xin làm theo lời Nguyễn Trãi "bất tuân mệnh"; không đợi lệnh vua, tự định việc rút quân về. Nhưng chúng vẫn sợ. Chúng sợ quân dân Việt Nam trừng trị. Chúng không thể nghĩ rằng nhân dân Việt Nam lại có lòng nhân đạo cao cả, sẵn sàng tha chết cho chúng, hàng chục vạn tên cướp nước giết người, đã tàn phá đất nước Việt Nam, gây bao nhiêu đau thương, tang tóc cho nhân dân Việt Nam lại được an toàn trở về nước. Cho nên chúng hết sợ bị cầm tù lại sợ bị giết chết tại dọc đường.

Chúng sợ, không phải là hoàn toàn vô lý. Quả thật, trong quân và dân Việt Nam, vì lòng căm thù giặc rất sâu sắc, vẫn có người muốn giết chết hết chúng. Nhiều người đã bao nhiêu năm phải đau khổ vì những hành động tàn ác của địch, mất cha, mất mẹ, mất vợ, mất con, mất họ hàng thân thích, mất nhà cửa, ruộng vườn. Họ không thể đội trời chung với địch.

Nhưng vì nghĩa lớn của dân tộc, vì lợi ích của nước nhà, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân từ lâu vẫn chủ trương dụ hàng quân địch trong thành, tha chết cho chúng và thả cho chúng được toàn quân, toàn mạng về nước. Chủ trương này, các lãnh tụ nghĩa quân đã

nhiều lần nói rõ, và Nguyễn Trãi cũng đã nhiều lần nhắc lại:

Nghĩ kế nước nhà trường cửu, tha cho mười vạn hàng binh
Gây lại hòa hảo cho hai nước, dập tắt chiến tranh cho muôn đời
(Chí Linh sơn phú)

Và:

Nó đã sợ chết tham sống, phải thành khẩn cầu hòa
Ta để cho giặc toàn quân, mà dân ta được nghỉ
Chẳng những là mưu kế cực sâu xa
Mà cũng thật cổ kim chưa đã thấy
(Bình Ngô đại cáo)

Tha chết cho kẻ địch đầu hàng, không những vì lý do chính trị, vì nghĩa lớn của dân tộc, vì thiện chí hòa bình của nhân dân ta, mà còn vì lòng nhân đạo, vì đức lớn sẵn có của dân tộc ta. Nguyễn Trãi đã nhiều lần nói rõ điều đó, ông thường nhắc đi nhắc lại với quân dân ta và với cả kẻ địch rằng:

"Người quân tử không giữ oán cũ, ví như mưa to gió dữ, chốc lại tạnh quang".

"Lấy thù trả thù tai vạ không thôi".

Và:

"Chúng ta đã xét những việc được mất của cổ nhân, như Bạch Khởi nước Tần, Hạng Vũ nước Sở^[162], giết kẻ đầu hàng, trái lời đã ước, chúng ta quyết không làm như thế".

Tới đây, Lê Lợi nhân danh lãnh tụ tối cao của nghĩa quân và của cả dân tộc, tuyên bố rõ chính sách nhân đạo của ta đối với kẻ địch đầu hàng:

"Trả thù báo oán là thường tình của con người. Nhưng không hiểu sát là bản tâm của người nhân giả. Vả chẳng người đã hàng mà mình lại giết, thì chẳng còn gì ghê rợn hơn việc chẳng lành đó. Nếu chỉ cốt hả giận trong một chốc lát, để mang tiếng muôn đời là giết kẻ đầu hàng, thì sao bằng để cho hàng ức vạn con người được toàn mạng, dập tắt được chiến tranh cho hậu thế, sử xanh ghi chép, nghìn thuở còn thơm, như thế thì há chẳng lớn lắm sao!".

Để thực hiện thành công chủ trương dụ hàng và để cho địch bớt lo ngại, Nguyễn Trãi đã đích thân vào thành Đông Quan để khuyên nhủ địch. Vào tận trong thành địch để dụ hàng địch là một việc nguy hiểm. Nhưng, trong năm 1427, như sử cũ còn ghi lại, Nguyễn Trãi đã năm lần vào thành Đông Quan dụ địch. Chính ông, khi về già, cũng có nhắc lại việc đó:

"Miệng hổ lẫn mình, quyết nghị hòa để hoi nước can qua được nghỉ".

Trước đây, các lãnh tụ nghĩa quân đã cho hai tướng Lê Quốc Trinh và Lê Như Trình vào thành Đông Quan làm con tin cho địch bớt ngờ sợ. Lần này, để yên lòng địch và khiến địch không lo sợ bị giết tại dọc đường, Nguyễn Trãi có ý định sẽ cùng với Lưu Nhân Chú vào ở hẳn trong thành Đông Quan và sẽ cùng lên đường với địch cho tới biên giới, cho nên ông viết thư bảo địch:

"Ta nghe thiên hạ yên hay nguy, sinh dân họa hay phúc là do ở việc binh, mà giữ quyền lấy hay bỏ, cho hay cướp là quan hệ ở người làm tướng. Cho nên có câu: "Tướng là người giữ vận mệnh của quân".

Nay đại nhân chuyên việc đánh dẹp ở cõi ngoài. Đất Giao Chỉ, nguồn sống của dân chúng, thiên hạ yên hay nguy, nay là do quân của nhà vua tiến hay lùi. Nếu đại nhân không nghĩ

đến lợi riêng, chuyên vì thiên hạ mưu việc, thì cần có lòng thành thực, và nên lấy thành thực đãi người. Không có lòng thành thực thì trăm lo vạn nghĩ, phòng giữ cẩn thận đến đâu, cũng vẫn có những việc xảy ra ngoài ý nghĩ của mình... Ta có thể rút quân và voi ngựa về Thanh Đàm, dìm thuyền xuống sông Xương Giang. Nhưng nếu lòng ta không thành thì quân và voi ngựa đã rút đi có thể lại tiến ngay được, thuyền dìm xuống sông cũng lại nổi ngay lên được. Huống chi, trên dọc đường đi, chỗ nào mà chẳng đáng ngờ. Như vậy, có lo nghĩ lắm, cũng chỉ là nhọc lòng, mệt sức, không ích gì.

Vả chẳng, Nhân Chú là con ta, Nguyễn Trãi là mưu sĩ của ta. Mọi việc phá thành, đánh trận, đều là công của hai người ấy. Các đại nhân há lại chẳng thấy Nhân Chú, Nguyễn Trãi mà làm con tin thì lòng ngờ vực có thể tiêu tan được ư..."

Nhưng Nguyễn Trãi không thể vắng mặt trong bộ tham mưu nghĩa quân lúc này, nên Lê Lợi đã cho con cả của mình là Tư Tề đi cùng Lưu Nhân Chú sang thành Đông Quan.

Đối với địch, điều kiện hội đàm, điều kiện hòa giải, điều kiện cho địch rút quân mà Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân đã đề ra, thật là chu đáo, hậu tình, địch không còn mong muốn gì hơn được nữa. Lại thấy có được Lưu Nhân Chú và chính con cả của Lê Lợi sang thành, bọn Vương Thông càng yên tâm, hết mọi ngờ sợ. Chúng quyết tâm đầu hàng và cho người đưa thư xin hàng ta.

Chủ trương dụ hàng của Nguyễn Trãi tới đây đã thành công tốt đẹp. Nghĩa quân Lam Sơn mười năm chiến đấu gian khổ, tới nay được toại nguyện: ý chí xâm lược của địch đã bị đè bẹp, mười vạn quân địch trên chiến trường phải cởi giáp đầu hàng, mười lăm vạn viện binh địch từ bên nước chúng sang đã bị tiêu diệt, chiến tranh nhất định chấm dứt từ đây. Trong không khí vui mừng của quân dân ta, Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi, viết thư nhận đầu hàng của địch. Thư không dài và cũng là bức thư cuối cùng của ông viết cho bọn địch bấy nay bị hãm ở trong thành:

"Ta đã nhận được thư, thấy lòng thành của đại nhân có thể động đến trời đất, cảm được quỷ thần. Được như lời, không những may cho nước An Nam, mà còn may cả cho toàn dân thiên hạ. Chí nguyện của ta từ nay đã thỏa, không cần nói gì hơn nữa. Ta trước sẽ cùng các đại nhân uống máu ăn thề, nguyện quỷ thần chứng giám, sau ta sẽ cho một đại đầu mục thân thích của ta, hoặc dăm ba đại tiểu đầu mục, thay ta, tới thành lĩnh ý. Đại nhân thì cho Sơn đại nhân sang bên này sông, để cho lời giao ước được thêm chắc chắn. Hãy xem việc làm của ta như thế là thật hay dối.

Ta sẽ lui quân về các vùng Ninh Kiều, Lũng Giang, để đại nhân được ung dung đem quân về nước. Đến Khâu Ôn, lập tức trả lại ngay các đầu mục của ta trở về, ta cũng sẽ cho đưa bọn Sơn đại nhân tới đấy. Như thế, đôi bên đều hết ngờ vực, mọi người đều, yên lòng. Đường sá, cầu cống, lương thực cung ứng, đều sẵn sàng cả, không thiếu thứ gì. Còn Hoàng Thượng thư, Thái đô đốc, các bố chính, án sát, chỉ huy, thiên hộ, bách hộ, các quan lại ở phủ, châu, huyện, quan quân ở các xứ Tân Bình, Thuận Hóa, Diễn Châu, Nghệ An, Tam Giang và quân nhân ngựa chiến bắt được của An viễn hầu, sẽ được đưa trả đủ số.

Chỉ xin báo rõ như thế, không nói gì thêm nữa..."

Tiếp được thư này của ta. Vương Thông cho Sơn Thọ, Mã Kỳ sang dinh Bồ Đề làm "con tin".

Việc tiếp nhận đầu hàng của mười vạn quân địch và giải quyết cho mười vạn quân địch lên đường về nước, không phải là những việc làm đơn giản, nhưng cũng đã được tiến hành nhanh chóng. Từ lúc địch xin hàng cho tới ngày địch được lên đường về nước tất cả mọi việc

đều giải quyết trong hơn 20 ngày là xong hết.

Như trong thư nhận địch đầu hàng của Nguyễn Trãi đã nói rõ, điều kiện trước tiên đề ra cho địch là chúng phải cùng các lãnh tụ nghĩa quân dự hội thề, sau đó mới ấn định kế hoạch rút quân và tiến hành những biện pháp cần thiết cho việc thực hiện kế hoạch đó. Gọi là hội thề, thật ra là lễ đầu hàng mà các lãnh tụ nghĩa quân bắt buộc địch phải tới trình diện và chính thức cam kết mọi điều khoản đầu hàng và rút quân. Các lãnh tụ nghĩa quân đã cho tổ chức hội thề tại phía nam thành Đông Quan, bên sông Nhị Hà^[163].

Ngày 10 tháng 12 năm 1427, tức 22 tháng 11 năm Đinh Mùi, chủ tướng Vương Thông cùng toàn thể các tướng lĩnh, quan lại cao cấp của địch, như Mã Anh, Sơn Thọ, Mã Kỳ, Trần Trí, Lý An, Phương Chính, Trần Tuấn, Trần Hựu, Chu Kỳ Hậu, Quách Vĩnh Thanh, Dặc Khiêm, Lục Quảng Bình, Hồng Bình Lương, Lục Trinh, Dương Thời Tập, Quách Đoan, đã tới dự hội thề. Thật là những giờ phút vinh dự của những người chiến thắng. Trong buổi lễ, chủ tướng Vương Thông thay mặt toàn quân địch đã trình trọng thề rằng:

"... Tổng binh quan Thành sơn hầu Vương Thông quả tự lòng thành, đúng theo lời bàn, đem quân về nước, không thể kéo dài năm tháng để đợi viện binh đến nơi. Lại phải theo đúng sự lý trong bản tâu, đúng lời bàn trước mà làm...

... Nếu không có lòng thực, lại tự trái lời thề, người phục dịch, và các thuyền đã định rồi, cầu đập, đường sá đã sửa rồi, mà không làm theo lời bàn, lập tức đem quân về nước, còn kéo dài năm tháng để đợi viện binh, cùng là ngày về đến triều đình lại không theo sự lý trong bản tâu, không sợ thần linh núi sông ở nước An Nam lại bàn khác đi, hoặc cho quan quân đi qua đâu cướp bóc nhân dân, thì Trời, Đất cùng là Danh sơn, Đại Xuyên và thần kỳ các xứ tất đem bọn tổng binh quan Thành sơn hầu Vương Thông, tự bản thân cho đến cả nhà, thân thích, làm cho chết hết, và cả đến quan quân cũng không một người nào về được đến nhà...".

Lập hội thề là một việc nhỏ, nhưng rất có ý nghĩa, ý nghĩa chiến thắng về cả các mặt quân sự, chính trị và ngoại giao. Đánh cho địch thất bại thảm hại, bắt sống hết địch, và cuối cùng bắt hàng chục vạn tên địch phải xin thề không dám chiếm đóng, thề từ bỏ xâm lược, thì quả là "mưu kế cực sâu xa, cổ kim chưa đã thấy".

Tại hội thề đã ấn định hai việc:

1. Bọn Vương Thông được một thời gian khoảng hai mươi ngày để sửa soạn lên đường và tới ngày 29 tháng 12 năm 1427, tức 12 tháng 12 năm Đinh Mùi, sẽ chính thức rút quân về nước.

2. Các lãnh tụ nghĩa quân sẽ cho người sang triều đình nhà Minh đưa biểu cầu phong.

Sau hội thề, các lãnh tụ nghĩa quân một mặt hạ lệnh giải vây cho hai thành Tây Đô, Cổ Lộng, để địch ở đây chuẩn bị về nước, một mặt cử một phái đoàn đi cầu phong do Lê Thiếu Dĩnh cầm đầu, có một số tướng lĩnh của Vương Thông cùng đi, sang nhà Minh. Ngày 17 tháng 12 năm 1427 tức 29 tháng 11 năm Đinh Mùi, đoàn sứ thần Việt Nam lên đường, đem trả lại cho triều đình nhà Minh chiếc song hồ phù của tổng binh Liễu Thăng, hai ấn thượng thư bằng bạc của Lý Khánh, Hoàng Phúc, một danh sách kê hàng vạn quan, quân, người, ngựa của nhà Minh bị giữ ở Việt Nam sẽ được trả lại, và trao biểu cầu phong.

Triều đình nhà Minh ở cái thế không thể không tiếp sứ thần Việt Nam, không thể không thừa nhận hòa hảo giữa hai nước, vì chính họ đã ở vào cái thế không thể tiếp tục chiến tranh xâm lược được nữa. Càng đánh, quân càng chết, dân càng khổ, tiền tài càng hao hụt, lương thực khí giới càng thiếu thốn, trong nước càng loạn lạc, triều đình càng rối ren. Trong hơn hai mươi năm xâm lược Việt Nam, nhà Minh đã thất bại liên tiếp, thua thiệt rất nhiều. Mấy chục vạn

quân sĩ và hàng trăm tướng lĩnh chết trận, hàng vạn lừa ngựa bị mất và bị chết, hàng trăm vạn thạch lương thực đổ ra chiến trường, chi phí vận chuyển tốn kém tới 70 ức, và điều nguy hiểm hơn cả là luôn luôn trong hơn hai mươi năm lúc nào cũng có phong trào nhân dân nổi dậy chống lại triều đình. Trước những thực tế đó bọn thống trị nhà Minh không thể tiếp tục mưu đồ xâm lược Việt Nam được nữa. Cho nên khi đoàn sứ thần Việt Nam sang tới triều đình nhà Minh, bọn vua quan nhà Minh phải niềm nở tiếp đón, và cũng phải cho một đoàn sứ thần sang Việt Nam mang chiếu thư sắc phong Trần Cao làm vua Việt Nam, tức thừa nhận nền độc lập của nước Việt Nam và truyền lệnh bãi binh, cho Vương Thông rút quân về nước. Nhưng đoàn sứ thần của triều đình nhà Minh chưa sang tới Việt Nam, lệnh bãi binh của vua Minh chưa kịp ban bố, bọn Vương Thông đã đem toàn quân về tới bên kia biên giới.

Ngay từ sau hội thề, để thực hiện lời cam kết với các lãnh tụ nghĩa quân và mau chóng đem hơn 10 vạn quân bại trận, tinh thần hoàn toàn tan rã trở về nước, không cần chờ lệnh vua, Vương Thông đã tích cực chuẩn bị rút quân, theo như kỳ hạn đã định. Quân địch sẽ theo hai đường về nước. Quân đi đường bộ do Sơn Thọ, Hoàng Phúc quản lĩnh. Quân đi đường thủy do Phương Chính, Mã Kỳ quản lĩnh. Vương Thông theo đường bộ đi sau cùng.

Cũng từ sau hội thề, các lãnh tụ nghĩa quân một mặt chuẩn bị lương thực, thuyền, ngựa để cung cấp cho quân Minh lên đường về nước, cho dân các lộ Bắc Giang, Lạng Giang sửa chữa lại cầu đường, khiến bọn người Minh hành quân được dễ dàng, một mặt tập hợp những người Minh đã ra hàng hoặc bị bắt từ trước để trả lại cho nhà Minh. Chỉ trong một thời gian ngắn, các lãnh tụ nghĩa quân đã cấp đủ số lương ăn đường cho hơn mười vạn quân Minh và cho chúng hơn 500 chiếc thuyền để đi đường thủy và mấy nghìn con ngựa để đi đường bộ[164].

Những người Minh đã ra hàng hay bị bắt từ trước, được nghĩa quân chăm sóc chu đáo, đời sống đã ổn định, nên nhiều người xin cho được ở lại Việt Nam, không về nước. Số tù hàng binh cũ, về nước chỉ có khoảng hai vạn người, gồm những quân sĩ mới bị bắt trong các đạo viện binh của Liễu Thăng, Thôi Tụ mà thôi. Các lãnh tụ nghĩa quân đã trao hai vạn người này cho Mã Anh quản lĩnh để đưa về nước. Như vậy, tổng số quân địch được thả cho về nước, kể cả tù hàng binh cũ và những người ở mấy thành mới ra hàng là trên mười vạn người[165]. Trong lịch sử chiến tranh chống xâm lược của dân tộc Việt Nam, tổ tiên ta đã nhiều lần đánh thắng quân xâm lược và sau mỗi lần chiến thắng, tổ tiên ta đều tha cho tù hàng binh được về nước rất nhiều. Nhưng chưa lần nào số tù hàng binh được thả cho về nước đông tới trên mười vạn người như lần này.

Đúng ngày 29 tháng 12 năm 1427, tức 12 tháng 12 năm Đinh Mùi, hơn mười vạn quân Minh bắt đầu lên đường về nước. Chủ tướng Vương Thông đi sau cùng, ngày 3 tháng giêng năm 1428, tức 17 tháng 12 năm Đinh Mùi, mới lên đường. Trước ngày lên đường, Vương Thông đã sang chào từ biệt tại đại bản doanh của nghĩa quân và ở lại một đêm cùng các lãnh tụ và tướng lĩnh nghĩa quân vui chơi, trò chuyện rất cởi mở thân mật. Sáng hôm sau, Vương Thông lên đường, các lãnh tụ nghĩa quân tiễn tặng rất trọng hậu: trâu rượu, cờ thêu, trướng vẽ và nhiều tặng vật khác. Vương Thông vô cùng cảm động, không những chủ tướng địch cảm động; tỏ tình lưu luyến khi chia tay, mà toàn quân địch đều cảm động, vui sướng trước thái độ khoan hồng, nhân đạo và trước những cử chỉ cao đẹp của quân dân ta. Trước ngày lên đường, tất cả trên mười vạn người Minh được tha về nước, cả quân lẫn tướng đều tới quân doanh Bồ Đề, lạy tạ Bình Định Vương Lê Lợi, người lãnh tụ tối cao của nghĩa quân Lam Sơn, người đã cùng Nguyễn Trãi và quân dân cả nước ta kiên quyết thi hành một đường lối kết thúc chiến tranh rất sáng tạo, rất nhân nghĩa:

"Nghĩ kẻ nước nhà trường cửu, tha cho mười vạn hàng binh

Gây lại hòa hảo cho hai nước, dập tắt chiến tranh cho muôn đời"

Đường lối kết thúc chiến tranh ấy đã thực hiện tốt đẹp mục đích vô cùng cao cả của những cuộc chiến tranh chống xâm lược của dân tộc ta, là:

Nước nhà từ nay bền vững

Non sông trở lại đẹp tươi

Cần khôn hết bã lại thái

Nhật nguyệt hết mờ lại trong

Mở rộng liền thái bình muôn thuở

Rửa sạch điều hổ thẹn nghìn thu...

(Bình Ngô đại cáo)

Sau mười năm kiên cường chiến đấu, chính nghĩa của dân tộc Việt Nam đã thắng. Đạo quân nhân nghĩa, vì nước quên mình của nhân dân Việt Nam do Lê Lợi, Nguyễn Trãi lãnh đạo, đã hoàn thành vẻ vang sứ mạng lịch sử của mình. Những chiến thắng rực rỡ của cuộc chiến tranh cứu nước vĩ đại ấy là hình ảnh tuyệt đẹp của tinh thần quật cường, bất khuất, chịu đựng gian khổ, đoàn kết chiến đấu của nhân dân ta để đánh thắng quân xâm lược, là sự thể hiện vô cùng tươi sáng truyền thống lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng mạnh của dân tộc ta, đánh bại liên tiếp hàng chục vạn quân xâm lược này đến hàng chục vạn quân xâm lược khác của địch, bắt tù và dụ hàng hàng chục vạn quân địch, và cuối cùng thả cho hàng chục vạn tù hàng binh về nước, dập tắt hẳn chiến tranh giữa hai nước trong một thời gian dài, khoảng gần 400 năm. Trong những chiến thắng vẻ vang đó. Nguyễn Trãi đã đóng góp phần công lao rất lớn. Vai trò lãnh đạo của Nguyễn Trãi trong cuộc chiến tranh cứu nước vĩ đại này, tuy xuất hiện vào lúc phong trào Lam Sơn đang ở vào lúc khó khăn nhất, "quân tàn lương hết", nhưng tư tưởng và đường lối chính trị, quân sự của Nguyễn Trãi đã đưa phong trào cứu nước lên một bước phát triển mới, đánh thắng địch liên tiếp và nhanh chóng đi tới thắng lợi hoàn toàn. Nguyễn Trãi đã cùng Lê Lợi và các lãnh tụ khác của nghĩa quân thực hiện thành công đường lối chiến tranh "bốn phương dân cày tập hợp", phát động quần chúng nhân dân cùng đứng lên đánh giặc cứu nước. Với những cống hiến quý báu của Nguyễn Trãi về tư tưởng và đường lối quân sự, nghĩa quân Lam Sơn đã xây dựng căn cứ địa, tổ chức quân đội hùng mạnh, vừa có tinh thần chiến đấu cao, vừa có nghệ thuật chiến đấu giỏi, lấy "chết vinh hơn sống nhục" để đánh thắng giặc. Với tư tưởng và đường lối của Nguyễn Trãi, nghĩa quân Lam Sơn đã đánh địch bằng mọi cách: quân sự, chính trị, ngoại giao, binh vận, tạo thành một sức mạnh to lớn, chuyển hướng xuống đồng bằng, "đánh chỗ yếu tránh chỗ mạnh, tránh chỗ thực đánh chỗ hư", đánh như "sấm ran chớp giật", như "trúc chẻ tro bay", đánh địch dồn dập, khi nơi này khi nơi khác, "nhanh chóng như thần", tạo thành một thế tiến công mãnh liệt, không ngừng, chỉ có tiến mà không có lùi, chỉ có thắng mà không có bại: khi tiến vào Nam thì dồn dập đánh Nghệ An, Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa, Thanh Hóa, nhanh chóng giải phóng nửa nước về phía Nam; khi tiến ra Bắc thì giải phóng cả vùng Đông Đô rộng lớn chỉ trong một thời gian rất ngắn, và đã kết thúc chiến tranh một cách tài tình, tiêu diệt hoàn toàn 15 vạn viện binh địch, bắt hàng toàn bộ quân chiếm đóng, "tha cho mười vạn hàng binh", "dập tắt chiến tranh cho muôn đời", "gây lại hòa hảo cho hai nước", "mở rộng nền thái bình muôn thuở, rửa sạch điều hổ thẹn nghìn thu"...

Công lao và sự nghiệp đánh giặc, cứu nước của Nguyễn Trãi thật to lớn, và như Lê Quý Đôn đã nhận định: "Ngàn năm không thể mai một được".

PHẦN BỐN

**NGUYỄN TRÃI TIẾP TỤC ĐẤU TRANH BẢO VỆ NHỮNG THÀNH
QUẢ CHIẾN ĐẤU ĐÃ GIÀNH ĐƯỢC:
ĐỘC LẬP DÂN TỘC, THỐNG NHẤT TỔ QUỐC, CÔNG LÝ XÃ HỘI
VÀ ĐỜI SỐNG YÊN LÀNH CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN**

CHƯƠNG X

NGUYỄN TRÃI TIẾP TỤC ĐẤU TRANH CỦNG CỐ ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ THỐNG NHẤT TỔ QUỐC HẾT LÒNG VÌ NHÂN DÂN PHỤC VỤ

"Nam châu vạn cổ cựu giang san
Nguyễn Trãi, Hạ quy Lam Sơn"

Nước Nam muôn thuở nước non xưa, đó là hoài bão lớn nhất trong đời Nguyễn Trãi và cũng là điều sung sướng nhất của ông, sau mười năm đánh thắng quân Minh xâm lược. Nguyễn Trãi yêu nước yêu dân vô hạn, suốt đời tha thiết với dân với nước, lúc nào cũng coi việc dân việc nước là việc thiết yếu nhất của bản thân mình.

Nguyễn Trãi có một niềm tự hào rất lớn về dân tộc, về đất nước. Ông tự hào với nền văn hiến cao đẹp của nước nhà, tự hào với nền độc lập lâu đời của Tổ quốc và tự hào với truyền thống anh hùng của dân tộc.

Ngay những khi còn đương đánh nhau với địch, Nguyễn Trãi đã nhiều lần bảo địch:

"Từ đời xưa, đế vương trị thiên hạ chẳng qua chỉ có chín châu, mà nước Giao Chỉ lại ở ngoài chín châu".[\[166\]](#)

Không chỉ khẳng định nền độc lập lâu đời của Tổ quốc, Nguyễn Trãi còn khẳng định tính cách độc lập hoàn toàn của nền văn hóa, phong hóa dân tộc. Ông nói thẳng với triều đình nhà Minh:

"Nước tôi ở biệt tại miền xa lánh, xa cách phong hóa Trung Hoa".

Ông không thừa nhận bất cứ một sự lệ thuộc nào vào nước ngoài, con người không lệ thuộc, đất đai sông núi không lệ thuộc, văn hóa phong tục cũng không lệ thuộc. Sự không lệ thuộc đó không hề làm cho nước nhà thua kém nước người. Trái lại, sự phát triển độc lập của nước nhà, nền văn hóa cao đẹp của Tổ quốc và truyền thống anh hùng của dân tộc đã là niềm tự hào rất lớn của Nguyễn Trãi và của dân tộc ta ở tất cả các thời đại.

Ngay từ khi quân xâm lược còn giày xéo đất nước, Nguyễn Trãi đã khẳng định:

"Nước Nam ta tuy ở xa ngoài Ngủ Lĩnh, mà có tiếng là một nước thi thư, những bậc tài trí mưu thức đời nào cũng có".

Một lòng tha thiết với dân, với nước, với nền độc lập của dân tộc, Nguyễn Trãi suốt đời tâm niệm:

"Quốc phú binh cường chẳng có chước
Bằng tôi nào thừa ích chưng dân".
(Trần tình 1)

Trong hoàn cảnh nước nhà có ngoại xâm, ông coi đánh giặc cứu nước là sự nghiệp cao cả nhất, là nhiệm vụ hàng đầu của mọi người dân. Hết lòng yêu nước yêu dân, tận trung với nước, tận hiếu với dân, thì kẻ thù xâm lược nào cũng đánh thắng. Đó là niềm tin tất thắng của ông và của cả dân tộc.

Sau khi toàn bộ quân xâm lược đã rút khỏi đất nước ta, đầu năm 1428, Nguyễn Trãi vô cùng phấn khởi thay mặt Lê Lợi, công bố bản Bình Ngô đại cáo với toàn thể nhân dân khắp

nước. Bình Ngô đại cáo là bản tuyên cáo đánh thắng giặc Ngô của nghĩa quân Lam Sơn và cũng là bản tuyên ngôn độc lập của nước nhà sau khi cuộc chiến tranh chống xâm lược kết thúc. Bình Ngô đại cáo vừa tóm tắt lịch sử mười năm chiến đấu oanh liệt vừa tổng kết đường lối đánh giặc cứu nước rất giỏi và tài thao lược của quân dân ta thời đó. Bình Ngô đại cáo là một áng văn tuyệt tác, được lưu truyền như một "thiên cổ hùng văn" của dân tộc. Và trong các thời đại trước, Bình Ngô đại cáo quả thật là mẫu mực tốt đẹp nhất của một bản tuyên ngôn độc lập của một dân tộc anh hùng. Trong Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi đã nói lên tất cả những niềm tự hào của dân tộc ta, một dân tộc chiến thắng.

Nguyễn Trãi tự hào với tư tưởng vĩ đại nhất của dân tộc đã chỉ đạo mọi hành động của người dân yêu nước, là tư tưởng nhân nghĩa, lấy yêu nước yêu dân làm đạo đức cao quý nhất, lấy đánh giặc, cứu nước, cứu dân làm lý tưởng và sự nghiệp vẻ vang nhất của con người. Mở đầu Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi nhấn mạnh:

Làm việc nhân nghĩa, cốt để an dân

Dấy quân đánh dẹp, trước tiên trừ bạo

Từ nguyên lý danh thép của tư tưởng vĩ đại đó dẫn tới mọi hành động anh hùng khác. Tư tưởng vĩ đại đó của dân tộc không phải ngẫu nhiên mà có, nó được sản sinh ra từ một nền văn hiến vô cùng rực rỡ của dân tộc. Nguyễn Trãi rất tự hào với nền văn hiến đó. Nguyễn Trãi khẳng định nước nhà là một nước văn hiến lâu đời, vì nước nhà có nền độc lập lâu đời, có non sông đất nước riêng, có chính quyền nhà nước riêng, có phong cách hoạt động và tập tục sinh hoạt riêng, có truyền thống tự cường bất khuất và có nhiều sự nghiệp anh hùng qua các thời đại. Nguyễn Trãi đã đồng ý nói trong Bình Ngô đại cáo:

Như nước Đại Việt ta

Thật là nước văn hiến

Núi sông bờ cõi đã riêng

Phong tục Bắc Nam cũng khác

Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần, mở mang dựng nước

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, đứng vững một phương

Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau

Nhưng hào kiệt đời nào cũng có.

Nguyễn Trãi tự hào với những cái đã qua, ông càng tự hào với những cái hiện có. Những cái hiện có còn huy hoàng hơn cả những cái đã qua, "mà cũng thật cổ kim chưa đã thấy" như chính Nguyễn Trãi nhận định. Có tư tưởng anh hùng, có khí phách anh hùng, có truyền thống anh hùng thì nhất định có sự nghiệp anh hùng, và những sự nghiệp đó nhất định ngày càng huy hoàng hơn trước. Nguyễn Trãi rất tự hào với những chiến công oanh liệt của quân dân ta đương thời đã mười năm ngoan cường chiến đấu chống quân Minh xâm lược. Gần như toàn bộ bài Bình Ngô đại cáo là để báo cáo với toàn dân những thành công của cuộc chiến tranh giải phóng vĩ đại này, đồng thời nêu lên tinh thần và quyết tâm của quân dân ta và những đường lối chỉ đạo chiến tranh vô cùng tài giỏi đã đưa tới những thắng lợi huy hoàng đó.

Sau Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi đã tranh thủ nhiều dịp khác để thuật lại quá trình mười năm đánh thắng quân Minh xâm lược, nhằm không ngừng động viên, giáo dục tinh thần yêu nước yêu dân của quân dân đương thời. Phú núi Chí Linh và sách Lam Sơn thực lục cũng là bản Bình Ngô đại cáo, viết theo những thể loại khác, trong những trường hợp khác, nhưng nội dung và mục đích vẫn là một. Cho tới năm 1433, khi Lê Lợi chết, Nguyễn Trãi làm bài văn bia

đặt tại lăng Lê Lợi. Tuy là văn bia, nhưng nội dung chủ yếu cũng vẫn là thuật lại và ca ngợi sự nghiệp mười năm đánh giặc cứu nước của dân tộc.

Là người tha thiết yêu nước yêu dân, Nguyễn Trãi đã đem hết sức mình đóng góp vào sự nghiệp cứu nước cứu dân, và ông rất tự hào với những thành công của sự nghiệp vẻ vang đó. Nhưng tấm lòng yêu nước yêu dân của Nguyễn Trãi không dừng ở đấy. Lý tưởng của ông là phải làm thế nào cho "dân yên", "thế nước yên". Đó là nhân nghĩa của Nguyễn Trãi: Nhân nghĩa chi cử vụ tại an dân (làm việc nhân nghĩa cốt để yên dân), Nhân nghĩa duy trì quốc thể an (Nhân nghĩa duy trì thể nước yên).

Dân yên là dân yên ổn làm ăn, no ấm, không lầm than khổ cực. Thế nước yên là thế nước "yên vững" (điện an), "bốn biển từ nay yên tĩnh", "quốc gia trường cửu", "non sông đẹp tươi", "thái bình muôn thuở". Đánh thắng quân xâm lược, mới là đuổi giặc ra khỏi đất nước, toàn dân còn phải đem hết sức mình xây dựng lại đất nước thì mới bảo đảm độc lập, hòa bình lâu dài cho Tổ quốc. Thế nước chưa yên, dân chưa yên, thì lòng Nguyễn Trãi chưa thể yên.

Cho nên, quân xâm lược vừa ra khỏi nước, Nguyễn Trãi đã cùng Lê Lợi lo ngay việc củng cố nền độc lập dân tộc, giữ vững khối thống nhất của Tổ quốc. Công việc đầu tiên của Nguyễn Trãi và Lê Lợi, khi chiến tranh kết thúc và tiếp tục đấu tranh ngoại giao với triều đình nhà Minh để ngăn chặn mọi âm mưu khiêu khích mới và bác bỏ mọi yêu sách hống hách của địch, đồng thời thi hành nhiều biện pháp phòng ngừa những hoạt động lén lút của một số ngụy quan, ngụy quân cũ còn ngoan cố tiếp tục làm tay sai cho địch và dập tắt mọi vụ rối loạn do bọn khiêu khích nước ngoài xúi giục, hoặc do tham vọng bất chính và mưu đồ cát cứ (chia cắt đất nước) của một vài thủ lĩnh địa phương gây nên.

Khi quân Minh đã rút khỏi nước ta, việc ngoại giao với địch tuy không căng thẳng lắm như khi đương chiến tranh, nhưng vẫn đòi hỏi ta phải đấu tranh liên tục, vừa mềm dẻo vừa kiên quyết, để bác bỏ những yêu sách quá đáng của chúng. Sau chiến tranh, triều đình nhà Minh luôn luôn cho sứ sang ta, hạch sách, đòi hết cái này tới cái khác. Họ đòi những người Minh trú ngụ ở Việt Nam, đòi những vũ khí ta thu được của quân Minh trong chiến tranh, đòi ta phải lập ngôi vua cho dòng họ Trần^[167], không thừa nhận Lê Lợi là vua Việt Nam, đòi ta hàng năm phải nộp cống phẩm trọng hậu. v.v... Ta cũng luôn luôn cho các đoàn sứ giả đem biểu văn (văn kiện ngoại giao) sang triều đình nhà Minh. Ta đấu tranh rất cương quyết. Không những ta bác bỏ những yêu sách của triều đình nhà Minh, mà ngược lại, ta cũng đưa ra cho họ những đòi hỏi của ta. Ta đòi họ phải giả lại những người Việt Nam mà trước kia họ đã đưa sang làm lại nhân (quan lại nhỏ) phục vụ tại các nha môn (cơ quan hành chính) bên nước Minh, đòi họ phải trả lại vợ con Lê Lợi mà họ đã bắt đưa về Yên Kinh từ những ngày đầu của khởi nghĩa Lam Sơn. Cuộc đấu tranh ngoại giao với triều đình nhà Minh đã kéo dài suốt thời kỳ Lê Lợi làm vua. Trước sự đấu tranh kiên quyết của ta, triều đình nhà Minh phải rút dần những yêu sách của họ và nhượng bộ trước những đòi hỏi chính đáng của ta. Ba năm sau khi chiến tranh kết thúc, triều đình nhà Minh phải thừa nhận Lê Lợi là vua Việt Nam. Trước đó, họ cũng đã phải đưa sang trả ta bà Phạm Thị Nghiêu, vợ Lê Lợi, và những lại nhân Việt Nam làm việc tại nước Minh, mặc dầu nhà Minh đã cấp ruộng đất cho họ, với ý đồ buộc họ sống đời đời bên nước Minh (con gái của Lê Lợi khi bị địch bắt mới lên 9 tuổi, người Minh nói là đã chết từ trước vì bệnh đậu mùa). Cuộc đấu tranh ngoại giao kiên trì này đã thắng lợi, và Nguyễn Trãi đã góp phần công sức nhất định vào những thắng lợi đó.

Song song với việc đấu tranh ngoại giao với nhà Minh là việc đối xử với những ngụy quan, ngụy quân cũ đã làm việc với nhà Minh. Nói chung, đối với ngụy quan, ngụy quân, Lê Lợi nhất loạt tha tội hết, kể cả những tên ngụy đầu sỏ như Trần Phong, Lương Nhữ Hốt, v.v... cũng

không bị tội. Nhưng để cảnh giác đề phòng những hoạt động lén lút, phá hoại của địch và bọn ngụy tay sai của chúng, ngay từ đầu năm 1428, khi quân xâm lược vừa rút khỏi nước ta, Lê Lợi đã hạ lệnh cho các lộ "phải dò xét những người dị dạng qua lại" và ai dung túng cho ngụy quan trốn sang nước địch thì phải tội tử hình. Đối với bọn ngụy đầu sỏ, chính sách của ta là khoan hồng. Nhưng, mặc dầu được tha tội chết, chúng vẫn chứng nào tật ấy. Chỉ vài tháng sau chiến tranh, bọn Trần Phong, Lương Nhữ Hốt, An Vinh, Sĩ Văn, Sùng Lê, Trung, Tồn, Xác, là những tên có nhiều nợ máu với nhân dân, đã tập hợp nhau lại, ngầm kết đảng mưu phản. Chúng cho một đồng đảng lén theo đường tắt sang nước Minh, đưa thư của chúng yêu cầu nhà Minh lại sang xâm lược và chúng xin làm nội ứng. Tên đồng đảng mang thư bị thượng tướng Hoàng Nguyên Ý, trấn thủ Thái Nguyên bắt được và giải về triều đình. Lê Lợi hạ lệnh xử tử tên đồng đảng mang thư, nhưng vẫn giấu việc này đi, không làm tội bọn Trần Phong, Lương Nhữ Hốt. Tới tháng 9 năm 1428, một tên trong đảng nghịch lại cáo giác mưu phản của bọn ngụy đầu sỏ. Việc đã rõ ràng, Lê Lợi cho bá cáo hết tội trạng của chúng với nhân dân khắp nước rồi bắt cả bọn ngụy đầu sỏ phải chịu tội chết.

Những biện pháp trên cùng đường lối ngoại giao tài giỏi của ta đã góp phần bảo đảm nền độc lập của dân tộc không bị quân cướp nước và bọn bán nước xâm phạm. Nhưng muốn bảo đảm một nền độc lập lâu dài thì phải giữ vững được sự thống nhất của Tổ quốc.

Độc lập và thống nhất là một thực tế lịch sử và một truyền thống lâu đời của dân tộc ta, nó cũng là một yêu cầu của dân tộc qua các thời đại. Làm nguy hại tới độc lập và thống nhất của nước nhà là có tội với Tổ quốc. Trong bất cứ trường hợp nào, Nguyễn Trãi đều phản đối những hành động đó. Nguyễn Trãi là người tha thiết với nền độc lập của dân tộc, với sự toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và sự đoàn kết nhân dân cả nước. Ông thường ân cần nhắc nhở:

Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền

Cành bắc cành nam một cội nên

(Bảo kính cảnh giới - bài 15)

Suốt đời, Nguyễn Trãi giữ tấm lòng thủy chung như thế đối với đồng bào, với dân tộc, với Tổ quốc. Ông đấu tranh cho nền thống nhất của nước nhà cũng như ông đã đấu tranh cho nền độc lập của dân tộc.

Sau khi đánh thắng quân Minh xâm lược, nền độc lập của nước nhà tương đối ổn định, nhưng ba năm sau, đã có một vài vụ biến loạn nổ ra ở những vùng gần biên giới phía bắc nước ta, khiến Lê Lợi phải đem quân đi đánh dẹp. Nguyễn Trãi ủng hộ chủ trương của Lê Lợi nhằm thực hiện nền thống nhất của nước nhà.

Vụ gây rối đầu tiên nổ ra ở miền đông - bắc cuối năm 1430, do hai thủ lĩnh địa phương là Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái cầm đầu. Bế Khắc Thiệu là thủ lĩnh châu Thạch Lâm, một châu lớn ở sát biên giới nước Minh, bao gồm hơn một nửa tỉnh Cao Bằng ngày nay và là một miền xung yếu ở vùng biên giới phía Bắc. Nông Đắc Thái là tù trưởng một địa phương nhỏ gần Thạch Lâm, đã phao đồn trong nhân dân địa phương rằng hắn được thần cho cung tên bằng đồng, bắn trăm phát trúng cả trăm. Bế Khắc Thiệu liền câu kết với Nông Đắc Thái, phong Nông Đắc Thái làm Võ kinh tướng quân, mưu đồ "hùng cứ", xây dựng một giang sơn riêng ở vùng biên giới, vũ trang chống lại triều đình. Cuộc gây biến của Bế Khắc Thiệu khá lớn và có thể Bế Khắc Thiệu đã chiếm giữ một vùng đất đai tương đối rộng, ngoài phạm vi châu Thạch Lâm^[168]. Tháng 12 năm 1430, Lê Lợi thân cầm quân đi đánh. Vì lực lượng phản nghịch khá mạnh, nên trước khi xuất quân, Lê Lợi phải mộ thêm bộ binh tại dinh Bồ Đề và truyền lệnh cho Lê Khôi, một tướng lĩnh là cháu ruột Lê Lợi, từ Thuận Hóa đem quân gấp đường tiến lên miền đông - bắc để cùng đánh Bế Khắc Thiệu. Tháng 3 năm 1431, cuộc gây biến của Bế Khắc Thiệu bị dập

tắt. Nông Đắc Thái bị bắt. Bế Khắc Thiệu chạy thoát, được ít lâu thì chết. Trước khi lui quân, Lê Lợi cho khắc vào vách núi đá phía bắc thành Na Lữ, nơi Lê Lợi đóng quân, một bài thơ thất ngôn để ghi công chiến thắng. Bài thơ, đề ngày 20 tháng giêng năm Tân Hợi, niên hiệu Thuận thiên thứ tư (1431), còn mãi tới các đời sau^[169]. Tháng 4 năm 1431, Lê Lợi đem quân về tới Thăng Long.

Đại Nam nhất thống chí chép đủ 8 câu, toàn bài. Bài thơ khắc đá ghi công đánh Bế Khắc Thiệu có những ý và lời tương tự bài thơ "Hạ tiếp" số 3 của Nguyễn Trãi trong Ước Trai thi tập. Về những bài thơ này, xin coi toàn văn trong Đại Việt sử ký toàn thư quyển 10, Đại Nam nhất thống chí quyển 25, về tỉnh Cao Bằng và Ước Trai thi tập của Nguyễn Trãi.

Cuối năm 1431, một cuộc biến loạn khác lại nổ ra ở miền tây - bắc, do Đèo Cát Hãn cầm đầu. Cuộc biến loạn này có thể còn lớn mạnh hơn cuộc biến loạn ở miền đông - bắc do Bế Khắc Thiệu cầm đầu. Đèo Cát Hãn là tù trưởng châu Ninh Viễn (gồm tỉnh Lai Châu ngày nay), trước kia đã làm nguy quan cho nhà Minh. Cuối năm 1427, Đèo Cát Hãn về hàng nghĩa quân Lam Sơn, được Lê Lợi vẫn để làm thủ lĩnh châu Ninh Viễn như trước. Tới đây, Đèo Cát Hãn cũng muốn hùng cứ một phương, vũ trang chống lại triều đình, và mưu đồ của Đèo Cát Hãn khá lớn. Đèo Cát Hãn bên trong liên kết với bọn con cái những quan lại chân tay của nhà Hồ xưa như các con Hoàng Hối Khanh, và tù trưởng các châu láng giềng, như Đinh Quế, tù trưởng Mường Bò (hoặc Mường Phù). Bên ngoài, Đèo Cát Hãn liên kết với Kha Lại, người cầm đầu một cuộc phản loạn ở Ai Lao. Đèo Cát Hãn cùng đồng bọn chiếm giữ châu Ninh Viễn, châu Mường Muối, tức tỉnh Lai Châu và gần hết tỉnh Sơn La ngày nay và một số đất đai của Ai Lao ở gần biên giới. Bọn Đèo Cát Hãn thường đánh sang các miền Thái Nguyên, Tuyên Quang, Quy Hóa, Gia Hưng.

Trước tình hình đó, tháng 12 năm Tân Hợi, tức tháng Giêng năm 1432, Lê Lợi cho con cả là quốc vương Tư Tề cùng tướng Lê Sát đem quân lên tây - bắc đánh dẹp. Thấy thế địch mạnh, để tiếp ứng cho đạo quân Tư Tề, ngay tháng sau, Lê Lợi thân cầm đại quân, theo hai đường thủy bộ, tiến lên tây - bắc.

Trong trận đánh đầu tiên ở Mường Kệ, quân Đèo Cát Hãn thua to. Quân triều đình thừa thắng tiến lên. Đinh Quế và vợ con đều bị bắt. Con trai Hoàng Hối Khanh chạy trốn vào vùng người Xá, bị người Xá giết. Kha Lại chạy trốn vào Mường Lự cũng bị người Mường Lự giết. Ngày 20 tháng Giêng năm Nhâm Tý (1432), quân triều đình theo hai đường thủy bộ tiến lên đánh vào sào huyệt của Đèo Cát Hãn. Đèo Cát Hãn rút vào rừng. Lê Sát tiến quân lên Mường Địch. Tư Tề tiến quân lên Mường Tô. Sau khi phá tan sào huyệt của Đèo Cát Hãn và thu được nhiều chiến lợi phẩm: hàng trăm thớt voi, rất nhiều trâu dê, thuyền bè, khí giới và quân trang, quân dụng khác, quân triều đình rút về. Ngày 3 tháng 3 năm Nhâm Tý (1432), Lê Lợi về tới Thăng Long^[170]. Cuối năm 1432, Đèo Cát Hãn và con là Đèo Mạnh Vượng về hàng. Lê Lợi không bắt tội, vẫn ưu đãi, phong Đèo Cát Hãn làm tư mã, một chức quan cao cấp của triều đình và vẫn cho trấn giữ châu Ninh Viễn như trước.

Vụ biến loạn Đèo Cát Hãn là một vụ biến quan trọng và chiến thắng Đèo Cát Hãn là một chiến thắng lớn, nên sau chiến thắng, Lê Lợi cho khắc vào đá núi hai bài thơ để ghi công. Một bài thơ ngũ ngôn khắc vào vách núi đá ở Lai Châu, đề ngày lành tháng chạp năm Tân Hợi, tức tháng giêng năm 1432. Một bài thơ thất ngôn khắc vào vách núi đá ở Hòa Bình, đề tháng 3 năm Nhâm Tý, tức tháng 4 năm 1432. Cả hai bài thơ khắc vào đá này, tới nay vẫn còn nguyên vẹn^[171]. Bài thơ thứ nhất trên vách đá núi Pác Huổi Chỏ, thuộc huyện Mường Lay, ở phía tây - bắc thị xã Lai Châu 7 ki-lô-mét. Bài thơ thứ hai trên núi đá xã Hào Tráng, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình^[172].

Những di tích này cùng với di tích về bài thơ ở Na Lữ (Cao Bằng) cho thấy việc chiến

thắng Đèo Cát Hãn và Bế Khắc Thiệu có một tầm quan trọng nhất định và gây một dư luận rộng rãi trong nước thời ấy. Mỗi khi Lê Lợi chiến thắng trở về kinh đô, Nguyễn Trãi đều làm thơ mừng thắng trận, đề là "Hạ tiệp" mà Ước Trai thi tập còn ghi lại được bốn bài.

Bài thơ "Quá hải" của Nguyễn Trãi có câu:

Nghĩa khí tảo không thiên chướng vụ Tráng hoài hô khởi bán phàm phong...

(Nghĩa khí quét mù ngàn lớp sạch Tráng hoài gọi gió nửa buổi bay)

Một câu thơ "Nghĩa khí tảo không thiên chướng vụ" có trong hai bài thơ của hai người khác nhau. Vậy ai lấy của ai? Không thể Lê Lợi tự làm thơ lại nảy ra những câu thơ, tứ thơ giống hệt thơ Nguyễn Trãi. Mà Nguyễn Trãi làm thơ, không lẽ lại đi chép một câu thơ đã khắc vào đá của Lê Lợi làm thơ của mình. Cho nên có thể nhận định: bài thơ khắc trên đá ở Hòa Bình là do Nguyễn Trãi làm và Nguyễn Trãi đã lấy một vài tứ thơ trong bài "Quá hải" làm từ trước, đưa vào bài thơ khắc đá này. Còn bài thơ ngũ ngôn khắc vào núi đá ở Lai Châu năm 1432 và bài thơ mà Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Nam nhất thống chí ghi là Lê Lợi làm năm 1431 sau khi đánh thắng Bế Khắc Thiệu ở miền đông bắc, cũng có những ý thơ, lời thơ và cách gieo vần phảng phất như bài thơ "Hạ tiệp" số 3 của Nguyễn Trãi, cho nên cũng có thể đoán là bài thơ khắc núi đá ở Lai Châu và bài thơ làm khi đánh Bế Khắc Thiệu, tuy đề tên Lê Lợi nhưng do Nguyễn Trãi làm. Điều đó không lạ và có thể là sự thật. Vì suốt thời Lê Lợi cầm quyền, từ khởi nghĩa Lam Sơn cho tới khi Lê Lợi chết, Nguyễn Trãi với chức vụ "thừa chỉ" đã làm tất cả những văn từ, chiếu biểu, chế cáo, thơ và sách, đề tên Lê Lợi, thì những bài thơ khắc vào núi đá này, cũng ở trong trường hợp đó. Cũng có thể bài thơ "Quá hải" và một số bài thơ khác trong Ước Trai thi tập, như các bài "Vân đồn", "Bạch đằng hải khẩu", Nguyễn Trãi đã làm trong dịp có những chiến thắng như thế này. Đây là một vấn đề mà các nhà nghiên cứu văn học, sử học còn cần nhiều công nghiên cứu. Chúng tôi không có ý khẳng định, chỉ xin gợi lên một ý để góp vào việc nghiên cứu thơ Nguyễn Trãi, mà không đi sâu, vì không thuộc phạm vi sách này. Ở đây chúng tôi chỉ muốn nêu lên và nhấn mạnh một điều là những bài thơ Nguyễn Trãi đã làm hoặc nhân danh Lê Lợi mà làm trong những dịp dẹp yên những biến loạn ở miền biên giới đã nói lên khá rõ tấm lòng tha thiết của Nguyễn Trãi với nền thống nhất của nước nhà.

Thái độ của Nguyễn Trãi đối với những cuộc biến loạn ở biên giới đã được nói lên một cách cụ thể, qua nhiều câu thơ trong 4 bài "Hạ tiệp" như:

Tùng kim tứ hải xa thư nhất^[173]

Thịnh đức phong công vạn cổ tiền.

(Hạ tiệp I)

(Từ nay bốn biển một lòng,

Chữ chung một lối, xe chung một đường

Muôn xưa công đức không hơn)

Vị báo hậu lai phiên trấn giả^[174]

Chinh luân phúc triệt tại tiền đồ^[175]

(Hạ tiệp III)

(Báo người phiên trấn sau này biết

Đường trước xe nghiêng chó bước theo)

hoặc:

Tứ hải vĩnh thanh tùng thử thủy

Phù tang tảo biệן quải thiên cung[176]

(Hạ tiệp II)

(Bốn biển yên lặng đời đời

Cây phù tang gác cung trời từ đây)

Tứ hải chỉ kim câu thiếp tĩnh

Dự tri hậu dật bản tiên lao

(Hạ tiệp IV)

(Bốn biển từ nay yên tĩnh hẳn

Biết rằng nhọc trước sẽ nhàn sau)

Lòng Nguyễn Trãi mong muốn duy trì nền thống nhất nước nhà đã thể hiện được phần nào trong những dòng thơ đó.

Từ trước khi đánh thắng quân Minh tới sau khi đánh thắng quân Minh, Nguyễn Trãi luôn luôn nêu cao ý chí độc lập và thống nhất Tổ quốc. Đối với nước, điều đó Nguyễn Trãi được toại nguyện. Thế nước đã yên: nền độc lập và sự thống nhất của Tổ quốc đã được bảo đảm. Nhưng, thế nước yên là để dân yên. "Làm việc nhân nghĩa cốt để yên dân", đó là nguyện vọng tha thiết nhất và hoài bão lớn nhất của Nguyễn Trãi. Thế nước yên mà dân chưa yên thì lòng Nguyễn Trãi chưa thể yên. Đây cũng là điều Nguyễn Trãi băn khoăn lo nghĩ nhiều, trong suốt 15 năm, từ khi hết chiến tranh tới ngày ông mất.

Nguyễn Trãi là người "Lộng gió của thời đại lúc bấy giờ, thông cảm sâu xa với nỗi lòng dân lúc bấy giờ, suốt đời tận tụy cho một lý tưởng cao quý... Nguyễn Trãi suốt đời mang một hoài bão lớn: làm gì cho dân, người dân làm than khổ cực... Đối với Nguyễn Trãi, yêu nước là thương dân, để cứu nước phải dựa vào dân và cứu nước để cứu dân, đem lại thái bình cho dân, cho mọi người". Đúng như thế, đồng chí Phạm Văn Đồng, người viết những dòng trên, đã hiểu tận đáy lòng Nguyễn Trãi, thông cảm sâu sắc với nỗi lòng Nguyễn Trãi, bậc tiền bối cách đây hơn 500 năm, lúc nào cũng mang một hoài bão lớn vì dân vì nước, suốt đời tận tụy với một lý tưởng cao đẹp nhất là tận trung với nước, tận hiếu với dân.

Nguyễn Trãi đã đem hết sức mình cùng nhân dân đánh thắng giặc xâm lược, giành lại độc lập, thống nhất của Tổ quốc. Đó là một thành công vĩ đại của dân tộc, một niềm vui lớn của Nguyễn Trãi. Nhưng sở nguyện bình sinh của ông không phải chỉ có thế. Lý tưởng của ông là cứu nước và cứu dân, phải làm cho dân khỏi làm than khổ cực. Cứu nước mới là cứu dân thoát khỏi họa đàn áp bóc lột của bọn thống trị nước ngoài. Muốn cho dân thật sự hết làm than khổ cực, còn phải cứu dân thoát khỏi ách đàn áp bóc lột của bọn thống trị trong nước. Như thế mới thật sự cứu dân, thật sự yêu dân, thật sự vì dân. Cái cao quý trong tâm hồn Nguyễn Trãi là chỗ đó. Cái làm cho tư tưởng Nguyễn Trãi vượt lên trên thời đại của ông cũng chính là ở chỗ đó.

Nguyễn Trãi từ lúc còn trẻ tuổi đã "chuyên đọc Điển, Phần" để tâm dân chúng, muốn đem lại cho dân một đời sống no ấm, yên vui, hạnh phúc, muốn xây dựng một xã hội thanh bình như thời Nghiêu Thuấn. Ông hằng mơ ước một xã hội mà:

Vua Nghiêu Thuấn, dân Nghiêu Thuấn

Dường ấy ta đà phỉ sở nguyên.

(Tự thán - bài 4)

Xã hội Nghiêu Thuấn mà Nguyễn Trãi mong muốn là một xã hội thái bình, không phải

thứ thái bình của những tầng lớp trên, của giai cấp thống trị, trong đó quảng đại quần chúng nhân dân đành chịu ép một bề để cho bọn thống trị yên vui, phe phỡn trên mồ hôi, nước mắt và xương máu của họ, mà là thái bình của quảng đại quần chúng nhân dân, thái bình của một xã hội không có áp bức, không có bóc lột. Nguyễn Trãi hiểu nguồn gốc của mọi lầm than khổ cực của nhân dân là đàn áp bóc lột. Chỉ có đàn áp bóc lột giảm đi thì nhân dân mới bớt lầm than khổ cực. Chỉ không có đàn áp bóc lột thì nhân dân mới hết khổ cực. Nguyễn Trãi đã nhận thức sâu sắc tình cảnh lầm than khổ cực thảm thương của nhân dân ở thời cuối Trần, thời Hồ, thời quân Minh chiếm đóng đều do một nguyên nhân chính, một nguyên nhân duy nhất là: đàn áp bóc lột đã đè nặng lên đầu họ.

Thời cuối Trần thì:

"... Họ Trần cậy mình mạnh giàu, mặc dân khốn khổ, chỉ ham chơi đấm đuổi tửu sắc... quên hẳn thiên hạ lớn lao, chẳng hề đoái nghĩ...", tức là vui chơi, phe phỡn trên mồ hôi nước mắt của nhân dân.

Thời Hồ thì:

"... họ Hồ chính sự phiến hà

Khiến trong nước nhân tâm oán hận"

(Bình Ngô đại cáo)

Chính sự phiến hà tức là chính sách đàn áp bóc lột khắc nghiệt, nặng nề, khiến nhân dân oán ghét.

Thời Minh thống trị thì:

"... kẻ ở đài Ngự sử thì ngậm miệng làm thinh, ngồi nhìn dân khổ; kẻ chăn dân thì không lo nuôi nấng, chỉ vụ vợ vét; kẻ làm tướng thì không để ý vệ dân, hoành hành tàn ngược. Còn như bọn hoạn quan thì chuyên mặt thu vét, bóc lột lương dân, kiếm ngọc tìm vàng, kiệt chăm trơ núi, tìm tòi nhặt nhạnh, không còn sót gì. Muốn tiền của có nhiều, thì đục khoét của dân mà lấp hố đục; muốn nhà cửa cao đẹp, thì cướp việc mùa màng để bắt dân đắp xây. Thuế công thu vào một phần, giám lâm ăn ngoài quá nửa. Quan lại có lòng thương dân chúng, tuyệt không có ai; quan lại coi dân như cừ thù, đều như thế cả. Càng ngày càng tệ, dân sống không vui, như đắm trong nước sâu, như ngồi trên lửa nóng".

Từ bé tới lớn, Nguyễn Trãi đã sống nghèo túng khoảng gần 20 năm với quần chúng nhân dân lao khổ. Khi quân Minh cướp nước, để tránh giặc, ông lại sống hàng chục năm lẫn lút, hòa mình trong quần chúng nhân dân lao khổ ở khắp đó đây trong nước. Cho nên Nguyễn Trãi rất hiểu dân, hiểu một cách sâu sắc. Ông thông cảm với đời sống đói nghèo của quần chúng nhân dân lao động, và ông đánh giá cao khả năng và công sức của nhân dân lao động trong đời sống con người. Nhận thức của Nguyễn Trãi về vị trí, vai trò và sức mạnh của quần chúng nhân dân trong xã hội và trong công cuộc dựng nước, giữ nước là những nhận thức rất sáng suốt, rất mới mẻ, rất "tiên giác", như nhà sử học Phan Phu Tiên, người bạn đồng liêu của ông đã khen ông^[177]. Đó là những nhận thức rút ra từ thực tiễn cuộc sống, từ thực tế lịch sử, vượt hẳn ra ngoài khuôn khổ của chế độ phong kiến, vượt lên trên những nhận thức về người dân của giai cấp phong kiến và cũng vượt xa nhận thức của những người yêu nước, yêu dân ở các thời đại trước ông. Nguyễn Trãi không những yêu thương nhân dân vô hạn, mà rất mực tôn trọng nhân dân, thật sự quý con người và sức lao động của nhân dân. Một đặc điểm trong tư tưởng yêu dân, thương dân của Nguyễn Trãi là ông hết sức đề cao địa vị và công lao của người dân lao động trong chiến đấu, trong sản xuất và trong xây dựng. Nguyễn Trãi khẳng định:

Ở yên thì nhớ lòng xung đột

Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày

(Quốc âm thi tập - Bảo kính cảnh giới, bài 19)

Nghĩa là được sống yên ổn thì phải nhớ ơn người lính chiến đấu, có lương mà ăn, có bổng lộc mà hưởng thì phải đền ơn người nông dân.

Nguyễn Trãi còn nhấn mạnh như một chân lý tuyệt đối:

"Quy mô lớn lao lộng lẫy đều là sức lao khổ của quân dân".

Trong thời phong kiến, thông thường người ta chỉ nói: được sống yên ổn là nhờ ân đức của nhà vua, được hưởng bổng lộc, được nhà cao cửa rộng cũng là nhờ ân huệ của nhà vua, phải chịu ơn vua, phải đền ơn vua. Nhưng với Nguyễn Trãi thì khác, theo ông, từ cái ăn cái ở, tới sự sống yên lành mà có được là nhờ ơn nhân dân, phải đền ơn nhân dân, cụ thể là người dân cày ruộng và người dân mặc áo lính. Cái nhìn của Nguyễn Trãi về xã hội, về quan hệ giữa con người với con người là hoàn toàn khác với cái nhìn của giai cấp phong kiến.

Nguyễn Trãi không những đánh giá cao vị trí và công lao của nhân dân trong chiến đấu, trong sản xuất, trong xây dựng, mà trên các mặt chính trị và quân sự ông cũng coi sức mạnh của nhân dân là quyết định. Đánh đổ triều đại này lập triều đại khác là do dân. Đánh được giặc, cứu được nước cũng là do dân. Sức mạnh của nhân dân là vô địch:

"Lật thuyền mới rõ dân như nước"

(Quan hải)

Chính từ tấm lòng yêu thương, tôn quý nhân dân, từ sự đánh giá cao địa vị, công lao của nhân dân trong đời sống xã hội, mà trong tư tưởng của Nguyễn Trãi thời ấy đã hình thành tư tưởng bình đẳng xã hội, một tư tưởng ít thấy trong thời đại phong kiến, trước Nguyễn Trãi cũng như sau Nguyễn Trãi. Ông đã nói:

"Trời không che riêng ai, đất không chở riêng ai, mặt trời, mặt trăng không soi riêng ai".

(Quân trung từ mệnh tập - Thư 19)

Quan niệm bình đẳng của Nguyễn Trãi không chỉ về mặt xã hội, về quyền sống của con người, mà bình đẳng cả trên lĩnh vực trí tuệ học vấn. Những người kém trí tuệ, ít học vấn và những người có trí tuệ, có học vấn, Nguyễn Trãi đều tôn trọng, ông không coi thường ai:

"Người giỏi là thầy dạy người không giỏi, người không giỏi là bạn giúp người giỏi".

Nguyễn Trãi quan niệm con người với con người là bình đẳng, không có đặc quyền, đặc lợi, ai cũng như ai. Nếu trong xã hội, có kẻ làm vua, làm quan, có quyền có thế, thì cũng chỉ là một sự phân công của xã hội, quyền thế cũng chỉ là có trong một lúc nào đó, không phải là cái gì vĩnh viễn bất khả xâm phạm.

Thông cảm sâu sắc những đau khổ triền miên của nhân dân hết thời này qua thời khác, Nguyễn Trãi đứng hẳn về phía nhân dân để bảo vệ tự do, bảo vệ công lý, đấu tranh cho một đời sống ấm no hạnh phúc của nhân dân. Ông phê phán những thủ đoạn bóc lột tàn nhẫn, bất nhân của bọn hào phú:

Bất nhân vô số nhà hào phú

Của ấy nào ai từng được chầy^[178]

(Bảo kính cảnh giới - bài 44)

Ông phê phán những hành động đàn áp, đè nén, chà đạp công lý, chà đạp lẽ phải của bọn quyền quý:

Chớ cậy sang mà ép nề

Lời chẳng phải vườn khôn nghe

(Trần tình - bài 8)

Nguyễn Trãi thấy được khả năng và sức mạnh của nhân dân để chống lại những đàn áp bóc lột, những phi lý, bất công của bọn thống trị, bọn có quyền, có thế. Ông cảnh báo chúng:

Làm người mã cày khi quyền thế^[179]

Có thừa bàn cờ tốt đuổi xe

(Trần tình - bài 8)

Với vua chúa là những người cầm đầu cả nước, ông cũng công khai khẳng định vận mệnh của họ là ở trong tay nhân dân, ngai vàng của họ bền vững hay lung lay là do dân, dựng họ lên hay lật họ xuống là sức mạnh của dân quyết định:

"Mến người có nhân là dân, mà chở thuyền và lật thuyền cũng là dân".

Cách đây hơn 500 năm, Nguyễn Trãi đã nhận thức nhân dân là người làm ra tất cả, và ông là người đầu tiên trong lịch sử Việt Nam thời phong kiến, nhận thức được những sự thật xã hội đó. Sản xuất, xây dựng, chiến đấu là do dân; đánh được giặc, giữ được nước cũng do dân, nghĩa là người dân làm chủ tất cả các mặt hoạt động của xã hội: kinh tế, chính trị, quân sự, v.v... Nhận thức đó của Nguyễn Trãi đã được rút ra từ thực tiễn cuộc sống, từ những kinh nghiệm hưng vong, thành bại của các thời đại trước, từ truyền thống dân chủ của nhân dân ta, và cũng rút ra từ tính năng động chủ quan của con người Nguyễn Trãi, luôn luôn lo tính đến công việc của dân, đời sống của dân, lúc nào cũng "lo trước điều thiên hạ phải lo" như ông thường nói. Yêu thương nhân dân, nói sức dân, làm bớt khổ cho dân, khi có việc quốc gia đại sự thường bàn với dân. Đó là tinh túy của truyền thống dân chủ của dân tộc ta đã có từ trước thời đại Nguyễn Trãi. Các bậc anh hùng dân tộc như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo. v.v... đều làm như thế. Với truyền thống đó và trên cơ sở những nhận thức đầy đủ về địa vị làm chủ của người dân, Nguyễn Trãi đã xây dựng cho mình một tư tưởng dân chủ sâu rộng và một ý thức dân chủ mạnh mẽ. Trong cả đời mình, từ lúc hàn vi nghèo túng tới khi cầm giữ việc quân việc dân trong tay, Nguyễn Trãi lúc nào cũng yêu thương nhân dân, lúc nào cũng sống thanh bạch cần cù như nhân dân, lúc nào cũng có ý thức bảo vệ đời sống no ấm hạnh phúc của nhân dân, lúc nào cũng có ý thức tôn quý và đề cao địa vị, công lao của nhân dân trong đời sống xã hội. Nguyễn Trãi đã là một nhà tư tưởng và hoạt động dân chủ kiên cường của dân tộc ta ở nửa đầu thế kỷ XV. Nhận thức về việc nước việc dân, về phương hướng hoạt động của bản thân mình, Nguyễn Trãi đều xuất phát từ tấm lòng yêu thương nhân dân vô hạn và ý thức dân chủ mạnh mẽ của ông. Trong suốt đời ông, lúc nào ông cũng coi việc nước là việc dân và việc dân là việc của bản thân mình, ở Nguyễn Trãi, việc nước, việc dân và bản thân mình là ba yếu tố không tách rời nhau, gắn bó với nhau làm một:

"Coi công việc của quốc gia làm việc của mình, lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ".

Đó là điều tâm niệm suốt đời của Nguyễn Trãi. Đối với ông, dân với nước là một, yêu dân là yêu nước, yêu nước phải yêu dân:

"Việc thành hay bại của Nhà nước và nỗi vui hay buồn của nhân dân, những việc ấy có liên quan với nhau rất lớn".

Trong các thời đại trước, nhất là cách đây hơn 500 năm, những người hiểu thấu nhân dân, thông cảm với nhân dân, yêu thương nhân dân, coi việc nước, việc dân là điều lo của bản

thân mình, hết lòng vì nhân dân phục vụ, không phải là có nhiều lắm. Những người vừa tận trung với nước, vừa tận hiếu với dân lại càng hiếm. Trong các thời đại trước, có không ít những nhân vật có tên tuổi trong lịch sử, được mặt tận trung với nước, nhưng thiếu mặt tận hiếu với dân. Họ đánh giặc tài giỏi, đối với nước hết lòng, nhưng đối với dân thì hoặc ít quan tâm, hoặc có những thái độ hành động đáng chê trách, phê phán, mà lịch sử còn ghi lại. Cho nên tận trung với nước lại tận hiếu với dân như Nguyễn Trãi là đáng quý vô cùng.

Khi chiến tranh kết thúc, Nguyễn Trãi mong làm được như sở nguyện, mang hết sức mình ra làm việc nước việc dân, muốn góp phần công sức lớn nhất của mình vào việc xây dựng Nhà nước vững mạnh và ổn định đời sống nhân dân. Công việc đầu tiên của Lê Lợi và Nguyễn Trãi về nội trị là chế định và ban hành ngay những luật lệnh cần thiết của Nhà nước và phép tắc làm việc của các tướng lĩnh, quan lại và quân dân. Nguyễn Trãi làm chiếu cho các tướng lĩnh và quan lại hiểu rõ tầm quan trọng của việc này:

"Từ xưa đến nay, trị nước phải có pháp luật, người mà không có phép để trị thì loạn. Cho nên bắt chước đời xưa đặt ra pháp luật, để dạy các quan, dưới đến nhân dân, cho biết thế nào là thiện ác, điều thiện thì làm, điều ác thì lánh, chớ có phạm pháp..."

Việc quan trọng thứ hai, nhằm góp phần giải quyết đời sống nhân dân là việc tha thuế. Nguyễn Trãi làm chiếu ban bố trong nước, thi hành mấy điều lệnh chính:

"Tha hẳn hai năm điền tô và các thứ thuế vàng, bạc, đầm nước, đồi nương và bãi dâu. Những người già từ 70 tuổi trở lên được miễn sai dịch.

...

Nhà nào có người đi lính thì một suất trong nhà ấy được miễn sưu dịch.

Trong các lộ hể lộ nào bị thiệt hại vì binh hỏa thì do quan lộ sở tại đến khám xét điều tra cho rõ ràng, sẽ tùy liệu mà miễn tô thuế, tha sưu dịch thêm..."

Lê Lợi và triều đình tiếp tục làm một số việc cần thiết, có ích cho dân, cho nước, như: đúc tiền mới để nhân dân tiêu dùng; tiến hành điều tra tài nguyên, sản vật trong cả nước; sung công các hạng ruộng đất của quan lại, thế gia các triều trước, của nhân dân tuyệt tự, của lính trốn; cho những quân nhân già yếu về nghỉ; trang bị thêm cho quân đội, mở trường học, v.v...

Nhưng khó khăn lớn nhất của Nhà nước mới lúc này là thiếu người giúp việc, bây giờ không phải là thiếu tướng, thiếu quân, thiếu người đánh giặc, mà là thiếu quan lại, tức thiếu những người hiểu biết về hành chính, luật pháp, để làm việc trị nước coi dân. Tình trạng thiếu người làm việc nước việc dân là không thể tránh khỏi, mỗi khi phải xây dựng lại đất nước sau một thời kỳ bị giặc ngoài đô hộ, và việc giải quyết sự thiếu thốn này, việc tuyển cử, sử dụng và đào tạo những người giúp việc trong bộ máy Nhà nước có một ảnh hưởng rất lớn tới đường lối chính sách của cả một triều đại, tới tình hình chính trị, xã hội và đời sống của quần chúng nhân dân đương thời.

Khi Lê Lợi và các lãnh tụ Lam Sơn bắt đầu xây dựng lại đất nước, củng cố bộ máy Nhà nước mới là lúc quan lại thiếu rất nhiều, từ trung ương tới các địa phương đều thiếu. Ngay đầu năm 1428, Lê Lợi đã hạ lệnh mở trường học trong khắp nước. Trong kinh đô thì lập nhà học Quốc tử giám, lựa con cháu các nhà quan và những người tuần tú trong nhân dân sung làm giám sinh; ngoài các lộ thì lập trường học ở từng lộ, lựa các con em những nhà lương thiện trong dân gian sung làm hiệu sinh, cử những nhà nho đáng làm thầy đứng ra dạy dỗ. Đó là một chủ trương rất đúng: đào tạo nhân tài để bổ sung đội ngũ quan lại sau này. Nhưng để giải quyết nạn thiếu quan lại trước mắt, không thể chờ ở kết quả học hành, thi cử mà phải dùng biện pháp cầu hiền, tức tuyển dụng, tiến cử người không qua lễ lối thi cử, sát hạch. Tháng 5 năm 1428, Lê

Lợi ra lệnh cho các đại thần người nào cũng phải tiến cử những người giỏi, thanh liêm, chính trực mà mình biết để cho làm quan ở các lộ, các huyện, các trấn và các nơi xung yếu như đầu nguồn, cửa biển, v.v...

Nhưng việc tiến cử người cũng có kết quả hai mặt của nó: được người giỏi cũng có mà được người xấu cũng nhiều. Lê Lợi phải ra lệnh cho đại thần văn võ là phải tiến cử những người "hiền lương phương chính", nếu tiến cử được người giỏi thì được thăng thưởng theo lệ cử hiền thần; nếu vì tiền tài, vì thân thích mà tiến cử người không tốt, thì trị tội theo lệ tiến cử kẻ gian.

Quan lại đã thiếu, mà ngay trong số quan lại đã có, những người quan tâm đầy đủ đến việc nước việc dân, hết lòng vì Tổ quốc, vì nhân dân phục vụ cũng không nhiều lắm. Phần đông còn mãi lo xây dựng, củng cố quyền lợi riêng sau chiến tranh. Trước tình hình đó, Lê Lợi phải ra lệnh nhắc nhở, "hỏi han các quan đại thần văn võ rằng: Trẫm là người thế nào mà được chịu mệnh trời? Nhờ đâu mà nên nghiệp lớn? Lại hiện nay công việc của triều đình rất nhiều, việc gì nên làm trước? Việc gì nên làm sau? Các tướng trong triều, người nào có thể gánh vác việc lớn, có thể ủy nhiệm ở ngoài ngàn dặm, cùng người nào có thể phụ đạo thái tử".

Tình trạng thiếu quan lại, thiếu những người có tài có đức để làm việc dân việc nước như thế sẽ có thể có ảnh hưởng trong một chừng mực nhất định tới đường lối dùng người, trị nước của Lê Lợi và sẽ là một trở ngại rất lớn cho Nguyễn Trãi trong việc thực hiện hoài bão "an dân" của ông. Tình trạng đó sẽ khiến cho quyền lợi của nhân dân không được bảo đảm, ý thức dân chủ của quần chúng bị đe dọa. Đây cũng là điều lo lắng rất lớn của Nguyễn Trãi, ông sẽ phải đấu tranh kiên trì để khắc phục tình trạng đó.

Nhân dân ta vốn có ý thức dân chủ khá mạnh, có truyền thống dân chủ lâu đời. Ý thức dân chủ đó từng tác động tới tâm hồn, tư tưởng nhiều nhân vật tiến bộ thuộc các tầng lớp trên. Đã có nhiều anh hùng dân tộc, nhiều vua chúa, nhiều tướng lĩnh, nhiều quan lại, sĩ phu tỏ ra có ý thức dân chủ trong một chừng mực nhất định, yêu thương dân, quan tâm đến đời sống của dân, nhưng có một ý thức dân chủ cao, hết lòng vì quyền lợi của nhân dân như Nguyễn Trãi thì rất hiếm.

Thực tế lịch sử đó, đồng chí Lê Duẩn đã nhận định rất sâu sắc và nhấn mạnh:

"Yêu cầu độc lập dân tộc của nhân dân ta luôn luôn gắn liền với yêu cầu tự do dân chủ. Trong lịch sử nước ta, dân tộc ta luôn luôn phải đương đầu với giặc ngoại xâm. Lực lượng quyết định thắng lợi của sự nghiệp giải phóng dân tộc và bảo vệ độc lập dân tộc bao giờ cũng là khối đoàn kết chặt chẽ của cả dân tộc mà nông dân là lực lượng lớn nhất, mạnh nhất. Trong khi đấu tranh cho độc lập dân tộc, nông dân ta cũng biểu thị nguyện vọng dân chủ, ý thức làm chủ đất nước. Câu hỏi "hòa hay chiến" cùng tiếng trả lời "quyết chiến!" ở hội nghị Diên Hồng ngày xưa chính là một trong những biểu hiện sơ khai của sự kết hợp giữa tinh thần cứu nước và ý thức dân chủ của nhân dân ta. Vua Quang Trung sau khi thắng lợi cũng đã thực hiện một số cải cách dân chủ. Đó là thực tế lịch sử của dân tộc ta và đó cũng là bí quyết thắng lợi của cha ông ta. Nhưng trong chế độ phong kiến, sau khi chống ngoại xâm thắng lợi, giai cấp phong kiến lại thu tóm hết mọi quyền lợi của nhân dân lao động và nhân dân không được quyền làm chủ đất nước".

Nhận định của đồng chí Lê Duẩn hoàn toàn phù hợp với tình hình Việt Nam sau khi nghĩa quân Lam Sơn đã cùng nhân dân cả nước đánh thắng quân Minh xâm lược. Xã hội Việt Nam trước và sau chiến tranh chống quân Minh xâm lược vẫn là xã hội phong kiến. Một Nhà nước phong kiến độc lập do Lê Lợi cầm đầu đã hình thành ngay từ những năm cuối của cuộc chiến tranh. Khi chiến tranh kết thúc, Nhà nước phong kiến độc lập đó cần được củng cố, tất

nhiên chế độ phong kiến được củng cố, quyền thống trị xã hội lại thuộc về giai cấp phong kiến. Để xây dựng và củng cố Nhà nước phong kiến mới, dù muốn dù không Lê Lợi cũng phải sử dụng rộng rãi những người của giai cấp phong kiến vào bộ máy chính quyền từ trung ương tới các địa phương. Với bản chất giai cấp sẵn có, bọn phong kiến ở tất cả các cấp sẽ dần dần lũng đoạn Nhà nước, bóp nghẹt quyền dân chủ của nhân dân, tăng cường đàn áp bóc lột nhân dân để củng cố quyền lợi và địa vị của chúng.

Các tướng lĩnh của nghĩa quân Lam Sơn lúc này cũng trở thành những công thần mở nước, quyền cao chức trọng hơn hết một thời. Họ đương từ những người quân nhân cầm vũ khí đánh giặc bỗng trở thành những người làm chính trị, những người lãnh đạo chính quyền, điều khiển mọi việc dân việc nước, đương từ những người dân bình thường, những người "lấy giáp trụ làm chăn áo, lấy đồng cỏ làm cửa nhà", "cơm ăn sớm tối không được hai bữa, áo mặc đông hè chỉ có một manh", bỗng trở nên những nhà quyền quý tột bậc "đẹp cung thất, cao đài tạ", hợp thành một tầng lớp trên của giai cấp phong kiến đương thời. Hoàn cảnh mới, địa vị mới làm cho một số tướng lĩnh xa rời quần chúng, ngày càng mất dần phẩm chất cũ của họ và biến dần thành những chúa phong kiến lớn: loại chúa "công thần", có quyền có thế, vua nghe, dân sợ, quan lại đồng liêu e nể. Những hành động sai trái của bọn "công thần" đó với sự phụ họa của bọn gian thần sẽ làm cho triều chính nhà Lê phải nhiều lúc sóng gió.

Bản thân Lê Lợi từ khi dân tộc giành được độc lập cũng đã có những cố gắng nhất định để xây dựng chính quyền mới, kỷ cương mới cho nước nhà. Lê Lợi là một nhà yêu nước vĩ đại, một anh hùng của dân tộc, lịch sử và dân tộc ta đời đời ghi nhớ công lao sự nghiệp cứu nước to lớn của ông. Tinh thần dân tộc của Lê Lợi rất cao, nhưng nếu ý thức vì dân chưa thật cao thì ông cũng khó tránh khỏi bị bọn gian thần, tham quan thao túng, lung lạc trong một chừng mực nhất định. Không tỉnh táo đề phòng những âm mưu xấu xa của bọn gian thần thì những việc không hay, gây tổn thất cho Nhà nước, cho dân tộc, có thể xảy ra. Nguyễn Trãi và một số người yêu nước có công lao bậc nhất đương thời sẽ là nạn nhân của sự gièm pha, hãm hại của bọn gian thần đắc thế được Lê Lợi tin dùng.

CHƯƠNG XI

NGUYỄN TRÃI NÊU CAO NHÂN NGHĨA, KIÊN QUYẾT “TRỪ ĐỘC, TRỪ THAM, TRỪ BẠO NGƯỢC”, BẢO VỆ CÔNG LÝ VÀ ĐỜI SỐNG YÊN LÀNH CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

Từ ngày quân xâm lược bị đánh đuổi ra khỏi đất nước, Nguyễn Trãi rất muốn cùng các bạn chiến đấu của mình, bắt tay vào công cuộc xây dựng một xã hội Nghiêu Thuấn, đem lại cho nhân dân một cuộc sống ấm no hạnh phúc, thoát khỏi cảnh lầm than khổ cực từ bao đời trước. Nhưng tình hình triều chính nhà Lê như nói ở trên sẽ là những trở ngại lớn, chặn tay ông lại, không cho ông thực hiện được những điều sở nguyện bình sinh của ông. Với bọn phong kiến cầm quyền kém tài kém đức ngày càng đông thì ý thức dân chủ trong nhân dân cả nước cũng dần dần bị bóp nghẹt. Những hoài bão và việc làm có tính chất dân chủ của Nguyễn Trãi không được những người cầm quyền đồng tình, ủng hộ.

Trở ngại lớn đầu tiên Nguyễn Trãi gặp phải từ sau ngày đất nước giải phóng là ông và một số người yêu nước khác, không được trọng dụng như trước. Trong thời kỳ đánh giặc cứu nước, Nguyễn Trãi là một trong những người lãnh đạo xuất sắc của phong trào, công lao, sự nghiệp rất lớn. Nhưng, đánh giặc xong, đáng lẽ là lúc Nguyễn Trãi có thể đem hết sức mình ra xây dựng đất nước như ông hằng mong ước, thì lại là lúc ông bị đặt ra ngoài hàng ngũ những người lãnh đạo Nhà nước. Suốt thời Lê Lợi làm vua và cả sau khi Lê Lợi đã chết, Nguyễn Trãi phải sống trong một hoàn cảnh bất công, không thích ứng với sự phát huy và tận dụng tài đức của ông để làm lợi cho dân, cho nước.

Đằng đằng mười mấy năm trời, từ khi đánh thắng quân xâm lược tới ngày ông chết, Nguyễn Trãi đã phải sống cảnh:

Quan thanh bằng nước, nhà bằng khánh

Cảnh ở tựa chiến, lòng tựa vang...[\[180\]](#)

(Tự thuật - bài 6)

Sống giữa triều đình mà như người đi ở ẩn:

Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải

(Vô đề)

Một người có tài "kinh bang tế thế" như sử cũ khen ngợi mà phải sống như vậy đó. Cương vị của ông và thái độ của Lê Lợi đã không cho phép ông làm được gì nữa như ông hằng mong muốn. Hoàn cảnh đó đã chôn vùi tài kinh bang tế thế của ông.

Mấy tháng đầu sau ngày đất nước giải phóng, có lẽ Nguyễn Trãi chưa cảm thấy một hoàn cảnh khắc nghiệt mới sẽ tới với ông, ông đương rất phấn khởi trước cái vui chung của cả nước được độc lập, và đem hết sức mình làm việc nước. Nhưng tình hình bất lợi đương dần dần đi tới với ông, ngay sau khi ông đã hoàn thành sự nghiệp đánh giặc cứu nước rất vẻ vang của ông.

Tháng 1 năm 1428, quân Minh rời khỏi đất nước thì tháng 3 năm 1428, Lê Lợi bắt đầu định công khen thưởng các tướng lĩnh và những người có công đánh giặc cứu nước.

Đợt thưởng công phong chức đầu tiên này dành cho những người tham gia phong trào từ ngày ở Lũng Nhai, bao gồm hầu hết là những thân thích, họ hàng, gia thuộc và người đồng

hương của Lê Lợi. Trong số 221 người, được khen thưởng đầu tiên không có tên những người có công lớn như: Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo.

Một tháng sau, tiến hành đợt khen thưởng thứ hai, gia phong cho 3 người đều là người Kinh lộ, từ ngoài bắc vào tham gia phong trào và đều là người có công to, tức Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo.

Sử cũ ghi: "Lấy thừa chỉ Nguyễn Trãi làm quan phục hầu, tư đồ Trần Nguyên Hãn làm tả tướng quốc, khu mật đại sứ Phạm Văn Xảo làm thái bảo, đều cho quốc tính".

Lê Lợi đặt ra tước hầu, chia làm 9 bậc, để gia phong cho các công thần, tùy theo công lao nhiều ít mà định thứ bậc cao thấp. Quan phục hầu là bậc thứ 8 trong 9 bậc tước hầu[181]. Nguyễn Trãi được phong tước Quan phục hầu tức là Nguyễn Trãi được đánh giá công lao và xếp hạng gần chót cùng trong hàng ngũ các công thần, đứng dưới ít nhất là 70 - 80 người khác ở 7 bậc trên.

Đối với Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, công lao đánh giặc cũng rất lớn, nhưng lần này chỉ phong chức mà chưa phong tước[182]. Những chức "tả tướng quốc", "thái bảo" hay "thái úy"[183] phong cho Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo, đúng là những chức quan nhất phẩm triều đình. Nhưng về cương vị và đãi ngộ, thì những chức quan nhất phẩm thường khi còn kém tước công, tước hầu của các công thần[184]. Cách xét công định thưởng cho ba công thần Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo là một điều khó hiểu. Và điều khó hiểu đó, có lẽ ba người đã nhanh chóng thấy rõ. Người thấy trước tiên là Trần Nguyên Hãn. Trong thời kỳ đánh giặc Minh, Trần Nguyên Hãn là một tướng thân tín của Lê Lợi, công lao nhiều, uy tín lớn. Trong bài văn hội thề với các tướng lĩnh nhà Minh, tên tuổi ông đứng thứ nhì, sau Lê Lợi, và trên tất cả các tướng lĩnh khác. Nhưng chỉ mấy tháng sau khi nước nhà giải phóng, Trần Nguyên Hãn đã thấy muốn rời khỏi triều đình nhà Lê, muốn sống xa cách Lê Lợi, mặc dầu ông được phong quan chức đầu triều. Ông nói riêng với người thân: "Nhà vua có tướng như Việt vương Câu Tiễn[185], không thể cùng hưởng yên vui sung sướng được". Ông xin về nghỉ hưu trí, tuy tuổi ông, theo truyền tụng, năm ấy chỉ mới 50[186], chưa phải là tuổi để nghỉ việc quan về trí sĩ[187]. Lê Lợi không giữ lại, bằng lòng để Trần Nguyên Hãn về hưu. Như vậy là khoảng cuối năm 1428, Trần Nguyên Hãn đã rời khỏi triều đình nhà Lê, về ở ẩn nơi quê nhà tại Sơn Đông[188].

Đối với những sự việc trên, Nguyễn Trãi không chú ý và không có phản ứng cụ thể như Trần Nguyên Hãn. Nhưng, cuối năm 1428, Nguyễn Trãi về thăm quê nhà Côn Sơn[189], ông có làm bài "Băng Hồ di sự lục" (Chuyện cũ về cụ Băng Hồ) để tưởng nhớ ông ngoại Trần Nguyên Đán khi xưa đã ở Côn Sơn. Trong bài văn có đoạn ông viết về Trần Nguyên Đán:

"Công tuy thân gửi suối rừng, mà chí thì ở thôn xã, tấm lòng ưu ái chưa từng một ngày quên. Hoặc đi hoặc ở, khi động khi tĩnh, đều là có ý can gián. Rút cục Nghệ Tôn đều không xét đến. Do đó, họ Hồ uy thế càng thịnh, kẻ xu phụ ngày càng nhiều, thế nước ngày càng suy, không làm sao được nữa, cái chí lui về hưu của công mới quyết".

Hình như Nguyễn Trãi đã gửi tâm sự mình lúc ấy vào đoạn văn đó. Ông muốn làm như Trần Nguyên Đán, chưa muốn sớm tính việc về hưu như Trần Nguyên Hãn, là có ý muốn đem hết lòng mình làm cho thế nước khỏi suy vi. Và Nguyễn Trãi vẫn yên tâm làm phận sự mình, tranh thủ mọi điều kiện có thể được để làm những việc ích nước lợi dân.

Nhưng sang năm 1429, tình hình triều đình nhà Lê không còn yên tĩnh như trước. Nhiều việc nghiêm trọng bắt đầu xảy ra.

Đầu tiên là việc Lê Lợi quyết định những người nối ngôi làm vua sau này. Theo phép

truyền ngôi thông thường của chế độ phong kiến thì cha truyền con nối, cha chết, con lên thay, nhưng Lê Lợi làm khác thế. Lê Lợi quyết định cho con lớn là Tư Tề sẽ lên làm vua thay mình, khi Tư Tề chết thì em Tư Tề là Nguyên Long sẽ lên thay, Tư Tề không được truyền ngôi cho con.

Trong triều thần, chắc có nhiều người trông gương đời Triệu Tống^[190], hẳn không tán thành việc này. Có lẽ Lê Lợi thấy tình hình đó. Để trấn an dư luận và cảnh cáo những ai dị nghị, chống đối việc này, Lê Lợi cho viết thẳng vào chiếu thư truyền ngôi một đoạn như sau:

"Sau này, có ai không nghe lời ta, còn sinh dị nghị, dẫn lời của Triệu Phổ cho thế là lầm, mà đối phép nhất định của chiếu ta, thì đó là bọn xiểm nịnh, chực ngày sau làm như Mãng, Tháo^[191] chứ không phải là vì nước hết trung, phép nước không khoan dung được. Vậy xuống chiếu để cho văn võ thần liêu rõ cái nghĩa tự vương đã định, mà giải mối ngờ nói kiểu khác nhau. Hết thầy thần dân đều nên biết rõ".

Nguyễn Trãi là người viết chiếu thư, nhưng thái độ của Nguyễn Trãi đối với việc truyền ngôi như thế nào, sử sách không ghi rõ. Chỉ biết rằng liền sau việc này, Nguyễn Trãi vẫn đem hết cố gắng của mình, cùng Lê Lợi và các đại thần, nhanh chóng thực hiện một số chính sách nhằm đáp ứng những yêu cầu cơ bản của quân dân lúc ấy. Về phía Lê Lợi, tuy ông có những hành động theo yêu ghét riêng trong việc dùng người, truyền ngôi, trao chức, nhưng đối với việc dân, việc nước, ông vẫn có những chủ trương tích cực, những hoạt động vì lợi ích của nhân dân cả nước.

Nửa tháng sau khi ban, bố chiếu thư truyền ngôi, Lê Lợi ra chiếu cho đại thần văn võ cùng bàn một việc lớn của Nhà nước là việc chia cấp ruộng đất cho toàn dân, theo tinh thần như sau:

"... Người đi đánh giặc thì nghèo, người dong chơi thì giàu, người đi chiến đấu thì không có một thước, một tấc đất để ở, mà những kẻ du thủ du thực không có ích gì cho nước lại có ruộng đất quá nhiều, hoặc có kẻ làm nghề trộm cướp, thành ra không ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham nghĩ phú quý mà thôi. Nay sắc chỉ cho các đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan quân và dân, từ đại thần trở xuống cho đến các người già yếu, mồ côi, hoá chông, đàn ông đàn bà trở lên, loại nào được cấp bao nhiêu thì tâu lên".

Một tháng sau việc này, Lê Lợi và triều đình lại thực hiện một việc mà Nguyễn Trãi đã làm dự hứa với tướng sĩ từ khi còn chiến tranh. Trong thời kỳ chuẩn bị đại phá quân Minh kết thúc chiến tranh, Nguyễn Trãi có làm dự nói với các tướng sĩ rằng:

"Số quân hiện tại của ta nay có 35 vạn, đợi khi nào khôi phục được Đông Đô, bấy giờ sẽ cho 25 vạn về làm ruộng, chỉ để 10 vạn quân ở lại làm việc phòng thủ và bảo vệ đất nước". Tới đây việc này được giải quyết. Nguyễn Trãi làm sắc chỉ cho các vệ quân ở 5 đạo, tức trong toàn quốc, 5 ngày sau khi sắc chỉ ban bố, đều diễn tập thủy chiến và lục chiến. Diễn tập xong thì quân ở các vệ đều chia làm 5 phiên: một phiên ở lại quân ngũ, còn 4 phiên cho về làm ruộng.

Cũng nhân dịp này lòng người đương phấn chấn, Nguyễn Trãi đã liên tiếp làm mấy chiếu chỉ để nhắc nhở tinh thần trách nhiệm của các đại thần đối với nhà vua, đồng thời cũng gián tiếp nhắc nhở và động viên ý thức dân chủ của Lê Lợi.

Chiếu chỉ thứ nhất nói với các đại thần và hành khiển rằng:

"Nếu ai thấy điều lệnh của trẫm, hoặc có điều gì không tiện cho việc quân việc nước, hoặc là việc vô cớ, hoặc thuế khoá nặng nề, hoặc có việc tà dâm bạo ngược, thì lập tức tâu xin sửa lại".

Chiếu chỉ thứ hai nhắc nhở các quan giữ việc can gián rằng:

“Ai thấy trăm có chính lệnh hà khắc, thuế má nặng nề, hại cho lương dân, thưởng công phạt tội không đúng, không theo phép xưa, hoặc các đại thần, quan lại, tướng hiệu, các chức trong ngoài có người nào không giữ phép hối lộ nhiều hại lương dân, làm việc thiên tư phi vi, thì hặc tâu lên ngay. Nếu cứ ngồi trông dung túng, chăm việc nhỏ nhặt, cùng là nói hão không đâu, thì chiếu luật trị tội”.

Nhưng cũng chính trong dịp này, bọn gian thần thấy ý thức dân chủ của vua quan, triều thần có chiều hướng đi lên, đe dọa nghiêm trọng địa vị, quyền lợi, vận mệnh của chúng. Chúng đã tìm cách hãm hại rất tàn nhẫn những người công thần, hết lòng vì nước.

Chỉ mấy ngày sau khi những chiếu chỉ trên được ban hành, Nguyễn Trãi bị bắt bỏ ngục. Cùng lúc đó, Trần Nguyên Hãn đã về trí sĩ cũng bị bắt giết.

Từ giã triều đình trở về quê cũ, Trần Nguyên Hãn muốn tìm nơi yên thân, lánh trước những điều không hay có thể xảy ra. Nhưng một bọn phong kiến xấu xa tại triều đình không để ông yên. Mấy tên quan lại xiểm nịnh là lũ Lê Quốc Khí (cháu gọi Lê Lợi bằng chú bác), Nguyễn Tông Chí, Trình Hoành Bá, Đinh Bang Bản, Lê Đức Dư đã gièm pha với Lê Lợi, vu cáo Trần Nguyên Hãn đang chuẩn bị nổi loạn và khuyên Lê Lợi giết đi. Sử cũ ghi rằng: Trần Nguyên Hãn có công giúp nước, được người đương thời nhất là người Kinh lộ (tức người ngoài Bắc) rất trọng vọng, Lê Lợi vẫn lo sau này Trần Nguyên Hãn có chí khác, nên "ngoài mặt tuy lấy lễ ý tôn sùng, nhưng trong lòng vẫn ngờ". Nay có kẻ vu cáo, tháng 3 năm 1429, Lê Lợi cho lực sĩ xá nhân lên Sơn Đông bắt Trần Nguyên Hãn đem về kinh làm tội. Bị bắt, Trần Nguyên Hãn giận uất người, kêu trời: "Tôi với vua cùng mưu cứu dân. Nay nghĩa lớn đã thành vua lại muốn giết tôi, hoàng thiên có biết xin soi xét cho". Xuống thuyền xuôi về kinh, nhưng thuyền chưa ra khỏi địa phận xã Sơn Đông, Trần Nguyên Hãn đã làm lật thuyền tự tử. Vợ con, ruộng đất, của cải của Trần Nguyên Hãn đều bị tịch thu. Bọn Lê Quốc Khí còn vu cáo cho những người mà chúng không ưa thích là bè đảng của Trần Nguyên Hãn, khiến rất nhiều người bị xử tử hoặc phạt tội đồ (đầy làm khổ dịch).

Cùng lúc này, Nguyễn Trãi bị bắt giam vào ngục. Sử cũ nhà Lê như không biết có việc đó cũng như không ghi chép việc Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo bị giết. Nhưng trong văn thơ của Nguyễn Trãi, ông nói rõ là năm ông 50 tuổi, tính theo âm lịch, tức năm 1429, ông đã bị Lê Lợi bỏ tù.

Khi bị giam trong ngục, Nguyễn Trãi có làm bài thơ Oan thán (than nỗi oan):

Phù tặc thẳng trăm ngũ thập niên
Cổ sơn tuyền thạch phụ tình duyên.
Hư danh thực họa thù kham tiểu
Chúng báng cô trung tuyệt khả liên
Số hữu nan đào tri thị mệnh
Văn như vị táng dã quan thiên
Ngục trung độc bối không tao nhục
Kim khuyết hà do đạt thốn tiên.

Dịch:

Chìm nổi trong cỏi tục đã năm mươi năm
Vớu sỏi đá nơi núi cũ, trót phụ tình duyên
Danh sông vạ thực, thật đáng cười

Gièm pha nhiều kẻ, người trung đơn độc, quả đáng thương
Số, có khi khó tránh, là tại mệnh
Văn, nếu chưa mất hẳn, cũng bởi trời
Trong ngục, quay trái tờ giấy mà đọc, thật nhục
Làm sao gửi được mảnh giấy này lên cửa vàng.

Khoảng 10 năm sau khi ông bị tù, trong một bài biểu tạ gửi Lê Thái Tôn, ông cũng nhắc tới việc này:

Mua ghen ghét, chuốc gièm pha, chợt nặng xanh như vết
Mới biết quả hợp thì người khó thích
Để cho trong trắng thì bần dễ dây
Nếu không được Tiên để xét rõ đáy lòng
Thì hầu khiến tiểu thần ngậm cười dưới đất...

Tại sao Nguyễn Trãi bị tù, sử sách không ghi chép, bản thân ông cũng không cho biết rõ, mà ông chỉ nói bị kẻ gièm pha vu cáo. Trong tình hình lúc ấy, bọn gian thần không thiếu gì cách để gièm pha vu cáo ông. Có thể chúng vu cáo ông là đồng đảng với Trần Nguyên Hãn, vì theo truyền thuyết, ông với Trần Nguyên Hãn là hai người bạn chí thiết đã cùng nhau từ Bắc vào Thanh Hóa để tham gia khởi nghĩa Lam Sơn. Hoặc giả khi viết chiếu thư truyền ngôi ông có để lộ ý không đồng tình nên bị chúng gièm pha vu cáo. Hoặc chúng vu cáo ông sẽ làm như Triệu Phổ đòi Tống, viết chiếu thư truyền ngôi nhưng sau này sẽ phản đối việc tuân theo chiếu thư đó.

Nhưng dù kẻ gian gièm pha vu cáo như thế nào chẳng nữa, với đạo đức cao cả của ông, với tấm lòng vì dân vì nước sáng ngời của ông, Lê Lợi không thể buộc tội ông.

Lê Lợi là một anh hùng dân tộc, ông đã hy sinh tất cả để cứu nước, ông không thể không nghĩ đến dân, không thể không lo đến nước. Dân đỡ khổ, nhà nước mới vững mạnh. Nhà nước vững mạnh thì cơ nghiệp nhà Lê mới bền lâu. Muốn làm được những điều đó, Lê Lợi cần phải có những người tài cao đức trọng như Nguyễn Trãi giúp việc.

Mặt khác, Lê Lợi còn phải lo đối phó ngoại giao với nhà Minh. Bị thất bại trong chiến tranh xâm lược nước ta, nhà Minh vẫn luôn luôn yêu sách điều này điều khác, đòi người, đòi của, đe dọa sự tồn tại của triều đình Lê Lợi. Mỗi quan hệ giữa hai nước tuy không căng thẳng lắm, nhưng cuộc đấu tranh ngoại giao vẫn diễn ra liên tiếp trong cả năm 1428 và còn tiếp tục. Lê Lợi phải lo đối phó, làm thế nào giành được thắng lợi và giữ được hòa hảo lâu dài giữa hai nước. Mà đấu tranh ngoại giao như thế, phải có bàn tay, khối óc của Nguyễn Trãi thì mới thắng được địch.

Có thể, vì những lý do trên, Lê Lợi đã thả Nguyễn Trãi sau một vài tháng giam cầm trong ngục và khôi phục quan chức cũ của ông. Có lẽ Nguyễn Trãi chỉ được khôi phục quan chức, như: nhập nội hành khiển, hàn lâm thừa chỉ, v.v..., mà bị loại ra ngoài hàng công thần, bị thu mất tước Quan phục hầu và bị rút quốc tính họ Lê. Cuối năm 1428, tức 3 - 4 tháng trước khi bị tù, trong bài "Băng Hồ di sự lục" Nguyễn Trãi còn đề rõ tên tuổi, chức tước như:

"Tuyên phụng đại phu, nhập nội hành khiển, môn hạ hữu gián nghị đại phu, đồng trung thư lệnh sự, được ban kim tử ngư đại, thượng hộ quốc, tước Quan phục hầu, được ban quốc tính Lê Trãi".

Nhưng trong bia Vĩnh Lăng, soạn năm 1433 khi Lê Lợi chết, Nguyễn Trãi chỉ đề:

"Vinh lộc đại phu nhập nội hành khiển tri tam quán sự, thần Nguyễn Trãi".

Nếu Nguyễn Trãi còn tước Quan phục hầu là tước công thần thì không thể không đề. Nhất là được ban quốc tính mà không nói tới, cứ viết họ tên là Nguyễn Trãi, không viết thành Lê Trãi, là mang tội "khi quân". Trong thời phong kiến, không một quan lại nào dám làm cái việc khinh vua như thế. Việc Nguyễn Trãi viết tên mình, không mang quốc tính, đã thấy ngay từ khi Lê Lợi còn sống. Cuối năm 1431 đầu năm 1432, Nguyễn Trãi viết sách Lam Sơn thực lục đứng tên Lê Lợi. Trong sách này, tất cả các tướng lĩnh nghĩa quân Lam Sơn được nói tới, đều viết theo họ Lê, vì họ đã được ban quốc tính^[192]. Trong sách Lam Sơn thực lục có hai lần Nguyễn Trãi nói đến tên mình, nhưng viết là Nguyễn Trãi, không mang quốc tính. Đây không phải là sơ suất vô ý hay tùy tiện. Có mà viết thành không, không mà viết thành có, đều mang tội. Chỉ tới năm Nguyễn Trãi khoảng 60 tuổi, Lê Thái Tôn mới khôi phục tất cả các quan chức cũ của ông, lại xếp ông vào hàng công thần, ban tước công thần và lại ban quốc tính cho ông. Cho nên trong bài biểu tạ Lê Thái Tôn, ông đề:

"Vinh lộc đại phu, nhập nội hành khiển, môn hạ sảnh tả ty hữu gián nghị đại phu kiêm Hàn lâm viện thừa chỉ học sĩ tri tam quán sự, đề cử Côn Sơn Tư phúc tự, tước Á đại trí tự, được ban quốc tính Lê Trãi".

Trong biểu tạ, ông cũng nói rõ:

Chức giữ Đông đài, thực việc triều đình rất trọng

Việc kiêm Tam quán, ấy điều nho giả cực vinh

Huống ban quốc tính để rạng tông môn

Lại với công thần xếp cùng hàng liệt.

Nếu việc ban quốc tính và xếp hạng công thần đã sẵn có từ trước thì Nguyễn Trãi không phải làm biểu tạ ơn Lê Thái Tôn như thế. Căn cứ vào những ghi chép của chính Nguyễn Trãi như trên, chúng ta có thể đoán định được rằng sau khi ở nhà ngục được thả ra, Nguyễn Trãi đã bị rút quốc tính và không được xếp hạng công thần nữa.

Ra khỏi nhà ngục, Nguyễn Trãi lòng ngao ngán. Ông đã ghi lại tâm sự của ông lúc ấy trong bài thơ:

Thieu niên trường ốc tiếng hư bay

Phải lụy vì danh đã hổ thay

Đám cúc thông quen vầy bầu bạn

Cửa quyền quý ngại lợm chân tay

Qua đời cảnh, chấp câu đời cảnh

Nhàn một ngày, nên quyền một ngày

Tuổi đã năm mươi đầu đã bạc

Ý còn bùi rịn lấy chi vay.

(Tự thán - bài 5)

Nhìn thấy nguy cơ triều chính nhà Lê, nghĩ tới tình dân khổ cực, Nguyễn Trãi đau buồn rơi nước mắt. Có người bạn nơi quê cũ gửi thơ tặng, ông đã làm bài thơ đáp lại, chứa chan nỗi đau buồn đó:

Kiểu kiếu long nhượng vạn học chu

An hành mỗi cụ phúc trung lưu

Sự kham thể lệ phi ngôn thuyết
Vận lạc phong ba khởi trí mưu
Thân ngoại phù danh Yên các quỳnh
Mộng trung hoa diệu cổ sơn u
Ân cần kham tạ hương trung hữu
Liêu bả tâm thi tả ngã sầu.
(Thủ hữu nhân kiến ký)

Dịch:

Thuyền vận học hiên ngang như rồng tiến bước
Đang đi yên ổn mà vẫn sợ bị úp giữa dòng
Việc đời đáng rơi nước mắt, không thể nói ra lời
Vận hội gặp phong ba, trí mưu sao được nữa
Thân ngoài chốn phù danh, xa rời nơi Yên các[193]
Trong mơ thấy hoa với chim và núi cũ thanh u
Ân cần cảm tạ bạn quê nhà
Tạm gửi hàng thơ mới, bày tỏ nỗi buồn của ta.

Nhưng Nguyễn Trãi là người suốt đời tha thiết với dân với nước, ông không thể ngoảnh mặt đi trước tình hình đó. Ông cũng không thể ngồi yên mặc cho thế sự xoay vần, theo chiều hướng của những kẻ làm khổ dân hại nước. Ông nén đau buồn, quyết tâm đem hết sức mình ra giúp dân giúp nước trong những điều kiện còn có thể được, đấu tranh kiên trì cho công lý xã hội và quyền sống no ấm yên vui của quần chúng nhân dân, ông cố gắng giúp đỡ Lê Lợi làm những việc có lợi cho dân, nhắc nhở Lê Lợi ý thức vì dân của một vị minh quân, bằng hình thức này hình thức khác phê phán những sai sót của Lê Lợi, và cực lực đấu tranh ngăn chặn những tệ nạn tham nhũng, hà lạm, xa hoa, lãng phí, gian trá, nịnh trên dè dưới của bọn quan lại, đương ngày càng bành trướng mạnh mẽ. Ra khỏi nhà tù được ít ngày, Nguyễn Trãi lại say sưa lao vào công việc như xưa.

Lúc ấy, triều đình đương có dự kiến làm tiền mới để có tiền chi dùng vào các việc quân, việc nước. Có người bàn nên đúc tiền đồng như xưa, có người lại đưa ra ý kiến nên làm tiền giấy thay tiền đồng. Ý kiến còn phân vân. Nhân việc đó, để đề cao quyền làm chủ của nhân dân và nhắc nhở Lê Lợi ý thức dựa vào dân để làm việc nước, tháng 8 năm 1429, Nguyễn Trãi nhân danh Lê Lợi làm bài chiếu về phép tiền tệ, để trưng cầu ý kiến rộng rãi trong cả nước. Trong bài chiếu, Nguyễn Trãi nêu rõ một nguyên tắc: phải lấy lòng dân làm cơ sở cho việc định phép tiền tệ và nhấn mạnh muốn làm việc dân việc nước, không thể chuyên quyền độc đoán, không thể lấy ý kiến của một người để bắt ức muôn nghìn người phải theo. Trong bài chiếu có đoạn ông viết:

"Truyền cho các đại thần trăm quan và các sĩ phu trong ngoài, ai hiểu rõ thời vụ đều bàn bạc về thể lệ dùng tiền, thế nào cho thuận lòng dân, ngõ hầu có thể không đến nỗi lấy điều muốn của một người mà cưỡng ép nghìn muôn người không muốn phải theo, để làm phép hay của một đời".

Nhưng điều lo lắng nhất của Nguyễn Trãi lúc này vẫn là bộ máy Nhà nước. Đối tượng chính mà Nguyễn Trãi phải quan tâm trên hết cả là một bọn đông quan lại ở trong triều ngoài trấn đương lũng đoạn Nhà nước, lũng đoạn nhân dân bằng mọi hành động xấu xa của chúng.

Nguyễn Trãi đã tập trung nỗ lực để ngăn chặn, hạn chế những hành động đó.

Tháng 10 năm 1429, Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi làm chiếu răn bảo đại thần trăm quan phải giữ lòng liêm chính:

"Từ nay trở đi, phàm quan nào nói việc gì, nên lấy việc quân dân làm hơn, không nên lấy tình lý riêng làm trước. Trẫm thường nghiệm xét thấy, hoặc trong việc tiến cử, hoặc trong việc kiện tụng, hoặc trong các việc công tư, tình lý có phần dung ẩn cho nhau mà thay đổi, mới biết người làm quan thanh liêm ít mà tham ô nhiều, nay trẫm xét ra việc của bọn phạm nhân Mộng Vân, Lương Châm, mới biết tình trạng thực đối của các quan, cho nên ra mệnh lệnh này. Phàm người làm tôi con, phải nên hết lòng thành để thờ vua không nên lấy tư mà hại công, đến khi việc phát, hối sao kịp nữa. Cho nên ban chiếu răn bảo cho mọi người đều biết".

Một tháng sau, Nguyễn Trãi lại làm chiếu răn các đại thần, tổng quản, hành khiển và toàn thể các quan lại không được lười biếng, xao lãng việc quân việc dân:

"Xưa có câu nói "vua không chọn tướng thì khác gì đem nước cho giặc". Trẫm thường nghĩ đến việc ấy, đêm ngày không quên, cho nên việc quân việc nước quan trọng uỷ thác cho các ông, thế mà các ông cứ điềm nhiên ngồi trông, không để ý gì, trên phụ lòng tin dùng của triều đình, dưới không thương đến quân dân, sao lại trể biếng chức sự quá thế! Nay xuống chiếu răn bảo, nếu không biết đổi lỗi làm người tốt, vẫn còn như thế nữa, thì nước có phép thường, chớ bảo là trẫm phụ bề tôi cũ có công vậy".

Để có thể tăng thêm số quan lại tốt, giảm bớt số quan lại xấu, Nguyễn Trãi đặt vấn đề cầu hiền. Cũng tháng 11 năm 1429, Nguyễn Trãi làm chiếu cầu hiền, lời lẽ rất thiết tha:

"Trẫm nghĩ: muốn thịnh trị tất phải được người hiền, được người hiền phải do ở tiến cử. Cho nên người làm vua phải lấy việc ấy làm đầu. Ngày xưa, buổi thịnh thời người hiền ở triều rất nhiều, người nọ nhường người kia, cho nên ở dưới không sót tài, ở trên không bỏ việc, làm nên thịnh trị hòa vui... Nay trẫm vâng chịu trách nhiệm nặng nề, sớm khuya lo sợ, như gần vực sâu, chính vì cầu người hiền giúp việc mà chưa được người. Vậy hạ lệnh cho các đại thần văn võ, công hầu đại phu, từ tam phẩm trở lên, mỗi người đều tiến cử một người, hoặc ở trong triều, hoặc ở thôn quê, hoặc đã làm quan, hoặc chưa làm quan. Nếu là người có tài văn võ, nhiều kiến thức, có thể trị dân coi quân thì trẫm sẽ tùy tài trao chức. Và tiến được người hiền sẽ được thưởng hậu, từ xưa vẫn thế...

Tuy người tài ở đời vốn không ít, mà cầu tài không phải chỉ có một đường. Hoặc người có tài kinh luân mà khuất ở hàng quan nhỏ, không ai tiến cử, kẻ nào kiết ẩn nơi đồng nội, hay lẫn trong hàng quân, nếu không tự đề đạt thì trẫm làm sao biết được. Từ nay về sau, các bậc quân tử, ai muốn theo ta, đều được tự tiến...

Chiếu này ban ra ngày nào, phàm quan liêu phải hết lòng thành, chăm việc tiến cử. Còn như kẻ sĩ hàn vi ở chốn hương thôn đừng lấy điều "đem ngọc bán rao" làm xấu hổ, mà để trẫm phải than về thiếu người tài".

Về đối ngoại, vẫn có những việc Nguyễn Trãi phải quan tâm. Bọn nhà Minh vẫn hạch sách đủ thứ. Tháng 11 năm 1429, nhà Minh cho một bọn sứ giả sang ta đòi người, đòi vũ khí và đòi ta phải tìm con cháu họ Trần lập lên làm vua. Lê Lợi cho người đem biểu văn sang nhà Minh cầu phong và trả lời về những việc đó. Trong biểu văn có đoạn Nguyễn Trãi khẳng định: "Người trong nước chúng tôi đã tìm khắp mọi nơi, nhưng con cháu họ Trần không còn ai cả. Lê Lợi, đại đầu mục của bản quốc, là người khiêm tốn, cung kính, cẩn thận, trung hậu, biết đường lối võ về yên ủi nhân dân, rất được lòng dân yêu mến, có thể cáng đáng coi quản công việc đất nước".

Bọn vua tôi nhà Minh vẫn cố ý hạch sách. Họ vẫn tiếp tục đòi hỏi như thế trong cả năm 1430. Tới đầu năm 1431, Lê Lợi lại cho sứ đem biểu văn sang nhà Minh cầu phong và bác bỏ những yêu sách của họ. Biểu văn vẫn kiên trì nhắc lại: "... Tìm khắp con cháu họ Trần, đích thực không còn ai. Trộm nghĩ địa phương nước chúng tôi không thể không có người tạm quản, vì chưa được mệnh lệnh của triều đình, nên phải tỏ bày mãi mãi".

Tới đây, nhà Minh đành phải thừa nhận Lê Lợi là vua Việt Nam, và thôi không đòi người, đòi khí giới nữa, nhưng vẫn đòi ta phải nộp công phẩm, mỗi năm một lần. Ta tiếp tục đấu tranh chống lại yêu sách cuối cùng này.

Nhưng tình hình trong nước và triều chính nhà Lê vẫn là những vấn đề Nguyễn Trãi quan tâm nhất.

Sau chiến tranh, được hưởng thái bình, bọn quan lại có nhiều người đua nhau ăn chơi, yến tiệc, biếng nhác việc công, chỉ chăm bóp nặn nhân dân để vinh thân phì gia, Nguyễn Trãi cương quyết và kiên trì phản đối những hành động đó. Bằng những chiếu thư mang danh nhà vua, ngoài những lệnh truyền ngăn cấm việc này việc khác ông luôn luôn nhắc nhở họ phải quý sức lao động của dân, phải tôn trọng dân, phải hết lòng vì dân vì nước.

Đầu năm 1430, có sắc chỉ cho nhân dân không có ruộng được phép sử dụng ruộng hoang ở xã khác, ra lệnh cho "các quan phủ châu huyện xã rằng xã nào có ruộng đất nhiều, nhân dân ít mà bỏ hoang, thì cho phép các quan bảo quản cho người xã khác không có ruộng đất cày cấy, người chủ ruộng bán xã không được chiếm mà bỏ hoang, ai trái thì xử tội cưỡng chiếm".

Tháng 7 năm 1430, Nguyễn Trãi làm chiếu truyền bách quan không được làm các lễ nghi khánh hạ. Trong chiếu ông viết:

"Đẹp cung thất, cao đài tạ, tất gây thói tục xa hoa; theo ý mình, ức lòng người, tất đến trăm năm oán giận. Trẫm rất thẹn thùng về điều đó. Thường nghĩ những quy mô lớn lao lộng lẫy đều là sức lao khổ của quân dân. Cứ để yên thế mà ở còn e không đáng. Thế mà văn võ thần liêu định làm đầy đủ những lễ nghi đẳng diện yến hạ, thật rất không hợp ý trẫm. Vậy truyền bách quan không được làm những việc xung tụng công đức viển vông cùng bày đặt linh đình những lễ nghi yến hạ".

Một tháng sau, ông lại làm chiếu cấm các đại thần, tổng quản, các quan ở các viện, sảnh, cục, không được tham những lười biếng. Bài chiếu khá dài, lời khuyên bảo rất chân thành, thống thiết. Ông dành cả nửa phần đầu bài chiếu để phân tích tỉ mỉ những lễ bái vọng của thời cuối Trần, của nhà Hồ và của quân Minh xâm lược mà lễ bái vọng chủ yếu là đàn áp bóc lột nhân dân, làm khổ dân, mất lòng dân, không dựa được vào dân. Nửa cuối bài chiếu, ông viết:

"Ta đêm ngày lo nghĩ, không hề chốc lát lãng quên, chỉ sợ xe trước đã đổ, xe sau cũng lại đi theo lối ấy. Cho nên phàm răn bảo các người, ta đều thành khẩn đinh ninh, nói đi nói lại, không chỉ nghìn lời muôn lời, chín dụ mười dụ. Thế mà các người coi làm hư văn, không đổi lỗi trước, chẳng theo lời răn, thường làm trái phép, nhờn với người trên, trái cùng kẻ dưới. Phàm người trước có công lao, cậy công kiêu ngạo, nếu vì làm lỗi mà phạm tội, còn tùy theo việc nặng nhẹ mà châm chước, hoặc có thể khoan thứ hoặc không thể khoan thứ. Còn những người tân tiến, thấy thế quân đã mạnh, việc nước đã thành, mà vin nhờ quyền quý, mưu lấy công danh, đó là hạng dựa người nên việc, nếu họ phạm tội, không phải là vì làm lỗi, có thể bỏ pháp luật mà tha cho họ được chăng? Nay đã cấm răn như thế, ai còn không nghe không sửa, thế là tự chuốc lấy diệt vong, không phải lỗi ta đâu. Ngày nay từ các đại thần, tổng quản cho đến đội trưởng, cùng các quan ở viện, sảnh, cục, phàm người có chức vụ coi quân trị dân, đều phải theo phép công bằng, làm việc cần mẫn, thờ vua hết trung, đối dân hết hòa, bỏ thói tham ô, trừ tệ

lười biếng. Bề đảng riêng tây phải bỏ, thái độ cố phạm phải chữa. Coi công việc của quốc gia làm công việc của mình, lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ. Hết lòng hết sức giúp đỡ nhà vua, khiến cho xã tắc yên như Thái Sơn, cơ đồ vững như bàn thạch, để cùng ta hưởng lộc vị trong ngày nay, truyền thanh danh về hậu thế. Vua tôi nghĩa lớn, trọn vẹn trước sau, như thế chẳng hay lắm sao! Ôi! Cầm sắt không hòa, phải đổi điều thay dây tìm tiếng đúng; xe trước đã đổ, nên đổi đường tránh vết theo lối ngay".

Nguyễn Trãi không chỉ khuyên răn mọi người, mà bản thân ông đã là một tấm gương sáng về cần kiệm liêm chính, chí công vô tư về tấm lòng tận trung với nước, tận hiếu với dân để mọi người đương thời noi theo.

Trọn đời làm quan của ông, Nguyễn Trãi đã sống rất thanh đạm. Là một triều quan mà ông sống như người hàn sĩ. Ở giữa kinh thành là nơi phồn hoa đô hội, xe ngựa dập dìu, dinh thự nguy nga, mà ông sống đơn sơ, mộc mạc như người nông dân nơi thôn dã:

Cơm ăn chẳng quản dưa muối

Áo mặc nài chi gấm thêu

(Thuật hứng - bài 22)

Bữa ăn dù có dưa muối

Áo mặc nài chi gấm là.

(Ngôn chí - bài 3)

Áo mặc miễn là cho ấm cật

Cơm ăn chẳng lọ kém mùi ngon.

(Huấn nam tử)

Nhà ông ở chỉ là một căn nhà nhỏ hẹp như ông đã tả:

Góc thành nam, lều một gian.

Đã có một lúc nào đó, ông làm được ngôi nhà mới, nhưng cũng không tráng lệ nguy nga gì hơn nơi ở cũ của ông. Người bạn đồng khoa là Nguyễn Mộng Tuân làm bài thơ mừng nhà mới của ông cũng phải nói rằng nhà ông chỉ là một "lậu ốc", một gian nhà chật hẹp quá và:

Nhất điều thủy lãnh tri tam quán

Tứ bích gia bần phú lục kinh

(Nhà quan tri tam quán[184] mà như dòng nước lạnh

Bốn vách nghèo xác, chỉ giàu sách sáu kinh)

Gian nhà chật hẹp đó cũng làm trên một mảnh đất rất nhỏ hẹp như Nguyễn Trãi đã nói:

Cung dư tích địa bán trần kinh

(Đất hẻo lánh hơn một cung, một nửa còn gai góc mọc đầy).

Một cung bằng một phần ba sào đất Bắc Bộ, tức khoảng 120 mét vuông. Đất hơn một cung, một nửa còn để gai bụi hoang rậm, chỉ có một nửa, tức khoảng 70 - 80 mét vuông để vừa làm vườn, làm sân, làm nhà, thì ngôi "nhà quan" này quả thật là chật hẹp, chỉ khoảng ba bốn chục mét vuông. Trong khi các triều thần văn võ đua nhau làm dinh thự nguy nga, đài tạ long lẫy, mà Nguyễn Trãi sống bình dị, thanh đạm như một người dân nghèo giữa cảnh giàu sang hoa lệ ấy thì thật là cao quý vô cùng. Lối sống của ông thể hiện tấm lòng ưu ái và lý tưởng sống của ông, suốt đời một lòng một dạ hướng về dân nghèo, đi với nhân dân, sống như nhân dân, chịu đựng gian khổ với nhân dân để đấu tranh cho lợi ích của nhân dân.

Trong thời đại phong kiến, đương là một quan chức nhất phẩm triều đình như Nguyễn Trãi mà lại sống thanh cao, đơn sơ, mộc mạc, sống trên một mảnh đất nhỏ hẹp 70-80 mét vuông, bằng 1/5 sào đất Bắc Bộ, thì thật hiếm có. Thời Nguyễn Trãi, các công thần đều được Lê Lợi ban cấp hàng 400 - 500 mẫu ruộng và từ một đến hai mẫu đất tại kinh thành để làm nhà cửa, dinh thự. Một công thần không có thành tích gì lớn, không có tên tuổi trong sử sách như Nguyễn Thế Chuẩn, theo Lê Quý Đôn, năm 1429 cũng được Lê Lợi ban cấp cho 470 mẫu ruộng đất làm của riêng. Nguyễn Trãi dù không được liệt vào hàng công thần nữa, thì với hàm Vinh lộc đại phu, ông cũng thuộc vào hàng quan chức nhất phẩm triều đình, ruộng đất ban cấp cũng phải hàng trăm mẫu. Cho nên trong những điều kiện giàu sang mà sống nghèo được như Nguyễn Trãi là rất cao quý.

Nguyễn Trãi ghét lười biếng, ghét lối sống ăn bám, ông thường nhắc nhở mọi người:

Tay ai thì lại làm nuôi miệng

Làm biếng, ngồi ăn, lở núi non...

Và

Xưa đã có câu truyền bảo

Làm biếng, hay ăn, lở núi non...

Ông muốn mọi người đều có nghề nghiệp, có công ăn việc làm và ông khuyên nhủ:

Nên thợ nên thầy vì có học

No ăn no mặc bởi hay làm

Phân tích tìm hiểu phong cách và điều kiện sinh sống của Nguyễn Trãi càng thấy rõ tấm lòng vì nước vì dân của ông lúc nào cũng nghĩ đến nước, lúc nào cũng thương dân, không thiết gì giàu sang phú quý, không màng tới một sự sung sướng vật chất nào cho bản thân mình, dù là mình được quyền hưởng thụ. Tấm lòng Nguyễn Trãi cao đẹp quá. Phong cách sống của Nguyễn Trãi cũng cao đẹp quá!

Ở Nguyễn Trãi, phong cách sống đã cao đẹp, đạo đức làm người lại càng cao đẹp.

Đạo đức cao đẹp nhất của Nguyễn Trãi là tấm lòng yêu nước yêu dân, tận trung với nước, tận hiếu với dân của ông. Đó là cái căn bản của đạo đức mà những người có lương tri ở các thời đại đều có.

Nhưng ở Nguyễn Trãi, nó đã thể hiện ra hành động một cách mạnh mẽ. Đạo đức đó, kết hợp với tính năng động chủ quan của con người Nguyễn Trãi, đã là nguồn sáng tạo nên nhiều nghị lực, tài năng để đánh thắng giặc, cứu dân, cứu nước.

Không chỉ đối với dân tộc, với Tổ quốc, mà trong quan hệ giữa người với người, Nguyễn Trãi cũng nêu cao gương đạo đức, trong sáng vô ngần.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là tư tưởng chính trị, nhưng chứa đựng một nội dung luân lý, đậm nét nhân đạo, bình đẳng và bác ái, yêu thương căm ghét rõ ràng trong quan hệ người với người, về mặt đạo đức, nhân nghĩa của Nguyễn Trãi chan chứa tình người và bao hàm một ý thức sâu sắc về quyền sống của con người, nhất là quyền sống của quảng đại quần chúng nhân dân.

Trong quan hệ người với người, Nguyễn Trãi lên án tất cả những sự áp bức bóc lột, Nhân của Nguyễn Trãi là không đàn áp bóc lột, ghét đàn áp bóc lột, ghét giết người vô tội, là "trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược". Làm khác thế, làm ngược lại, là bất nhân, như Nguyễn Trãi đã nói:

Bất nhân vô sô nhà hào phú

Của ấy nào ai từng được chầy

Nguyễn Trãi đã chỉ ra rằng bóc lột người khác để lấy của, để làm giàu là bất nhân. Đàn áp, tàn sát, giết người vô tội là không nhân đức, là bất nhân.

Trong quan hệ người với người, Nguyễn Trãi yêu thương nhân dân, căm ghét kẻ thù. Đối với nhân dân, ông có nhân, lại có nghĩa. Nghĩa là tình cảm khăng khít, là nghĩa vụ thủy chung của ông đối với thân thích, với bè bạn, với đồng bào. Ở Nguyễn Trãi hình như không có sự phân biệt ranh giới rõ rệt giữa thân thích họ hàng với bà con đồng bào cả nước, tất cả ông đều coi như anh em ruột thịt, ông đều giữ nghĩa đệ huynh trọn vẹn. Ông luôn luôn nói:

Đồng bào cốt nhục nghĩa càng bền

Cành bắc cành nam một cội nên...

...

Có tông, có tộc, mạ sơ thay

Vạn diệp, thiên chi bởi một cây

Yêu trọng người dung là của cải

Thương vì thân thích nghĩa chân tay...

Nguyễn Trãi đã suốt đời một lòng một dạ với dân với nước, với bè bạn, thân thích, thương yêu tha thiết mọi người, hết lòng vì nước vì dân phục vụ, kiên quyết chống mọi thủ đoạn đàn áp, bóc lột, tàn hại nhân dân, phản đối mọi hành vi chà đạp công lý, chà đạp quyền sống bình đẳng yên vui của quần chúng nhân dân. Đối với kẻ thù, ông "thề không đội trời cùng kẻ địch, quyết không chung sống với quần thù". Đó là tất cả nhân nghĩa của Nguyễn Trãi và cũng là những cái tinh túy nhất trong đạo đức và tâm hồn Nguyễn Trãi.

Đạo đức, tâm hồn và phong cách sống cao đẹp của Nguyễn Trãi, người đương thời ông cũng thấy rõ và rất khâm phục. Bài thơ mừng nhà mới mà Nguyễn Mộng Tuân tặng ông là một bằng chứng về sự khâm phục đó. Nguyễn Mộng Tuân viết:

Thiện trị ưng tri kế Tử Kinh

Hà tu lậu ốc soạn tân minh

Nhất điều thủy lãnh tri tam quán

Tứ bích gia bần phú lục kinh

Mai ảnh nguyệt miên lai giáng trướng

Hà lương phong đệ tống sơ linh

Huê hồ nghĩ dục đồng thanh thưởng

Giai tuý tùy nhân vật độc tình

(Nguyễn Mộng Tuân hạ thừa chỉ Ưc Trai tân cư)

Dịch:

Khéo chọn nơi ở, biết ông nổi được cái khéo của Tử Kinh^[195]

Cần gì phải viết bài minh mới cho cái nhà chật hẹp^[196]

Nhà quan tri tam quán mà như một dòng nước lạnh.

Bốn vách nghèo xác, chỉ giàu sách sáu kinh^[197]

Trăng chiếu bóng cây mai trên tấm màn đỏ

Gió đưa mùi sen thơm qua cửa sổ thưa

Muốn đem bầu rượu đến cùng ông thưởng thức

Ông hãy nên say cùng mọi người, không nên tỉnh một mình.

(Thơ Nguyễn Mộng Tuân mừng nhà mới của thừa chỉ Ưc Trai)

Nguyễn Mộng Tuân khâm phục cái thanh cao ở con người và cách sống của Nguyễn Trãi, nhưng Nguyễn Mộng Tuân lại muốn khuyên Nguyễn Trãi nên say như mọi người, say cùng mọi người, không nên một mình tỉnh, một mình thanh cao.

Nguyễn Trãi không tán thành lời khuyên của Nguyễn Mộng Tuân. Ông đáp lại:

Cung dư tích địa bán trần kinh

Hỉ đắc tân thi đáng tọa minh

Ứng thuật lữ khuynh mưu phụ tửu

Nang thư duy hữu thảo Huyền kinh

Bồng môn đảo lý nghinh giai khách

Hoa ổ di sàng cận khúc linh

Tiểu ngã lão lại cuồng cánh thậm

Bàng nhân hưu quái Thứ Công tinh.

(Thứ vận Hoàng môn thị lang

Nguyễn Cúc Pha hạ tân cư thành)

Dịch:

Đất hẻo lánh hơn một cung, một nửa còn gai bụi mọc đầy

Mừng được bài thơ mới để làm bài răn tại chỗ ngồi

Rượu thường nhấp, phải nói với vợ dốc vò gạo nếp ra nấu mới có

Sách trong túi chỉ có bản chép Huyền kinh^[198]

Ngoài cửa bồng, xô ngược giày ra đón khách quý^[199]

Chuyển giường tới bên hàng triện cong, gần khóm hoa

Cười ta về già càng nông cuồng quá lắm

Hàng xóm không lạ: Thứ Công cuồng, mà vẫn tỉnh, không say^[200].

(Họa vần thơ của Hoàng môn thị lang

Nguyễn Cúc Pha^[201] mừng nhà mới làm xong)

Nguyễn Trãi không chịu say như mọi người. Ông cương quyết giữ vững phẩm chất của ông, giữ vững đạo đức cần kiệm liêm chính, một lòng một dạ vì nhân dân phục vụ, kiên trì đấu tranh bảo vệ công lý xã hội, bảo vệ quyền sống và quyền làm chủ của nhân dân.

Dù thời buổi có nhiều khó khăn không cho phép ông thực hiện được những hoài bão vì dân vì nước của ông, ông vẫn khẳng định ý chí trước sau như một của ông trong, bài thơ:

...

Niềm cũ sinh linh^[202] đeo ắt nặng

Cật chung hồ hải, đặt chưa an

Những vì thánh chúa, âu[202] đời trị

Há kể thân nhàn, tiếc tuổi tàn

Thừa chỉ[204] ai rằng thời khó ngặt[205]

Túi thơ chứa hết mọi giang san.

(Tự thán - bài 2)

Và

Quân tử hãy lăm[206] bền chí cũ

Chẳng âu[207] ngặt, chẳng âu già.

(Ngôn chí - bài 17)[208]

Đạo đức, tâm hồn và phong cách sống cao đẹp của Nguyễn Trãi cùng với sự bền bỉ đấu tranh của ông chống những thói hư tật xấu của bọn quan lại đương thời, có lẽ đã có ít nhiều tác dụng tốt, hạn chế được trong một chừng mực nào đó sự phát triển của những tệ hại đó, cho nên từ đây cho tới hết thời Lê Lợi, không thấy Nguyễn Trãi viết những bài chiếu răn dạy quan lại về những vấn đề này. Nhưng không phải vì thế mà Nguyễn Trãi sẽ được thư thái trong lòng.

Tháng 12 năm 1430, Lê Lợi giết Thái bảo huyện thượng hầu Phạm Văn Xảo, cũng lại vì nghe lời gièm pha vu cáo của bọn gian thần Lê Quốc Khí.

Phạm Văn Xảo, cũng như Trần Nguyên Hãn đã bị giết, chỉ vì:

"Thấy Văn Xảo là người Kinh lộ, có danh vọng đối với mọi người, nhà vua sợ rằng, một ngày kia, có lẽ khó kiềm chế được, cho nên đem lòng nghi kỵ. Bọn Trình Hoành Bá và Lê Quốc Khí đón biết ý ấy, muốn tâng công, lên dâng mật sớ cáo tố rằng Văn Xảo âm mưu làm việc trái phép. Nhà vua tin lời, bắt Văn Xảo phải chết và tịch thu cả nhà".

Nguyễn Chích, người đã vạch ra kế hoạch tiến quân vào Nam, chiếm giữ Nghệ An làm bàn đạp đánh ra các nơi khác và có nhiều công lao trong cuộc chiến tranh cứu nước, được phong "đình thượng hầu", trong dịp khen thưởng cùng với Phạm Văn Xảo, cũng bị Lê Lợi cách chức cho về làm dân thường, có lẽ cùng một lúc với những vụ giết hại này[209]. Năm 1431, Nguyễn Trãi được lệnh nhân danh Lê Lợi viết cuốn Lam Sơn thực lục để ghi lại sự nghiệp đánh giặc cứu nước của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Tháng trọng đông, tức tháng 11 năm Tân Hợi (1431), sách làm xong, Lê Lợi đề tựa cho cuốn sách và ký tên "Lam Sơn động chủ". Sách mang tên nhà vua, viết theo yêu cầu "kể sự nghiệp gian nan của trẫm để lại cho con cháu đời sau" và làm lời chính nhà vua kể lại, cho nên trong sách Lam Sơn thực lục lời nói, việc làm nào cũng đều là của vua hết. Tuy cuốn sách mang tính chất lịch sử một cá nhân như vậy, nhưng Nguyễn Trãi đã cố gắng tóm tắt đầy đủ toàn bộ quá trình đấu tranh cứu nước của phong trào Lam Sơn, với những giai đoạn chính, những sự kiện chính và tất cả những thành tích vẻ vang, những chiến thắng oanh liệt của phong trào. Cho nên, mặc dầu viết sơ lược, còn thiếu nhiều sự kiện, nhiều chi tiết, sách Lam Sơn thực lục đã là một chuyên sử có giá trị về phong trào khởi nghĩa Lam Sơn, và cũng là cuốn sách sử xưa nhất còn lại cho tới ngày nay. Ở các đời sau, sách có bị sửa chữa, thêm bớt nhiều lần, nhưng nội dung cơ bản của cuốn sách vẫn còn giữ được. Cho nên sách vẫn có giá trị để tham khảo khi muốn tìm hiểu phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Nhưng về cuốn sách này có một điểm đáng chú ý là: sách Lam Sơn thực lục của Nguyễn Trãi đã đánh dấu sự bất công của triều chính lúc đó. Trong sách, Nguyễn Trãi đã giới thiệu được hết thấy những tướng lĩnh có công lao đánh giặc cứu nước trong phong trào Lam Sơn. Nhưng Nguyễn Trãi đã không thể nói tới công lao và tên tuổi ba người bạn chiến đấu xuất sắc bậc nhất là Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, Nguyễn Chích vì họ bị coi là những kẻ có tội. Sách

Lam Sơn thực lục đã phải lảng lảng, coi như không có ba người này trong phong trào Lam Sơn khởi nghĩa. Mà chính những đóng góp to lớn của Nguyễn Trãi vào công cuộc đánh giặc cứu nước này, ông cũng không dám đề cập tới, mà chỉ tự ghi một công việc coi như rất tầm thường, không phải là một chiến công ngoài mặt trận, tức là soạn thảo những "văn thư qua lại trong quân" trong suốt thời kỳ chiến tranh và "làm bài Bình Ngô đại cáo" khi chiến tranh kết thúc.

Sách Lam Sơn thực lục của Nguyễn Trãi không những đánh dấu những bất công đó mà còn phản ánh thái độ của Nguyễn Trãi trước những bất công đó. Để kết luận cho cuốn sách, Nguyễn Trãi đã làm lời tổng kết của Lê Lợi trong đó có những đoạn, ông gián tiếp phê phán và nhắc nhở Lê Lợi nên tránh những sai lầm đã mắc phải. Trong phần kết luận Lam Sơn thực lục, Nguyễn Trãi nói thẳng:

"Thà người phụ ta chứ ta không phụ người..."

Không lấy việc nhỏ mà hại việc lớn, không lấy nhìn gần mà lảng nhìn xa. Trong khoảng vua tôi, lấy nghĩa lớn mà xử với nhau, thân nhau như ruột thịt, không hiềm gì, không ngờ gì...

Phải coi chừng mỗi họa loạn, có khi do yên ổn mà nên. Phải đón ngăn ý kiêu xa, có khi do sung sướng mà đến. Tất phải như thế thì sau này ngõ hầu mới khá".

Nguyễn Trãi đã nói những lời rất hay và rất đúng, Lê Lợi không thể bác bỏ những lời nói đó. Muốn là vua hiền, muốn thu phục nhân tâm, thì phải làm như thế, phải nói những lời như thế, phải khuyên nhủ thần dân những điều như thế.

Có thể Nguyễn Trãi còn nhiều lần gián tiếp phê phán, nhắc nhở Lê Lợi như thế mà sử sách không ghi lại được. Và có thể những lời phê phán nhắc nhở đó của Nguyễn Trãi cùng dư luận của nhân dân trong nước về việc giết hai công thần Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo, đã có một tác động nhất định tới tư tưởng và thái độ của Lê Lợi, làm cho Lê Lợi dần dần thấy được sai lầm của mình. Ít lâu sau khi giết Phạm Văn Xảo, Lê Lợi đã cách chức bọn Lê Quốc Khí, đuổi về không cho làm quan. Và Lê Lợi còn cho làm chiếu chỉ căn dặn triều thần là:

"... bọn Lê Quốc Khí, Trình Hoành Bá, Lê Đức Dư tuy có tài, nhưng không nên dùng lại. Thần hạ có kẻ mưu phản nghịch cần phải tố cáo thì cũng không cho bọn này được tố cáo".

Những điều căn dặn trong chiếu chỉ đó cho thấy Lê Lợi đã thật sự hối hận về việc quá nghe lời gièm pha vu cáo của bọn gian thần để giết chết hai công thần Trần Nguyên Hãn và Phạm Văn Xảo. Như thế, sự kiên trì đấu tranh của Nguyễn Trãi để bảo vệ công lý xã hội, chống những thói hư tật xấu, những hành động bỉ ổi của bọn triều thần quan lại không phải là hoàn toàn phí công vô ích. Và Lê Lợi trong một chừng mực nào đó đã nghe theo lẽ phải cũng là điều rất đáng hoan nghênh.

Tháng 8 năm Quý Sửu (1433), Lê Lợi thấy mình ốm nặng, nên chuẩn bị trước người nối ngôi vua. Ông quyết định truất quyền làm vua của con cả là quốc vương Tư Tề và trao quyền nối ngôi vua cho con thứ Nguyên Long khi ấy mới lên 10 tuổi. Lê Lợi gia phong tướng Lê Sát làm đại tư đồ, cầm quyền phụ chính, giúp vua nhỏ điều khiển việc nước.

Trước việc phế truất này, Nguyễn Trãi không làm sao khác được. Vì đó là ý chỉ của nhà vua, chống lại ý vua là mang tội. Tuy nhiên, trong bài chiếu truyền ngôi cho Nguyên Long, Nguyễn Trãi đã mượn lời nhà vua, vừa giáo dục thái tử, vừa gián tiếp nhắc nhở, phê phán việc làm của Lê Lợi. Trong bài chiếu, có những đoạn ông viết:

"Xưa kia ta gặp thời táng loạn, dựng nghiệp khó khăn hơn hai chục năm mới nên nghiệp lớn. Tình dân đau khổ đều được tỏ tường, đường đời gian nan cũng đã từng trải. Thế mà đến lúc trị dân, tình ngay đối còn có điều khó rõ, việc nghi nan còn có chỗ chưa phân, đạo làm vua há chẳng khó sao! Phương chi con lấy tư chất non dại, nối cơ nghiệp gian nan, kiến văn còn cạn

nông, tư lự chưa chu đáo, phải hết lòng kính cẩn, để bụng sợ lo. Thờ trời đất phải nghĩ hết thành; thờ tôn miếu phải nghĩ hết hiếu. Cùng anh em phải thân mến, đối tôn tộc phải thuận hòa. Cả đến coi trăm quan, trị muôn dân, không việc gì là không lo hết đạo. Chớ biến đổi thành pháp của tiên vương; đừng lãng quên cách ngôn của tiền triết...

Chớ nghe sàm nịnh mà bỏ lời trung trực; chớ dùng tân tiến mà bỏ kẻ cụt thần...

Ở cảnh yên vui, nghĩ đến nghiệp gian nan từ ngày trước; hưởng điều sung sướng, nghĩ đến công tích lũy của tổ tông. Phải cẩn thận lúc trước để tính lúc sau; phải làm nên việc lớn từ ở việc nhỏ. Phải hiếu chí trước mới giữ được nghiệp trước; phải thuận lòng trời mới hợp được lòng người...".

Trong bài "Hậu tự huấn" làm riêng để răn bảo thái tử, Nguyễn Trãi cũng nhấn mạnh những điều đó. Tuy tình thế có nhiều khó khăn, Nguyễn Trãi vẫn tranh thủ những dịp có thể có được để nói lên tư tưởng dân chủ của mình trong mọi việc dân việc nước. Trong "Hậu tự huấn", ông căn dặn kẻ làm vua:

"... Phàm những phép giữ nước cầm quân, những phương giữ mình trị nước, thi hành nên cố sức, chăm chỉ chớ ham vui. Hòa thuận tôn thân, nhớ giữ một lòng hữu ái; thương yêu dân chúng, nghĩ làm những việc khoan nhân. Chớ thưởng bậy vì tư ân, chớ phạt bừa vì tư nộ...

Cho đến những việc dùng nhân tài, nghe can gián, ra một chính sách, một mệnh lệnh, phát một lời nói, một việc làm, đều giữ chính trung, dùng theo thường điển, ngõ hầu trên có thể đáp thiên tâm, dưới có thể thỏa nhân vọng, thì quốc gia mới được yên vững lâu dài. Nếu con cây mình sáng suốt, dùng người yêu riêng, quan của ta thì ruồng bỏ, chính của ta thì đổi thay, gia pháp thì không tuân, chí thân thì phế khí, xa người trung trực, gần bọn xiểm du, chỉ điều khoái chí thì làm, chỉ trò ngoạn mục thì chuốc, chẳng theo đức cần kiệm, chẳng nghĩ công gian nan, thì như cổ nhân đã nói: "Cha đã sắp đặt làm nhà mà con chẳng chịu đắp nền dựng cột; cha đã siêng chăm cày ruộng mà con không chịu gieo giống gặt mùa", sao thành được chí ta, nổi được nghiệp ta, mà truyền nối về sau mãi mãi. Vả lại mến người có nhân là dân, mà chớ thuyền và lật thuyền cũng là dân, giúp người có đức là trời, mà khó tin và không thường cũng là trời. Tuy Thuần Vũ Thang Văn là bậc thánh, mà còn nau nấu nơm nớp, tiết kiệm siêng năng, run sợ lo âu, giữ gìn cung cẩn, những việc kính trời chăm dân, không dám khinh suất chút nào, huống là những người ở dưới các bậc ấy ư?...".

Nguyễn Trãi đã nói nhân nghĩa một cách không mệt mỏi. Nguyễn Trãi thẳng thắn và dũng cảm nói ra những điều mà bọn vua chúa cần phải làm, những đạo đức, tình cảm, tác phong mà bọn vua chúa cần phải có, để làm lợi cho dân cho nước. Lúc nào và trong mọi hoàn cảnh, Nguyễn Trãi đều tỏ ra là người hết lòng với dân, với nước. Và ông cũng thật hết lòng với cơ nghiệp nhà Lê. Nhưng các vua chúa nhà Lê, vì bản chất và quyền lợi giai cấp của họ, họ đã không hết lòng nghe theo ông.

Sau khi hạ chiếu truyền ngôi cho Nguyên Long được chừng một tháng thì Lê Lợi mất. Nguyễn Trãi được triều thần ủy nhiệm làm bài văn bia đặt tại Vĩnh Lăng, nơi an táng Lê Lợi.

Nguyễn Trãi và Lê Lợi là hai người bạn chiến đấu tương đắc nhất và là hai lãnh tụ quan trọng nhất của phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Nguyễn Trãi trước sau vẫn một niềm tôn quý tấm lòng yêu nước nồng nàn và tinh thần dũng cảm hy sinh của Lê Lợi, đã đấu tranh quên mình vì nền độc lập của Tổ quốc. Cho tới khi Lê Lợi mất, Nguyễn Trãi vẫn đánh giá rất cao sự nghiệp đánh giặc cứu nước vô cùng vẻ vang của Lê Lợi. Ông đã để gần hết cả bài văn bia để kể lại và ca ngợi công lao mười năm đánh thắng quân Minh của Lê Lợi. Nguyễn Trãi nhất trí với dân tộc, đã ghi công tới muôn đời sau, sự nghiệp cứu nước vĩ đại của người anh hùng dân tộc vĩ đại vùng Lam Sơn. Sự nghiệp đó, như Nguyễn Trãi đã nói:

Cảng thiên cổ dữ vạn cổ hề, đồng thiên địa nhi trường cửu

(Chí Linh sơn phú)

(Ngàn vạn đời sau, vẫn cùng trời đất dài lâu)

Nguyễn Trãi ca ngợi rất nhiều 10 năm đánh giặc cứu nước của Lê Lợi, nhưng nói rất ít về 6 năm làm vua trị nước của Lê Lợi. Ông đã đánh giá đúng đắn sự nghiệp của Lê Lợi và ghi công lao của Lê Lợi một cách nghiêm túc, không quá mức và cũng không khắt khe.

Lê Lợi mất, Lê Thái Tôn, tức Nguyên Long lên làm vua, mới 10 tuổi. Lê Sát làm phụ chính, nhân danh nhà vua cầm quyền trị nước. Nguyễn Trãi tuy không ở chức vụ cao, nhưng có đức vọng lớn, được Lê Sát và các bạn chiến đấu cũ nể vì, nên ông vẫn giúp ích được cho triều chính mới trong một chừng mực nhất định.

Lê Sát là một tướng lĩnh giỏi, một người yêu nước, lại được sự giúp đỡ của Nguyễn Trãi và nhiều tướng lĩnh cũ của phong trào Lam Sơn, nên trong hơn 3 năm làm phụ chính, Lê Sát đã cùng triều thần làm được một số việc tốt. Miền biên cương được yên tĩnh, nền thống nhất của nước nhà ngày càng được củng cố. Các thủ lĩnh địa phương đều hướng về triều đình trung ương: khối đoàn kết dân tộc ngày càng vững chắc. Đèo Mạnh Vượng, con Đèo Cát Hãn ở châu Ninh Viễn, vào châu được phong làm nhập nội tư mã tước quan phục hầu và được thay cha đã chết, coi quản việc quân dân châu Ninh Viễn, Cầm Công thủ lĩnh Mường Việt, Nguyễn Khải thủ lĩnh châu Mông Ân, Đào Lộc ở trấn Quy Hóa, Đào Lại con Đình Quế ở Mường Phù, Đào Miện ở châu Nam Mã, tù trưởng Bồn Man, v.v..., trước kia chưa có quan hệ chặt chẽ với nhà Lê, nay đều vào châu và đều được phong quan chức trọng hậu.

Về đối ngoại, giữ vững quan hệ giao hảo với nhà Minh. Quan hệ hữu nghị với các nước láng giềng như Ai Lao, Lão Qua... được tăng cường. Có những dân tộc, những nước trước kia ít quan hệ với Việt Nam đều cho người tới triều cống, như La-la-tư (tức Lô Lô) ở tây nam nước Minh, Trảo Oa (Ja-va) và Xiêm La (Thái Lan).

Về nội trị, đẩy mạnh sự phát triển giáo dục trong nhân dân, tổ chức thi kiểm tra học sinh ở các lộ, tuyển học sinh vào trường Quốc tử giám ở kinh đô, đặt chế độ thi tiến sĩ, định thể lệ thi hương, thi hội đều đặn, thường kỳ, tổ chức thi giáo chức, thi thuộc lại, thi võ nghệ, v.v...

Đời sống nhân dân cũng được chú ý: nhiều lần giảm thuế và miễn thuế cho nhân dân; cho quân vét sông Đông Ngàn (tức sông Đuống) để việc vận chuyển, thông thương được thuận tiện.

Nhưng về nội trị, quan xấu, quan tốt vẫn là vấn đề mà những người cầm quyền trị nước của nhà Lê phải quan tâm. Ngay từ khi Lê Thái Tôn lên ngôi vua, Lê Sát đã cho làm chiếu cầu hiền. Tháng 2 năm 1434, Lê Sát lại cho làm sắc dụ nhắc nhở việc đó, trong có câu:

"Mới rồi, cầu người hiền để giúp việc trị nước, có lệnh cho mọi người tiến cử người mình biết, nay đã lâu rồi mà chưa có ai ứng mệnh tiến cử một người nào để đáp lại lòng trẫm là có làm sao".

Vẫn không có sự hưởng ứng thích đáng. Trái lại, thấy vua còn nhỏ tuổi, tuy có tể tướng làm phụ chính, nhưng quyền phụ chính không bằng quyền vua, trong hàng ngũ quan liêu lại nảy nở nhiều tên sâu mọt, hại cho dân cho nước. Nguyễn Trãi đã nghiêm khắc phê phán bọn quan lại sâu mọt đó.

Năm 1434, năm đầu đời Thái Tôn, đương có đại hạn, nhân dân đói khổ. Tháng 6 năm đó, có việc sứ ta sang giao hảo và cầu phong với nhà Minh. Hành khiển Nguyễn Trãi làm bài

biểu tấu gửi cho vua Minh. Hai quan lại tại triều là nội mật viện Nguyễn Thúc Huệ và học sĩ Lê Cảnh Xước đòi sửa đổi mấy chữ trong bài biểu. Đây là hai tên quan chuyên bóp nặn dân để xu phụ quan trên. Tiện dịp, Nguyễn Trãi mắng chúng: "Bọn các người là hạng bầy tôi chuyên đánh thuế nặng vào đầu dân để làm giàu cho kẻ trên. Nạn hạn hán ngày nay là do bọn các người gây nên". Bọn Nguyễn Thúc Huệ, Lê Cảnh Xước không dám nói gì, ngậm gièm pha, vu cáo với Lê Sát.

Nhưng đạo đức của Nguyễn Trãi trong sáng, lời nói của ông cương nghị, Lê Sát không dám làm khác. Bài biểu tấu vẫn phải để nguyên như Nguyễn Trãi đã viết không ai dám chữa một chữ.

Tệ nạn tham nhũng, lười biếng, coi thường phép nước của các quan lại có chiều phát triển khiến phụ chính Lê Sát rất lo ngại. Giữa năm 1435, Lê Sát phải cho làm sắc dụ cảnh cáo các quan văn võ trong kinh và ngoài các lộ như sau:

"Nay bọn người không giữ phép công, người giữ tiền bạc sổ sách trong nước thì để chậm trễ làm khó dễ, thuế đáng thu hay đáng tha, không chịu phê tâu dứt khoát, đến nỗi hại dân. Người quản quân thì không nghĩ đến sự đau khổ của dân, mượn đồ để dùng đều bỏ tẩn mát bừa bãi, đến nỗi hỏng, mất, đến khi có việc lại đòi mượn nữa. Còn như quản dân thì vụ lợi riêng, không lo chăn nuôi, hoặc tha cho người giàu, chỉ sai người nghèo, mua gỗ để làm nhà, xử kiện không công bằng, chỉ bè đảng và hối lộ, làm việc thì không chăm chỉ, chỉ uống rượu và ăn tiệc. Lại như các quan ở phiên trấn, quan ải, hoặc có người lạ mặt qua lại, thì sơ hở để trốn thoát, không chịu để lòng xét để bắt, chỉ mưu việc buôn bán làm lợi cho mình.

Các khanh cùng hưởng lộc trời trị dân mà làm như thế, không trái với lòng trời ư? Chớ lấy lời nói của trẫm làm lời nói suông. Nếu người nào biết hết lòng hết sức đối việc làm trước mà theo đường phải, dốc trung ái, yêu quân dân, hòa mục với đồng僚, công bằng trong xét kiện, khuyên việc nông tang, dẹp yên trộm cướp, cố giữ liêm khiết thì thân mình được vinh, nhà mình được hiển, phúc đến con cháu. Người nào không tuân theo tức là tự chuốc lấy tội".

Trong khi Nguyễn Trãi và Lê Sát đang tập trung cố gắng bài trừ nạn quan tham lại những thì ông vua nhỏ tuổi Lê Thái Tông lại có chiều hướng trở thành một ông vua xấu. Cả ngày chỉ chơi đùa, nghịch ngợm, bỡn cợt sã suồng với những kẻ hầu cận ở trong cung, Lê Thái Tông không chịu học tập, không chịu nghe lời khuyên bảo của một ai, khinh nhờn quở mắng cả mẫu sư[210], cự tuyệt sự răn dạy của các thái phi[211], chỉ nghe theo bọn hoạn quan, hầu cận trong cung xu nịnh, lôi cuốn đi vào những hành động sai trái, tội lỗi.

Để có thể ngăn chặn chiều hướng phát triển xấu đó và giúp đỡ nhà vua học tập, khoảng đầu năm 1435, Lê Sát nhân danh phụ chính của nhà vua, cùng các đại thần làm tờ tâu xin cử hành khiển thừa chỉ Nguyễn Trãi cùng với 6 văn thần và vài ba đại thần, chia phiên nhau vào tòa Kính diên giảng sách để vua học tập. Nhưng vua cho hoạn quan đem trả lại tờ tâu không nhận. Đáp lại thái độ của nhà vua Lê Sát và các đại thần cáo ốm, không vào chầu.

Lê Thái Tông vẫn nghịch ngợm rông rở. Thấy vậy, một số đại thần làm tờ tâu cương quyết vạch rõ những sai lầm của Lê Thái Tông và tha thiết khuyên răn nhà vua. Sử cũ ghi rằng sau những lần khuyên răn như trên "nhà vua có ý nghe ra". Nhưng Lê Thái Tông vẫn không nhận để Nguyễn Trãi và các nho thần vào giảng dạy trong tòa Kính diên.

Tuy không đưa được người vào trực tiếp dạy Lê Thái Tông học tập, nhưng có lẽ nhân dịp "nhà vua nghe ra" như thế, triều thần đã đưa được bà Nguyễn Thị Lộ[212], vợ hành khiển Nguyễn Trãi, vào làm Lễ nghi học sĩ ở trong cung. Lễ nghi học sĩ là một chức nữ quan vào cung làm nhiệm vụ dạy lễ nghi cho cung nhân, tức là dạy dỗ cho hàng trăm cung nhân trong hậu cung những cách thức, phép tắc phục vụ, hầu hạ, đối xử với nhà vua và các người trong hoàng

gia, bắt buộc họ vào những khuôn phép nhất định. Có thể bà Nguyễn Thị Lộ đồng thời làm cả nhiệm vụ thay bà mẫu sư cũ để săn sóc và giúp thêm vào việc dạy dỗ nhà vua. Như thế, tức là bà Nguyễn Thị Lộ có thể thay mặt triều đình trực tiếp giám sát, hạn chế, ngăn chặn bớt những hành động buông tuồng của nhà vua và thái độ suồng sã của bọn cung nhân và hoạn quan ở trong hậu cung. Trong khi ông vua nhỏ tuổi đang phát triển theo một chiều hướng rất xấu, không chịu ai, không sợ ai, không nghe ai, từ chối sự dạy dỗ của những bề trên ruột thịt, gạt bỏ mọi lời khuyên răn của các đại thần, mà đưa được bà Nguyễn Thị Lộ vào làm Lễ nghi học sĩ ở trong cung, là một thắng lợi đáng kể của triều đình đối với việc giáo dục Lê Thái Tôn, và bà Nguyễn Thị Lộ đảm đương được nhiệm vụ khó khăn và tế nhị này là làm một việc có một tầm quan trọng về chính trị trong thời bấy giờ.

Về phía Nguyễn Trãi, tuy ông không vào tòa Kinh diên để trực tiếp dạy vua học, nhưng từ đây, ông cũng tranh thủ mọi cơ hội có thể có được để giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức và kiến thức cho Lê Thái Tôn. Và Lê Thái Tôn từ đây cũng chú ý học hỏi ở Nguyễn Trãi điều này điều khác, bớt biếng nhác, ương bướng hơn trước. Trong năm 1435, việc làm đáng chú ý nhất của Nguyễn Trãi đối với việc giáo dục Lê Thái Tôn là ông đã viết cuốn Dư địa chí để dạy cho ông vua nhỏ mới 12 tuổi này hiểu biết non sông đất nước giàu đẹp, mà ông ta được làm chủ trên tất cả mọi người, là như thế nào. Tổ quốc gấm vóc đó, với nền văn hiến lâu đời và nền độc lập bền vững tự xa xưa, là do nhân dân ở các đời đã phải đổ bao mồ hôi, xương máu để xây dựng nên. Người sau được thừa hưởng những di sản quý báu đó, phải ra sức phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc để đền đáp những công lao to lớn đó của tổ tiên. Tuy là sách địa lý, nhưng ý nghĩa chính trị và nội dung tư tưởng của sách rất hay, nhất là ở thời đại cách đây hơn 500 năm. Dư địa chí là một cuốn sách địa lý ngắn gọn vừa với trình độ học tập của những trẻ nhỏ khoảng mười tuổi, nhưng sách cũng đề cập tới đầy đủ mọi mặt: địa lý lịch sử, địa lý chính trị, địa lý tự nhiên, địa lý kinh tế, địa lý nhân văn. Cho nên Dư địa chí là một cuốn sách quý để người các thời trước tra cứu, tìm hiểu về địa lý nước nhà.

Trong những khi bàn việc triều đình, Nguyễn Trãi cũng thường chú ý những dịp thuận tiện để giáo dục tư tưởng cho Lê Thái Tôn. Như có lần có 7 tên can tội tái phạm ăn trộm, đều còn ít tuổi, hình quan chiếu luật xử tử. Lê Sát thấy giết nhiều người quá, lòng do dự, đưa ra bàn tại triều đình. Lê Thái Tôn hỏi ý kiến thừa chỉ Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi khẳng định:

"Hình phạt không bằng nhân nghĩa, điều đó đã rõ lắm. Nay một lúc giết bảy mạng người, sợ không phải là việc làm có đức tốt. Kinh Thư có câu "An nhữ chí" nghĩa là ở yên đúng chỗ. Sách Truyện có câu "Tri chí nhi hậu hữu định", nghĩa là biết chỗ đúng rồi sau mới định. Thí dụ như trong cung là đúng chỗ ở yên của bệ hạ, thỉnh thoảng đi tuần du nơi khác, nhưng không thể ở yên mãi tại đó, chỉ khi trở về cung mới lại là đúng chỗ ở yên. Người làm vua đối với nhân nghĩa cũng thế, phải để lòng vào nhân nghĩa, phải lấy nhân nghĩa làm đúng chỗ ở yên. Tuy có khi ra vào giận dữ, nhưng không thể lâu được..."

Ý kiến của Nguyễn Trãi được chú ý. Sự việc được giải quyết nhân đạo, trong số 7 tên tội phạm, chỉ chém hai tên cầm đầu, còn thì khép vào tội lưu.

Từ năm 1437, tuy mới 14 tuổi, Lê Thái Tôn bắt đầu muốn làm ông vua thật sự, muốn thu tóm mọi quyền hành vào trong tay và bắt đầu sử dụng rộng rãi bọn hoạn quan hầu cận để làm mọi việc theo ý muốn của mình.

Đầu năm 1437, Lê Thái Tôn bắt đầu giao cho hoạn quan làm việc triều đình. Ông vua nhỏ ấy giao cho hoạn quan Lương Đăng cùng hành khiển Nguyễn Trãi trông nom công việc làm xe loan, làm nhạc cụ, dạy tập nhạc và múa. Một người có tài kinh bang tế thế, giỏi chăm dân trị nước như Nguyễn Trãi mà chỉ để làm như vậy, thật uổng tài sức. Nhưng Nguyễn Trãi vẫn vui

lòng nhận. Ông tranh thủ thời cơ để nói về nguyên lý của nhạc và khuyên vua phải lo đến đời sống của nhân dân, vì hòa bình hạnh phúc của nhân dân là gốc của nhạc, không có cái gốc ấy không thể có nhạc hay. Ông nói với Lê Thái Tôn:

"Đẹp loạn dùng võ, thái bình dùng văn. Ngày nay chế định lễ nhạc chính là đúng lúc. Nhưng cội gốc nếu không vững thì lễ nhạc không dựa vào đâu mà đứng được; văn hiến nếu không có thì lễ nhạc không bởi đâu mà thực hành được. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Tôi vâng theo chiếu chỉ, thẩm định nhã nhạc, không dám không hết lòng; ngặt vì học thức kém cỏi, khó lòng điều hòa được luật điệu âm nhạc là môn thần diệu tinh vi. Xin bệ hạ thương yêu nuôi dưỡng nhân dân để nơi làng mạc nông thôn không còn có tiếng sầu than oán giận. Như thế mới không làm mất cái gốc của nhạc vậy".

Nhưng trong việc này, Nguyễn Trãi không thể cùng làm với Lương Đăng- Vì Lương Đăng là một tên hoạn quan tuy có biết chữ chút ít, nhưng là kẻ xu phụ, nịnh hót, được vua tin dùng và nghe theo. Cho nên Nguyễn Trãi phải xin thôi, và nói với Lê Thái Tôn:

"Mới rồi tôi cùng với Lương Đăng sửa định nhã nhạc; nhưng sở kiến của tôi không giống sở kiến của Lương Đăng, vậy xin trả lại mệnh".

Lê Thái Tôn chấp nhận đề nghị của Nguyễn Trãi mà vẫn tin dùng và trao trách nhiệm cho tên hoạn quan Lương Đăng^[213].

Nhưng việc không dùng Nguyễn Trãi chưa phải là việc quan trọng, nó chỉ là một việc mở màn cho một thời kỳ mà nhiều trọng thần văn võ bị loại bỏ, nhiều công thần khai quốc bị giết chết, bị tù đầy, bị cách chức, giáng chức vì những lộng hành, vu hãm của bọn hoạn quan và bọn phi tần trong hậu cung.

Tháng 7 năm 1437, tức một tháng sau khi Nguyễn Trãi phải thôi việc làm nhã nhạc, đến lượt tể tướng phụ chính Lê Sát bị cách chức và một tháng sau bị giết. Vợ con bị sung công làm nô tỳ. Ruộng đất bị tịch thu, của cải, đồ dùng bị đem chia cho các quan lại. Một con gái của Lê Sát là Ngọc Dao, làm nguyên phi, tức vợ cả Lê Thái Tôn, chắc khoảng 13, 14 tuổi, chạc tuổi Lê Thái Tôn, bị phế làm dân thường. Con rể Lê Sát bị đày ra châu xa. Nhiều quan lại bị coi là vây cánh của Lê Sát đều phải tội.

Ba tháng sau, tức tháng 12 năm 1437, đại đô đốc Lê Ngân, người lên cầm quyền tể tướng thay Lê Sát cũng bị giết, gia tài bị tịch thu, gia đình bị sung công. Huệ phi Nhật Lệ, con gái Lê Ngân và là vợ Lê Thái Tôn, bị giáng xuống làm tu dung.

Lê Sát, Lê Ngân, cũng như nhiều công thần khác đã bị giết hại, bị tù đầy đều là những tướng lĩnh tài giỏi, đã đánh hàng trăm trận, đã thắng hàng chục vạn quân giặc trong mười năm chống quân Minh xâm lược, vậy mà nay đành cúi đầu chịu chết trước những hành động ngang ngược tàn bạo của một cậu bé con làm vua. Cái gì đã trói buộc họ, bắt họ phải ngoan ngoãn chịu nhục hình như vậy? Đó là tư tưởng tôn thờ ngôi chính thống của chế độ phong kiến. Một đứa trẻ, mới lọt lòng, dù chưa biết đi, biết nói hay một đứa trẻ ngỗ nghịch như Lê Thái Tôn, quan lại, thần dân vẫn phải cung kính phụng thờ, vì đứa trẻ đó được vua trước chính thức truyền ngôi, đứa trẻ đó là ông vua "chính thống" của họ, dù thế nào chăng nữa, họ cũng không dám thay thế, không dám làm việc phế lập. Ngay Tư Tề, là con cả Lê Lợi, anh ruột Lê Thái Tôn, ở cương vị "quyền huynh thế phụ" mà cũng phải cúi đầu tuân theo những hành vi ngang ngược của đứa em ngỗ nghịch, đành chịu phế truất và đày ra khỏi kinh thành làm dân thường. Cùng là giáo lý, kỷ cương của chế độ phong kiến, nhưng phép tắc "quyền huynh thế phụ" trở thành vô giá trị trước tư tưởng "tôn thờ ngôi chính thống". Tư tưởng "tôn thờ ngôi chính thống" là tư tưởng bảo vệ ngôi chúa tể của bọn vua chúa phong kiến. Tư tưởng đó lấn át và đứng lên trên mọi tư tưởng, phép tắc khác của chế độ phong kiến. Nguyễn Trãi, một người tài giỏi, sáng suốt,

một bậc "minh triết" của thời đại, cũng đã không vượt được ra ngoài những hạn chế đó của thời đại, không thoát khỏi những ràng buộc khắc nghiệt của chế độ phong kiến. Ở thời Lê cũng như trong suốt thời đại phong kiến, tư tưởng tôn thờ ngôi chính thống của chế độ phong kiến đã giết hại nhiều anh hùng cứu nước và nhiều nhân vật vĩ đại của dân tộc.

Đứng trước nguy cơ bọn hoạn quan và phi tần trong hậu cung dựa vào thế vua để làm rối loạn triều đình, các triều thần đều bất lực và bản thân Nguyễn Trãi cũng thấy sức mình không chèo chống nổi. Theo gương Trần Nguyên Đán, Chu Văn An khi xưa, Nguyễn Trãi cũng có ý muốn từ quan:

Lung khôn uốn, lộc nên từ

Ai ai đều đã bằng câu hết

Nước chẳng còn có Sử Ngự^[214]

(Mạn thuật - bài 14)

Tạm thời xa lánh nơi cung đình nguy hiểm đó, để có thể:

Biên chu quy điều Ngũ hồ xuân^[215]

(Mạn thành - bài 2)

(Đi chiếc thuyền con, câu xuân ở Ngũ hồ)

Với ý muốn đó, năm 1439, tức hai năm sau khi Lê Sát, Lê Ngân bị giết, Nguyễn Trãi vừa 60 tuổi (tính tuổi theo âm lịch), ông xin nhà vua cho về trí sĩ. Có lẽ việc còn đương xét thì gặp lúc đưa con đầu lòng của Lê Thái Tôn là Nghi Dân ra đời. Lúc ấy Lê Thái Tôn 16 tuổi. Vui mừng trước việc sinh hoàng thái tử, Lê Thái Tôn hạ lệnh đại xá thiên hạ và ban thưởng cho những người già trong nước, từ 70 tuổi trở lên, mỗi người được thưởng tước 1 tư^[216] và được dự tiệc rượu ăn mừng. Có lẽ trong không khí phấn khởi đó, Lê Thái Tôn vốn trọng nề Nguyễn Trãi là người có đức vọng lớn, nên đã khôi phục mọi chức tước cũ của Nguyễn Trãi. Ngoài những chức tước Nguyễn Trãi đương có như "Vinh lộc đại phu, nhập nội hành khiển, hàn lâm viện thừa chỉ học sĩ, tri tam quán sự", Lê Thái Tôn gia phong thêm chức "Môn hạ sảnh tả ty hữu gián nghị đại phu" là chức Nguyễn Trãi đã có từ năm đầu thời Lê Lợi, lại được ban tước công thần "á đại trí tự" và ban quốc tính như xưa. Gián nghị đại phu là một trọng chức của đại thần làm nhiệm vụ khuyên can nhà vua. Trong tình hình triều chính nhà Lê lúc ấy, một người có tài năng, có đạo đức và trung trực như Nguyễn Trãi mà được phong làm gián nghị đại phu là một điều vui mừng của tất cả những người có lương tri thời đó. Nhân dịp này một văn thần là Phan Phu Tiên đã làm bài thơ mừng gián nghị đại phu Nguyễn Ước Trai:

Chân nguyên^[217] hội hợp hạnh phùng thần

Tá trị danh nho hỉ hữu nhân

Ấu học tráng hành hành thử đạo

Sinh tri tiên giác giác tư dân

Diêm mai đỉnh nãi điều hòa mĩ^[218]

Lễ nhạc quy mô chế tác tân

Tứ hải phương kim quy nhất thống

Thùy năng dục dã xuất hồng quân^[219]

Dịch:

May gặp lúc vận hội chân nguyên

Mừng được danh nho ra giúp nước
Trẻ học, lớn làm, suốt đời theo đạo ấy
Sinh ra biết trước, để giác ngộ nhân dân
Muối mợ, xanh vạc, tài điều hòa giới
Lễ nhạc quy mô chế định theo mới
Bốn biển từ nay quy một mối
Ai có thể từ lò đúc của tạo hóa đi ra như ông được.
Bạn đồng khoa Nguyễn Mộng Tuân cũng có thơ mừng gián nghị đại phu Nguyễn Trãi:
Hoàng các thanh phong ngọc thụ tiên
Kinh bang hoa quốc cổ vô tiền
Nhất thời từ hãn suy văn bá
Lưỡng đạo quân dân ác chính quyền
Bạch phát chỉ nhàn thiên hạ lự
Thanh trung lưu dữ tử tôn truyền
Nho lâm kỷ hứa chiêm Sơn Đẩu
Hảo vị triều đình lực tiến hiền
Dịch:

Thanh cao như vì tiên trong gác vàng điện ngọc[220]
Dựng nước và làm vẻ vang Tổ quốc, từ xưa chưa ai được như ông
Văn từ nổi tiếng, được tôn làm văn bá một thời
Đã từng cầm giữ chính quyền quân dân hai đạo[221]
Tóc bạc vẫn một niềm lo việc nước
Lòng trung trong trắng lưu truyền cho con cháu
Rừng nho vẫn hằng ngóng trông ông như ngóng trông núi Thái Sơn, sao Bắc Đẩu[222]
Xin ông vì triều đình hết sức cử người hiền

Nỗi vui mừng của mọi người thật chính đáng. Sự trông chờ của mọi người vào ông là người có đầy đủ tài đức để góp phần làm thay đổi tình hình nước nhà lúc ấy, là một sự trông chờ thật ân cần, tha thiết, nhiệt tình, chứa chan một niềm tin cậy không bờ bến. Nhưng rất tiếc là những chức tước trọng đại đó có ý nghĩa hư hàm hơn thực chức. Thực chức mà Lê Thái Tôn trao cho ông lúc này là làm "đề cử Côn Sơn Tư Phúc tự", Lê Thái Tôn vốn quý trọng ông, không muốn để ông về hưu, nhưng bọn hoạn quan, gian thần không muốn ông có mặt ở triều đình, không muốn ông can thiệp vào công việc triều chính. Cho nên Lê Thái Tôn đã trao cho ông làm đề cử chùa Tư Phúc ở Côn Sơn, nơi quê hương mà ông có ý muốn lui về yên nghỉ, và đôi khi triều đình có việc, sẽ mời ông vào triều. Đề cử là một chức quan, có từ thời Lý, làm nhiệm vụ trông nom một ngôi chùa của nhà nước. Chức đề cử này đã lâu không dùng đến và trong quan chế thời Lê không có, bây giờ mới thấy trao cho Nguyễn Trãi. Dù gọi là chức quan, đề cử cũng chỉ là người giữ chùa. Một người tài đức như Nguyễn Trãi, được mọi người mong mỏi, trông chờ, vui mừng thấy ông sắp đứng ra sửa sang việc nước, chấn chỉnh triều chính, mà lại hóa thành người đi giữ chùa, thì thật là đáng tiếc vô cùng.

Nhưng, để tạm xa lánh nơi cung đình hỗn độn và nguy hiểm của Lê Thái Tôn, Nguyễn

Trãi vui lòng nhận làm đề cử. Do đó, ông có được mấy năm dưỡng nhàn tại Côn Sơn, và ông đã sống rất giản dị, thanh bạch.

Đây là tâm sự ông, năm ông 61 tuổi tại Côn Sơn:

Vàng bạc nhà chẳng có mỗ phân

Lánh đời cơm hẩm được no ăn

Lợn thuở đông, hằng nhờ bếp

Suốt mùa hè, kéo đắp chăn

Ác thảo tựa thoi, xem lặn mọc[223]

Cuốc cày là thú, những bon chen

Cậy giòi còn có bấy nhiêu nữa

Chi tuổi[224] chẳng hiềm kẻ khó khăn

(Trần tình - bài 2)

Nhưng chính trong cảnh sống nghèo nàn mà ông vui thích đó, ông vẫn ngày đêm lo nghĩ về việc nước. Lòng ông không chút bận bịu về đời sống vật chất, rất khoan khoái với cảnh nghèo của gia đình và bản thân, nhưng vẫn nặng trĩu những lo âu về thời thế, về dân, về nước:

Bình sinh nhiễm được tật sơ cuồng[225]

Con cháu nhiều ngày chịu khó đương[226]

La y lấy dẫu chẳng lứt thướt[227]

Hùng ngư khôn kiếm phải thềm thường[228]

Ao quan thả gửi hai bè muống[229]

Đất bụt ương nhờ một luống mừng[230]

Còn có một lòng âu việc nước[231]

Đêm đêm thức nhẩn nẻo sơ chung[232]

(Thuật hứng - bài 23)

Đó là cuộc sống trong những ngày về hưu của Nguyễn Trãi. Đối với ông, sống nhàn tản là bất đắc dĩ, về hưu trí là bất đắc dĩ. Nguyễn Trãi là người suốt đời để tâm dân chúng, suốt đời lo việc dân việc nước, suốt đời muốn làm cho "quốc phú bình cường" như ông đã từng nói, nếu không thì sống vô ích "Bằng tôi nào thừa ích chung dân". Chính vì thế mà trong mấy năm gọi là dưỡng nhàn ở Côn Sơn (1440 - 1442), ông đã đem hết sức mình ra soạn bộ Luật thư, một bộ sách lớn về luật pháp, gồm 6 quyển. Rất tiếc là bộ sách quý này đã không còn lại tới các đời sau.

Trong khi Nguyễn Trãi về Côn Sơn, thì Nguyễn Thị Lộ vẫn ở lại làm việc tại nội cung. Bà cũng là một quan chức, không thể tự ý về nghỉ được. Và có lẽ bà cũng muốn ở lại để góp phần vào việc giữ vững trật tự, nền nếp trong hậu cung, cố gắng dập tắt những lục đục, sóng gió thường nổi lên trong hậu cung và đương có khả năng ngày càng nhiều hơn nữa.

Tới đây, các phi tần đã 16, 17 tuổi, bắt đầu có con: cuộc tranh chấp ngôi Đông cung thái tử cho con mình và ngôi chính cung cho bản thân mình trở nên quyết liệt. Lúc này, trong hàng phi tần, có 3 người được Thái Tôn yêu dấu hơn cả, là Dương Thị Bí, Nguyễn Thị Anh và Ngô Thị Ngọc Dao. Dương Thị Bí vừa sinh được hoàng nam Nghi Dân, đưa con trai đầu lòng của Lê Thái Tôn. Ba tháng sau khi sinh ra, tức tháng giêng năm Canh Thân (1440), Nghi Dân được phong thái tử. Dương Thị Bí được phong Thần phi. Cuối năm 1440, Nguyễn Thị Anh, có mang. Cuộc

tranh chấp càng trở nên quyết liệt. Các phi tần tranh chấp nhau thì các cung nữ hầu hạ các phi tần cũng chia thành phe cánh xung đột lẫn nhau. Trật tự trong hậu cung không được bảo đảm. Trước tình hình đó, bà Nguyễn Thị Lộ phải vận động Lê Thái Tôn hạ lệnh tuyển cung nữ mới, để thay thế những cung nữ mà sử gọi là "ngổ nghịch". Tháng 6 năm 1441, Lê Thái Tôn hạ lệnh tuyển tú nữ ở các huyện vào làm cung nữ. Tháng 9 năm 1441, có được số cung nữ mới tuyển, bà Nguyễn Thị Lộ đề nghị bắt giam những cung nữ ngổ nghịch. Tuy nhiên, những biện pháp tích cực đó của Nguyễn Thị Lộ không ngăn chặn được cuộc xung đột ngày càng gay gắt. Và trong cuộc tranh chấp xung đột này cuối cùng Nguyễn Thị Anh đã thắng thế.

Tháng 7 năm 1441, - Nguyễn Thị Anh sinh hoàng tử Bang Cơ. Tháng 12 năm 1441, Bang Cơ được phong làm thái tử, Nguyễn Thị Anh được phong làm Thần phi, Nghi Dân bị giáng xuống làm Lạng Sơn Vương, Khắc Xương, em Nghi Dân, chỉ được phong làm Tân Bình Vương, Dương Thị Bí bị giáng xuống làm "thứ phụ" (một người phụ nữ thường, không có chức tước gì).

Khi Dương Thị Bí và Nghi Dân bị đánh đổ, Bang Cơ được lập làm thái tử thì cũng là lúc Ngô Thị Ngọc Dao bắt đầu có mang và có tin đồn đại Ngọc Dao nằm mộng thấy "Kim tiên đồng tử" giáng sinh, tất sinh quý tử. Nguyễn Thị Anh tìm cách trừ Ngô Thị Ngọc Dao. Nguyễn Thị Anh gièm pha, Lê Thái Tôn nghe lời, quyết định cho đem đày Ngô Thị Ngọc Dao ra châu xa.

Lúc này chính là lúc Nguyễn Trãi có mặt tại triều đình. Ông được vời từ Côn Sơn ra kinh đô để làm giám khảo khoa thi tiến sĩ tổ chức vào tháng 3 năm 1442. Có mặt tại triều đình và trước việc xử lý bất công đối với tiếp dư Ngô Thị Ngọc Dao, ông không thể làm ngơ. Để bảo vệ đứa trẻ còn nằm trong bụng mẹ và cứu sống một người đàn bà vô tội, ông cùng bà Nguyễn Thị Lộ đề nghị nhà vua xét lại việc này vì không có lý do chính đáng. Lê Thái Tôn nghe theo, không bắt Ngô Thị Ngọc Dao đi đày, nhưng trục xuất khỏi hoàng cung và đưa ra an trí ở ngoài thành. Bà Nguyễn Thị Lộ xin cho Ngọc Dao được an trí tại chùa Huy Văn, phía nam kinh thành Thăng Long (gần Văn Miếu, thuộc phố Hàng Bột ngày nay). Tại đây, Ngô Thị Ngọc Dao được Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ trông nom, giúp đỡ^[233]. Nhưng Nguyễn Trãi không ở lâu tại kinh thành. Có lẽ trước khi trở về Côn Sơn, ông đã bàn với bà Lộ cho bí mật đem Ngọc Dao ra xa kinh thành, đưa về vùng Thái Bình ngày nay^[234], để bảo đảm cho Ngọc Dao sinh nở mẹ tròn con vuông.

Mấy tháng sau, ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1442), Ngô Thị Ngọc Dao sinh được một con trai. Lúc này, Lê Thái Tôn đương sửa soạn lên đường đi tuần miền Đông. Được tin Ngọc Dao sinh con trai, Lê Thái Tôn rất vui mừng, đặt tên con mới sinh là Tư Thành (tức Lê Thánh Tôn sau này). Tin Ngô Thị Ngọc Dao sinh con trai làm cho thần phi Nguyễn Thị Anh rất lo sợ và căm hờn Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ. Nguyễn Thị Anh rắp tâm trả thù và tìm cách trừ hậu họa cho con mình, nhưng chưa tiện dịp vì Lê Thái Tôn đi vắng:

Ngày 27 tháng 7 âm lịch, Lê Thái Tôn bắt đầu xa giá rời khỏi kinh thành, đi lên miền Đông để duyệt binh tại Chí Linh. Thời phong kiến, nhà vua rời khỏi kinh thành, đi tuần hành trong nước là một việc làm rất long trọng, tổ chức quy mô, náo nhiệt: ngựa xe, kiệu võng, cờ quạt, chiêng trống nhộn nhịp. Có đông đảo quân sĩ đi hộ tống, đông đảo triều thần văn võ đi hộ giá và đông đảo hoạn quan cung nữ đi châu hầu bên cạnh. Lê Thái Tôn đi tuần cũng như thế. Vì có cung nữ đi theo nhà vua, nên bà Lễ nghi học sĩ Nguyễn Thị Lộ cũng có mặt trong cuộc tuần hành này. Nhà vua xa giá tới đâu thì quan lại ở địa phương, đương tể chức hay đã về trí sĩ, đều phải tới nghênh giá. Chí Linh gần Côn Sơn, Nguyễn Trãi ở Côn Sơn cũng phải tới Chí Linh nghênh giá. Côn Sơn là một danh lam thắng cảnh nổi tiếng trong nước. Vua chúa và danh thần các triều trước thường tới Côn Sơn: người thì tới tu hành, người thì tới ẩn dật, người thì tới du

ngoạn. Cho nên sau khi duyệt binh ở Chí Linh, Lê Thái Tôn cũng muốn vắng cảnh Côn Sơn. Nguyễn Trãi đã đưa vua về thăm Côn Sơn. Sau khi ở thăm Côn Sơn, Lê Thái Tôn cùng đoàn hộ giá đi theo đường sông trở về kinh thành. Bà Nguyễn Thị Lộ vẫn cùng đi với đoàn hộ giá. Ngày 4 tháng 8 âm lịch, vua về tới Trại Vải trên bờ sông Thiên Đức (tức sông Đuống) thì nghỉ lại.

Trại Vải (tức Lệ chi viên) ở thôn Đại Lại (nay thuộc xã Tân Lập, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc) là nơi các vua chúa thường dừng chân nghỉ lại trên con đường đi tuần du miền Đông. Tại đây có xây dựng ly cung làm nơi nghỉ của nhà vua. Lê Thái Tôn nghỉ tại Trại Vải, tới đêm thì lên cơn sốt rét nặng. Nhà vua đi tuần du, bị ốm ở dọc đường, sự chăm sóc thuốc thang cũng vẫn rất mực chu đáo như khi đau tại hoàng cung, vì có đông đảo quan lại, thầy thuốc ngự y, hoạn quan và cung nữ theo hầu. Trong việc chăm sóc Lê Thái Tôn ốm đêm ấy có cả bà Nguyễn Thị Lộ. Nhưng có lẽ Lê Thái Tôn bị cơn sốt rét ác tính, nên chết ngay đêm ấy, không cứu chữa được. Trước cái chết đột ngột của nhà vua, các quan hộ giá phải giữ kín không dám tiết lộ ra ngoài, và cho người về ngay hoàng cung báo tin và chờ lệnh. Vua chết, thái tử còn nhỏ tuổi, thì lâm thời mọi việc đều do người vợ vua cao chức nhất và là mẹ thái tử quyết định. Người đó là thần phi Nguyễn Thị Anh. Lê Thái Tôn chết từ đêm mùng 4 nhưng tới đêm mùng 6 mới đưa thi hài về cung và khi ấy mới phát tang.

Đây là một trường hợp rất bất ngờ nhưng lại là thời cơ tốt nhất để Nguyễn Thị Anh trả thù Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ là hai người đã bảo vệ Ngô Thị Ngọc Dao, làm cho Nguyễn Thị Anh phải ngày đêm nơm nớp lo sợ cho ngôi thái tử của con mình. Nếu Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ còn sống, thì tiếng nói của Nguyễn Trãi và những hành động trực tiếp của Nguyễn Thị Lộ trong hậu cung vẫn có thể là mối đe dọa cho ngai vàng của con mình. Nguyễn Thị Anh cùng bọn hoạn quan chân tay mưu giết Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ trong dịp này, và chắc chắn giết được. Lê Thái Tôn cùng đi với Nguyễn Trãi tới Côn Sơn, khi trở về, đi khỏi Côn Sơn thì chết và Nguyễn Thị Lộ đã có mặt trong khi Lê Thái Tôn chết. Đó là cái cớ để Nguyễn Thị Anh khép tính mệnh của Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ vào với cái chết của Lê Thái Tôn.

Nguyễn Thị Anh cho tên hoạn quan thân cận là Tạ Thanh, một mặt lo liệu việc tổ chức lễ đăng quang để đưa Bang Cơ lên ngôi vua, một mặt đứng ra vu cáo và buộc tội Nguyễn Trãi đã đầu mưu cho Nguyễn Thị Lộ giết vua^[235]. Nguyễn Thị Anh nhân danh nhà vua chấp nhận lời buộc tội. Giết vua là một tội lớn nhất, phải "tru di tam tộc", tức phải giết cả ba họ.

Những người có lương tri và những người đi hộ giá theo hầu Lê Thái Tôn trong cuộc tuần du, biết rõ cái chết của Lê Thái Tôn, cũng không dám nói ra sự thật để bào chữa cho Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ. Nói rõ sự thật hoặc bào chữa đều chắc chắn phải chết, vì không tránh khỏi bị buộc là đồng lõa trong tội giết vua.

Bị vu cáo, Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ và gia đình thân thuộc đều bị bắt đưa về giam ở kinh thành.

Ngày 16 tháng 8 Nhâm Tuất, tức 19 tháng 9 năm 1442, Nguyễn Trãi, Nguyễn Thị Lộ và tất cả gia đình thân thuộc đã bị bắt, đều bị giết.

Trong thời đại phong kiến ở Việt Nam, chưa ai phải giết tới ba họ^[236]. Đây là một cái án dã man nhất trong lịch sử.

Ngày nay, khi nói về cái chết của Nguyễn Trãi, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhận định:

"Đối với triều đình nhà Lê lúc bấy giờ, sau khi "bốn biển đã yên lặng", Nguyễn Trãi nhân nghĩa quá, trung thực quá, thanh liêm quá! Nguồn gốc sâu xa của thảm án vô cùng đau thương của Nguyễn Trãi bị "tru di" ba họ là ở đó"^[237].

Nhận định đó thật xác đáng và sâu sắc. Một người yêu nước, yêu dân tha thiết như Nguyễn Trãi, lúc nào cũng hết lòng với dân với nước, lúc nào cũng lấy "công việc của quốc gia làm công việc của mình, lấy điều lo của sinh dân làm điều lo thiết kỷ" nhất định không thể sống yên lành giữa những kẻ quyền quý, giữa những tầng lớp thống trị, đặt lợi ích cá nhân lên trên lợi ích của dân của nước, lấy "vinh thân phì gia" lấy quyền quý cho riêng mình làm trọng hơn đời sống no đủ của quần chúng nhân dân. Một người suốt đời vì dân vì nước, kiên cường bất khuất như Nguyễn Trãi càng không thể sống yên lành trong một chế độ phi dân chủ, độc tài tàn bạo như chế độ phong kiến. Bản thân cái chết của Nguyễn Trãi là một bản án danh thép kết tội chế độ phong kiến. Nhưng điểm rất đặc biệt ở con người Nguyễn Trãi là ông đã trọn đời vì dân, vì nước cho đến khi ông chết ông vẫn đem lại được một cái gì có ích cho dân, cho nước, cho người khác. Ông chết vì bọn phi tần, bọn hoạn quan hãm hại, nhưng ông đã cứu sống mẹ con Ngọc Dao và nhiều người khác khỏi liên lụy. Cho đến cái chết của ông tuy đau thương nhưng vẫn đượm màu nhân nghĩa của ông. Cái chết của Nguyễn Trãi đã nói lên cái tình nhân đạo cao cả của Nguyễn Trãi, nhân đạo của một người sẵn sàng hy sinh để người khác sống^[238]. Trong cái chết của Ông, Nguyễn Trãi đã để lại nhiều cái sống và là những cái sống đẹp đẽ, ông chết đi, nhưng khí phách của ông, công lao, sự nghiệp và những tư tưởng vĩ đại, những di văn bất hủ của ông vẫn sống mãi tới muôn đời sau.

Ngày nay, nói đến cái chết của Nguyễn Trãi, chúng ta thương tiếc nhưng rất cảm phục, cảm phục trước cái chết của một người khí phách tuyệt vời, nhân nghĩa rất mực, đã suốt đời chiến đấu cho độc lập dân tộc, cho thống nhất Tổ quốc, cho công lý xã hội và đời sống yên lành no đủ của quần chúng nhân dân. Hai câu thơ như tiếng vọng của chiến trường:

Nghe hồn Nguyễn Trãi phiêu diêu

Tiếng gươm khua, tiếng thơ kêu xé lòng

(Bài ca mùa xuân 61)

của nhà thơ Tố Hữu, nhà thơ cách mạng của thời đại chúng ta đã nói lên tấm lòng thương cảm của chúng ta, đồng thời cũng nói lên tất cả nỗi uất hận và ý chí kiên cường chiến đấu của Nguyễn Trãi chống giặc xâm lược và chống chế độ phong kiến bất công, tàn bạo mà ông đã sống. Mặc dù bọn phong kiến giết ông, công lao sự nghiệp của ông vẫn sống mãi với dân tộc Việt Nam. Tấm lòng yêu nước yêu dân, những tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng dân tộc dân chủ của ông cũng như đạo đức, phong cách sống của ông vẫn sáng ngời trong lịch sử. Những tinh thần đó, đạo đức, phong cách đó cùng với những tư tưởng nhân nghĩa, tư tưởng triết học và tư tưởng quân sự vĩ đại của ông là những bài học quý báu của dân tộc cho tới ngàn đời sau.

Mặc dầu bọn phong kiến thống trị đã giết Nguyễn Trãi tới cả ba họ, nhưng dòng họ Nguyễn Trãi vẫn trường tồn đến ngày nay. Dòng họ yêu nước đó đã cung cấp cho dân tộc nhiều người con cháu yêu nước, tích cực tham gia các phong trào giải phóng dân tộc từ sau Nguyễn Trãi, nhất là trong phong trào yêu nước chống Pháp, một trăm năm lại đây. Nguyễn Thiện Thuật, lãnh tụ phong trào khởi nghĩa Bãi Sậy, Nguyễn Thiện Kế, Lãnh Giang trong khởi nghĩa Bãi Sậy, Cả Tuyền trong khởi nghĩa Yên Thế, Hai Thường^[239] trong phong trào Quang phục hội, Cả Châu^[240] trong phong trào Văn thân, Nguyễn Văn Cừ, nguyên Tổng bí thư Đảng cộng sản Đông Dương^[241], v.v... là những con cháu trong dòng họ Nguyễn Trãi, đã nối được chí của Nguyễn Trãi, đã hy sinh đời mình cho độc lập tự do của dân tộc.

Tinh thần và tư tưởng của Nguyễn Trãi đã động viên cổ vũ, giáo dục tinh thần yêu nước yêu dân của chúng ta, và mãi mãi là nguồn động viên, cổ vũ, giáo dục chúng ta trong sự nghiệp đánh giặc cứu nước và xây dựng nước nhà hiện nay cũng như sau này.

Thân thể, sự nghiệp và tư tưởng của Nguyễn Trãi mãi mãi là niềm tự hào vô hạn của dân tộc ta.

KẾT LUẬN

NGUYỄN TRÃI SỐNG MÃI VỚI NON SÔNG ĐẤT NƯỚC TA

Non sông đất nước ta bền vững đến ngày nay là do công lao của tổ tiên ta qua các đời đã đổ bao mồ hôi, xương máu, để gìn giữ, vun đắp cho chúng ta. Trong những công lao to lớn đó, có phần đóng góp quan trọng của Nguyễn Trãi. Ông đã chiến đấu giành độc lập cho Tổ quốc ở thế kỷ XV, và đã để lại cho dân tộc một di sản quý báu về kinh nghiệm chỉ đạo chiến tranh nhân dân chống xâm lược, "lấy ít đánh nhiều lấy yếu thắng mạnh", cùng những áng văn chương tuyệt tác và những tư tưởng triết học vượt lên trên thời đại đó. Ông lại nêu cao tấm gương trong sáng về đạo đức và phong cách sống cho người đương thời và hậu thế noi theo. Tên tuổi, sự nghiệp của Nguyễn Trãi, dù không làm bia đá, tượng đồng, dù sử sách không ghi chép đầy đủ, nhưng vẫn chói lọi với thời gian như ta đã thấy và có thể mượn một lời thơ của chính Nguyễn Trãi để khẳng định:

Ngàn vạn đời sau, vẫn cùng trời đất dài lâu

(Phú núi Chí Linh)

Nguyễn Trãi sống mãi trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ta, không chỉ người Việt Nam hiện nay và mai sau, mà Nguyễn Trãi đã sống trong trí nhớ và tình cảm của người Việt Nam ở các thế hệ trước chúng ta, từ hơn 500 năm lại đây. Đó là một sự thật lịch sử. Người Việt Nam, thế hệ nào cũng không quên ông, thế hệ nào cũng cảm phục ông, nhớ ơn ông. Công lao, sự nghiệp, tư tưởng tình cảm của ông đối với dân, với nước lớn rộng, cao đẹp quá. Ngay khi ông còn đương làm quan với nhà Lê, tuy ông không được trọng dụng, không cầm quyền trị nước, nhưng ảnh hưởng của ông vẫn không nhỏ. Những người đương thời như Nguyễn Mộng Tuân, Phan Phu Tiên rất cảm phục tài kinh bang tế thế và tấm lòng vì nước vì dân của ông. Tới khi ông đã già, Nguyễn Mộng Tuân vẫn ca ngợi ông:

Bạch phát chỉ nhàn thiên hạ lự

(Tóc bạc vẫn còn lo việc dân việc nước)

Cuối đời ông, bọn thống trị nhà Lê đã vu hãm, giết hại ông, gieo tội ác cho ông, cố vấy một vết nhơ vào cuộc đời ông. Nhưng lòng ông đối với dân với nước trong sáng quá, không một thủ đoạn, một dã tâm nào làm lu mờ được. Mười tám năm sau khi ông chết, Lê Thánh Tông, cũng là vua nhà Lê, đã phải nói lên một sự thật:

Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo

(Tâm hồn Ức Trai trong sáng như ánh sao Khuê buổi sớm)

và Lê Thánh Tông đánh giá ông trên tất cả các văn thần võ tướng có danh vọng nhất của thời Lê.

Ông mất đi, người trong nước càng thương tiếc, cảm phục ông, và ghi nhớ sâu sắc công lao, sự nghiệp của ông. Người thế kỷ XVI, như Hà Nhiệm Đại, đã nói về công lao, sự nghiệp của ông:

Công giúp hồng đồ cao nữa (tựa) núi

Danh ghi thanh sử sáng bằng gương.

Người thế kỷ XVII còn đánh giá ông cao hơn nữa. Đỗ Nghi cũng là người triều Lê, nhưng Đỗ Nghi đã nói thẳng: "Nhà Lê sở dĩ lấy được thiên hạ đều do công sức của ông cả" và Đỗ Nghi

than tiếc : "Tiếc thay trời chưa muốn bình trị thiên hạ, cho nên cuối cùng ông vẫn chỉ làm chức hành khiển Đông đạo, không được gỡ hết những hoài bão của mình: việc đó không phải là không may cho ông, mà chính là không may cho sinh dân đời Lê vậy".

Đỗ Nghi đã nói rất đúng. Và sang thế kỷ XVIII, chính bọn vua chúa nhà Lê vẫn phải thừa nhận "công lao của ông trùm khắp trên đời".

Cho tới 400 năm sau khi Nguyễn Trãi chết, người Việt Nam ở thế kỷ XIX vẫn rất mực tôn quý Nguyễn Trãi và khẳng định:

"Nước Việt ta, từ Đinh, Lê, Lý, Trần, đời nào sáng lập cơ nghiệp đế vương, tất cũng đều phải có tướng tá giúp sức, nhưng tìm được người toàn tài toàn đức như Ức Trai tiên sinh, thật là ít lắm".

Tới thời đại xã hội chủ nghĩa chúng ta, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đánh giá:

"Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao, "mở nền thái bình muôn thuở, rửa nỗi thẹn nghìn thu" (Bình Ngô đại cáo); võ là quân sự: chiến lược và chiến thuật, "yếu đánh mạnh, ít địch nhiều... thắng hung tàn bằng đại nghĩa" (Bình Ngô đại cáo); văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao: "viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời" (Lê Quý Đôn), "văn chương mưu lược gắn liền với sự nghiệp kinh bang tế thế" (Phan Huy Chú). Thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong lịch sử nước ta".

Công lao, sự nghiệp của Nguyễn Trãi rõ ràng là huy hoàng, vĩ đại. Nguyễn Trãi quả thật là anh hùng, là khí phách, là tinh hoa của dân tộc.

Công lao quý giá nhất và sự nghiệp vĩ đại nhất của Nguyễn Trãi là tấm lòng yêu nước yêu dân tha thiết và sự nghiệp đánh giặc cứu nước vô cùng vẻ vang của ông. Ông đã đem hết tâm hồn, trí tuệ tài năng phục vụ lợi ích của dân tộc trong phong trào khởi nghĩa Lam Sơn. Tư tưởng chính trị, quân sự ưu tú và tài ngoại giao kiệt xuất của ông đã dẫn đường cho phong trào khởi nghĩa Lam Sơn đi tới thắng lợi.

Tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi là tư tưởng lấy nhân dân làm trung tâm của xã hội, của quốc gia, của dân tộc lấy nhân dân làm đối tượng chủ yếu để phục vụ, lấy sức mạnh của nhân dân làm lực lượng cơ bản quyết định mọi thắng lợi của công cuộc xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước, lấy cuộc sống ấm no hạnh phúc của nhân dân làm niềm vui lớn nhất của đời mình. Phan Phu Tiên đã nói với Nguyễn Trãi rằng Nguyễn Trãi là người "tiên giác". Đúng như thế. Nguyễn Trãi sớm giác ngộ hơn mọi người. Từ hơn 500 năm trước đây, ông đã giác ngộ về vị trí và vai trò của nhân dân trong lao động, trong sản xuất, trong xây dựng và trong chiến đấu. Ông quan niệm được nhân dân là người làm ra tất cả. Ông thấy rõ sức mạnh như nước của nhân dân. Đánh được giặc, cứu được nước là do dân. Dựng nên triều đại này, đánh đổ triều đại khác cũng do dân quyết định. Từ hơn 500 năm trước đây, giác ngộ được như thế, không những đối với người trong nước, mà đối với thế giới, cũng là giác ngộ sớm, hiếm có. Trong tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi, tư tưởng dân chủ của ông cũng thật là đáng quý và trong cuộc đời Nguyễn Trãi, những hoạt động dân chủ kiên cường của ông đã nói lên rất nhiều tấm lòng của ông đối với quần chúng nhân dân, đồng thời biểu thị một truyền thống tốt đẹp của người Việt Nam, suốt đời tận tụy hy sinh cho những lý tưởng cao cả nhất của con người. Về mặt này, Nguyễn Trãi cũng như Muyn-xe, lãnh tụ phong trào nhân dân Đức thế kỷ XVI, ông quả là "một nhà dân chủ thật sự, trong điều kiện có thể được ở thời đại bấy giờ", và Nguyễn Trãi còn đi trước Muyn-xe gần một thế kỷ.

Tư tưởng chính trị của Nguyễn Trãi không đóng khung trong phạm vi nhận thức và tình

cảm, mà thể hiện ra hành động rất mạnh và mang tính chiến đấu cao: yêu nước yêu dân phải cứu nước cứu dân, phải đấu tranh cho độc lập thống nhất của tổ quốc, phải "trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược" cho nhân dân, phải làm cho nhân dân khỏi lầm than khổ cực. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là sự khái quát toàn bộ tư tưởng chính trị của ông. Nhân nghĩa là làm yên dân, là giữ yên thể nước, là lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo. Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi thể hiện ra hành động là sự kết hợp tinh thần yêu nước, tinh thần dân tộc và ý thức dựa vào dân, vì dân, lấy dân làm chủ, để đánh thắng xâm lược và giải quyết mọi vấn đề quốc kế dân sinh.

Tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi hình thành và phát triển trên cơ sở những tư tưởng chính trị, tư tưởng nhân nghĩa đó và ngày càng được củng cố vững chắc, với sự kế thừa những truyền thống quân sự ưu tú của dân tộc ở các đời trước và tiếp thu những kinh nghiệm chiến đấu phong phú của nhân dân đương thời, nên tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi có nhiều tính sáng tạo và ưu việt, đậm đà tính dân tộc, nêu cao tính độc lập, tự chủ trong tư tưởng và hành động của người Việt Nam.

Tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi xây dựng trên cơ sở nhân nghĩa, vì nhân dân mà chiến đấu, cho nên tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi phục vụ chiến tranh chính nghĩa, chiến tranh nhân dân chống xâm lược, mà các loại chiến tranh phi nghĩa, chiến tranh giết người cướp của, xâm lược nước khác đều không thể áp dụng được. Đó là đặc điểm cơ bản của tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi và cũng là điều rất cao quý trong truyền thống quân sự ưu tú của dân tộc ta.

Thấy được tinh thần yêu nước và sức mạnh của dân, Nguyễn Trãi đã dựa vào dân, phát động chiến tranh nhân dân để đánh giặc, đánh bằng mọi cách, đánh trên mọi lĩnh vực, tạo thành một khí thế tiến công không gì ngăn cản nổi, càng đánh càng thắng, thực hiện thành công truyền thống "lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng mạnh", đánh bại hoàn toàn quân Minh xâm lược đã chiếm đóng nước ta trong hai mươi năm. Đường lối chỉ đạo chiến tranh và chiến lược, chiến thuật mưu nhiệm của Nguyễn Trãi, vận dụng vào phong trào Lam Sơn từ năm 1423, kết hợp với tinh thần chiến đấu dũng cảm, ngoan cường, xả thân vì nước của nghĩa quân và dân chúng, đã nhanh chóng đưa phong trào từ một cuộc khởi nghĩa địa phương trở thành chiến tranh toàn quốc, thế tựa chẻ tre, đánh như thác đổ, trong một năm giải phóng một nửa nước về phía nam, từ Thanh Hóa trở vào, trong ba tháng giải phóng Đông Đô, tức nửa nước về phía bắc, địch phải co vào cố thủ trong mấy thành trợ trợ, và trong năm 1427, năm cuối của chiến tranh lần lượt thu phục thêm các thành, đánh tan các đạo viện binh lớn của địch, buộc mười vạn địch bị giam chân trên chiến trường Việt Nam phải giải giáp đầu hàng. Thắng lợi của chiến tranh thật là rực rỡ, mà công lao của Nguyễn Trãi cũng thật là to lớn.

Những thắng lợi rực rỡ mà Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn đã giành được trong cuộc chiến tranh chống quân Minh xâm lược là thắng lợi của lòng yêu nước thiết tha và của chí căm thù giặc sâu sắc; thắng lợi của những tư tưởng chính trị, quân sự ưu tú và thắng lợi của chiến tranh nhân dân, một hình thức chiến tranh rộng rãi, phát động nhân dân cả nước cùng đánh giặc, mà tổ tiên ta đã sớm biết sáng tạo từ hàng nghìn năm trước và được nâng lên một mức cao hơn, ở thời đại Nguyễn Trãi.

"Giơ gậy làm cờ, bốn phương dân cày tập hợp" mà Nguyễn Trãi nhấn mạnh như một nguyên tắc để phát động chiến tranh cứu nước, xây dựng lực lượng vũ trang, chính là một đường lối tiến hành chiến tranh rất tài giỏi, tạo cho phong trào Lam Sơn một sức mạnh cả nước để đánh thắng giặc, vừa xây dựng quân đội khởi nghĩa đông mạnh bằng cách "bốn phương dân cày tập hợp", vừa vũ trang dân chúng rộng rãi bằng mọi thứ vũ khí sẵn có trong tay: gậy tày, đòn gánh, dao, rựa..., đều trở thành khí giới để đánh giặc; đàn ông, đàn bà, già, trẻ,

đều đánh giặc. Đó là những chủ trương rất sáng suốt, đáp ứng yêu cầu và khả năng của một cuộc chiến tranh nhân dân. Thực tế chiến đấu dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi - Nguyễn Trãi và kinh nghiệm chiến đấu lâu đời của dân tộc ta đã chứng minh rằng để đánh thắng xâm lược, chiến tranh nhân dân là vô địch.

Tổng kết kinh nghiệm chiến đấu chống xâm lược của tổ tiên ta qua các thời đại và thực tiễn phong phú của chiến tranh nhân dân của chúng ta, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch, đồng chí Trường Chinh đã nhận định khái quát thành một lý luận cơ bản:

"Chiến tranh nhân dân phải do dân làm lấy. Nghĩa là không phải chỉ quân chính qui đánh giặc, mà cả những người hăng hái, không kể gái trai, không kể có ở trong quân đội hay không, cũng đánh giặc... cuộc chiến tranh do quân đội và toàn thể nhân dân cùng làm, tự nhiên có một lối đánh hết sức sinh động, biến hoá khôn cùng, hợp với địa hình và phương tiện tác chiến của từng nơi...".

Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn dưới sự lãnh đạo tài giỏi của Lê Lợi và Nguyễn Trãi đã trở thành một cuộc chiến tranh nhân dân lớn mạnh, tương đối toàn dân, toàn diện, trong điều kiện của lịch sử nước ta cách đây hơn 500 năm. Đó cũng là một thành công rất lớn của tư tưởng quân sự vĩ đại của Nguyễn Trãi.

Từ khi về núi Chí Linh lần thứ ba, vận dụng đường lối phát động chiến tranh của Nguyễn Trãi, nghĩa quân Lam Sơn đã nhanh chóng trở thành một quân đội mạnh, từ chỗ chỉ còn chưa đầy 500 người đầu năm 1423, sau 4 năm chiến đấu, khoảng đầu năm 1427, đã lên tới con số 35 vạn người. Trong giai đoạn sau của cuộc chiến tranh, nghĩa quân Lam Sơn đã có một lực lượng đông mạnh như vậy là vì có những phương hướng đúng để xây dựng lực lượng vũ trang và xây dựng căn cứ địa phát triển thành hậu phương rộng lớn làm chỗ dựa vững chắc cho phong trào.

Về xây dựng lực lượng vũ trang khởi nghĩa và quân đội dân tộc, Nguyễn Trãi thực hiện chủ trương "bốn phương dân cày tập hợp", lấy đông đảo dân cày nghèo tổ chức lực lượng vũ trang, nên từ sau khi về núi Chí Linh lần thứ ba, nghĩa quân đi tới đâu cũng có đông đảo dân chúng hưởng ứng tòng quân. Trên bước đường hành quân từ Đa Căng tới Trà Long, Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa, Diên Châu, Thanh Hóa và các lộ Đông Đô, chỗ nào cũng có hàng ngàn hàng vạn thanh niên nô nức tòng quân. Với sự nhiệt liệt tham gia chiến đấu của dân chúng như vậy, lực lượng quân đội khởi nghĩa nhất định đông mạnh. Nhưng quân đội khởi nghĩa không chỉ mạnh về số lượng mà còn mạnh về chất lượng. Cùng với việc rèn luyện kỹ thuật chiến đấu, Nguyễn Trãi đặc biệt chú trọng giáo dục tinh thần quân đội, coi đó là sức mạnh cơ bản của quân đội, là nhân tố quan trọng góp phần quyết định thắng lợi của chiến tranh. "Hun đúc những điều nhân nghĩa", giáo dục tinh thần "chết vinh hơn sống nhục", "đem quân ấy ra đối phó với địch, kẻ nào theo ý hướng ta sẽ sống, kẻ nào trái ý hướng ta sẽ chết". Những chiến thắng vẻ vang của nghĩa quân Lam Sơn, đánh tan mấy chục vạn quân xâm lược trong hơn 3 năm cuối của cuộc chiến tranh đã chứng minh rõ quan điểm của Nguyễn Trãi: lấy dân cày nghèo để xây dựng quân đội và lấy việc giáo dục tinh thần quân đội làm trọng là một quan điểm rất đúng đắn về xây dựng lực lượng vũ trang khởi nghĩa và quân đội dân tộc. Một quân đội có tinh thần dũng cảm hy sinh, quyết chiến quyết thắng, lấy chết vinh hơn sống nhục, có một đội ngũ tướng lĩnh chỉ huy tài giỏi, hết lòng vì nước, thì nhất định ít đánh được nhiều và nhất định đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Đi đôi với việc xây dựng lực lượng vũ trang, việc xây dựng căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn làm chỗ đứng an toàn cho nghĩa quân củng cố lực lượng và việc tiến xuống đồng bằng xây dựng căn cứ mới phát triển thành hậu phương ngày càng mở rộng, là những thành công rất lớn của

đường lối tiến hành chiến tranh nhân dân của Nguyễn Trãi. Với căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn, nghĩa quân không những chặn đứng được những cuộc càn quét, đàn áp lớn của địch, mà còn có điều kiện chuẩn bị đầy đủ về tinh thần và vật chất cho giai đoạn chiến tranh mới, đánh địch mạnh hơn nữa. Từ căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn ra quân, tiến xuống đồng bằng, trong khoảng 7 tháng, nghĩa quân Lam Sơn đã xây dựng được một hậu phương vững chắc, bao gồm cả vùng Nghệ An trù phú và giam chân đại quân địch trong thành Nghệ An, tạo điều kiện đánh mạnh ra các nơi khác. Nhanh chóng đánh toả ra Diễn Châu, Thanh Hóa, Tân Bình, Thuận Hóa, chỉ trong vòng ba tháng, nghĩa quân đã mở rộng hậu phương ra cả vùng đất đai một nửa nước về phía nam, từ Thanh Hóa trở vào, lấy đó làm chỗ dựa vững chắc để đánh ra Đông Đô. Giữa năm 1426, những đội tiên phong của nghĩa quân Lam Sơn tiến ra Đông Đô và chỉ trong vòng nửa cuối năm 1426 đã thu lại toàn bộ đất đai miền Đông Đô, trừ mấy thành lũy giặc còn tạm giữ. Như vậy là tới cuối năm 1426 đầu năm 1427, nghĩa quân Lam Sơn đã có một hậu phương rộng lớn, chạy dài từ Nam ra Bắc và có sức người sức của của cả nước để đánh thắng giặc, và như Nguyễn Trãi đã nói "... trước thì cơm ăn không được hai bữa, mà nay thì lương thực tích trữ, ăn được 30 năm;... trước thì khí giới tay không mà nay thì thuyền chiến ngất mây, áo giáp rực sáng, tên đạn chất đồng, thuốc súng đầy kho. So trước với giờ, mạnh hay yếu đủ biết rõ được". Một hậu phương rộng lớn với sức người, sức của dồi dào như vậy, đã là chỗ dựa vững chắc để nghĩa quân Lam Sơn mở những cuộc tiến công lớn, đánh địch những đòn quyết định, kết thúc chiến tranh. Hoàn thành sự nghiệp giải phóng của dân tộc. Đường lối phát động dân chúng đánh giặc: "giơ gậy làm cò, bốn phương dân cày tập hợp", xây dựng căn cứ địa Chí Linh - Lam Sơn, tiến xuống đồng bằng mở rộng hậu phương, là một thành công rất lớn của tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi, đã đưa phong trào Lam Sơn từ một cuộc khởi nghĩa địa phương thành một cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn, động viên sức người, sức của của cả nước để đánh thắng giặc. Đó cũng là một cống hiến rất lớn của Nguyễn Trãi vào kho tàng kinh nghiệm quân sự ưu tú của dân tộc ta.

Đấu tranh tổng hợp: đánh bằng quân sự, đánh bằng sức mạnh của dân chúng nổi dậy và đánh mạnh vào lòng quân địch, là một đường lối đấu tranh rất màu nhiệm, đã đem lại cho phong trào Lam Sơn những thắng lợi hết sức to lớn. Việc hạ các thành Trà Long, Nghệ An, Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa, Diêu Diêu, Thị Cầu, Tam Giang và cuối cùng buộc hơn mười vạn quân địch còn lại trên chiến trường Việt Nam phải giải giáp đầu hàng, chính là sự thể hiện rực rỡ đường lối đấu tranh tổng hợp tài giỏi của Nguyễn Trãi, vừa đánh bằng quân sự, vừa đánh bằng ngoại giao, vừa binh vận, "lấy ít đánh nhiều", mà thắng lợi rất lớn.

Trong đường lối đấu tranh tổng hợp của Nguyễn Trãi, sự kết hợp tiến công quân sự với sự nổi dậy của dân chúng có một tầm quan trọng đặc biệt, tạo thành một sức mạnh như chiều dâng thác đổ để tiêu diệt địch, thu đất, giành dân, phá chính quyền địch, lập chính quyền ta, địch không sao đối phó nổi. Năm 1425, từ căn cứ Nghệ An, nghĩa quân Lam Sơn tiến ra các nơi, dưới hình thức "đi tuần", tức tiến công quân sự hoặc võ trang tuyên truyền kết hợp với dân chúng nổi dậy để đánh địch. Chỉ với những toán quân nhỏ, chừng một vài nghìn người, nghĩa quân chia nhau đi tuần Diễn Châu, Thanh Hóa, Tân Bình, Thuận Hóa, và chỉ trong vòng 3 tháng, nghĩa quân đã thu phục được tất cả các phủ huyện châu từ Thanh Hóa trở vào tới Thuận Hóa. Năm 1426, hơn một vạn nghĩa quân tiến ra đi tuần miền Đông Đô và chỉ trong vòng 5, 6 tháng đã thu phục được tất cả các lộ, các phủ ở miền bắc nước ta. Tới đây, toàn bộ đất đai cả nước đã thuộc về ta, trừ mấy thành địch còn tạm giữ. Có được những thắng lợi to lớn và nhanh chóng như vậy là do chỗ nghĩa quân Lam Sơn đã vận dụng thành công đường lối đấu tranh của Nguyễn Trãi, kết hợp tiến công quân sự với sự nổi dậy của dân chúng ở khắp nơi. Thực tế lịch sử chứng minh trong chiến tranh giải phóng, có quân đội mạnh là rất cần thiết, nhưng bên

chánh quân đội mạnh phải có dân chúng vũ trang nổi dậy thì mới nhanh chóng phá vỡ chính quyền địch, thu đất, giành dân, giải phóng được cả nước. Khi nhận xét về thắng lợi của cuộc chiến tranh chống quân Minh xâm lược ở thế kỷ XV, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã đánh giá cao đường lối đấu tranh kết hợp này:

"Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống quân Minh là thắng lợi của một cuộc chiến tranh nhân dân dưới sự lãnh đạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Nhưng khác với chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đời Trần, đây là một cuộc khởi nghĩa dân tộc phát triển thành chiến tranh giải phóng, có các cuộc chiến đấu của nghĩa quân phát triển thành quân đội, kết hợp với sự nổi dậy rộng rãi của dân chúng... Không có sự nổi dậy của dân chúng thì không thể đánh đổ chính quyền đô hộ ở cơ sở, mở rộng thanh thế và tạo nên địa bàn cho nghĩa quân. Nhưng nếu không có nghĩa quân, sau phát triển thành quân đội, đánh những trận tiêu diệt lớn, thì không đánh bại được chiến tranh xâm lược, không đập tan được chính quyền đô hộ. Sự kết hợp giữa quân đội dân tộc với dân chúng vũ trang đã có bước phát triển mới so với cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đời Trần, thể hiện rõ nét nhất ở các cuộc nổi dậy rộng rãi của dân chúng".

Đó cũng là một thành công rất lớn của tư tưởng quân sự vĩ đại của Nguyễn Trãi.

Tiến công chủ động và không ngừng: là tư tưởng quân sự quan trọng mà Nguyễn Trãi đã vận dụng trong suốt quá trình chiến tranh và đã đem lại cho nghĩa quân Lam Sơn những thắng lợi liên tiếp "càng đánh càng được". Với sự chỉ đạo của tư tưởng ấy, nghĩa quân Lam Sơn đã đánh như "sấm ran chớp giạt", như "trúc chẻ tro bay", đánh "mau chóng như thần", "như bánh xe chuyển, như đám mây bay, trong khoảng chốc lát, chợt nóng chợt rét, thay đổi khôn lường", đánh cho địch tan tác rã rời, phải "khiếp vía chạy dài" (hư hát nhi động nghi) và cuối cùng đành "bó tay chờ chết" (thúc thủ đãi vong).

Tư tưởng tiến công chủ động và không ngừng đã quán xuyên toàn bộ quá trình chiến đấu của nghĩa quân từ khi chuyển hướng chiến lược vào Nam tới khi chiến tranh kết thúc. Từ tháng 10 năm 1424 tới tháng 8 năm 1425, nghĩa quân đã mở một cuộc tiến công liên tục, đánh địch trên khắp dải đất miền Nam, làm cho địch không kịp trở tay, đánh Đa Căng, Trà Long, Nghệ An, rồi từ Nghệ An tiến công liên tiếp ra cả hai phía nam bắc, vừa đánh chiếm Diễn Châu, Thanh Hóa, vừa đánh chiếm Tân Bình, Thuận Hóa, cuộc tiến công liên tiếp trong 10 tháng đã thành công rực rỡ. Cả nửa nước về phía nam được giải phóng. Năm 1426, nghĩa quân Lam Sơn kết hợp với dân chúng nổi dậy lại mở cuộc tiến công dồn dập, rộng khắp ra miền Bắc và đã nhanh chóng thu phục được tất cả các lộ, phủ ở Đông Đô. Nghĩa quân đã tiến công liên tục và cũng tiến công rất chủ động, rất mãnh liệt, ngay những khi địch mưu đồ phản công lớn cũng bị nghĩa quân đánh phủ đầu rất mạnh. Địch chưa kịp dàn binh bố trận đã thất bại, tan vỡ. Khi nghĩa quân đánh vào Nam, tổng binh Trần Trí dồn hết lực lượng từ Nghệ An tiến lên Trà Long định mở một cuộc phản công lớn vào nghĩa quân, thì bị nghĩa quân chủ động tiến công ngay trên đường hành quân của chúng tại Khả Lưu, Bồ Ải, và đánh như "sấm ran chớp giạt", quân địch thất bại thảm hại, phải chạy vào thành Nghệ An cố thủ. Khi nghĩa quân Lam Sơn tiến ra Bắc, tổng binh Vương Thông đem viện binh sang, tập hợp lực lượng 10 vạn, mưu phản công lớn, đánh vào căn cứ Cầu Ninh của nghĩa quân rồi tiến thẳng vào đánh đại quân Lam Sơn tại Thanh Hóa, Nghệ An. Nhưng địch đã bị nghĩa quân Lam Sơn chủ động tiến công, đánh cho địch tan tác tại Ba La, Cầu Mọc, Tốt Động - Chúc Động, Vương Thông phải đem toàn quân chạy về thành Đông Quan cố thủ. Mười lăm vạn viện binh của Liễu Thăng, Mộc Thạnh, từ nước Minh chia hai đường tiến sang cứu nguy cho quân Vương Thông, cũng bị nghĩa quân Lam Sơn chủ động tiến công, đánh cho tan vỡ hoàn toàn. Tại Chi Lăng, quân địch chưa kịp giao tranh, chủ tướng Liễu Thăng đã bị giết chết. Và trên đường hành quân của địch, từ Chi Lăng tới Xương Giang, toàn bộ mười vạn quân địch bị tiêu diệt, toàn bộ tướng lĩnh địch hơn 300 người đều bị

giết hoặc bị bắt sống. Đạo viện binh Mộc Thạnh tại gần ải Lê Hoa cũng bị nghĩa quân tiến công, đánh cho tan tác, phải bỏ chạy về nước.

Tư tưởng tiến công chủ động, không ngừng, kết hợp với nghệ thuật quân sự tài giỏi của nghĩa quân Lam Sơn đã tạo nên một thể đánh địch mạnh như "sấm chớp", như "gió rung lá rụng", như "đê vỡ kiến trôi" như "phá vật nát", như "bẻ cành khô", "càng đánh càng được", mau chóng đánh bại hãn quân thù, giải phóng hoàn toàn đất nước.

Vấn đề thời cơ được Nguyễn Trãi rất coi trọng, cả trong chỉ đạo chiến tranh và trong chiến đấu. Ông thường nói "thời cơ, thời cơ, thật không nên lỡ", và trong việc dùng binh, ông khẳng định:

"Người dùng binh giỏi là ở chỗ biết rõ thời thế mà thôi. Được thời có thể, thì mất biến thành còn, nhỏ hoá ra lớn; mất thời không thể, thì mạnh hoá ra yếu, yên lại thành nguy, sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay".

Nguyễn Trãi đoán trước được thời cơ, biết chờ thời cơ và biết chọn thời cơ, như ông từng nói: "Người trí giả thấy việc từ lúc việc chưa phát", "kẻ sĩ nên sớm biết cơ màu", và ông còn tạo được thời cơ có lợi nhất để hành động, "Mưu việc từ trước khi việc xảy ra thì khi việc xảy đến dễ mưu tính".

Sau trận đánh ở huyện Khôi đầu năm 1423, lực lượng nghĩa quân chỉ còn chưa đầy 500 người, Nguyễn Trãi bằng việc tạm thời hòa hoãn với địch và xây dựng căn cứ Chí Linh - Lam Sơn, đã tạo được thời cơ rất tốt để củng cố lực lượng. Sau khi lực lượng đã được củng cố, Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn lại chọn lúc địch đương phân tâm, lúng túng và đương bận rộn về việc tổ chức lễ tang vua cũ và lễ mừng vua mới của chúng làm thời cơ thuận lợi để ra quân đánh địch. Khi chủ tướng địch Trần Trí và đại bộ phận lực lượng của chúng đã bị dồn vào trong thành Nghệ An, thì Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn đã nắm lấy thời cơ đó cho quân đi đánh chiếm Diễn Châu, Thanh Hóa, Tân Bình và Thuận Hóa. Trần Trí phải chạy ra Đông Quan để gửi người về nước xin viện binh và cố thủ trong thành Đông Quan. Nguyễn Trãi và các lãnh tụ Lam Sơn đã nhằm lúc viện binh địch chưa sang tới nơi và bọn Trần Trí ở Đông Quan không dám hành quân ra ngoài làm thời cơ tốt nhất để cho mấy đạo quân nhỏ "đi tuần" ra Bắc, nhanh chóng giải phóng các lộ phủ ở Đông Đô và tạo thời cơ thuận lợi để đánh thẳng viện binh địch. Quả nhiên sau khi giải phóng các lộ ở phủ Đông Đô, nghĩa quân Lam Sơn đã đánh tan đạo viện binh Vương An Lão ở cầu Xa Lộc và đánh cho đạo viện binh Vương Thông bị đại bại ở Ba La, cầu Mộc và Tốt Động - Chúc Động. Khi Vương Thông xin nghị hòa, Nguyễn Trãi đã nắm lấy thời cơ thu phục được mấy thành Nghệ An, Diễn Châu, Tân Bình, Thuận Hóa. Trong khi vây hãm Vương Thông phản bội nghị hòa, Nguyễn Trãi và các lãnh tụ nghĩa quân đã tạo sẵn thời cơ buộc mười vạn quân địch phải rút quân về nước chấm dứt chiến tranh, thời cơ đó là nghĩa quân sẽ đánh tan viện binh địch và buộc mười vạn quân Vương Thông trong các thành "thế tất phải hàng", như Nguyễn Trãi đã nói trước cho địch biết. Khi viện binh của Liễu Thăng tiến sang, Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn đã tạo được thời cơ "đập nát tiền phong" địch và giết chết Liễu Thăng, chủ tướng địch tại Chi Lăng, buộc đạo quân này vào cái thế bị tiêu diệt hoàn toàn trong mấy trận sau. Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn cũng tạo được thời cơ thuận lợi nhất để đánh tan đạo quân Mộc Thạnh, buộc chúng phải rút chạy về nước, không dám tính đến việc cầm cự, chống giữ lâu dài.

Điểm lại quá trình chiến đấu của nghĩa quân, rõ ràng vấn đề nắm đúng thời cơ và tạo được thời cơ tốt nhất để đánh địch là một yếu tố quan trọng góp phần làm nên những chiến thắng huy hoàng của nghĩa quân Lam Sơn.

Hai đạo viện binh Liễu Thăng, Mộc Thạnh bị tiêu diệt, cuộc xâm lược của nhà Minh

hoàn toàn thất bại sau hai mươi năm hành quân chiếm đóng Việt Nam, hao binh tổn tướng rất nhiều, mấy chục vạn tướng sĩ bỏ mạng trên chiến trường, và cuối cùng, mười vạn quân địch phải bó tay chịu hàng trước sức mạnh của nhân dân Việt Nam và thiên tài quân sự của Nguyễn Trãi.

Đường lối phát động chiến tranh nhân dân "bốn phương dân cày tập hợp", đường lối đấu tranh tổng hợp, tư tưởng tiến công chủ động, không ngừng và tinh thần coi trọng thời cơ là những điểm cơ bản nói lên tính sáng tạo và tính ưu việt của tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi không những giỏi quân sự mà ngoại giao cũng rất giỏi. Ông là người đầu tiên trong lịch sử nước ta đã đem công tác ngoại giao phục vụ chiến tranh lâu dài chống xâm lược, kết hợp chặt chẽ đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao để đánh thắng địch. Nguyễn Trãi đã tiến hành đấu tranh ngoại giao với địch một cách rất linh hoạt, sắc bén, đúng thời cơ, sát với từng tình huống cụ thể của chiến trường và luôn luôn giành thắng lợi lớn. Khi thì ngoại giao đi trước để tạo điều kiện cho đấu tranh quân sự giành thắng lợi. Khi thì ngoại giao đi cùng với đấu tranh quân sự, kết hợp với đấu tranh quân sự và địch vận để giành thắng lợi mà ít thương vong. Khi thì ngoại giao đi tiếp theo chiến thắng quân sự để giành thêm thắng lợi mới mà không phải dùng biện pháp quân sự. Cuối cùng, khi đã giành thắng lợi quyết định bằng quân sự thì tiến hành đàm phán hòa bình dùng ngoại giao để phát huy thắng lợi quân sự và chấm dứt chiến tranh, đặt lại quan hệ bình thường giữa hai nước. Trong đàm phán ngoại giao với địch, thái độ của Nguyễn Trãi có thể khi mềm dẻo khi cứng rắn, khi ôn tồn khi gay gắt, khi nhún nhường khi thách thức, nhưng đường lối ngoại giao của Nguyễn Trãi trước sau như một, không hề thay đổi. Nội dung cơ bản của các cuộc đàm phán thương lượng và mọi văn kiện ngoại giao của Nguyễn Trãi bao giờ cũng là:

1. Kiên quyết giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, nêu cao chính nghĩa, nhấn mạnh truyền thống anh hùng của nhân dân ta đánh thắng mọi cuộc xâm lược ở các thời đại và cực lực phê phán cuộc chiến tranh phi nghĩa, tàn bạo của địch đã gây bao đau thương, tang tóc trên đất nước ta trong hai mươi năm.

2. Nhấn mạnh truyền thống văn hiến lâu đời của dân tộc ta và đạo đức nhân nghĩa của quân dân ta, đồng thời nghiêm khắc vạch tội đàn áp, tàn phá dã man của địch.

3. Từ lúc ta còn yếu hơn địch cho tới khi địch bị ta đánh cho tan tác rã rời, phải co vào cố thủ trong các thành lũy, Nguyễn Trãi bao giờ cũng khẳng định ta nhất định thắng, địch nhất định thua, kiên quyết vạch cho địch thấy, nếu chúng không chấm dứt chiến tranh xâm lược thì chúng sẽ phải hao người tổn của, nội bộ chúng sẽ rối ren lục đục, cơ đồ của chúng khó mà đứng vững, và cuối cùng chúng nhất định phải thất bại hoàn toàn.

Những điều đó đã trở thành nguyên tắc đấu tranh ngoại giao của Nguyễn Trãi. Trong cả những biểu cầu phong gửi cho vua Minh, ông cũng đồng ý nói như thế. Cầu phong, nhưng ông vẫn ngang nhiên vạch tội xâm lược và những thủ đoạn đàn áp bóc lột dã man của địch. Giao hảo nhưng không nhượng bộ. Thương lượng hòa bình nhưng cương quyết bác bỏ mọi yêu sách của địch. Để chấm dứt chiến tranh, để bảo toàn tính mệnh cho địch, địch phải rút hết quân về nước, không được đặt điều kiện gì, phải xin thề "lập tức đem quân về nước, không được kéo dài năm tháng để đợi viện binh" [\[242\]](#).

Công tác ngoại giao của Nguyễn Trãi rõ ràng đã góp phần quan trọng vào công cuộc đánh thắng hoàn toàn quân Minh xâm lược. Đường lối và thành tích ngoại giao của Nguyễn Trãi cùng với đường lối và thành tích chính trị, quân sự của ông đã góp phần tạo nên những chiến công vô cùng rực rỡ của dân tộc ta trong chiến tranh chống xâm lược ở đầu thế kỷ XV.

Công lao cứu nước của Nguyễn Trãi thật to lớn và sự nghiệp của Nguyễn Trãi thật vĩ

đại. Đối với chúng ta ngày nay công lao sự nghiệp của Nguyễn Trãi càng có ý nghĩa hơn bao giờ hết. Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta nhiều kinh nghiệm có giá trị lớn về đường lối chỉ đạo chiến tranh giải phóng và nghệ thuật quân sự mà chúng ta vận dụng và phát huy lên cao độ với một chất mới và những sáng tạo mới để đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược. Chúng ta đang kế thừa xứng đáng sự nghiệp, tư tưởng ưu tú và tài thao lược của Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi tài giỏi về nhiều mặt. Ông là nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao lỗi lạc, đồng thời là nhà văn lớn, nhà thơ lớn và nhà tư tưởng rất uyên thâm của dân tộc ta. Về triết học, chúng ta tự hào thấy ở tư tưởng của Nguyễn Trãi nhiều yếu tố duy vật biện chứng, với những thể giới quan, nhân sinh quan và những phương pháp tư duy, phương pháp nhận thức rất sâu sắc trong thời đại cách đây hơn 500 năm. Đó là một vốn triết học quý giá của dân tộc, mà ngày nay, thấm nhuần tư tưởng duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chúng ta có điều kiện để đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu và đánh giá thích đáng.

Về văn học, Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta nhiều áng văn tuyệt tác, nhiều bài thơ tuyệt đẹp, nhiều văn kiện chính trị, quân sự, ngoại giao nổi tiếng, và những sách Lam Sơn thực lục, Dư địa chí là những tác phẩm lịch sử địa lý có giá trị và cổ nhất còn đến ngày nay cho chúng ta.

Văn của Nguyễn Trãi gắn liền với chính trị, quân sự. Đánh giá văn tài của Nguyễn Trãi, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhận định rất sâu sắc:

"Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, văn võ song toàn; văn là chính trị: chính trị cứu nước, cứu dân, nội trị, ngoại giao, "mở nền thái bình muôn thừa, rửa nỗi thẹn nghìn thu" (Bình Ngô đại cáo); võ là quân sự...; văn và võ đều là võ khí, mạnh như vũ bão, sắc như gươm dao. Thật là một con người vĩ đại về nhiều mặt trong Lịch sử nước ta!".

Và đánh giá di sản văn học của Nguyễn Trãi, Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết:

"Ngòi bút thần của Nguyễn Trãi để lại cho chúng ta những tác phẩm gồm nhiều thể văn và tất cả đều đạt đỉnh cao của nghệ thuật, đều hay và đẹp lạ thường".

Chúng ta rất khâm phục và vinh dự có được một anh hùng dân tộc vĩ đại và một bậc kỳ tài, uyên bác như Nguyễn Trãi.

Ngày nay, không những chúng ta được thừa hưởng ở Nguyễn Trãi một di sản quý giá và phong phú như vậy, mà chúng ta còn học tập được nhiều điều bổ ích về đạo đức và phong cách của Nguyễn Trãi. Ông có một phong cách sống rất trong sáng, thanh cao, một nếp sống giản dị, cần cù, đặc biệt là nếp sống yêu lao động, ghét ăn bám, thể hiện rõ tâm hồn và đạo đức cao quý của ông.

Suốt đời Nguyễn Trãi, dù lúc hàn vi hay khi vinh hiển, lúc nào ông cũng giữ nếp sống nghèo khó như quần chúng nhân dân, ông yêu lối sống giản dị, mộc mạc của quần chúng nhân dân. Làm quan tại triều, ông vẫn sống "góc thành nam, lều một gian", hoặc "cùng hạng u cư" (nhà vắng xóm cùng), hoặc "mao ốc tam gian dã thủy nhai" (ba gian nhà tranh bên bờ nước nơi đồng nội), và ông vui với lối sống đó.

Một người đạo đức như Nguyễn Trãi, tài năng như Nguyễn Trãi, suốt đời tha thiết với dân với nước như Nguyễn Trãi, mà tới những năm cuối đời mình, vẫn ân hận, khổ tâm, vì chưa làm được như sở nguyện bình sinh, chưa thực hiện được hoài bão lớn nhất của đời mình là làm cho nhân dân hết lầm than khổ cực. Đúng như lời một nhà bình luận xưa đã nói: "Việc đó không phải là không may cho ông, mà chính là không may cho sinh dân đời Lê vậy".

Sống giữa bọn thống trị tàn bạo, ông không thể làm ngơ trước những việc làm ngang trái, trước những hành động giết người, hại dân của chúng. Ông cương quyết:

Ưu du thả phọc ngôn dư hiểu
Phủ ngưỡng tùy nhân, tạ bất năng
(Ung dung ta nói điều ta muốn
Cúi ngửa theo người, quyết chẳng theo)
và ông thấy rõ:

Hiền ngu lưỡng giả, bất tương mâu
(Hiền ngu hai ngả, không thể hòa cùng)

Ông biết ông với bọn vua chúa, quan lại tàn bạo, tham nhũng, như hai ngả đối lập, không thể hòa cùng, không thể chung sống. Ông biết mà không thể tránh, biết mà phải chịu đựng, không làm thế nào khác được. Nguyễn Trãi là người có đạo đức, có uy tín, có tài năng để làm nên những việc phi thường. Ông đã cùng nhân dân đánh giặc cứu nước, cùng nhân dân xây dựng cơ nghiệp cho nhà Lê, thì ông cũng có thể cùng nhân dân phá bỏ cơ nghiệp nhà Lê một cách dễ dàng. Nhưng ông không làm thế. Ông là người nhân nghĩa và là người tiên tri tiên giác. Thay đổi một triều đại, với những người tài đức như Nguyễn Trãi, có thể làm không khó, nhưng thay đổi một xã hội thì sức một người không thể làm nổi, phải cả xã hội tiến lên trong những điều kiện phát triển nhất định của lịch sử mới có thể làm được. Những điều kiện cho một sự thay đổi đó chưa có ở thời đại Nguyễn Trãi. Dù có thay triều đại nhà Lê bằng một triều đại khác, thì cũng không thay được lớp người thống trị bằng lớp người khác, vẫn bọn quan lại phong kiến như thế, vẫn một nhà nước như thế, một xã hội như thế, và tất nhiên, vẫn những chế độ đàn áp, bóc lột, bất công như thế. Hoài bão của ông làm cho nhân dân hết lầm than khổ cực vẫn không thực hiện được.

Cho nên, khi ông còn sống, ông đã từng ngâm câu:

Anh hùng di hận kỷ thiên niên
(Anh hùng để hận mấy nghìn năm)

Nếu như đó là lời than thở của bản thân ông thì mỗi hận nghìn năm của ông chính là mỗi hận ông không thực hiện được hoài bão lớn nhất của đời ông là làm cho dân hết khổ.

Nhưng mỗi di hận của Nguyễn Trãi không phải để tới nghìn năm. Chỉ hơn 500 năm sau, tới thời đại chúng ta, chúng ta đương thực hiện hoài bão của Nguyễn Trãi.

Chúng ta kế tục sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Nguyễn Trãi, vận dụng kinh nghiệm chiến đấu tài giỏi của Nguyễn Trãi và phát huy truyền thống quân sự ưu tú của dân tộc để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Chúng ta cũng đương học tập đạo đức trong sáng của Nguyễn Trãi, hết lòng vì nước vì dân phục vụ, tận trung với nước, tận hiếu với dân.

Nguyễn Trãi mãi mãi là một tấm gương sáng cho mọi người Việt Nam noi theo. Công lao, sự nghiệp, đạo đức và di sản của Nguyễn Trãi còn mãi với chúng ta. Trong những điều kiện lịch sử của thời đại hiện nay, với sức mạnh của cả dân tộc, chúng ta đã làm và đương làm cho "quốc phú binh cường", nước giàu dân mạnh, như sở nguyện của Nguyễn Trãi, chúng ta nhất định thực hiện thắng lợi hoài bão của Nguyễn Trãi và cũng là hoài bão của chúng ta hiện nay là làm cho nhân dân vĩnh viễn thoát khỏi lầm than khổ cực, đem lại thái bình thật sự cho nhân dân thời nay và các đời sau.

Cái gì tổ tiên mong muốn mà chưa làm được, chúng ta nối chí người xưa, quyết tâm làm cho được. Hoài bão của Nguyễn Trãi và của nhân dân các thời đại chưa thực hiện được, chúng ta quyết thực hiện bằng được.

Đó là trách nhiệm của chúng ta đối với tổ tiên và cũng là nhiệm vụ lịch sử của chúng ta

trong thời đại hiện nay.

Với truyền thống anh hùng của dân tộc, từ hơn một phần tư thế kỷ nay, dưới sự lãnh đạo quang vinh của Hồ Chủ tịch, dân tộc ta đã chiến đấu quên mình cho nền độc lập và thống nhất của Tổ quốc. Nhân dân ta đã đánh thắng hai đế quốc lớn ở châu Á và châu Âu là phát xít Nhật và thực dân Pháp. Nhân dân ta lại tiếp tục tiến hành một cuộc kháng chiến vĩ đại nhất trong lịch sử, đó là chiến đấu và chiến thắng một kẻ thù hung ác nhất của dân tộc ta và của cả loài người tiến bộ trên thế giới là đế quốc Mỹ. Nhân dân ta đã đánh thắng oanh liệt đế quốc Mỹ ở cả hai miền Nam Bắc. Nhân dân ta càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng và đã giành được thắng lợi hoàn toàn như Hồ Chủ tịch vĩ đại và kính yêu của chúng ta đã khẳng định:

"Nhân dân ta rất anh hùng. Đường lối ta rất đúng đắn. Chúng ta có chính nghĩa. Chúng ta có chí khí kiên cường, quyết chiến, quyết thắng. Chúng ta có sức mạnh vô địch của toàn dân đoàn kết và được cả loài người tiến bộ đồng tình và ủng hộ.

Đế quốc Mỹ nhất định thua!

Nhân dân ta nhất định thắng!"

Hoài bão lớn nhất của Nguyễn Trãi và tổ tiên ta là xây dựng một xã hội no ấm, không có áp bức tàn bạo, không còn lầm than khổ cực. Hoài bão đó chúng ta đã và đang thực hiện. Từ hơn nửa thế kỷ nay, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân ta đã giành được độc lập, đất nước đã thống nhất và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Với quyết tâm của cả dân tộc, chúng ta nhất định thực hiện được lời Di chúc thiêng liêng của Hồ Chủ tịch và cũng là điều mong muốn cuối cùng của Người, là: "Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết phấn đấu, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh", tức xây dựng một xã hội thật sự dân chủ, tiến bộ và hạnh phúc, vượt lên trên những mơ ước của Nguyễn Trãi và tổ tiên ta ở các thời đại trước.

Hà Nội, 1970 – 1972

PHỤ LỤC

1. BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO
2. PHÚ NÚI CHÍ LINH
3. VĂN BIA VĨNH LĂNG

Bình Ngô đại cáo, Chí Linh sơn phú, Lam Sơn Vĩnh Lăng bi là ba bài văn hay, ghi được nhiều tư tưởng chính trị và quân sự của Nguyễn Trãi. Cả ba bài văn đều viết bằng chữ Hán, đã được nhiều người dịch ra tiếng Việt. Trong sách này, chúng tôi nhiều lần trích dẫn ba bài văn đó, và tham khảo những bản dịch trước, chúng tôi có dịch lại với ý muốn cho được sát với những ý của Nguyễn Trãi về chính trị và quân sự. Vậy chúng tôi in vào phần Phụ lục ba bản dịch, kèm theo bản phiên âm nguyên văn chữ Hán và chú giải, để bạn đọc tiện tham khảo và đối chiếu.

• BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

(Bản phiên âm chữ Hán)

Đại thiên hành hóa, Hoàng thượng nhược viết

Nhân nghĩa chi cử vụ tại an dân

Điều phạt chi sự tất tiên khử bạo

Duy ngã Đại Việt chi quốc

Thực vi văn hiến chi bang

Sơn xuyên chi phong vực ký thù

Nam Bắc chi phong tục diệc dị

Tự Triệu, Đinh, Lý, Trần chi triệu tạo ngã quốc

Dữ Hán, Đường, Tống, Nguyên nhi các đế nhất phương

Tuy cường nhược thời hoặc bất đồng

Nhi hào kiệt thế vị thường pháp

Cố Lưu Cung tham công nhi thủ bại

Triệu Tiết hiếu đại nhi xúc vong

Toa Đồ ký cầm ư Hàm Tử quan

Ô Mã hựu ế ư Bạch Đằng hải

Kê chư vãng cổ quyết hữu minh trưng

Khoảnh nhân Hồ chính chi phiên hà

Trí sử nhân tâm chi oán bạn

Cuồng Minh tứ khích, nhân dĩ độc ngã dân

Ngụy đảng hoài gian, cánh dĩ mại ngã quốc

• BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

(ĐẠI CÁO ĐÁNH THẮNG GIẶC NGÔ)[\[243\]](#)

Thay trời làm việc, nhà vua thường nói[\[244\]](#)

Làm việc nhân nghĩa, cốt để yên dân

Dấy quân đánh dẹp trước tiên trừ bạo
Xem như nước nhà Đại Việt
Thật là văn hiến quốc gia^[245]
Núi sông bờ cõi đã riêng
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần, mở mang dựng nước
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên, đứng vững một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau
Nhưng hào kiệt đời nào cũng có
Cho nên Lưu Cung tham công mà thất bại^[246]
Triệu Tiết háms rộng phải tiêu vong^[247]
Cửa Hàm Tử đã bắt Toa Đô
Biển Bạch Đằng lại giết Ô Mã^[248]
Việc xưa xem xét, chứng cứ còn rành
Gần đây, nhân họ Hồ chính sự phiền hà
Khiến trong nước nhân tâm oán hận
Quân cuồng Minh thừa dịp hại dân
Đảng nguy gian manh tâm bán nước
Hân thương sinh ư ngược diễm
Hãm xích tử ư họa khanh
Khi thiên vớng dân, quỷ kế cái thiên vạ trạng
Liên binh kết hân, nấp ác đái nhị thập niên
Bại nghĩa thương nhân, càn khôn cơ hồ dục tức
Trọng khoa hậu liễm, sơn trạch mi hữu nghiết di
Khai kim trường tắc mạo lam chướng nhi phủ sơn đào sa
Thái minh châu tắc xúc giao long nhi căng yêu thần hải
Nhiều dân thiết huyền lộc chi hãm tỉnh
Điển vật chức thúy cầm chi vớng la
Côn trùng thảo mộc, giai bất đắc dĩ toại kỳ sinh
Quan quả điền liên, câu bất hoạch dĩ an kỳ sở
Tuần sinh linh chi huyết, dĩ nhuận kiệt hiệt chi vắn nha
Cực thổ mộc chi công, dĩ sùng công tư chi giải vũ
Châu lý chi chinh dao trùng khốn
Lư diêm chi trữ trực giai không
Quyết Đông hải chi ba bất túc dĩ trạc kỳ ô
Khánh Nam sơn chi trúc bất túc dĩ thư kỳ ác
Thần nhân chi sở cộng phần, thiên địa chi sở bất dung

Dư, phần tích Lam Sơn, thê thân hoang dã
Niệm thể thù khởi khả cộng đãi
Thệ nghịch tặc nan dĩ câu sinh
Thống tâm tặc thủ giả thù thập dư niên
Thường đảm ngộ tân giả cái phi nhất nhật
Phát phần vong thực, mỗi nghiên đàm thao lược chi thư
Nướng dân đen trên lò bạo ngược
Vùi con đỏ dưới hố tai ương[249]
Dối trời lừa dân, kế quỷ đủ ngàn vạn cách
Đem binh gây hấn, tội ác đầy hai chục năm
Nghĩa nát, nhân tan, đất trời muốn dứt
Sưu cao, thuế nặng, đầm núi vết trợn
Xông pha nơi lam chướng, lên rừng sâu, phá núi đải vàng
Lăn lộn với thường luồng, xuống biển cả liều thân mò ngọc
Sách nhiễu dân, lấy hươu đen khắp nơi cạm bẫy
Tàn hại vật, đòi chim biếc mọi chốn lưới dăng
Cây cỏ côn trùng không thể sống
Khốn cùng quan quả chẳng yên thân[250]
Hút máu nhân dân, lũ hung đồ miệng răng nhòn béo
Ức người xây dựng, chỗ công tư dinh thự nguy nga
Nơi châu huyện, sưu thuế mấy trùng
Chốn hương thôn, cửu thoi vắng lặng
Tát cạn nước Đông hải, không rửa sạch tanh hôi
Chặt hết trúc Nam sơn, chưa ghi đủ tội ác[251]
Thần người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha
Ta, phần tích Lam Sơn, nướng thân hoang dã
Quyết chẳng đội trời cùng kẻ địch
Thề không chung sống với quân thù
Đau lòng nhức óc, đã quá mười năm
Nếm mật nằm gai, chỉ đâu một buổi
Quên ăn đầy giận, cố học sâu thao lược binh thư
Tức cổ nghiệm kim, tế suy cứu hưng vong chi lý
Đồ hồi chi chí, ngộ mị bất vong
Đương nghĩa kỳ sơ khởi chi thời
Chính tặc thể phương trượng chi nhật
Nại dĩ nhân tài thu diệp
Tuần kiệt thần tinh

Bôn tẩu tiền hậu giả ký pháp kỳ nhân
Mưu mô duy ốc giả hựu quả kỳ trợ
Đặc dĩ cứu dân chi niệm, mỗi uất uất nhi dục đông
Cố ư đãi hiền chi xa, thường cấp cấp nhi hư tả
Nhiên kỳ đắc nhân chi hiệu, mang nhược vọng dương
Do kỷ chi tâm, thậm ư chứng nịch
Phần hung đồ chi vị diễn
Niệm quốc bộ chi do truân
Linh sơn chi thực tận kiêm tuần
Khôi huyện chi chúng vô nhất lữ
Cái thiên dục khốn ngã dĩ giáng quyết nhiệm
Cố dư ích lệ chí dĩ tế vu gian
Yết can vi kỳ, manh lệ chi đồ tứ tập
Đầu giao hưởng sĩ, phụ tử chi bình nhất tâm
Dĩ nhược chế cường, hoặc công nhân chi bất bị
Dĩ quả địch chúng, thường thiết phục dĩ xuất kỳ
Tốt năng dĩ đại nghĩa nhi thắng hung tàn
Dĩ chí nhân nhi địch cường bạo
Bồ Đằng chi lôi khu điện xiết
Xét xưa nghiệm nay, gắng tìm hiểu hưng vong mọi lẽ
Chí lo khôi phục, thức ngủ không quên
Chính khi cờ nghĩa phát lên
Là lúc thế giặc đương mạnh
Vậy mà tuân kiệt lựa thừa như sao sớm
Nhân tài lác đác tựa lá thu[252]
Bôn tẩu đó đây, ít kẻ đỡ đần[253]
Mưu mô bàn bạc, thiếu người giúp rập
Một niềm lo cứu nhân dân, những bức tức, miền Đông muốn tới[254]
Tha thiết đón xe hiền giả, hăng ngóng trông bên tả vẫn không[255]
Mong người hiền như trông biển cả mịt mù
Làm điều nhân là tự mình, phải gấp vội hơn cứu người bị đuổi
Giận quân giặc vẫn chưa diệt được
Lo vận nước còn phải gian truân
Khi Linh sơn lương cạn mấy tuần
Lúc Khôi huyện quân không một lữ[256]
Ấy trời muốn thử ta trao nhiệm vụ
Nên ta càng cố trí vượt gian nan

Giơ gậy làm cờ, bốn phương dân cày tập hợp[\[257\]](#)
Rượu hòa nước lã, một lòng tướng sĩ cha con[\[258\]](#)
Lấy yếu thắng mạnh, nên bất ngờ tiến đánh
Lấy ít địch nhiều, thường đặc phục ra kỳ[\[259\]](#)
Rốt cùng, lấy đại nghĩa thắng hung tàn
Lấy chí nhân thay cường bạo[\[260\]](#)
Bồ Đằng sấm ran chớp giạt
Trà Lân chi trúc phá khô phi
Sĩ khí dĩ chi ích tăng
Quân thanh dĩ chi đại chấn
Trần Trí, Sơn Thọ, văn phong nhi trĩ phách
Lý An, Phương Chính, suyễn tức dĩ thâm sinh
Thừa thắng trường khu, Tây Kinh ký vi ngã hữu
Tuyển phong tiến thủ, Đông Đô tận phục cự cương
Ninh Kiều chi huyết thành xuyên, lưu tinh vạn lý
Tốt Động chi thi mãn dã, di xú thiên niên
Trần Hiệp tặc chi phúc tâm, ký khiêu kỳ thủ
Lý Lượng tặc chi gian đồ, hựu bộc quyết thi
Vương Thông lý loạn nhi phần giả ích phần
Mã Anh cứu đấu nhi nộ giả ích nộ
Bỉ trí cùng nhi lực tận, thúc thủ đãi vong
Ngã mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất
Vị bỉ tất cải tâm nhi dịch lự
Khởi ý phục tặc nghiệt dĩ tốc cô
Chấp nhất kỷ chi kiến, dĩ giá họa ư tha nhân
Tham nhất thời chi công, nhi di tiểu ư thiên hạ
Toại sử Tuyên Đức ư giáo đồng, độc binh vô yểm
Viên mệnh Liễu Thăng chi nọa tướng, dĩ du cứu phần
Đinh vị cử nguyệt Liễu Thăng ký dẫn binh do Khâu Ôn nhi tiến
Bản niên bản nguyệt Mộc Thạnh diệc phân đồ tự Vân Nam nhi lai
Trà Lân trúc chẻ tro bay
Sĩ khí càng tăng
Quân thanh càng mạnh
Trần Trí, Sơn Thọ, nghe tin mất vía
Lý An, Phương Chính, nín thở tháo thân
Thừa thắng đuổi dài, Tây Kinh đã thuộc về ta[\[261\]](#)
Tuyển quân tiến thẳng, Đông Đô cũng thu hết đất

Ninh Kiều máu chảy thành sông, trôi tanh muôn dặm
Tốt Động thây phơi đầy nội, để thối ngàn thu[262]
Tâm phúc giặc, Trần Hiệp bêu đầu
Sâu một dân, Lý Lượng bỏ xác
Vương Thông hồng gở rối, thua vẫn hoàn thua
Mã Anh muốn cứu nguy, tức càng thêm tức[263]
Nó đến lúc chí cùng lực kiệt, nên phải đành chờ chết bó tay
Ta mưu dệp bằng đánh vào lòng, không chiến trận mà địch phải khuất[264]
Những tướng chúng sửa lòng đổi nghĩ
Nào hay chúng còn gây ác ra tai
Họm mình một ý, vẫn muốn gieo vạ nước người
Tham công một thời, chỉ để mua cười thiên hạ
Khiến Tuyên Đức trẻ ranh cùng binh độc vũ quá[265]
Sai Liễu Thăng tướng nhất, chữa cháy đổ dầu thêm
Tháng chín Đinh Mùi, Liễu Thăng đưa quân, do Khâu Ôn tiến xuống
Cũng năm tháng ấy, Mộc Thạnh chia đường, tự Vân Nam kéo sang
Dư tiền ký tuyển phục binh tắc hiểm dĩ tời kỳ phong
Hậu hựu điều kỳ binh tuyệt lộ dĩ đoạn kỳ thực
Thập bát nhật Liễu Thăng ký vi ngã quân sở công, kế truy ư Chi Lăng chi dã
Nhị thập nhật Liễu Thăng hựu vi ngã quân sở bại, thân tử ư Mã Yên chi sơn
Nhị thập ngũ nhật Bảo định Lương Minh trận hãm nhi táng khu
Nhị thập bát nhật thượng thư Lý Khánh kế cùng nhi vẫn cảnh
Ngã tự nghênh nhận nhi giải
Bỉ tức đảo qua tương công
Kế nhi tứ diện thêm binh dĩ bao vi
Kỳ dĩ thập nguyệt trung tuần nhi diễn diệt
Viên tuyển tì hựu chi sĩ
Thân mệnh trao nha chi thần
Ấm tượng nhi hà thủy can
Ma đao nhi sơn thạch khuyết
Nhất cổ nhi kinh khoa ngạc đoạn
Tái cổ nhi điều tán quân kinh
Quyết hội nghĩ ư băng đê
Chấn cương phong ư khô điệp
Đô đốc Thôi Tự tất hành nhi tổng khoán
Thượng thư Hoàng Phúc diện phọc nhi tự cầm
Cương thi tắc ư Lạng Sơn, Lạng Giang chi đồ

Tiến huyết xích ư Xương Giang, Bình Than chi thủy
Phong vân vị chi biến sắc
Nhật nguyệt thảm dĩ vô quang
Ta trước đặt phục binh giữ hiểm, đập nát tiền phong
Sau đưa kỳ binh đánh chặn, cắt đường lương thực^[266]
Ngày mười tám, Liễu Thăng bị đánh, Chi Lăng trúng kế
Ngày hai mươi, Liễu Thăng bị bại, Mã Yên tan tành
Ngày hai mươi lăm, Bảo định bá Lương Minh trận hãm bỏ mình
Ngày hai mươi tám, Binh thượng thư Lý Khánh kể cùng thất cố
Ta đưa dao, tới đâu tan đấy

Giặc quay giáo đánh lộn cùng nhau
Tiếp thêm quân bốn mặt bao vây
Hẹn giữa tháng mười cùng diệt giặc
Lựa quân hùng gấu
Cử tướng vuốt nanh
Voi uống mà cạn nước sông
Dao mài mà mòn đá núi^[267]
Đánh trống trận đầu, phanh thây kinh ngạc
Đánh trống trận nữa, tan tác chim muông
Đường kiến đục, đê lún vỡ toang
Cơn gió thổi, lá khô rụng trụi
Đô đốc Thôi Tụ quỳ gối chịu tội
Thượng thư Hoàng Phúc trối tay nộp mình
Lạng Sơn, Lạng Giang, thây chất đầy đường
Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước
Mây gió âu sầu biến sắc

Trời giăng thảm đạm mịt mờ
Kỳ Văn Nam binh vi ngã quân sở ách ư Lê Hoa, tự đồng nghi hù hát nhi tiên dĩ phá đảm
Kỳ Mộc Thạnh chúng văn Thăng quân sở bại ư Cần Trạm, toại lạn tạ bôn hội nhi cần đắc
thoát thân

Lãnh Câu chi huyết chữ lưu, giang thủy vị chi ô yết
Đan Xá chi thi sơn tích, dã thảo vị chi ân hồng
Lưỡng lộ cứu binh, ký bất toàn chủng nhi câu bại
Các thành cùng khẩu diệc tương giải giáp dĩ xuất hàng
Tặc thủ thành cầm, bỉ ký trạo ngã hổ khát lân chi vĩ
Thần vũ bất sát, ngã diệc thể thượng đế hiếu sinh chi tâm
Tham tướng Phương Chính, nội quan Mã Kỳ, tiên cấp thuyền ngũ bách dư sư, ký độ hải

nhì do thả hồn kinh phách tán

Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, hựu cấp mã sở thiên dư thất, dĩ hoàn quốc nhi ích tự cổ lật tâm kinh

Bỉ ký úy tử tham sinh nhi tu hảo hữu thành

Dư dĩ toàn quân vi thượng nhi dục dân đắc tức

Phi duy mưu kế chi cực kỳ thâm viễn

Ức diệc cổ kim chi sở vị kiến văn

Xã tắc dĩ chi điện an

Sơn xuyên dĩ chi cải quán

Càn khôn ký dĩ nhi phục thái

Nhật nguyệt ký hồi nhi phục minh

Vu dĩ khai vạn thể thái bình chi cơ

Vu dĩ tuyết thiên cổ vô cùng chi sĩ

Ô hô!

Nhất hung đại định, hất thành vô cạnh chi công

Tứ hải vĩnh thanh, dẫn bá duy tân chi cáo

Bá cáo thiên hạ, hàm sử văn tri

Binh Vân Nam bị quân ta đánh chặn ở Lê Hoa, sợ mà vỡ mật

Bọn Mộc Thạnh nghe quân Thăng thua to nơi Cần Trạm, bỏ chạy thoát thân[268]

Lãnh Câu máu chảy đầy dòng, nước sông nức nở

Đan Xá thân chổng khắp núi, cỏ nội đầm hồng[269]

Hai đạo cứu binh, chữa quay chân đã bại

Các thành giặc khốn, đều cởi giáp xin hàng

Tướng giặc cầm tù, vấy đuôi cọp đói cầu thương hại

Uy thần chẳng giết, thể lượng đất trời đức hiếu sinh

Tham tướng Phương Chính, nội quan Mã Kỳ, trước cấp hơn năm trăm thuyền, đã vượt biển, vẫn hồn kinh phách lạc

Tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh, lại cho trên mấy nghìn ngựa, đã về nước, còn ngực đập chân run

Nó đã sợ chết tham sống, phải thành khẩn cầu hòa

Ta để cho giặc toàn quân[270] mà dân ta được nghỉ

Chẳng những là mưu kế cực sâu xa

Mà cũng thật cổ kim chưa đã thấy

Xã tắc từ đây vững yên

Giang sơn từ nay đổi mới

Càn khôn hết dĩ lại thái

Nhật nguyệt hết mờ lại trong

Mở rộng nền thái bình muôn thừa

Rửa sạch điều hổ thẹn nghìn thu

Hỡi ơi!

Một khi mặc giáp nước yên ngay[\[271\]](#), sự nghiệp vẻ vang khôn sánh kịp

Bốn biển thanh bình dân hưởng mãi, lệnh truyền đổi mới sớm ban ra

Bá cáo thiên hạ, ai nấy tỏ tường

• CHÍ LINH SƠN PHÚ

Thần long khởi hể phi Lam kinh

Thiên qua chỉ hể sóc tái thanh

Sáng nghiệp chi công thành bí tí

Tây thổ chi sơn xuyên hữu linh

Ê ngã hoàng chi thánh vũ

Đương tứ phương chi kinh dinh

Quốc bộ phương truân, tâm khốn lự hành

Ký ư thiên nhi thủ tất, nãi lệ chí dĩ cánh thành

Thử kim nhật sở dĩ hóa Hồ Việt vi nhất gia, nhi tư sơn đắc dĩ thiên cổ thù danh dã

Đương kỳ nghĩa binh sơ khởi, tặc thế phương trương

Nhất quốc anh hào, thu diệt vẫn sương

Chí thôn Ngô hể, thực Chung thực Lãi

Đồ hưng Hán hể, thực Bình thực Lương

Ngã hoàng phương độn tích vu tư sơn, duy sản thái dĩ mai quang

Thê tử lưu ly, sĩ tốt tán vương

Tuy xử khốn nhi ích hanh, tri tương hưng chi hữu tường

Cung giới trụ dĩ vi y, thực thái căn nhi vi lương

Chí cấp cấp ư đồ hồi, tâm uất uất nhi bất vương

• PHÚ NÚI CHÍ LINH

Rồng thiêng dậy, bay rợp Lam kinh[\[272\]](#)

Giáo trời chỉ, dẹp tan Bắc binh

Dựng nước thành công nhiều khó nhọc

Miền Tây[\[273\]](#) sông núi hảnh anh linh

Ôi! Vua ta tài thánh vũ

Đứng lên bốn phương kinh dinh.

Vận nước gian truân, khổ tâm lo tính

Thấy lẽ tất yếu của trời, càng quyết trí để nghiệp thành

Nhờ thế ngày nay Hồ Việt được một nhà, mà núi này cũng lưu danh muôn thuở

Khi nghĩa quân mới dậy là lúc thế giặc đương hăng

Anh hào cả nước lựa thừa như lá thu gặt sương[\[274\]](#)

Chí nuốt giặc Ngô, ai Chung, ai Lãi
Mưu dựng nghiệp Hán, ai Bình, ai Lương^[275]
Vua tạ ả nấu núi này, đành bắt tắm hơi, bụng kín ánh sáng
Vợ con lưu lạc, quân sĩ tha phương
Trong cảnh khốn vẫn bền lòng, vững tin ở ngày hưng vượng
Lấy giáp sắt làm áo mặc, lấy rễ rau làm quân lương
Chí rộng ràng lo khôi phục, lòng u uất thật khôn lường
Tướng tư sơn ư thử thời hề, khởi bất tự hồ Hán hoàng chi tại Mang Đãng giả da
Do kỳ tri bỉ tri kỷ, năng nhược năng cường
Đãi thời tứ tộ, thu phong liễm mang
Chấm tâm nhi ngọa, huyền đảm nhi thường
Tư tuyết tiền sỉ, dĩ phục cố cương
Tướng tư sơn ư thử thời hề, khởi bất tự hồ Cối Kê chi thê Việt vương giả da
Ký nãi thu kỳ tàn tốt, phủ dưỡng ích cần
Nội tu chiến cụ, ngoại thác hòa thân
Quyên kim mộ sĩ, sát tượng hưởng quân
Nhân hoài thân thượng dĩ tử trưởng, tư dục hiệu lực dĩ thù ân
Ư thị: luyện binh tuyển tướng, chế thắng xuất kỳ
Sinh nhục tử vinh, tri ngã quân chi khả dụng
Hầu lương khí giới, giai nhân địch dĩ vi ti
Vạn toàn dĩ thủ, nhất thốc bất di
Cầm Bành khể tảng dĩ hiển địa
Phương Chính hư hát nhi động nghi
Nãi cứ hiểm nhi lập công
Hựu đa phương dĩ ngộ chi
Dạ tắc cử hoả, trú tắc trương kỳ
Đỗ Gia chi xâm địa tranh tiện
Khả Lưu chi độ giang trầm si
Lôi khu điện xiết, trúc phá khôi phi
Chu Kiệt hạm xa, Hoàng Thành bộc thi
Tướng núi này lúc ấy khác nào đất Mang Đãng khi Hán hoàng khởi nghiệp^[276]
Biết người, biết mình, khi mềm, khi mạnh
Chờ thời, rình mệt, giấu nhọn, che sắc
Gối củi nằm gai, ngâm cay nuôi đắng
Lo rửa nhục trước, giành lại quê hương
Tướng núi này khi đó, khác nào đất Cối Kê^[277] thời Việt vương ả nấu
Thế rồi, thu nhặt tàn quân, nuôi dưỡng ân cần

Trong sửa chiến cụ, ngoài giả hòa thân
Quyên tiền mộ lính, giết voi khao quân
Ai cũng thân người trên, chết cho người trưởng, cố sức để đền ân
Từ đây, luyện quân kén tướng, đánh địch ra kỳ[278]
Chết vinh hơn sống nhục, biết quân ta dùng được
Lấy của giặc đánh giặc, thu quân lương vũ khí
Vẹn toàn vững kế, một mũi tên không để phí
Cầm Bành rập đầu dâng đất
Phương Chính khiếp vía chạy dài
Bèn giữ hiểm để lập công
Lại nhiều phương lừa đánh địch
Đêm lửa đốt, ngày cờ bay
Sớm chiếm Đỗ Gia, giành thế tiện trên núi ấy
Trước vượt Khả Lưu, đánh đả địch tại sông này
Sấm ran chớp giạt, trúc chẻ tro bay
Chu Kiệt bỏ cũi, Hoàng Thành phơi thầy
Nghệ An chi địa dĩ vi ngã hữu
Tây Đô chi tiếp, tặc ư tiêu trì
Giáp đạo hồ tương, lai giả như qui
Hào kiệt hàm phần dĩ thiết xỉ
Phụ lão cảm khắp nhi hư hi
Ngã chi quân thanh nhật dĩ ích chấn
Tặc chi bôn mệnh, nhật dĩ ích bì
Ninh Kiều chi băng đê hội nghị
Tốt Động chi kính phong tồi nuy
Trần Hiệp, Lý Lượng chi thâm khanh trụ hổ
Vương Thông, Mã Kỳ chi phí đỉnh ngư nhi
Vạn Lý chi sơn hà khắc phục
Đông Đô chi thị tứ bất di
Đương thử chi thời khởi bất tự hồ Hán Cao Cai Hạ tứ diện chi vi giả da
Nại hà, cuồng lỗ chi tham tâm bất trấp
Cử quốc chi viện binh phục lai
Dĩ du cứu phần, lạc họa hạnh tai
Liễu Thăng tổng tử nhi Chi Lăng lưu huyết
Mộc Thạnh tiêu độn nhi Lãnh kinh tích hài
Lưỡng lộ cứu binh, bất toàn chủng nhi câu bại
Các xứ tặc thành, bất huyết nhận nhi tự khai

Trạo vĩ khất lân, thành thiết khảm ai
Đương thử chi thời khởi bất tự hồ Câu Tiễn chi khốn Ngô vương ư Cô Tô đài giả da
Đánh Nghệ An, đất thuộc về ta
Thắng Tây Đô, tin như bão dậy
Giở cơm bầu nước, người xin theo đông như hội trẩy
Hào kiệt căm thù tức giận nghiêng răng
Phụ lão cảm khích mừng vui rơi lệ
Ta quân thanh ngày càng lừng lẫy
Giặc sinh mệnh ngày một hao gầy
Trận Ninh Kiều như đê vỡ kiến trôi
Trận Tốt Động như gió rung cây gãy^[279]
Trần Hiệp, Lý Lượng, như hổ ngã hàm sâu
Vương Thông, Mã Kỳ, như cá trong vạc cháy
Non sông muôn dặm đã thu lại
Chợ búa Đông Đô chẳng đổi thay
Lúc đó khác nào Hán Cao tổ thuở trước bốn mặt đem quân bao vây Cai Hạ^[280]
Vây mà lũ giặc cuồng, lòng tham tối mắt
Đưa viện binh bên nước sang đây
Đem dầu chữa cháy, lấy họa làm hay
Liễu Thăng bỏ xác, Chi Lăng lai láng máu
Mộc Thạnh trốn đêm, Lãnh kinh tràn ngập thây
Cứu binh hai đạo, chân quay chưa kịp đã thua dài
Thành giặc các nơi, đầu cúi chịu hàng không máu vấy
Thảm thiết kêu xin, vẫy đuôi van lạy
Lúc ấy khác nào Câu Tiễn bức khốn vua Ngô ở Cô Tô đài thuở trước
Tuy nhiên Hán Cao tổ chi qui mô hoằng viễn, chính tự ngô hoàng kim nhật chi thịnh
Câu Tiễn đặc thủ kỳ phục thù chi chí nhi dĩ, khởi túc dĩ nghĩ nghị kỳ vạn nhất tai
Chí nhược, thần vũ bất sát, đại đức hiếu sinh
Niệm quốc gia trường cửu chi kế
Phóng thập vạn khất hàng chi binh
Tu lưỡng quốc chi hòa hảo
Tức vạn thế chi chiến tranh
Toàn quốc vi thượng duy đồ tập ninh
Thị tắc ngã hoàng chi thịnh đức, hựu khởi Cao tổ đồng nhật chi câu ngữ
Tương dữ nhị đế tam vương nhi tịnh xưng giả dã
Ta hồ, cổ vãng kim lai, bách thế khả suy
Nghieu hưng Đường hầu, Thuấn khởi trác vi

Thành Thang chi tai tự Bạc, Thái vương chi thiên vu Kỳ
Cái đa nạn nãi hưng bang chi bản
Nhi ân ưu thực khải thánh chi ky
Lịch biến đa tắc tư lự thâm
Kế sự viễn tắc thành công kỳ
Đế vương chi hưng, mạc bất do ty
Nhiên tắc ngã hoàng hưng vương chi nghiệp, thực do thử sơn nhi sáng thủy
Nhi ngã hoàng chi long công thịnh đức, trường dữ thử sơn nhi nguy nguy giả hồ
Nãi báỉ thủ khế thủ nhi hiến ca viết
Thiên khai thánh hê địa hưng vương
Càn khôn thảo muội hê vận tế phi thường
Đổ Linh Sơn chi nga nga hê, niệm tích nhật chi gian khổ
Phủ vương nghiệp chi du cơ hê, hà nhật năng vương
Nguyên kỷ thịnh đức dĩ lạc trình mân hê, vĩnh thủy bất hủ
Cảng thiên cổ dữ vạn cổ hê, đồng thiên địa nhi trường cửu.
Nhưng thịnh đức của vua ta ngày nay, chỉ quy mô rộng lớn của Hán Cao tổ mới sánh kịp
Còn như Câu Tiễn, ngoài chí phục thù là đáng kể, thì trong muôn phần không so được
với vua ta

Đến như: uy thần chẳng giết, đức lớn hiếu sinh
Nghĩ kế nước nhà trường cửu
Tha cho mười vạn hàng binh
Gây lại hòa hảo cho hai nước
Dập tắt chiến tranh cho muôn đời
Địch phải theo thượng sách: nước vẹn toàn^[281], dân được an ninh
Như thế thì thịnh đức của vua ta Cao tổ nhà Hán sánh sao kịp
Vua ta phải ngang hàng với hai đế ba vương^[282] lừng danh thuở trước
Than ôi! Xưa đi nay lại, trăm đời nên nghĩ
Nghieu nổi dậy từ Đường hầu, Thuấn khởi nghiệp tự hàn vi
Thành Thang dấy nghĩa nơi đất Bạc, Thái vương khởi binh tại núi Kỳ
Nhiều hoạn nạn là nền dựng nước
Lắm lo toan là gốc trị vì
Biến cố trải nhiều thì suy nghĩ sâu
Mọi việc lo trước thì thành công kỳ
Nổi nghiệp đế vương, không thể khác thế
Vậy thì vua ta dựng nghiệp thật đã tự núi này trở đi
Công cao đức cả của vua ta cũng sẽ cùng núi này hùng vĩ muôn đời
Bèn cúi đầu chấp tay, dâng lời ca rằng

Trời sinh vua thánh, đất dấy nghiệp vương
Càn khôn mờ mịt, vận hội phi thường
Nhìn Linh Sơn cao vút, nhớ những ngày gian khổ
Võ nghiệp vương bền vững, không một ngày xao lãng
Xin ghi thịnh đức vào đá, lưu truyền bất hủ
Ngàn vạn đời sau, vẫn cùng trời đất dài lâu

• LAM SƠN VĨNH LĂNG BI

Duy Thuận thiên lục niên, tuế thứ Quý Sửu, nhuận bát nguyệt nhị thập nhị nhật, Thái Tổ Cao hoàng đế tân thiên. Bản niên thập nguyệt nhị thập tam nhật táng ư Lam Sơn chi Vĩnh Lăng. Đế tính Lê, huý Lợi.

Tằng tổ huý Hối, Thanh Hóa phủ nhân dã. Thường nhất nhật du Lam Sơn, kiến chúng diều quần phi tường nhiều ư Lam Sơn chi hạ, nhược chúng nhân tụ hội chi trạng, viết thử giai xứ dã, nhân tử gia cư yên. Tam niên nhi sản nghiệp thành. Tử tôn nhật phồn, nô lệ nhật chúng, kiến bang khái thổ, thật ky ư thử yên. Tự thị thế vi nhất phương quân trưởng.

Hoàng tổ huý Đình, khắc thừa kỳ gia, dĩ kế tiên chí, hữu chúng chí thiên dư nhân.

Hoàng tổ tử Nguyễn thị, tối hữu hiền hạnh, sinh nhị tử, trưởng viết Tông, thứ viết Khoáng, đế chi hoàng khảo dã. Khái dĩ từ tường, hưu hưu lạc thiện, hiếu dưỡng tân khách, lân cảnh chi dân thị đồng nhất gia, thị dĩ nhân mạc bất cảm kỳ ân nhi phục kỳ nghĩa dã.

Hoàng tử Trịnh thị, huý Thương, cần ư phụ đạo, khuê môn hòa mục, gia nhật ích xương, sinh tam tử, bá viết Học, trọng viết Trừ, quý tắc đế dã.

BIA VĨNH LĂNG LAM SƠN

Niên hiệu Thuận thiên thứ 6, năm Quý Sửu, ngày 22 tháng 8 nhuận, Thái Tổ Cao hoàng đế châu giời. Ngày 23 tháng 10 năm nay^[283], táng tại Vĩnh Lăng ở Lam Sơn^[284].

Nhà vua họ Lê, tên Lợi.

Cụ nội tên là Hối, người phủ Thanh Hóa. Một hôm đi chơi núi Lam Sơn, thấy hàng đàn chim bay lượn quanh dưới núi, như những đám người tụ hội, cụ nói đây là chỗ đất tốt và đời nhà đến ở. Được ba năm, trở thành giàu có, con cháu ngày càng thịnh, tôi tớ ngày càng đông, dựng nước mở đất thật gây nền ở đó. Từ bấy trở đi, đời đời cầm đầu một phương. Ông nội nhà vua tên là Đình, thừa kế nghiệp nhà, theo chí người trước, kẻ giúp việc có tới hơn một nghìn.

Bà nội nhà vua, họ Nguyễn, người rất hiền hậu, sinh hai con: cả là Tông, thứ là Khoáng, tức thân phụ nhà vua. Thân phụ nhà vua, tính hiền hòa, ưa việc thiện, thích đãi khách, coi nhân dân xung quanh như người một nhà, cho nên ai cũng cảm ân mến nghĩa.

Thân mẫu nhà vua, họ Trịnh, tên Thương, chăm lo đạo làm vợ, gia đình hòa mục, nhà cửa ngày càng thịnh vượng. Bà sinh ba con: con cả là Học, con thứ hai là Trừ, nhà vua là con thứ ba.

Bá thụ tổ phụ chi truyền, bất hạnh đoản mệnh.

Đế thừa tổ phụ chi nghiệp duy cần. Tuy thời tao đại loạn, nhi chí thả ích kiên, hồi tích sơn lâm dĩ giá sắc vi nghiệp. Do kỳ phần cường tặc chi lăng bạo, vuu chuyên tâm ư thao lược chi thư, khánh kiệt gia tư, hậu đãi tân khách.

Mậu Tuất khởi tập nghĩa binh, đồn Lạc Thủy thượng, tiền hậu phàm sổ thập dư chiến, dai thiết phục xuất kỳ, ty nhuệ thừa tộ, dĩ quả địch chúng, dĩ nhược chế cường.

Bính Ngọ chiến ư Tốt Động, đại tiệp, toại tiến vi Đông Đô.

Đinh Vị, tặc viện binh An viễn hầu Liễu Thăng lĩnh binh thập vạn do Quảng Tây tiến, Kiềm quốc công Mộc Thạnh lĩnh binh ngũ vạn do Vân Nam tiến. Chi Lăng nhất chiến, Liễu Thăng thụ thủ, trăm tặc chúng sổ vạn dư cấp, sinh cầm tặc tướng Hoàng Phúc, Thôi Tụ đẳng tam bách dư nhân, quân sĩ vạn dư khẩu. Sở hoạch Liễu Thăng sắc mệnh binh phù tổng Vân Nam quân, Mộc Thạnh kiến chi, cử chúng tiêu hội trăm quốc sinh cầm, bất khả đàn ký.

Thời trấn thủ Đông Quan thành Thành sơn hầu Vương Thông đẳng, tiên dữ ngã quân giảng hòa vị định, chí thị thỉnh minh ư Nhị hà chi thượng, các xứ trấn thủ thành trì câu khai môn xuất hàng.

Phàm sở cầm hoạch tặc nhân cập các thành hàng tốt cai thập vạn dư khẩu, nhất giai phóng hoàn; thủy lộ tổng hiệu thuyền ngũ bách dư sưu, lục lộ ứng phó khẩu lương cước lực, giới trấp quân sĩ thu hào nhất vô sở phạm. Lương quốc tự thị thông hiếu, Bắc Nam vô sự. Mang Lễ, Ai Lao câu nhập bản đồ. Chiêm Thành, Đồ Bà hàng hải tu cống.

Để tiêu y cán thực, phàm lục tải nhi quốc trung đại trị chí thị bằng.

Thuận thiên lục niên Quý Sửu thập nguyệt cát nhật.

Vinh lộc đại phu, nhập nội hành khiển, tri tam quán sự,
thần Nguyễn Trãi phụng soạn.

Người con cả nối dõi cha ông, không may mất sớm.

Nhà vua kính cẩn vâng thừa kế nghiệp cha ông. Gặp thời loạn lớn, chí càng bền vững. Ẩn mình nơi rừng núi, giữ nghiệp cấy cày. Vì giận giặc dữ bạo tàn, nên chuyên tâm học các sách thao lược, đem hết gia tài hậu đãi tân khách[285].

Năm Mậu Tuất, dấy quân khởi nghĩa, đóng tại Lạc Thủy, trước sau hơn mấy chục trận, đều đặt phục ra kỳ, tránh giặc hăng đánh giặc mệt, lấy ít đánh nhiều, lấy yếu thắng mạnh[286].

Năm Bính Ngọ, đánh ở Tốt Động đại thắng, liền tiến vây Đông Đô.

Năm Đinh Mùi, viện binh giặc là An viễn hầu Liễu Thăng đem quân mười vạn theo đường Quảng Tây tiến sang, Kiềm quốc công Mộc Thạnh đem quân năm vạn theo đường Vân Nam kéo xuống. Đánh một trận ở Chi Lăng, Liễu Thăng mất đầu, mấy vạn giặc bị chém chết, bọn tướng giặc Hoàng Phúc, Thôi Tụ hơn ba trăm tên cùng lính giặc hơn một vạn tên, đều bị bắt sống. Lấy được sắc mệnh, binh phù[287] của Liễu Thăng đưa tới cho đạo quân Vân Nam, Mộc Thạnh trông thấy, nửa đêm chạy trốn, bị quân ta chém giết và bắt sống nhiều vô kể.

Khi ấy bọn Thành sơn hầu Vương Thông trấn thủ thành Đông Quan, vốn đã cùng quân ta giảng hòa nhưng còn chưa quyết thì tới đây xin lập đàn thề trên sông Nhị. Thành giặc các nơi cũng đều mở cửa ra hàng.

Số giặc bị bắt sống và số giặc ở các thành đầu hàng gồm hơn mười vạn tên, thả đều tha cho về nước. Đường thủy cấp cho hơn năm trăm thuyền, đường bộ cấp cho lương thực, ngựa cưỡi, truyền lệnh quân sĩ không may đụng chạm đến chúng. Hai nước lại thông hiếu, Bắc Nam tư đây vô sự. Mừng Lễ, Ai Lao đều thuộc bản đồ nước ta. Chiêm Thành, Đồ Bà[288] đều vượt biển tới cống.

Nhà vua thức khuya dậy sớm sáu năm, trong nước đại trị, tới nay thì mất.

Thuận thiên năm thứ 6, Quý Sửu, tháng 10, ngày lành.

Vinh lộc đại phu, nhập nội hành khiển, tri tam quán sự,
thần Nguyễn Trãi vâng soạn[289].

* Trong sách này, những đoạn trích mấy bài văn trên có một số chỗ, câu chữ ít nhiều khác với bản dịch trong phụ lục, khác về chữ và hành văn, không khác về ý. Với những chỗ khác nhau đó, xin lấy bản dịch trong Phụ lục làm chính.

SÁCH, BÁO THAM KHẢO

F. ĂNG-GHEN:

Tuyển tập luận văn quân sự, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1961 - 1962.

V. LÊ-NIN:

Chiến lược chiến thuật quân sự trong thời kỳ Cách mạng tháng Mười, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1959.

Toàn tập, bản tiếng Việt, các tập 2, 27.

HỒ CHÍ MINH:

Tuyển tập, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1960.

Về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang nhân dân, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1970.

LÊ DUẨN:

Ta nhất định thắng, địch nhất định thua, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965n dân, Hà Nội, 1970.

LÊ DUẨN:

Ta nhất định thắng, địch nhất định thua, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965.

Thanh niên trong các lực lượng vũ trang hãy vươn lên hơn nữa, phần đấu cho lý tưởng cách mạng, đi đầu trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1968.

Hãy xứng đáng là đội quân xung kích kiên cường trên mặt trận chiến đấu và sản xuất, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội, 1969.

Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970.

TRƯỜNG CHINH:

Kháng chiến nhất định thắng lợi, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965.

Giương cao ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lênin, sáng tạo, nắm vững đường lối quân sự của Đảng, Tạp chí Quân đội nhân dân, số 2 - 1965.

PHẠM VĂN ĐỒNG:

Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, Báo Nhân Dân, số 3099, ngày 19-9-1962.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970.

VÕ NGUYỄN GIÁP:

Mấy vấn đề về đường lối quân sự của Đảng ta, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1970.

Vũ trang quần chúng cách mạng, xây dựng quân đội nhân dân, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1972.

Văn kiện quân sự của Đảng, Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1969.

TÁC PHẨM CỦA NGUYỄN TRÃI

Quốc âm thi tập. Trần Văn Giáp và Phạm Trọng Điềm phiên âm và chú giải. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956.

- Quân trung từ mệnh tập. Bản dịch của Phan Duy Tiếp. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961
- Thơ chữ Hán. Phan Võ, Lê Thuớc, Đào Phương Bình dịch Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1962.
- Dư địa chí. Phan Duy Tiếp dịch. Nhà xuất bản Sử học. Hà Nội, 1960.
- Lam Sơn thực lục. Mạc Bảo Thần dịch. Nhà xuất bản Tân Việt, Hà Nội, 1944.
- Ức Trai di tập. Dương Bá Cung sưu tầm và giới thiệu. Sách chữ Hán. Phúc Khê nguyên bản, in năm Tự Đức Mậu Thìn thu (1868), 7 quyển.
- Hoàng triều dữ Minh nhân vãng phục thư tập. Sách chữ Hán, viết tay, chép phụ sau sách Hoan châu phong thổ chí của Trần Danh Lâm, ký hiệu Thư viện KHXH A. 2621.
- Quân trung từ mệnh tập bổ biên. Trần Văn Giáp sưu tầm. TVQG, số W. 1006/70
- Nguyễn Trãi toàn tập. Viện sử học biên dịch và chú giải. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.
- **MỘT SỐ TÁC PHẨM VÀ TƯ LIỆU VỀ NGUYỄN TRÃI VÀ THỜI ĐẠI NGUYỄN TRÃI**
- BÙI HUY BÍCH:**
- Hoàng Việt thi tuyển. Sách chữ Hán, soạn cuối thế kỷ XVIII - Ký hiệu Thư viện KHXH A.608.
- Hoàng Việt văn tuyển. Sách chữ Hán, soạn cuối thế kỷ XVIII - ký hiệu Thư viện KHXH A.203.
- BÙI VĂN NGUYỄN:**
- Lại bàn việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ lúc nào. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 99 năm 1967.
- CAO HÙNG TRUNG:**
- An Nam chí nguyên. Sách in của Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội 1932.
- DUY MINH:**
- Nguyễn Trãi tham gia nghĩa quân Lam Sơn từ năm nào. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 87 năm 1966.
- DƯƠNG BÁ CUNG:**
- Tiên sinh sự trạng khảo, trong Ức Trai di tập. Sách chữ Hán, bản in gỗ năm 1868.
- Bình luận chư thuyết, trong Ức Trai di tập. Sách chữ Hán, bản in gỗ năm 1868.
- DƯƠNG ĐỨC NHAN:**
- Tinh tuyển chư gia luật thi. Sách chữ Hán, soạn thế kỷ XV, ký hiệu Thư viện KHXH A.574.
- ĐÀO PHƯƠNG BÌNH:**
- Phi Khanh và thơ Phi Khanh. Tạp chí văn học, số 4 - 1965.
- ĐỖ VĂN HỮ:**
- Một vài ý kiến về việc dịch nghĩa, phiên âm và chú thích trong hai tập thơ chữ Hán Nguyễn Trãi và Quốc âm thi tập. Tạp chí Văn học, số 2 - 1971.
- LÊ QUÝ ĐÔN:**

Đại Việt thông sử. Sách chữ Hán, soạn giữa thế kỷ XVIII. Ký hiệu Thư viện KHXH A.1389.
Kiến văn tiểu lục. Bản dịch của Phạm Trọng Điềm. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1962.

LÊ THƯỚC:

Một số chữ in sai về thơ văn Nguyễn Trãi. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 66 năm 1964.

LÊ THƯỚC VÀ TRƯƠNG CHÍNH:

Thử xét lại cái án Nguyễn Trãi. Tập san nghiên cứu Văn Sử Địa, số 24 năm 1957.

MAI HANH, NGUYỄN ĐỒNG CHI, LÊ TRỌNG KHÁNH:

Nguyễn Trãi, nhà văn học và nhà chính trị thiên tài. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.

NGÔ SĨ LIÊN:

Đại Việt sử ký toàn thư. Bản dịch của Viện sử học. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tập II, III.

NGÔ VĂN TRIỆN:

Tôn Ngô binh pháp. Trúc Khê thư xã xuất bản. Hà Nội, 1953.

Nguyễn Trãi, anh hùng dân tộc. Trúc Khê thư xã xuất bản, Hà Nội, 1953.

NGÔ VINH:

Minh sử kỷ sự bản mật. Sách Trung Quốc. Bản in của Thương vụ ấn thư quán.

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH:

Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ bao giờ. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 98 năm 1967.

Một vài điểm về tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi. Tạp chí Quân đội nhân dân, số 9 - 1967.

Giới thiệu mấy nét về dòng họ Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiệu Thuật, Nguyễn Văn Cừ. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 119 năm 1969.

PHẠM ĐÌNH HỔ, NGUYỄN ÁN:

Tang thương ngẫu lục. Bản dịch của Ngô Văn Triện. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1960.

PHẠM NGỌC PHỤNG:

Tìm hiểu chiến lược chiến thuật thời Trần Lê. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1963.

PHAN HUY CHÚ:

Lịch triều hiến chương loại chí. Bản dịch của Viện sử học. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1961 - 1962.

PHAN HUY LÊ:

Cần xác minh lại vấn đề Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam Sơn từ lúc nào. Nghiên cứu lịch sử, số 94 năm 1967.

PHAN HUY LÊ, PHAN ĐẠI DOÃN:

Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV. In lần thứ hai có sửa chữa. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969.

QUÁCH HOÁ NHƯƠC:

Bình pháp Tôn tử. Nhà xuất bản Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1964.

QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN:

Đại Nam nhất thống chí. Bản dịch của Viện sử học. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970.

Việt sử thông giám cương mục. Bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958.

TRẦN HUY LIỆU:

Nguyễn Trãi. Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1966.

VĂN TÂN:

Đường lối địch vận của Nguyễn Trãi đã đem lại những kết quả gì cho nghĩa quân Lam Sơn. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 89 năm 1966.

Cống hiến của Lê Lợi, Nguyễn Trãi vào khoa học quân sự chính trị. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 109 năm 1968.

VIỆN VĂN HỌC:

Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi. Nhà xuất bản Khoa học, Hà Nội, 1963

• Chú thích

[1] Hiện nay, tại thôn Đại Yên, khu phố Ba Đình, thành phố Hà Nội, còn đền thờ và tượng Ngọc Hoa.

[2] Lý Nhân Tôn là con bà Ý Lan, lên ngôi vua, mới 6 tuổi, khi có chiến tranh với Tống, mới 9 tuổi.

[3] Khắc trong bia chùa Linh Xứng (Thanh Hóa). Bia này vẫn còn cho tới thời đại chúng ta.

[4] Khắc trong bia chùa Linh Xứng (Thanh Hóa). Bia này vẫn còn cho tới thời đại chúng ta.

[5] Gia phả họ Nguyễn Nhị Khê và một vài tài liệu khác thường chép Nguyễn Ứng Long đỗ bảng nhãn, hoặc "đệ nhất giáp đệ nhị danh" khoa thi năm Long Khánh thứ hai, tức năm 1374, sáu năm trước khi sinh Nguyễn Trãi. Nhưng khoa thi này, các chính sử như Đại Việt sử ký toàn thư và Việt sử thông giám cương mục đều ghi: Đào Sư Tích đỗ trạng nguyên, Lê Hiến Phủ đỗ bảng nhãn, Trần Đình Thâm đỗ thám hoa, La Tu đỗ hoàng giáp, v.v... Không sách sử nào ghi Nguyễn Ứng Long đỗ khoa này. Chúng tôi ngờ là Nguyễn Ứng Long đỗ khoa thi thái học sinh năm Xương Phù thứ 5, tức năm 1381. Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, phần Khoa mục chí có ghi khoa thi này nhưng không ghi ai đỗ như thế nào. Nếu thừa nhận Nguyễn Ứng Long đỗ khoa thi năm 1381, tức sau khi sinh Nguyễn Trãi một năm, thì không trái với những ghi chép trong chính sử, mà phù hợp với giai thoại: Trần Thị Thái yêu Nguyễn Ứng Long và có mang, khi đó Nguyễn Ứng Long mới đi thi.

[6] Tới đầu năm 1408, quân đội chiếm đóng của giặc Minh trên đất Việt Nam gồm có 14 vệ, 15 thiên hộ sở. Mỗi vệ là 5.600 quân, mỗi thiên hộ sở là 1.260 quân.

[7] Khoảng gần 1 vạn tạ; mỗi斛 bằng hơn 71 lít.

[8] Sử cũ chép câu truyền tụng này ra chữ Hán là "Dục hoạt, nhập ẩn lâm san; dục tử Minh triều tổ quan", nghĩa là: Muốn sống, vào ẩn núi rừng; muốn chết, làm quan triều Minh.

[9] Có tài liệu viết là Xa Tam, có tài liệu viết là Xa Tham, có tài liệu viết là Xa Khả Sam.

[10] Năm 1467, Trần Khắc Kiệm được Lê Thánh Tôn trao trách nhiệm sưu tầm văn thơ của Nguyễn Trãi. Công việc tiến hành trong hơn mười năm. Những thơ của Nguyễn Trãi được tập hợp thành sách Ưc Trai thi tập. Năm 1480, Trần Khắc Kiệm đề tựa cho tập sách, trong tựa có đoạn viết: "Khi quân Minh xâm chiếm nước ta, ông vốn giỏi thiên văn, biết nước ta sẽ có bậc chân chúa ra đời, muốn tìm đến giúp, nhưng bị người Minh giữ lại trong thành, ông thường gửi gắm lòng mình vào bài thơ "Thủ vĩ ngâm" bằng quốc âm. Người Minh thấy ông có tài lớn, muốn dùng, nhưng biết chí ông không thay đổi, nên càng kính trọng. Sau ông tìm kế thoát ra được..."

Như vậy là Trần Khắc Kiệm đã căn cứ vào bài "Thủ vĩ ngâm" (câu đầu và câu cuối bài thơ là một) để nói việc Nguyễn Trãi "bị người Minh giữ lại trong thành". Bài thơ Thủ vĩ ngâm như sau:

Góc thành nam, lều một gian

No nước uống, thiếu cơm ăn

Con đòi trốn, dễ ai quyền

Bầy ngựa gầy, thiếu kẻ chăn

Ao bờ hạp hoi khôn thả cá

Nhà quen xuể xóa, ngại nuôi vắn
Triều quan chẳng phải, ẩn chẳng phải
Góc thành nam, lều một gian.

[11] Đình Thấu Ngọc là tên một cái cầu có mái, dưới động Thanh Hư, tại núi Côn Sơn.

[12] Vương Thức là người thời Hán đã từ chối không chịu làm quan, về nhà ở ẩn.

Quản Ninh người thời Tam quốc, đi tránh loạn, ở ẩn 37 năm tại Liêu Đông và đã từ chối không nhận lời mời ra làm quan của Ngụy Văn đế.

Tử Mỹ là tên tự của nhà thơ Đỗ Phủ, cũng gọi là Đỗ Thiếu Lăng hay Đỗ Lão. Khi tránh loạn An Lộc Sơn, Đỗ Phủ có làm thơ tỏ lòng trung của mình với nhà Đường, tức với chính nghĩa, nhưng bị đơn độc, chưa gặp đồng chí. Trong một bài thơ khác của Đỗ Phủ nhớ bạn là Lý Bạch có câu "Vị Bắc xuân thiên thụ, Giang Đông nhật mộ vân". Nguyễn Trãi đã mượn ý câu thơ của Đỗ Phủ để nói lên tấm lòng không quên bạn cũ của mình.

Bá Nhân tức Chu Khởi, người nhà Tấn, phải khi nước mất, chạy loạn sang Giang Đông, nhân một buổi ngắm nhìn phong cảnh tươi đẹp của núi sông đất nước mà ứa nước mắt khóc.

[13] Hưng Khánh là niên hiệu của Trần Ngỗi, Trùng Quang là niên hiệu của Trần Quý Kháng.

[14] Giặc Minh lúc ấy chia nước ta làm 21 phủ, châu (16 phủ và 5 châu).

[15] Theo An Nam chí nguyên của Cao Hùng Trưng, số đình Thanh Hóa là 67.071 và số đình cả nước là 500.264. Những con số thống kê này không thể chính xác, nhưng cũng có thể cho chúng ta một khái niệm về mật độ dân số của Thanh Hóa thời đó.

[16] Về ngày khởi nghĩa, các tài liệu thường nói khác nhau. Có tài liệu nói là ngày 2 tháng Giêng năm Mậu Tuất. Có tài liệu là ngày 8 hay ngày 9. Ở đây, chúng tôi theo Đại Việt sử ký toàn thư lấy ngày Canh Thân làm ngày khởi nghĩa. Ngày Canh Thân là ngày 8 tháng Giêng năm Mậu Tuất tức 13 tháng 2 năm 1418 (cũng có tài liệu tính ngày Canh Thân là ngày 9 tháng Giêng năm Mậu Tuất tức 14 tháng 2 năm 1418. Ở đây, chúng tôi theo cách tính của các tác giả sách Lược truyện các tác gia Việt Nam. Nhà xuất bản Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 70). Chúng tôi cho rằng lấy ngày 8 tháng Giêng làm ngày khởi nghĩa thì phù hợp với những diễn biến của phong trào hơn. Nếu lấy ngày 9 tháng Giêng là ngày địch tới đánh mới khởi nghĩa thì muộn quá, tỏ ra nghĩa quân bị động, không làm chủ được tình thế. Trái lại, nếu khởi nghĩa sớm hơn, từ ngày 2 tháng Giêng mà không tiến hành một hoạt động vũ trang nào thì việc tuyên bố khởi nghĩa không có ý nghĩa thiết thực. Tuyên bố khởi nghĩa rồi ở yên đấy, không làm gì cả, chờ cho địch tới đánh thì rút đi là một việc làm không lợi. Các lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn là những người am hiểu quân sự và nghệ thuật khởi nghĩa chắc không làm như thế.

[17] Sách sử cũ chú thích Lạc Thủy là Cẩm Thủy. Cho tới đầu thế kỷ XX, Cẩm Thủy bao gồm hai huyện Cẩm Thủy và Bá Thước ngày nay. Huyện lỵ Cẩm Thủy là Thủy Hà, ở hữu ngạn sông Mã, cách Hồi Xuân 56 ki-lô-mét.

[18] Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Việt thông sử ghi là hơn 3.000. Lam Sơn thực lục ghi 2.000 - 3.000. Việt sử thông giám cương mục ghi hơn 1.000.

[19] Núi Chí Linh là núi nào, ở đâu, từ trước vẫn chưa biết rõ. Duy có sách Đại Nam nhất thống chí viết là: "Núi Chí Linh ở tây nam huyện Thụy Nguyên, giáp châu Lang Chánh", nhưng cụ thể là ngọn núi nào thì cũng chưa xác định được. Sau này có những nhà nghiên cứu đoán rằng núi Chí Linh có thể là núi Pù Rinh vì tên na ná giống nhau và ở giữa châu Lang Chánh và huyện Thường Xuân. Nhưng Pù Rinh là một dãy núi lớn, Chí Linh mà nghĩa quân Lam Sơn đã

mấy lần đóng quân tại đây là ngọn núi nào trong dãy núi ấy thì vẫn không chỉ ra được. Gần đây, Lê Ngọc Dong trong bài "Nên xác định lại vị trí núi Chí Linh..." đăng tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 106 tháng 1-1968, có căn cứ vào lời truyền tụng của nhân dân huyện Ngọc Lặc về những hoạt động của nghĩa quân Lam Sơn tại núi Chí Linh và những di tích ở địa phương mà nhận định rằng núi Chí Linh tức là núi Linh, còn gọi là núi Linh Mục ở trong địa phận huyện Ngọc Lặc mà Ngọc Lặc là đất Thụy Nguyên xưa. Núi Linh ở gần Lam Sơn, tại núi Linh còn có đền thờ Lê Lợi và vết tích đóng quân của nghĩa quân Lam Sơn. Lê Ngọc Dong cho rằng Pù Rinh thì xa Lam Sơn quá, có sông lớn và nhiều núi non ngăn cách, không tiện liên hệ với Lam Sơn. Chúng tôi theo ý kiến này.

[20] Nga Lạc hay Nga Lạc thượng và nhiều địa điểm khác như Mường Một, Mường Chính, v.v. các tài liệu cũ thường không nói rõ. Hiện nay, nhiều nhà nghiên cứu đang cố gắng xác minh, nhưng kết quả vẫn chưa thích đáng lắm. Trong tình hình tài liệu như vậy, gặp trường hợp những địa điểm chưa được xác minh chắc chắn, chúng tôi tạm ghi địa điểm mà không định vị trí cụ thể của nó.

[21] Một số tài liệu giải thích Mường Chính là Trịnh Vạn, tức Mường Một, nơi mà tháng 10 năm 1418, nghĩa quân đã đánh một trận mai phục thắng lợi. Mường Chính cũng được giải thích là huyện Lang Chánh ngày nay.

[22] Lô Sơn hay Lư Sơn theo Đại Nam nhất thống chí là một ngọn núi thuộc địa phận hai xã Hữu Thủy và Trịnh Điện, cách châu Quan Hóa 97 dặm về phía tây, và theo Đào Duy Anh chú thích trong bản dịch Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, là ở khoảng thượng lưu sông Lương, phía trên Mường Xia, cách Hồi Xuân về phía tây chừng 40 ki-lô-mét.

[23] Mường Thôi hay Mường Xôi, sau gọi là Mường Mau Xuy hay huyện Man Xuy, bản đồ thường ghi là M. Soi, ở thượng lưu sông Lương, cách Hồi Xuân chừng 50 ki-lô-mét về phía tây, nay thuộc tỉnh Sầm Nưa (Lào).

[24] Châu Ngọc Ma thời Lê đổi là Trịnh Cao, thời Nguyễn là Trấn Định, tức vùng Khăm Muộn, Khăm Cốt trên đất Lào ngày nay.

[25] Các sách sử như Lam Sơn thực lục, Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt thông sử đều ghi đạo quân địch lần này gồm trên 10 vạn người. Chưa rõ có thật đúng không. Nhưng chắc là đạo quân lớn, phải đông hàng vạn, không phải hàng nghìn.

[26] Những con số hàng nghìn đây là theo Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí, phần Nhân vật chí. Theo Lam Sơn thực lục số địch chết chỉ là mấy trăm. Con số hàng nghìn có lý hơn. Giặc đông hàng chục vạn quân, nếu chỉ chết mấy trăm hoặc một vài nghìn tất cả, thì không thể chúng phải bỏ dở cuộc hành quân để tháo chạy.

[27] Những con số hàng nghìn đây là theo Phan Huy Chú trong Lịch triều hiến chương loại chí, phần Nhân vật chí. Theo Lam Sơn thực lục số địch chết chỉ là mấy trăm. Con số hàng nghìn có lý hơn. Giặc đông hàng chục vạn quân, nếu chỉ chết mấy trăm hoặc một vài nghìn tất cả, thì không thể chúng phải bỏ dở cuộc hành quân để tháo chạy.

[28] Bồ Mộng có thể là núi Mộng, tức Mộng Sơn, ở tả ngạn sông Mã, trên đường từ Cẩm Thủy lên Quan Hóa.

[29] Quan Du là Hồi Xuân ngày nay.

[30] Lê Thánh Tôn lên làm vua năm 1460, tức 18 năm sau khi Nguyễn Trãi mất. Năm 1464, Lê Thánh Tôn truy tặng Nguyễn Trãi tước Tán trù bá và bổ Nguyễn Anh Vũ, một người con còn sống sót của Nguyễn Trãi, làm tri huyện. Năm 1467, Lê Thánh Tôn hạ lệnh sưu tầm hết thảy thơ văn của Nguyễn Trãi và trao trách nhiệm cho Trần Khắc Kiệm. Trần Khắc Kiệm đã

làm công việc sưu tầm này trong 13 năm, tới đầu năm 1480 thì bộ Ưc Trai thi tập, tức tập thơ của Ưc Trai Nguyễn Trãi, do Trần Khắc Kiệm sưu tầm, được hoàn thành.

[31] Lê Thánh Tôn làm bài thơ Minh lương, khen Nguyễn Trãi, và tự tay chú thích rằng Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang. Trong bài tựa bộ Ưc Trai thi tập, Trần Khắc Kiệm cũng viết: Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang. Sử sách các đời sau, như Kiến văn tiểu lục và Toàn Việt thi lục của Lê Quý Đôn, Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, Việt sử thông giám cương mục của các sử thần triều Nguyễn, cũng đều ghi chép Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi Giang, về việc Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, đề nghị tham khảo thêm bài nghiên cứu của Nguyễn Lương Bích "Nguyễn Trãi tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ bao giờ?" đăng trong tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 98, tháng 5 năm 1967.

[32] Đèo Ống hoặc Ứng ải thuộc xã Thiết Ống, huyện Quan Hóa, trên hữu ngạn sông Mã.

[33] Các sách sử cũ thường phân biệt rõ: Lão Qua, Ai Lao, Vạn Tượng là khác nhau. Lão Qua hay Nam Chưởng, hay Mường Luống tức Luông Pra-băng ngày nay. Vạn Tượng hay Mường Chăn, Viêng Chăn, tức Viên Chăn. Ai Lao là khu vực giữa Luông Pra-băng với biên giới Việt Nam, tức vùng Sầm Nưa chạy dài lên sát biên giới phía tây bắc nước ta. Mỗi khu vực đều có quốc vương hoặc tù trưởng riêng. Nhưng tới việc này hình như có sự lẫn lộn Ai Lao với Lão Qua. Các sách sử của ta đều ghi Ai Lao đem quân sang đánh nghĩa quân Lam Sơn. Trái lại Minh sử chép là Lão Qua. Ở đây, chúng tôi viết theo Minh sử, vì theo diễn biến của các sự việc, Lão Qua đem quân giúp Minh có phần hợp lý hơn. Việc Ai Lao thôi không giao thiệp và giúp quân cho nghĩa quân Lam Sơn với việc Lão Qua đem quân giúp Minh đánh nghĩa quân Lam Sơn có thể là hai việc khác nhau, không hẳn đã là một. Tên của tù trưởng Lão Qua, Lam Sơn thực lục viết là Bồ Sát, Đại Việt sử ký toàn thư và Việt sử thông giám cương mục viết là Mãn Sát. Theo lịch sử Lào thì vua nước Lan Xang, tức Lão Qua thời ấy là Lan Kham Đeng, trị vì từ 1415 đến 1427, có cho quân sang giúp quân Minh đánh Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn cuối năm 1421. Tướng chỉ huy đạo quân Lão Qua này là Phommathat, con trai thứ hai Lan Kham Đeng. Nếu sự việc đó là đúng thì các sử cũ của ta viết tên viên tướng chỉ huy Lão Qua là Bồ Sát hay Mãn Sát đều có thể được cả, vì chỉ là phiên âm tiếng ngoại quốc. Tên của Phommathat có 3 âm tiết: Sát là phiên âm thất, Bồ là phiên âm Phom, mãn là phiên âm ma.

[34] Từ năm 1416, quân Minh thi hành ở Việt Nam chính sách cứ 3 đình hoặc 2 đình bắt 1 người ra lính. Theo An Nam chí nguyên, số đình lúc ấy là 50 vạn người. Con số này không chính xác. Số đình có thể còn nhiều hơn nữa. Nhưng cứ thừa nhận số đình ít ỏi đó và cho rằng 3 đình chúng mới bắt được 1 lính thì số ngụy quân cũng là 10 vạn người.

[35] Dương Bá Cung dẫn trong Bình luận chư thuyết, Ưc Trai di tập, q. 5. Chưa biết Đỗ Nghi là ai, có thể là một sĩ phu ở cuối thế kỷ XVII hoặc đầu thế kỷ XVIII.

[36] Trong thời phong kiến ở các nước phương Đông, viên chủ tướng đem quân đi xâm lược, khi ra khỏi nước, có toàn quyền định đoạt mọi vấn đề chiến sự: đánh như thế nào, đánh hay không đánh, tiến hành chiến tranh lâu dài hay chấm dứt chiến tranh. Cho nên đàm phán thương lượng trực tiếp với bọn chủ tướng địch tại chiến trường có tầm quan trọng như đàm phán với bọn vua tôi địch tại triều đình. Hòa hoãn, đình chiến, tiếp tục chiến tranh hay chấm dứt chiến tranh, rút quân về nước, bọn chủ tướng địch có quyền quyết định, tự ý thực hiện và thông báo cho triều đình chúng biết. Do đấy việc đàm phán thương lượng với chủ tướng địch mang tính chất ngoại giao, không phải binh vận. Nguyễn Trãi và nghĩa quân Lam Sơn đã nhiều lần tiến hành đàm phán với bọn Trần Trí, Sơn Thọ trong các năm 1423, 1424, 1425 và với Vương Thông trong suốt cả năm 1427 là đàm phán ngoại giao. Song song với đàm phán ngoại giao, Nguyễn Trãi vẫn tiến hành binh vận, kêu gọi binh lính, tướng lĩnh địch, ngụy ở các thành

ra hàng. Mọi việc ăn ở và tính mạng sống còn của bọn hàng binh hàng tướng là tùy thuộc ở sự đãi ngộ của ta. Trong những thư từ của Nguyễn Trãi gửi cho địch còn lại đến ngày nay, thì những văn kiện ngoại giao còn lại nhiều hơn văn kiện binh vận.

[37] Rau phỉ, rau phong là hai thứ rau, phần củ rễ ở dưới không ăn được, phần dọc nó ở trên thì ăn ngon, ở đây ý nói dùng người cũng như hái rau phỉ, rau phong, thấy có mặt nào dùng được thì không nên bỏ qua.

[38] Nguyên văn chữ Hán trong Bia Vĩnh Lăng: "Mậu Tuất khởi nghĩa binh, đồn Lạc Thủy thượng, tiền hậu phạm sổ thập dư chiến, dai thiết phục xuất kỳ, ty nhuệ thừa tộ, dĩ quả địch chúng, dĩ nhược chế cường".

[39] Kỳ chính tức "Lấy chính để hợp, lấy kỳ để thắng". Lấy chính để hợp là lấy chính binh để đánh diện đối diện với địch. Lấy kỳ để thắng là lấy kỳ binh đánh vào cạnh sườn, sau lưng địch để thắng. Chính binh là binh đánh phía trước mặt địch. Kỳ binh là binh đánh bất ngờ ở cạnh sườn, sau lưng địch.

[40] Theo câu dịch trong Việt sử thông giám cương mục, bản dịch, t. VIII, tr. 19. Câu nói của Nguyễn Chích được chép trong ba sách: Việt sử thông giám cương mục, Kiến văn tiểu lục và Đại Việt thông sử. Trong hai sách Kiến văn tiểu lục và Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn, câu nói của Nguyễn Chích đại thể cũng giống như Việt sử thông giám cương mục, nhưng thiếu một ý quan trọng là đánh chiếm đất Nghệ An làm bàn đạp đánh ra các nơi khác. Trong Kiến văn tiểu lục Lê Quý Đôn chép câu nói của Nguyễn Chích như sau: "Tôi đã từng lặn lội ở Nghệ An, biết được hết những nơi hiểm trở, nơi bình dị. Nên vào chiếm giữ trại của Cầm Bành, châu Trà Lân, nếu họ thuận theo thì vỗ về yên ủi, nếu trái lệnh thì đánh, thu lấy người ngựa, rồi sau sẽ dần dần tiến ra Đông Đô, thì việc lớn có thể thành được". Trong sách Đại Việt thông sử, Lê Quý Đôn cũng chép tương tự: "Tôi từng đi khắp đất Nghệ An, biết rõ nơi hiểm yếu, nơi bình dị. Nên vào chiếm giữ trại của Cầm Bành, nếu thuận theo thì vỗ về, nếu chống lại thì đánh lấy, rồi sẽ dần dần tiến ra Đông Đô, thì việc nước có thể thành được".

[41] Trà Long hay Trà Lân là tên địa phương, sau là huyện Tương Dương, nay là huyện Con Cuông.

[42] Nay là huyện Diễn Châu, phía bắc Nghệ An.

[43] Việt sử thông giám cương mục chép: nghĩa quân Lam Sơn tới Lô Sơn rồi mới tới Đa Căng và chú thích Đa Căng và Lô Sơn đều thuộc Quan Hóa ở đông bắc Thanh Hóa. Gần đây có ý kiến cho rằng: nghĩa quân đánh Đa Căng rồi mới tới Lô Sơn và cả hai địa điểm này đều ở phía nam Thanh Hóa. Đa Căng là Bất Căng thuộc huyện Thọ Xuân, Lô Sơn thuộc huyện Thường Xuân. Theo trình tự bình thường của cuộc hành quân về phía nam, thì nhận định này có thể hợp lý. Nhưng những sách sử cũ hơn Cương mục, như Đại Việt sử ký toàn thư và Lam Sơn thực lục, tuy không nói rõ Đa Căng ở đâu, song lại viết rằng sau khi thua ở Đa Căng, Hoa Anh chạy vào thành Tây Đô. Theo tinh thần câu văn "chạy vào thành Tây Đô" thì có thể hiểu là Đa Căng ở gần Tây Đô, hoặc ngang với Tây Đô, hoặc trên Tây Đô, tức ở phía bắc Thanh Hóa chứ không phải phía nam. Vì ý kiến còn phân vân như vậy, nếu hai địa điểm này chờ nghiên cứu thêm mới xác định được.

[44] Lam Sơn thực lục chép: "Giặc bị giết và chết đuối hơn nghìn người" - Chưa rõ địa thế thành Đa Căng như thế nào, gần sông nào.

[45] Bồ Đăng là một ngọn núi ở vùng Quỳnh Châu, trên con đường đạo từ Thanh Hóa vào Nghệ An, nhân dân địa phương gọi theo tiếng địa phương là Bù Đôn. Bồ Đăng còn có những tên cũ là Bồ Cự, Bồ Lạp. Gần Bồ Đăng, nay còn một bản nhỏ là Bản Liệp, có thể đó là vết tích của tên

núi gọi là Bồ Lạp.

[46] Thành Trà Long thời ấy rộng bằng thành Hà Nội thời Nguyễn sau này và còn cao hơn thành Hà Nội thời Nguyễn nhiều lần. Thành Hà Nội từ thời Minh Mạng cho tới khi Pháp sang xâm lược, chỉ cao khoảng 5 mét.

[47] Nay là thôn Tiên Kỳ, xã Tiên Đồng, huyện Nghĩa Đàn. Trong vùng này còn có miếu thờ Trương Hán, người xã Tiêu Kỳ, đã có nhiều công lao trong việc đánh thành Trà Long.

[48] Những năm gần đây, tại vùng sông Con còn thấy vết tích những trại nông binh của thời kỳ này.

[49] Đại Việt sử ký toàn thư ghi rằng: Thư viết rồi thả bè trôi sông cho xuống tới thành địch (ở Nghệ An). Chúng tôi nghĩ rằng: địch lúc này đương cầu hòa, sự giao dịch, thư từ, qua lại giữa ta với địch là đường hoàng, chính thức, việc gì phải làm như vậy. Có thể Toàn thư đã ghi không đúng chi tiết này.

[50] Châu Gia Hưng và châu Quốc Oai bao gồm một dải đất chạy dài từ phía nam tỉnh Hà Tây ngày nay lên tới phía nam tỉnh Sơn La.

[51] Sau này còn đền thờ Đinh Liệt trên núi Linh Cảm.

[52] Bản dịch Việt sử ký toàn thư, tập III, trang 333 chú thích về ải Khả Lưu như sau: "Lam Sơn thực lục chú rằng cửa Khả Lưu ở xã Mặc Điền, huyện Nam Đường. Hiện phía trên Đô Lương, ở tả ngạn sông Lam có xứ Đại Điền và xã Khả Quan, chắc cửa Khả Lưu là ở khoảng ấy" và chú thích về địa điểm mai phục như sau: "Tại làng Khả Phong, huyện Anh Sơn, ở phía trên Khả Quan về hữu ngạn, có đền Cầu Sắt thờ Lê Lợi, nhân dân còn truyền rằng đó là nơi Lê Lợi thắng một trận to. Chúng tôi đoán rằng chỗ Lê Lợi cho quân qua sông mà mai phục là ở khoảng ấy".

[53] Có tài liệu viết là: theo Đại Nam nhất thống chí phần tỉnh Nghệ An, thì việc đốt doanh trại, giả rút lui để lập trận mai phục là do tướng Nguyễn Vĩnh Lộc hiến kế. Bản dịch Đại Nam nhất thống chí, do Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản, không thấy có chuyện này, mà lại có chuyện Nguyễn Danh Lộc hiến kế nghi binh bù nhìn để đánh lấy thành Nghệ An, đại ý như sau: "Tướng nhà Minh cố giữ thành (Nghệ An) không chịu giao chiến, ông dâng mưu: chế nhiều bù nhìn, ban đêm đốt đuốc, ngầm sai quân ta kẻ đi người lại làm như đúng có viện binh đến hợp. Giặc thấy, tất cho là ta có viện binh, chúng tất bỏ trốn. Thái Tổ theo kế ấy, quả nhiên giặc bỏ thành chạy ra Thanh Hóa giữ thành Tây Đô. Quân ta đuổi đánh phá được". Chúng tôi không sử dụng câu chuyện này khi trình bày những trận đánh thành Nghệ An. Vì kế nghi binh có phần đơn giản quá, không thể làm cho địch bỏ thành mà chạy được. Và sự thật thì mãi tới đầu năm 1427, tướng địch giữ thành Nghệ An là Thái Phúc mới ra hàng và nộp thành cho nghĩa quân.

[54] Chưa xác định được Bồ Ải là ở đâu.

[55] Thành Bích Trào ở phía nam huyện Thổ Du (sau này là huyện Thanh Chương) bên hữu ngạn sông Lam, trên đường từ Khả Lưu tới thành Nghệ An. Những năm gần đây vẫn còn dấu tích thành.

[56] Theo Đại Nam nhất thống chí, có hai thuyết giải thích tên thành Lục Niên: "Do vua Lê Thái Tổ... đóng quân ở đó 6 năm, nên gọi là thành Lục Niên; có một thuyết nói vua Thái Tổ từ lúc dấy nghĩa đến lúc vào Nghệ An là 6 năm, nên gọi tên thành " (Bản dịch, t. II, tr. 155).

[57] Đại Nam nhất thống chí: "Thành cũ của Lê Chích: ở bên núi Hoàng Sơn, thuộc địa phận xã Châu Chuế, huyện Nông Cống, gần con sông nhỏ, lại ở bên kia sông là động Nghiêu Sơn thuộc địa phận xã Xích Lộ, huyện Đông Sơn; hai địa điểm này đều là thành cũ. Hai bên tả hữu

dựa núi làm thành, chỗ nào núi đứt đoạn ra thì đắp đất làm lũy, trong có vài ba trăm mẫu đất bằng, có bia đá, nhưng chữ khắc bị mờ, không nhận ra được. Nay dấu cũ của thành vẫn còn" (Bản dịch, t. II, tr. 239 - 240).

[58] Nguyễn Trãi, Quân trung từ mệnh tập, bản dịch, tr. 22. Trong Quân trung từ mệnh tập có chua ở đầu bức thư là: thư viết tháng 5 năm Bính Ngọ (1426). Chúng tôi ngờ là thư viết tháng 5 năm Ất Ty, tức tháng 6 năm 1425, liền sau chiến thắng sông Khuất, như thế phù hợp với những hoạt động của nghĩa quân trong thời kỳ này và cũng hợp với nội dung trong thư. Từ sau khi nghĩa quân Lam Sơn mở rộng hoạt động ra ngoài phạm vi đất Nghệ An, tức từ tháng 7, tháng 8 năm 1425 trở đi thì việc cố đánh lấy thành Nghệ An hoặc chú trọng khiêu khích chúng ra khỏi thành để đánh, không phải là chủ trương của nghĩa quân.

[59] Núi Động Đình thuộc địa phận sách Qui Lai, huyện Đông Thành, nay là huyện Yên Thành, xung quanh là đồng bằng bát ngát. Phía đông núi là đầu nguồn của con sông Bùng, phía tây núi, Đình Lễ xây thành.

[60] Thành Diễn Châu sau này còn gọi là thành Cự Lại hay thành Đông Lũy, xây dựng trên địa phận xã Đông Lũy, nay là xã Diễn Hồng, huyện Diên Châu. Theo Đại Nam nhất thống chí thì "thành cũ Cự Lại ở phía bắc huyện Đông Thành, chu vi hơn trăm trượng, cao chừng 5 thước, xây bằng đá, ba mặt nước sông bao bọc, một mặt giáp với dân cư xã Tây Lũy" (Bản dịch, t. II, tr. 155).

[61] Tân Bình, Thuận Hóa là Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên ngày nay.

[62] Trong thời kỳ khởi nghĩa, Lê Lợi xưng là Bình Định Vương, cũng gọi là vua Bình Định.

[63] Khoảng 8 mét 50.

[64] Triều Lê thế kỷ XV, XVI.

[65] Ninh Kiều là cầu Ninh, có núi Ninh (Ninh Sơn), có sông Ninh (Ninh Giang, tức một đoạn sông Đáy chảy qua vùng này). Ninh Kiều nay thuộc thôn Ninh Sơn, xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Gần Ninh Sơn có Chúc Sơn tức Chúc Động.

[66] Sử cũ chỉ ghi số lượng nghĩa quân khi ở Nghệ An ra đi mà không kể đến số quân mới nhập ngũ từ khi nghĩa quân ra Bắc. Chắc chắn là những quân mới tuyển mộ đều có tham gia những trận đánh này và số lượng cũng không phải là nhỏ.

[67] Tam Giang: phủ Tam Giang gồm ba châu Thao Giang, Tuyên Giang và Đà Giang; phủ trị ở huyện Sơn Vĩ, châu Thao Giang (nay là huyện Lâm Thao) ở phía bắc ngã ba Hạc, gần đây có cầu Ròng Rọc (tức Xa Lộ Kiều) - (Chú thích của bản dịch Đại Việt sử ký toàn thư, t. III, tr. 335)

[68] Bản dịch Lam Sơn thực lục trong Nguyễn Trãi toàn tập chú thích: "Xa Lộ Kiều, tục gọi là cầu Ròng Rọc, ở gần làng Sơn Vi, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ (nay thuộc Vĩnh Phú)" (Nguyễn Trãi toàn tập, tr. 473).

[69] Theo Đại Việt sử ký toàn thư. Ngày này trong Lam Sơn thực lục viết là 26 tháng 9. Những ngày đầu tháng 10 Bính Ngọ, bọn Phương Chính đã có mặt trên chiến trường Đông Đô, nếu ngày 26 tháng 9 mới từ Nghệ An đi thì muộn quá, không kịp.

[70] Lam Sơn thực lục chép "năm ngày" là kể từ ngày Vương Thông đến Đông Quan tới ngày có những cuộc giao tranh đầu tiên với nghĩa quân. Còn hạ lệnh chuẩn bị mở phản công tất phải làm từ mấy ngày trước.

[71] Cổ Sở là tên cổ của xã Yên Sở hoặc An Sở (thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây). Bến

Cổ Sở thường gọi là bến Giá, qua sông Đáy, ở phía nam cầu Phùng hiệu nay, khoảng 7 ki-lô-mét.

[72] Cầu Sa Đôi ở xã Sa Đôi. Thời xưa xã Sa Đôi gồm hai thôn Phú Đô và Giao Quang ngày nay.

[73] Cầu Thanh Oai có thể là cầu trên sông Nhuệ thuộc xã Thanh Oai (nối liền tả Thanh Oai với hữu Thanh Oai ở hai bên bờ sông Nhuệ, phía nam thị xã Hà Đông ngày nay). Thời xưa, cầu, quán, bến đò, ở địa phận thôn xã nào thường mang tên thôn xã ấy, không mang tên phủ huyện. Thí dụ: cầu Nhân Mục là ở xã Nhân Mục, cầu Yên Quyết ở xã Yên Quyết, cầu Ba La ở thôn Ba La, cầu Sa Đôi ở xã Sa Đôi, v.v.

[74] Cổ Lãm sau đổi là Thăng Lãm, tục gọi là Sốm. Cánh đồng Cổ Lãm là cánh đồng các thôn Do Lỗ, Thanh Lãm, Văn Nội, Văn La, Văn Phú, vùng xung quanh quãng ngã ba đường số 6 và đường 22 ngày nay.

[75] Cầu Ba La thuộc thôn Ba La, nay là thôn Văn La, xã Văn Khê. Thôn Ba La nằm trên khu vực ngã ba đường số 6 và đường 22 ngày nay.

[76] Vị trí cầu Thanh Oai, tới nay vẫn chưa xác định được. Chúng tôi phỏng đoán cầu Thanh Oai là cầu bắc qua sông Nhuệ, trên con đường thẳng từ cầu Nhân Mục qua cầu Ba La, Cổ Lãm tới cầu Ninh là căn cứ của nghĩa quân. Như thế mới thấy lý do đạo quân Sơn Thọ, Mã Kỳ qua cầu Nhân Mục và không qua thêm cầu nào khác. Và như thế cũng mới thấy lý do tại sao nghĩa quân từ căn cứ cầu Ninh tiến lên bố trí mai phục ở Ba La, Cổ Lãm là một địa điểm mà địch ở cầu Thanh Oai phải đi qua, nếu chúng muốn đem quân vào đánh căn cứ cầu Ninh. Cho nên chúng tôi cho rằng cầu Thanh Oai là một cầu bắc qua sông Nhuệ, có thể là trên con đường vào thị xã Hà Đông ngày nay, hoặc lùi xuống phía dưới thị xã Hà Đông một chút, nếu con đường thời xưa từ Nhân Mục đi vào không thẳng như đường số 6 bây giờ. Hoặc giả cầu Thanh Oai thuộc xã Thanh Oai mà địa giới xã Thanh Oai ở thế kỷ XV vươn lên tới gần thị xã Hà Đông ngày nay chăng.

[77] Phía dưới Ninh Kiều có hai nơi gọi là Cao Bộ. Một ở phía đông nam bên tả ngạn sông Đáy, nay là xã Cao Bộ thuộc huyện Thanh Oai. Một ở dưới Ninh Kiều về phía tây nam, gần Yên Duyệt, Tốt Động, nay là xã Trung Hòa thuộc huyện Chương Mỹ. Sử cũ chú thích căn cứ Cao Bộ của nghĩa quân là Cao Bộ thuộc Thanh Oai. Gần đây có ý kiến nhận định căn cứ nghĩa quân là ở Cao Bộ bên huyện Chương Mỹ, không phải Cao Bộ bên phía huyện Thanh Oai. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng nhận định căn cứ nghĩa quân ở Cao Bộ thuộc Thanh Oai như sử cũ chú thích mới đúng. Chúng tôi thấy đặt vị trí căn cứ nghĩa quân ở Cao Bộ thuộc Chương Mỹ là hợp lý, nó phù hợp với những diễn biến của trận đánh Tốt Động - Chúc Động và mới có lý do khiến địch cho quân tiến theo đường Tốt Động, Yên Duyệt và đường Chúc Động để đánh vào Cao Bộ.

[78] Lam Sơn thực lục ghi thêm tên hai tướng Lê Hối, Lê Chiến.

[79] Thời bấy giờ, dòng sông Ninh, tức khúc sông Đáy ở đây, chảy sát chân núi Ninh. Sau này khúc sông ấy bị lấp, dòng sông mới chảy vòng sang phía Mai Lĩnh như ngày nay.

[80] Nay là thôn Tốt Động, xã Tụy An, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây.

[81] Chính là tháng giêng, sóc là ngày mồng 1. Thời xưa các nước chư hầu phải lấy ngày 1 tháng giêng làm ngày đầu năm, theo như lịch của thiên triều. Ở đây ý nói sự chi phối và đô hộ của nhà Minh.

[82] Đông Phù Liệt nay là thôn Đông Phù, xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội, cách Đông Quan khoảng hơn 10 ki-lô-mét về phía nam.

[83] Chỉ Lê Lợi.

[84] Tức Trần Cao mới được đưa lên ngôi vua.

[85] Minh sử viết là khi Từ Huân để tiết lộ âm mưu của Vương Thông thì nghĩa quân bắt giữ hai quan chức nhà Minh cùng đi với sứ bộ là Hà Trung và Quế Thắng. Chúng tôi không tin sự việc này có thật, một là vì Hà Trung có tài liệu nói đã chết từ trước, không cùng đi với sứ bộ, hai là nghĩa quân làm như thế, rất không lợi. Thành Xương Giang và thành Khâu Ôn đều do quân địch đóng giữ, nếu ta bắt giữ người của địch thì sứ bộ và phái đoàn tiền sứ của ta cũng sẽ bị địch bắt giữ, hoặc ở Xương Giang, hoặc ở Khâu Ôn. Nếu nghĩa quân làm như thế vừa không có lợi gì vừa tạo nên cái cớ để cho bọn Vương Thông vin vào đó, phá cuộc nghị hòa.

[86] Khử thực khử binh, tín bất khả khử: lương thực và quân có thể bỏ được, điều tín không thể bỏ được.

[87] Tín giả quốc chi bào. Nhân nhi vô tín, kỳ hà dĩ hành chi tai: Điều tin là một vật báu của nước. Người mà không giữ điều tin, thì biết lấy cái gì mà làm việc.

[88] Bồ Đề: nay là thôn Phú Viên, xã Hồng Tiến, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

[89] Đoạn văn này có lẽ đã bị tam sao thất bản. Nguyên văn chắc không phải là "hơn 30 năm", vì hơn 30 năm trước, chưa có cuộc xâm lược của quân Minh và Lê Lợi cũng hãy còn rất nhỏ tuổi.

[90] Trần Ninh Kiều tức trận Tốt Động - Ninh Kiều, cũng gọi là trận Tốt Động - Chúc Động.

[91] Mấy tiếng mưu phạt nhi tâm công rất khó dịch, vì trong mấy tiếng đó có hai chữ phạt và công đều nghĩa là "đánh". Dịch là "mưu đánh vào lòng", là dịch một nghĩa đánh của chữ tâm công mà bỏ bớt một nghĩa đánh của chữ mưu phạt, do đó không rõ, và đi đến chỗ hiểu đánh vào lòng là tuyên truyền động viên quần chúng. Nếu "mưu phạt nhi tâm công" có nghĩa là động viên quần chúng thì không thể đi liền với câu "bất chiến tự khuất" được, đánh ai? Ai phải khuất? Có người đã dịch lại và hiểu thành hai nghĩa, hai việc "mưu phạt nhi tâm công" là đánh bằng mưu và đánh vào lòng. Dịch như thế cũng chưa ổn, đánh bằng mưu thì lúc nào cũng có thể đánh, không phải chờ đến lúc địch "trí cùng lực kiệt" mới đánh bằng mưu. Đánh địch bằng quân sự hay bằng chính trị, bằng ngoại giao, đều phải dùng mưu trí, không phải chỉ khi "bất chiến" mới đánh bằng mưu.

[92] Thành Bắc Giang có thể là thành Điều Diêu, thuộc đạo Bắc Giang, nay thuộc Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội.

[93] Ra ngoài cửa khốn có nghĩa là đem quân sang nước người.

[94] Thành Bắc Giang thuộc phủ Bắc Giang, không phải là thành Xương Giang thuộc phủ Lạng Giang. Thành Bắc Giang cũng còn gọi là thành Điều Diêu hoặc thành Tiền Vệ (Giao Châu tiền vệ) ở vùng Gia Lâm ngày nay.

[95] Thái đốc quân hoặc Thái đô đốc đều chỉ Thái Phúc, tướng chỉ huy thành Nghệ An, đã ra hàng nghĩa quân Lam Sơn.

[96] . Bạch Khởi là tướng nước Tần, thời Chiến quốc, cầm quân đánh nước Triệu, 40 vạn quân Triệu ra hàng đều bị Bạch Khởi giết chết.

[97] Hạng Vũ nước Sở đem quân đánh nước Tần, Tần Vương là Tử Anh ra hàng, bị Hạng Vũ giết chết.

[98] Thái đốc quân hoặc Thái đô đốc đều chỉ Thái Phúc, tướng chỉ huy thành Nghệ An, đã ra hàng nghĩa quân Lam Sơn.

[99] Tiêu tường là bức bình phong trong nhà quý tộc. Ý nói trong nhà, trong nội bộ.

[100] Bắc biên là biên giới phía bắc. Giặc bắc biên là chỉ việc người Mông Cổ đánh phá miền bắc nước Minh.

[101] Tây Việt là tên nhóm người Bách Việt ở phía nam Quảng Tây thời cổ. Ở đây, Tây Việt chỉ nước ta.

[102] Tặc đình: triều đình giặc, tức triều đình nhà Minh.

[103] Chỉ Lê Lợi. Thư viết nhân danh Lê Lợi.

[104] Cảo Động có thể là Cảo Xã, tức vùng Xuân Tảo, Nhật Tân ở phía bắc thành phố Hà Nội ngày nay.

[105] Bài Sa Đồi có thể là thuộc xã Sa Đồi trên sông Nhuệ, tức thuộc địa phận hai thôn Phú Đô, Giao Quang huyện Từ Liêm ngày nay.

[106] Tức miền Việt Trì ngày nay.

[107] Tiền Vệ, tức thành Điều Điều hay thành Bắc Giang.

[108] Trấn Giang hoặc Trấn Di, tức ải Chi Lăng.

[109] Cây bồ đề ở đây chỉ đại bản doanh Bồ Đề của nghĩa quân.

[110] Tức Kinh đô nhà Minh.

[111] Có thể là một thủ lĩnh nghĩa quân ở vùng Lưỡng Quảng.

[112] Long Châu, Bằng Tường là hai địa điểm ở phía nam Quảng Tây, biên giới nước ta.

[113] Năm 1424 vua Minh Thành Tổ chết, năm 1426 con là Minh Nhân Tông chết.

[114] Người Mông Cổ đánh vào phía bắc nước Minh.

[115] Công việc xây dựng dinh thự, cung điện, thành trì.

[116] Hồng Vũ là niên hiệu Minh Thái Tổ (1368 - 1398).

[117] Độc vũ cùng binh: hiếu chiến, luôn luôn gây chiến tranh.

[118] Phương Chính và Mã Kỳ.

[119] Ý nói là kẻ yếu mà cố chống giữ thì sẽ bị kẻ mạnh bắt sống.

[120] Tứ Hạo chỉ bốn ẩn sĩ ở cuối đời Tần đầu đời Hán là: Đông Viên Công, Ý Lý Quý, Hạ Hoàng Công và Lộc Lý tiên sinh, tránh loạn sống ẩn dật tại núi Thường Sơn. Hán Cao Tổ mời ra giúp việc không được.

[121] Tử Phòng tức Trương Lương giúp Hán Cao Tổ định xong thiên hạ thì lui về ở ẩn.

[122] Bức thư này trong Quân trung từ mệnh tập ghi là gửi cho tướng hiệu quân nhân Thanh Hóa, Nghệ An, nhưng trong Đại Việt sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên và Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn ghi là gửi cho tướng hiệu quân nhân Tân Bình, Thuận Hóa. Xem nội dung thư, thấy Đại Việt sử ký toàn thư và Phủ biên tạp lục ghi như thế là đúng. Tân Bình, Thuận Hóa ở liền sát Chiêm Thành, đủ nhiều lần chống đánh lại những hành động xâm lấn của người Chiêm.

[123] Chỉ nhà Trần theo danh nghĩa nhà vua lúc ấy là Trần Cao.

[124] Hưng Khánh là niên hiệu của Giản Định đế Trần Ngỗi (1407 - 1408), Trùng Quang là niên hiệu của Trần Quý Khoáng (1409 - 1413).

[125] Nước Minh cũng gọi là nước Ngô, người Minh cũng gọi là người Ngô, do đây khi đánh thắng quân Minh, Nguyễn Trãi đã làm bài Bình Ngô đại cáo. Bình Ngô là đánh thắng giặc

Ngô.

[126] Thiên Nguyên là niên hiệu của vua Nguyên lúc ấy vẫn còn chiếm giữ miền Bắc Trung Quốc, chống lại nhà Minh.

[127] Tầm Châu là một địa phương thuộc Quảng Tây. Từ năm 1426, các dân tộc thiểu số ở Tầm Châu nổi dậy chống triều đình nhà Minh, Vua Minh đã nhiều lần cho quân đi đàn áp.

[128] Giang Tả tức miền Giang Tô ngày nay.

[129] Đô ty là chức quan võ của nhà Minh.

[130] Đường Thái Tôn vây đánh Thế Sung. Đâu Kiến Đức đem quân tới cứu Thế Sung. Đường Thái Tôn cho quân chặn đánh, bắt được Kiến Đức. Thấy mất viện binh. Thế Sung phải đầu hàng. Nguyễn Trãi đã lấy một sự việc xưa để nói rõ đường lối kết thúc chiến tranh và chủ trương vây thành diệt viện của ông.

[131] Minh Thái Tổ chết, cháu là Doãn Văn nối ngôi. Con Minh Thái Tổ là Yên Vương Lê đem quân đánh Doãn Văn, cướp lại ngôi, tức Minh Thành Tổ. Thành Tổ chết, cháu là Tuyên Tôn lên ngôi. Con Thành Tổ là Cao Húc dấy quân chống lại, nhưng bị Tuyên Tôn đánh bắt và giết chết.

[132] Theo Dư địa chí của Nguyễn Trãi thì cửa Lê Hoa và sông Lô đều thuộc Tuyên Quang. Tuyên Quang thời xưa bao gồm tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang bây giờ, cho nên Lê Hoa có thể là một cửa ải ở biên giới Hà Giang, giáp sông Lô.

[133] Hai thành Tam Giang và Xương Giang lúc này vẫn do quân Minh chiếm giữ. Có thể là cạnh những thành đó, nghĩa quân đã xây dựng những thành lũy của mình làm doanh trại cho những đạo quân làm nhiệm vụ vây đánh các thành địch.

[134] Nguyên văn là: Nhiên Thái Sơn áp noãn, "lực" bất quá ư tu du; hồng hỏa liêu mao, "thế" nan đương ư khoảnh khắc.

[135] Chí Linh nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

[136] Tức vùng Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và phía bắc các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Bắc ngày nay.

[137] Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả đã đánh thắng viện binh Vương An Lão trên vùng phía bắc Tam Giang, tức vùng phía trên Việt Trì ngày nay.

[138] Chỉ những quan, tướng, binh sĩ nhà Minh đã đầu hàng ở Việt Nam.

[139] Lam Sơn thực lục, Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục đều chép câu này tương tự nhau. Nhưng Đại Việt sử ký toàn thư và Việt sử thông giám cương mục viết "Đi 500 dặm để tranh lợi..." là sai với lời nói trong Binh pháp.

[140] Ngày địch đánh Pha Lũy, sử cũ không ghi cụ thể. Một vài tài liệu biên soạn sau này dựa vào cách ghi chép của Đại Việt sử ký toàn thư thường viết là Liễu Thăng đem quân đánh Pha Lũy ngày 18 tháng 9 năm Đinh Mùi, tức ngày 8 tháng 10 năm 1427.

Nếu chúng ta thừa nhận ngày 20 tháng 9 năm Đinh Mùi là ngày Liễu Thăng bị đánh chết ở núi Mã Yên trong ải Chi Lăng, như các sách sử và tài liệu cũ đều nhất trí ghi chép thì ngày Liễu Thăng đánh Pha Lũy không thể là ngày 18 tháng 9 mà phải sớm hơn nữa. Từ Pha Lũy tới Mã Yên, đường dài trên 60 ki-lô-mét, trên chặng đường dài ấy, Liễu Thăng còn phải giao chiến với quân của tướng Trần Lựu ở Pha Lũy, ở Ải Lưu và tại nhiều quan ải, chiến lũy khác, nên không thể đi trong hai ngày. Từ Chi Lăng tới Xương Giang đường dài khoảng 60 ki-lô-mét, đạo quân địch này đã phải đi khoảng 10 ngày, thì quãng đường từ Pha Lũy tới Mã Yên, cũng dài như

vậy hoặc dài hơn một chút, không thể chỉ đi trong hai ngày. Theo Bình Ngô đại cáo, ngày 18 tháng 9 Đinh Mùi không phải là ngày Liễu Thăng đánh Pha Lũy, mà Nguyễn Trãi viết:

Ngày mười tám, Liễu Thăng bị đánh, Chi Lăng mắc kế,

Ngày hai mươi, Liễu Thăng bị bại, Mã Yên tan tành.

Như vậy có thể là ngày 18 tháng 9 Đinh Mùi, Liễu Thăng đã đi quá Pha Lũy, tới gần Chi Lăng, tại đây Liễu Thăng đã trúng kế dử địch của Trần Lựu mà tiến vào Chi Lăng và ngày 20 bị quân ta đánh chết ở chân núi Mã Yên. Do đây, Liễu Thăng tới Pha Lũy phải là từ mấy ngày đầu tháng 10 năm 1427, không phải là ngày 8 tháng 10 năm 1427, tức 18 tháng 9 Đinh Mùi, mà ít nhất phải sớm hơn 4, 5 ngày.

[141] Ải Lưu, sử cũ không ghi rõ là ở đâu. Theo một vài tài liệu ghi chép thì Ải Lưu ở phía trên Chi Lăng và dưới Khâu Ôn. Khâu Ôn là khu vực thị xã Lạng Sơn ngày nay. Ải Lưu ở gần ải Chi Lăng. Thời Lý, ải Chi Lăng gọi là ải Giáp Khẩu. Phía trên ải Giáp Khẩu là ải Quyết Lý tại địa phận xã Nhân Lý sau này, cách ải Giáp Khẩu hơn 10 ki-lô-mét. Tới thời Lê, khoảng thế kỷ XV, XVI, tại Nhân Lý vẫn có trạm quan ải lớn. Như vậy Ải Lưu có thể là ải Quyết Lý thời Lý, sau này là xã Nhân Lý, tại khu vực có đèo Kháo Mẹ, Kháo Con, một địa điểm tương đối hiểm yếu.

[142] Mỗi trượng dài 3,60m. Một trượng có 10 thước.

[143] Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn, Khởi nghĩa Lam Sơn, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 319 có dẫn truyền thuyết địa phương "nhân dân xã Quang Huy bấy giờ dưới sự lãnh đạo của Lý Huệ - còn gọi là Đại Huệ tổ chức thành các đội "tuần đình", "tuần tráng" phối hợp tác chiến".

[144] Hiện nay, phía trên Kép, còn có thôn Cần Đình (thuộc huyện Lạng Giang, tỉnh Hà Bắc) có lẽ là Cần Trạm thời xưa. Trong Bình Ngô đại cáo và trong một thư của Nguyễn Trãi gửi Vương Thông đều có nói đến trận Cần Trạm. Trong thư của Nguyễn Trãi còn nói cụ thể Lương Minh bị giết tại Cần Trạm.

[145] Chúng tôi chưa rõ Phố Cát ở đâu. Theo hướng tiến quân của địch thì Phố Cát là trên đường từ Cần Trạm tới Xương Giang, tức từ Kép tới thị xã Bắc Giang ngày nay.

[146] Sử cũ không ghi trận Phố Cát mà chỉ ghi hai sự việc: 1) Lý Khánh tự tử, nhưng không ghi rõ tự tử ở đâu, ngày nào? 2) Trần Nguyên Hãn được lệnh đem quân đi chặn cắt lương thực của địch, nhưng cũng không ghi rõ Trần Nguyên Hãn đánh lấy quân lương ở đâu ngày nào. Theo Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi thì việc đưa kỳ binh đánh chặn lương thực là sau trận phục binh ở Chi Lăng. Cũng theo Bình Ngô đại cáo thì Lý Khánh tự tử ngày 28 tháng 9 Đinh Mùi. Theo thư của Nguyễn Trãi gửi Vương Thông thì ngày 28 quân ta đánh địch ở Phố Cát thu hết khí giới của địch. Kết hợp mấy tài liệu này, chúng tôi trình bày trận Phố Cát như trên. Sau này có điều kiện và có nhiều tài liệu hơn, chúng tôi sẽ nghiên cứu, xác minh lại, hoặc đính chính, hoặc bổ sung thêm.

[147] Sử cũ không ghi rõ thiết đột là loại quân gì. Có thể là thân quân hay cấm quân, là những đơn vị quân tinh nhuệ, đi sát với nhà vua, làm nhiệm vụ bảo vệ nhà vua. Cuối thời Trần đã có những tổ chức cấm quân, mang tên là: thiết thương, thiết giáp, thiết liêm, thiết hổ.

[148] Thứ tự và tên 4 ải này là ghi theo Lam Sơn thực lục và Đại Việt sử ký toàn thư. Theo thứ tự này thì từ Xương Giang lên Pha Lũy phải qua ải Mã Yên, rồi mới đến ải Chi Lăng. Có thể Mã Yên chính là nơi Liễu Thăng đã chết trận. Lam Sơn thực lục ghi là sau trận Chi Lăng và sau khi Liễu Thăng, Lý Khánh đã chết, "Thôi Tụ, Hoàng Phúc thu nhặt tàn binh gặng tiến đến ải Mã Yên Sơn" có thể là ghi lầm. Khi Thôi Tụ, Hoàng Phúc lên cầm quyền chủ tướng, thì đạo quân của chúng đã đi quá Mã Yên Sơn rồi.

[149] Đại Việt sử ký toàn thư, bản dịch, t. III, tr. 337: chú giải ả Bàng Quan "tức là cửa Nội Bàng, ở trên sông Lục Nam, phía trên Chũ".

[150] Kê Lăng tức Chi Lăng.

[151] Lộng Nhãn thuộc Lạng Giang. Ý muốn nói trận Xương Giang.

[152] Việc liên lạc của nghĩa quân từ mặt trận Xương Giang tới mặt trận Lê Hoa chắc là theo con đường từ Xương Giang sang Thái Nguyên, Tuyên Quang lên Hà Giang, hoặc Thái Nguyên, Bắc Cạn lên Hà Giang, không phải đi vòng trở lại Đông Quan (Hà Nội ngày nay) rồi mới từ Đông Quan lên Tuyên Quang, Hà Giang. Đi như thế, thuận tiện, nhanh chóng hơn.

[153] Lãnh Câu và Đan Xá, có thể là hai điểm thuộc địa phận Hà Giang.

[154] Lam Sơn thực lục ghi là 5.000 ngựa.

[155] Ý nói quân của tổng binh Vương Thông.

[156] Nguyễn Trãi toàn tập, tr. 154. Con số 1 tháng 14 ngày này, nhiều quá, có lẽ do người sau ghi chép, tam sao thất bản. Trong Bình Ngô đại cáo và nhiều thư của Nguyễn Trãi cũng như trong các sách sử đều nói ngày 20 tháng 9 Liễu Thăng chết ở Chi Lăng, ngày 25 tháng 9 Lương Minh chết ở Cần Trạm, ngày 28 tháng 9 Lý Khánh chết ở Phố Cát. Như vậy Thôi Tụ, Hoàng Phúc tới Xương Giang và bắt đầu bị bao vây chỉ là từ ngày cuối tháng 9 và tới 15 tháng 10, đạo quân Thôi Tụ, Hoàng Phúc đã bị tiêu diệt. Do đấy, bọn này bị bao vây chỉ khoảng 15-16 ngày, không thể là 1 tháng 14 ngày. Có thể thư này viết sau khi bọn Thôi Tụ đã bị bao vây 14 ngày, chứ không phải 1 tháng 14 ngày.

[157] Lam Sơn thực lục, Đại Việt sử ký toàn thư, Việt sử thông giám cương mục nói là hơn 5 vạn địch bị giết tại trận. Minh sử kỷ sự bản末 lại nói là tất cả "7 vạn quân lính đều chết sạch".

[158] Nguyễn Trãi trong Bia Vĩnh Lăng nói là hơn một vạn địch bị bắt sống. Lam Sơn thực lục, Đại Việt sử ký toàn thư và Việt sử thông giám cương mục đều nói bị bắt hơn 3 vạn địch.

[159] Thông sự là một quan chức làm công việc thông ngôn, phiên dịch tiếng nước ngoài.

[160] Từ giờ Mão đến giờ Thân: khoảng từ 5 giờ sáng đến 5 giờ chiều.

[161] Huân Dục, Hung Nô là nước nhỏ. Thái Vương nhà Chu, Văn Đế nhà Hán là vua nước lớn.

[162] Bạch Khởi là tướng nước Tần thời Chiến quốc đánh thắng ước Triệu, 40 vạn quân Triệu ra hàng, Bạch Khởi đem chôn sống hết; Hạng Vũ nước Sở đánh thắng nước Tần, vua nước Tần là Tử Anh ra hàng bị Hạng Vũ giết.

[163] Việt sử thông giám cương mục, bản dịch, t. VIII, tr. 51, các dịch giả có chú thích rằng: "... theo lối chiến tranh thời xưa, khi giao chiến, một bên cố giữ thành, một bên hạ được thành, buộc chủ tướng đối phương phải ra hội thề ngay ở bên thành mà mình đã cố thủ. Đó là một điều rất sỉ nhục theo quan niệm của các danh tướng xưa, nhất là những tướng ở thời Xuân Thu, Chiến quốc. Cho nên đối với những cuộc hội minh ngay ở bên thành sau khi hai bên đã giao chiến, Xuân Thu cho là một việc rất đáng hổ thẹn.

[164] Bia Vĩnh Lăng, Bình Ngô đại cáo, Lam Sơn thực lục, Đại Việt sử ký toàn thư đều nói 500 thuyền, về số ngựa Bình Ngô đại cáo nói mấy nghìn, Lam Sơn thực lục và Đại Việt sử ký toàn thư nói 2 vạn ngựa.

[165] Bia Vĩnh Lăng và Chí Linh sơn phú của Nguyễn Trãi nói số hàng binh được tha về

nước là trên mười vạn người. Minh sử, q. 321 nói là 8 vạn 6 nghìn người.

[166] Nguyễn Trãi toàn tập, tr. 159. Câu này có nghĩa là: từ những thời đại xa xưa các vua chúa phương Bắc cai trị thiên hạ chẳng qua chỉ có 9 châu, mà nước Việt Nam từ xưa vẫn ở ngoài 9 châu, không thuộc phạm vi cai trị của các vua chúa phương Bắc.

[167] Trần Cao. người dòng họ Trần, được các lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn đưa lên làm vua, từ trước khi chiến tranh kết thúc, tới đầu năm 1428 thì chết.

[168] Châu Thạch Lâm thời đó gồm các huyện Hòa An, Thạch An, Nguyên Bình tỉnh Cao Bằng ngày nay.

[169] Bài thơ này có chép lại trong hai sách Đại Việt sử ký toàn thư và Đại Nam nhất thống chí. Đại Việt sử ký toàn thư chỉ chép 4 câu thơ đầu.

[170] Những trận đánh Đèo Cát Hãn trên đây là thuật theo Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn. Những địa điểm như Mường Bờ, Mường Kệ, Mường Địch, chúng tôi chưa có điều kiện nghiên cứu để xác định vị trí hiện nay. Mường Tô có thể là Phong Thổ.

[171] Về di tích hai bài thơ khắc vào núi đá xin xem thêm bài "Tìm lại thấy bài thơ của vua Lê Thái Tổ ở Lai Châu" của Nguyễn Ngọc Tuấn - Trần Tâm và bài "Tìm thấy bài thơ của Lê Lợi khắc trên mỏm đá" của Vụ bảo tồn bảo tàng, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử các số 10- 1967 và 4-1965.

[172] Bài thơ khắc vào đá ở Hòa Bình có những câu, những ý giống với bài thơ "Quá hải" của Nguyễn Trãi trong Ước Trai thi tập. Thí dụ bài thơ khắc đá có câu:

Nghĩa khí tảo không thiên chương vụ

Tráng tâm di tận vạn trùng san...

(Nghĩa khí quét mù ngàn lớp sạch

Tráng tâm bạt núi vạn non bằng...)

[173] Lấy ý một câu trong sách Trung dung: xa đồng quỹ, thư đồng văn (xe đi cùng một vệt đường, sách viết cùng một lối chữ) để nói lên sự thống nhất, nhất trí của cả nước.

[174] Phiên trấn chỉ những miền gần biên giới, được coi như phen giậu để che chở, bảo vệ bờ cõi. Người phiên trấn, cụ thể là chỉ người ở những miền thiểu số nước ta.

[175] Lấy ý một câu trong sách Hán thư: Tiền xa phúc, hậu xa giới (xe trước đỡ, xe sau phải đề phòng), để khuyên người sau không nên theo cái sai lầm của người trước.

[176] Phù tang là một thứ cây trong chuyện thần thoại Trung Quốc, mặt trời mọc ở biển Đông, nơi có cây phù tang. Đây lấy ý một câu trong bài Đại ngôn phù của Tống Ngọc đời Chiến quốc: loan cung quải phù tang (đem cung cong treo trên cây phù tang), để nói lên rằng: việc đánh dẹp đã xong, thì khí giới cất đi.

[177] Trong một bài thơ của Phan Phu Tiên đưa tặng Nguyễn Trãi (Phan Phu Tiên hạ Giám nghị đại phu Nguyễn Ước Trai) có câu "Sinh tri tiên giác giác tư dân": sinh ra đã biết làm người tiên giác để giác ngộ nhân dân.

[178] Chầy: lâu.

[179] Mã: tiếng cổ có nghĩa như chớ, đừng.

[180] Quan thanh bằng nước có nghĩa là chức quan không quan trọng, rất nhàn rỗi, thanh đạm như nước lã; nhà bằng khánh tức nhà trống trải như gian nhà để chuông khánh ở các đền chùa; cảnh ở tựa chiền là nơi ở vắng vẻ tịch mịch như nhà chùa; lòng tựa vang, lòng vẫn đỏ như

nước gỗ vang. Trong bài thơ chữ Hán "Mạn hứng" (bài II) không rõ Nguyễn Trãi làm năm nào có câu "Thập niên thanh chức ngọc hồ băng" (mười năm chức thanh như mảnh băng trong bình ngọc).

[181] 9 bậc tước hầu là: 1) Huyện thượng hầu, 2) Á thượng hầu, 3) Hương thượng hầu, 4) Đình thượng hầu, 5) Huyện hầu, 6) Á hầu, 7) Quan nội hầu, 8) Quan phục hầu, 9) Trước phục hầu (theo Đại Việt sử ký toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí, Việt sử thông giám cương mục).

[182] Phạm Văn Xảo, một năm sau (1429) mới được phong tước. Tuy được phong tước cao, nhưng một năm sau nữa (1430) thì bị giết.

[183] Đại Việt sử ký toàn thư chép là thái bảo, Việt sử thông giám cương mục chép là thái úy. Cả hai chức thái bảo và thái úy đều là chức quan nhất phẩm.

[184] Chế độ quan chức thời Lê Thánh Tông, sử cũ ghi chép được kỹ hơn. Một thí dụ về chế độ thời Lê Thánh Tông như sau: tước hầu của công thần được cấp đất thế nghiệp 18 mẫu, ruộng vua ban 100 mẫu, bãi trồng dâu 30 mẫu, ruộng tế tự 70 mẫu, tổng cộng 218 mẫu ruộng đất, cộng thêm 2 mẫu 5 sào thổ trạch ở kinh đô và 113 quan lương bổng hàng năm. Chức quan chánh nhất phẩm được hai trăm mẫu ruộng đất (không có 18 mẫu đất thế nghiệp như tước hầu), một mẫu thổ trạch ở kinh đô và 80 quan tiền lương bổng hàng năm. Chức tòng nhất phẩm lại ít hơn nữa. Quan chế thời đầu Lê và thời Lê Thánh Tông không giống nhau hẳn. Nhưng cách thức sắp xếp thứ bậc và chế độ đãi ngộ chắc không sai khác nhau nhiều lắm về nguyên tắc.

[185] Nước Việt bị nước Ngô thôn tính. Vua nước Việt là Câu Tiễn được hai người có tài là Văn Chủng, Phạm Lãi giúp sức, đánh thắng nước Ngô, khôi phục được giang sơn nước Việt. Khi sự nghiệp đã thành, Văn Chủng và Phạm Lãi là hai người công lao bậc nhất, nhưng Văn Chủng bảo Phạm Lãi: "Vua ta có tướng cổ dài, mép quạ, có thể cùng ở với nhau trong lúc hoạn nạn, nhưng không thể cùng ở với nhau trong lúc yên vui".

[186] Theo truyền tụng, Trần Nguyên Hãn sinh năm Mậu Ngọ (1378), hơn Nguyễn Trãi 2 tuổi và hơn Lê Lợi 7 tuổi.

[187] Trong thời phong kiến Việt Nam, tùy từng triều đại, khi thì 65 tuổi, khi thì 70 tuổi, các quan lại mới được phép xin về nghỉ hưu trí. Nhưng được về hay không, còn tùy nhà vua quyết định.

[188] Sơn Đông nay là Đa Cáo, xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phú.

[189] Côn Sơn là nơi Nguyễn Trãi đã ở thuở nhỏ và là quê gốc của dòng họ Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi thường coi Côn Sơn là quê hương của mình.

[190] Trong thể chế truyền ngôi của phong kiến, việc làm đời Triệu Tống cũng không phải là một mẫu mực tốt, nên các triều đại về sau đều không noi theo. Triệu Khuông Dận là vua đầu nhà Tống, tức Tống Thái Tổ, tuân theo lời mẹ là Đỗ Thái hậu dặn lại khi sắp chết, là anh em theo thứ tự trên dưới lần lượt truyền ngôi cho nhau, không truyền cho con. Tống Thái Tổ có mấy người em là Khuông Nghĩa, Đình Mỹ, Đức Chiêu, Đức Phương. Tống Thái Tổ chết, em là Khuông Nghĩa, theo chiếu thư truyền ngôi, lên làm vua, tức Tống Thái Tông. Về việc truyền ngôi kế tiếp, Tống Thái Tông có ý muốn làm khác Tống Thái Tổ, liền hỏi Triệu Phổ là người đã viết chiếu thư truyền ngôi của Tống Thái Tổ. Triệu Phổ nói "Thái Tổ đã nhầm, bệ hạ, sao lại nhầm thế nữa". Tống Thái Tông quyết định truất quyền nối ngôi của Đình Mỹ và đày ra Phong Châu. Đình Mỹ lo buồn mà chết. Đức Chiêu, Đức Phương cũng vì lẽ này lẽ khác, chết cả. Thái Tông truyền ngôi vua cho con, trở lại lẽ lối truyền ngôi cũ.

[191] Mãng là Vương Mãng, Tháo là Tào Tháo. Hai người đều cướp ngôi vua, lập nên triều đại khác.

[192] Trong Lam Sơn thực lục, có 3 lần viết tên 3 tướng Đinh Bồ, Trịnh Khả, Bùi Quốc Hưng là không ghi theo họ Lê. Tên 3 tướng này còn được nhắc tới nhiều lần trong sách, nhưng các lần khác đều ghi theo quốc tính. Như vậy 3 lần không viết theo quốc tính trong sách Lam Sơn thực lục chỉ có thể là sơ suất của những người chép sau này, không chú ý đầy đủ tới vấn đề quốc tính.

[193] Thời nhà Hán, dựng một cái lầu gọi là Yên các, làm nơi vẽ tượng các công thần để kỷ niệm. Theo tinh thần câu thơ này thì Nguyễn Trãi đã bị loại ra khỏi hàng ngũ công thần.

[194] Tri tam quán: tức là đứng đầu, trông nom công việc ở ba cơ quan: sử quán, chiêu văn quán và tập hiền viện.

[195] Khổng Tử trong sách Luận ngữ có câu khen: "Vệ công tử Kinh thiện cư thất" là: công tử Kinh nước Vệ khéo làm nhà ở. Nguyễn Mộng Tuân muốn khen Nguyễn Trãi khéo chọn nơi ở như Tử Kinh xưa.

[196] Đồi Đường, Lưu Vũ Tích làm bài Lậu ốc minh (bài minh về cái nhà chật hẹp).

[197] Sáu kinh là lục kinh của Nho giáo, tức các sách: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch và Xuân thu.

[198] Huyền kinh tức Thái huyền kinh, sách học đạo của Dương Hùng đời Hán.

[199] Ý nói ân cần vội vàng, xỏ ngược cả giày để chạy ra đón khách quý.

[200] Thứ Công là tên tự của Cáp Khoan Nhiên thời Hán. Cáp Khoan Nhiên uống rượu rất giỏi mà tính tình phóng khoáng. Người đương thời có câu "Thứ Công tuy tỉnh mà vẫn cuồng...". Ở đây, ý muốn nói: nếu coi ta là cuồng, thì ta cũng như Thứ Công, cuồng và vẫn tỉnh, không say.

[201] Cúc Pha là tên hiệu của Nguyễn Mộng Tuân.

[202] Sinh linh tức nhân dân. Niềm cũ sinh linh là tấm lòng vì nhân dân đã có từ trước.

[203] Âu: lo.

[204] Thừa chỉ tức chức Hàn lâm viện thừa chỉ của Nguyễn Trãi.

[205] Ngặt tức nghèo ngặt, khó khăn.

[206] Lăm tức lăm lăm, có nghĩa là cố giữ.

[207] Âu: lo

[208] Cả hai bài "Ngôn chí" và "Tự thán" đều ở trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi.

[209] Sử nhà Lê có nói tới việc Lê Lợi cách chức Nguyễn Chích, nhưng nói không rõ ràng: "Nhập nội đô đốc tham dự triều chính đình hầu Lê Chích chết. Chích là công thần khai quốc cũ thời Thái Tổ đã tham dự triều chính, vì có lỗi mất chức. Đến triều Thái Tôn được khôi phục làm tổng quản châu Hóa, trấn thủ Thát ải" (Đại Việt sử ký toàn thư).

[210] Mẫu sư có nghĩa như bà giáo, làm nhiệm vụ dạy dỗ, săn sóc vua nhỏ. Người mẫu sư này do vua cha lựa chọn và chỉ định từ trước, nhưng Lê Thái Tôn coi khinh và lấy quyền là vua quả mắng luôn.

[211] Thái phi là các bà phi, vợ thứ của Lê Lợi, mẹ kế của Lê Thái Tôn.

[212] Nguyễn Thị Lộ là vợ thứ Nguyễn Trãi, quê ở Hải Triều, huyện Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình. Việc bà Nguyễn Thị Lộ vào cung làm Lễ nghi học sĩ từ bao giờ và trong trường hợp nào,

sử cũ không ghi cụ thể. Dựa vào câu chuyện hoang đường đặt ra để bào chữa cho bọn phong kiến đã giết chết Nguyễn Trãi và gia đình ông, sử cũ chỉ ghi mơ hồ rằng: "Trước kia (tức là khi Lê Thái Tôn chưa chết - N.L.B. chú) vua nghe tiếng Nguyễn Thị Lộ, vợ thừa chỉ Nguyễn Trãi, người đẹp mà hay chữ, liền vời vào cung phong làm Lễ nghi học sĩ, ngày đêm hầu bên cạnh". Qua những ghi chép đó ta tin rằng việc bà Nguyễn Thị Lộ vào cung làm Lễ nghi học sĩ là có thật. Chắc chắn bà là người có kiến thức, có đạo đức, đảm đang, lịch thiệp, mới làm được nhiệm vụ ấy. Khi vào làm Lễ nghi học sĩ, chắc bà Lộ đã đứng tuổi. Vì chỉ đứng tuổi, bằng tuổi cha mẹ của các cung nữ thì mới có đủ uy tín để dạy bảo, thuyết phục mấy trăm cung nữ nghe theo mình. Họ có những chủ trực tiếp của họ là ông vua, là các bà hoàng, bà chúa, bà phi, có quyền thế hơn mình, nếu không có tuổi tác và uy tín thì không thể bảo ban họ và khế họ vào khuôn phép được. Tuổi bà lúc ấy phải gấp 3, gấp 4 lần tuổi ông vua nhỏ Lê Thái Tôn. Còn Lê Thái Tôn, mới hơn 10 tuổi, chưa biết thế nào là hay chữ, mà vời bà vào cung, vả lại lười học, ham chơi, thiết gì tìm Lễ nghi học sĩ, lại càng không muốn có một người bằng tuổi cha mẹ mình vào trong hậu cung để can thiệp vào lối sống của mình, hàng ngày giám sát sự tiếp xúc của mình với hoạn quan, cung nữ. Cho nên việc bà Lộ vào làm việc trong cung, phải là do triều thần yêu cầu và tiến cử, chứ không phải là do Lê Thái Tôn tự mời. Đối với một ông vua trẻ con, lười học, ham chơi, ương bướng như Lê Thái Tôn, triều thần muốn làm việc tiến cử này, thì phải chọn dịp thuận tiện nhất, khiến Lê Thái Tôn không từ chối. Năm 1435 có thể là năm có nhiều thuận tiện để bà Nguyễn Thị Lộ vào làm Lễ nghi học sĩ ở trong cung.

[213] Nguyễn Trãi không làm nhã nhạc theo chỉ định của Lê Thái Tôn, nhưng ông đã soạn một số sách về lễ nhạc như Thạch khánh đồ (Bản đồ vẽ khánh đá dùng trong lễ nhạc) và Giao tự đại lễ. Những sách này hiện nay không còn.

[214] Sử Ngư là một viên quan chép sử ở thời Xuân Thu, tên là Ngư, người rất trung trực, thẳng thắn.

[215] Phạm Lãi thời Xuân Thu sau khi giúp Câu Tiễn đánh bại nước Ngô, khôi phục được nước Việt, không làm quan với Câu Tiễn, mà đi tiêu dao, vui sống cảnh ẩn dật ở Ngũ hồ.

[216] Tư là một thứ bằng khen của triều đình phong kiến. Có nhiều tư có thể được thăng chức hoặc được ban phẩm tước.

[217] Ban đầu phồn vinh chân chính.

[218] Ý nói có tài điều khiển việc nước. Diêm mai: muối mớ; dựa vào một câu trong Kinh Thư để ví người có tài làm việc nước cũng như người giỏi điều hòa chua mặn khi nấu nướng. Đỉnh nãi: vạc nhỏ, vạc lớn; chỉ trọng trách là đại thần làm việc nước.

[219] Dựa vào ý một câu trong sách Trang Tử để ví Nguyễn Trãi như vàng quý trong lò tạo hóa sinh ra, tức một người phi thường do trời sinh, không ai có thể sánh kịp.

[220] Hoàng các, ngọc thụ, tức gác vàng điện ngọc, chỉ hai nơi làm việc của chức gián nghị đại phu và chức hàn lâm viện thừa chỉ.

[221] Sử không ghi rõ Nguyễn Trãi cầm chính quyền hai đạo vào lúc nào.

[222] Thời Đường, danh nho Hàn Dũ được các học trò tôn quý, xem trọng như núi Thái Sơn, như sao Bắc Đẩu. Nguyễn Mộng Tuân muốn nói chính mình và các danh nho thời Lê cũng tôn quý, tin cậy Nguyễn Trãi như thế.

[223] Ác thổ là mặt trời và mặt trăng.

[224] Tính theo năm can chi âm lịch, Nguyễn Trãi sinh năm Canh Thân (1380) tới năm Canh Thân (1440) là 61 tuổi.

[225] Suốt đời mang tính phóng khoáng, không chịu sống gò bó.

[226] Chịu khó đương, có lẽ nghĩa là chịu không nổi.

[227] La ý: là lượt, tức hàng tơ lụa.

[228] Hùng, ngư là tay gấu và cá quý, tức 2 món ăn trong 8 món ăn quý (bát tiên). Chữ "phải" ở đây chưa chắc đã đúng với nguyên ý của tác giả.

[229] Ao công thả nhờ hai bè rau muống.

[230] Đất nhà chùa ương nhờ một luống rau mùng.

[231] Âu việc nước: lo việc nước.

[232] Thức nhẩn nẻo sơ chung: thức suốt cho tới khi chuông chùa đánh hồi đầu tiên lúc buổi sớm.

[233] Xin đem Ngọc Dao an trí tại chùa Huy Văn, phía nam thành Thăng Long, mà không tại nơi nào khác trong kinh thành, có lẽ vì nhà ở của ông bà Nguyễn Trãi cũng ở gần chùa Huy Văn. Từ trước, Nguyễn Trãi vẫn có tại: "Góc thành nam, lều một gian". Có lẽ bà Nguyễn Thị Lộ sau những giờ làm việc tại nội cung lại về đây nghỉ, và Nguyễn Trãi từ Côn Sơn tới kinh đô cũng về ở đây. An trí Ngọc Dao tại chùa Huy Văn, có thể là gần nhà Nguyễn Trãi, tiện cho Nguyễn Thị Lộ trông nom, giúp đỡ.

[234] Có thuyết nói đưa ra vùng Quảng Ninh ngày nay.

[235] Chín năm sau vụ này, Tạ Thanh đã tiết lộ với thái úy Trịnh Khả và tư không Trịnh Khắc Phục những việc mình làm khi Thái Tôn chết và Bang Cơ lên ngôi. Thấy việc cũ bị lộ và sợ bị vỡ lở rộng ra ngoài, Nguyễn Thị Anh đã giết Tạ Thanh, giết thái úy Trịnh Khả, tư không Trịnh Khắc Phục là hai đại thần đầu triều lúc ấy và giết luôn cả những con trai của hai đại thần này là Trịnh Quát và Trịnh Bá Nhai cũng đương làm quan to, một người lại là phò mã. Sử thời Lê như Đại Việt sử ký toàn thư không dám đề cập đến việc Nguyễn Thị Anh và Tạ Thanh mưu giết Nguyễn Trãi, chỉ chép mơ hồ rằng Tạ Thanh tiết lộ việc dựng Bang Cơ lên làm vua nên cả người lộ chuyện và người nghe chuyện đều bị giết. Sự thật, việc dựng Bang Cơ là thái tử lên ngôi vua là một việc làm tuân theo đúng ý chỉ của vua trước và mệnh lệnh của mẹ thái tử. Việc đó, đối với mẹ con Bang Cơ, chỉ có công chứ không có tội. Phải giết Tạ Thanh và những công thần bậc nhất là Trịnh Khả và Trịnh Khắc Phục, chỉ vì Tạ Thanh đã cho những người này biết những hành động xấu xa tội lỗi của Nguyễn Thị Anh trong việc giết Nguyễn Trãi. Để những người này sống là một mối lo cho thái hậu Nguyễn Thị Anh. Nhưng, mười bảy năm sau khi Nguyễn Trãi chết. Nguyễn Thị Anh và Bang Cơ, tức Lê Nhân Tôn, cũng bị Nghi Dân giết chết.

[236] "Tru di tam tộc", đúng nghĩa là giết chết cả ba họ. Nhưng có nhiều cách hiểu khác nhau. Người thì hiểu ba họ là họ cha, họ mẹ, họ vợ. Người thì hiểu là ba đời: cha mẹ, anh em và vợ con. Người lại hiểu ba đời là cha mẹ, các con và các cháu. Gần như tất cả gia đình thân thuộc của Nguyễn Trãi đều bị giết chết, duy chỉ có một người vợ thứ của Nguyễn Trãi là Phạm Thị Mẫn đương có mang đã trốn được thoát trong khi cả gia đình bị bắt. Bà Phạm Thị Mẫn chạy trốn đi một nơi xa và sinh được một người con trai đặt tên là Nguyễn Anh Vũ, người con duy nhất của Nguyễn Trãi còn sống sót. Do vậy, dòng họ Nguyễn Trãi vẫn được tiếp tục con cháu ngày một đông lên, cho tới ngày nay có tới trên dưới 10 chi họ, sống lâu đời trên nhiều tỉnh từ Hà Tây, Hà Bắc, Hải Hưng vào tới Thanh Hóa, Nghệ An.

[237] Phạm Văn Đồng, Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc, báo Nhân dân số 3099, ngày 19-9-1962.

[238] Đại Việt sử ký toàn thư ghi rằng: Khi Nguyễn Trãi sắp bị tử hình có nói là đã không

nghe lời khuyên của Đinh Thắng và Đinh Phúc, nên ngày 9 tháng 9, tức ngót một tháng sau khi Nguyễn Trãi bị giết, hai hoạn quan Đinh Thắng và Đinh Phúc cũng bị giết. Nhưng sử không dám chép rõ tại sao, chỉ với một lời nói đơn giản của Nguyễn Trãi như vậy mà hai tên hoạn quan thân cận của Lê Thái Tôn, rất hống hách và đặc thế như Đinh Phúc và Đinh Thắng lại bị giết. Không rõ có đúng Nguyễn Trãi nói thế không hay là bọn Nguyễn Thị Anh bịa để làm tội bọn Phúc, Thắng. Điều chắc chắn là Nguyễn Thị Anh giết Đinh Phúc, Đinh Thắng để trấn áp những kẻ làm tiết lộ sự thật. Đinh Phúc và Đinh Thắng là hai hoạn quan thân cận của Lê Thái Tôn chắc đã có mặt trong đám hoạn quan, cung nữ đi theo hầu Lê Thái Tôn trong cuộc tuần du, và có mặt trong số những người trực tiếp phục vụ và trông nom khi Lê Thái Tôn ốm và chết. Có thể Đinh Phúc và Đinh Thắng biết cả âm mưu vu cáo và giết người của Nguyễn Thị Anh và Tạ Thanh. Khi Nguyễn Trãi bị bắt giam, cũng có thể Đinh Phúc, Đinh Thắng đã nói cho Nguyễn Trãi biết sự thật và âm mưu của Nguyễn Thị Anh để Nguyễn Trãi tự bào chữa. Nhưng Nguyễn Trãi thấy có bào chữa cũng không thể được với bọn thống trị tàn bạo và nói ra sự thật, vạch mặt bọn chúng thì chỉ làm liên lụy thêm nhiều người khác, nên ông đành cùng gia đình, thân thuộc chịu chết để hạn chế sự đổ máu lan tràn ra nhiều người khác.

[239] Nguyễn Thiện Thuật, Nguyễn Thiện Kế, Lãnh Giang, Cả Tuyền, Hai Thường là con cháu trong dòng họ Nguyễn Trãi, thuộc chi Xuân Dục (Hải Hưng).

[240] Cả Châu, là con cháu trong dòng họ Nguyễn Trãi, chi Phù Khê (Hà Bắc).

[241] Nguyễn Văn Cừ, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời gian 1938 - 1941, sinh ngày 9-7-1912, bị địch bắn ngày 28-8-1941, là con cháu trong dòng họ Nguyễn Trãi, đời thứ 16 (kể từ Nguyễn Trãi), thuộc chi họ Phù Khê, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc.

[242] Trong bài văn hội thề của bọn tướng địch Vương Thông với các lãnh tụ nghĩa quân Lam Sơn.

[243] Ngô tức Minh, Chu Nguyên Chương là vua đầu nhà Minh đã nổi lên ở đất Ngô, sau khi diệt nhà Nguyên, đóng đô ở Kim Lăng là đất Ngô cũ, cho nên nhà Minh cũng gọi là nhà Ngô, nước Minh là nước Ngô, quân Minh là quân Ngô.

[244] Bài Bình Ngô Đại Cáo còn tới ngày nay là do một số sách cũ chép lại, như: Đại việt sử ký toàn thư, Hoàng Việt văn tuyển của Bùi Huy Bích, Ưc Trai di tập của Dương Bá Cung, v.v... Các bản chép trong các sách thường có những chữ dùng không giống nhau. Sự khác nhau này chỉ là về lời văn, nó không làm thay đổi những ý chính và những sự việc chính trong bài văn. Thí dụ: câu đầu trong Bình Ngô Đại Cáo ở Hoàng Việt văn tuyển, chỉ có gọn hai chữ "cái văn" nghĩa là "từng nghe".

[245] Văn hiến thường được giải thích là văn hóa, văn minh. Ở đây, Nguyễn Trãi giải thích hai chữ văn hiến rất hay, bằng 10 câu văn liền ở dưới. Theo Nguyễn Trãi, một nước có văn hiến là một nước hình thành và tồn tại từ lâu đời, có giang sơn bờ cõi riêng biệt, có đời sống văn hóa xã hội riêng, có đời sống chính trị và một nhà nước hoàn toàn độc lập với các nước khác và có một truyền thống anh hùng, đã đánh thắng mọi cuộc xâm lược từ bên ngoài. Định nghĩa văn hiến như thế, thật là đầy đủ, xác đáng.

[246] Lưu Cung là vua Nam Hán cho quân sang xâm lược Việt Nam, đã bị Ngô Quyền đánh cho đại bại trên sông Bạch Đằng (năm 938).

[247] Triệu Tiết là tướng nhà Tống đã cùng Quách Quỳ đem quân sang xâm lược Việt Nam, bị danh tướng của ta là Lý Thường Kiệt đánh cho thất bại nặng nề trên khu vực sông Cầu và phải xin điều đình để được rút quân về nước.

[248] Toa Đô và Ô Mã Nhi là hai danh tướng của quân Nguyên xâm lược đã bị thất bại

thảm hại trong những cuộc hành quân của chúng trên đất Việt Nam: Toa Đô bị chém lấy đầu tại trận, Ô Mã Nhi bị bắt sống, và sau bị giết ở ngoài biển.

[249] Dân đen, con đỏ hay thương sinh, xích tử đều là những tiếng để chỉ quần chúng lao khổ tức quảng đại quần chúng nhân dân trong thời đại phong kiến.

[250] Quan là goá vợ, quả là goá chồng.

[251] Ở thời đại chưa có giấy viết, người phương Đông dùng mảnh tre, mảnh trúc để ghi chép.

[252] Về mùa thu, lá cây còn ít; về buổi sớm, sao mọc rất thưa. Nói nhân tài thưa thớt như lá thu, sao sớm, tức nói có ít quá.

[253] Bôn tẩu: Lo chạy ngược xuôi.

[254] Những bức tức, miền đông muốn tới, lấy ý một lời nói của Lưu Bang (Hán Cao tổ). Lưu Bang bị Hạng Vũ phong cho vào ở đất Tây Thục, Lưu Bang bức tức nói với Tiêu Hà: "Dư diệc dục đông nhĩ, an năng uất uất cửu cư thử hồ" (Ta cũng muốn tới miền đông, không thể yên chịu bức tức ở mãi đây được).

[255] Bên tả vẫn không: thời xưa, khi tiếp khách hay khi cùng ngồi, thì bên tả chỗ mình ngồi là để mời khách quý. Thời Chiến quốc, ở nước Ngụy có một người hiền, ở ẩn là Hầu Doanh. Công tử nước Ngụy cho người mang lễ vật trọng hậu tới mời ra giúp việc. Hầu Doanh từ chối không nhận. Công tử nước Ngụy mở tiệc rượu, mời đông tân khách. Khi khách đã ngồi yên, công tử lên xe ngựa, thân đi mời Hầu Doanh, và để trống chỗ ngồi bên tả ở trên xe để đón Hầu Doanh cùng ngồi. Ý câu này Nguyễn Trãi muốn nói Lê Lợi khẩn khoản đón mời người hiền, nhưng người hiền tới còn ít.

[256] Mỗi tuần là mười ngày. Mỗi lữ là 500 quân. Linh sơn và Khôi huyện: xem trong sách (chương II, đoạn viết về 5 năm đầu của khởi nghĩa Lam Sơn).

[257] Dân cày là dịch chữ manh lệ trong nguyên văn. Manh là dân cày, lệ là phụ thuộc, nghèo hèn. Manh lệ có nghĩa là dân cày nghèo, tức quảng đại quần chúng nông dân.

[258] Rượu hòa nước lã: thời xưa, hai nước Sở và Tấn đánh nhau. Có người đem dâng vua Sở một vò rượu ngon. Vua muốn để toàn quân cùng hưởng, nhưng rượu có ít. Vua Sở liền đổ cả vò rượu xuống sông rồi bảo mọi người cùng múc uống. Cảm động trước tinh thần đồng cam cộng khổ đó, quân sĩ càng nức lòng chiến đấu và đã đánh thắng nước Tấn.

[259] Thường đặt phục ra kỳ: nguyên văn là "thường thiết phục dĩ xuất kỳ". Nếu bỏ chữ "xuất kỳ" không dịch, là bỏ một ý quan trọng của Nguyễn Trãi trong đoạn văn này. "Xuất kỳ" hay "ra kỳ" là một khái niệm quân sự cổ. Xuất kỳ nghĩa đen là ra kỳ binh, nghĩa rộng là biến hoá linh hoạt các phép đánh. Trong binh pháp xưa có nói: "thiện xuất kỳ giả, vô cùng như thiên địa, bất kiệt như giang hà; chung nhi phục thủy, nhật nguyệt thị dã; tử nhi phục sinh, tứ thời thị dã...", có thể dịch là "giỏi ra kỳ thì biến hoá vô cùng như trời đất, cuộn cuộn chảy như nước sông vô tận, hết rồi lại bắt đầu như mặt trời mặt trăng, đã qua rồi lại đến như bốn mùa thay đổi vậy...". Ở đây, Nguyễn Trãi đã dùng chữ "ra kỳ" theo nghĩa rộng của binh pháp xưa, để nói lên rằng nghĩa quân Lam Sơn đã giỏi vận dụng linh hoạt các cách đánh, phù hợp với tình huống cụ thể của từng trận đánh, để thắng giặc.

[260] Yếu đánh mạnh, ít đánh nhiều, đánh tập kích, đặt phục binh, ra kỳ binh nói ở đây, chỉ là những chiến lược chiến thuật chủ yếu của thời kỳ đầu của cuộc khởi nghĩa, chứ không phải của toàn bộ cuộc khởi nghĩa. Nhưng, khi mới khởi nghĩa, tuy chỉ vận dụng những chiến lược, chiến thuật của chiến tranh du kích như vậy thôi, mà cuối cùng vẫn đánh thắng được

hung tàn, đè bẹp được cường bạo, vì có đại nghĩa, có chí nhân. Đó là ý nghĩa của bốn câu văn này. Trong những giai đoạn sau của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, chiến lược chiến thuật đánh địch ngày càng linh hoạt, phong phú, không chỉ đánh địch bằng phục kích, tập kích, mà còn đánh vận động, đánh trận địa, đánh thành và nhiều khi lấy mạnh thắng yếu, lấy nhiều đánh ít.

[261] Tây Kinh tức Thanh Hóa, nơi có thành Tây Đô.

[262] Trong Chí Linh Sơn Phú, Nguyễn Trãi tả trận Ninh Kiều, Tốt Động bằng những ý khác: "Trận Ninh Kiều như đê vỡ kiến trôi. Trận Tốt Động như gió rung cây gãy".\r\n

[263] Trong Chí Linh sơn phú, Nguyễn Trãi thuật lại tình cảnh bọn tướng địch lúc ấy bằng hai câu khác: "Trần Hiệp, Lý Lượng như hổ ngã hầm sâu, Vương Thông, Mã Kỳ như cá trong vạc cháy".

[264] Binh pháp cổ cũng nói tới ý này: "... thiện dụng binh giả, khuất nhân chi binh, nhi phi chiến dã", hoặc "bất chiến nhi khuất nhân chi binh, thiện chi thiện giả dã", nhưng không nói rõ khi nào thì có thể không chiến trận mà địch phải khuất. Nguyễn Trãi nói rõ là khi địch đã chí cùng lực kiệt. Binh pháp có nói đó là phép đánh mưu "Thử mưu công chi pháp dã", nhưng không nói "mưu công", đánh mưu như thế nào. Nguyễn Trãi nói rõ mưu đẹp bằng đánh vào lòng "Ngã mưu phạt nhi tâm công, bất chiến tự khuất". Đó là một ưu điểm, một sáng tạo trong tư tưởng quân sự của Nguyễn Trãi.

[265] Tuyên Đức là vua Minh, khi ấy còn ít tuổi.

[266] Trong hai câu này, Nguyễn Trãi nói rõ việc dùng phục binh và kỳ binh để đánh thắng Liễu Thăng. Nếu không dùng chữ kỳ binh trong bản dịch thì không làm rõ được cái ý vận dụng phục binh, kỳ binh trong binh pháp xưa.

[267] Hai câu này, ý nói: voi nhiều tới mức có thể uống nước mà cạn cả sông, gươm dao nhiều tới mức mài vào đá mà mòn cả núi. Những ý này nói lên cái thế của nghĩa quân Lam Sơn lúc đó là lấy nhiều đánh ít, lấy mạnh thắng yếu, đánh vận động, đánh trận địa, đánh thành lũy, chứ không chỉ lấy ít đánh nhiều và đánh tập kích, phục kích như thời kỳ đầu khởi nghĩa.

[268] Cần Trạm tức vùng Kép, Cần Dinh bây giờ, phía trên thị xã Bắc Giang chừng 20 ki-lô-mét.

[269] Lãnh Câu, Đan Xá là hai địa điểm ở gần ải Lê Hoa. Lê Hoa ở phía biên giới Hà Giang - Vân Nam.

[270] Ở đây Nguyễn Trãi đã mượn một câu có sẵn trong binh pháp cổ để nói lên chủ trương của ta lúc ấy là tha cho mười vạn hàng binh, để cho chúng được toàn quân về nước. Cố nhiên toàn quân này chỉ là toàn quân còn lại của chúng khi chúng đầu hàng. Binh pháp cổ có nói: "Phù dụng binh chi pháp, toàn quốc vi thượng, phá quốc thứ chi; toàn quân vi thượng, phá quân thứ chi; toàn lữ vi thượng, phá lữ thứ chi, v.v..." có thể dịch là "Phép dùng binh là: "Giữ được vẹn nước (địch) là thượng sách, phá nước (địch) là kém; giữ được vẹn quân (địch) là thượng sách, phá tan quân (địch) là kém, giữ được vẹn lữ (của địch) là thượng sách, phá tan lữ (của địch) là kém...", cho nên chúng tôi hiểu mấy chữ "Dư dĩ toàn quân vi thượng..." của Nguyễn Trãi trong bài này là Nguyễn Trãi muốn nói "ta theo thượng sách: để cho địch được toàn quân..." do đấy mà tha cho mười vạn hàng binh về nước. Như vậy hai chữ "toàn quân" ở đây là toàn quân địch, chứ không phải toàn quân ta. Hiện nay có bản dịch "Dư dĩ toàn quân vi thượng" là "Ta muốn toàn quân làm cốt" hoặc "Ta lấy toàn quân làm hơn", theo cái ý "toàn quân" là toàn quân ta, không phải toàn quân địch. Nếu hiểu là toàn quân ta như thế thì trái với nghĩa câu "toàn quân vi thượng" của binh pháp cổ và có lẽ không đúng với ý của Nguyễn Trãi muốn diễn đạt ở đây.

[271] Nguyên văn chữ Hán "Nhất hung đại định" là rút ra từ một câu trong Kinh Thư: "Nhất hung y, thiên hạ đại định" có nghĩa là "Một khi mặc áo nhung, tức áo chiến, thì thiên hạ được bình yên". Cả một ý dài như vậy mà rút lại thành 4 chữ "Nhất hung đại định" nên rất khó dịch. Có bản tạm dịch là "một mảnh nhung y" hay "một tấm nhung y", có bản dịch chệch ra là "một gươm đại định", v.v... Ở đây chúng tôi tạm dịch lại câu này với ý muốn giữ được ý chính của 4 chữ "nhất hung đại định", mà không chú trọng được nhiều tới thể thức hành văn.

[272] Lam Kinh là Lam Sơn, quê của Lê Lợi, từ khi Lê Lợi lên làm vua, tại đó có xây dựng cung điện nên gọi là Lam Kinh.

[273] Miền tây, hay Tây thổ, Tây kinh, Tây đô đều chỉ miền Thanh Hóa thời bấy giờ.

[274] Mùa thu, lá cây bị khô rụng, gặp sương càng rụng nhiều. Ý câu này muốn nói anh hào cả nước ít ỏi quá.

[275] Thời xưa, ở Trung Quốc, nước Việt bị nước Ngô đánh chiếm, về sau vua nước Việt là Câu Tiễn được những người có tài là Văn Chủng, Phạm Lãi giúp sức, đánh thắng được nước Ngô, khôi phục được nước Việt. Khi nhà Hán khởi nghiệp, Lưu Bang cũng được những người có tài như Trương Lương, Trần Bình giúp sức, nên đánh được nước Tần, diệt được nước Sở, dựng nên cơ đồ đế vương ở Trung Quốc. Tới đây Lê Lợi cũng muốn có được những người tài như thế.

[276] Mang Đãng: vùng núi ở Giang Tô. Lưu Bang trước khi dấy binh đánh Tần thường nấu náu tại đây.

[277] Cối Kê là tên một dãy núi, khi Việt vương Câu Tiễn bị nước Ngô đánh bại, phải tới đó nương náu và xây dựng lại lực lượng, rồi cũng từ đó tiến ra khôi phục đất nước.

[278] "Xuất kỳ" hay "ra kỳ" là một khái niệm quân sự cổ. Xuất kỳ nghĩa đen là ra kỳ binh, nghĩa rộng là biến hoá linh hoạt các phép đánh. Trong binh pháp xưa có nói: "thiên xuất kỳ giả, vô cùng như thiên địa, bất kiệt như giang hà; chung nhi phục thủy, nhật nguyệt thị dã; tử nhi phục sinh, tứ thời thị dã...", có thể dịch là "giỏi ra kỳ thì biến hoá vô cùng như trời đất, cuộn cuộn chảy như nước sông vô tận, hết rồi lại bắt đầu như mặt trời mặt trăng, đã qua rồi lại đến như bốn mùa thay đổi vậy...". Ở đây, Nguyễn Trãi đã dùng chữ "ra kỳ" theo nghĩa rộng của binh pháp xưa, để nói lên rằng nghĩa quân Lam Sơn đã giỏi vận dụng linh hoạt các cách đánh, phù hợp với tình huống cụ thể của từng trận đánh, để thắng giặc.

[279] Cùng một hình ảnh "đê vỡ, kiến tan", Nguyễn Trãi đã viết theo hai cách. Trong Chí Linh sơn phú, Nguyễn Trãi viết là "băng đê hội nghị". Trong Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi viết là "hội nghị ư băng đê". Chúng tôi chưa nắm được thực ý của Nguyễn Trãi trong hai cách viết này. Trong Bình Ngô đại cáo, chúng tôi dịch theo ý "kiến đục vỡ đê" (quyết hội nghị ư băng đê). Trong Chí Linh sơn phú, chúng tôi dịch theo ý "đê vỡ kiến tan" (băng đê hội nghị). Cả hai ý này đều có nghĩa. Hiện nay, các bản dịch cũng thường dịch theo hai ý này.

[280] Cai Hạ là nơi Hạng Vũ bị Lưu Bang vây khốn.

[281] "Toàn quốc vi thượng" là chữ có sẵn trong binh pháp cổ (xem chú thích số 29) có nghĩa là "giữ được toàn vẹn nước địch là thượng sách". Ở đây, không thể hiểu "toàn quốc vi thượng" là "ta lấy việc giữ toàn vẹn nước địch, tức nước Minh, làm thượng sách", vì ta không đem quân sang đánh nước Minh, và Nguyễn Trãi cũng không nói là "Dư dĩ toàn quốc vi thượng", như đã nói "Dư dĩ toàn quân vi thượng" trong Bình ngô đại cáo. Nhưng nếu hiểu là "ta lấy việc giữ toàn vẹn nước ta làm thượng sách" hay "giữ vẹn nước là hơn" hoặc "chỉ cần vẹn đất" thì trái với nghĩa "toàn quốc vi thượng" của binh pháp cổ. Ở đây, chúng tôi hiểu Nguyễn Trãi muốn nói là ta buộc địch phải theo binh pháp xưa, lấy "toàn quốc vi thượng" tức "chúng

phải rút quân về, lấy việc giữ toàn vẹn nước địch làm thượng sách”, do đấy mà nước ta an toàn, dân ta được nghỉ. Chúng tôi đã dịch theo ý đó.

[282] Hai đế ba vương (nhị đế, tam vương): nhị đế là Nghiêu và Thuấn. Tam vương là Phục Hi, Thần Nông, Hoàng đế. Đây là tên những vua trong truyền thuyết Trung Quốc.

[283] Ngày 22 tháng 8 nhuận năm Quý Sửu: 4-10-1433. Ngày 23 tháng 10 năm Quý Sửu: 4-12-1433.

[284] Vĩnh Lăng là tên lăng có chôn thi hài Lê Lợi.

[285] Mở đầu sách Lam sơn thực lục cũng có một đoạn chép về gia thế Lê Lợi, giống như đoạn đầu văn bia Vĩnh Lăng.

[286] Những chiến lược chiến thuật này đã nói đến trong Bình Ngô đại cáo. Đây là tóm tắt những chiến lược chiến thuật đã dùng trong mấy chục trận đánh trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

[287] Sắc mệnh, binh phù là sắc thư và ấn tín của nhà vua ban cho tướng soái để trao quyền chỉ huy tướng sĩ ra trận.

[288] Đồ Bà hay Chà Bà, tức Ja-va, thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay.

[289] Bài văn bia Vĩnh Lăng chép trong các sách thường khác nhau năm, mười chữ. Ở đây, chúng tôi chép theo bài văn khắc trên bia đá Vĩnh Lăng.

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách : Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>